

NGUYỄN QUANG HỒNG

KHÁI LUẬN
VĂN TỰ HỌC
Chữ Nôm



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
Viện Nghiên cứu Hán Nôm

NGUYỄN QUANG HỒNG

Khái luận
VĂN TỰ HỌC
Chữ Nôm

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh giữ quyền công bố tác phẩm.

Mọi tổ chức, cá nhân muốn sử dụng tác phẩm dưới mọi hình thức phải được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả.

491-2008/CXB/4-1081/GD

Mã số : 8X392M8-NĐN

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

*Hướng tới kỉ niệm 50 năm thành lập Nhà xuất bản Giáo dục (1957 - 2007) và 30 năm thành lập Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh (1979 - 2009), trong thời gian gần đây, bên cạnh việc xuất bản, phát hành kịp thời, đồng bộ sách giáo khoa và các loại sách tham khảo phục vụ giáo dục phổ thông, Nhà xuất bản Giáo dục còn chú trọng tổ chức biên soạn, xuất bản các bộ sách tham khảo lớn, có giá trị khoa học và thực tiễn cao, mang ý nghĩa chính trị, văn hoá, giáo dục sâu sắc, được trình bày và in ấn đẹp, gọi là **sách tham khảo đặc biệt**.*

Loại sách này được xuất bản nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu, giảng dạy của học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh, giáo viên phổ thông, giảng viên đại học, cao đẳng, dạy nghề, cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lí giáo dục và đông đảo bạn đọc, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, dân trí xã hội trong thời kì mới, giữ gìn, “xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX, từng bước đưa giáo dục Việt Nam hoà nhập với thế giới.

Tham gia biên soạn mảng sách tham khảo đặc biệt là các nhà khoa học, các nhà giáo, nhà quản lí giỏi, nhiều kinh nghiệm thuộc các lĩnh vực khác nhau, có uy tín đối với độc giả trong và ngoài nước.

*Cuốn **Khái luận văn tự học chữ Nôm** mà quý độc giả đang có đây là một trong những cuốn sách thuộc mảng **sách tham khảo đặc biệt**, đi sâu nghiên cứu và trình bày một cách hệ thống những vấn đề cơ bản về chữ Nôm - một loại chữ viết cổ truyền của dân tộc Việt Nam. Từ việc giới thiệu các hệ thống văn tự cổ truyền ở Việt Nam, tìm hiểu nguồn gốc,*

sự hình thành và đặc trưng loại hình của chữ Nôm trong sự đối chiếu, so sánh với chữ Hán và các hệ thống chữ viết cổ truyền của các dân tộc khác trong khu vực, công trình này sử dụng một khối lượng tư liệu đồ sộ và cách phân tích khoa học, chi tiết để nghiên cứu cấu trúc chức năng và cấu trúc hình thể của chữ Nôm, xem xét một cách toàn diện vai trò và chức năng xã hội cũng như môi trường hành chức của chữ Nôm trong quá khứ và hiện tại. Với nội dung khoa học phong phú, cuốn sách này là một đóng góp quan trọng vào việc nghiên cứu vốn văn hoá dân tộc cổ truyền, làm sáng tỏ cội nguồn và sức sống mãnh liệt, cũng như tinh thần sáng tạo văn hoá vô cùng độc đáo của dân tộc Việt Nam.

*Xin trân trọng giới thiệu công trình **Khái luận văn tự học chữ Nôm** của GS.TSKH. Nguyễn Quang Hồng với quý bạn đọc.*

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

MỤC LỤC

<i>Lời dẫn</i>	11
----------------------	----

Chương Một

VĂN TỰ HỌC VÀ CÁC HỆ CHỮ VIẾT CỔ TRUYỀN Ở VIỆT NAM

1.1. Mấy khái niệm mở đầu	15
1.1.1. <i>Ngôn ngữ và Văn tự</i>	15
1.1.2. <i>Ngôn ngữ. Chữ viết. Dân tộc</i>	24
1.2. Khái lược về các văn tự cổ truyền ở Việt Nam	24
A. Các văn tự theo hình mẫu chữ Phạn	
1.2.1. <i>Chữ Chăm</i>	27
1.2.2. <i>Chữ Thái</i>	30
B. Các văn tự theo hình mẫu chữ Hán	
1.2.3. <i>Chữ Nôm Dao</i>	35
1.2.4. <i>Chữ Nôm Ngạn</i>	39
1.2.5. <i>Chữ Nôm Tày</i>	43
1.3. Thảo luận về một vài danh ngữ	59
1.3.1. <i>“Tục tự” và “thổ tự”</i>	59
1.3.2. <i>“Phương tự” và “Chữ Hán phi thường quy”</i>	61
1.3.3. <i>“Chữ Nôm” có nghĩa là gì?</i>	67

Chương Hai

NGỌN NGUỒN VÀ SỰ HÌNH THÀNH CHỮ NÔM

2.1. Chữ Việt cổ. Tiếng Việt. Âm Hán Việt	71
--	-----------

2.1.1. Vang bóng chữ Việt cổ qua các trang thư tịch.....	71
2.1.2. Có chăng dấu vết chữ Việt cổ trên đồ đá đồ đồng	80
2.1.3. Về ngọn nguồn tiếng Việt	83
2.1.4. Tiếp xúc Việt Hán và âm Hán Việt	86
2.1.5. Phân kỳ lịch sử tiếng Việt.....	91

2.2. Ngọn nguồn và sự hình thành chữ Nôm.....92

A. Về ngọn nguồn của chữ Nôm

2.2.1. Nhu cầu ghi tiếng Việt bằng chữ Hán	92
2.2.2. Vấn đề “Việt nhân ca” và “Lục độ tập kinh”	99
2.2.3. Chữ Nôm trên các bản văn khắc thời Lý.....	104

B. Về sự hình thành chữ Nôm Việt

2.2.4. Điều kiện hình thành chữ Nôm Việt	110
2.2.5. Những giả thuyết về thời kỳ xuất hiện chữ Nôm.....	117
2.2.6. Chứng tích về sự hình thành chữ Nôm Việt	127

Chương Ba

TỔNG QUAN VỀ CHỮ HÁN VÀ CHỮ NÔM

3.1. Hình mẫu chữ Hán.....145

3.1.1. Chữ vuông - Âm tiết - Ngữ tố	145
3.1.2. Chữ Hán : văn tự “biểu ý - biểu âm”	148
3.1.3. Nét bút. Ô vuông. Hàng dọc	154
3.1.4. Phép tạo chữ và phân loại chữ Hán.....	157
3.1.5. Cấu trúc chữ Hán và thành tố tạo chữ.....	163

3.2. Chữ Nôm và các hệ chữ dân tộc theo hình mẫu chữ Hán166

3.2.1. “Vùng văn hoá chữ Hán” và “Cộng đồng văn tự chữ Hán” ..	166
3.2.2. Đặc trưng loại hình của chữ Nôm và các văn tự theo hình mẫu chữ Hán	174

3.3. Chữ Hán và chữ Nôm trong tác phẩm văn Nôm.....186

3.3.1. Chữ Hán mượn dùng và chữ Nôm tự tạo	186
3.3.2. Phân loại chữ Nôm mượn Hán.....	193
3.3.3. Phân loại chữ Nôm tự tạo.....	199
3.3.4. Bảng phân loại tổng quát cho chữ Nôm Việt.....	206

Chương Bốn

CHỮ NÔM - CẤU TẠO VÀ DIỄN BIẾN (Phần Một)

4.1. Giới thuyết về đối tượng và phương pháp	211
4.1.1. Cấu trúc chức năng và cấu trúc hình thể của chữ Nôm.....	211
4.1.2. Giới thuyết về đối tượng khảo cứu	214
4.1.3. Giới thuyết về phiên đọc chữ Nôm	217
4.1.4. Phương pháp tiếp cận tư liệu chữ Nôm.....	221
4.2. Phương thức và thành tố tạo chữ Nôm.....	224
A. Chữ Nôm thuần biểu âm	
4.2.1. Chữ biểu âm đơn	225
4.2.2. Chữ biểu âm ghép.....	229
B. Chữ Nôm thuần biểu ý	
4.2.3. Chữ biểu ý đơn	250
4.2.4. Chữ biểu ý ghép.....	254
C. Chữ Nôm biểu âm kèm biểu ý	
4.2.5. Chữ biểu âm kèm biểu ý	267
4.3. Chức năng của bộ thủ	277
4.3.1. Chức năng biểu ý của bộ thủ.....	277
4.3.2. Các chức năng phụ trợ của bộ thủ	285
4.4. Chuyên dụng chữ Nôm	296
4.4.1. Chữ Nôm giả tá chữ Nôm.....	297
4.4.2. Chữ Nôm với tạo tố là chữ Nôm.....	300

Chương Năm

CHỮ NÔM - CẤU TẠO VÀ DIỄN BIẾN (Phần Hai)

5.1. Đặc điểm hình thể của chữ Nôm	305
5.1.1. Cải biến hình thể chữ Hán để tạo chữ Nôm	306
5.1.2. Chữ “nguyên thể” và chữ “lược thể”	317

5.1.3. Vị trí của các thành tố tạo chữ Nôm.....	324
5.1.4. Dị thể chữ Nôm do khác biệt về cấu trúc chức năng.....	334
5.2. Diễn biến nội tại của chữ Nôm	337
5.2.1. Giới thuyết vấn đề.....	337
A. Diễn biến của chữ Nôm ở cấp độ đơn vị	
5.2.2. Khảo về các chữ Nôm ghi tiếng Một.....	342
5.2.3. Khảo về các chữ Nôm ghi tiếng Người	350
B. Diễn biến của chữ Nôm trên cấp độ hệ thống	
5.2.4. Phạm vi và đối tượng khảo sát	354
5.2.5. Các văn bản khả tín. Cú liệu và nhận xét	360
5.2.6. Các văn bản bổ sung. Cú liệu và nhận xét	370
5.3. Diễn trình phát triển hệ thống chữ Nôm.....	384
5.3.1. Đặc điểm của chữ Nôm theo cách nhìn lịch đại.....	384
5.3.2. Thử phân kỳ lịch sử phát triển chữ Nôm	385

Chương Sáu

CHỮ NÔM TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

6.1. Môi trường hành chức của chữ Nôm.....	391
6.1.1. Chức năng xã hội và môi trường hành chức của chữ Nôm.....	391
6.1.2. Chữ Nôm với văn hoá dân gian.....	295
6.1.3. Chữ Nôm với tín ngưỡng và tôn giáo	403
6.1.4. Chữ Nôm với khoa học và giáo dục	412
6.1.5. Chữ Nôm với chính trị và hành chính quốc gia	417
6.1.6. Chữ Nôm với văn học và nghệ thuật	424
6.2. Văn tự cổ truyền và cuộc sống hiện đại.....	434
6.2.1. Ba thứ chữ trong lịch sử ngữ văn Việt Nam	434
6.2.2. Chữ Hán chữ Nôm với thế hệ trẻ.....	449
6.2.3. Chữ Nôm với người Kinh ở Trung Quốc.....	461
6.2.4. Đưa chữ Nôm lên bàn phím máy tính.....	465

Phụ chương

**NHỮNG PHÁC THẢO CHỮ VIỆT BÊN LỀ CHỮ NÔM
VÀ CHỮ QUỐC NGŨ**

1. Ý tưởng về chữ Việt của Nguyễn Trường Tộ	473
2. “Quốc âm tân tự” của Nam Thành cư sĩ họ Nguyễn	476
3. “Quốc âm tân thức” và “Chữ quốc ngữ cổ”	487
4. “Chữ Việt” của Nguyễn Khắc Toàn.....	498

<i>Tư liệu Hán Nôm.....</i>	503
------------------------------------	------------

<i>Tài liệu tham khảo.....</i>	519
---------------------------------------	------------

<i>Summary.....</i>	537
----------------------------	------------

Lời dẫn

Cuốn sách này là công trình nghiên cứu thuộc lĩnh vực văn tự học, một lĩnh vực nghiên cứu đi song song với ngôn ngữ học và cùng với ngôn ngữ học làm thành hai nội dung nòng cốt cho khoa học ngữ văn, ở Phương Đông cũng như ở Phương Tây.

Công trình này dành cho việc nghiên cứu và trình bày một cách hệ thống những vấn đề chủ yếu đặt ra khi đi vào tìm hiểu chữ viết cổ truyền của các dân tộc ở Việt Nam, mà trọng tâm là chữ Nôm của người Việt. Những vấn đề như thế sẽ lần lượt đi vào các chương chính của chuyên luận. Ba chương đầu giới thiệu các hệ thống văn tự cổ truyền ở Việt Nam, tìm hiểu về nguồn gốc, sự hình thành của chữ Nôm và xác định đặc trưng loại hình của nó trong sự đối chiếu so sánh với chữ Hán và các hệ thống chữ viết cổ truyền của các dân tộc khác, có liên quan trong khu vực. Hai chương Bốn và Năm đi sâu xem xét cấu trúc chức năng và cấu trúc hình thể của chữ Nôm Việt cùng những diễn biến của chúng qua thời gian. Hai chương này có nhiều dẫn liệu và phân tích chi tiết về chữ Nôm, là cần thiết cho việc nghiên cứu chuyên sâu. Chương cuối xem xét các chức năng xã hội và môi trường hành chức của chữ Nôm, vai trò của nó bên cạnh chữ Hán và chữ Quốc ngữ trong xã hội Việt Nam, quá khứ và hiện tại. Ngoài ra, còn có một phụ chương để nói về một số ý tưởng của các bậc tiền bối, mong muốn tạo lập các hệ thống chữ Việt bằng ngọn bút lông, mang dáng dấp của chữ Nôm, nhưng lại là văn tự ghi âm, coi như là “những phác thảo bên lề chữ Nôm và chữ Quốc ngữ”.

Với nội dung nghiên cứu như vậy thì hiển nhiên là phải sử dụng phương pháp so sánh đối chiếu các đối tượng theo nhiều chiều kích khác nhau : giữa các hệ thống văn tự dân tộc, mà trước hết là giữa các

văn tự dân tộc cổ truyền có chung nguồn gốc, tương đồng hoặc không tương đồng về mặt loại hình; giữa các hiện tượng văn tự trong cùng thời kỳ hoặc diễn biến qua nhiều thời kỳ; v.v. Bởi vậy mà nguồn tư liệu được sử dụng đến trong chuyên khảo này cần phải phong phú và đa dạng. Các cuộc thảo luận và nhận xét sẽ chẳng có mấy giá trị, nếu không căn cứ trên những cứ liệu xác thực. Để có được những cứ liệu xác thực như thế, tác giả đã cố gắng tự mình khảo sát, sưu tập, thống kê các cứ liệu trên nhiều văn bản cụ thể. Trong trường hợp buộc phải dẫn ra những cứ liệu mà bản thân không trực tiếp “mục sở thị”, thì sẽ có lời giải trình tại chỗ về nguồn dẫn. Khi dẫn các cứ liệu chữ Nôm, tác giả muốn sao cho độc giả tiếp xúc được với chữ Nôm thực sự, nên bên cạnh hình thức phiên chuyển sang chữ Quốc ngữ, còn sử dụng các bộ phong chữ Nôm có thể cài đặt trên máy vi tính do đồng nghiệp cung cấp (như Việt-Hán-Nôm của Phan Anh Dũng ở Huế, Hanokey - Nom Na Tong của nhóm Nôm Na ở Hà Nội). Một vài bạn trẻ còn giúp tác giả vẽ thêm các hình chữ chưa có mặt trong các bộ phong chữ Nôm hiện hành. Trong không ít trường hợp, để tiện phân tích và giải trình các chữ Nôm, tác giả cũng phải dùng đến những ký hiệu đặc biệt, xin được quy ước như sau :

Dấu “vạch xiên” /, như A / B : Trò sự tương đương hay song hành nói chung và đối với các dị thể hoặc biến thể của chữ Nôm (cả chữ Hán).

Dấu “mũi tên” >, như A > B : Trò hướng diễn biến hoặc kết quả diễn biến giữa hai vế.

Dấu “ngược xuôi” \diamond , như A \diamond B : Trò sự so sánh, đối chiếu hoặc đối lập giữa hai vế.

Dấu “cộng” trong “ngoặc uốn” {}, như {A + B} : Trò sự kết hợp giữa các thành tố trong chữ. Sự kết hợp này có thể được sắp đặt theo những vị trí khác nhau, như: □ “trước sau”, □ “trên dưới”, □ “trong ngoài”, □ “ôm bên”, v.v.

Hai ký tự vt trở chữ hoặc thành tố của chữ kê trước đó sẽ / đã (tuỳ văn cảnh) được viết tắt hoặc rút gọn. Hai ký tự Vd là dạng viết tắt của hai chữ “Ví dụ”.

Đây là một chuyên luận khoa học mà đối tượng khảo cứu là chữ viết cổ xưa vốn rất phức tạp cả về hiện tượng cũng như về những vấn đề của nó. Biết là không dễ dàng gì, song tác giả cũng cố gắng trình bày sao cho mạch lạc, sáng sủa, dễ đọc. Cũng vì lẽ đó mà các nguồn dẫn

được chú ngay tại chỗ, cố tránh những ghi chú chi chít dưới chân các trang viết, e làm đứt mạch đọc và dễ gây rối trí độc giả. Những bức ảnh chụp tư liệu văn tự phụ kèm trong các trang sách là cần thiết trước hết cho việc minh chứng và giải trình nội dung khảo cứu, và mong rằng cũng sẽ khiến cho đôi mắt bạn đọc được thư giãn đôi chút.

Tác giả đã ngồi trước bàn máy tính để soạn thảo chuyên luận này trong thời gian hơn một năm (từ đầu mùa Thu năm 2006 đến cuối Thu năm 2007). Song thời gian mà tác giả theo đuổi những vấn đề đặt ra trong công trình tính ra đã hơn 20 năm, mà tập trung nhất là trong khoảng từ giữa năm 2004 đến giữa năm 2007 (trong khuôn khổ một đề tài nghiên cứu của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam). Một số vấn đề cụ thể đã được tác giả thuyết trình trong các cuộc hội thảo chuyên môn, trong nước và ngoài nước, hoặc đã công bố phần nào trên các tạp chí chuyên ngành. Mặc dù tác giả đã dành nhiều tâm huyết và công sức thực hiện đề tài, nhưng chắc chắn là trong chuyên luận không phải mọi chuyện đã được trình bày một cách thấu đáo, và sai sót chỗ này chỗ khác là khó lòng tránh khỏi. Rất mong quý vị độc giả và đồng nghiệp xa gần rộng lòng chia sẻ và chỉ giáo cho.

Xin chân thành cảm ơn Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Nhà xuất bản Giáo dục cùng hết thầy các đồng nghiệp và người thân trong gia đình đã tạo điều kiện và tận tình giúp đỡ tác giả trong suốt quá trình nghiên cứu, soạn thảo và xuất bản công trình này.

Hà Nội, cuối Thu năm Đinh Hợi, 10-10-2007

TÁC GIẢ

VĂN TỰ HỌC VÀ CÁC HỆ CHỮ VIẾT CỔ TRUYỀN Ở VIỆT NAM

*Mấy khái niệm mở đầu
Các hệ văn tự cổ truyền ở Việt Nam
Thảo luận về một vài danh ngữ*

1.1. Một vài khái niệm mở đầu

1.1.1. Ngôn ngữ và văn tự. Sáng tạo ra ngôn ngữ và sau đó là văn tự (chữ viết) là hai trong số những phát minh quan trọng nhất của loài người. Các loài động vật cũng dùng những hệ thống tín hiệu nào đó để thực hiện thông tin với nhau, như loài ong dùng các kiểu bay lượn để báo cho nhau biết hướng đi tìm phấn hoa, loài chim dùng tiếng hót để “tỏ tình” hoặc báo tin dữ tin lành, loài vượn dùng những tiếng kêu khác nhau để gọi bầy hoặc báo động, v.v. Tất cả những hệ thống tín hiệu đó của động vật đều hết sức giản đơn so với các hệ thống ngôn ngữ và chữ viết của loài người. Từ khi sáng tạo ra ngôn ngữ, con người mới thực sự tách ra khỏi loài vượn người mà thành loài người thực sự. Từ khi sáng tạo ra chữ viết, loài người mới có thể ghi lại lịch sử của mình, chấm dứt thời kỳ “tiền sử” để bước vào thời kỳ có sử thành văn.

Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu bằng âm thanh, do con người tạo ra để thực hiện việc giao tiếp với nhau trong một cộng đồng xã hội nhất định. Đó là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của loài người. Hình vẽ, cử chỉ ít nhiều đều có thể dùng để biểu lộ tình cảm hoặc ý nghĩ, song khả năng truyền đạt thông tin là rất hạn chế, bởi vì khó có thể tạo ra được nhiều tín hiệu, làm thành một hệ thống phức tạp như âm thanh tiếng nói, và khi bị các chương ngại vật che khuất hoặc thiếu ánh sáng thì không tiếp nhận được. Các tín hiệu tác động vào thị giác như vậy chỉ có thể hỗ trợ cho ngôn ngữ khi người ta muốn diễn đạt lời nói trực diện trước người nghe. Trong khi đó thì ngôn ngữ được phát ra bằng âm thanh và tiếp nhận qua cơ quan thính giác, cho nên đó cũng là công cụ giao tiếp thuận tiện nhất, bởi vì ngay trong cơ thể mỗi người đều sẵn có bộ máy phát âm và cơ quan thính giác để tạo ra và tri nhận lời nói. Đương nhiên là giao tiếp ngôn ngữ bằng âm thanh cũng có những giới hạn của nó : người nói và người nghe phải thực hiện giao tiếp tức thời và tại chỗ, nói cách khác là quá trình “phát” và “nhận” âm thanh lời nói phải diễn ra đồng thời trong một phạm vi không gian hạn hẹp. Loài người đã có nhiều cách để khắc phục và bổ cứu cho những “hạn chế” đó của lời nói bằng âm thanh, tạo ra nhiều phương tiện khác để mở rộng “công năng” của ngôn ngữ, trong đó có chữ viết (tức văn tự).

Chữ viết (văn tự) là phương tiện do con người tạo ra, được tiếp nhận qua thị giác để mở rộng phạm vi hoạt động chức năng của ngôn ngữ trong không gian và qua thời gian. Phương tiện hỗ trợ đắc lực nhất và quan trọng nhất cho ngôn ngữ từ xưa đến nay vẫn là chữ viết. Các phương tiện giao tiếp dựa trên công nghệ thông tin hiện đại có vị trí rất to lớn trong đời sống giao tiếp của loài người hiện nay, nhưng tất cả đều không thoát ly khỏi ngôn ngữ và chữ viết của các dân tộc và quốc gia khác nhau trên thế giới.

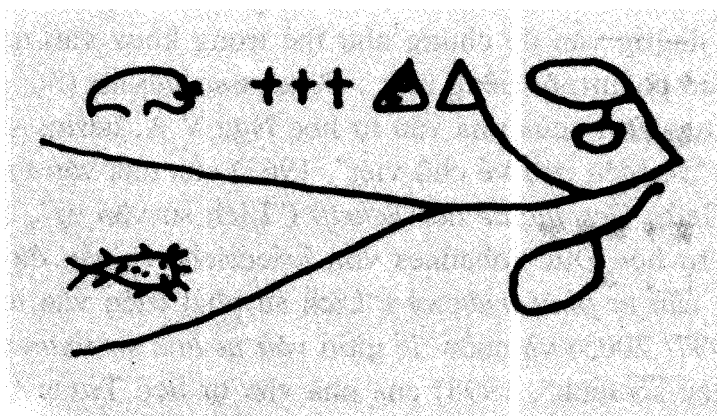
Trong các ngành khoa học ngữ văn, lĩnh vực chuyên nghiên cứu về chữ viết gọi là *văn tự học* (文字學 / Grammatology). Trong

khoa văn tự học, thuật ngữ Hán Việt *văn tự* (文字) được dùng tương đương với từ ngữ “chữ viết”. Ra khỏi khuôn khổ của văn tự học, hai chữ “văn tự” ở tiếng Việt còn có nghĩa là “giấy tờ” (như trong câu “Bán trời không văn tự” chẳng hạn). Cũng như trong tiếng Nga, từ *письмо* không chỉ có nghĩa là “chữ viết” (văn tự), mà còn có cả nghĩa “thư từ”, trong tiếng Anh từ *writing* không chỉ có nghĩa là “chữ viết” (văn tự) mà còn có nghĩa là “viết chữ” “bài viết, tác phẩm”.

Văn tự học có thể nghiên cứu hiện tượng chữ viết của loài người nói chung, xác định thuộc tính và chức năng của văn tự, cùng một lúc quan tâm đến nhiều hệ thống chữ viết khác nhau và tìm mối liên hệ giữa chúng theo nguồn gốc và theo loại hình, xác lập quy luật chung trong sự hình thành, chuyển di và phổ biến các loại hình chữ viết khác nhau trên thế giới. Chúng ta có thể hình dung về những vấn đề chung như thế trong khoa văn tự học qua một số tác phẩm nổi tiếng như : *Развитие письма* (Sự phát triển của văn tự, 1961) của nhà văn tự học Nga V.A. Istrin; *A Study of Writing* (“Nghiên cứu về chữ viết”, 1963) của nhà văn tự học Hoa Kỳ I.J. Gelb; *Geschichte der Schrift* (“Lịch sử văn tự”, 1966) của nhà văn tự học Đức Johannes von Friedrich; và gần đây là cuốn *Thế giới văn tự phát triển sử* (“Lịch sử phát triển văn tự trên thế giới”, 1997/ 2003) và cuốn *Tỉ giáo văn tự học sơ thám* (“Sơ thảo văn tự học so sánh”, 1998) của nhà văn tự học Trung Quốc Chu Hữu Quang, v.v. Có quá nhiều những vấn đề chung trong văn tự học đại cương, ở đây chỉ xin tạm nêu một vài vấn đề (theo nhận thức của bản thân), xét thấy cần thiết trước hết cho việc trình bày những tư liệu và kiến giải của chúng tôi trong chuyên luận này.

1. *Nguồn gốc của văn tự và khái niệm “tiền văn tự”*. Những công trình nghiên cứu tổng quát các nền văn tự cổ, trên thế giới cho thấy rằng, tất cả các hệ chữ viết cổ xưa đều bắt nguồn từ hình vẽ. Từ hình vẽ của người nguyên thủy có thể phát triển theo hai hướng : một hướng là nghệ thuật hoá, dần dần hình thành nghệ thuật hội

hoạ; một hướng khác là ký hiệu hoá, dần dần trở thành văn tự. Từ hình vẽ trở thành văn tự phải trải qua nhiều bước diễn biến khác nhau : Trước hết là những bức vẽ tổng hợp, mang tính tả thực những đối tượng nhất định, và gắn nối với nhau theo những khả năng liên tưởng để có thể biểu đạt những ý niệm nào đó nhằm chuyển đến người khác. Ở bước này, những hình vẽ không gắn với một ngôn ngữ nhất định, những người nói các thứ tiếng khác nhau có thể suy đoán và “đọc” bức vẽ theo ngôn ngữ riêng của mình. Những hình vẽ kiểu này có thể phát hiện ở nhiều nơi trên thế giới, vốn là địa bàn sinh sống của người nguyên thủy. Những bức vẽ như vậy đôi khi được gọi là “văn tự hình vẽ”, nhưng vì không gắn với một ngôn ngữ cụ thể, nên các nhà văn tự học chỉ coi đó là “tiền văn tự”, chứ chưa phải là văn tự thực sự.

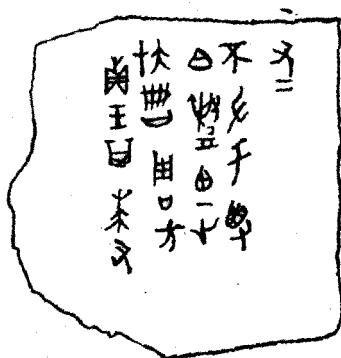


[Hình 1.1.1.a]. Một bức vẽ “Tiền văn tự”
(Nguồn : Chu Hữu Quang, *Thế giới...2003*)

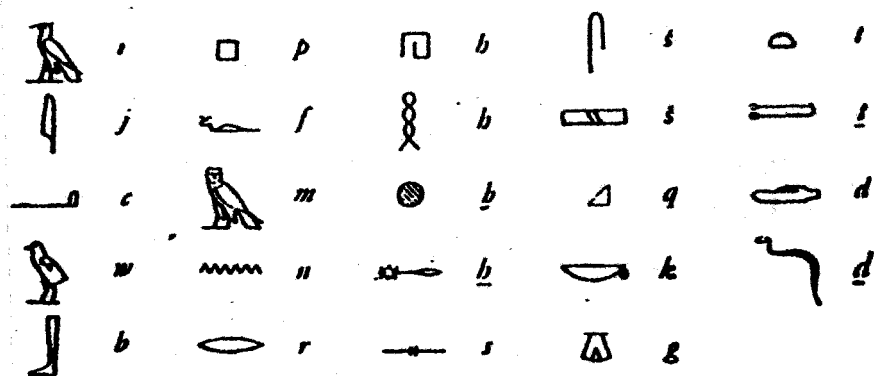
Đây là một bức thư tình “tiền văn tự” của một cô gái thuộc bộ lạc Ojibwa là cư dân bản địa Indian ở Canada gửi cho người yêu : Phía trên góc trái là “con gấu” - tô-tem của người gửi thư (cô gái). Phía dưới bên trái là “con chó” xù - tô tem của người nhận thư (chàng trai). Ba cái dấu “chữ thập” ở trên là tỏ ba người con gái theo đạo Cơ Đốc giáo. Bên phải có hai gian phòng. Trong một phòng có vẽ một “bàn tay vẫy gọi”, tỏ nơi cô gái ở và tỏ ý mong chàng trai đến.

Tận cùng bên phải có ba hồ nước, hai to một nhỏ. Có ba con đường, một đường dẫn đến chỗ ở của chàng trai.

Ở những bước diễn tiến tiếp theo, các hình vẽ đối tượng, sự vật thường được giản hoá, mang nhiều tính chất tượng trưng, ước lệ. Trong số các hình vẽ đó, có những hình vẽ được ổn định dần và gắn với âm đọc của từ ngữ trở sự vật, đối tượng được phác hoạ. Đồng thời, có những ý niệm được họ ghi vạch thành những ký hiệu biểu ý thực sự. Bây giờ, người nguyên thủy đã có những hoạ hình như là những ký hiệu tượng hình và biểu ý, có thể đại diện cho những từ ngữ nhất định. Chính đó là lúc người ta có văn tự tượng hình và biểu ý. Những chữ tượng hình thường khi lại được mượn (giả tá) để ghi những từ ngữ không vẽ được thành hình, và thế là trong văn bản, ngoài chữ tượng hình biểu ý, bắt đầu xuất hiện những chữ vốn là tượng hình nhưng cốt chỉ để ghi âm các từ đồng âm (hoặc gần âm) với chúng. Nhà ngôn ngữ học Hoa Kỳ Leonard Bloomfield từng viết : “Trong một hệ thống văn tự thật sự, có một số chữ mang giá trị kép, vừa đại diện cho một sự vật có thể phác hoạ thành hình, lại vừa có thể đại diện cho một hình thức ngữ âm hoặc ngôn ngữ” [*Language*, 1933]. Những chữ Giáp cốt khắc trên mai rùa, xương thú ở Trung Hoa cổ đại về cơ bản là một thứ văn tự như vậy, một thứ văn tự tượng hình xen cả biểu âm và biểu ý. Đó chính là một trong những nền văn tự thực sự hoàn chỉnh từ thời cổ đại.



[Hình 1.1.1.b]. Chữ Giáp cốt khắc ở bụng rùa (quẻ bói)
(Nguồn : Trương Quế Quang, 2005)



[Hình 1.1.1.c]. Chữ cổ Ai Cập (từ tượng hình đến ký tự ghi âm)
(Nguồn : Friedrich von J. *Geschichte der Schrift*. 1966)

2. *Cộng đồng văn tự và Loại hình văn tự.* Mặc dù ở nhiều nơi trên thế giới đã từng có những chứng tích cho sự tồn tại trong quá khứ một số hoạ hình mang tính “tiền văn tự” và thậm chí là minh chứng cho sự ra đời một số hệ thống văn tự hoàn chỉnh thời cổ đại, song không phải tất cả những ngọn nguồn văn tự sơ thủy ấy đều có thể phát triển thành các hệ thống chữ viết ngày nay. Thí dụ như từ 1500 năm trước, người Maya ở Trung Mỹ đã có một hệ văn tự hoàn chỉnh, song vào giữa thế kỷ XVI văn tự này đã bị thực dân Tây Ban Nha thiêu huỷ và đã thất truyền hơn 350 năm, đến giữa thế kỷ XX mới được phát hiện qua một vài tấm bia còn sót lại. Phần lớn, nếu không phải là hầu hết, các hệ thống chữ viết hiện đang sử dụng trên thế giới ngày nay đều có nguồn gốc xa xôi chủ yếu từ vài ba nền văn tự cổ đại : Văn tự Ai Cập, văn tự Sumer và văn tự Trung Hoa. Các hệ thống chữ viết ghi âm theo mẫu tự Hy Lạp, La-tinh hay Slave ở châu Âu cũng như các hệ thống chữ viết ghi âm ở Trung Á, Ấn Độ, và Nam Á đều bắt nguồn từ mối giao thoa giữa hai nền văn tự : văn tự “hình nêm” Sê-mit (mà tiền thân của chúng là văn tự Sumer) và văn tự “Thánh thư” (mà tiền thân là chữ cổ Ai Cập). Còn các hệ thống chữ viết biểu âm biểu ý (và cả biểu âm thuần túy) ở vùng Á Đông thì hầu hết đều xuất phát từ

hình mẫu chữ Hán ở Trung Hoa. Đó là xét các hệ thống chữ viết hiện đại theo quan hệ *cội nguồn*.

Cùng một cội nguồn xa xưa, có thể dần dần phân rẽ thành nhiều nhánh khác nhau, chẳng hạn như các hệ chữ viết theo bộ chữ cái La-tinh hợp thành một *cộng đồng văn tự* La-tinh, trước hết là ở châu Âu, rồi sau đó lan toả toàn thế giới. Các hệ thống chữ viết dựa theo hình mẫu chữ Hán và bản thân chữ Hán thì lập thành một cộng đồng văn tự khối vuông kiểu Hán tự. Xét theo thực trạng hiện nay thì tất cả các nền văn tự hiện có trên thế giới có thể quy thành 5 nhóm “cộng đồng văn tự” khác nhau : (a) Nhóm các văn tự theo chữ cái La-tinh : chiếm khoảng 63% diện tích và khoảng hơn 30% dân số thế giới. (b) Nhóm các văn tự theo hình mẫu chữ Hán : chiếm khoảng dưới 10% diện tích và khoảng 25% dân số thế giới. (c) Nhóm các văn tự theo hình mẫu chữ Phạn : chiếm khoảng 5% diện tích và khoảng 20% dân số thế giới. (d) Nhóm các văn tự theo hình mẫu chữ A-rập : chiếm khoảng 15% diện tích và 9% dân số thế giới. (e) Nhóm các văn tự theo hình mẫu chữ Slave : chiếm khoảng 13% diện tích và chừng 9% dân số thế giới. Ngoài ra có khoảng 4% diện tích và 7% dân số thế giới là dành cho các dân tộc có văn tự riêng, nằm ngoài mối liên hệ với các “cộng đồng văn tự” nói trên (như : văn tự cổ truyền của dân tộc Di, dân tộc Thuỷ, chữ Đông Ba của dân tộc Na-xi ở Trung Quốc, v.v.).

Nếu xét theo quan hệ giữa chữ viết và ngôn ngữ, lại có thể chia các hệ thống chữ viết theo các *loại hình văn tự* khác nhau. Có hai cách phân chia loại hình văn tự. Cách thứ nhất là xét mối tương quan giữa đơn vị văn tự với đơn vị ngôn ngữ về mặt biểu hiện âm thanh và ý nghĩa của chúng, có thể chia các hệ thống văn tự ra thành : (a) *Văn tự biểu ý* (chủ yếu là “tiền văn tự”). Thuật ngữ “biểu ý” ở đây được hiểu theo nghĩa rộng : vừa là những chữ tượng hình (nhìn chữ “thấy” được nghĩa) vừa là những ký hiệu biểu ý niệm (hiểu ý theo từng ký hiệu); (b) *Văn tự biểu ý kiêm biểu âm* (là văn tự vừa dùng các ký tự biểu âm, vừa dùng các ký tự biểu ý, một

cách đơn lẻ và kết hợp với nhau); (c) *Văn tự ghi âm*. Trong các văn tự ghi âm, có thể chia thành : (c1) *Văn tự ghi âm tiết* và (c2) *Văn tự ghi âm tố* (văn tự phiên âm bằng các chữ cái). Cách thứ hai là xét mối tương quan giữa đơn vị văn tự với đơn vị ngôn ngữ về mặt biểu hiện chính thể tín hiệu ngôn ngữ, có thể chia thành : (A) *Văn tự ghi từ* (word); (B) *Văn tự ghi ngữ tố* (morpheme).

3. *Tính độc lập tương đối của văn tự so với ngôn ngữ*. Như đã nói ở trên, những ký hiệu hoạ hình không gắn với các đơn vị ngôn ngữ cụ thể thì chưa thể làm thành một hệ thống văn tự thực thụ. Cả ngôn ngữ lẫn văn tự đều phát triển, biến đổi qua thời gian. Thế nhưng mỗi hệ thống (ngôn ngữ và văn tự) đều biến đổi theo những quy luật nội tại của mình, tuy có liên quan với nhau, nhưng không lệ thuộc vào nhau. Điều dễ nhận thấy là ngữ âm, qua thời gian dài có thể diễn ra những biến chuyển rõ rệt, trong khi đó thì chữ viết có thể vẫn bảo lưu hình thức cũ. Như vậy sẽ có chuyện không thật sự ăn khớp giữa các đơn vị chữ viết và các đơn vị ngôn ngữ mà chúng biểu đạt. Chữ Anh và tiếng Anh hiện đại là một thí dụ nổi bật cho tình trạng này. Điều quan trọng là chữ viết dấu sao vẫn là hệ thống ký hiệu được tiếp nhận qua cơ quan thị giác, nên nó có thể chấp nhận những quy tắc riêng, không lệ thuộc hẳn vào hình thức âm thanh và hình thái của các đơn vị ngôn ngữ, sao cho việc sử dụng nó được thuận tiện qua thời gian và qua không gian. Về nguyên tắc, việc lựa chọn hoặc chuyển đổi loại hình văn tự cho một ngôn ngữ là không phụ thuộc vào đặc điểm loại hình của ngôn ngữ, mà chủ yếu là phụ thuộc vào những điều kiện văn hoá - lịch sử của người bản ngữ. Tuy nhiên, đặc trưng loại hình ngôn ngữ không phải là hoàn toàn vô can đối với khả năng thích ứng của một ngôn ngữ thuộc một loại hình chữ viết nhất định. Chẳng hạn, với tiếng Việt và cả tiếng Hán, cách viết chữ truyền thống theo từng chính thể “ngữ tố - âm tiết” cho đến nay vẫn tỏ ra rất thích hợp cho các ngôn ngữ thuộc loại hình “đơn lập - âm tiết tính” này, dù là chữ vuông biểu âm biểu ý hay chữ phiên âm theo mẫu tự La-tinh.

Đối tượng của một công trình văn tự học có thể là một cộng đồng văn tự (theo cội nguồn) hoặc là một loại hình văn tự. Trong đó, việc đối chiếu, so sánh một loạt các hệ thống văn tự về quá trình hình thành, truyền bá cũng như về đặc trưng loại hình của chúng sẽ là nội dung chủ yếu của những công trình nghiên cứu như vậy. Chẳng hạn, gần đây riêng đối với chữ Hán và cộng đồng văn tự khối vuông kiểu chữ Hán đã có một loạt công trình nghiên cứu như vậy xuất hiện : *Hán tự đích ứng dụng dữ truyền bá* của nhiều tác giả (Bắc Kinh, 2000); *Hán tự truyền bá sử* (Lịch sử truyền bá chữ Hán, 2002) của Lục Tích Hưng (Trung Quốc); v.v.

Dĩ nhiên, một công trình văn tự học có thể chỉ dành cho một thứ văn tự của một ngôn ngữ cụ thể, chẳng hạn như nghiên cứu về chữ Hán dùng cho tiếng Hán từ cổ đại đến nay, như : *Văn tự học khái yếu* của Cừ Tích Khuê (1988 /2002); *Hán tự phát triển sử cương yếu* (Đại cương về lịch sử phát triển chữ Hán, 2000) của Lưu Hựu Tân và Phương Hữu Quốc; *Hán tự học giản luận* (2004/2005) của Trương Quế Quang v.v. (Đó là chưa kể đến những công trình nổi tiếng từ đầu thế kỷ XX của Lã Tư Miễn, Đường Lan, v.v.). Hoặc giả nghiên cứu về chữ Nôm hay chữ Quốc ngữ dùng cho tiếng Việt trải qua các chặng đường phát triển khác nhau, như : *Chữ Nôm - Nguồn gốc. Cấu tạo. Diễn biến* của Đào Duy Anh (1975); *Một số vấn đề về chữ Nôm* của Nguyễn Tài Cẩn (1985); *Lịch sử chữ Quốc ngữ* của Đỗ Quang Chính (1972); *Tìm hiểu lịch sử chữ Quốc ngữ* của Hoàng Xuân Việt (2007); v.v. Những công trình thuộc loại văn tự học cụ thể này sẽ cung cấp nhiều cứ liệu cần thiết cho các công trình thuộc loại văn tự học đại cương, song mặt khác cũng tiếp nhận từ những công trình đại cương những tri thức cần thiết trong việc phân tích và xử lý các cứ liệu và vấn đề của từng thứ văn tự cụ thể. Trong một công trình dành cho một thứ văn tự cụ thể (như công trình chuyên nghiên cứu về chữ Nôm hay chữ Quốc ngữ của tiếng Việt chẳng hạn) hoàn toàn có thể đối chiếu so sánh - ở những mức độ nhất định, về những khía cạnh nào đó - với

một hay một số những hệ thống văn tự khác của cùng một ngôn ngữ hoặc của các ngôn ngữ khác nhau, đặc biệt là với các ngôn ngữ và văn tự cùng loại hình và cùng cội nguồn.

1.1.2. Ngôn ngữ. Chữ viết. Dân tộc. Nói tới ngôn ngữ và chữ viết, là phải nói tới dân tộc. Từ ngữ *dân tộc* trong tiếng Việt (và cả tiếng Hán : 民族) thường được dùng với hai khái niệm (= thuật ngữ) khác nhau trong khoa dân tộc học : *nation* và *ethny*. Khi Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : “Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một”, ta hiểu “dân tộc” ở đây là “*nation*”, là quốc dân Việt Nam. Nhưng khi ta nói : “Trên đất nước Việt Nam, có 54 dân tộc anh em cùng chung sống”, thì “dân tộc” ở đây là “*ethny*”, là một tộc người cụ thể. Tuy nhiên, nhờ văn cảnh giúp khắc phục sự “mơ hồ” về nghĩa cụ thể, ta vẫn có thể tiếp tục sử dụng từ ngữ “dân tộc” như đã quen dùng. Chỉ khi nào thật sự cần thiết, ta có thể dùng từ ngữ “quốc dân” cho “*nation*” và “tộc người” cho “*ethny*”. Điều này cũng có phần tương tự như trong khoa ngôn ngữ học, sự phân biệt giữa *language* (“ngôn ngữ”) và *parole* (“lời nói” hoặc “ngôn từ”) là hết sức cần thiết, song không nhất thiết bao giờ cũng phải “kiêng” dùng những từ ngữ quen thuộc như “ngôn ngữ” hay “tiếng nói” trong cả những trường hợp mà văn cảnh đã cho biết rõ là “*parole*” rồi. Chẳng hạn, khi nói “ngôn ngữ của Nguyễn Du”, “ngôn ngữ của Hồ Xuân Hương” thì người ta không muốn nói đến tiếng Việt chung chung, như là ngôn ngữ của mọi người Việt Nam, mà là muốn nói đến tiếng Việt (*language*) đã được Nguyễn Du hay Hồ Xuân Hương sử dụng và thể hiện qua tác phẩm (*parole*) của họ.

Theo cách tính tương đối rộng rãi thì hiện nay trên thế giới có hơn 6000 ngôn ngữ khác nhau, nhưng chỉ có được hơn 500 văn tự [R. Breton. *Les ethnies*. PUF, Que sais je ?. N.1934, Paris, 1981. Dẫn theo Đặng Nghiêm Vạn, 2003, tr.54]. Thông thường, mỗi dân tộc đều có tiếng mẹ đẻ của mình, nhưng qua quá trình tiếp xúc lâu dài giữa các dân tộc với nhau, có thể có những dân tộc đã bỏ quên tiếng mẹ

để và dần dần chuyển sang dùng ngôn ngữ của dân tộc khác; ngược lại, cũng có những dân tộc chia thành nhiều bộ phận sử dụng nhiều ngôn ngữ khác nhau. Một dân tộc, trong quá trình lịch sử của mình, có khi ngoài tiếng mẹ đẻ còn sử dụng ngôn ngữ và cả chữ viết của dân tộc khác, đó là tình trạng song ngữ hoặc đa ngữ ở nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới, đặc biệt là từ thời trung đại đến nay. Chữ viết thì không phải dân tộc nào cũng có ngay từ đầu như ngôn ngữ mà phải đạt tới một trình độ văn minh nhất định mới có nhu cầu và điều kiện để chế tác ra. Cho đến nay vẫn còn không ít ngôn ngữ chỉ tồn tại dưới dạng nói năng mà không có văn tự. Trong khi đó thì có một số dân tộc đã lần lượt, thậm chí đồng thời, dùng nhiều thứ văn tự khác nhau cho ngôn ngữ của mình.

Trên đất nước Việt Nam, theo thống kê năm 1989, có tất cả 54 dân tộc. Trong đó dân tộc Kinh (Việt) có số dân đông nhất, và ngôn ngữ (tiếng Việt) chữ viết (chữ Quốc ngữ) hiện tại của người Kinh được các dân tộc trong nước coi như là ngôn ngữ và chữ viết phổ thông của cả nước. Nhìn chung, các dân tộc trên đất nước ta đều có tiếng mẹ đẻ của mình, mặc dù mức độ được sử dụng là rất khác nhau. Và cũng ở những mức độ khác nhau, các dân tộc thiểu số đều sử dụng tiếng Việt và chữ Việt trong giao tiếp chung nơi công cộng.

Trong số 54 dân tộc ở Việt Nam, cho đến nay có đúng một nửa (27 dân tộc) là đã có chữ viết cho ngôn ngữ của mình. Các hệ thống văn tự này, phần lớn là được tạo ra trên cơ sở bộ chữ cái Latinh, sớm nhất là chữ Quốc ngữ cho tiếng Việt (hình thành từ giữa thế kỷ XVII và phổ biến rộng rãi từ thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX cho đến nay), còn lại chủ yếu là các bộ chữ dùng cho các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và phần nào ở Việt Bắc. Tuy nhiên cũng có một số dân tộc do có quan hệ tiếp xúc lâu đời với văn minh Ấn Độ và văn minh Trung Hoa nên từ xưa đã chế tác được những hệ thống chữ viết khác nhau, hoặc là dựa theo các chữ cái bắt nguồn từ chữ Phạn (Sanskrit), hoặc là dựa trên cơ sở chữ Hán. Chúng ta gọi đó là

những hệ thống **chữ viết cổ truyền** của các dân tộc ở Việt Nam. Nói cách khác, trừ các hệ thống chữ viết theo hình mẫu chữ cái La-tinh được tạo ra từ thời cận đại và hiện đại qua sự tiếp xúc với văn minh Phương Tây, các hệ thống chữ viết còn lại của các dân tộc Việt Nam có nguồn gốc từ văn minh Phương Đông theo hình mẫu chữ Phạn và chữ Hán đều là những hệ thống văn tự cổ truyền ở Việt Nam.

Phái sinh từ chữ Phạn (và sau đó là chữ Pa-li) có các hệ thống chữ viết cổ truyền của người Chăm, người Khmer ở miền Nam, và người Thái (Thái Đen, Thái Trắng), người Lào và người Lự ở miền Bắc Việt Nam. Với các dân tộc này, mặc dù đã và đang chế tác các bộ chữ mới theo mẫu tự La-tinh cho ngôn ngữ của họ, song chữ viết cổ truyền hiện vẫn là văn tự chính thống mà họ thường sử dụng.

Phái sinh từ chữ Hán có các hệ thống chữ viết cổ truyền của người Việt, người Tày (kể cả Ngạn), người Nùng, người Dao, và ở mức độ nào đó, có thể cả người Sán Dìu, Cao Lan. Tất cả các thứ chữ này đều thuộc loại chữ “khối vuông” (方塊文字) như chữ Hán, mà ở Việt Nam đều gọi bằng tên chung là **Chữ Nôm**. Theo đó có chữ Nôm Việt, chữ Nôm Tày, chữ Nôm Dao, v.v.

1.2. Khái lược về các văn tự cổ truyền ở Việt Nam

A. CÁC HỆ VĂN TỰ THEO HÌNH MẪU CHỮ PHẠN

Chữ Phạn là văn tự ghi tiếng Phạn, một thứ ngôn ngữ cổ thuộc ngữ hệ Ấn - Âu. Ngôn ngữ này có thể từng là một ngôn ngữ tự nhiên, nhưng nay không còn dùng để nói, mà chỉ được thể hiện qua văn hiến cổ Ấn Độ, đặc biệt là kinh sách đạo Phật. Phần lớn các bộ kinh Phật Đại Thừa là viết bằng chữ Phạn. Chữ Phạn có thể bắt nguồn từ văn tự hình nêm Sumer, nhưng đã trải qua nhiều lần biến đổi. Sư Huyền Trang (602-664) đời nhà Đường từng ghi trong

Đại Đường Tây Vực ký rằng “Chữ ấy do Phạm Thiên [thánh ở cõi trời] đặt ra, từ xưa truyền lại, gồm 47 chữ [chữ cái]”.

(1)

अस्ति हस्तिनापुरे कर्पूरविलासो नाम राजकः । तस्य गर्द-
भो ऽतिभारवाहनाइर्बलो ममर्षरिवाभवत् । ततस्तेन राज-

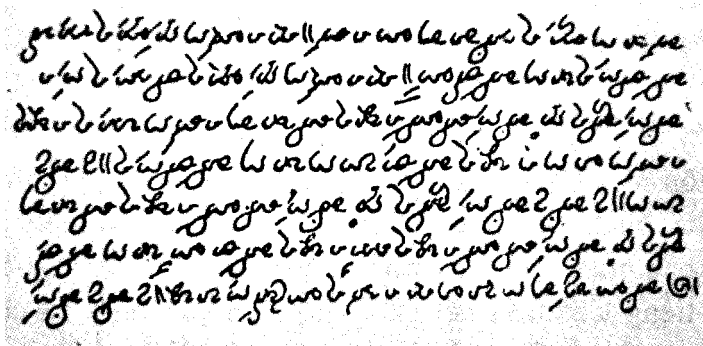
[Hình 1.2.A]. Văn bản chữ Phạn (1) và chữ Hindi (2) ở Ấn Độ
(Nguồn : Chu Hữu Quang, *Thế giới...*2003)

Bởi lẽ chữ Phạn là thứ chữ ghi âm theo từng chữ cái, nên tất cả các hệ thống chữ viết theo hình mẫu chữ Phạn (dù cải biến theo kiểu nào đi nữa) cũng đều là các văn tự thuộc loại ghi âm theo chữ cái. Trong số các hệ thống chữ viết theo hình mẫu chữ Phạn, thì chữ Chăm và chữ Thái (Thái Đen, Thái Trắng) ở Việt Nam mang rõ nét bản địa hơn cả. Chữ viết cổ và ngôn ngữ của người Khmer hay người Lào, người Lự ở Việt Nam không khác biệt mấy so với ngôn ngữ và chữ viết của các dân tộc ấy ở các quốc gia lân cận (Campuchia, Lào, Trung Quốc). Trong khi đó thì chữ của người Chăm là do họ tự chế tác ra tại nơi họ cư trú, còn chữ của người Thái ở Tây Bắc tuy có liên quan trực tiếp với chữ Lào, song đã được cải tiến chỉnh sửa khá nhiều để sử dụng trong các cộng đồng người Thái ở Việt Nam.

1.2.1. Chữ Chăm. Theo thư tịch Trung Hoa và sử liệu của các nước láng giềng, người ta biết rằng vào những năm 190-193 (đầu Công nguyên), người Chăm ở huyện Tượng Lâm thuộc quận

Nhật Nam đã nổi lên chống lại ách đô hộ của nhà Hán, lập nên một vương quốc độc lập, đóng đô tại Trà Kiệu (nay thuộc huyện Duy nhóm Mã Lai - Đa Đảo). Văn tự cổ truyền của người Chăm là trực tiếp tạo ra trên cơ sở hệ thống chữ cái tiếng Phạn. Văn tự cổ Chăm được sử dụng để khắc trên bia đá, châm kim trên lá cọ, viết bút mực trên giấy bản v.v. Trong đó, văn bia Chăm từ lâu đã được giới Đông phương học chú ý và đánh giá cao. Bia Vô Cạnh của người Chăm, viết bằng chữ Phạn, được tìm thấy ở Nha Trang có niên đại vào khoảng thế kỷ II, tức là sớm nhất trong số các bi ký được tìm thấy ở Đông Nam Á. Riêng tại thánh địa Mỹ Sơn gần kinh đô Trà Kiệu (Quảng Nam) hiện còn 31 bia cổ Chăm (trong số 170 bản văn bia Chăm đã được biết) : 13 bia viết bằng chữ Phạn (Sanskrit), 10 bia viết bằng chữ Chăm cổ, 04 bia viết bằng cả hai lối chữ (ngôn ngữ) này và 04 bia không còn đọc được. Trong số đó có một nửa văn bản bia cho biết niên đại cụ thể : sớm nhất là năm 579 và muộn nhất là năm 1166. Học giả Pháp M.F. Pinot (Giám đốc Viễn Đông Bác Cổ) là người đầu tiên đã đọc và đánh số thứ tự các văn bia ở thánh địa Mỹ Sơn. Trong đó bia số 3 tạc vào năm 658 là bia sớm nhất ghi lại tên vương quốc Champa (Naraga Campa), và phổ hệ vương triều gồm 10 vua mà vua đầu tiên là Gangaraja. Còn bia số 22 thì đoạn trên viết bằng chữ Phạn để nhà vua tâu bày với thần linh, đoạn cuối lại viết bằng chữ cổ Chăm để nhà vua giải bày với dân chúng. Các văn bản viết tay hiện còn cũng rất nhiều, đang được lưu trữ hàng trăm tập tại các thư viện ở Pháp (Trường Viễn Đông Bác Cổ, Hội Á Châu, Hội Thừa Sai Paris, v.v.) và ở một số thư viện trong nước. Ngoài ra trong các gia đình người Chăm vẫn còn lưu giữ không ít văn bản viết tay, bước đầu đã được các nhà chuyên môn sưu tầm và nghiên cứu [Theo tư liệu của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và của Hội đồng Di sản Văn hoá Quốc gia].

Chữ cổ Chăm có nhiều dạng thể. Dạng thông dụng nhất là chữ *Akhar Thrah*. Từ dạng cơ bản này có ba biến thể là chữ *Akhar Yok* (“chữ bí ẩn”), *Akhar Atwer* (“chữ tắt, chữ treo”) và *Akhar Kalimung* (“chữ thảo”). Cả ba biến thể này đều dùng các ký tự cơ bản của *Akhar Thrah* (gồm 41 ký tự là chữ cái và 24 ký tự là dấu phụ) với một vài biến đổi theo hướng giản lược hoặc cách điệu [Xem : Bùi Khánh Thế. 1996, tr. 17-30]. Xét từ góc độ sử dụng chữ Chăm cổ truyền *Akhar Thrah* hiện nay trong cộng đồng người Chăm ở Việt Nam, có thể chia làm hai nhánh, phân bố ở hai vùng dân cư cách xa nhau.



[Hình 1.2.1.]. Văn bản chữ Chăm-pa
(Nguồn : Friedrich von J. *Geschichte der Schrift*.1966)

Một nhánh kế thừa chữ Chăm cổ *Akhar Thrah*, phản ánh ngôn ngữ cổ của dân tộc Chăm, được sử dụng chủ yếu trong cộng đồng người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận, là nơi người Chăm cư trú tập trung nhất. Hiện còn khá nhiều các văn bản viết hoặc khắc trên lá cọ, trên tháp, trên bia, trên giấy, trên gỗ. Trải qua nhiều thế kỷ, chữ *Akhar Thrah* đã được cải tiến nhiều so với thuở ban đầu : một số ký tự được bổ sung hoặc giản lược, một số ký tự phụ không viết lên trên hoặc xuống dưới mà đưa về cùng dòng với các chữ cái. Hiện nay nhánh này cũng đã chế tác được bộ chữ dùng trên máy vi tính. Các trí thức người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay vẫn đang truyền dạy chữ Chăm *Akhar Thrah* cho

con cháu, vì loại chữ này vốn dùng để ghi chép các bài cúng theo đạo Bà La Môn và theo phong tục cổ truyền của người Chăm.

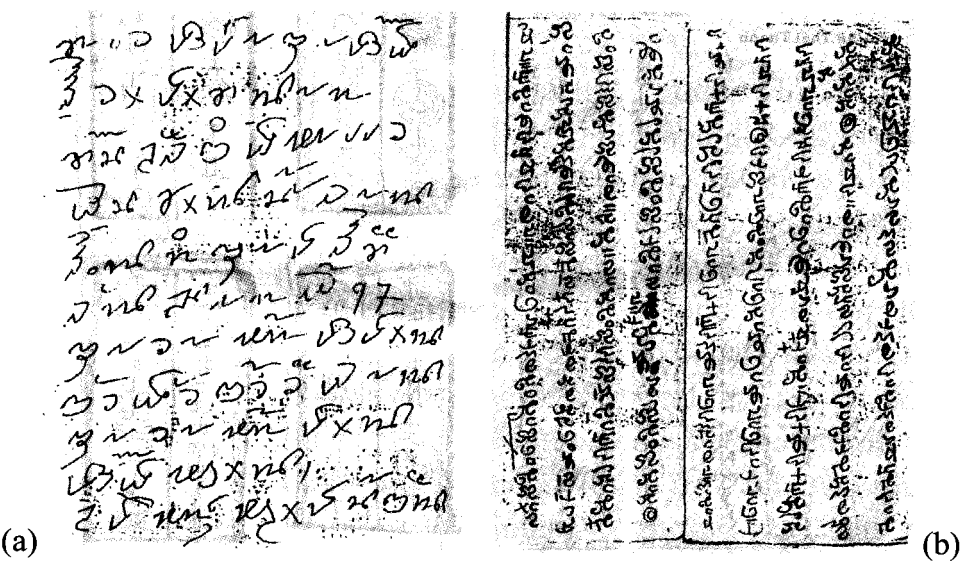
Còn có một bộ phận người Chăm di cư sang Indonesia và Malaysia, theo đạo Islam, về sau họ quay lại Campuchia, rồi phần lớn trở về Việt Nam, sống rải rác ở các tỉnh Nam Bộ, nhiều nhất là ở tỉnh An Giang. Bộ phận cư dân này đã tạo ra hai thứ chữ Chăm có vẻ thoát ly chữ Chăm cổ truyền : chữ *Chăm Arab* (chịu ảnh hưởng trực tiếp của chữ Arab) và chữ *Chăm Malayu* (chịu ảnh hưởng trực tiếp của chữ Jawi ở Malaysia). Cả hai thứ chữ Chăm này đều giúp người Chăm ở Nam Bộ tiếp cận với đạo Islam qua kinh Koran bằng chữ Arab và các văn bản bản đạo bằng chữ Jawi. Đồng thời chữ Chăm Malayu còn giúp họ ghi chép công việc, trao đổi thư từ, tin tức trong cộng đồng người Chăm ở Nam Bộ.

Ngôn ngữ Chăm cũng như bản thân dân tộc Chăm đã từ lâu cư trú khá phân tán ở miền Nam, hình thành nhiều nhóm địa phương khác nhau. Bởi vậy việc chế tác một bộ chữ La-tinh thống nhất cho tiếng Chăm là hết sức khó khăn. Đã từng có các bộ chữ Chăm theo mẫu tự La-tinh do các học giả Pháp chế tác (như chữ *Akhar Birau*, chữ *Akhar Rumi*) và sau này ở Thành phố Hồ Chí Minh, ở Tây Ninh còn đưa ra vài bộ chữ nữa. Những bộ chữ Chăm La-tinh hoá này vẫn đang được sử dụng ở một số địa phương, đặc biệt là trong lớp người trẻ.

1.2.2. Chữ Thái. Chữ Thái ở Thái Lan (trước gọi là *Siame*, tức Xiêm) vốn là dựa vào chữ Mon và chữ Khmer để chế tác ra, hiện còn văn bản sớm nhất là tấm bia đình Lam Cam ở thế kỷ XIII. Thế nhưng chữ Thái cổ mà dân tộc Thái ở Việt Nam sử dụng chưa hẳn là trực tiếp bắt nguồn từ chữ Siame. Người Thái ở Việt Nam vốn từ miền Nam Trung Hoa di cư xuống vùng Tây Bắc Việt Nam, trải rộng từ phía Tây sông Hồng đến miền núi Thanh Hoá, Nghệ An, chia làm nhiều ngành : Thái Đen, Thái Trắng, Thái Do, Thái Mường v.v. Trong đó Thái Đen (*Thay Dăm*) là ngành tương đối

thuần nhất, có số dân đông nhất, vốn từ tỉnh Vân Nam Trung Quốc dời xuống cư trú trên một vùng rộng lớn ở Tây Bắc nước ta. Có ý kiến cho rằng trước Công nguyên người Lao-Thay vốn có chữ tượng hình như chữ Hán, về sau chuyển sang kiểu chữ Phạn, tạo thành chữ Thái ở vùng Bắc Cạn, Cao Bằng, từ đó phát triển và chia tách thành nhiều hệ chữ “đuôi chuột” ở Tây Bắc và Việt Bắc [Xem : Hùm-phăn Rắt-tạ-ná-vông.1996, tr.72-73], với nhiều dạng thể khác nhau, được sử dụng theo từng vùng như chữ Thái Tây Bắc, chữ Thái Lai Pao, chữ Thái Quý Châu, chữ Thái Man Thanh [Xem : Trần Trí Dõi.1999, tr. 212-234].

Theo sử sách (*Đại Việt sử ký toàn thư* - Bản kỷ, Q.III) thì vào năm Đinh Mùi (1067) thời nhà Lý, có người xứ Ai Lao và người xứ Ngưu Hống đến tiến cống Đại Việt : “Mùa xuân, tháng hai, các nước Ngưu Hống, Ai Lao dâng vàng bạc, trầm hương, sừng tê, ngà voi và các thứ sản vật địa phương”. Ngưu Hống chính là tổ tiên của người Thái Đen (tục gọi là người Mán) ở vùng Sơn La, giáp với Ai Lao.



[Hình 1.2.2.]. Văn bản chữ Thái Lai Pao (a) và Quý Châu (b).
(Nguồn : Trần Trí Dõi, 1999)

Hiện nay tiếng nói của hai nhóm Thái Đen và Thái Trắng khá khác nhau, nhưng chữ viết của họ thì về cơ bản là thống nhất. Chỗ khác nhau chủ yếu là ở chữ Thái Đen không có những ký tự để ghi các âm vốn chỉ có trong nhóm Thái Trắng. Văn tự cổ truyền của người Thái Đen diễn biến thành hai dạng : dạng cổ truyền thống và dạng cải tiến. Dạng cổ truyền thống có thể bắt gặp ở nhiều nơi, lưu giữ lại trên các bản viết hoặc khắc trên giấy bản, lá cọ, lá đồng... để ghi chép về lai lịch dòng họ, sự tích các anh hùng, các luật tục dân tộc, và cả truyện thơ (như các tác phẩm : *Xống chụ xon xao*, *Khun Lú Nàng Ủa*, *Táy pú xác*, *Quám tô muơng*, v.v.). Hiện vẫn còn nhiều trí thức người Thái đọc được các văn bản chữ cổ này, và được nhiều gia đình trân trọng giữ gìn. Từ đầu những năm 60 thế kỷ XX, ngành giáo dục ở Tây Bắc đã cho cải tiến chữ Thái cổ truyền, theo đó các chữ cái không viết theo kiểu trên-dưới phải-trái như cũ, mà viết thẳng dòng hàng ngang cho dễ viết, dễ đọc, lại thêm hai dấu thanh là dấu “sắc” và dấu “huyền”. Lối chữ Thái cổ cải tiến này được giới trí thức người Thái hoan nghênh, hiện đang được dùng để ghi chép và cả in ấn trong cộng đồng cư dân người Thái ở nước ta.

Mặc dù từ thời Pháp thuộc, một số học giả người Pháp đã đặt chữ viết La-tinh hoá cho tiếng Thái, cũng như gần đây Viện Ngôn ngữ học ở Hà Nội có đưa ra bộ chữ Thái theo tự mẫu La-tinh và thể hiện nó trong cuốn *Từ điển Thái - Việt* (Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 1992), nhưng hiện nay không mấy ai sử dụng các bộ chữ Thái ABC này. Hầu như 100% học sinh ở trường phổ thông không biết một thứ chữ Thái nào, cổ cũng như kim. Trong khi đó thì, theo điều tra sơ bộ của TS Hà Quang Năng, trong số 609 người ở lứa tuổi sau học đường có 187 người (30,7%) biết đọc biết viết chữ Thái : 78 người biết chữ Thái cổ, 99 người biết chữ Thái cổ cải tiến, 5 người biết chữ Thái La-tinh, 5 người biết cả 3 thứ chữ Thái đó [*Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, 2002, tr.237].

B. CÁC HỆ VĂN TỰ THEO HÌNH MẪU CHỮ HÁN

Ngay sau khi Tần Thuỷ Hoàng bình định vùng Lĩnh Nam từ năm 214 TCN (trước Công nguyên), chữ Hán đã cùng với quan quân nhà Tần xâm nhập vào phương Nam. Từ năm 207 TCN, Triệu Đà lập nên nước Nam Việt (bao gồm vùng đất từ phía Nam Ngũ Lĩnh đến giữa Trung Bộ Việt Nam). Đến năm 112 (đầu Công nguyên), nhà Hán chiếm nước Nam Việt, lập ra bộ Giao Chỉ, chia làm 9 quận, trong đó có 6 quận chủ yếu thuộc vùng Quảng Đông Quảng Tây, và có 3 quận thuộc lãnh thổ Việt Nam ngày nay là Giao Chỉ (vùng Bắc Bộ), Cửu Chân (vùng từ Thanh Hoá đến Quảng Bình) và Nhật Nam (vùng từ Quảng Trị đến Quảng Nam). Như vậy là ngay từ đầu Công nguyên cho đến suốt 1000 năm Bắc thuộc sau đó, các dân tộc trên đất nước ta đã sống trong quá trình cộng cư với nhau và với cả nhiều dân tộc khác ở phía Nam Trung Quốc ngày nay, dĩ nhiên là với cả người Hán từ phương Bắc xuống. Trong số những người Hán tràn xuống nước ta có thể bao gồm 3 thành phần chủ yếu như sau :

(a) Các quan lại lớn nhỏ và có thể cả quân đội được chính quyền Trung Nguyên cử sang để đô hộ người bản xứ.

(b) Một số những trí thức không muốn ràng buộc ở Trung Nguyên, tìm đường xuống phương Nam để thi thố tài năng.

(c) Cùng với họ là những người dân thường, muốn sinh cơ lập nghiệp ở nơi đất mới. Trong số “dân thường” này có hai hạng người : Một là những người “đắc tội” ở bên Tàu, bị đày đi “biệt xứ” sang đây. Hai là những người bình dân tự nguyện di cư sang đất Việt để làm ăn sinh sống.

Tất cả các hạng người gốc Hán trên đây, tùy theo mục đích khác nhau (để ban bố và thực thi sắc lệnh hay để “giáo hoá”, hoặc để giao lưu trong cuộc sống hằng ngày) và với những phương thức khác nhau (qua sách vở hoặc qua truyền khẩu) đều ít nhiều góp

phần đưa tiếng Hán chữ Hán thâm nhập vào đời sống văn hoá của cư dân bản địa.

Việc sử dụng tiếng Hán và chữ Hán ở người bản địa có thể là thụ động, nhưng cũng có thể là chủ động, và nhiều khi là cả hai. Học chữ Hán, đọc sách thánh hiền Nho gia, “xôi kinh nấu sử” để thi cử làm quan, thì chủ yếu là một quá trình thụ động. Còn một khi đã thông thạo Hán văn, muốn dùng nó để sáng tác văn chương, trước thuật sách vở, ghi lại lịch sử và đất nước con người của dân tộc mình, thì đó là quá trình sử dụng Hán văn một cách chủ động. Trong quá trình chủ động sử dụng chữ Hán để trước thuật đó, không khỏi có lúc thấy có nhu cầu phải dùng chữ Hán hoặc tạo ra một số chữ không có sẵn trong vốn chữ Hán mà mình biết để ghi tên người, tên đất, tên sản vật địa phương, theo cách phát âm của người bản địa. Đó chính là mầm mống của những sáng tạo đầu tiên để dẫn đến chỗ hình thành nên chữ viết dân tộc theo hình mẫu của chữ vuông Hán. Và không loại trừ ngay trong tác phẩm Hán văn của các tác giả người Hán cũng lâm thời tạo ra và sử dụng những chữ “tục tự” như thế. Thế nhưng để thực sự hình thành nên một hệ thống văn tự dân tộc, thì những chữ vuông bản địa như vậy phải tương đối phong phú, đủ để có thể nghĩ và viết một văn bản bằng tiếng dân tộc. Phải trải qua một quá trình sáng tạo, mở rộng phạm vi và nhu cầu sử dụng, mới có thể từ những mầm mống ban đầu mà hình thành nên hệ thống chữ viết theo hình mẫu chữ Hán cho từng dân tộc cụ thể. Nhìn chung, các hệ thống chữ khối vuông của dân tộc Miêu, dân tộc Choang v.v. ở Trung Hoa, cũng như chữ Nôm của người Việt, người Tày, người Dao v.v ở Việt Nam đều trải qua những bước đi ban đầu như thế.

Hiện nay, ở Việt Nam giới nghiên cứu ngôn ngữ văn tự thường hay nhắc tới các hệ thống chữ viết cổ truyền thuộc loại hình chữ Hán là chữ Nôm Việt (Kinh), chữ Nôm Tày, chữ Nôm Dao, và theo chúng tôi, có thể kể cả chữ Nôm Ngạn (là một chi nhánh của dân tộc Tày). Chữ Nôm Việt sẽ là đối tượng khảo cứu và bàn luận

chính của chuyên luận này (trong sự liên hệ với chữ Hán và các hệ chữ vuông khác ở Việt Nam và trong khu vực). Ở đây, trong chương này, xin giới thiệu khái lược về các hệ văn tự chữ vuông của người Dao, người Ngạn và người Tày ở nước ta.

1.2.3. Chữ Nôm Dao. Trong sách *Tiếng Dao* (1992) của Đoàn Thiện Thuật và Mai Ngọc Chừ có giới thiệu sơ lược về chữ Nôm Dao. Tài liệu mà hai tác giả dựa vào chủ yếu là do ông Hoàng Hựu ở Lạng Sơn cung cấp [Trong *Một số vấn đề lịch sử - văn hoá các dân tộc ở Việt Bắc*. Bảo tàng Việt Bắc, 1981]. Gần đây chúng tôi cũng có nhận được từ ông Hoàng Hựu những tài liệu tương tự như thế [Xem : “Ngữ học Trẻ - 2006”, tr. 205-212]. Trong số những văn bản viết bằng chữ Nôm Dao mà ông Hoàng Hựu sưu tầm được, chỉ có 3 tác phẩm còn đủ tên gọi (tạm đọc theo âm Hán Việt) :

1. *Đô Nương truyện*, là truyện thơ thể thất ngôn trường thiên, gồm 576 câu. Bản viết tay, mỗi xông, sưu tầm được ở huyện Bạch Hạc, tỉnh Bắc Cạn.
2. *Tam ca chiêm*, là tập dân ca thể thất ngôn trường thiên, dài 346 câu. Bản viết, rách bìa, sưu tầm được ở xã Yên Đổ, tỉnh Thái Nguyên.
3. *Bá Giai cổ truyện*, là một truyện thơ theo thể thất ngôn trường thiên, dài 226 câu. Bản viết, mất bìa, sưu tầm được ở nhà ông Triệu Khi Tiên, xã Tân An, huyện Văn Ba, tỉnh Yên Bái.

Ngoài ra còn 4 tác phẩm thơ trường thiên nữa, không còn tên sách. Tất cả đều tàn khuyết nhiều chỗ, khó đọc.

Gần đây, được biết ông Triệu Phúc Xuân là một thầy cúng (ở xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá) còn giữ một tác phẩm Nôm Dao được gọi là *Tằng S'hi thênh Piền Tạ Ui* (Đặng Thuỷ và Bàn Đại Hội), nguyên tên là 鄧始古傳世 (Truyện cổ Đặng Thuỷ). Ông Triệu đã giúp cô con gái của mình là Triệu Thị Nga phiên âm dịch nghĩa sang tiếng Việt, làm thành một luận văn

tốt nghiệp Đại học, trình bày tại khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội (6-2007).



[Hình 1.2.3.]. Hai trang sách Nôm Dao
(Đặng Thủy cổ truyện thể)

Tác phẩm viết bằng chữ Nôm Dao này diễn đạt theo thể thơ thất ngôn, kể về cuộc chuyển cư của người Dao từ Trung Hoa sang nước ta vào thời nhà Lý (khoảng thế kỷ XII). Họ đã gặp không ít khó khăn trong cuộc hành trình : đói khát, thuyền đắm, bị quan quân triều Lý hiểu lầm, hai thủ lĩnh là Đặng Hành và Bàn Đại Hội bị bắt giam... Nhưng về sau, họ được triều đình tha tội, giúp đỡ và họ đã an cư lạc nghiệp tại nước Nam. Tác phẩm còn phản ánh đời sống kinh tế, tâm linh và phong tục của người Dao từ ngàn xưa.

Đi vào xem xét các chữ vuông có mặt trong các văn bản Nôm Dao còn lưu truyền lại đó, chúng ta thấy phần lớn các chữ đều là chữ Hán, hoặc phồn thể, hoặc giản thể. Tuy nhiên, điều quan trọng là hầu hết những chữ Hán đó đã được người Dao đọc theo cách phát âm riêng của họ, không giống hẳn phương ngữ Hán ở

Lưỡng Quảng hay âm Hán Việt. Trong số đó, có chữ là mượn luôn cả nghĩa chữ Hán, có chữ thì không, chỉ dùng để ghi âm một từ bản ngữ. Thí dụ :

Bảng 1.2.3.a

<u>Chữ</u>	<u>Âm Dao</u>	<u>Âm Lưỡng Quảng</u>	<u>Âm Hán Việt</u>	<u>Nghĩa</u>
世	<i>Sáy</i>	[sei ³]	Thế	‘đời’
後	<i>Hồ</i>	[heu ⁶]	Hậu	‘sau’
四	<i>fáy</i>	[si ³]	Tứ	‘bốn’
七	<i>Chát / xiét</i>	[tset ¹]	Thất	‘bảy’
田	<i>Tìn</i>	[tin ⁴]	Điền	‘ruộng’

[Âm Dao được ghi theo chữ cái chữ Quốc ngữ (Việt).

Âm Lưỡng Quảng ghi theo tự điển *Lý thị Trung văn tự điển* của Lý Trác Mẫn, 1985]

Nhưng cũng có không ít chữ là đọc theo âm Hán Việt, như : 罵 *mạ* - mạ ‘mắng’, 排 *bài* - bài ‘sắp xếp’, 爛 *lạn* - lạn ‘rách nát’, 更 *canh* - canh ‘canh giờ’, 正 *chính* - chính ‘chính là’ v.v. Điều này chứng tỏ sự tiếp xúc ngôn ngữ văn tự chặt chẽ giữa người Dao và người Kinh. Mặt khác, cũng có nhiều chữ người Dao đọc khá giống với âm Quan hoá vùng Lưỡng Quảng bên Trung Quốc mà không giống âm Hán Việt, như : 國 *cúa* - quốc ‘nước’, 沒 *màu* - một ‘chưa, không’, 家 *kja* - gia ‘nhà’, 飛 *phây* - phi ‘bay’, 姐 *chấy* - thư ‘chị’, v.v. Điều này lại cho thấy người Dao cũng tiếp thu được nhiều từ ngôn ngữ và chữ viết của cư dân người Hoa ở bên kia biên giới phía Bắc nước ta.

Trong các văn bản Nôm Dao cũng bắt gặp những chữ do người Dao tự tạo để ghi từ ngữ dân tộc, không mượn từ chữ Hán hay chữ Nôm Việt. Chẳng hạn như :

Bảng 1.2.3.b

<u>Chữ Dao</u>	<u>Cấu tạo</u>	<u>Âm Dao</u>	<u>Nghĩa</u>
𢆶	{Phụ + Thượng}	<i>Diề</i>	‘cha’
𢆶	{Phụ + Hạ}	<i>Chía</i>	‘mẹ’
𢆶	{bộ Nạch + Trang}	<i>Doòng</i>	‘ghét’
𢆶	{Cân + Cân}	<i>Duẩn</i>	‘về’
𢆶	{Thân + Bồn}	<i>Thấy</i>	‘thân’
𢆶	{bộ Khuyển + Cổ}	<i>Cấu</i>	‘thỏ’
𢆶	{bộ Khuyển+Dương}	<i>Dùng</i>	‘dê’
𢆶	{bộ Trùng + Tiểu}	<i>Lhim</i>	‘nhặng’

Trong các chữ vừa dẫn chỉ có chữ 𢆶 *diề* ‘cha’, 𢆶 *chía* ‘mẹ’ hoàn toàn giống với chữ của dân tộc Dao ở Trung Quốc [Lục Tích Hưng. *Hán tự truyền bá sử*. 2002, tr.212]. Còn chữ 𢆶 *dùng* ‘dê’ là cùng gốc với một chữ Choang cũng viết như thế. Theo Hoàng Hựu thì những chữ Nôm tự tạo này chiếm tỉ lệ từ 10% đến 18% trong các văn bản cổ truyền của người Dao. Như vậy cũng có thể nghĩ rằng chữ Nôm Dao đã bước vào giai đoạn đầu của sự hình thành. Thế nhưng tất cả những gì đã biết chưa đủ để ta có thể hình dung được rõ nét về một hệ thống chữ Nôm Dao hoàn chỉnh. Chữ Nôm Dao ở Việt Nam từ lâu đã dừng lại ở tình trạng đó, và ngày nay dường như đã bị lãng quên. Chứng cứ là một nhà thơ nổi tiếng của dân tộc Dao là Bàn Tài Đoàn khi làm thơ tiếng Dao đã hầu như chỉ dùng chữ Hán để ghi âm, và đôi khi gặp những tiếng bản ngữ không tiện viết bằng chữ Hán, nhà thơ đã dùng chữ cái chữ Quốc ngữ (Việt) để ghi. Xin dẫn một khổ trong tập thơ 傳世古 *Chuàn sáy cẩu* (Truyện thế cổ) của Bàn Tài Đoàn :

世今得好思着旧
Sáy kiêm tú khó fây chủ kiêu

(Đời nay được nhớ đến ngày xưa)

思到前初旧世烟

Fây tháo chìn tso kiểi sây in

(Nhớ đến đời xưa khói mịt mờ)

不 思 能 成 无 因 事

Dỏm fây náng chàng mầu jiên cháy

(Không nhớ thành người vô tâm sự)

那时配到睡无眠

Láy chầy phui tháo chuôi mầu mìn

(Gắn với xưa thời ngủ mới ngon)

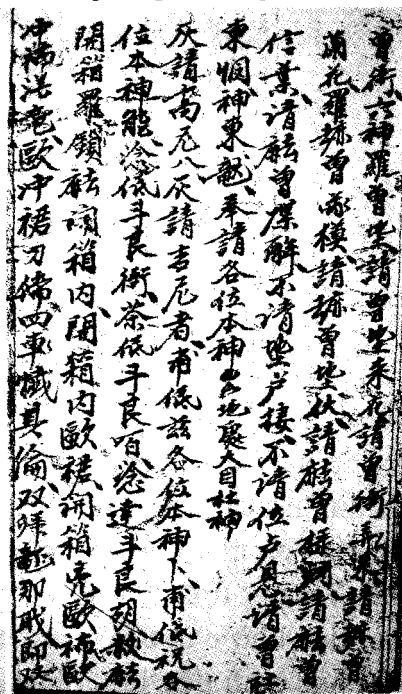
[Dẫn theo Đoàn Thiện Thuật và Mai Ngọc Chừ, Sdd, tr. 129-130.

Âm Dao phiên viết theo chữ cái Quốc ngữ].

Mặc dầu vậy, trong dân gian vẫn còn một số người, đặc biệt là các thầy cúng, còn đọc được các văn bản chữ Nôm Dao, và họ rất muốn truyền lại cho con cháu đời sau cái chữ của tổ tiên ông bà. Chẳng hạn như thầy cúng Hoàng Sĩ Lực (ở xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai), từ năm 2001 đến nay, hơn 6 năm miệt mài dạy chữ cho lớp trẻ người Dao ở địa phương, lần lượt có hơn 100 học sinh đến lớp, nhưng đến nay (giữa năm 2007) chỉ còn 15 em sáng dạ, chăm chỉ nhất còn theo đuổi việc học chữ cổ truyền của dân tộc mình [Theo báo *An ninh thế giới*, số 661, 9-6-2007, tr.14-15].

1.2.4. Chữ Nôm Ngạn. Tộc người Ngạn là một nhánh trong số các tộc người có nguồn gốc Tày-Thái ở nước ta. Theo con số của niên giám hành chính năm 1940, thì lúc bấy giờ dân số tỉnh Cao Bằng có 184.000 người. Trong đó, số dân nói theo hệ Tày-Thái có người Tày chiếm 46%, người Nùng chiếm 37%, còn người Ngạn chỉ chiếm 1% (những số liệu này ghi nhận được từ các tài liệu về lịch sử Cao Bằng do các vị cán bộ lão thành ở tỉnh biên soạn). Đến năm 2000, người Ngạn đều tự khai là thuộc dân tộc Tày. Nhà dân tộc học Đặng Nghiêm Vạn cũng coi Ngạn là một nhóm

địa phương của dân tộc (tộc người) Tày, và cho rằng về mặt văn hoá thì nhóm Ngạn còn giữ được nhiều nét Tày cổ. Thế nhưng theo kết quả nghiên cứu của nhóm GS Nguyễn Văn Lợi ở phòng Ngôn ngữ Dân tộc thuộc Viện Ngôn ngữ học (Hà Nội) thì trong tiếng nói của người Ngạn có đến 96% từ ngữ cơ bản giống với người Giáy, trong đó có đến 70% từ ngữ giống nhau cả về phát âm; trong khi đó thì với tiếng Tày có chung 80% từ ngữ cơ bản, nhưng chỉ có 33% giống nhau về phát âm. Do đó khi nói chuyện, giữa người Tày và người Ngạn hầu như không hiểu nhau, còn giữa người Ngạn và người Giáy thì lại nghe hiểu nhau dễ dàng. Như vậy, xét riêng về mặt ngôn ngữ thì người Ngạn gần với người Giáy, thậm chí có thể coi là một nhánh của tộc người Giáy, mặc dù người Giáy sống tập trung ở Lào Cai, còn người Ngạn và người Tày đều chủ yếu sống ở Cao Bằng. Hiện nay người Ngạn đều tự nguyện khai nhận mình thuộc dân tộc Tày. Dẫu sao thì tất cả họ (Tày, Nùng, Ngạn, Giáy) đều là những tộc người thuộc ngành phía Đông của cư dân cùng nhóm ngữ Tày-Thái ở Việt Nam.



[Hình 1.2.4].
Một trang *Mo Thán*

Cũng như người Tày người Nùng, người Ngạn đã từng sử dụng một lối chữ ô vuông theo kiểu Hán tự trong đời sống văn hoá của mình.

Chưa rõ bắt đầu từ bao giờ, nhưng hiện nay vẫn còn lưu lại không ít các văn bản do người Ngạn viết bằng thứ chữ vuông kiểu Hán tự. Những văn bản còn lại hầu hết là những bài *mo* viết tay, như *Mo Thán* (Mo bàn thờ), *Mo hải lấu* (Mo mở rượu), *Mo mẽ hoa*

(Mo mẹ hoa), *Mo tổ rây cà* (Mo độ ơn thầy), *Mo kế pác sòn* (Mo giải lời nguyên), *Mo slàu hòn* (Mo thu hồn) v.v. *Mo* có lẽ là do chữ Hán 巫 “vu”, có nghĩa là khấn cúng, *thầy mo* là thầy cúng. Tuy nhiên, những bài văn cúng này không chỉ đơn giản là ngôn từ cầu khấn, mà trong đó đã pha màu sắc trữ tình, có nhiều hình ảnh, với nhịp điệu hài hoà, được người nghe thưởng thức như một ngôn từ thi ca dân gian.

Trong các bản Nôm Ngạn nói trên, có không ít những câu Hán văn xen kẽ, thường là những câu thầy mo đọc khi tụng niệm, người dân Ngạn bình thường nghe không hiểu gì. Trong bài *Mo Thản* 謄坛 (do ông Vi Văn Khiêm là người bản ngữ cung cấp, PGS Hoàng Văn Ma ký âm) dài 2073 chữ có 22 câu Hán văn như thế, gồm 97 chữ Hán. Nếu trừ đi không tính những chữ Hán này, thì độ dài của bài *Mo Thản* còn 1976 chữ, trong đó có tới 1576 chữ Hán được người Ngạn mượn dùng, chiếm gần 80% dung lượng chữ của văn bản. Phần lớn những chữ Hán được mượn dùng như thế, thường là mượn cả chữ cả nghĩa, nhưng cũng có khi mượn chữ mà không mượn nghĩa, chỉ dùng để ghi tiếng Ngạn thôi. Trong số những chữ không mượn từ Hán văn có không ít chữ trùng hình với chữ Nôm Việt hoặc chữ Nôm Tây : hoặc là mượn chữ mượn cả nghĩa lẫn âm, hoặc chỉ mượn chữ mượn âm mà thôi, hoặc là trùng hình một cách ngẫu nhiên chứ không hẳn là do vay mượn. Điều thú vị là ngay trong bài *Mo Thản* này có thể tìm thấy những chữ mà tạm thời chúng tôi chưa thấy có trong các hệ chữ Nôm khác, có thể tạm coi đó là những chữ Nôm Ngạn “đặc hữu”, được người Ngạn tạo ra chủ yếu theo phương thức hình thanh. Sau đây xin dẫn và phân tích một số chữ tiêu biểu.

1. 夜尢 . **Đằm** ‘tối, đen’. Là chữ hình thanh : {夜 *dạ* (biểu ý) + 尢 *dam* (biểu âm)}. 立尢 啼帝噂 *Lấp đằm bo dài tươn* - ‘Trời tối không được nhắc tới’ (Ngạn). Với ngữ tố này, Nôm Tây có hai chữ khác : 黑尢 / 黑林 đều đọc *đằm*. Ss. 火用 黑尢 黑火用 *Rùng đằm đằm rùng* - ‘Sáng rồi tối, tối rồi lại sáng’. 当 黑林归 列列 *Tàng đằm*

quây lít lít - ‘Đường tôi xa thăm thẳm’ (Tày). Ở người Việt, người Choang không có mấy chữ này.

2. 石旦. **Đán** ‘vách đá’. Là chữ hình thanh : {石 *thạch* (biểu ý) + 旦 *đán* (biểu âm)}. 礪分礪 *Nà pần đán* ‘Bền chắc như vách đá’ (Ngạn). Cũng ngữ tố *đán* này, người Tày lại viết với bộ 山 *son* (biểu ý) và : 身否如北袁齧山 *Thân vì như vắc viên nà đán* - ‘Chàng như đoá hoa vắc viên trên vách đá cao’ (Tày). Việt và Choang không có mấy chữ này.
3. 東林. **Đoong** ‘rừng’. Là chữ hình thanh : {東 *đông* (biểu âm) + 林 *lâm* (biểu ý)}. 通窳放叩𪔐 *Thùng cúc suông hau đoong* - ‘Đụng hồ thả vào rừng’. Cũng ngữ tố *đoong* này người Tày mượn chữ Hán 凍 *đóng* để viết : 袁凍蓋為伏 *Khin đoong muổng vì vục* - ‘Lên rừng xoài tha thân’. Việt và Choang không có chữ này.
4. 禾土. **Li** ‘nuơng rẫy’. Là chữ hình thanh : {利 *lợi* (biểu âm) + 土 *thổ* (biểu ý)}. 𪔐花和𪔐 *Cùn và hau li* - ‘Ăn chết lúa nuơng’. Việt, Tày và Choang đều không có chữ này.
5. 木剛. **Căng** ‘găng (loài cây)’. Là chữ hình thanh : 木 *mộc* (biểu ý), 𪔐 *ương* 剛 (biểu âm). 𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐 *Phừn mày căng mả tổ* - ‘Củi cây găng về nhóm’. Việt, Tày và Choang đều không có chữ này.
6. 石革. **Kiéc** ‘guốc’. Có thể là chữ hình thanh : 石 *thạch* (biểu ý ‘bền chắc’?), 革 *cách* (biểu âm). 𪔐𪔐叩能街 *Tót kiéc hau năng kai* - ‘Bỏ guốc vào ngồi hiên’. Việt, Tày và Choang đều không có chữ này.
7. 茶其. **Ké** ‘người già, cụ lão’. Đây là một chữ được tạo tác khá đặc biệt : chữ 其 *kỳ* hẳn là để biểu âm, nhưng chữ 茶 *trà* thì biểu ý gì đây ? Chúng tôi ngờ rằng khi tạo chữ Nôm này, người Ngạn đã liên tưởng đến chữ Nôm Việt *già* 茶老 hoặc 𪔐𪔐, rồi vừa giản lược vừa kết hợp với chữ 其 *kỳ* biểu âm mà thành. Điều nghịch lý là đã bỏ đi phần biểu nghĩa là chữ 老 *lão*. Dường như ở đây có hiện tượng song quan giữa âm và nghĩa của chữ Nôm Kinh với âm và nghĩa của ngữ tố Ngạn, kết quả là cho ta một chữ Nôm Ngạn có

phần « đóng góp » của chữ và tiếng của người Kinh. 道耑乙耑 京 *Tau ké zi pây Kinh* - ‘Thầy tạo già vừa đi Kinh’. Tày và Choang cũng có ngữ tố *ké* này, nhưng họ thường viết theo cấu trúc hình thanh dựa vào các thành tố gốc Hán như : 耑 hoặc 耑 và cả 耑.

8. 亏斤. *Hừn* ‘đêm khuya’. Cũng tương tự như chữ (7) *ké* vừa nêu, người Ngạn đã tạo chữ này trong quan hệ song ngữ chặt chẽ với người Kinh và do đó đã chịu ảnh hưởng của chữ Nôm 昏 *khuya* của người Kinh. Trong thành phần chữ này ta cũng lại thấy một thành tố (斤 *cân*) biểu âm cho ngữ tố Ngạn *hừn*, và thành tố kia (亏 *khuy*) thì biểu âm cho ngữ tố Việt *khuya*. 江訢齐唏魯 *Chang hừn tè bo lo* - ‘Giữa đêm khuya nó không lo sợ’. Việt, Tày và Choang đều không có chữ này.

Như vậy, ngoài những chữ Nôm Ngạn ngẫu nhiên trùng hình với chữ Nôm Việt, Tày và Choang, những chữ Nôm hầu như chỉ riêng người Ngạn tạo ra có thể thuộc vào những lớp như sau :

- (a) Đều ghi một ngữ tố cùng gốc với Tày (và có thể cả Choang), nhưng đôi khi người Ngạn đã tạo chữ khác với Tày và Choang : các chữ (1) (2) (3) và (7).
- (b) Những chữ Ngạn tự tạo chỉ dùng riêng cho các ngữ tố của tiếng Ngạn : các chữ (4)(5)(6) và (8).

Trong cả hai nhóm đều có một vài trường hợp người Ngạn đã chịu ảnh hưởng của chữ Nôm Việt để tạo ra những chữ có cấu trúc đặc biệt như hai chữ (7) và (8). [Nguyễn Quang Hồng. “Tập chí Hán Nôm”, 2007, N.6].

1.2.5. Chữ Nôm Tày. Tày là dân tộc có số dân đông nhất (1.190.342 người) trong số 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam (theo số liệu *Tổng điều tra dân số năm 1989*), cư trú chủ yếu ở Việt Bắc, mà tập trung nhất là tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn, giáp với tỉnh Quảng Tây, nơi có số đông người dân tộc Choang sinh sống từ lâu đời bên Trung Quốc. Sống gần nhau, lại cùng thuộc nhóm Tày-

Thái, nên ngôn ngữ và văn tự giữa Tày và Choang có nhiều chỗ giống nhau là điều tất nhiên. Người Tày và người Kinh lại cùng chung sống với nhau từ thời các vua Hùng dựng nước trở đi trong cùng một đất nước, nên giữa tiếng Việt, chữ Việt với tiếng Tày, chữ Tày có phần thâm nhập vào nhau thì đó cũng là chuyện dễ hiểu. Không riêng gì chữ Nôm Tày, mà với các văn tự khác như chữ Nôm Ngạn (đã nói ở trên) và cả chữ vuông Choang cũng vậy. Chúng ta hoàn toàn tán đồng với ý kiến của nhà nghiên cứu Hoàng Triều Ân, người bản ngữ Tày, khi ông viết : “Văn tự người Tày nói chung, chữ Nôm Tày nói riêng, trước hết phải là sự sáng tạo của bản thân dân tộc Tày (trong nhóm ngữ hệ Tày - Thái) sau nữa còn có ảnh hưởng của văn tự cổ Nôm Choang bên Trung Quốc (thường gọi là tục tự Choang cổ) và văn tự Nôm Việt” [Hoàng Triều Ân. *Bước đầu khảo cứu chữ Nôm Tày*. Trong *Từ điển chữ Nôm Tày*. 2003, tr.634-635].

Các nhà nghiên cứu về văn hoá Tày, cả người bản tộc và người Kinh, như Bế Huỳnh (1920), Nguyễn Văn Huyền (1941), Đào Duy Anh (1975), Lã Văn Lô (1979), Hoàng Hựu (1979), Bế Việt Đăng (1992), Cung Khắc Lược (1993), Lục Văn Pảo (1994), Hoàng Triều Ân (2003)... ít nhiều đều quan tâm đến việc sưu tầm các tác phẩm Nôm Tày, tìm hiểu lịch sử hình thành và mô tả các kiểu cấu trúc chữ Nôm Tày.

Về các tác phẩm Nôm Tày hiện sưu tầm được, học giả Hoàng Triều Ân viết : “Đã có dịp tôi cùng chuyên gia chữ Nôm Tày Lục Văn Pảo (Viện Dân tộc học) kiểm kê những tác phẩm (là áng thơ dài trên 700 câu, hoặc truyện thơ - tiểu thuyết bằng thơ) ghi chép bằng chữ Nôm Tày, có đến trên 50 pho” [Trong *Từ điển chữ Nôm Tày*, 2003, tr.621]. Và đây là danh sách các tác phẩm ấy (trong ngoặc là địa danh trò những nơi sưu tầm được tác phẩm, mà Hoà An là nơi có nhiều tác phẩm nhất) :

1. *Bióc Là* (Chợ Đồn, Vị Xuyên, Hoà An).
2. *Chiêu Đức Kim Nữ* (Hoà An, Nguyên Bình, Bảo Lạc).
3. *Dao Tiên* (Bắc Mê).

4. *Đính Chi* (Chợ Rã, Chợ Đồn, Hoà An, Trùng Khánh).
5. *Đính Quân* (Hoà An, Chợ Rã, Chợ Đồn, Bắc Quang).
6. *Đồng Vĩnh* (Nguyên Bình, Bảo Lạc, Hà Quảng).
7. *Hán Bình Thị Xuân* (Bảo Lạc, Hoà An, Trùng Khánh).
8. *Hán Xuân Lưu Đài* (Chợ Đồn, Chợ Rã, Vị Xuyên, Hoà An).
9. *Hoàng Triều* (Bảo Lạc, Hoà An).
10. *Hương Nhu* (Vị Xuyên, Chợ Rã).
11. *Kim Quế* (Hoà An, Chợ Đồn, Chợ Rã, Bạch Thông, Định Hoá).
12. *Kim Sinh* (Chợ Rã).
13. *Kinh Lương* (Vị Xuyên).
14. *Long Tôn* (Bạch Thông, Nguyên Bình, Hoà An).
15. *Lượn Tam Nguyên* (Hoà An, Hà Quảng).
16. *Lượn Tử Quý* (Trùng Khánh, Hoà An, Quảng Uyên, Phục Hoà).
17. *Lương Nhân* (Bạch Thông).
18. *Lương Quân Ngọc Nữ* (Vị Xuyên, Chợ Rã).
19. *Lưu Bang* (Chợ Rã).
20. *Lưu Bình Dương Lễ* (Vị Xuyên).
21. *Lưu Nhân Hiệu* (Bảo Lạc).
22. *Lưu San* (Chợ Rã, Bảo Lạc).
23. *Lưu Tú* (Bảo Lạc, Bình Gia, Chợ Rã).
24. *Lưu Tương* (Chợ Đồn, Chợ Rã, Định Hoá).
25. *Lý Lan* (Chợ Rã, Bảo Lạc).
26. *Mây Ngần* (Ngân Sơn, Hoà An).
27. *Nàng Ngọc Dong* (Hoà An, Nguyên Bình, Bạch Thông).
28. *Nàng Ngọc Long* (Hoà An, Nguyên Bình, Bạch Thông).
29. *Nhân Lăng Thị Trinh* (Chợ Rã, Hoà An).
30. *Nốc Kéo* (Bảo Lạc, Hoà An).
31. *Phạm Tử Ngọc Hoa* (Chợ Đồn, Chợ Rã, Bạch Thông, Bảo Lạc, Hoà An).
32. *Phò mã Nho Hương* (Bạch Thông, Hoà An, Nguyên Bình).
33. *Pú Lương Quán* (Hoà An, Thạch Quảng, Thạch An).
34. *Quang Vụ* (Chợ Rã, Chợ Đồn, Bạch Thông).

35. *Quảng Tân Ngọc Lương* (Bạch Thông, Hoà An, Chợ Rã, Cao Lộc).
36. *Quyển Nương Trần Chu* (Chợ Đồn, Chợ Rã, Bạch Thông, Trùng Khánh, Vị Xuyên).
37. *Sam Péc Eng Tài* (Bình Gia, Định Hoá, Hoà An).
38. *Tam Mậu Ngọ* (Chợ Đồn, Chợ Rã).
39. *Tạng Ba* (Chợ Rã).
40. *Thạch Seng* (Chợ Đồn, Hoà An).
41. *Thị Đan* (Vị Xuyên, Bình Gia, Bảo Lạc, Hoà An, Ngân Sơn).
42. *Tòng Lâm* (Chợ Rã).
43. *Tổng Ca* (Chợ Rã, Bắc Quang, Hoà An).
44. *Tổng Đôn* (Chợ Rã).
45. *Tổng Lan* (Chợ Rã).
46. *Tổng Trân Cúc Hoa* (Chợ Rã, Bảo Lạc, Hoà An, Hà Quảng, Bạch Thông, Chợ Đồn).
47. *Trọng Nương* (Chiêm Hoá, Hàm Yên, Vị Xuyên, Bảo Lạc, Hoà An).
48. *Trọng Tương* (Bạch Thông, Chiêm Hoá, Chợ Rã).
49. *Trương Anh* (Chợ Rã).
50. *Trương Hán* (Chợ Rã, Bảo Lạc).
51. *Tứ Thư Văn Thuy* (Bảo Lạc, Hoà An).
52. *Xôi Văn Thị* (Bảo Lạc, Chợ Rã).

Theo Lục Văn Pảo thì tất cả các văn phẩm này đều được viết dưới dạng chữ Nôm, phổ biến là đời Minh Mạng, sang Thiệu Trị (1820-1847) đến tận những năm 60 của thế kỷ XX [Lượn Cọi, 1994, tr.13]. Sau khi nhà nghiên cứu Lục Văn Pảo qua đời, số sách Nôm Tày mà ông sưu tầm trong mấy mươi năm qua đã được chuyển đến bảo quản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội). Tại đó, còn có một số sách Nôm Tày khác nữa do cán bộ của Viện sưu tầm, có thể còn có những bản không trùng với các tác phẩm đã nêu ở trên. Lướt đọc qua danh sách này, chúng ta thấy ngay có một số tác phẩm là trùng tên với các truyện Nôm của người Kinh như : *Phạm Tài Ngọc Hoa*, *Tổng Trân Cúc Hoa*, *Hoàng Trừu*, *Thạch Sanh*, *Lưu*

Bình Dương Lễ,... Nghiên cứu so sánh những tác phẩm và văn bản đó giữa Nôm Tày và Nôm Việt về nội dung câu chuyện cũng như về chữ nghĩa và thể thức thơ ca, có lẽ sẽ là những đề tài thú vị cho giới văn hoá học và ngữ văn học nước ta. Rất tiếc là cho đến nay hầu như chưa có ai thực hiện công việc này cho tới nơi tới chốn.



[Hình 1.2.5.]. Hai trang truyện Nôm Tày
Quảng Tân - Ngọc Lương

Hầu hết các tác phẩm Nôm Tày hiện còn đều khuyết danh, nghĩa là không còn biết tác giả là ai. Riêng có hai tác phẩm *Lượn Tam Nguyên* và *Lượn Tứ Quý* thì được các học giả bản tộc (như : Bé Viết Đăng, Lục Văn Pảo và Hoàng Bé, Hoàng Triều Ân) đều thống nhất cho rằng là của Bé Văn Phụng và Nông Quỳnh Vân soạn từ thế kỷ XVII thời Lê - Mạc. Lục Văn Pảo và Hoàng Bé cùng viết như sau : “Cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, khi Mạc Kính Cung chuyển vương triều thất thế của mình lên Cao Bằng đã để lại dấu ấn về chữ Nôm Tày. Tương truyền Bé Văn Phụng, một trí thức

Tày ở Hoà An đã đề lại bài “Tam Nguyên luận” [tức *Lược Tam Nguyên* - NQH] và Nông Quỳnh Vân đề lại bài “Tứ Quý sếp song bươn” [tức *Lược Tứ Quý* - NQH] bằng chữ Nôm Tày” [Trong sách : *Các dân tộc Tày Nùng ở Việt nam*, 1992, tr.263]. Căn cứ vào điều này, hai năm sau Lục Văn Pảo khẳng định : “Như vậy chữ Nôm Tày có từ cuối Lê là chắc chắn, có điều là đẩy lên nữa tới thế kỷ nào là còn phải tìm thêm căn cứ” [*Lược Cội*. 1994, tr. 13].

Có thể thừa nhận rằng những gì mà hai tác giả Lục Văn Pảo và Hoàng Bé viết là đáng tin cậy, mặc dù hai chữ “tương truyền” là chưa đủ để xác tín, và chữ “có” (trong “có từ cuối thời Lê”) chưa thực rõ nghĩa là “bắt đầu hình thành” hay là “đã ở mức độ hoàn chỉnh”. Tuy nhiên, hãy bỏ qua mấy điều nghi ngại này, chúng ta có thể đồng tình với học giả Hoàng Triều Ân khi ông nhận xét rằng : “Hai nhà nghiên cứu người dân tộc [Lục Văn Pảo và Hoàng Bé - NQH] đều phát hiện rằng chữ Nôm Tày đã được hình thành từ trước thế kỷ XVII rất lâu; nó đã trải qua sửa chữa, tu chỉnh của nhiều người, đến thời nhà Mạc ở Cao Bằng, chữ Nôm Tày đã được hoàn hảo ổn định” [Trong *Từ điển chữ Nôm Tày*, 2003, tr.625].

Và trong công trình khảo cứu của mình, học giả Hoàng Triều Ân đã không dừng lại ở đó. Ông đã cố gắng tìm căn cứ để đẩy thời gian hình thành (ra đời) chữ Nôm Tày lên rất sớm, nếu như không ngay từ thế kỷ II (thời Sĩ Nhiếp), thì cũng từ thế kỷ V (thời nhà Tấn). Về thời điểm cực sớm đó, chúng ta sẽ thảo luận luôn một thể cùng với vấn đề thời điểm ra đời của chữ Nôm Việt (xem dưới, mục 1.2). Còn như căn cứ để ông Hoàng Triều Ân xác định thời điểm hình thành chữ Nôm Tày vào thế kỷ V là dựa vào tác phẩm viết bằng Hán văn có tên là *Cao Bằng tạp chí* của huân đạo Bé Huỳnh (người Tày ở Cao Bằng). Sách viết tay, năm 1920 [Trước có ở kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm, nay tìm lại, không thấy !]. Trong đó, liên quan với chữ Nôm Tày có đoạn như sau :

“Xưa có chàng Lê Thế Khanh, con nhà quyền quý ở tổng Nhượng Bạ, châu Thạch Lâm, Cao Bằng. [...] Năm 15 tuổi, vâng

lời cha mẹ, chàng xuống Long Biên tìm học. Lúc bấy giờ nước ta nội thuộc Trung Hoa vào thời nhà Tấn. Thế Khanh học suốt 15-16 năm liền, mấy lần thi mà không đỗ. Gặp lúc nhà Tấn suy vi, Nam triều và Bắc triều giao tranh gay gắt, ông bèn trở về quê mở trường dạy học trong 20 năm. Ông thấy chữ viết và thổ âm quê mình có nhiều chỗ không hợp, liền nghĩ cách theo phép Lục thư của Trung Hoa, gia giảm theo phát âm, biên soạn thành chữ Nôm quê mình. Lại sáng tác ra các bài hát, mỗi câu bảy chữ có vần của bản địa, đem các truyện truyền kỳ từ xưa dịch ra tiếng Tây, đặt ra nhiều bài hát huê tình, hoài xuân, vần đáp đám cưới. Những bài hát ấy được lưu truyền”.

Theo khảo cứu của học giả Hoàng Triều Ân thì Lê Thế Khanh là nhân vật có thật : Ông sinh năm 389, về kinh đô ở Long Biên để học vào năm 404, thôi học năm 420 vào tuổi 31. Dòng họ của ông có nhiều người đỗ đạt về sau. Căn cứ vào đoạn văn trên, trích từ sách *Cao Bằng tạp chí*, học giả Hoàng Triều Ân nhận định rằng từ trước thế kỷ V ở Cao Bằng vốn đã có chữ Nôm rồi, và công lao của Lê Thế Khanh là đã chỉnh sửa, cải tiến vốn chữ đó theo phép Lục thư của Hứa Thận. Như vậy, chữ Nôm Tây có thể đã hình thành từ thế kỷ V (sớm hơn chữ Nôm Việt và chữ vương Choang ?), và đến thế kỷ XVI-XVII với hai tác phẩm *Lượn Tam Nguyên* và *Lượn Tứ Quý* thì chữ Nôm Tây đã thực sự hoàn hảo và ổn định. Đây là một nhận định rất đáng quan tâm về thời điểm ra đời và quá trình hoàn thiện chữ Nôm Tây, và hẳn là vẫn cần tiếp tục tìm kiếm thêm những chứng cứ thật sự xác tín.

Trong chữ Nôm Tây có không ít những chữ trùng hình ngẫu nhiên hoặc mượn dùng từ chữ Nôm Việt và chữ vương Choang. Nhưng bản thân chữ Nôm Tây cũng có những chữ không tìm thấy trong chữ Nôm Việt và chữ vương Choang. Dưới đây, qua sự khảo cứu của chúng tôi trên cơ sở những tư liệu hiện có, xin liệt kê một số chữ tạm coi là “đặc hữu” của Nôm Tây so với Nôm Việt (mặc

dù trong đó có cả những chữ cùng gốc và trùng hình với chữ vuông Choang, và cả chữ Nôm Ngạn) :

Bảng 1.2.4

Số chữ	Nôm Tày	Âm Tày	Giải nghĩa	Choang
1	𠂔	Tênh	Lồng tênh (che <u>trên</u>)	0
2	𠂔	Nưa	Nưa <u>bản</u> (trên không)	+
3	𠂔	Lồng	Lồng tênh (che <u>trên</u>)	0
4	𠂔	Gòi	Nưa gòi (trên <u>đôi</u>)	0
5	𠂔	Khín	Bân khín (bay <u>lên</u>)	0
6	𠂔	Nài	Mười nài (sương giá)	0
7	𠂔	Mười	Mười nài (sương giá)	0
8	𠂔	Mù	Mù <u>mắt</u> (<u>mù</u> mắt)	0
9	𠂔	Phả	Phả lương (<u>mây</u> vàng)	0
10	𠂔	Mười	Mười nài (<u>sương</u> giá)	0
11	𠂔	Mười	Mười nài (<u>sương</u> giá)	0
12	𠂔	Bầu	Bầu <u>gần</u> (<u>không</u> ai)	0
13	𠂔	Soong	Soong <u>phẳng</u> (<u>hai</u> bờ)	0
14	𠂔	Hả	síp <u>hả</u> (mười <u>lăm</u>)	0
15	𠂔	Rà	Rà <u>mira</u> <u>tàng</u> (<u>ta</u> lên đường)	0
16	𠂔	Gần	‘người’	0
17	𠂔	Gần	Soong <u>gần</u> (<u>hai</u> <u>người</u>)	+
18	𠂔	Rà	‘ta, mình’	0
19	𠂔	Thầu	Mè <u>thầu</u> ‘ <u>bố</u> mẹ’	(+)
20	𠂔	Lùng	‘chú, bác’	0
21	𠂔	Hâu	‘thế nào’	0
22	𠂔	Lại	‘quay trở lại’	0
23	𠂔	Rải	(thoai thoải <u>dốc</u>)	0
24	𠂔	Cón	‘trước’	0
25	𠂔	Ấu	‘ở trong’	0

26	𨔵	Oóc	<i>Ooc tàng</i> (ra đường)	+
27	𨔶	Pja	‘con dao’	(+)
28	𨔷	Rèng	‘khoẻ, có sức mạnh’	+
29	𨔸	Rèng	<i>Thuồn rèng</i> (hết sức lực)	0
30	𨔹	Dài	<i>Nhình dài</i> (gái <u>trai</u>)	+
31	𨔺	Ni	‘trốn, lánh đi’	0
32	𨔻	Ni	‘chạy trốn’	0
33	𨔼	Thai	‘chết’	+
34	𨔽	Pây	‘đi’	0
35	𨔾	Pây	‘đi’	0
36	𨔿	Sủ	‘chứa, đựng’	0
37	𨕀	Hí	<i>Vò mẻ hí</i> (bổ mẹ <u>lo</u>)	0
38	𨕁	Tận	‘nôn, mửa’	0
39	𨕂	Gắp	‘nhỏ hẹp’	(+)
40	𨕃	Pỏi	‘xem bói’	0
41	𨕄	Sam	<i>Mác sôm</i> (quả <u>chua</u>)	(+)
42	𨕅	Vọ	<i>Vò vọ</i> (vi vu)	0
43	𨕆	Cảng	‘cảm ơn’	+
44	𨕇	Phuối	‘nói, nói năng’	0
45	𨕈	Gàng	<i>Mừ tậu gàng</i> (tay chống <u>cầm</u>)	0
46	𨕉	Mần	<i>Vạ mần</i> (vòm trời <u>tròn</u>)	0
47	𨕊	Sáy	‘nhỏ, bé’	0
48	𨕋	Si	‘đua nhau’	0
49	𨕌	Cợ	‘to bằng, tày’	0
50	𨕍	Nằng	‘ngồi’	0
51	𨕎	Thua	<i>Thua bản</i> (<u>đầu</u> làng)	+
52	𨕏	Mỏ	‘cái nồi’	0
53	𨕐	Thoóng	‘thềm nhà’	0
54	𨕑	Hênh	‘giọng hát, giọng nói’	0
55	𨕒	Gừn	<i>Gừn vắn</i> (<u>đêm</u> ngày)	0

56	𡗗	<i>Lai</i>	‘nhiều’	+
57	𡗘	<i>Noóc</i>	‘ngoài, bên ngoài’	(+)
58	𡗙	<i>Phạ</i>	‘trời’	(+)
59	𡗚	<i>Vạ</i>	‘trời, dưới trời, mọi nơi’	0
60	𡗛	<i>Vạ</i>	(như trên)	0
61	𡗜	<i>Bân</i>	‘bầu trời, không trung’	0
62	𡗝	<i>Luông</i>	‘to lớn, lớn lao’	+
63	𡗞	<i>Cải</i>	<i>Cải ẻng</i> (to nhỏ)	0
64	𡗟	<i>Khươi</i>	‘con rể’	0
65	𡗠	<i>Noọng</i>	‘em gái’	0
66	𡗡	<i>Nhỉnh</i>	‘cô gái’	0
67	𡗢	<i>Nhỉnh</i>	(như trên)	0
68	𡗣	<i>Mẻ</i>	‘Mẹ’ ‘Mẫu’	(+)
69	𡗤	<i>Lừa</i>	‘con dâu’	0
70	𡗥	<i>Pả</i>	‘cô, di’	0
71	𡗦	<i>Sao</i>	‘con gái’	+
72	𡗧	<i>Nụ / Nôm</i>	‘cái vú’	0
73	𡗨	<i>Lục</i>	‘con cái, con trai’	+
74	𡗩	<i>Gầu</i>	<i>Mu gầu</i> (lợn <u>nái</u>)	0
75	𡗪	<i>Lan</i>	<i>Lúc lan</i> (con <u>cháu</u>)	+
76	𡗫	<i>Dữc</i>	‘giữ lại được’	0
77	𡗬	<i>Tắm</i>	<i>Cáy tắm</i> (cây lê dại)	0
78	𡗭	<i>Nội</i>	‘ít, hiếm có’	0
79	𡗮	<i>Đéch</i>	‘trẻ con’, ‘niên thiếu’	0
80	𡗯	<i>Eng</i>	‘nhỏ, bé’	0
81	𡗰	<i>Ỉ</i>	‘bé, nhỏ’	+
82	𡗱	<i>Thuôn</i>	<i>Thuôn rềng</i> (kiệt sức)	0
83	𡗲	<i>Rụ</i>	‘hay là, hoặc’	(+)
84	𡗳	<i>Rụ</i>	(như trên)	(+)
85	𡗴	<i>Gót</i>	‘cong queo’	0

86	𨔵	<i>Hang</i>	‘cái đuôi’, ‘phần cuối’	0
87	岨	<i>Đán</i>	‘vách đá cao’	0
88	𨔵	<i>Ngoảy</i>	‘quay’ ‘ngoảnh’	0
89	𨔵	<i>Háng</i>	‘kẻ chợ’, ‘thị thành’	+
90	𨔵	<i>Háng</i>	(như trên)	0
91	𨔵	<i>Pi</i>	‘năm’, ‘tuổi’	0
92	𨔵	<i>Pi</i>	(như trên)	0
93	𨔵	<i>Roòng</i>	‘cái bu’, ‘lồng’, ‘rọ’	0
94	𨔵	<i>Mừa</i>	<i>Mừa cung các (về nhà)</i>	+
95	𨔵	<i>Vừa</i>	‘khi, lúc’	+
96	𨔵	<i>Thảy</i>	‘tim’, ‘lòng’	0
97	𨔵	<i>Cùng</i>	‘giống nhau’	0
98	𨔵	<i>Dạn</i>	<i>Dạn mừng cương (ngai ngắm gương). ‘luời’</i>	0
99	𨔵	<i>Thư</i>	‘mang, xách’	0
100	𨔵	<i>Tả</i>	‘lia bỏ’	(+)
101	𨔵	<i>Chẳng</i>	‘giữ, vịn, bám’	0
102	𨔵	<i>Khen</i>	‘tay’	0
103	𨔵	<i>Khen</i>	‘cánh tay’	0
104	𨔵	<i>Lắc</i>	<i>Lắc cây (kéo cày)</i>	(+)
105	𨔵	<i>Nạo</i>	‘cái cân’, ‘đem cân’	0
106	𨔵	<i>Gừn</i>	<i>Gừn vắn (đêm ngày)</i>	0
107	𨔵	<i>Vắn</i>	<i>Gừn vắn (đêm ngày)</i>	+
108	𨔵	<i>Gà</i>	<i>Ti gà (chỗ kia)</i>	0
109	𨔵	<i>Đao</i>	<i>Đao đi (ngôi sao)</i>	+
110	𨔵	<i>Mự</i>	‘ngày’, ‘hôm’	0
111	𨔵	<i>Dử</i>	‘phải’, ‘chính là’	0
112	𨔵	<i>Há</i>	<i>Hai há (chị Hằng Nga)</i>	0
113	𨔵	<i>Bươn</i>	<i>Síp sông bươn (mười hai tháng)</i>	+
114	𨔵	<i>Bươn</i>	(như trên)	0

115	栳	Lừa	‘con thuyền’	0
116	梢	Thú	Lau thú (vót <u>đuă</u>)	0
117	椽	Gọn	‘cái guồng nước’	0
118	𪔐	Mùa	‘vụ mùa’	0
119	楸	Gà	‘cò gianh’	0
120	𪔐	Đí	Đí nửa bân (ở trên trời)	0
121	氣	Moóc	‘móc’, ‘sương mù’	0
122	𪔐	Hom	Mân hom lộn lạo (thối <u>thơm</u> lẫn lộn)	0
123	𪔐	Chang	‘giữa nơi’	0
124	灑	Lầu	‘ruợu’	0
125	𪔐	Đắc	Bé đắc (biển <u>sâu</u>)	0
126	𪔐	Khấu	‘khô’, ‘khát’	0
127	𪔐	Điểu	‘nóng’, ‘sốt’	0
128	𪔐	Rùng	Rùng roàng (sáng trung)	0
129	𪔐	Ngỏ	Ngỏ ngà (rang vùng)	0
130	𪔐	Đét	Đét lườn nà (nặng chiếu vào mặt)	0
131	𪔐	Thiênğ	Linh thiênğ (linh <u>thiênğ</u>)	0
132	𪔐	Vảy	‘lửa’	+
133	𪔐	Têm	Têm tâng (thấp đèn)	0
134	𪔐	Mấy	Phầy mấy (lửa <u>cháy</u>)	+
135	𪔐	Loáp	Phầy khang lỏng loáp (lửa trời <u>táp</u> xuống)	0
136	𪔐	Vài	‘con trâu’	0
137	𪔐	Nu	‘con chuột’	+
138	𪔐	Bẻ	‘con dê’	0
139	𪔐	Linh	‘con khi’	+
140	𪔐	Sưa	‘con hổ, con cạp’	0
141	𪔐	Nhúc	Ma nhúc (chó <u>xù</u>)	0
142	𪔐	Nhang	Ma nhang (chó <u>bông</u>)	0
143	𪔐	Ma	‘con chó’	+

144	犛	<i>Gãng</i>	‘con vượn’	0
145	獐	<i>Nạn</i>	‘con nai’	0
146	卦	<i>Vioóc</i>	<i>Vie vioóc</i> (sinh sôi)	0
147	蜎	<i>Viề</i>	(như trên)	0
148	蜃	<i>Siêng</i>	‘thiên’, ‘dự đoán trúng’	0
149	蝥	<i>Vioòng</i>	<i>Viề vioòng</i> (sinh nở)	0
150	齔	<i>Báo</i>	‘trai trẻ’	0
151	𪔐	<i>Nà</i>	‘ruộng’	+
152	痃	<i>Mẫu</i>	<i>Mẫu nòn</i> (buồn ngủ)	0
153	痄	<i>Cha</i>	‘còi cọc, gầy gò’	0
154	痄	<i>Âu</i>	‘hôi, thối’	0
155	痄	<i>En</i>	<i>En mào mềc</i> (quần queo)	0
156	痄	<i>Chép</i>	<i>Chép móc</i> (đau bụng)	0
157	𪔐	<i>Đáng</i>	‘loang lổ’	0
158	𪔐	<i>Dích</i>	<i>Kheo dích</i> (xanh biếc)	0
159	𪔐	<i>Dừ</i>	‘thăm nom’, ‘trông nom’	0
160	𪔐	<i>Tha</i>	‘con mắt’	0
161	𪔐	<i>Hăn</i>	‘thấy’, ‘nhận thấy’	0
162	𪔐	<i>Sí</i>	<i>Sí táng</i> (bốn cạnh, bốn phía)	0
163	𪔐	<i>Ngòi</i>	‘trông, xem, mong’	0
164	𪔐	<i>Thìn</i>	<i>Thìn gụng lác</i> (đá cũng mòn)	+
165	𪔐	<i>Na</i>	‘vững bền’	+
166	𪔐	<i>Phia</i>	<i>Ư nửa phia</i> (trên núi đá)	0
167	𪔐	<i>Phon</i>	<i>Pài phon</i> (bôi vôi)	0
168	𪔐	<i>Nắc</i>	‘nặng’, ‘trầm trọng’	0
169	𪔐	<i>Rù</i>	<i>Lông rù</i> (xuống lỗ)	0
170	𪔐	<i>Liếp</i>	‘gân’, ‘ven’	0
171	𪔐	<i>Khẩu</i>	‘thóc’, ‘gạo’, ‘cơm’	+
172	𪔐	<i>Chăm</i>	<i>Khẩu chăm</i> (thóc tẻ)	0

173	𣎵	Chăm	(như trên)	0
174	𣎵	Nua	Chăm nua (thóc <u>nếp</u>)	+
175	𣎵	Mi	Mi mỗ (<u>nhỏ</u> nổi)	0
176	𣎵	Khoong	‘của cái’, ‘vải vóc’, ‘quần áo’	0
177	𣎵	Duốc	‘thùng, dây buộc’	0
178	𣎵	Mỏ	‘cái nổi’	0
179	𣎵	Tâu	Tâu gò (<u>dưới</u> cổ)	0
180	𣎵	Sí	‘thời gian’, ‘thời đại’, ‘thời thế’	0
181	𣎵	Lông	“lạc lông”, ‘lầm lẫn’	0
182	𣎵	lén	‘câu lông’	0
183	𣎵	Ké	‘tuổi cao, già’	+
184	𣎵	Xu	Khâu xu (lọt <u>tai</u>)	0
185	𣎵	Xu	‘cái tai’	0
186	𣎵	Sảy	‘ruột’, ‘nổi lòng’	0
187	𣎵	Nựa	Nựa cây (thịt gà)	0
188	𣎵	Giở	Hát giở (giã <u>giò</u>)	0
189	𣎵	Nây	‘thịt quay’	+
190	𣎵	Đi	Đi păn (lộn <u>túi</u> mật)	0
191	𣎵	Dầu	‘luôn luôn’	+
192	𣎵	Thăng	‘tới, đến’	0
193	𣎵	Lịn	‘cái luỡi’	+
194	𣎵	Bioóc	‘bông hoa’	(+)
195	𣎵	Hộ	‘giúp’, ‘cho’	0
196	𣎵	Ngoả	‘cây vả’	0
197	𣎵	Riệm	‘chiếu cỏi’	0
198	𣎵	Vai	Kin nhót vai (ăn đốt dây <u>mây</u>)	0
299	𣎵	Đuông	Đuông hoa (<u>bông</u> hoa)	0
200	𣎵	Gia	Sảy gia (thầy <u>thuốc</u>)	0
201	𣎵	ỏ	‘cây sậy’	0

202	蚪	Tác	‘con vắt’	+
203	蚪	Heng	Heng hỏi (con đom đóm)	0
204	蚪	Ngoảng	‘con ve rừng’	(+)
205	蚪	Hỏi	Heng hỏi (con đom đóm)	0
206	蚪	Quý	Queng quý (tên loài chim)	0
207	蚪	Củng	‘con tôm’	0
208	蚪	Mềng	Mềng nhỏi (con ve sâu)	(+)
209	蚪	Mọn	‘con tắm’	0
210	蚪	Lướt	‘máu’	0
211	襪	Bâu	Bâu sữa (tắm áo)	0
212	襪	Bông	‘áo bông’	0
213	襪	Man	‘cái chân’	0
214	覓	Hăn	‘trông thấy’	0
215	𪚩	Chát	‘bảy (7)’	0
216	跔	Kha	Khen kha (tay chân)	0
217	跔	Gàm	‘bước’ ‘đi’	(+)
218	跔	Kháu	‘cái đầu gối’	0
219	跔	Nhằm	‘giẫm lên’	(+)
220	跔	Rèo	‘theo đuổi’	0
221	跔	Cuốn	‘làm liều’	0
222	跔	Tin	‘cái chân’	0
223	𪚩	Ngoác	‘ngoảnh lại’	0
224	𪚩	Dắc	Dắc mạ (móng ngựa)	0
225	𪚩	Phét	Khôm phét (đăng cay)	0
226	𪚩	Léch	Mạ léch (ngựa sắt)	+
227	𪚩	Bân	Nưa bân (trên trời)	0
228	𪚩	Đắng	‘trời sấm’	0
229	𪚩	Khiêu	Vạ khiêu (trời xanh)	0
230	𪚩	Nả	‘mặt người’, ‘phía trước’	+
231	𪚩	Pích	‘cánh chim’	0

232	𦏧	<i>Bân</i>	‘bay’, ‘phiêu bạt’	0
233	𦏧	<i>Thua</i>	‘đầu’, ‘gốc’	0
234	𦏧	<i>Khao</i>	<i>Khao bang</i> (trắng nõn)	0
235	𦏧	<i>Mả</i>	<i>Phua mả</i> (người <u>chông</u>)	(+)
236	𦏧	<i>Đúc</i>	<i>Thua đúc</i> (khớp <u>xương</u>)	0
237	𦏧	<i>Phiôm</i>	<i>Thua phiôm</i> (đầu <u>tóc</u>)	0
238	𦏧	<i>Nuây</i>	‘cá chép’	0
239	𦏧	<i>Ho</i>	‘chim khướu’	0
240	𦏧	<i>Lằm</i>	‘chim điều hâu’	0
241	𦏧	<i>Nốc</i>	<i>Nu nốc</i> (chim <u>chóc</u>)	+
242	𦏧	<i>Lằm</i>	‘chim điều hâu’	0
243	𦏧	<i>Đăm</i>	‘màu đen’, ‘tối’	0

Trong bài “*Nhập môn nghiên cứu chữ Nôm Tày*” mở đầu cho công trình *Những khúc ca đám cưới Tày ở Lạng Sơn và Cao Bằng* (1941), GS Nguyễn Văn Huyền có lập một bảng “Chữ thuần Tày”, gồm 110 chữ. Tuy nhiên, nếu xem xét kỹ thì thấy trong đó có đến hơn 20 chữ là trùng với chữ Nôm Việt. Bảng kê trên đây của chúng tôi có số chữ nhiều hơn gấp đôi so với bảng kê của GS Nguyễn Văn Huyền. Mặc dù vậy cũng không thể coi là đầy đủ được, bởi vì tư liệu mà chúng tôi kiếm được vẫn còn nhiều hạn chế, chủ yếu dựa vào *Từ điển chữ Nôm Tày* của nhóm tác giả Hoàng Triều Ân (chủ biên), Dương Nhật Thanh, Hoàng Tuấn Nam (2003), và một số văn bản tác phẩm Nôm Tày mà chúng tôi tiếp cận được. Ở cột đối chiếu với chữ vuông Choang, chúng tôi dựa theo *Cổ Tráng tự tự điển* (*Sawndip Sawdenj*) của nhóm tác giả Trung Quốc do Tô Vĩnh Cần phụ trách (1989). Trong đó : dấu + “cộng không ngoặc đơn” biểu thị chữ cùng hình cùng nghĩa với chữ Choang; dấu (+) “cộng trong ngoặc đơn” là chữ Nôm Tày ngẫu nhiên trùng hình với chữ Choang mà không cùng nghĩa; còn số “0” cho biết không có hoặc chưa tìm thấy chữ trùng hình với Choang.

Bảng trên đây cho thấy người Tày đã tự tạo ra không ít những chữ hình thanh và hội ý, và chữ Nôm Tày thực sự là một hệ thống chữ Nôm hoàn chỉnh, độc lập, được hình thành trong mối giao lưu tiếp xúc khăng khít với chữ Nôm của người Việt và chữ vuông của người Choang.

Trong số các dân tộc thiểu số ở Bắc Việt Nam, có thể còn có những tộc người từng tiếp xúc với chữ Hán và chữ Nôm Việt, chữ Nôm Choang. Ngoài những gì được đề cập đến ở trên về chữ Nôm của người Dao, người Ngạn, người Tày (có lẽ là người Nùng cũng dùng chữ này), chúng ta có thể tìm thấy ở các dân tộc khác một ít cứ liệu về việc dùng chữ Hán để ghi tiếng nói dân tộc mình, đôi khi trong đó cũng xen một vài chữ do người bản ngữ tự tạo, như trong các văn bản của người Giáy, người Sán Chí (là những tộc người có mặt ở Việt Nam trong khoảng vài trăm năm nay), v.v. Theo thông báo của Lâm Giang [“Thông báo Hán Nôm học - 2003”] thì người Sán Chí ở Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang chủ yếu dùng chữ Hán để ghi dân ca của mình, đôi khi có dùng dấu “nháy” để chỉnh âm đọc, hoặc tạo ra vài chữ riêng như *say cạy* có nghĩa là ‘cái sàng’ được ghi là 𪛗𪛗机 hoặc 篩𪛗. Ngoài ra, người Pà Thẻn (cũng chuyển cư đến Việt Nam từ hơn vài trăm năm nay) còn lưu giữ một ít sách cổ có lời chữ viết tượng hình và ghi ý, có vẻ giống như chữ Đông Ba của người Na Xi (納西族) ở vùng biên viễn Tây Nam Trung Quốc. Với các dân tộc khác thì những tư liệu tương tự như thế chưa được tìm thấy và đành phải chờ những phát hiện mới, nếu có, trong tương lai.

1.3. Thảo luận về một vài danh ngữ

1.3.1. “Tục tự” và “Thổ tự”. Dựa vào các thành tố biểu âm biểu ý và phương thức cấu tạo của chữ Hán để tạo ra các chữ mới theo kiểu ô vuông dùng để ghi từ ngữ của dân tộc mình là phương

cách chung mà các dân tộc phương Nam Trung Quốc và miền Bắc Việt Nam vẫn thường sử dụng. Không chỉ là ngôn ngữ các dân tộc, mà ngay với từ ngữ địa phương của tiếng Hán cũng được ghi lại theo phương cách này. Trong thư tịch Trung Hoa, từ lâu đã có nói tới tình hình tạo chữ mới này dưới nhiều tên gọi khác nhau.

Từ thời Nam Bắc triều, học giả Nhan Chi Thôi 顏之推 trong sách 顏氏家訓 có ghi chép rằng người đất Ngô là Trương Thường 張賞 đã không câu nệ theo chữ sẵn có ở Trung Nguyên mà tạo tác ra một số chữ mới sao cho sát đúng với “Ngô âm” quê mình. Đến đời Tống, đặc biệt là thời Nam Tống, do trung tâm chính trị dời xuống phía Nam, nên văn nhân đương thời càng có nhiều người để ý đến những chữ lạ bắt gặp trong đơn từ của người dân ở các địa phương Nam Trung Hoa, như Phạm Thành Đại 範成大 trong *Quế Hải Ngu hoành chí* 桂海虞衡志 (1175) và Chu Khứ Phi 周去非 trong *Lĩnh ngoại đại đáp* 嶠外代答 (1178) đã ghi chép lại [Dẫn theo Lục Tích Hưng. *Phương tự luận*. 2000, tr.253-254] :

Phạm Thành Đại đã ghi nhiều chữ ở Quế Lâm (vùng dân tộc Choang cư trú) mà ông gọi là “tục thổ tự” (俗土字), như : 𠂔 { không bắt + 長 trường } là ‘thấp lùn’, 𠂔 { không bắt + 食 thực } là “chay tịnh”, 𠂔 { 大 đại + 坐 toạ } là ‘ngồi yên’, 𠂔 { bộ 亻 “nhân” + 小 tiểu } là ‘trẻ em’, 𠂔 { không bắt + 大 đại } là ‘gầy gò’, 𠂔 { không bắt + 生 sinh } là ‘qua đời’, 𠂔 { không bắt + 行 hành } là ‘không đi được’, 𠂔 { 女 nữ + 大 đại } là ‘chị’, 𠂔 { 石 thạch + 山 sơn } là ‘hang đá’, v.v.

Chu Khứ Phi ở mục *Tục tự* (俗字) trong tác phẩm của mình cũng dẫn ra nhiều chữ trùng với Phạm Thành Đại, ngoài ra còn có : 𠂔 { 人 nhân + 水 thủy } là ‘người trên mặt nước’, 𠂔 { 水 thủy + 入 nhập } là ‘lặn xuống dưới nước’, 𠂔 { 門 môn + 入 nhập } là ‘nấp sau cửa rồi bỗng ló ra’, 𠂔 { 毛 mao + 口 khẩu } là ‘râu xồm’, v.v.

Những chữ “tục tự” hay “thổ tự” như vậy vẫn còn được các văn nhân đời sau ở Trung Hoa tiếp tục ghi chép. Điều đáng lưu ý ở đây là các tác giả đều không phân biệt đâu là những chữ ghi phương ngữ của tiếng Hán, và đâu là những chữ ghi ngôn ngữ dân tộc thiểu số trên đất Trung Hoa. Và tất cả đều được gọi chung là “tục tự” hoặc “thổ tự”. Ngay đến cả Trương Thụ 張樹 đời Thanh, người đầu tiên đề cập đến chữ vuông của dân tộc Miêu ở Quý Châu trong sách *Tục Kiểm thư - Tục tự* 續黔書 . 俗字, cũng gọi đó là “tục tự”. Quả thật là trong quan hệ giao lưu tiếp xúc giữa tiếng Hán chữ Hán ở Trung Nguyên với tiếng Hán chữ Hán ở các địa phương, và cả giữa tiếng Hán chữ Hán nói chung với ngôn ngữ và chữ viết ô vuông của các dân tộc thiểu số (cũng như các dân tộc khác bên ngoài Trung Quốc) hầu như không có sự phân biệt nào giữa phương ngữ Hán với ngôn ngữ dân tộc khác. Ngày nay chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy trong các tự điển tiếng Hán được biên soạn công phu và mang tính quốc gia, kể từ *Khang Hy tự điển* 康熙字典 đời Thanh cho đến *Hán ngữ đại tự điển* 漢語大字典 ngày nay, có không ít những chữ vốn là “tục tự” từ các phương ngữ Hán và cả “thổ tự” của các ngôn ngữ khác. Điều này là hoàn toàn có thể hiểu được và chấp nhận được. Nó cũng giống như khi biên soạn từ điển cho một ngôn ngữ nào đó, người ta có thể thu nạp những từ ngữ địa phương và từ ngữ ngoại lai ở những mức độ nhất định, trước hết là đối với những từ ngữ đã thâm nhập vào ngôn ngữ đó từ lâu đời và khá thông dụng. Tuy nhiên, không có ai và không bao giờ lại có thể gọi chung cả hai thứ từ ngữ đó là “tục từ ngữ” hay “thổ từ ngữ” được.

1.3.2. “Phương tự” và “Chữ Hán phi thường quy”. Gần đây, người viết những dòng này có hân hạnh được đọc một vài bài viết của các tác giả nước ngoài trong sách *Hán tự đích ứng dụng dữ truyền bá* (Bắc Kinh, 2000), học hỏi được nhiều điều bổ ích, rất lấy làm tâm đắc. Tuy vậy, ở một vài chỗ cá biệt, bản thân tôi vẫn còn

chút ít bản khoán, nhất là đối với tên gọi các hệ chữ viết dân tộc thuộc loại hình chữ Hán.

Tác giả Lục Tích Hưng trong bài *Phương tự luận* (vừa dẫn) đề xuất một tên gọi chung cho các loại chữ này là *phương tự* (方字). Ông viết : “Phương tự là chữ địa phương tự tạo của chữ Hán, thể hiện khả năng thích ứng của chữ Hán. Nó là biến dị cục bộ trong bản thân hệ thống chữ Hán, chẳng những là sự bổ sung cho những chữ Hán thông dụng, mà còn là một phần không thể chia tách của tổng thể chữ Hán. Cái danh từ phương tự này rõ ràng là do mô phỏng danh từ phương ngôn mà có, nhưng nó chỉ chú ý đến tính biến dị địa phương mà thôi, bởi vì văn tự và ngôn ngữ tính chất khác nhau, cho nên hai danh từ có vẻ giống nhau này lại khác nhau rất xa. Trước hết, phương ngôn là chỉ trong phạm vi của một ngôn ngữ, còn phương tự thì thuộc vào phạm vi của một văn tự, nên nó động chạm đến không chỉ một ngôn ngữ, mà nhiều ngôn ngữ, vừa có phương ngữ của bản ngữ, vừa có ngôn ngữ dân tộc thiểu số và cả tiếng nước ngoài. Như vậy, phạm vi của phương tự là rất rộng, bối cảnh của nó cũng phức tạp hơn nhiều. Tiếp theo, phương ngôn là biến thể địa phương, là sự biến hoá theo quy tắc mang tính tổng thể, cho dù là cùng chung một đơn vị ngôn ngữ, nhưng cũng có khác biệt về ngữ âm. Còn phương tự chỉ có sự sai biệt cục bộ, nó không dẫn đến chỗ biến đổi mang tính phổ biến đối với những chữ Hán thông dụng tương tự” [Sđd, tr.251].

Trong phạm vi nghiên cứu tiếng Hán và chữ Hán, mà nghĩ ra được cái thuật ngữ “phương tự” để đi song song với thuật ngữ “phương ngôn” (hay “phương ngữ”) thì kể cũng là điều thú vị và rất nên tán thưởng. Thế nhưng hà cớ gì phải cố tình mở rộng hàm nghĩa của thuật ngữ “phương tự” và liên quan với nó là mở rộng hàm nghĩa của thuật ngữ “Hán tự”, để phải hiểu “Hán tự” là “tổng thể” của tất cả các lối chữ ô vuông mà các dân tộc khác nhau trong và ngoài biên giới Trung Quốc đã dựa trên chữ Hán để tạo ra ! Một sự định danh có vẻ rắc rối và khập khiễng như vậy không biết có

mang lại lợi ích gì chẳng cho khoa học, nhưng rõ ràng là tự chuốc lấy mọi sự phức tạp của đối tượng nghiên cứu. Gần đây, trong chuyên khảo *Hán tự truyền bá luận* (Bắc Kinh, 2002), một cuốn sách rất có giá trị về tư liệu với sự phân tích chi tiết và tinh tế, tác giả Lục Tích Hưng cũng nhắc lại thuyết “phương tự” này trong một chuyên mục riêng : “Vấn đề phương tự”.

Theo lập luận của tác giả *Phương tự luận* thì “chữ La-tinh không phải chỉ đơn giản là hình thức chữ cái, mà bao hàm cả cơ chế phiên âm của nó, và chữ Hán đương nhiên cũng không chỉ đơn giản là chữ ô vuông, mà bao hàm cả một cơ chế tổ hợp rất phức tạp”. Điều này thì dĩ nhiên rồi, nhưng tiếp theo thì sao ? Tác giả viết : “Bất kể là chữ cái La-tinh hay chữ Hán đều được nhiều ngôn ngữ dùng đến, chúng ta vẫn quen gọi là thứ chữ gì đó, như trong chữ La-tinh có chữ Anh, chữ Pháp, còn trong chữ Hán có chữ Trung, chữ Nhật” [Sđd, tr.257]. Quả là tác giả có một cách hiểu và cách gọi tên không bình thường : văn tự Anh ngữ hay văn tự Pháp ngữ là những hệ thống văn tự riêng, mặc dù đều dựa vào bộ chữ cái và nguyên tắc phiên âm có từ chữ La-tinh, chứ đó đâu phải là những “bộ phận” của văn tự La-tinh dùng cho tiếng La-tinh. Cũng vậy, chữ ô vuông trong văn tự Nhật, văn tự ô vuông của người Choang, người Việt, v.v. là những hệ thống văn tự riêng chỉ dùng để ghi tiếng Nhật, tiếng Việt, tiếng Choang, v.v. Những người chỉ biết tiếng Hán và chữ Hán làm sao có thể đọc được mấy thứ chữ đó, mà lại coi đó chỉ là “biến dị” của chữ Hán, là “biến thể khu vực” của chính văn tự Hán. Thiết tưởng không nên dùng cách gọi tên “nhập nhằng” như vậy, mà cần phải trở lại cách hiểu và cách gọi tên thông thường như đã có : chữ Hán (Hán tự) là của tiếng Hán (Hán ngữ), còn việc các dân tộc khác sử dụng cơ chế và hình mẫu chữ Hán để tạo ra hệ thống chữ viết cho dân tộc mình là chuyện của các dân tộc ấy, là chữ viết và ngôn ngữ của riêng các dân tộc ấy, mặc dù giữa chúng có mối liên hệ với nhau về mặt nguồn gốc và loại hình. Nhà văn tự học có thể nghiên cứu mối liên hệ chung

giữa các thứ chữ viết cổ truyền theo hình mẫu chữ Hán đó, nhưng không nên đánh lẫn các khái niệm và thuật ngữ vốn có làm gì. Đó là hẫng tạm chưa nói đến chuyện trong các hệ thống chữ vuông dân tộc, không phải mọi cái đều đã có sẵn từ mô hình chữ Hán, mà có nhiều trường hợp đòi hỏi người bản ngữ phải trần trở và tự tìm cách giải quyết sao cho thích hợp với ngôn ngữ của mình.

Dường như cùng một “mạch tư duy” như tác giả *Phương tự luận*, tác giả Trần Chí Thành (Hồng Kông) trong bài *Phi thường quy Hán tự đích cấu tạo hoà tha đích tạo tự y cứ* (Sự cấu tạo các chữ Hán không theo thường quy và căn cứ tạo chữ của nó) cũng nêu ra một cách gọi tên mới là “*chữ Hán phi thường quy*” (非常規漢字). Bản thân cách nói này dễ gây hiểu nhầm, nên ngay từ đầu tác giả đã phải rào đón cẩn thận : “Nói là “*chữ Hán phi thường quy*”, không có nghĩa là trở những chữ Hán không hợp “*quy phạm*”, ở đây không có gì liên quan với vấn đề “*quy chuẩn*” nào cả, mà muốn nói đến những chữ Hán bình thường chúng ta không dùng đến, chẳng những không đáng gọi là chữ Hán “*thường quy*” [theo quy chuẩn thông thường - NQH] mà hầu như chỉ là những chữ Hán thảng hoặc mới dùng đến trong những hoàn cảnh đặc biệt, trong một phạm vi đặc biệt, thậm chí là không chuẩn mực”. “Những “*chữ Hán phi thường quy*” như thế đương nhiên không phải là chữ Hán “*quy phạm*”, thậm chí trong đó có những chữ thực ra không phải là chữ Hán được dùng ở nước ta [Trung Quốc - NQH], bất kể là cổ hay kim, đều không thuộc vào số chữ Hán ở nước ta. Thế nhưng không thể phủ nhận một điều là về tính chất thì các chữ đó vẫn là chữ Hán, chứ không phải là một thứ văn tự nào khác” [Sđd, tr. 276]. Hãy bỏ qua chuyện có liên quan hay không với vấn đề “*quy chuẩn*” hoặc “*chuẩn mực*” (mà giới thuyết của tác giả đã không mấy rõ ràng), cái mà tác giả muốn trở chính là những chữ “*lạ mắt*” được tạo ra theo hình mẫu chữ Hán, dù là chữ thời xưa hay thời nay, dù là được tạo ra ở địa phương (thuộc Hán ngữ) hay là ở các dân tộc khác (không thuộc Hán ngữ) ở trong nước hay ở nước ngoài. Đó

chính là “tục tự” và “thô tự” theo cách gọi của các văn nhân tiền bối ở Trung Hoa, là “phương tự” ở tác giả Lục Tích Hưng mà chúng ta vừa thảo luận trên đây. Tác giả bài viết biết rất rõ là người Nhật có dựa vào hình mẫu chữ Hán để tạo ra một số chữ ô vuông, mà họ tự hào gọi là “Quốc tự” (國字) hoặc “Hoà tự”(和字), có nghĩa đó là chữ của nước họ, chữ của người Nhật. Vậy mà tác giả lại giải thích đó là “chữ Hán do người Hoà tạo ra” (để phân biệt với “chữ Hán do người Trung Quốc tạo ra”, nhưng cả hai đều là “chữ Hán” !).

Rõ ràng là không cần thiết, thậm chí là rất không nên, nhập tất cả các thứ chữ ô vuông “lạ mắt” (và đọc lên nghe “lạ tai”) đối với Trung Nguyên thành “một cục” để gọi là “phương tự” của chữ Hán hoặc “chữ Hán phi thường quy”. Có thể giữ lại thuật ngữ “phương tự” (bên cạnh thuật ngữ “phương ngôn” hay “phương ngữ”) khi nghiên cứu về bản thân chữ Hán (của tiếng Hán). Còn thuật ngữ “chữ Hán phi thường quy” xem ra chẳng để làm gì, nếu không muốn nói rằng nó dễ gây hiểu nhầm theo hướng tiêu cực.

Nếu như cần thiết phải có một tên gọi chung cho tất cả các hệ thống văn tự được tạo tác ra từ hình mẫu chữ Hán, trong đó kể cả bản thân chữ Hán, thì một thuật ngữ thích hợp từ lâu đã quá quen thuộc trong giới nghiên cứu văn tự học ở Trung Quốc cũng như trong khu vực : Đó chính là “chữ khối vuông” hay “chữ ô vuông” (方塊文字) theo hình mẫu chữ Hán (漢字型方塊文字), mà ngay ở đầu chương này chúng ta đã đề cập tới. Nếu như không thích cách gọi “chữ vuông”, thì có thể bỏ hai chữ này đi cũng không sao, và thực tế đã có nhiều học giả gọi là “văn tự theo hình mẫu chữ Hán” (漢字型文字), hoặc là “văn tự theo kiểu chữ Hán” (漢字式文字). Với những thuật ngữ đồng nghĩa này nhà văn tự học có thể nghiên cứu tất cả những gì là chung nhất và dị biệt giữa các hệ thống văn tự như thế. Trong đó chữ Hán nổi bật lên với vai trò khởi nguồn và là hình mẫu ban đầu cho các hệ văn tự ô vuông biểu

âm biểu ý ở phương Đông, và đây chính là giá trị văn minh của chữ Hán mà mọi dân tộc trong khu vực đều thừa nhận.

GS Chu Hữu Quang cũng đã dùng đến thuật ngữ “văn tự theo kiểu chữ Hán” (漢字式文字) và cả “văn tự theo hình mẫu chữ Hán” (漢字型文字) để trở các hệ văn tự dân tộc ở trong và ngoài Trung Quốc như là kết quả của sự truyền bá chữ Hán, và ông đã rất chính đáng khi kêu gọi “hãy mở rộng tầm mắt, bước ra ngoài chữ Hán” mà thử nhìn đến các hệ văn tự dân tộc đó trong phạm vi của một ngành “Hán tự học theo nghĩa rộng” (廣義的漢字學). Theo thiên ý, chúng tôi cho rằng chỉ nên hiểu “theo nghĩa rộng” ở đây là trở công việc nghiên cứu sự truyền bá và ứng dụng của chữ Hán ra bên ngoài cộng đồng người Hán, chứ không nên coi tất cả các văn tự dân tộc theo “kiểu chữ Hán” là “chữ Hán theo nghĩa rộng” (廣義的漢字) hay là “chữ Hán phi Hán ngữ” (非漢語的漢字) như GS Chu Hữu Quang đã từng có lúc gọi như vậy. Mấy danh ngữ này may ra có thể dùng để trở một bộ phận chữ Hán đã được mượn dùng vào văn tự các dân tộc để ghi âm đọc của từ ngữ dân tộc (như chữ Hán 布 “bố” được mượn để ghi *Bố* (‘cha’), chữ 特 “đặc” được mượn để ghi *Được*, chữ 朱 “chu” được mượn để ghi *Cho*, v.v. trong văn bản Nôm tiếng Việt), chứ không thể dùng để trở cả hệ thống văn tự của các dân tộc đang xét. Trong *Lời Tựa* (viết năm 1996) cho cuốn sách nổi tiếng của ông *Lịch sử phát triển văn tự thế giới* (in lần đầu năm 1997, lần hai năm 2003), GS Chu viết : “Việc nghiên cứu chữ Nôm của Việt Nam đã khơi dậy sự quan tâm đến các văn tự theo kiểu chữ Hán của các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc. Từ những năm 50 trở lại đây, các cuộc điều tra đại quy mô đối với lịch sử và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, phát hiện ngày càng nhiều các văn tự hình thành từ sự phỏng tạo theo hình mẫu chữ Hán. Nghiên cứu những Hán tự phi Hán ngữ đó, mở rộng tầm nhìn của Hán tự học, hình thành nên một ngành Hán tự học theo nghĩa rộng. Đại gia đình chữ Hán là một hệ thống chữ Hán” [Sđd,

bản in 2003, *Lời Tựa*, và tr.105]. Chúng tôi không hề nghi ngại điều gì về tầm nhìn rộng mở trong khoa học cũng như tinh thần bao dung thân thiện của GS Chu đối với ngôn ngữ và văn tự của các dân tộc anh em trong và ngoài biên giới Trung Hoa, song về mặt danh pháp, những danh ngữ như “chữ Hán theo nghĩa rộng”, “chữ Hán phi Hán ngữ” mà ông dùng để gọi các hệ văn tự dân tộc theo kiểu chữ Hán đó, phải chăng là thoả đáng và thật sự cần thiết.

Thực hiện công trình này, chủ yếu dành cho việc nghiên cứu về chữ Nôm ở Việt Nam, chúng tôi tiếp thu được nhiều thành tựu quý báu từ các học giả Trung Quốc, đặc biệt là trong các công trình nghiên cứu về bản thân chữ Hán (Hán tự học theo nghĩa hẹp) và nghiên cứu về sự truyền bá chữ Hán trong khu vực (cái gọi là “Hán tự học theo nghĩa rộng”, nếu được hiểu như vậy). Và nếu như những gì mà chúng tôi thực hiện trong công trình này, ở khía cạnh nào đó, có thể góp phần nhỏ vào lĩnh vực nghiên cứu sự truyền bá của chữ Hán, thì thật là vinh hạnh và điều đó nằm ngoài mong ước của bản thân. Chúng tôi chỉ mong với chuyên luận này, thực hiện việc *khảo cứu và luận giải* về những hiện tượng chủ yếu trong bản thân chữ Nôm, chữ viết cổ truyền của tiếng Việt mà người Việt Nam đã tạo ra và sử dụng nó qua nhiều thế kỷ, trong sự tiếp xúc lâu dài và sâu đậm với tiếng Hán và chữ Hán. Việc so sánh chữ Nôm với chữ Hán cũng như với các hệ chữ tương tự khác sẽ là cần thiết, và trước hết là để có thể lý giải được những gì thuộc về bản chất của chữ Nôm ở Việt Nam.

1.3.3. Chữ Nôm có nghĩa là gì ? Trong chuyên luận này, chúng tôi gọi tất cả các hệ chữ vuông theo hình mẫu chữ Hán do các dân tộc ở Việt Nam tạo ra là “chữ Nôm”, kèm theo tộc danh như chữ Nôm Việt, chữ Nôm Tày, chữ Nôm Dao, chữ Nôm Nặng, v.v. Riêng với chữ Nôm Việt, khi văn cảnh cho phép, chúng tôi chỉ gọi đơn giản là “chữ Nôm” theo như cách gọi truyền thống và vẫn quen dùng cho tới nay.

Vậy trong danh ngữ này, **nôm** có nghĩa là gì, lai lịch của nó ra sao ? Đã có những cách giải đáp khác nhau ở các nhà nghiên cứu cho câu hỏi này.

Có không ít học giả cho rằng **nôm** 喃 là do chữ Hán “nam” 南 Việt hoá mà thành. Chữ “nam” trong Hán ngữ đi vào tiếng Việt được Việt hoá biến âm thành **nôm** trong “chữ Nôm” (tức là chữ ở phương Nam, ở Việt Nam, phân biệt với chữ Hán là chữ ở phương Bắc) và **nồm** trong “gió Nồm” (tức là gió từ phương Nam thổi tới, phân biệt với “gió Bắc” là gió Bắc, từ phương Bắc thổi xuống). Nhưng tại sao một đằng là âm **nôm**, một đằng lại là âm **nồm**, khác nhau về thanh điệu ? Về điều này có thể tìm thấy lời giải thích ở GS Nguyễn Tài Cẩn (1980), khi ông phân biệt hai cách đọc này nằm vào hai thời kỳ biến âm khác nhau của chữ 南 “nam” : “Tên gọi “*chữ Nôm*” vốn do chữ “*nam*” mà ra. Nhưng chữ “*nam*” cũng như tất cả những chữ “thứ trực” [tức là có phụ âm đầu là âm mũi, âm bên, như [m] [n] [l] v.v. - NQH] thì cuối thế kỷ thứ IX, đầu thế kỷ thứ X đều đang còn phải đọc với dấu huyền cả. Chỉ về sau thì dấu huyền này mới mất đi. So sánh *nôm* / *nồm*, *nan* / *nàn*, *nuong* / *nường*; *ma* / *mè*, *mô* / *mò*, *môi* / *môi*; [...] v.v...Ta không gọi là “*chữ Nồm*” như trong “*gió nồm*” mà gọi là “*chữ Nôm*” : đây cũng chính là một điều chứng tỏ rằng ngay cái tên gọi này cũng không phải là sản phẩm của giai đoạn cuối Đường mà là một sản phẩm của giai đoạn một hai thế kỷ sau đó - sản phẩm của giai đoạn đầu trong thời đại Lý - Trần” [*Một số vấn đề về chữ Nôm*.1985, tr.38].

Một số học giả khác trong khi nhắc tới cách giải thích như trên, vẫn không quên nhấn mạnh rằng Nôm là “nôm na”, “chữ Nôm” là chữ viết dành cho tiếng nói của dân gian, đối sánh với chữ Hán là “chữ Nho”, chữ của thánh hiền. Chẳng hạn, GS Vương Lực viết : “Theo Chéron 喃 “nôm” tức là 南 “nam”, chữ Nôm là “chữ của Việt Nam”. Thế nhưng “nôm” còn có nghĩa là lời nói 土俗 “thổ tục” nơi dân gian, có lẽ “chữ Nôm” có nghĩa là 土字 “thổ tự”

[= chữ thông tục bản địa - NQH]" [Vương Lực. *Hán Việt ngữ nghiên cứu*.1958, tr.382]. Tương tự, GS Nguyễn Khắc Kham cũng viết : "Chữ Nôm (chữ = văn tự, và Nôm < nam = phương Nam trong tiếng Việt) là tên gọi được người Việt dùng để định danh một trong hai hệ thống văn tự của Việt Nam, được sáng tạo qua việc cải biến chữ Hán. Nó được định danh như thế để đối lập với chữ Hán và chữ Nho (văn tự của các nhà Nho Việt Nam). Trong nội hàm thứ hai, nó có nghĩa là chữ viết thông tục hoặc chữ viết nôm na của nước Việt Nam xưa" [Nguyễn Khắc Kham, 1974].

Xem ra, bản thân chữ Nôm hoàn toàn thích hợp với cả hai cách giải thích như trên : nó đối lập với chữ Hán vừa với tư cách là văn tự của người Việt nước Nam, vừa với tư cách là chữ viết để ghi lấy lời ăn tiếng nói thông tục dân gian, chứ không là chữ viết của giới Nho sĩ như "chữ Nho" (tức chữ Hán). Thế nhưng, hai hàm nghĩa này lại không gắn với một nguồn duy nhất trong sự định danh : *nôm* < "nam" 南 có nguồn gốc từ chữ Hán, còn *nôm* trong *nôm na* lại là tiếng Việt thuần túy. Rốt cuộc, *nôm* trong danh ngữ "chữ Nôm" là do ở tiếng Việt hay do ở tiếng Hán mà ra ? Có một điều đáng lưu ý là trong thư tịch Hán Nôm, hầu như không bắt gặp những tên gọi như 南字 "Nam tự", 越字 "Việt tự" hay 國字 "quốc tự" để trỏ "chữ Nôm". Nếu dùng chữ Nôm để làm thơ, thì thi phẩm chữ Nôm sẽ được gọi là 國音詩 "quốc âm thi". Nếu dùng chữ Nôm để dịch Hán văn thì bản dịch gọi là bản 解音 "giải âm" hoặc 演音 "diễn âm". Trong mọi trường hợp, "âm" (= tiếng, tiếng nói) tỏ ra đáng kể hơn là "tự" (= chữ). Mà ngay trong các văn bản chữ Nôm ở thời kỳ đầu, những chữ Nôm thực sự do người Việt tạo ra là rất hiếm hoi, chủ yếu vẫn là dùng chữ Hán để ghi âm tiếng Việt. Từ nhận xét này, chúng tôi muốn liên hệ tới ý kiến của Trần Xuân Ngọc Lan cho rằng : *nôm* trong danh ngữ "chữ Nôm" chính là xuất phát từ tiếng *đôm* có nghĩa là 'nói' 'thở âm' - "một từ chung của các ngôn ngữ Môn-Khmer và Malayoponesia", vốn có thể chứng minh trên ngữ liệu của một loạt ngôn ngữ Môn-Khmer, Tày-Thái,

Mã Lai - Đa Đảo [“Tạp chí Hán Nôm”, 1988, N.1, tr. 85-87]. Theo đó, thì *nôm* trong “nôm na” (tiếng nói giản dị, tiếng nói nơi dân gian) của Việt ngữ cũng từ đây mà ra, chứ nó không hề liên quan gì với chữ 南 “nam” trong Hán ngữ.

Đi sâu vào nghiên cứu các hệ thống văn tự ô vuông “phái sinh” từ chữ Hán và theo “hình mẫu chữ Hán”, trong đó có chữ Nôm ở Việt Nam, chúng ta có thể cần phải phân biệt nhiều lớp lang chữ vuông khác nhau. Đó là câu chuyện dài mà chúng ta sẽ bàn đến trong những chương sau, khi bước vào nghiên cứu sâu hơn về chữ Nôm Việt.

NGỌN NGUỒN VÀ SỰ HÌNH THÀNH CHỮ NÔM

*Chữ Việt cổ. Tiếng Việt. Âm Hán Việt
Ngọn nguồn và sự hình thành chữ Nôm Việt*

2.1. Chữ Việt cổ. Tiếng Việt. Âm Hán Việt

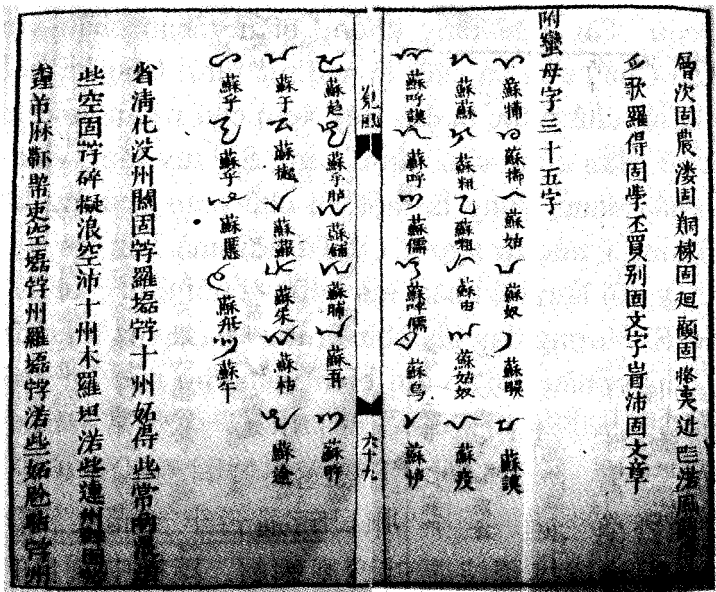
2.1.1. Vang bóng chữ Việt qua các trang thư tịch. Ở *Chương Một*, chúng ta có điểm qua một số hệ thống chữ viết cổ truyền của các dân tộc hiện đang sinh sống trên đất nước Việt Nam. Đó đều là các hệ chữ viết đã (và đôi khi vẫn đang) được sử dụng, và thực sự còn để lại những văn bản viết bằng các thứ chữ ấy. Thế nhưng thực tế đó không ngăn cản chúng ta đặt câu hỏi : Vậy thì trước đó, trước khi xuất hiện các hệ thống chữ viết mà ngày nay còn được lưu truyền lại, phải chăng người Việt cổ cũng như các dân tộc anh em trên đất nước ta chưa hề có một thứ văn tự nào khác ? Cụ thể hơn, trong phạm vi bàn luận ở đây, có thể hỏi : Vậy trước khi tiếp xúc với chữ Hán để rồi tạo ra chữ Nôm, phải chăng người Việt cổ chưa hề có trong tay một thứ chữ viết nào hết để dùng cho ngôn ngữ của mình ?

Những câu hỏi như vậy không phải đợi đến thế hệ chúng ta hôm nay mới đặt ra, mà từ xưa đã là nỗi trăn trở của một vài thức giả, thậm chí đã có người gửi gắm một giả thiết về chữ cổ nước Nam vào trong giấc mộng của một ông vua nhà Lê. Đó là vua Lê Thánh Tông 黎聖宗, tên thật là Lê Tư Thành 黎思誠 (1442 - 1497). Đọc *Thánh Tông di thảo* 聖宗遺草, ta thấy ở bài *Mộng ký* 夢記 có chép một chuyện như sau : Một đêm mưa gió, vua Lê Thánh Tông đi chơi và nghỉ lại bên hồ Trúc Bạch (bên Hồ Tây ở Thăng Long). Nhà vua nằm mộng thấy có hai cô gái tự xưng là người từ thời Lý Cao Tông, cách bấy giờ đã hơn hai trăm năm, đến dâng một bức thư, mong được cứu xét. Trong thư ngoài hai bài thơ chữ Hán, phần trên còn có 71 chữ viết theo lối “ngoằn ngoèo như hình giun dế”, không thể đọc hiểu được. Ba năm sau, nhân nghỉ trưa, nhà vua lại nằm mơ thấy một ông tiên thổi sáo mà nhà vua từng gặp ở Hồ Tây thuở nọ. Vua hỏi ông tiên về chuyện bức thư có những chữ lạ mà mình mơ thấy lần trước. Ông tiên nói : “Những chữ ấy là lối chữ cổ của nước Nam. Nay mừng mán ở các sơn động cũng có người còn đọc được. Nhà vua vời họ đến bảo đọc thì khắc biết”.

Mặc dù *Thánh Tông di thảo* chưa chắc đã là tác phẩm do chính vua Lê Thánh Tông viết, song điều chúng ta quan tâm lại là câu chuyện được gắn với nhà vua trong hai lần nằm chiêm bao thấy những chữ lạ “ngoằn ngoèo” đó. Và lời ông tiên nói “những chữ ấy là lối chữ cổ của nước Nam”, “nay mừng mán ở các sơn động có người còn đọc được”, có thể coi như là một giả thiết (của tác giả bài ký) về sự tồn tại trong quá khứ một thứ chữ cổ của nước Nam và kèm theo là một lời chỉ dẫn về hướng tìm tòi, chứng minh cho sự tồn tại đó.

Vào đầu thế kỷ XX, một ông quan nhà Nguyễn là Vương Duy Trinh 王維楨 từng đi sâu vào vùng núi tỉnh Thanh Hoá, và đã phát hiện ra ở châu Quan Hoá, nơi có đồng bào người Thái và người Mường sinh sống, còn lưu giữ những văn bản ghi chép bằng một thứ chữ cổ. Vương Duy Trinh đã trình bày mấy tư liệu này

trong sách *Thanh Hoá quan phong* 清化觀風 của ông (khắc ván năm Thành Thái 15, tức năm 1903), gồm một bài ca (kèm chú âm và dịch nghĩa sang chữ Nôm) và một bảng chữ cái của thứ “chữ lạ” (nguyên văn : 蠻字 “man tự”) đó. Xin trích lục ra đây bảng chữ cái của bộ chữ đó (xem *Hình 2.1.1.a*).



[*Hình 2.1.1.a*]. Bảng ký tự “chữ lạ” ở châu Quan Hoá

GS Nguyễn Đông Chi trong *Việt Nam cổ văn học sử* [(1942), Sài Gòn 1970 (tái bản)] cho rằng đây là chữ cổ của người Mường. Còn theo ông Lê Trọng Khánh thì : “Hệ thống chữ viết trong *Thanh Hoá quan phong* về cơ bản giống chữ viết của người Thái ở Tây Bắc và chữ bùa của người Mường ở Thanh Hoá. Đây là hệ thống chữ viết ghi âm có xen một số chữ “biểu ý”. Ngôn ngữ được ghi trong sách là tiếng Thái cổ lẫn tiếng Mường” [Lê Trọng Khánh, 1986, tr.15]. Những điều khẳng định này rất tiếc là không hề được chứng minh. Dẫu cho rằng ngôn ngữ của bài ca là tiếng Thái cổ xen lẫn tiếng Mường, và dẫu rằng tiếng Việt cổ bắt nguồn từ tiếng Việt Mường pha lẫn tiếng Tày Thái, thì chúng ta vẫn chưa đủ căn cứ để

có thể khẳng định bài ca nói trên là văn bản thuộc tiếng Việt cổ và chữ Việt cổ.

Tuy nhiên, điều có ý nghĩa hơn là những lời bình luận của Vương Duy Trinh sau khi ông giải trình các tư liệu về một thứ chữ viết lạ như trên. Ông viết : “Tĩnh Thanh Hoá một châu quan, có chữ là lỗi chữ thập châu đó. Người ta thường nói rằng nước ta không có chữ. Tôi nghĩ rằng không phải. Thập châu vốn là đất nước ta, trên Châu còn có chữ, lẽ nào mà dưới Chợ lại không. Lỗi chữ Châu là lỗi chữ nước ta đó. Nay xem chữ Châu với chữ Xiêm, chữ Lào, chữ Mãn cùng chữ nước Lang Sa, tuy rằng viết dọc viết ngang có khác dạng, cũng là một lỗi chữ loan phượng khoa đầu. Đời xưa, Trung Quốc từ người Lý Tư đời nhà Tần trở về sau hay có người thay đổi làm lỗi khác, mà nước ta nội thuộc kể đã ngàn dư năm, từ vua Sĩ Vương dạy lấy chữ Trung Quốc, mà lỗi chữ nước ta bỏ đi hết. Thập châu bởi là nơi biên viễn cho nên lỗi chữ ấy hãy còn” (省清化沒州關固 字羅堀字十州妬. 得些常啞浪諾些空固字. 碎擬浪空沛. 十州本羅坦諾些遘州群固字蠶苴麻帶帛吏空. 堀字州羅堀字諾些妬. 盼貼字州貝字暹字牢字滿共字諾浪沙雖浪曰育曰昂固恪樣拱羅沒堀字鸞鳳蝌蚪. 茂初中國自時李斯茂茹秦阻術斷能固得台樹𠂇堀恪麻諾些內屬計匱𣦵餘辭. 自希士王咤裊字中國麻堀字諾些補𣦵喝. 十州 黜 羅尼邊遠朱轅堀字意亥群) [*Thanh Hóa quan phong*, tr.69b-70a]. Một điều thú vị là, nếu như “ông tiên” của Lê Thánh Tông từng “gợi ý” là ở miền núi vẫn còn có người đọc được chữ cổ của nước Nam, thì Vương Duy Trinh đã thực sự phát hiện thấy chữ cổ “tiếng Châu” ở miền biên viễn xứ Thanh Hoá, và từ đó ông tin rằng ở dưới xuôi “tiếng Chợ” hẳn cũng đã từng có một thứ chữ khoa đầu ngoằn ngoèo như thế (là chữ ghi âm bắt nguồn từ chữ Phạn), khác hẳn với chữ Hán, song vì bị lệ thuộc vào Trung Hoa, chữ Việt bản địa đã bị chữ Hán lấn át, dẫn đến chỗ tiêu vong.

Tác giả *Việt sử tân ước toàn biên* 越史新約全編 (khắc ván năm Thành Thái Bình Ngô, 1906) là Hoàng Đạo Thành 黃道成 cũng nêu ý kiến tương tự : “Nước Nam đời xưa đáng lý phải có chữ. Nếu không thế, thì những việc cũ theo đâu mà ghi nhớ được. Lúc Thứ sử Sĩ Nhiếp dạy chữ thì khi ấy mới học Hán văn, dùng chữ Hán vậy. Vì văn Hán thông dụng đã lâu, nên quốc tự không còn truyền, không thể khảo ở đâu được. Thử xem dân núi rừng miền thượng du đều có chữ, họ cùng dùng với nhau, há lại riêng chính giữa nước ta mà không có ru” (南國從古當自有文字 . 不然從前事緣何記憶 . 士刺史文字之教則至是始學漢文用漢字耳 . 漢文通行既久 . 國字遂不復傳 . 無復可考 . 試觀上游山峒之民 . 各有文字 . 相為行用 . 豈應國中而獨無乎).

Mặc dù chưa đi sâu vào việc chứng minh, nhưng trong giới khoa học quốc tế trước đây cũng đã từng có một số học giả phát biểu ý kiến theo hướng cho rằng người Việt đã từng có văn tự ghi âm riêng trước khi tiếp xúc với người Hán. Chẳng hạn :

- Năm 1887, học giả Terrien de la Couperie viết trên tạp chí Hàn Lâm của Hoàng gia Anh rằng : Sĩ Nhiếp bắt buộc người Việt học chữ Hán và cấm dùng chữ tượng thanh của mình [Theo Kim Định, 1973].

- Trong tác phẩm *Lịch sử chữ viết thế giới* (Praha, 1946; Moskva, 1950), học giả Tiệp Khắc Cesmir Loukotka viết : “Phía Nam đế quốc Trung Hoa, trong vùng Đông Dương hiện nay, có nhà nước An Nam ngay từ thế kỷ I trước Công nguyên đã bị người Hán thống trị. Chữ Trung Hoa do viên Thái thú Sĩ Nhiếp du nhập vào đây trước Công nguyên. Trước đó hình như người An Nam đã đọc bằng chữ ghi âm riêng, chữ đó không còn lại đến ngày nay” [Theo tài liệu của GS Nguyễn Tài Cẩn].

Rất đáng lưu ý là ý kiến của GS Nguyễn Đồng Chi về vấn đề này. Năm 1942, trong cuốn *Việt Nam cổ văn học sử* (Nxb Hàn Thuyên), GS Đồng Chi đã viết như sau : “Có thể đi đến một giả

thuyết rằng thời đại tôi cổ, người Việt-Nam đã có một thể văn tự riêng rồi. Thứ văn tự ấy tức là thứ chữ mà người Mường hiện nay còn dùng, tựa như lối viết chữ Lào hơn là chữ Chăm và chữ Cao-mên. Rồi đến khi tiếp xúc với người Tàu, kẻ lại bị họ cai trị, phần thì lối chữ cũ khuyết điểm nhiều và cách viết còn thô lỗ, phần thì người mình giàu cái óc bắt chước của người, phần thì người mầu quốc muốn đồng hoá dân bản địa, nên thứ chữ ấy lâm vào số phận đào thải mà không còn truyền lại mấy may dấu tích” [Sđd, bản in 1970, tr.49-50].

Tuy nhiên, vào năm 1955, trong bài *Vấn đề chữ viết trong văn học sử Việt Nam* [Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa*, N.3, 8-1955], GS Nguyễn Đồng Chi dường như đã từ bỏ giả thuyết này. Trở lại câu hỏi “Trước khi chữ Hán truyền sang Việt-nam hay là trước khi chữ nôm xuất hiện, dân tộc chúng ta đã có chữ viết chưa?”, tác giả lập luận rằng “Chữ viết chỉ có thể và phải xuất hiện vào lúc chính quyền đã tập trung, vào lúc tổ chức bộ máy thống trị tương đối có hệ thống và chặt chẽ. Sự thật thì đối với các tầng lớp bị trị và bị bóc lột sống một đời sống tự cấp tự túc, ít được đi lại thì chữ viết chưa phải là một nhu cầu tất yếu”. Vậy mà, “trước lúc người Trung-quốc tràn xuống thì cách sinh hoạt của nhân dân trên đám đất mà bây giờ là trung du Bắc-bộ và bắc Trung-bộ vẫn còn đơn giản và phân tán. Chế độ của riêng lúc đầu cũng như việc cải tiến công cụ sản xuất bằng đồng, bằng sắt, chưa đòi hỏi đến chữ viết. Việc giao hoán đã có nhưng cũng giản dị. Tính chất du mục còn nặng. Ruộng đất làm được ít lâu lại bỏ đi phở hoang nơi khác. Các viên tù trưởng mỗi người cát cứ một phương xây dựng oai quyền của mình hoàn toàn bằng vũ lực”. Lại nữa : “Trên các trống đồng là những vật mà cha ông chúng ta ghi đời sống sinh hoạt vật chất và tinh thần buổi ấy mà cũng không có lấy một nét chữ”, thì lấy gì làm chứng cho sự tồn tại thực sự của một thứ chữ viết của người Việt thời bấy giờ ! Theo ông thì khi mà người Mường, Thái... dựa vào văn tự Lào hay Chăm mà đặt ra các thứ chữ riêng cho dân tộc mình,

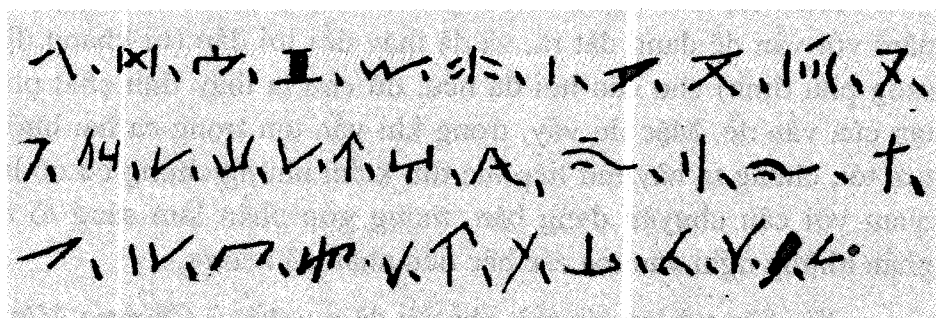
thì lúc đó người Việt đã có sẵn chữ Hán do bọn phong kiến mang sang rồi, cùng với cả một khối những phong tục, lễ giáo, kỹ thuật của họ, cho nên việc đặt ra một thứ chữ mới nào khác để dùng là chưa cần thiết. Và tác giả bài viết khẳng định : “Do đó, chúng ta có thể kết luận rằng trước thời Bắc thuộc, chúng ta chưa có chữ viết” [Sđd : tr.23-26].

Xem ra, GS Nguyễn Đông Chi đã phải trần trở hàng chục năm với vấn đề đang đặt ra, và đã thay đổi lời đáp (từ khẳng định sang phủ định) cho câu hỏi đã nêu, đủ cho ta thấy tính chất phức tạp của vấn đề. Mặc dù vậy, trong khi vẫn tôn trọng cả hai hướng tìm tòi, chúng ta hãy thử tiếp tục tìm kiếm những chứng cứ có liên quan với câu chuyện đang bàn, mong góp phần làm sáng tỏ đôi phần những nghi vấn mà các bậc tiền nhân đã nêu ra.

Xin hãy trở lại với một chi tiết đã nói đến ở *Chương Một* về sự hình thành chữ Nôm Tày. Theo sách *Cao Bằng tạp chí* 高平雜誌 (chữ Hán) của huân đạo Bé Huỳnh thì vào thời nhà Tấn, chàng thanh niên người Tày là Lê Thế Khanh sau 15 năm lưu học ở Long Biên (Hà Nội ngày nay) đã trở về Cao Bằng mở trường dạy học. “Ông thấy chữ viết và thổ âm ở quê mình có nhiều chỗ không phù hợp, bèn nghĩ cách theo phép Lục thư của Trung Quốc, gia giảm theo phát âm, biên soạn thành chữ Nôm quê mình”. Theo đó, có thể đồ rằng trước khi người Tày có chữ Nôm theo hình mẫu chữ Hán, họ đã sẵn có một lối chữ riêng, khi mà họ chưa hề quen biết với phép Lục thư của Hứa Thận. Lối chữ riêng đó, ngày nay đã không còn lưu lại dấu vết gì.

Chúng ta đều biết rằng người Tày ở Việt Nam và người Choang ở Trung Quốc vốn có quan hệ huyết thống khá gần gũi. Biết đâu người Choang lại chẳng như người Tày, trước khi có chữ vuông Choang được tạo tác theo hình mẫu chữ Hán, họ cũng đã sẵn có một lối chữ riêng từ trước. Sách *Dân tộc cổ văn hiển khái lãm* (1997) của các học giả Trung Quốc do Trương Công Cảnh chủ biên

đã cho ta lời giải đáp lý thú về vấn đề này. Kết quả nghiên cứu của giới khảo cổ Trung Quốc cho biết, ngay từ thời nhà Thương, trên các di vật bằng đá còn lưu giữ nhiều ký hiệu được gọi là “văn tự khắc vạch”, mà người Choang gọi là “chữ gốc” của dân tộc họ. Đến thời Chiến Quốc, thì những “chữ gốc” như vậy đã có đến 42 đơn vị (không kể những chữ trùng lặp).



[Hình 2.1.1.b]. Các chữ khắc vạch của người Choang
(Theo *Dân tộc cổ văn hiến khái lãm*, tr.223-224)

Tác giả cuốn sách nói trên viết : “Đương khi văn tự khắc vạch chưa thực hiện xong bước quá độ sang văn tự tượng hình, thì nhà Tần thống nhất Lĩnh Nam, liền thi hành chính sách “thư đồng văn”, quyết định không cho hệ thống chữ này phát triển độc lập nữa. Dưới ảnh hưởng mạnh mẽ của chữ Hán, một số những trí thức người Choang ở tầng lớp trên nắm biết chữ Hán bèn mảy mò dùng chữ Hán để cải tạo lại văn tự khắc vạch, và cho ra đời chữ vương Choang”.

Trong hình thái chữ Choang theo kiểu Hán tự này vẫn lưu giữ lại một số chữ vốn có từ trước trong văn tự khắc vạch của dân tộc Choang. Chẳng hạn như các chữ : 𠂔 *nan*⁶ ‘ngồi’, 𠂔 *dun*¹ ‘đứng’, 𠂔 *am*⁵ ‘lưng’, 𠂔 *uu*³ ‘ôm’. [*Dân tộc cổ văn hiến khái lãm*. 1997, tr.223-224]. Mấy chữ này xét về mặt biểu nghĩa thì là chữ tượng hình (hình người), rồi thêm các nét chấm hoặc vạch để tạo

các chữ chỉ sự. Song hình dáng của chữ thì lại có vẻ giống những ký tự ghi âm trong các hệ văn tự Thái.

Người Choang, người Tày, người Việt vốn là những tộc người có quan hệ khăng khít với nhau từ lâu trước khi người Hán ở Trung Nguyên tràn xuống xâm chiếm. Quan hệ ấy có thể là quan hệ cội nguồn huyết thống, cũng có thể là quan hệ hỗn nhập lẫn nhau, và đặc biệt là cùng sinh tồn bên nhau trên dải đất Lĩnh Nam. Bởi vậy, một khi người Choang có chữ cổ từ trước khi Bắc thuộc, thì người Tày, người Việt có sao lại không (thậm chí người Tày người Choang lúc ấy vẫn chưa thực sự chia tách), phải chăng là trình độ phát triển xã hội ở người Việt bấy giờ còn quá mông muội, chưa cần đến chữ viết như là người Choang ? v.v.

Luận cứ mà chúng tôi vừa trình bày dường như có thể góp ít nhiều “năng lượng” tiếp sức cho cuộc hành trình dẫn đến một nhận định chung như sau : Trước khi nhà Tần thống nhất Trung Hoa, thực hiện chính sách “xa đồng quỹ, thu đồng văn”, một số dân tộc thiểu số ở phương Nam, từ Ngũ Lĩnh trở xuống (trong đó có người Choang-Tày-Việt), đã từng sẵn có những văn tự sơ khai, không theo hình mẫu chữ Hán. Sau đó, do áp lực của chữ Hán với sự đô hộ của nhà Tần nhà Hán và các triều đại tiếp theo, các thứ chữ dân tộc vốn chưa thật sự hoàn chỉnh đó đã dễ dàng bị lãng quên và mai một dần rồi mất hẳn, nhất là ở những nơi mà người Hán và chữ Hán đã thâm nhập sâu vào văn hoá của cư dân bản địa. Tình trạng đó hoàn toàn có thể xảy ra đối với các dân tộc là cư dân bản địa trên đất nước ta xưa kia, trong đó có thể có tổ tiên của người Việt sau này. Cái “sự kiện văn tự” này có thể còn lưu lại trong tiềm thức của các thế hệ người Việt Nam xưa kia, mặc dù trên thực tế họ chưa phát hiện được hoặc đã không thể nào tìm thấy những văn bản viết bằng các lối văn tự cổ xưa đó nữa.

Trong mấy chục năm gần đây giới khảo cổ Việt Nam đã có những cuộc tìm kiếm và thảo luận liên quan đến những vấn đề nêu

trên. Chúng ta có thể ghi nhận một số những cuộc khảo cứu như sau đây ở các nhà khảo cổ học Việt Nam.

2.1.2. Có chăng những ký tự biểu âm trên đồ đá và đồ đồng.

Năm 1981, trên báo *Tổ Quốc* (Số 11-1981) và tiếp sau đó trên tạp chí *Khảo cổ học* (Số 1-1982) GS Hà Văn Tấn công bố kết quả khảo sát của mình về mấy ký hiệu trên một công cụ đồ đồng do nhà khảo cổ học Thụy Điển O. Janse phát hiện ở Thanh Hoá, hiện để tại bảo tàng Guimet, Paris. Đó là một chiếc lưỡi cày bằng đồng thau hình cánh bướm, vốn đặc trưng cho văn hoá vùng sông Mã, thuộc nền văn hoá Đông Sơn, có hai ký hiệu ở hai bên họng tra cán. Hai ký hiệu này có hình dáng hoàn toàn khác nhau, và cũng không đối xứng với nhau, cho nên không phải là hoa văn hay hình trang trí, mà nhằm biểu hiện một ý niệm nào đó. “Đó là điều có thể khẳng định. Còn những ký hiệu này đã là chữ viết hay chưa thì chưa thể nói dứt khoát được. Chỉ có thể nói rằng chúng có nhiều khả năng là chữ viết” [Hà Văn Tấn, *Chữ trên đá, chữ trên đồng...*, 2002, tr.12].

Tiếp đó, GS Hà Văn Tấn còn khảo sát một chiếc qua đồng ở Thanh Hoá để ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, do D’Argence nhập vào Bảo tàng Viện Viễn Đông Bác cổ (EFEO) năm 1927. Trên mặt chiếc qua ngoài các hoa văn trang trí, có 5 ký hiệu khắc chìm. Qua khảo sát tỉ mỉ, tác giả khẳng định rằng : “1) *Những ký hiệu trên chiếc qua Thanh Hoá là chữ viết.* 2) *Những chữ viết này thuộc một hệ thống văn tự khác Hán*” [Sđd, tr.16]. Tiếp theo, GS Hà Văn Tấn còn so sánh chiếc qua ở Thanh Hoá với 3 chiếc qua khác trong các ngôi mộ Sở đào được ở Hồ Nam (Trung Quốc) và nhận thấy có sự liên quan giữa các ký hiệu trên 4 chiếc qua này, và cho rằng đó đều là dấu tích của nền văn hoá Đông Sơn. Và như vậy, theo tác giả thì có thể nêu ra một giả thiết như sau : Từ “trước khi nhà Tần thống nhất Trung Quốc, và ở Việt Nam, trước khi nhà Hán xâm lược”, cư dân là chủ nhân của văn hoá Đông Sơn đã sáng tạo một hệ thống chữ viết. “Hệ thống chữ viết này khác Hán, không phải Hán”, và đã

đạt tới “một trình độ cao hơn loại hình chữ viết hình vẽ (pictogramme)”, “có khả năng thuộc loại hình *chữ viết ghi ý* (idéogramme), hoặc theo một cách phân loại khác, là *chữ viết ghi từ* (logogramme). Cũng không loại bỏ khả năng có yếu tố ghi âm”. “Đó là chữ viết thời Hùng Vương” [Sđd, tr.41].

Trên đây chúng tôi tóm tắt giới thiệu kết quả nghiên cứu và những giả thiết của GS Hà Văn Tấn về chữ viết của chủ nhân nền văn hoá Đông Sơn ở thời đại Hùng Vương. Bên cạnh đó, cũng có một số học giả khác khẳng định có một hệ thống chữ viết ghi âm thời Hùng Vương. Chẳng hạn như năm 1986, căn cứ vào những ký hiệu khắc hoạ trên các di vật như chiếc rìu đồng ở Bắc Ninh được nói đến trong công trình của Lê Văn Lân và Phạm Văn Kính *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau Việt Nam* [Hà Nội, 1963], và chiếc trống đồng Lũng Cú do Phan Hữu Dật phát hiện [Tập chí *Khảo cổ học*, 1974], nhà nghiên cứu Lê Trọng Khánh đã mạnh dạn tái lập một bảng chữ cái gồm 18 ký tự phụ âm và 9 ký tự nguyên âm cho một thứ văn tự mà ông gọi là “chữ viết Đông Sơn”. Theo sự hình dung của ông Lê Trọng Khánh thì : “Chữ viết Đông Sơn là phương tiện ghi lại bằng đồ hình hình thức biểu đạt âm thanh của ngôn ngữ Việt cổ”, “Ngôn ngữ được ghi lại trên chữ viết Đông Sơn, về cơ bản là thống nhất với hệ thống ngôn ngữ đã tạo thành lớp địa danh Việt cổ”, và “Chữ Thái cổ bắt nguồn từ chữ viết Đông Sơn” [Lê Trọng Khánh, Sđd, tr.33]. Tuy nhiên, công việc “tái lập” bảng chữ cái, giải đọc các ký tự cũng như bức tranh mà ông học giả Lê Trọng Khánh “mạnh dạn” phác hoạ về một hệ thống chữ viết Đông Sơn theo cách như vậy vẫn còn thiếu hụt sự giải trình và minh chứng chu đáo, và do đó cũng chưa thể nói là đã có sức thuyết phục.

Gần đây giới khảo cổ và giới mỹ thuật Việt Nam quan tâm nhiều đến việc khảo cứu và giải thuyết về các hình vẽ và ký hiệu trên bãi đá Sa Pa, được phát hiện vào những thập niên đầu thế kỷ XX. Cuộc Hội thảo *Bãi đá cổ Sa Pa và những vấn đề khoa học liên*

quan do Viện Mỹ thuật Việt Nam tổ chức tại Hà Nội vào tháng 9 năm 2006 cho thấy điều đó. Tuy nhiên ý kiến của các nhà nghiên cứu còn rất phân tán, không chỉ ở những vấn đề cơ bản là có thực sự hiện diện một thứ “văn tự hình vẽ” (tiền văn tự) hay văn tự biểu ý sơ thủy ở đó hay không, mà ngay cả niên đại và chủ nhân thực sự của những hình vẽ và ký hiệu trên các tảng đá ở Sa Pa cũng chưa được xác định rõ ràng.

Tóm lại, tất cả những gì có được cho đến nay chỉ là những giả thiết về một hệ thống chữ viết của nền văn hoá Đông Sơn, của thời đại Hùng Vương. “Nhưng giả thiết thì vẫn là giả thiết, muốn chứng minh hay bác bỏ, đều cần có nhiều tài liệu hơn nữa” [Hà Văn Tấn, Sđd, tr.40]. Có một điều chắc chắn là qua tất cả những gì đã được trình bày trên đây, chúng ta không hề thấy bóng dáng của những ký tự giống như chữ Nôm trên các di vật bằng đá bằng đồng từ trước khi tiếp xúc với người Hán, và trong kho tàng tư liệu chữ Nôm hiện còn lưu giữ được, chúng ta cũng không hề tìm thấy dấu vết của một thứ “chữ Việt cổ” nào đó, như điều này có thể bắt gặp trong chữ vuông của người Choang chẳng hạn. Nói cách khác, chữ Nôm của người Việt không bắt nguồn từ một lối chữ viết cổ xưa nào của người bản địa, và cũng chẳng thừa hưởng được gì từ những hình thức văn tự cổ xưa (nếu có) đó. Chữ Nôm của tiếng Việt là một sản phẩm chỉ được tạo ra trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ và văn tự giữa Việt và Hán.

Trong các công trình nghiên cứu đại cương về văn tự, khái niệm “văn tự” có thể được hiểu rộng hẹp khác nhau. Như đã nói đến ở *Chương Một*, có không ít học giả xem tất cả các loại hình vẽ và ký hiệu không nhằm trang trí mà nhằm thông báo tin tức hoặc ý niệm nào đó, đều thuộc vào phạm vi của “văn tự”. Nhìn chung, các nhà khảo cổ học và văn hoá học thường muốn hiểu “văn tự” theo nghĩa rộng rãi này. Đồng thời lại có nhiều nhà văn tự học thuộc giới ngữ văn (philology) chỉ thừa nhận là “văn tự” khi các ký hiệu đang xét thực sự gắn với một cách đọc nhất định thuộc một hệ

thống ngôn ngữ cụ thể. Thiết tưởng ở đây không có chuyện đúng hay sai, không nên phủ định hay khẳng định một bề. Có một thực tế là, hầu như các nền văn tự sơ thủy (như văn tự cổ Ai Cập ở lưu vực sông Nil, văn tự Sumer ở vùng Lưỡng Hà, văn tự Maya ở vùng Trung Mỹ và văn tự Hán cổ ở lưu vực sông Hoàng Hà) đều bắt nguồn từ những hình vẽ và các ký hiệu biểu niệm, rồi dần cố định lại thành chữ viết đại diện cho từ với âm và nghĩa xác định. Nhưng đó là số ít, còn hầu hết các thứ chữ trên thế giới đều xa gần mô phỏng theo các nền văn tự sơ thủy đó mà tạo ra, và khi đó, các văn tự “phái sinh” này đã không còn liên quan trực tiếp đến hình vẽ và ký hiệu biểu niệm nữa. Bởi vậy, khi nói đến một hệ thống văn tự mà tính “tượng hình” và “biểu niệm” đã thuộc về quá khứ, là chúng ta phải nói đến một thứ ngôn ngữ mà văn tự ấy đại diện. Theo đó, khi tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của một văn tự “theo nghĩa hẹp” thì cũng phải thực hiện việc đối chiếu qua lại giữa văn tự ấy với thực trạng của cái ngôn ngữ mà nó phản ánh, qua từng thời kỳ của diễn trình lịch sử. Chữ Nôm là một lối văn tự ô vuông biểu âm biểu ý theo hình mẫu chữ Hán, vậy nó không thể hình thành từ trước khi tổ tiên người Việt tiếp xúc với văn minh chữ Hán, dù rằng về mặt ngôn ngữ, thì sự tiếp xúc với người Hán và tiếng Hán có thể đã diễn ra từ rất sớm, trước khi tổ tiên người Việt có nhu cầu tạo ra chữ Nôm cho ngôn ngữ của mình.

2.1.3. Về ngôn nguồn tiếng Việt. Các nhà nghiên cứu về lịch sử tiếng Việt đều nhất trí cho rằng trong số các ngôn ngữ có quan hệ nguồn gốc với tiếng Việt thì tiếng Mường là gần gũi nhất. Như vậy là có một thời kỳ từng tồn tại một cộng đồng Việt - Mường, và ngôn ngữ của cộng đồng cư dân này là tiếng *Việt - Mường chung*.

Để có tầm nhìn rộng rãi hơn, chúng ta hãy truy tìm ngược lên những thời kỳ trước khi có tiếng Việt - Mường chung. Trong việc phân định phổ hệ cho tiếng Việt, các nhà ngôn ngữ học thế

giới và trong nước đã có nhiều ý kiến khác nhau, xuất phát từ hai chủ thuyết mà đại diện cho mỗi bên đều là một học giả người Pháp :

(1) H. Maspéro trong công trình *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite* [BEFEO, 1912, t.XI, N.1, pp. 1-124] cho rằng tiếng Việt có thể là một ngôn ngữ thuộc nhóm Thái.

(2) A.G. Haudricourt trong *La place du vietnamien dans les langue austroasiatique* [1953, t.49, fasc.1, pp.122-128] và *The Limits and Connections of Austroasiatic in the Northeast* [1966, pp.44-56.] xếp tiếng Việt vào nhóm các ngôn ngữ Môn - Khmer.

Thuyết của H.Maspéro ra đời sớm và có ảnh hưởng lớn, được nhiều học giả trên thế giới tin theo. Thuyết của A.G. Haudricourt đề xuất muộn hơn (mặc dù từ 1852 James Logan đã có ý tưởng này khi nói đến các ngôn ngữ “Mon - Annam”), nhưng tiếp tục được nhiều học giả phát triển vào cuối thế kỷ XX (nước ngoài như S.A. Jakhontov, M. Ferlus, G. Difloth,... ; trong nước như Nguyễn Tài Cẩn, Hà Văn Tấn, v.v.), và đang chiếm ưu thế trong giới ngữ học Việt Nam, tuy rằng vẫn có những ý kiến duy trì chủ thuyết của H. Maspéro (như : Hoàng Thị Châu [Tạp chí *Ngôn ngữ*, 1998, N.3, tr. 39-43], Huệ Thiên [*Những tiếng trống....* 2004, tr.41-50]). Trong một công trình trước đây [*Ấm tiết và loại hình ngôn ngữ*. 1994/2002] và cả trong chuyên luận này, chúng tôi cũng đi theo chủ thuyết của A.G. Haudricourt, quy tiếng Việt vào hệ Nam Á nhóm ngữ Môn - Khmer, đồng thời không quên nhấn mạnh rằng trong cơ thể tiếng Việt ngày nay thì “dòng máu” Tai - Kadai là rất nồng đậm nhờ quan hệ tiếp xúc lâu dài với các ngôn ngữ Tai - Kadai ngay từ trước khi tiếp xúc với tiếng Hán. Theo đó, chúng tôi xin phác hoạ một cách sơ lược diễn trình hình thành tiếng Việt như sau đây.

Cách nay khoảng 6.000 năm, cư dân ở một vùng rộng lớn trải dài từ Đông Bắc Ấn Độ sang Miến Điện đến phía Nam Trung Hoa, và từ đó trải rộng xuống phía Nam vùng Mã Lai - Đa Đảo, đều nói chung một thứ ngôn ngữ gọi là tiếng Nam Á. Về sau, tiếng Nam Á dần dần tách thành các nhóm ngữ nhỏ hơn. Nhóm Munda ở

Đông Bắc Ấn Độ và nhóm Miêu Dao ở Nam Trung Hoa tách ra đầu tiên. Tiếp theo là những đợt di dân của các bộ tộc nói tiếng Tạng Miến xuống vùng Miến Điện, thúc đẩy một số nhóm ngữ khác tách ra. Đến cách nay khoảng 4.000 năm thì tiếng Nam Á lại có dịp tiếp xúc với ngữ hệ Hán Tạng ở phía Bắc và ngữ hệ châu Đại Dương ở phía Nam để rồi chia ra thành 3 nhóm ngữ chính :

(a) *Nhóm Tai - Kadai* (còn gọi là nhóm Đồng - Thái) ở phía Bắc, do tiếp xúc với Hán - Tạng - Miến nên sớm diễn ra quá trình đơn tiết hoá và nảy sinh thanh điệu. Đại diện cho nhóm này ngày nay có tiếng Thái, Tày, Nùng ở Việt Nam và Choang, Đồng, Thủy ở Trung Quốc.

(b) *Nhóm Môn - Khmer* ở trung phần Đông Nam Á, từ cao nguyên Cò Rạt (Thái Lan), sang cao nguyên Bô-lô-ven (Lào) đến cao nguyên Trường Sơn (Việt Nam). Nhóm này ít tiếp xúc với các ngôn ngữ khác loại hình nên giữ khá lâu đặc trưng của tiếng Nam Á cổ, phần lớn chưa đơn tiết hoá, chưa có thanh điệu, có mang phụ tố. Đại diện cho nhóm này ngày nay có tiếng Khmer ở Cam-pu-chia và Nam Bộ Việt Nam.

(c) *Nhóm Mã Lai - Đa Đảo* ở phần cực Nam Đông Nam Á, do tiếp xúc với các ngôn ngữ châu Đại Dương nên phát triển hệ thống phụ tố và theo hướng đa tiết hoá hình thức ban đầu. Đại diện cho nhóm này có tiếng Chăm ở Nam Việt Nam.

Từ nhóm (b) Môn - Khmer, một bộ phận dân cư từ hai bên dãy Trường Sơn đã tìm đến nền văn minh lúa nước ở vùng vịnh Bắc Bộ ngày nay, và ở đó họ hợp huyết với những cư dân của người Tày - Thái (như tổ tiên người Tày, Nùng, Choang) thuộc nhóm (a) Tai - Kadai. Trong sự chung đụng này, ngôn ngữ và văn hoá của nhóm (a) có vẻ chiếm ưu thế hơn. (Chính vì vậy mà diện mạo ngôn ngữ của cộng đồng mới này giống với các ngôn ngữ Tày - Thái hơn. Và điều này khiến không ít học giả như H.Maspéro, W.Schmidt, Vương Lực ...cho rằng tiếng Việt và tiếng Thái là

thuộc cùng một cội nguồn). Từ đó hình thành nên tiếng *Tiền Việt - Mường* (còn gọi là Proto Việt-Mường hoặc Proto Việt - Chứt, trong đó bao gồm các ngôn ngữ hiện còn như : Việt, Mường, Nguồn, Chứt, Arem, Rục, Mày, Pọng, Ahơ, Mã Liềng, ...). Tiếng *Tiền Việt - Mường* phát triển theo xu hướng đơn tiết hoá, giảm dần phụ tố, hình thức ngữ âm của từ cơ bản là CCVC và cả Cv-CVC (C : phụ âm, V : nguyên âm, v : nguyên âm trung tính), trong đó phụ âm cuối khá phong phú. Có nhiều học giả muốn coi đây là tiếng nói của thời các vua Hùng dựng nước. Dần dần, do để rụng một số phụ âm cuối (trước hết là các phụ âm sát không thuận lợi cho xu hướng đơn lập hoá âm tiết) và một số tổ hợp phụ âm mà hệ quả là hình thành nên hệ thống thanh điệu gồm 3 đơn vị phân biệt theo đường nét diễn biến độ cao : /1/ Ngang-Huyền chung, /2/ Hỏi-Ngã chung, /3/ Sắc-Nặng chung. Theo giả thuyết của A.G. Haudricourt (1953, 1954, 1974) [Tập chí *Ngôn ngữ*, 1991, N.1] thì hiện tượng này xảy ra vào khoảng thế kỷ VI. Đó chính là thời kỳ mở đầu cho tiếng Việt - Mường chung (bao gồm cả tiếng Nguồn hiện còn), tách khỏi nhóm ngữ còn lại là nhóm Pọng - Chứt chung (bao gồm cả tiếng Mày, Rục, Sách, Mã Liềng, Arem, Thà Vượng, ... hiện còn). Trong tiếng *Việt - Mường chung* có sự song song tồn tại của các đơn vị từ ngữ gần như đồng nghĩa do sự “đóng góp” từ hai phía : nếu từ phía *Tiền Việt - Mường* có *chim, ruộng, lúa, xin, sông* v.v. thì từ phía *Tày - Nùng - Choang* có *chóc, đồng, gạo, xỏ, suối* v.v. (từ đó hợp thành : *chim chóc, ruộng đồng, lúa gạo, xin xỏ, sông suối*, v.v.).

2.1.4. Tiếp xúc Việt Hán và âm Hán Việt. Trong khi đó thì ngay từ thế kỷ I trước Công nguyên, cư dân Việt Mường đã tiếp xúc với người Hán từ phương Bắc xuống, đặc biệt tập trung là ở vùng đất Giao Chỉ, một địa danh có từ thời Xuân Thu Chiến Quốc. Bây giờ tiếng Hán được người bản địa ở Giao Chỉ biết đến như một sinh ngữ, và qua con đường khẩu ngữ, họ tiếp thu không ít các ngữ tố và từ ngữ gốc Hán. Đó là những yếu tố từ vựng tiếng Hán cổ đại mà ngày nay đã ăn sâu vào tiếng Việt đến nỗi không dễ gì nhận

diện được gốc gác của chúng. Các nhà ngữ học gọi đó là những từ (hoặc ngữ tố) Cổ Hán Việt (theo Vương Lực) [*Hán Việt ngữ nghiên cứu*, 1958] hoặc Tiên Hán Việt, như : *buồng* (房 phòng), *buồm* (帆 phàm), *đũa* (箸 trợ), *đục* (濁 trọc), *chi* (支 chi), *lìa* (離 li), *chè* (茶 trà), *xe* (車 xa), *chúa* (主 chủ), *mùa* (務 vụ) v.v. Tiếng Hán cổ đại vốn có sự phân biệt các phụ âm tắc hữu thanh và vô thanh (như *b /*p, *d /*t, *g /*k ...), đến cuối thời Nam Bắc triều (thế kỷ VI) thì có xu hướng nhập làm một, chỉ còn phụ âm đầu tắc vô thanh. Trong tiếng Việt - Mường bản địa cũng vậy, có lẽ do chịu ảnh hưởng của Hán ngữ nên cũng xảy ra hiện tượng này.

Từ khi nhà Hán đặt nền đô hộ lên đất Giao Chỉ và Cửu Chân, thì cùng với tiếng Hán khẩu ngữ, việc dạy chữ Hán bắt đầu được coi trọng, đặc biệt dưới thời các thái thú Tích Quang 錫光, Nhâm Diên 壬延, Sĩ Nhiếp 士燮. Các trường dạy chữ Hán cho người Hán cư trú và cho người Việt - Mường bản địa cũng dần dần được mở mang. Cho đến thế kỷ VI, ngoài một số nhà sư Ấn Độ sang truyền đạo ở Giao Châu (như thiền sư Tì Ni Đa Lưu Chi), còn có các nhà sư theo phái Đại Thừa từ Trung Hoa đến truyền dạy các kinh sách Phật giáo bằng chữ Hán, và có thể đã tổ chức dịch (với sự đóng góp tích cực của các nhà sư bản địa) từ chữ Phạn sang chữ Hán và khắc ván in nhiều bộ kinh ở đây. Bấy giờ nước ta là trạm trung gian giao thông đường biển giữa Ấn Độ và Trung Hoa, là chiếc cầu nối hai nước này về văn hoá và ngôn ngữ. Bởi vậy, tầng lớp Việt Nam đã đảm nhiệm việc phiên dịch cho tầng lớp hai nước là chuyện dễ hiểu và hẳn là họ đã có những đóng góp quan trọng trong vai trò này. Có lẽ chính từ môi trường học hành và giao lưu văn hoá này mà một số người thuộc tầng lớp có học trong cư dân Việt Mường bản địa đã được tiếp thu tiếng Hán không chỉ qua khẩu ngữ mang đậm màu sắc phương ngữ Hán (vùng Lĩnh Nam), mà còn qua chữ viết và sách vở, theo một cách phát âm quan phương (vùng Trung Nguyên) của thầy giáo người Hán ở Giao Châu. Tình hình tiếp xúc

với tiếng Hán diễn ra như vậy cho mãi đến đời Đường, khi tiếng Hán đã thực sự chuyển hẳn sang thời trung đại.

Tiếng Hán ở Trung Nguyên vào thời trung đại là một ngôn ngữ đơn lập - âm tiết tính (cơ chế đơn tiết - monosyllabism) điển hình. Tuyệt đối không có chuyện biến hình từ và hầu như không “đeo” phụ tố. Cấu trúc âm tiết đơn giản, không có tổ hợp phụ âm và ranh giới âm tiết luôn luôn được bảo toàn cố định. Hệ thống thanh điệu gồm 4 thanh Bình, Thượng, Khứ, Nhập. Về cuối Đường đầu Tống, vào khoảng thế kỷ X, có hiện tượng chuyển một bộ phận chữ (ngữ tố) từ thanh Thượng sang thanh Khứ, và ở nhiều phương ngữ có hiện tượng mỗi thanh điệu phân rẽ thành hai bậc cao - thấp (Phù/Âm - Trầm/Dương). Cơ cấu ngữ âm này được phản ánh một cách gần như trọn vẹn vào hệ thống âm Hán Việt ở Việt Nam. Đó là thời kỳ mà cư dân Việt - Mường chia ra ở hai vùng khác nhau : đa số ở miền xuôi thì tiếp xúc mạnh mẽ với tiếng Hán và xu thế đơn tiết hoá diễn ra rất rõ rệt, còn thiểu số ở miền ngược thì chịu ảnh hưởng của tiếng Hán ít hơn, nên bảo lưu nhiều hơn các yếu tố Việt - Mường chung. Từ đó dần dần dẫn tới chỗ tách tiếng Việt Mường chung ra thành hai phương ngữ để rồi cuối cùng hình thành hai ngôn ngữ và hai dân tộc anh em Việt (Kinh) và Mường. Tuy nhiên, sự chia tách này phải đợi đến khi nước Nam thoát khỏi ách đô hộ của người phương Bắc mới thể hiện rõ.

Để xây dựng chính quyền phong kiến độc lập theo mô hình Trung Hoa, các triều Đinh (968 - 980), Lê (980 - 1009) và đặc biệt là từ triều Lý (1010 - 1225), việc học chữ Hán, đọc sách Hán được đặc biệt coi trọng. Năm 1070 dưới thời Lý Thánh Tông cho lập Văn Miếu (thờ Khổng Tử và các bậc tiên nho), chính thức mở đường cho Nho học phát triển. Năm 1075, dưới thời Lý Nhân Tông, mở khoa thi Nho học đầu tiên. Đã từ lâu trước đó, và đến lúc này thì đồng thời với Nho học, Phật học cũng đã rất thịnh hành, và đạo Phật được coi như là quốc giáo. Bắt đầu diễn ra một sự giao hoà (mặc dù không loại trừ có cả những cuộc giao tranh cục bộ) rất

nhuần nhuyễn giữa đạo Phật và đạo Nho ở nước ta. Nhiều nhà sư danh tiếng được triều đình tham vấn về quốc sách. Ngược lại, chính nhà vua Trần Nhân Tông cuối đời đã xuất gia tu hành, lập nên thiền phái Trúc Lâm ở Yên Tử. Cả kinh điển Nho gia, lẫn kinh sách nhà Phật đều được người ta truyền dạy thông qua chữ Hán và tiếng Hán.

Thế nhưng tiếng Hán lúc này ở Đại Việt đã cách lìa với tiếng Hán ở cổ hương xa xôi của nó, người nước ta trên đại thể vẫn duy trì cái hình thức ngữ âm Hán từ trước đó, khi còn trực tiếp nói năng với người Hán ở Giao Châu và cả ở Trung Nguyên. Từ đó mà hình thành nên cách đọc Hán Việt của người nước Đại Việt đối với các chữ Hán, một cách đọc phản ánh ngữ âm Trung Nguyên thời cuối Đường đầu Tống (và có thể chịu ảnh hưởng ít nhiều của phương ngữ Hán ở vùng Lĩnh Nam thời bấy giờ), song đã dần dần được Việt hoá theo sự phát triển nội tại của tiếng Việt (như trở lại phân lập các phụ âm tắc hữu thanh với vô thanh).

Gần đây, trong giới ngôn ngữ học Trung Quốc có một số học giả qua so sánh đối chiếu âm Hán Việt với các phương ngữ Hán ở phía Nam, nhận thấy một số điểm tương ứng đặc biệt giữa âm Hán Việt với các phương ngữ Hán, và có xu hướng cho rằng âm Hán Việt có lai nguyên trực tiếp từ một phương ngữ có “uy thế” vào thời trung đại ở vùng Quảng Đông. Những ý kiến này tập trung thể hiện trong cuốn *Hán Việt ngữ quan hệ từ thanh mẫu hệ thống nghiên cứu* (Nghiên cứu hệ thống thanh mẫu các từ Hán Việt) [Quảng Tây, 2004. Chương VI] của Vi Thụ Quan. Theo học giả họ Vi thì vùng giáp ranh giữa hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây ngày nay, từ thời xa xưa vốn là một trung tâm chính trị và văn hoá lớn, và có uy thế ở vùng Lĩnh Nam. Đó là Quảng Tín, luôn là trị sở của Thứ sử bộ Giao Chỉ (sau là Giao Châu), mà ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam ở Việt Nam ngày nay, đều trực thuộc sự quản lý của Thứ sử bộ Giao Châu, nên ảnh hưởng của Quảng Tín đối với ba quận này là tất nhiên. Vì vậy, khi Nho học vào Việt Nam, thì người Việt Nam theo cách đọc của vùng Quảng Tín để đọc chữ Hán, cũng là chuyện hết sức tự nhiên [Sđd., tr. 195]. Những cứ liệu và kiến giải mà học giả Vi Thụ Quan (và một số tác giả khác) nêu ra là một hướng tìm tòi mới vào

vấn đề sự hình thành âm Hán Việt, rất đáng được quan tâm. Tuy nhiên, trong phạm vi chuyên luận này, chúng tôi không định đi sâu thảo luận, mà chỉ ghi lại đây để bạn đọc tham khảo. Mặc dầu vậy, theo thiên ý, cũng xin nêu vấn đề vài nhận xét nhỏ như sau : *Một là*, các thể đối ứng giữa âm Hán Việt với hệ âm đọc ở các phương ngữ Hán dường như cũng không có ưu thế gì hơn là các mối tương ứng khá hoàn chỉnh giữa âm Hán Việt với hệ âm Trung Nguyên (theo *Quảng Vận*). Có chăng chỉ là cứ liệu bổ sung để giải thích các ngoại lệ mà thôi. *Hai là*, vai trò của Quảng Tín có thể là rất lớn, và người Việt có thể đã chịu ảnh hưởng khá đậm ở thời Hán (như với Sĩ Nhiếp chẳng hạn, vốn cũng là người Quảng Tín), muộn lắm là sang đời Lục Triều và nhà Tùy, chứ đến đời Đường Tống thì ngay như ở Trung Hoa, Quảng Tín cũng không còn địa vị như cũ nữa. Bấy giờ hẳn là quan chức và nho sĩ ở Việt Nam đã từ lâu trực tiếp giao lưu với Trung Nguyên rồi. Mà đó lại là thời kỳ người Việt Nam giành quyền tự chủ, xây nền độc lập, mở mang văn hoá, là lúc người Việt thực sự có nhu cầu đọc sách chữ Hán bằng một hệ thống ngữ âm hoàn chỉnh trong nhà trường của cả thầy và trò người Việt, một tình hình đã khác hẳn so với thời của Sĩ Nhiếp hay sau đó ít lâu.

Như đã nói, trong sự hình thành nên âm Hán Việt, không phải chỉ là giữ lại y nguyên cách phát âm chữ Hán vốn được thừa hưởng trực tiếp từ các nho sĩ người Hán, mà dần dần cách phát âm tiếng Việt đã có ít nhiều chi phối vào đó, và đây là chuyện hết sức dễ hiểu theo quy luật tiếp xúc ngôn ngữ. Hệ thống âm Hán Việt một khi đã hình thành, cũng phát huy tác dụng ngược lại đối với tiếng Việt : nó khiến cho người Đại Việt sử dụng và vay mượn tiếng Hán tại chỗ một cách hết sức thuận tiện, từ đó nảy sinh sự diễn biến rõ rệt về kho từ ngữ (hình thành và gia tăng dần từ ngữ đọc theo âm Hán Việt), về diện mạo ngữ âm (đặc biệt là tác động đến hệ thống vần cái và thanh điệu vốn đơn giản hơn trong tiếng Việt - Mường) và cả trong câu văn. Đó chính là điều kiện quyết định cho thời điểm tiếng Việt sơ kỳ được hình thành riêng so với tiếng Mường. Thời điểm đó có người đoán định là vào khoảng thế kỷ VII -VIII [Nguyễn Văn Tài : Tạp chí *Dân tộc học*, N.3, 1978], chúng tôi nghĩ là muộn hơn, phải vào khoảng từ thế kỷ X trở đi.

2.1.5. Phân kỳ lịch sử tiếng Việt. Nhân đây cũng cần cung cấp một cách nhìn khái quát về các thời kỳ phát triển của tiếng Việt từ Việt - Mường chung tách ra về sau. Nhà ngữ học Pháp H. Maspéro căn cứ vào 3 “cái mốc” chính là (1) sự hình thành âm Hán Việt, (2) sách *An Nam dịch ngữ* của nhà Minh có ghi chép tiếng Việt thời ấy (thế kỷ XV) và (3) *Từ điển Việt - Bồ - La* của Alexandre de Rhodes (Roma, 1651), để chia lịch sử tiếng Việt ra làm 5 thời kỳ [Dẫn theo : Nguyễn Tài Cẩn. *Một số chứng tích...*, 2001, tr. 402; Cũng xem : Phạm Quỳnh. *Hán-Việt văn tự*. Tạp chí *Nam Phong*, N.107, Jul. 1926] :

- (a) *Proto Việt* : Trước thế kỷ X.
- (b) *Việt tiền cổ* : Thế kỷ X (hình thành tiếng Hán Việt).
- (c) *Việt cổ* : Thế kỷ XV (*An Nam dịch ngữ*)
- (d) *Việt trung đại* : Thế kỷ XVII (*Từ điển Việt - Bồ - La*)
- (e) *Việt hiện đại* : Thế kỷ XIX.

GS Nguyễn Tài Cẩn dựa vào “tình thế ngôn ngữ”, “tức dựa vào thể tương tác giữa các ngôn ngữ, văn tự có sự tiếp xúc với nhau trong mỗi giai đoạn” để đề nghị một bảng phân kỳ chi tiết hơn cho lịch sử tiếng Việt [Sđd, tr.403].

- (A) *Proto Việt* : Vào khoảng thế kỷ VIII, IX. Thời kỳ này dùng 2 ngôn ngữ là tiếng Hán cổ (khẩu ngữ) và tiếng Việt với một thứ chữ viết là chữ Hán.
- (B) *Tiếng Việt tiền cổ* : Vào khoảng các thế kỷ X, XI, XII. Dùng 2 ngôn ngữ : tiếng Việt và Hán (văn ngôn) với một thứ văn tự là chữ Hán.
- (C) *Tiếng Việt cổ* : Vào khoảng các thế kỷ từ XIII đến XVI. Cũng dùng 2 ngôn ngữ Việt và Hán (văn ngôn). Có 2 thứ văn tự là chữ Hán và chữ Nôm.
- (D) *Tiếng Việt trung đại* : Vào khoảng thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX. Vẫn dùng 2 ngôn ngữ Việt và Hán

(văn ngôn). Nhưng đã có 3 thứ văn tự : chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ.

- (E) *Tiếng Việt cận đại* : Vào thời kỳ thuộc Pháp (nửa cuối thế kỷ XIX đến 1945). Dùng 3 ngôn ngữ là Việt, Hán (văn ngôn) và Pháp. Có 4 thứ văn tự : Pháp, Hán, Nôm và Quốc ngữ.
- (F) *Tiếng Việt hiện đại* : Đó là giai đoạn từ 1945 trở về sau cho đến ngày nay. Chỉ chính thức dùng tiếng Việt và chữ Quốc ngữ.

Trên đây là hai bảng phân kỳ tiếng Việt có căn cứ từ bản thân sự phát triển của ngôn ngữ và văn tự, rất đáng được tham khảo, đặc biệt là bảng phân kỳ của GS Nguyễn Tài Cẩn. Cũng có thể nghĩ rằng : cái gọi là “Proto Việt” ở hai tác giả trên thực tế chưa hẳn đã là riêng của tiếng Việt, mà có khi đó vẫn là thời kỳ cuối của tiếng Việt - Mường chung, khi mà cộng đồng Việt - Mường bắt đầu chia làm hai nhánh với hai phương ngữ mà thôi. Ngoài ra, để thuận tai và nhất quán hơn, có lẽ nên đổi tên gọi “tiếng Việt tiền cổ” thành “*tiếng Việt sơ thủy*” hoặc “*tiếng Việt sơ kỳ*”, và có thể thay vì “tiếng Việt cổ” (cách gọi vốn mang tính ước định rộng rãi này không nên dùng cho việc “phân kỳ”) ta gọi là “*tiếng Việt cổ đại*”.

2.2. Ngọn nguồn và sự hình thành chữ Nôm Việt

A. VỀ NGỌN NGUỒN CỦA CHỮ NÔM

2.2.1. Nhu cầu ghi tiếng Việt bằng chữ vuông Hán. Có thể nói rằng ngay từ khi người Hán bắt đầu tiếp xúc với người Việt, và ngược lại, người Việt bắt đầu tiếp xúc với người Hán, nếu việc giao tiếp không chỉ bằng khẩu ngữ, mà còn bằng giấy tờ, thì đương nhiên là sẽ nảy sinh nhu cầu cần phải dùng chữ Hán để ghi viết một

số những từ ngữ của tiếng Việt. Thế nhưng ngày nay chúng ta có thể căn cứ vào đâu để đoán định được rằng trong trường hợp nào thì ta bắt gặp những chữ Hán như vậy dùng để ghi từ ngữ của người bản địa ở những thời kỳ xa xưa đó ? Tạm chưa kể đến những căn cứ về sử liệu, ở đây chỉ xin nêu mấy gợi ý từ phương pháp luận ngữ văn, chúng tôi cho rằng có thể tìm kiếm một số dấu hiệu sau đây để nhận ra những chữ Hán ghi âm các tên gọi bản địa như vậy :

(a) Khi với một tên gọi của một đối tượng xác định mà mỗi lần lại ghi một cách (dùng những chữ Hán đồng âm hoặc gần âm, khác về hình chữ và nghĩa chữ), thì những chữ Hán đó có nhiều khả năng là dùng để ghi âm cùng một thành tố nào đó của tên gọi đang xét.

Chẳng hạn như cùng một từ tiếng Phạn *Buddha* trong kinh Phật mà người Trung Hoa đã có nhiều cách ghi khác nhau : 佛 陀 Phật đà, 佛 圖 Phật đồ, 浮 圖 Phù đồ, 浮 屠 Phù đồ, 浮 陀 Phù đà, 勃 陀 Bật đà,... [Từ hải]. Trong sử sách ở Trung Nguyên thời nhà Hán (*Sử ký, Hán thư, Hậu Hán thư*,...) chúng ta không ít lần đọc thấy tộc danh *Lạc Việt* trong khối Bách Việt. Trong tộc danh này chữ *Lạc* thường viết bằng chữ 駱 (bộ 馬 “mã” : ‘ngựa’), nhưng các thư tịch đời sau (như *Thủy kinh chú*) có khi viết bằng chữ 雒 (bộ 隹 “chuy/duy” : ‘chim’), có khi viết bằng chữ 洛 (bộ ㇿ “thủy” : ‘nước’). Còn chữ *Việt* thì ngay trong *Hán thư* có khi viết là 粵, có khi lại viết là 越. Điều này mách bảo chúng ta rằng mấy chữ Hán ở đây không hẳn là biểu hiện nghĩa vốn có của chúng trong Hán ngữ, mà thực ra là chúng chỉ dùng để ghi âm đọc cho cái từ ngữ bản địa là *Lạc Việt* mà thôi. Các nhà khảo cứu về từ nguyên có thể đi sâu tìm hiểu nghĩa và âm cụ thể của các ngữ tố đó trong các ngôn ngữ Đông - Thái hay Việt - Mường. Chẳng hạn, theo Nguyễn Kim Thân và Vương Lộc (1971) thì *lạc* là do từ *rạc / đạc* (Mường) > *nác / nước* (Việt) [Nguyễn Kim Thân. *Tuyển tập ngôn ngữ học*, 2003, tr.595]. Trường hợp địa danh Giao Chỉ với nhiều cách viết khác nhau ở chữ

Chỉ (止 ‘dừng lại’/ 址 ‘nơi chốn’ / 趾 ‘ngón chân’), dẫn đến những cách hiểu rất khác nhau về ngữ nghĩa của tên gọi này, có lẽ cũng nằm trong cảnh ngộ như vậy.

(b) Khi với một loạt các tên gọi nào đó của nhiều đối tượng mà mở đầu có một chữ Hán thông dụng, chữ này đôi khi có thể thay bằng một chữ Hán đồng âm khác nghĩa, thì chữ Hán đó có nhiều khả năng là chữ dùng để ghi âm một tiền tố / tiền âm tiết trong từ ngữ bản địa.

Chẳng hạn như trong Hán văn Trung Hoa đã có nhiều địa danh vùng Lĩnh Nam được mở đầu bằng những chữ có âm đọc náná như nhau : 句 町 Câu Đinh, 苟漏 Cẩu Lậu, 姑幕 Cô Mộ, 姑复 Cô Phục, v.v.[Tống Vĩnh Bồi - Đoan Mộc Lê Minh,1993, tr.195]. Hiện tượng này xảy ra rất phổ biến với các địa danh xưa ở vùng Lưỡng Quảng và Việt Nam, nơi sinh sống của cư dân Tai - Kadai và cư dân Việt - Mường. Chẳng hạn : Những địa danh có chữ mở đầu là 古 (hoặc 果 *Quả*, 歌 *Ca*, 九 *Cửu*) đã được nhà dân tộc học Hồng Kông là Từ Tùng Thạch khảo sát và nhận xét rằng “chữ 古 “Cổ” này không được hiểu là thời cổ”, “kỳ thực nó là do dịch âm một từ bản địa”. Từ đó theo ông phải viết là 𡵓, nghĩa là ‘núi’. Ông có nêu nhận xét rằng “ở miền đất An Nam, các địa danh lập ra từ xưa đã được ghi bằng chữ 古 “cổ” mở đầu càng nhiều hơn” [Từ Tùng Thạch. *Việt Giang lưu vực nhân dân sử*. (1938),1993, tr.195]. GS Đào Duy Anh cũng tán thành ý kiến của Từ Tùng Thạch và nêu hàng loạt các địa danh như thế ở nước ta làm thí dụ, trong đó chữ Hán “Cổ” được coi là dùng để ghi âm tiếng Nôm kể : “Muốn tìm ý nghĩa chữ *cổ*, chúng ta hãy so sánh tên Cổ Loa với những tên Cổ Bôn, Cổ Định. Cổ Bôn là một làng ở tỉnh Thanh Hoá huyện Thiệu Hoá vốn tên tục là Kẻ Bôn, khi đặt tên chữ đã trở thành Cổ Bôn. Cổ Định là một làng ở huyện Nông Cống, thì vốn tên tục là Kẻ Nưa (nay còn núi Nưa ở làng ấy), viết thành chữ Hán, rồi đến khi đặt tên chữ cho làng thì trở thành Cổ Ninh, sau đổi làm Cổ Định [...].

Cổ Loa có lẽ là do phiên âm chữ Kê Loa của dân gian, mà Kê Loa tức là người làng có thành Loa” [Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. 1994, tr.31-32]. GS Đào Duy Anh giải nghĩa tiếng kê như vậy là hoàn toàn phù hợp với *Từ điển Việt - Bồ - La* của A. de Rhodes, ở đây không có nghĩa ‘núi’ cho chữ kê (cổ). Gần đây ông An Chi có cách lý giải khác về tiếng kê, cho rằng trong các địa danh nói trên thì kê là do chữ Hán 界 “giới” có nghĩa là ‘vùng đất’ Việt hoá mà thành, tuy chưa thật sự thuyết phục, song cũng ít nhiều hữu lý, xin ghi chú ở đây để rộng đường tham khảo [*Chuyện Đông chuyện Tây*, tập 2, mục 373 và Tập 4, mục 695].

(c) Khi gặp một tên gọi gồm hai chữ Hán mà nếu dựa vào nghĩa vốn có của chữ Hán ta không thể hiểu được nghĩa toàn bộ của tên gọi đó là gì, thì những chữ Hán này thực ra có thể chỉ dùng để ghi âm bản địa của tên gọi đó mà thôi.

Chẳng hạn, có thể kể một số địa danh nước ta thời xưa như : Cửu Chân (九真), Luy Lâu (羸樓), Mê Linh (迷靈), Chu Diên (朱延) v.v., trong đó mỗi chữ Hán tách riêng ra tự thân đều có nghĩa, song ghép lại trong địa danh thì khó lòng xác định nghĩa thực sự của địa danh đang xét là gì. Trong các thư tịch cổ ở Trung Hoa cũng như ở Việt Nam, tên quận Cửu Chân viết khá thống nhất là 九 (nghĩa là ‘9’ như trong *tháng Chín*) và 真 (nghĩa là ‘thật, đúng’ như trong *chân thật*), nhưng với hai ngữ tố ấy ghép lại trong địa danh Cửu Chân thì không thể lý giải rằng ở đây có đến “9 điều chân thật” (?) được. Cũng có thể phân tích tương tự với các địa danh Chu Diên. Với địa danh Mê Linh, Luy Lâu vì không ổn định về chữ Hán, nên phần nào thuộc tiêu chí (a) ở trên, phần nào lại thuộc tiêu chí (c) ở đây. Gần đây (2005) ông Nguyễn Duy Hinh cũng nêu ra mấy địa danh trên đây và khẳng định rằng đó vốn dĩ là một số chữ Nôm “hài thanh và hội ý” nhằm “chứng minh các địa danh đã dẫn có thể do hai chữ Hán ghép thành một chữ Nôm mà thư tịch cổ Trung Quốc đã tách thành 2 chữ Hán nên vô nghĩa” [*Văn minh Đại*

Việt, 2005, tr. 94-95]. Chúng tôi chỉ tán đồng ông Nguyễn Duy Hình ở chỗ xem các địa danh chữ Hán đó là không luận được nghĩa, và là tên gọi theo âm của người Việt xưa. Còn như bảo rằng đó đều là những chữ Nôm “hài thanh và hội ý” rồi sau bị người Trung Quốc tách ra làm hai chữ Hán, thì đây là một điều khẳng định hoàn toàn vô đoán, không có gì làm căn cứ cả.

Cũng có thể kể vào đây những trường hợp trong đó mấy chữ Hán dùng để ghi tên gọi không thể luận nghĩa theo nghĩa vốn có của từng chữ, mà lại có thể dựa vào các chữ Hán đó để xác định được âm và nghĩa của tiếng bản địa (đọc theo âm của mấy chữ Hán đó). Thí dụ dễ hiểu nhất cho trường hợp này là mấy chữ 布蓋大王 “Bố Cái Đại Vương” xuất hiện vào thế kỷ XVIII trong các sách lịch sử nước ta. Hai chữ 大王 “Đại Vương” thì không kể làm gì, nhưng 布蓋 “Bố Cái” là gì vậy, nếu cứ phải luận theo nghĩa của từng chữ Hán đó (布 “bố” nghĩa là ‘vải’, 蓋 “cái” nghĩa là ‘che’ - “lấy vải mà che”, liệu có liên quan gì đến Phùng Hưng?). Trong khi đó thì hầu như ai cũng hiểu rằng *bố cái* ở đây là “cha mẹ”, chính là “cha mẹ” trong tiếng Việt thuở xưa. Một trường hợp khá thú vị cũng được ghi lại trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản kỷ, Q.IV) là tên người Vũ Đái (武帶) bị mắng theo nghĩa Nôm thành tên Vũ Đái - Vũ Cút. Số là vào năm Canh Ngọ (1150) dưới triều Lý Anh Tông, quan cận thần là Đỗ Anh Vũ tư thông với Lê Thái hậu. Bọn Dương Tự Minh, Vũ Đái, Nguyễn Dương bàn nhau bắt Đỗ Anh Vũ trị tội. Song do tham của đút của Thái hậu họ Lê mà Vũ Đái đã ngăn Nguyễn Dương giết Anh Vũ. Nguyễn Dương giận, chửi rằng : “Điện tiền Vũ Cút chứ chẳng phải Vũ Đái” (楊怒之曰 殿前武吉非是武帶耶). Ở đây âm Nôm nghĩa Nôm là khá rõ ràng, bởi vì ngay câu chửi của Nguyễn Dương là lời chú của sử gia : “Cút Đái theo phương ngôn [tức bản ngữ] có nghĩa là “phân” và “nước tiểu” (吉帶方言糞尿也).

(d) Khi gặp những tổ hợp chữ Hán ghi tên gọi đối tượng mà trong đó mỗi chữ Hán đều luận được nghĩa, nhưng phải luận nghĩa theo trật tự ngữ pháp ngược lại với ngữ pháp Hán, thì những chữ Hán ấy có nhiều khả năng là dùng để ghi âm (và cả nghĩa) của tên gọi theo tiếng bản địa.

Nhiều học giả đã lưu ý đến cách viết tên các nhân vật thần thoại trong thư tịch Trung Nguyên như 神農 Thần Nông, 女媧 Nữ Oa và cả 帝堯 Đế Nghiêu, 帝舜 Đế Thuấn, v.v. và khẳng định rằng đó không phải là những tên gọi theo đúng quy tắc của Hán ngữ, vì theo Hán ngữ lẽ ra phải viết “ngược” lại là Nông Thần, Oa Nữ, Nghiêu Đế, Thuấn Đế, v.v. Trong khi đó thì trật tự “xuôi” như đã viết lại phù hợp với ngữ pháp của các ngôn ngữ phương Nam, đặc biệt là trong các ngôn ngữ Đông Thái và Việt Mường. (Tuy nhiên, cũng không nên tuyệt đối hoá quy tắc này, bởi vì trong tiếng Tây Tạng là họ hàng xa xưa của tiếng Hán và ngay cả trong Hán văn cổ đại cũng có những trường hợp chấp nhận trật tự “xuôi” như vậy). Với tiếng Việt, một thí dụ cho trường hợp này có thể bắt gặp trong bộ quốc sử *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngoại kỷ, Q.V) : Vào năm 863 có chuyện gọi tên cho “cửa Đông của La Thành” là 東羅門 “Đông La môn”, mà lẽ ra theo ngữ pháp Hán văn phải là 羅東門 “La Đông môn” : “Ngu hầu Kinh Nam là bọn Nguyễn Duy Đức [...] bèn trở lại thành, vào cửa Đông La (tức cửa Đông của La Thành xứ An Nam)” (荊南虞侯阮惟德等 [...] 遂還向城入東羅門 .安南羅城東門也). Hiện tượng dùng chữ Hán để ghi âm một số từ ngữ tiếng Việt xen kẽ giữa các câu Hán văn không phải là hiếm thấy trong các tác phẩm ở thời kỳ đầu hình thành văn xuôi tự sự bằng Hán văn ở nước ta, chẳng hạn như trong một loạt văn bản tác phẩm *Lĩnh Nam chích quái*, 樹榔 “thụ lang” đọc là *cây cau*, 中國 “trung quốc” đọc là *trong nước*, v.v. [Có thể xem : Nguyễn Thị Oanh, 2005, tr.140-143].

Trong tất cả các thí dụ dẫn ra trên đây, có trường hợp là do người Việt viết, có trường hợp do người Hán viết, song cũng có trường hợp khó có thể xác định là do người Trung Hoa hay người bản ngữ viết. Song bất kể là ai viết, tất cả đều là những chữ lẻ lẻ xuất hiện trong văn bản Hán văn, nên chưa đủ cơ sở để nói rằng đó đã là dấu hiệu khởi đầu cho sự hình thành chữ Nôm của người Việt, càng không thể coi đó là những chữ Nôm thực thụ như nhiều người lầm tưởng. Việc sử dụng văn tự của một ngôn ngữ này để ghi chép âm đọc một số từ ngữ của ngôn ngữ khác là chuyện thường tình, theo khả năng và nhu cầu thể hiện của chính thứ văn tự sẵn có ấy, nằm ngoài ý thức tạo lập văn tự cho ngôn ngữ được ghi chép. Điều này cũng giống như một số cổ đạo người Bồ Đào Nha hay người Pháp, khi mới tiếp xúc với tiếng Việt, họ đã dùng chữ viết phiên âm theo chữ cái ABC của họ để ghi chép một số từ ngữ tiếng Việt. Chẳng hạn như cha cố Cristofforo Borri đã từng viết năm 1621 : *Cacciam* - Kẻ Chấm, *Nuoecman* / *Nuocmon* / *Nuocman* - Nước Mặn, *onsai* / *onsaij* - ông sãi, *omgne* - ông nghề, *Chiuua* - Chúa, *maqui* - ma quỷ, *scin mo caij* - xin một cái, v.v. [Theo tư liệu của Đỗ Quang Chính (1973) và Hoàng Xuân Việt (2007)]. Đó tuyệt nhiên không phải hoặc giả chưa phải là chữ Quốc ngữ của tiếng Việt. Từ những ghi chép như vậy, không phải bao giờ cũng phát triển lên để tạo nên một thứ văn tự cho ngôn ngữ được quan tâm.

Thậm chí ngay cả khi việc ghi chép đó không hạn chế ở một vài từ ngữ, mà cả một tập ngữ vựng (như tập ngữ vựng tiếng Việt được ghi chép bằng chữ Hán trong *An Nam dịch ngữ* thời nhà Minh - [Xem : Vương Lộc, 1999]), cũng như có thể mở rộng ra trên quy mô cả câu (như câu tiếng Việt mà cổ đạo Cristoforo Borri ghi năm 1621 : *Con gno muon bau tlom laom Hoa Laom chiam* tức là ‘Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoà Lan chăng’), thì chúng ta cũng chưa thể vội cho rằng đó đã là “khúc dạo đầu” cho hai thứ văn tự tiếng Việt (Nôm và Quốc ngữ) của ta. Với những ghi chép tiếng Việt một cách lẻ tẻ như vậy trong các văn bản ngoại văn chưa có gì bảo

đảm rằng từ đó ắt sẽ dẫn đến chỗ hình thành nên hệ thống văn tự cho người bản địa. Trong bối cảnh đã quen dùng chữ Hán và Hán văn, thì chữ Nôm chỉ thực sự thành hình khi sự phát triển của văn hoá Việt Nam dẫn đến chỗ trong cộng đồng người Việt nảy sinh nhu cầu phải sử dụng tiếng Việt không chỉ ở dạng truyền khẩu, mà cả ở dạng được ghi chép lại bằng một hệ thống chữ viết thích hợp.

Nguồn gốc của chữ Nôm, “mầm mống” của chữ Nôm tiếng Việt có lẽ đã từng ẩn mình trong các tác phẩm Hán văn của người Việt. Trong đó, chữ dùng để ghi tiếng Việt không chỉ đơn giản là mượn chữ Hán có sẵn như trường hợp 布蓋 “Bố Cái” 東羅門 “Đông La môn” ở trên, mà đã xuất hiện những chữ vuông tự tạo (mà trước hết là chữ “hội âm”, rồi chữ “hình thanh” và cả chữ “hội ý”). Tình hình này có thể xuất hiện từ rất sớm, ngay từ trước khi nước Nam giành được độc lập và cả trước khi hình thành cách đọc Hán Việt của chữ Hán. Thế nhưng những dấu tích sớm nhất về mầm mống của chữ Nôm như thế hầu như không còn lại đến nay. Tuy nhiên, hình ảnh của chúng có thể vẫn còn lưu lại trong nhiều văn bản khắc trên bia thời Lý - Trần (xem dưới, mục 2.2.3).

2.2.2. Vấn đề “Việt nhân ca” và “Lục độ tập kinh”. Trong một loạt công trình nghiên cứu của mình về lịch sử và văn học Phật giáo Việt Nam, học giả và là thiền sư Lê Mạnh Thát đã nêu lên một vài giả thiết rất đáng lưu ý, và cần được xem xét trên quan điểm của khoa học ngữ văn.

Từ năm 1972, học giả Lê Mạnh Thát đã đề cập đến tác phẩm *Lục độ tập kinh* 六度集經, mà giới nghiên cứu vẫn cho là một bản kinh nhà Phật được nhà sư Việt Nam là Khương Tăng Hội dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán vào thế kỷ II, nhưng theo ông thì “bản đáy” mà Khương Tăng Hội dùng để dịch là một bản kinh tiếng Việt. Ông viết : “Khương Tăng Hội đã dùng một bản đáy tiếng Việt, chứ không phải tiếng Phạn, để dịch *Lục độ tập kinh* ra tiếng Trung Quốc. Vì vậy mà khi đọc lên, ta nghe gần gũi như một bản văn viết,

chứ không phải là một bản dịch từ nguyên bản chữ Phạn hay một phương ngôn nào đó của Ấn Độ. Nếu đọc kỹ hơn, ta phát hiện thêm một sự kiện hết sức lạ lùng, nhưng rất quan trọng và có nhiều ý nghĩa đối với không những lịch sử Phật giáo Việt Nam mà còn với lịch sử văn hoá và ngôn ngữ Việt Nam nữa” [Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Tập I, tr.47-48]. Sự kiện gì mà lạ lùng và quan trọng đến vậy ? Học giả Lê Mạnh Thát viết tiếp : “Sự kiện đó là trong một số câu của *Lục độ tập kinh*, Khương Tăng Hội đã không viết đúng theo ngữ pháp Trung Quốc mà lại theo ngữ pháp Việt Nam”. Theo khảo sát của ông thì trong 11 truyện của *Lục độ tập kinh* có 15 trường hợp như vậy. Chẳng hạn như : Lẽ ra phải viết là “tâm trung” 心中 (theo Hán văn) thì lại viết “trung tâm” 中心 nghĩa là *trong lòng* (11 lần); còn *trong cung*, *trong đình* lẽ ra phải viết theo Hán văn là “cung trung” 宮中 “đình trung” 庭中, thì lại viết “trung cung” 中宮 “trung đình” 中庭 như tiếng Việt. Lại như không viết “dã ngoại” 野外, “thăng thiên bệ” 昇天陛 theo Hán văn, mà vẫn viết là “ngoại dã” 外野, “bệ thăng thiên” 陛昇天 như cách nói của tiếng Việt [Sđd., tr.48-49].

Theo thiên ý của chúng tôi, nếu sự thể chỉ có như vậy thôi, thì cũng không có gì lạ lùng và quan trọng đến mức như học giả Lê Mạnh Thát nhận định. Cái quy tắc về vị trí “xuôi” hay “ngược” đối với chính tổ và định tổ trong cấu trúc chính phụ đang xét thực ra không đến mức đối lập dứt khoát như vậy, nếu ta trở về với quá khứ của tiếng Hán. Trong các văn bản Hán ngữ cổ đại, chúng ta vẫn có thể phát hiện những tổ hợp từ ngữ theo trật tự “xuôi” như : 中谷 “trung cốc” tức “cốc trung” 谷中 = *trong khe núi* (葛之覃兮, 施于 中谷 “Cát chi đầm hồ, thi vu trung cốc” - *Thi kinh*. Chu Nam. Cát đầm), sách *Mao truyện* chú : “中谷, 谷中也 trung cốc, cốc trung dã”; 中心 “trung tâm” tức “tâm trung” 心中 = *trong lòng* (行邁靡靡, 中心 遙遙 “hành mại phi phi, trung tâm diêu diêu” - *Thi kinh*. Vương phong. Tắt ly), v.v. [xem : Trịnh Hưng Phụng - Trương Kỳ,

2005, p.84]. Còn trong tiếng Tạng cổ (họ hàng với tiếng Hán) thì trật tự “xuôi” cho cấu trúc chính phụ danh ngữ là rất phổ biến [xem : Mã Học Lương (chủ biên). *Hán Tạng ngữ khái luận*. 2003] . Mặt khác, điều đáng nói nữa là trong hoạt động song ngữ hoặc đa ngữ, người ta dễ dàng để cho một ít yếu tố bản ngữ “chuyển di” vào ngoại ngữ mà họ đang dùng đến. Không có gì bảo đảm rằng Khương Tăng Hội không để xảy ra chuyện này trong khi dịch (bất kể là dịch từ tiếng Phạn hay tiếng Việt) hay viết bằng Hán văn. Theo đó, thì phải chăng là có phần dễ dãi nếu chỉ dựa trên dăm ba trường hợp “lạ lòng” như đã nêu để suy đoán rằng nguyên bản của *Lục độ tập kinh* phải là “một bản kinh tiếng Việt”. Dẫu thế nào mặc lòng, tác phẩm (hay dịch phẩm) của Khương Tăng Hội vẫn là một văn bản Hán ngữ viết bằng chữ Hán, chứ chưa có gì thực sự liên quan đến một văn bản tiếng Việt viết bằng chữ Việt (chữ Nôm).

Một tác phẩm Hán văn khác, có niên đại sớm hơn, được học giả Lê Mạnh Thát chú ý đến là bài *Việt nhân ca* 越人歌 (hoặc gọi là *Việt ca* 越歌), được Lưu Hưởng 劉向 (khoảng năm 77 TCN - 6 TCN) đời nhà Hán đưa vào thiên *Thiện thuyết* 善說 trong tác phẩm *Thuyết uyển* 說苑 (gồm 20 thiên) của mình. Tác giả Lưu Hưởng mượn lời đại phu nước Sở là Trương Tân miêu tả quang cảnh hào hoa tráng lệ của cuộc du thuyền trên sông, rồi viết tiếp : “Tiếng chuông tiếng trống hoà xong, thì có người Việt ôm mái chèo mà ca, lời ca rằng :

濫兮 攄草濫予? Lạm hề biện thảo lạm dư ?
 昌桓澤予? Xương hoàn trạch dư ?
 昌州州湛 . Xương châu châu tràm.
 州焉乎秦胥胥 . Châu yên hồ tân tư tư,
 縵予乎昭澶秦踰滲. Mạn dư hồ chiêu thiên tân du sâm.
 悵隨河湖. Thị tuy hà hồ.

Ngạc quân Tử Tích nói : “Ta không biết lời ca Việt, người thử nói cho ta rõ bằng tiếng Sở”. Bấy giờ liền gọi người Việt tới dịch, bèn nói tiếng Sở rằng :

今夕何夕兮？牽州中流。

Kim tịch hà tịch hề ? Khiển châu trung lưu.

今日何日兮？得與王子同舟。

Kim nhật hà nhật hề ? Đắc dữ vương tử đồng chu.

蒙羞被好兮，不訾詬耻。

Mông tu bị hảo hề, bất tí cẩu sỉ.

心几頑而不絕兮，得知王子。

Tâm cơ ngoan nhi bất tuyệt hề, đắc tri quân tử.

山有木兮木有枝。

Sơn hữu mộc hề, mộc hữu chi.

心悅君兮君不知。

Tâm duyệt quân hề, quân bất tri.”

[Văn bản chữ Hán trích theo *Tráng tộc văn học sử*. Tập I, tr.94-95]

Sau khi giới thiệu đầy đủ văn bản chữ Hán (với cách ngắt câu và thứ tự một vài dòng khác với chúng tôi) và cả bản dịch tiếng Việt bài *Việt nhân ca* trên đây, học giả Lê Mạnh Thát suy luận rằng “bài ca chữ Việt” này có thể do Lưu Hương trực tiếp sưu tầm trong thiên hạ và chép vào sách *Thuyết uyển*, nhưng “cũng có khả năng là người Việt tại nước ta đã chép và gởi lên Trung Quốc những bản văn tiếng Việt đó làm quà cống. *Thuyết uyển* không phải là một bộ sách thường, mà là một bộ sách dâng lên vua”. Và tác giả viết tiếp: “Trong thời cổ đại, đây có thể nói là trường hợp đầu tiên và duy nhất, mà một bài thơ nước ngoài chép bằng tiếng nước ngoài cùng với bản dịch tiếng Hán xuất hiện trong một tác phẩm cổ điển Trung Quốc” [Sđd., tr.44-45].

Quả thật, bài *Việt nhân ca* trong tác phẩm của Lưu Hương từ lâu đã trở nên nổi tiếng trong giới nghiên cứu về văn hoá các dân

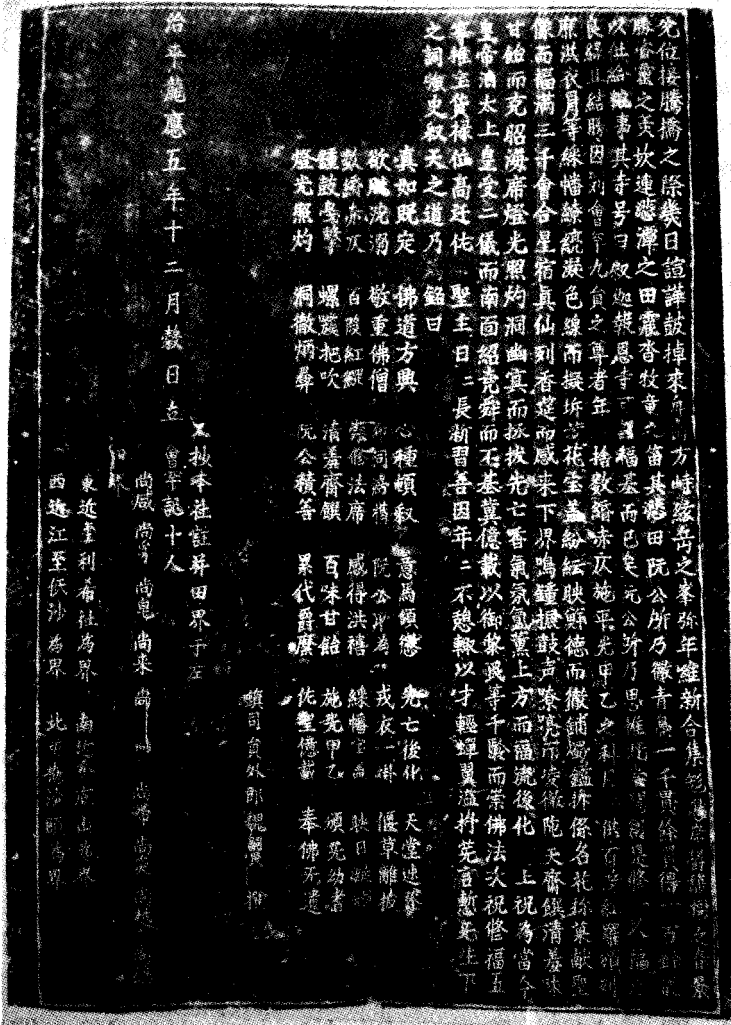
tộc trong cộng đồng Bách Việt ở Trung Quốc và Đông Nam Á. Nội dung bài ca thì đã có bản dịch Hán văn trợ giúp cho việc tìm hiểu phần nào, song xác định bài ca thuộc ngôn ngữ của dân tộc nào là điều khó khăn, bởi vì theo ghi chép của Lưu Hưởng thì chỉ có một chữ duy nhất để cho chúng ta suy đoán. Đó là chữ “Việt” 越. Trong văn bản của Lưu Hưởng còn có chữ “Sở” 楚, hẳn là nói đến nước Sở trong thế đối sánh với nước Việt từ thời Xuân Thu Chiến Quốc. Theo đó, nhiều học giả nổi tiếng ở Trung Quốc (như Quách Mạt Nhược, Viên Gia Hoa) đều cho rằng đây là trường hợp một bài ca tiếng “Việt” được ghi lại nguyên ngữ và dịch sang tiếng “Sở”, mặc dù cũng có người cho rằng đây chỉ là bài ca tiếng Hán thượng cổ, được ghi lại theo cách phát âm ở một địa phương nào đó mà thôi [Xem : Trần Luân, 1987]. Song “Việt” ở đây còn có thể là trở cộng đồng Bách Việt từ thời bấy giờ, trong đó có hai bộ tộc gần gũi là Tây Âu và Lạc Việt. Tổ tiên người Việt Nam thời ấy, thời của các vua Hùng dựng nước, có khả năng là con cháu của bộ tộc Lạc Việt (sau khi hoà trộn với dòng giống Môn - Khmer) vốn rất gần gũi với bộ tộc Tây Âu mà hậu duệ là người Choang (và cả Tày Nùng) ngày nay. Tuy nhiên, quy bài *Việt nhân ca* vào ngôn ngữ nào trong khối Bách Việt là điều hết sức khó khăn. GS Hà Văn Tấn cũng đã viết : “Người Việt ở nam Trung Quốc, theo tôi, nói những ngôn ngữ khác nhau. Chỉ một bài hát Việt mà Lưu Hưởng đã ghi âm trong *Thuyết uyển*, theo Izui Hisanosuke (1953) thì là gần gũi với tiếng Chăm [Chăm - NQH], còn theo Vi Khánh Ôn 韋慶穩 (1982) thì lại gần với tiếng Choang !” [Theo dấu các nền văn hoá cổ - 1997, tr.757]. Và giờ đây, đến lượt học giả Lê Mạnh Thát thì bài ca ấy phải thuộc về tiếng Việt của người Việt Nam ta ! Chúng tôi chưa có điều kiện tiếp xúc với giả thuyết của học giả Nhật Bản Izui Hisanosuke, nhưng đã biết khá rõ về công trình của học giả Trung Quốc Vi Khánh Ôn (dân tộc Choang). Ông đã khảo cứu một cách công phu theo phương pháp ngữ học lịch sử, qua đối chiếu và so sánh nhiều cứ liệu ngôn ngữ và văn hoá, đã tái lập bài ca nói trên

theo hệ thống ngữ âm cổ đại của tổ tiên người Choang, tức cư dân Tây Âu - Lạc Việt thời xưa. [Vi Khánh Ôn. 1981 & 1982]. Xem ra, luận cứ và cách tiếp cận vấn đề của Vi Khánh Ôn là có sức thuyết phục hơn nhiều so với những gì mà Lê Mạnh Thát đã trình bày. Trên tạp chí *Kiến thức ngày nay* (số 391 và 393 năm 2001) ông An Chi (Huệ Thiên) đã có sự phân tích khá thấu đáo về “những điều suy luận vô đoán” với phong cách khá “lãng mạn” và lập luận thật “hùng hồn” mà thiếu hẳn những “sử liệu cần thiết và khả tín” trong giả thuyết của học giả Lê Mạnh Thát về bài *Việt nhân ca* [*Chuyện Đông chuyện Tây*. Tập 4, 2004]. Dẫu thế nào mặc lòng, một điều giản dị dễ nhận thấy là bài ca nói trên đã viết bằng chữ Hán (mượn chữ Hán để ghi âm một tiếng dân tộc) chứ không hề có chuyện dùng “chữ Việt” để chép một bài thơ tiếng Việt ở nước ta đặt sung vào kho tàng các tác phẩm cổ điển Trung Hoa như suy luận đầy “nhiệt tình” và “cảm hứng” ở học giả Lê Mạnh Thát.

Dưới đây, chúng ta hãy trở lại xem xét những chứng tích về mầm mống của chữ Nôm trên các di vật được phát hiện tại chính lãnh thổ Việt Nam.

2.2.3. Chữ Nôm trên các bản văn khắc thời Lý. Trong sách *Chữ Nôm - Nguồn gốc. Cấu tạo. Diễn biến* (1975), GS Đào Duy Anh có nói tới hai bản văn khắc thời Lý với tư cách là những chứng tích xưa nhất còn lại về chữ Nôm. Một là chiếc chuông đồng vót được ở Đồ Sơn năm 1956, trên chuông có bài minh viết bằng chữ Hán, trong đó có 2 chữ 翁何 “Ông Hà”, gọi tên người theo trật tự Việt ngữ (chứ không phải “Hà ông” 何翁 theo trật tự Hán ngữ). Niên đại tạo chuông bị mờ, nhưng có thể đoán định là chuông đúc vào thế kỷ XI. Sau chiếc chuông đồng với hai chữ “Ông Hà” này, GS Đào Duy Anh nhắc tới tấm bia *Báo ân thiên tự bi ký* ở chùa Tháp Miếu tổng Bạch Trữ huyện Yên Lãng tỉnh Vĩnh Yên, có niên đại là năm 1210 vào đời Lý Cao Tông, “là chứng tích xưa nhất có nhiều chữ Nôm hơn nữa”. Trước năm 1945, khi rập thạc bản, tấm bia vẫn còn dựng ở mé phải

trong chùa. Bản rập bia hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu : 4102-4103. Dưới đây gọi tắt là *Bia chùa Tháp Miếu*. Toàn văn bia gồm 1276 chữ, mặt sau có chữ Nôm. (xem Hình 2.2.3.a).



[Hình 2.2.3.a]. Mặt sau *Bia chùa Tháp Miếu* (1210)

Theo khảo cứu của GS Đào thì trong bản văn bia bằng Hán văn này “có hơn hai chục chữ Nôm khác nhau”, kể cả chữ Hán được mượn để ghi tên người Việt (như : 咸 Hàm, 造 Tạo, 來 Lai,

炎 Viêm, 越 Việt, 穩 Ôn, vì chúng đặt sau chữ “thượng” 尚 đọc là *thăng*). Ngoài ra, còn có những chữ Hán được mượn để ghi âm những từ Việt thật sự, như :

- 同 Đồng : 同翰 *Đồng Háp*, 同圻 *Đồng Nhe*, 同紕 *Đồng Chài*.
- 尚 Thăng : 尚咸 *Thăng Hàm*, 尚豸 *Thăng Chạy*, 尚造 *Thăng Tạo*, v.v.
- 酒 Từ (đọc *dậu*) : 酒 悲 *dậu Bơi*.
- 豸 Trãi (đọc *chạy*) : 尚豸 *Thăng Chạy*.

Điều đáng lưu ý là trong bài văn bia này còn có một số chữ vuông là những chữ Nôm thực sự, được tạo theo phép hình thanh :

- 悲 Bơi {bộ Thủy + Bi} : 悲田 *Bơi điền* (ruộng Bơi).
- 紕 Chài {bộ Mịch + Tài} : 同紕 *Đồng Chài*.
- 圻 Nhe {bộ Thổ + Nhi} : 同圻 *Đồng Nhe*.
- 粦 Oản {bộ Mễ + Uyển} : *Oản*.

Theo đó, GS Đào khẳng định rằng “đến đời Lý Cao-tôn chữ Nôm đã được cấu tạo với qui cách có thể nói là đầy đủ rồi, suốt các triều đại sau qui cách ấy vẫn không hề thay đổi” [*Chữ Nôm - Nguồn gốc. Cấu tạo. Diễn biến*, tr.18]. Có thể là như vậy, dù rằng trong bài văn bia này ta bắt gặp phần lớn là các chữ Nôm mượn Hán và một số chữ Nôm tự tạo theo phép hình thanh. Có thể nghĩ rằng, trước tấm bia này, đã từng có những bản văn khắc khác có chứa chữ Nôm xen kẽ với chữ Hán.

Và quả có như vậy, trong số các thác bản văn khắc trên bia, chuông, trụ đá, vách đá, một bài được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, còn có những văn bản thời Lý có niên đại sớm hơn tấm bia ở chùa Tháp Miếu. Trong sách *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam - Tập 1. Từ Bắc thuộc đến thời Lý* do Viện Nghiên cứu Hán Nôm và École Française d’Etrême-Orient xuất bản [Paris - Hà Nội, 1998], giới thiệu 27 bản văn khắc còn lại từ thời Lý và trước đó. Trong số này, ngoài bia chùa Tháp Miếu vừa nói (được xác định tác giả là Ngụy

Tự Hiền 魏嗣賢, soạn vào tháng 12 năm Trị Bình Long Ứng 5 tức năm 1210 [ký hiệu : 4102-4103] còn có 5 bản văn bia có dấu vết chữ Nôm với niên đại sớm hơn tám bia chùa Tháp Miếu :

1. *Cổ Việt thôn Diên Phúc tự bi minh* 古越村延福寺碑銘.

Tác giả là Công Diễm 公艷, soạn năm Đại Khánh 4 (1113) [ký hiệu : 30279-30281]. Gọi tắt là *Bia chùa Diên Phúc*. Bia được phát hiện năm 1987 tại chùa Diên Phúc, thôn Cảnh Lâm, xã Tân Việt, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên. Toàn văn bia dài 2090 chữ, trong đó có 2 chữ ghi địa danh tiếng Việt : 洞 个 *Đồng Cá*.

2. *Đại Việt quốc Lý gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi* 大越 國李家第四帝崇善延靈塔碑.

Tác giả là Nguyễn Công Bất 阮公弼, soạn năm Thiên Phù Duệ Vũ 2 (1121) [ký hiệu : 32724-32725]. Gọi tắt là *Bia chùa Long Đọi*. Tấm bia hiện dựng trong nhà bia chùa Long Đọi ở núi Long Đọi, thôn Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Toàn văn bia dài 4200 chữ, trong đó có hai chữ Hán ghi tên sông theo trật tự tiếng Việt : 河 瀾 Hà Lô = *Sông Lô*, tức sông Hồng ngày nay.

3. *Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh* 乾尼山香嚴寺碑銘.

Không ghi tên tác giả. Dựng năm Thiên Phù Duệ Vũ 5 (1125). Văn bia được khắc lại năm Bảo Thái 7 (1726) [ký hiệu : 20957]. Gọi tắt là *Bia chùa Hương Nghiêm*. Đến năm 1942 bia vẫn còn dựng ở chùa Hương Nghiêm, thôn Diên Hào, tổng Diên Hào, huyện Lôi Dương, phủ Thọ Xuân, nay là xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Toàn văn dài 1233 chữ, trong đó hai chữ ghi địa danh tiếng Việt theo kiểu song tiết CvCV : 阿 雷 潭 A Lôi đàm = *đầm A-Lôi*, xuất hiện trong câu 隨上到阿雷潭 (Tuỳ thượng đáo *A-Lôi* đàm) - ‘Theo bè trên đến đầm Lôi / Trôi’.

4. *Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi tịnh tự* 鉅越國太尉李公石碑並序.

Không rõ người soạn. Bia làm ngay sau khi Thái úy Lý công tức Đỗ Anh Vũ 杜英武 (1114 - 1159) mất, tức năm

1159. Gọi tắt là *Bia Thái úy Lý công*. Đến năm 1943 bia vẫn còn dựng ở thôn An Lạc, huyện Đông An (nay là Mỹ Văn), tỉnh Hưng Yên. Đến nay, bia và thạc bản không còn, bài văn bia được xem xét ở đây là dựa vào bản chép tay của GS Hoàng Xuân Hãn [xem : *Thơ văn Lý Trần*, I, 1977]. Độ dài văn bia gồm 1488 chữ, trong đó có hai chữ ghi tên gọi người Việt : 尚衰 thượng Suy = *thằng Suy* (tức Ông Thân Lợi, làm nghề xem bói, năm 1139 dấy binh khởi nghĩa, năm 1141 bị đánh bại).

5. *Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí* 奉聖夫人黎氏墓誌. Không ghi tác giả và năm dựng bia, nhưng nội dung văn bia cho biết bia dựng không lâu sau năm Chính Long Bảo Ứng 11 (1174).



[Hình 2.2.3.b]. *Bia mộ bà họ Lê*

Có thể văn bia được người đời sau khắc lại. Ký hiệu : 10755-10761. Gọi tắt là *Lê thị mộ chí* (*Bia mộ bà họ Lê*). Đến năm 1977 bia vẫn còn dựng tại chùa Diên Linh Phúc Thánh, nay gần xã Hương Nộn, huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ. Toàn văn dài 703 chữ, trong đó có 3 địa danh tiếng Việt được ghi bằng chữ Hán và cả bằng chữ Nôm tự tạo : (1) 頭 停 *Đầu đình* : 壹坐落池頭停處 (Nhất tọa lạc trì *đầu đình* xứ) - ‘Một nằm ở địa nơi *đầu đình*’. (2) 舉 午 *Cử ngọ* : 壹田坐落舉午處 (Nhất điền tọa lạc *cửa ngỗ* xứ). - ‘Một đám ruộng nằm nơi *đầu ngỗ*’. (3) 浚 淹 *Bến sông* : 壹田坐落浚淹處 (Nhất điền tọa lạc *bến sông* xứ) - ‘Một đám ruộng nằm ở nơi *bến sông*’.

Ngoài ra, thời Lý còn lại một văn bia nữa, có niên đại muộn hơn *Bia chùa Tháp Miếu* dăm năm, nhưng cũng xin được lược thuật cho đủ :

6. *Chúc Thánh báo ân tự bi* 祝聖報恩寺碑. Bia được phát hiện năm 1980 ở sân nhà thờ Đỗ Thế Diên thôn Thanh Xá, xã Nghĩa Hiệp, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên. Bia do Đỗ Thế Diên 杜世延 đời Lý Huệ Tông dựng vào năm Giáp Tuất (1214). Thác bản hiện để tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm [ký hiệu : 30285-30286-30287]. Gọi tắt là *Bia chùa Phúc Thánh*. Toàn văn gồm 175 chữ, trong đó có 3 chữ ghi địa danh và nhân danh tiếng Việt : (1) 舉 廚 *Cử trừ = Cửa Chùa* : 本寺奉事香火一所舉廚 (Bản tự phụng sự hương hỏa nhất thừa *Cửa Chùa*) - ‘Một thừa ở *Cửa Chùa* để bản chùa thờ phụng hương khói’. (2) *Bà Đỗ Út Nương* : 婆杜乙娘 [田一所] ‘*Bà Đỗ Út Nương* [ruộng một thừa]’.

Như có thể thấy, văn bản đáng chú ý nhất ở đây có lẽ là *Bia mộ bà họ Lê* (1174), trong đó có cả chữ Nôm mượn Hán và chữ Nôm tự tạo. Ngoài ra, ở *Bia chùa Hương Nghiêm* (1125) ta có được một dẫn chứng về trường hợp dùng 2 chữ Hán để ghi một từ ngữ tiếng Việt (阿 雷 A Lôi > *Lôi / Trời*), là tiền thân của cách tạo chữ

Nôm theo phép “hội âm”, là một hiện tượng tạo chữ phổ biến ở thời kỳ đầu hình thành chữ Nôm tiếng Việt.

Trên đây là những chứng tích có niên đại xác tín và sớm nhất còn lại đến nay về quá trình thử dùng chữ Hán một cách trực tiếp và tạo ra một số chữ mới để ghi những từ ngữ tiếng Việt, những từ ngữ quen thuộc có nhu cầu được thể hiện chính xác trong văn bản (Hán văn) của người Việt. Quá trình này có thể bắt đầu sớm hơn nhiều (mà nay không còn lưu lại chứng tích) và còn kéo dài mãi về sau, khi chữ Nôm đã thực sự hành chức như một hệ văn tự của dân tộc Việt Nam. Trong khi chưa tìm thấy những chứng tích nào sớm hơn nữa, thì những chứng tích vừa nêu trên đây cho thấy rằng muộn nhất là vào đầu thế kỷ XII, một số đơn vị chữ Nôm tiếng Việt đã thực sự có mặt trong các văn bản chữ Hán của người Việt.

B. VỀ SỰ HÌNH THÀNH CHỮ NÔM VIỆT

2.2.4. Điều kiện hình thành chữ Nôm Việt. Đến đây chúng ta hãy liên hệ sang tình hình tương tự ở chữ vuông Choang, với những chứng tích có niên đại sớm hơn nhiều. Vào năm Vĩnh Thuần sơ niên (682) thời nhà Đường, thủ lĩnh của dân tộc Choang ở Trùng Châu là Vi Kính cho dựng bia 六合堅固大宅頌 (*Lục hợp kiên cố đại trạch tụng*) để kỷ niệm thắng lợi của mình trong cuộc đấu tranh giành quyền tập chức Thứ sử Trùng Châu. Sau đó 15 năm, vào năm Thông Thiên 2 (697) thời nhà Chu (Vũ Hậu), ông lại cho khắc bia ma nhai 智誠碑 (*Trí thành bi*) ở huyện Vô Ngụ để ca ngợi công đức của người anh mình. Cả hai bia này gồm có 1484 chữ, trong đó có nhiều chữ Hán dị thể, giản thể và cả chữ vuông Choang. Ví như chữ vuông viết với 2 chữ 米米 “mễ” bên trên và chữ 田 “điền” bên dưới (là chữ “hội ý”), đến nay trong dân gian vẫn dùng, đôi khi đổi thành chữ 畺 (là chữ “hình thanh”), có nghĩa là ‘ruộng’ [Xem : Trương Công Cẩn (chủ biên). *Dân tộc cổ văn hiến khái lãm*. 1997, tr.224; Trương Thanh Chấn. *Lời Tựa Cổ Tráng tự tự điển*. 1989, tr.5].

Những chữ vuông Choang như vậy về sau còn được các học giả đời Tống như Chu Khứ Phi, Phạm Thành Đại ghi chép trong tác phẩm của mình. Giới nghiên cứu văn tự Trung Hoa thường cho đó là những chứng tích đánh dấu cho sự hình thành chữ vuông Choang.

Liên quan với tình hình này của chữ Choang, xin được lưu đến một nhận định của GS Lý Lạc Nghị về mối quan hệ giữa chữ Nôm Việt và chữ vuông Choang như sau : “Ông Lý Phương Quế từng giả thiết : “Thứ chữ do tiếng Choang tạo ra có lẽ là có những chỗ đã chịu ảnh hưởng của chữ Nôm Việt Nam”. Người viết bài này đã phân tích những chữ vuông Choang và chữ Nôm hiện thấy nhưng không tìm thấy bằng chứng có sức thuyết phục nào khả dĩ chứng minh cho giả thiết trên. Cũng tức là nói không có cách gì chứng minh được rằng do ảnh hưởng của một số chữ thuộc bên này đã sản sinh ra một số chữ thuộc bên kia, hoặc bên này đã mô phỏng hay bắt chước một số chữ nào đó của bên kia” [*Phương khối Tráng tự dữ chữ Nôm....* “Dân tộc Ngữ văn”, 1987, N.4, tr.67.]. Đây là những nhận định khá thận trọng và xác đáng, chúng ta có thể sẵn sàng chia sẻ với GS Lý Lạc Nghị. Song ông không dừng lại ở đây, mà còn viết tiếp như sau : “Những chữ có hình dạng giống nhau [...] thực ra chỉ có rất ít và là một sự trùng hợp ngẫu nhiên. Nhưng nếu nói bên này đã chịu ảnh hưởng “về tinh thần” hoặc “về phương pháp” của bên kia thì lại rất có thể (dù chứng cứ cũng không có đủ). Có điều, nếu căn cứ vào niên đại ra đời trước sau của hai loại văn tự mà nói, thì càng có khả năng là chữ Nôm đã chịu ảnh hưởng hoặc gợi ý từ chữ Choang, chứ không phải ngược lại” [Như trên]. Với nhận định này của GS Lý Lạc Nghị, chúng tôi thấy cần thảo luận thêm một đôi điều như sau :

Một là : Theo sự nghiên cứu của tôi [*Hiện tượng đồng hình giữa chữ Nôm Việt và chữ vuông Choang. “Tạp chí Hán Nôm”, N.2-1997; Hình bóng chữ Nôm Việt trong chữ vuông Choang. “Tạp chí Hán Nôm”, N.1-1999*] thì sự trùng hợp hình chữ giữa chữ Nôm Việt và chữ vuông Choang là khá nhiều. Không kể những chữ trùng hợp do mượn

nguyên từ chữ Hán, chỉ riêng những chữ người Việt và người Choang tự tạo cũng có đến con số hàng trăm. Nếu phân tích kỹ, ta sẽ thấy ở đây có nhiều lớp lang chữ khác nhau, và không phải tất cả chỉ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên. Trong số đó, có gần 20 trường hợp chữ Nôm Việt tự tạo đã được mượn sang dùng cho chữ vuông Choang. Hầu hết đó là những chữ Nôm người Việt tạo ra theo phép “hình thanh” (ký tự ghi âm + ký tự ghi ý). Trong khi đó thì ở chữ Choang, những chữ như thế không “chịu đựng” được sự phân tích như vậy, mà chỉ đơn thuần là một chữ vuông được mượn để đọc theo âm tương tự âm Việt mà thôi. Thí dụ : Chữ 𠵹 đọc *ba* do người Việt tạo ra theo kiểu ghép hai ký tự {巴 “ba” biểu âm + 三 “tam” biểu ý}, cũng chữ này người Choang vẫn đọc là [ba⁶] với nghĩa ‘vây nước’, không liên quan gì với 三 “tam” là ‘3’ cả ! Lại như chữ 𠵹 *già* trong chữ Nôm Việt là gồm {老 “lão” biểu ý + 茶 “trà” biểu âm}, ở người Choang thì chữ này đọc tương tự là [ja²], song với nghĩa khác hẳn là ‘che, ngăn’, không hề liên quan với 老 “lão” là ‘già’ ! v.v. Vậy phải chăng trong chữ Nôm Việt cũng có những chữ được mượn như vậy từ chữ vuông Choang ? Rất tiếc là chúng tôi đã hết sức tìm kiếm nhưng chẳng tìm thấy bóng dáng những chữ vuông tự tạo của người Choang trong các văn bản Nôm Việt. Như vậy là người Choang đã mượn một số chữ Nôm của người Việt, chứ không thấy có chuyện ngược lại.

Hai là : Nếu nói là có thể hai bên đã chịu ảnh hưởng hoặc gợi ý cho nhau “về tinh thần” hoặc “về phương pháp” thì vai trò phát huy ảnh hưởng trước tiên và trực tiếp chính là chữ Hán, bởi vì người Việt và người Choang đã từng ở trong bối cảnh hoàn toàn như nhau khi tiếp xúc với người Hán và chữ Hán ngay từ đầu Công nguyên. Do đó họ không nhất thiết phải đi “học hỏi lẫn nhau” như vậy trong khi cả hai bên ngay từ đầu đã có hình mẫu chữ Hán khá thích hợp cho ngôn ngữ của mình rồi. Còn như đi vay mượn của nhau qua tiếp xúc ngôn ngữ - văn tự như đã dẫn ở trên là câu

chuyện về sau, không thuộc vào loại tác nhân ban đầu trong sự tạo thành văn tự.

Ba là : GS Lý Lạc Nghị đã dựa vào những ghi chép của Phạm Thành Đại trong *Quế Mai ngu hành chí* (1178) và của Chu Khứ Phi trong *Lĩnh Nam đại đáp* (1178) về một số chữ “tục tự” mà ngày nay đại để trùng với chữ vuông Choang để xác định niên đại ra đời của chữ vuông Choang không muộn hơn thế kỷ XII. Ông lại dựa vào truyền thuyết Hàn Thuyên làm *Văn tế cá sấu* vào đời nhà Trần (1225-1400) và 22 chữ Nôm khắc trên bia ở huyện Yên Lãng (1210) để đoán định rằng muộn nhất là vào thế kỷ XIII thì chữ Nôm Việt hình thành. Từ đó GS Lý nhận định rằng cứ theo niên đại sớm muộn như vậy giữa hai thứ chữ, thì càng có khả năng chữ Nôm đã chịu ảnh hưởng hoặc gợi ý từ chữ vuông Choang, chứ không phải ngược lại. Thực ra, việc xác định niên đại hình thành cho chữ Choang cũng như chữ Nôm là câu chuyện khá phức tạp, mà dưới đây chúng tôi sẽ đề cập tới, chứ không thể đơn giản như những gì mà GS Lý trình bày. Mà cho dù xác định được dứt khoát một bên nào đó có chữ sớm hơn đi nữa, thì điều đó cũng không có gì đảm bảo rằng văn tự có trước tất nhiên phải toả ảnh hưởng và gợi ý cho văn tự có sau, trong khi bản thân nó không có gì đặc sắc và ưu việt hơn chữ Hán, khả dĩ có thể gợi ý cho kẻ đi sau khắc phục được những hạn chế (nếu có) của mô hình chữ Hán mà hai bên vốn đã quen thuộc từ trước. Có thể là trong chữ vuông Choang đã có được những nét đặc sắc nào đó đáng quý, song trên thực tế chúng ta chưa hề tìm thấy bóng dáng của nó trong chữ Nôm Việt.

Hãy trở lại với những chứng tích sớm nhất hiện còn về chữ Nôm Việt và chữ vuông Choang. Xin bỏ qua mặt nội dung và ý nghĩa lịch sử của mấy bản văn bia này đối với người Choang, chỉ xin xét riêng về mặt văn tự, thì chúng tôi đánh giá hai bản văn bia Choang này là quan trọng cũng tương tự như hai văn bản *Bia mộ bà họ Lê* (1174) và *Bia chùa Tháp Miếu* (1210) của người Việt. Tuy nhiên chúng tôi không nghĩ rằng đó là những chứng tích đánh

dấu cho sự hình thành hệ thống chữ vuông Choang hay chữ Nôm Việt. Tất cả những bản văn bia này chỉ là những chứng tích sớm nhất còn lại, có thể phản ánh một quá trình “thai nghén” và sử dụng xen kẽ các chữ vuông bản địa đang xét trong lòng các văn bản chữ Hán, cả với người Choang và người Việt. Biết đâu lại chẳng còn có những tấm bia, những quả chuông tương tự, có niên đại sớm hơn, mà không may mắn còn lại đến nay trên địa bàn người Việt và cả người Choang. Cho nên đó chưa phải là thiết chứng cho sự ra đời của chữ Nôm Việt hay chữ vuông Choang. Tiền đề thúc đẩy sự hình thành của một hệ thống chữ viết dân tộc thực thụ không phải là những nhu cầu lâm thời và lẻ tẻ như vậy, mà phải do nhiều nguyên nhân tạo nên, nhưng quan trọng nhất là do *nhu cầu thể hiện văn hoá dân tộc của người bản địa dưới dạng chữ viết dùng cho chính bản ngữ của mình*. Với dân tộc Việt thì quá trình hình thành chữ Nôm đã diễn ra khá nhanh chóng nhờ sự thúc đẩy của hàng loạt sự kiện quan trọng, mở đầu cho một thời kỳ mới của dân tộc.

Bắt đầu từ thế kỷ X, nước ta giành được quyền độc lập tự chủ, và dưới các triều Ngô - Đinh - Tiền Lê, hoàn toàn thoát ly khỏi ách thống trị của phong kiến Trung Hoa. Nhưng trong suốt thế kỷ X và đầu thế kỷ XI, chính quyền nước ta vẫn chưa thật ổn định, liên tiếp thay đổi, lại luôn xảy ra các cuộc tranh chấp giữa các tập đoàn quý tộc, giữa các sứ quân cát cứ, và cả chiến tranh chống quân Tống xâm lược. Bộ máy nhà nước lúc bấy giờ chưa thống lĩnh hết cả nước. Cho nên đó chưa phải là thời kỳ thích hợp cho việc gây dựng và mở mang nền văn hoá dân tộc, chưa phải là lúc có thể nghĩ đến phải dùng một thứ văn tự riêng cho ngôn ngữ dân tộc. Về điều này, GS Nguyễn Tài Cẩn đã viết : “Đây là một thời kỳ việc ghi chép, viết lách bằng tiếng Việt hình như chưa trở thành một thói quen thực sự của xã hội. Ngay việc ghi chép, viết lách, sáng tác văn học bằng một ngôn ngữ, văn tự đã quen thuộc như viết bằng tiếng Hán, chữ Hán mà thời kỳ này cũng chưa trở thành một truyền thống lưu lại được những văn bản đáng kể, huống gì là nói

đến việc viết bằng văn Nôm, ghi lại bằng chữ Nôm” [*Một số vấn đề về chữ Nôm*, 1985, tr.35].

Từ đầu thế kỷ XI trở đi, với sự thành lập nước Đại Việt và nhà Lý dời đô ra Thăng Long, xây dựng được một chính quyền tập quyền ổn định và vững mạnh, chiến thắng giặc ngoại xâm, dẫn đến chỗ củng cố và tăng cường tinh thần tự hào dân tộc và tự chủ xây dựng đất nước. Từ thời nhà Lý sang đến thời nhà Trần, đạo Phật được thịnh hành, vua quan cho đến dân thường đều tôn sùng. Nho học cũng được chú trọng trong việc đào tạo nhân tài cho đất nước. Những nhân tố tinh thần này đã tạo nên động lực mạnh mẽ để người Việt tiếp thu và thể hiện đời sống văn hoá của mình không chỉ bằng Hán văn với cách đọc Hán Việt, mà còn bằng chính ngôn ngữ và chữ viết của dân tộc mình. Vốn đã được thai nghén từ trước, vào thời điểm này chữ Nôm của người Việt đã có đủ *điều kiện về văn hoá xã hội* để được bổ sung và gia công thêm, được sử dụng rộng rãi hơn, và mau chóng trở thành một văn tự thật sự.

Tiếp theo, cần phải tính đến mối liên hệ giữa hệ thống âm đọc Hán Việt dùng cho chữ Hán ở Việt Nam với căn cứ ngữ âm mà người Việt dựa vào để tạo nên chữ Nôm. Giả dụ như người Việt bây giờ chỉ muốn phỏng theo phép Tượng hình hay Hội ý, Chỉ sự của chữ Hán để tạo chữ Nôm, thì vấn đề căn cứ ngữ âm không cần đặt ra. Nhưng ngay cả đến chữ Hán, thì phép Tượng hình chỉ là câu chuyện của thời thượng cổ, chứ từ thời nhà Hán trở đi, chữ Hán được tạo ra chủ yếu là theo phép Hình thanh. Bởi vậy, chữ Nôm nếu có tiếp thu phép tắc của chữ Hán, thì về cơ bản vẫn là theo phép tắc của thời trung đại trở đi, và dĩ nhiên phép Hình thanh để tạo chữ và phép Giả tá cho sử dụng chữ sẽ chiếm ưu thế tuyệt đối khi người Việt bắt tay vào việc tạo chữ và dùng chữ Nôm cho ngôn ngữ của mình. Theo sự nghiên cứu công phu của GS Nguyễn Tài Căn thì mặc dù trong cách đọc một số chữ Nôm vẫn lưu giữ những yếu tố ngữ âm tiếng Hán từ trước thời kỳ hình thành âm đọc Hán Việt (cuối Đường đầu Tống, tức là vào khoảng thế kỷ X-XI),

nhưng trên đại thể thì âm đọc của chữ Nôm vẫn là dựa rất sát vào cách đọc Hán Việt của các chữ Hán được mượn dùng và của thành tố biểu âm trong chữ Nôm. “Cách đọc tiếng Hán ở Việt Nam ở cuối đời Đường [sau khi ta giành được độc lập - NQH] do đó được giữ lại ở Việt Nam, quện chặt với tiếng Việt, biến hoá song song cùng tiếng Việt và truyền lại được đến ngày nay. Những mảng từ vay mượn từ hồi đó như vậy là không những chỉ vào được trong câu nói của người Việt cuối đời Đường, mà còn vào được cả tiếng Việt, với tư cách là thành viên của ngôn ngữ. Cũng vì lý do đó, trong quá trình ngược lại, quá trình dùng chữ Hán để phiên âm tiếng thuần Việt, những sáng tạo của thời kỳ này cũng có khả năng lưu lại được đến ngày nay, vì mối quan hệ giữa âm gốc Hán và âm Việt từ 905 trở về sau luôn luôn đi cùng chiều, không bị phá vỡ như ở các giai đoạn trước” [Sđd, tr.34-35]. Ở đây GS Nguyễn Tài Cẩn muốn nói đến một cái mốc sớm nhất khi mà chữ Hán ở Việt Nam bắt đầu thoát ly khỏi âm đọc của nó ở bản quán Trung Hoa. Thực ra, theo chúng tôi nghĩ, hệ thống âm Hán Việt không phải ngay lập tức lúc đó đã được định hình, mà phải là từ khi tiếng Hán và Nho học được nhà Lý (từ thế kỷ XI trở đi) coi trọng, chữ Hán được giảng dạy rộng rãi với cách đọc dần được hoàn thiện thành hệ thống trên cơ sở những gì lẻ tẻ đã được lưu giữ lại từ buổi đầu độc lập. Đó chính là *điều kiện về cơ sở ngôn ngữ* cho việc hình thành chữ Nôm. Và đây cũng là một lần nữa ấn định thời kỳ hình thành chữ Nôm như một hệ thống văn tự không thể sớm hơn thế kỷ XI.

Để chữ Nôm có thể trở thành một hệ thống văn tự thực sự, thì từ chỗ chỉ là những chữ lẻ tẻ được “gieo mầm” và “thai nghén” trong các văn bản Hán văn, người bản ngữ tiếng Việt phải không ngừng sáng tạo và hoàn thiện các quy tắc tạo chữ, không phải trên lý thuyết, mà là trong thực tế sử dụng những chữ vuông tự tạo như thế (cùng với mượn dùng các chữ Hán thích hợp) để diễn đạt bằng bản ngữ những gì mình suy nghĩ và muốn truyền báo. Diễn đạt bằng bản ngữ không chỉ đơn giản là một danh sách liệt kê một số

từ ngữ tách rời, đại loại như bảng kê tên trảng đình trong làng, bảng kê các sản vật dâng lễ, v.v., mà phải là một văn bản, dù ngắn gọn, trong đó phản ánh dù là ở mức tối thiểu, cả những yếu tố ngữ âm và ngữ pháp của bản ngữ. Một văn bản với tư cách là chứng tích của sự tồn tại một hệ thống chữ Nôm trong thực tế sử dụng, theo chúng tôi, phải đáp ứng các yêu cầu sau đây : (a) Một văn bản không ngắn hơn một phát ngôn (câu nói), phản ánh ít nhất một yếu tố ngữ pháp (như trật tự từ, hư từ) của bản ngữ. (b) Trong văn bản không chỉ có chữ Nôm mượn Hán, mà có cả chữ Nôm tự tạo. Đó là *điều kiện tối thiểu về hiệu quả sử dụng* đánh dấu cho sự hình thành của một hệ thống văn tự như chữ Nôm.

2.2.5. Những giả thuyết về thời kỳ xuất hiện chữ Nôm. Đã từng có nhiều học giả quan tâm đến vấn đề xác định thời kỳ xuất hiện của chữ Nôm Việt trong lịch sử văn hoá nước ta. Ở đây chúng tôi xin điểm qua một số những giả thuyết được tập hợp thành nhóm theo ba thời kỳ trước sau : thời Hùng Vương; thời Bắc thuộc; thời độc lập tự chủ. Với mỗi nhóm giả thiết, chúng tôi chỉ đưa ra một vài nhận xét ngắn gọn, vì tất cả những gì trình bày ở phần trên, đã là cơ sở để phản bác hay tán đồng các giả thuyết ấy rồi.

(a) Cho rằng *Chữ Nôm ra đời từ thời các vua Hùng dựng nước*. Người đại diện duy nhất cho ý kiến này là Phạm Huy Hồ. Năm 1919, ông Phạm Huy Hồ đã viết trên tạp chí *Nam Phong* như sau : “Thiết tưởng ta biết chữ Hán ấy ngay từ khi họ Hồng Bàng mới dựng nước [...] Xem như hiệu nước hiệu vua, tên mười tám đời, tên mười lăm bộ, và các bách thần đời Hùng, đều phân minh bằng chữ Hán cả [...] Nay xem các thần đời Hùng có nhiều vị duệ hiệu bán tự bán nôm, có vị nôm na quá, như là Ông Công, Ông Cháu, Chàng Cả, Chàng Hai, v.v... Những tên nôm ấy nếu đổi ra chữ Hán thì có khó gì, thế mà dân đề hiệu, liệt triều sắc phong, vẫn cứ để nguyên, là tục ta rất kính cẩn việc sự thần, không dám thay đổi một nét. Nhân thế lại biết thêm được rằng chữ nôm ta cũng sinh ra tự

bấy giờ” [Tạp chí “*Nam Phong*”, tập V, N.29, 1919, tr.416]. Các đạo sắc phong sớm nhất hiện còn là vào thời Lê sơ (thế kỷ XV-XVI). Nếu trên đó thực có những chữ Hán ghi tên người Việt như *Ông Công, Ông Chấu, Chàng Cả, Chàng Hai*, v.v... thì đó chẳng qua chỉ là người đời Lê dùng chữ Hán (và cả chữ Nôm) để ghi tên người Việt thời Hùng Vương mà thôi.

(b) Cho rằng *Chữ Nôm ra đời trong thời kỳ Bắc thuộc*. Đã từng có không ít tác giả thuộc vào nhóm này, mặc dù ở họ cũng có nhiều kiến giải cụ thể khác nhau :

- Vấn đề thời kỳ xuất hiện của chữ Nôm được đề cập sớm nhất trong tác phẩm *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* 指南玉音解義, một bộ tự điển Hán Nôm sớm nhất hiện còn mà niên đại ra đời bản gốc của nó chưa được minh định dứt khoát. Trong bản in theo ván khắc niên hiệu Cảnh Hưng 22 (1761), ở bài *Tựa* có đoạn viết : “Đến khi Sĩ Vương dời xe tới nước ta, hơn bốn mươi năm, thi hành giáo hóa, theo lời thông tục mà giải nghĩa chương cú, từ đó hợp thành tập thơ ca quốc ngữ để ghi tên gọi, theo vần mà làm thành sách *Chỉ nam phẩm vịnh* gồm hai quyển Thượng và Hạ” [至於士王之時移車就國四十餘年大行教化解義南俗以通章句集成國語詩歌以識號名韻作指南品彙上下二卷].

- Đến năm Tự Đức 33 (1880) trong tác phẩm *Đại Nam quốc ngữ* 大南國語, cũng là một cuốn tự điển Hán Nôm, tác giả là Văn Đa cư sĩ Nguyễn Văn San 阮文珊 có viết ở thiên *Nghĩa lệ* một ý tương tự rằng : “Nước ta từ thời Sĩ Vương lấy tiếng phương Bắc mà dịch ra tiếng ta, trong đó tên các vật còn chưa ghi rõ, như “thư cưu” không biết ta gọi là chim gì, “đương đào” không biết ta gọi là cây gì, đại loại như vậy rất nhiều. Sách này chưa bằng quốc âm, khảo cứu đầy đủ. Có chỗ nào dễ biết, thì bắt tất phải chưa”.(列國言語不同,一國有一國語.我國自士王譯以北音,其間百物猶未詳

識 . 如雉 鳩不知何鳥楊桃不知何木 , 此類甚多 . 此書註以國音 , 庶得備考 . 或有易知者亦不必註).

- Năm 1932, trên tạp chí *Nam Phong*, học giả Sở Cuồng (Lê Du) cho rằng từ thời Sĩ Vương người nước ta đã học chữ Hán, mà đã học sách chữ Hán thì phải lấy tiếng Việt để giải thích thì mới hiểu được, lại phải cần “có một thứ chữ gì để làm phù hiệu, ghi cho dễ nhớ, nhân vậy Sĩ vương mới lựa những thứ chữ Hán nào phát âm như tiếng ta, lấy những thứ chữ ấy để làm phù hiệu [...] nhưng vì dùng chữ Hán cũng không ghi âm hết được thứ tiếng của mình, tỏ hết ý của mình, nhân vậy mới lấy một nửa cái hình chữ Hán và một nửa chữ Hán khác, hợp lại thành chữ, hoặc dùng tiếng, hoặc dùng nghĩa, hoặc cùng hội ý, đem mà làm phù hiệu, dịch cái tiếng của ta; đây là một cái nguyên do bắt đầu bày ra thứ chữ Nôm” [Tạp chí “*Nam Phong*”, tập XXX, N.172, 5-1932, tr.495]. Ông Sở Cuồng còn cho rằng Sĩ Nhiếp là người đất Quảng Tín, nay thuộc tỉnh Quảng Tây, nơi mà từ xưa dân tộc Choang đã có thứ chữ giống như chữ Nôm của ta. Vậy nên “Sĩ vương sang làm thứ sử nước ta mới suy theo lối chữ tục của Quảng Tây, bày ra chữ Nôm ta, như lời Văn Đa cư sĩ nói” [Như trên, tr.496]. Cần phải ghi nhận rằng, ý kiến của ông Sở Cuồng về cái nhu cầu cần có một thứ ký hiệu nào đó tiện cho việc ghi tiếng ta trong khi học chữ Hán, để khỏi quên, là hợp lý. Song nếu chỉ với mỗi nhu cầu ấy không thôi thì chưa đủ thúc đẩy cho chữ Nôm hình thành nên một lối chữ riêng. Còn những phép tạo chữ Nôm mà ông diễn giải có vẻ liên quan đến phép giả tá, phép hình thanh và cả hội ý, song đó chẳng qua là những suy luận dựa trên thực tế chữ Nôm sau này, chứ không có cứ liệu nào ở thời Sĩ Vương cả. Như ở *Chương Một* đã trình bày, chữ vuông của người Choang cũng chỉ mãi về sau này, từ thời nhà Đường mới có lác đác vài chữ xen kẽ trong các tấm bia chữ Hán, thì làm sao Sĩ Nhiếp có thể biết được để mà “suy theo lối chữ ấy” để “bày ra chữ Nôm ta”.

Thuyết chữ Nôm ra đời từ thời Sĩ Nhiếp mặc dù vậy cũng đã gây được ít nhiều ảnh hưởng ở một số học giả danh tiếng sau này, như : Nguyễn Đồng Chi [*Việt Nam cổ văn học sử*. (1942), 1970, tr. 91-92], Trần Văn Giáp [Trong “*Nghiên cứu lịch sử*”, N.127, 10-1969, tr.7-25], Hoàng Trọng Miên [Trong “*Lửa thiêng*”, N.2, 1-1975, tr.119-132]. Sở dĩ như vậy có lẽ là vì thuyết này gắn việc xuất hiện chữ Nôm với nhu cầu giáo dục trong lĩnh vực Hán học được mở đầu từ Sĩ Vương. Trong khi đó thì cũng có tác giả không coi truyền dạy chữ Hán và thi hành giáo hoá là chuyện quan trọng, mà nhấn mạnh nhu cầu dùng chữ Nôm trong quản lý hành chính. Chẳng hạn như :

- Ông Nghiêm Toàn trong sách *Việt Nam văn học sử trích yếu* [Sài Gòn, 1949, tr.63] viết : “Người Tàu trong thời Bắc thuộc [...] dạy ta dăm ba chữ Hán để dùng trong đơn từ kiện tụng, công văn khế ước... Nhưng trong khi dùng những chữ Hán như thế, có những tên (tên người, tên xứ, tên đồ vật), tỷ dụ : cu Mít, chị Kêu, làng Rươi, làng Viêng, cái gàu, cái gáo... bắt buộc phải nói đến trong giấy thì viết thế nào ? Ất là phải bịa ra chữ, viết na ná theo chữ Tàu”. Đã đành là như vậy, nhưng đây chỉ là một sự suy luận hợp lý chứ không hề có chứng cứ gì để bảo đảm rằng ở thời Bắc thuộc đã thực sự có những chữ Nôm như thế, mà giả dụ nếu có đi nữa, thì cũng chỉ là lác đác vài chữ xen kẽ vào giấy tờ viết bằng Hán văn mà thôi.

- Gần đây, ông Nguyễn Duy Hình trong sách *Văn minh Đại Việt* [2005, tr. 81] khẳng định dứt khoát rằng : “Chữ Nôm xuất hiện không vì mục đích giảng dạy chữ Hán mà vì nhu cầu quản lý. Quan lại người Hán cai trị nước ta cần nắm được hộ khẩu và đất đai để bắt phu bắt lính thu tô thuế. Đó là nguyên nhân xuất hiện chữ Nôm. Chủ yếu là địa danh và nhân danh”. Theo hướng đó, ông đưa ra giả thiết rằng : “Nếu chấp nhận thời điểm thế kỷ II BC có khoảng 5.000 kẻ thì có khoảng 5.000 địa danh Nôm. Mỗi địa danh một chữ - theo truyền thống tên Nôm của làng xã hiện tồn - thì có khoảng 5.000 chữ Nôm. Chỉ là giả thiết khoa học nhưng có thể chấp nhận

được chăng” [Sđd, tr. 99]. Xin thưa rằng khó lòng chấp nhận giả thiết này của ông. Trước hết phải biết rõ sự phân chia thành “làng” thành “kẻ” như vậy khởi đầu từ bao giờ và do ai định đoạt. Đã chắc gì nước Nam ta thời ấy đã có sẵn một hệ thống làng xã với đầy đủ các tên gọi nôм na, rồi sau đó người Hán mới gán cho mỗi kẻ mỗi làng một chữ Nôm như ông Duy Hinh tưởng tượng, mà không phải là ngược lại. Lại nữa, giả dụ có như vậy thật thì những chữ Nôm thời ấy ắt hẳn phải khác xa lắm so với chữ Nôm sau này, vì tiếng Tiền Việt Mường thời ấy đâu có cơ chế đơn tiết để sẵn sàng cấp cho mỗi làng một địa danh chỉ do một chữ thể hiện là được. Đó là chưa kể, những chữ Nôm dùng rải rác không thành một văn bản tiếng Việt thực sự như vậy thì làm sao có thể coi là chứng cứ cho sự xuất hiện văn tự Nôm Việt.

- Cũng tạm kể vào đây ý kiến của các học giả Nguyễn Văn Tố [*Langue et literature annamites*. BEFEO, tập XXX, N.1-2, tr. 144-145] và Dương Quảng Hàm [*Việt Nam văn học sử yếu*. In lần 2, Hà Nội, 1951, tr.100-101], những người đã dựa vào tôn hiệu Phùng Hưng là *Bố Cái Đại Vương* 布蓋大王 để cho rằng từ thế kỷ VIII thời thuộc Đường đã xuất hiện chữ Nôm *Bố* ‘cha’ và *Cái* ‘mẹ’. Như trên đã nói, đây chỉ là tạm dùng chữ Hán để ghi tên Nôm trong văn bản Hán văn. Và lại hai chữ ghi âm Nôm này cũng chỉ thấy ghi trong sử sách đời sau, chứ đâu có phải là chữ từ thời Phùng Hưng để lại.

(c) Cho rằng *Chữ Nôm hình thành sau khi nước ta ra khỏi thời kỳ Bắc thuộc, bắt đầu thời kỳ độc lập*. Trong khoảng từ nửa cuối thế kỷ XX đến nay, có khá nhiều học giả nghiêng về ý kiến cho rằng chữ Nôm không thể xuất hiện trước thời kỳ nước ta độc lập, nhưng ở mỗi tác giả có những căn cứ khác nhau và đưa ra thời điểm cụ thể cũng có sự xê xích ít nhiều.

- GS Nguyễn Tài Căn với một loạt bài nghiên cứu về thời kỳ xuất hiện chữ Nôm [Bài 1 (1971), Bài 2 (1972), Bài 3 (1975), in lại trong sách *Một số vấn đề về chữ Nôm*. 1985] là người đầu tiên tìm cơ sở ngữ âm cho việc xác định sự hình thành chữ Nôm. Chữ Nôm với tư

cách là một hệ thống văn tự dùng chữ Hán làm “chất liệu”, thì sự tạo tác ra nó đòi hỏi phải đặt cơ sở trên một hệ thống âm vận hoàn chỉnh mà người Việt Nam dùng để đọc chữ Hán. Đó là hệ thống âm Hán Việt. Qua nghiên cứu đối chiếu hệ thống âm Hán Việt hiện có với hệ thống ngữ âm Hán thời Đường - Tống, GS Nguyễn Tài Căn nhận định rằng “cách đọc Hán - Việt của ta hiện nay nhất định phải bắt nguồn và chịu ảnh hưởng từ cách đọc tiếng Hán đã được dạy một cách quy mô và có hệ thống lần cuối cùng ở Việt Nam : cách đọc dạy vào khoảng thời gian cuối cùng của chế độ Bắc thuộc, khoảng cuối đời Đường” [Sđd, tr. 20], cụ thể hơn, “theo sự hiểu biết của chúng tôi, thì lỗi phát âm Hán - Việt không thể bắt nguồn chậm hơn thế kỷ thứ 10” [Sđd, tr. 109]. Học giả Pháp H. Maspero cũng từng viết : “Chính xuất phát từ tiếng Hán thế kỷ thứ 9 thứ 10 mà sản sinh ra tiếng Hán - Việt” [*Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite*. BEFEO, XII, tr. 14], và GS Vương Lực (Trung Quốc) trong tác phẩm *Hán Việt ngữ nghiên cứu* cũng khẳng định : “Đời Đường, ở Việt Nam mở trường, bắt học chữ Hán, học được một cách rất có hệ thống [...] Tiếng Hán Việt chính là sản sinh ra từ thời kỳ đó” [Trong *Hán ngữ sử luận văn tập*. 1958, tr. 299]. Có điều, ở GS Nguyễn Tài Căn, quá trình hình thành cách đọc Hán Việt đã được khảo sát và phục dựng lại trên cơ sở của nhiều ngữ liệu lịch đại và đồng đại ở cả tiếng Việt và tiếng Hán và các ngôn ngữ có liên quan [Xem : Nguyễn Tài Căn. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. 1979/2000]. Từ đó, bàn sang vấn đề của chữ Nôm, GS Nguyễn Tài Căn nhận định : “Ở Việt Nam có những nhân tố gì thúc đẩy sự xuất hiện của chữ Nôm ? Và những nhân tố đó đã xuất hiện vào lúc nào ? Về những câu hỏi đó, chúng tôi xin chờ đợi sự giải đáp của các ngành bạn. Riêng ở địa bàn ngôn ngữ, với những cứ liệu ngữ âm lịch sử hiện có, chúng ta chỉ mới có thể nêu lên được cái mốc đầu : chữ Nôm không thể hình thành sớm hơn thế kỷ thứ 7, thứ 8” [*Một số vấn đề về chữ Nôm*, tr. 109]. GS Nguyễn Tài Căn còn có một điểm lưu ý rất thoả đáng là không thể căn cứ vào cái mốc “trước thế kỷ thứ 10” của âm Hán Việt để nói gì về cái mốc cuối của chữ

Nôm. “Vì có thể có hai khả năng : có thể là chữ Nôm đã hình thành đồng thời với âm Hán -Việt, nhưng cũng rất có thể là âm Hán -Việt hình thành trước, rồi một thời gian sau đó cha ông ta mới dựa vào các chữ Hán đọc theo âm Hán - Việt để sáng tạo ra chữ Nôm” [Sđd, tr. 110].

Sau GS Nguyễn Tài Cẩn, thời điểm hình thành âm HánViệt được nhiều nhà nghiên cứu lấy làm cái mốc sớm nhất cho sự ra đời của chữ Nôm. Chẳng hạn, dựa theo lập luận của GS Nguyễn Tài Cẩn, ông Lê Văn Quán viết : “Chữ Nôm chỉ xuất hiện khi âm Hán Việt đã được hình thành ở Việt Nam, lúc nước nhà đang chuyển mình sang thời kỳ độc lập, tự chủ tức là khoảng thế kỷ thứ 8 - 9” [Nghiên cứu về chữ Nôm. 1982, tr.69]. Theo giới thuyết về chữ Nôm mà chúng tôi đã trình bày ở trên, cái mốc mà tác giả Lê Văn Quán nêu ra cho sự hình thành chữ Nôm là quá sớm chẳng.

- Trong tác phẩm *Chữ Nôm - Nguồn gốc. Cấu tạo. Diễn biến* [Nxb KHXH, Hà Nội, 1975], GS Đào Duy Anh viết : “Chữ Nôm được cấu tạo trên cơ sở chữ Hán-Việt, tức chữ Hán đọc theo âm hán-việt. Âm hán-việt của chữ Hán chưa có thể đã được ổn định ở đời nhà Đường là thời mà âm chữ Hán đương còn ở thời sinh ngữ. [...] Âm hán-việt chỉ có thể được tương đối ổn định trong giai đoạn đầu của thời tự chủ, kể từ họ Khúc, trải qua các thời Ngô Đinh Lê, có thể là đến đầu nhà Lý” [Sđd, tr. 51-52]. Như vậy, âm Hán Việt đã hình thành qua một quá trình khá lâu dài chứ không phải ngay trong một sớm một chiều. GS Đào viết tiếp : “Chúng ta có thể suy ra rằng do yêu cầu mới của xã hội từ sau giải phóng, đặc biệt dưới các triều Đinh Lê và đầu triều Lý, chữ Nôm đã xuất hiện. Đương nhiên là khi mới xuất hiện chữ Nôm chưa có thể có hệ thống đầy đủ như ngày sau. Do sự phát triển dần dần, đến đời Lý Cao-tôn chúng ta đã thấy một hệ thống chữ Nôm hoàn chỉnh, sau vài trăm năm xây dựng” [Sđd, tr.53-54]. Và theo ông, đó là vào đầu thế kỷ XIII với chứng tích là chữ Nôm trên *Bia chùa Tháp Miếu* (1210).

- Học giả Trần Kinh Hoà trong bài *Hình thái và niên đại sản xuất của chữ Nôm* [Tập chí Đại học Huế, N.35-36, 1963, tr.766-767] gọi âm Hán Việt (sino-annamite) là âm “Việt độc” (越讀) chữ Hán, và cho rằng âm “Việt độc” hình thành vào thời nhà Lý, và niên đại sớm nhất của chữ Nôm cũng vào thời ấy. Ông viết : “Sự chỉnh đốn về chế độ văn vật, sự xuất hiện cuộc vận động văn hoá, sự thiết lập chế độ khoa cử đều bắt đầu từ triều đại nhà Lý (1010 - 1225) [...] Bởi thế chúng ta suy luận rằng Việt độc đại khái được thành lập trong thời đại nhà Lý [...]. Chữ Nôm được chế tác trong thời kỳ tương đối muộn, nghĩa là sau khi Việt độc thành lập mới có thể sản xuất chữ Nôm. Sờ dĩ thế mà chúng tôi đoán định niên đại thượng hạn của chữ Nôm bắt đầu từ triều đại nhà Lý” [Dẫn lại theo Nguyễn Khuê. Sđd, tr.14].

- Từ những năm đầu thế kỷ XX, một số học giả người Pháp như L.Cadière và P.Pelliot căn cứ vào chuyện Hàn Thuyên làm thơ phú quốc âm được ghi lại trong bộ chính sử *Đại Việt sử ký toàn thư* để đưa ra nhận định rằng : “[...] Như vậy, vào cuối thế kỷ XIII và đầu thế kỷ XIV văn học Nôm đã phát triển. Rất có khả năng là, để ghi văn học này, vào lúc ấy người ta đã sáng chế những chữ biểu âm phát sinh từ chữ Hán mà người ta gọi là chữ Nôm” [L.Cadière - P.Pelliot. BEFEO, tập IV, N.3, 1904, tr.261]. M.Maspéro trong công trình đã dẫn ở trên về ngữ âm lịch sử tiếng Việt cũng tán đồng giả thuyết này và lấy tấm bia ở Hộ Thành Sơn (Ninh Bình) đề năm 1343 làm chứng tích xưa nhất cho chữ Nôm [Sđd, tr.7]. Về những ý kiến này, ông Nguyễn Khuê, rồi ông Lê Nguyễn Lưu đều đã có nhận xét thoả đáng : “Giả thuyết của L.Cadière và P.Pelliot rõ ràng là sai lầm, vì Nguyễn Thuyên là người đầu tiên làm thơ phú chữ Nôm, chứ không phải là người đầu tiên đặt ra chữ Nôm” [Nguyễn Khuê, 1987, tr.17]; “[...] sử chỉ nói Chu An, Nguyễn Thuyên, Hồ Quý Li ... có làm thơ quốc âm, chứ không nói họ chế tác chữ Nôm. Chữ Nôm phải phát triển đến một mức độ nhất định rồi, mới có thể vận dụng để viết văn làm thơ được” [Lê Nguyễn Lưu, 2002, tr.241].

- Năm 1960 trong bài *Nguồn gốc chữ Nôm* [*“Văn hóa nguyệt san”*, N.50, 5-1960, tr. 354-355] và sau năm 1975 trong giáo trình *Chữ Nôm nhập môn* (Đại học Tổng hợp TP Hồ Chí Minh) GS Bửu Cầm đã phát biểu một cách khái quát về quá trình hình thành chữ Nôm như sau : “Có lẽ chữ Nôm đã manh nha vào khoảng từ thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 10, tức là khoảng chuyển tiếp của hai thời kỳ tối cổ và tiền cổ Việt ngữ [theo sự phân kỳ của H.Maspesro - NQH] rồi hình thành vào triều đại nhà Lý để thịnh hành vào triều đại nhà Trần”. Điều đáng lưu ý ở đây là Bửu Cầm có ý thức chia quá trình thành hình chữ Nôm ra làm 3 thời kỳ (giai đoạn) : (a) thời kỳ “manh nha” (thế kỷ 8-10); (b) thời kỳ “hình thành” (nhà Lý) và (c) thời kỳ “thịnh hành” (nhà Trần).

- Tác giả Nguyễn Khuê trong giáo trình *Những vấn đề cơ bản của chữ Nôm* dựa vào hai cái mốc thời gian là thế kỷ X (cách đọc Hán Việt bắt đầu hình thành) và thế kỷ XIII (sự kiện Nguyễn Thuyên làm thơ quốc âm) để chia quá trình hình thành chữ Nôm ra làm 3 thời kỳ : (a) Thời kỳ manh nha (thời Bắc thuộc), thời đó “chữ Nôm chỉ xuất hiện lẻ lẻ chứ chưa thành hệ thống và chưa thông dụng” [tr.21-23]. (b) Thời kỳ thành lập (thế kỷ X-XII) : “[...] chữ Nôm không thể hình thành trước khi âm Hán Việt ổn định vào đời Lý. Tuy nhiên có khả năng là chữ Nôm hình thành đồng thời với sự hình thành âm Hán Việt tức từ thế kỷ 10, chứ không phải đợi cho cách đọc Hán Việt ổn định rồi người ta mới chế tác chữ Nôm” [tr.23]. (c) Thời kỳ phát triển (từ đời Trần, thế kỷ XIII) : “Đến thế kỷ 13, chữ Nôm đã phát triển đủ để có thể đáp ứng cho yêu cầu sáng tác văn học bằng tiếng nói của dân tộc. Với phong trào làm thơ phú quốc âm do Nguyễn Thuyên khởi xướng, chữ Nôm dần dần thịnh hành” [tr.27].

Điểm qua những giả thuyết như trên, so với những gì chúng tôi đã trình bày ở các mục (2.2.1) và (2.2.4), thì rõ ràng các giả thuyết thuộc nhóm (a) và (b) không có căn cứ xác thực để có thể đứng vững được. Các giả thuyết còn lại thuộc nhóm (c) ít nhiều

đều có những căn cứ và kiến giải hợp lý và hầu như đều thống nhất với nhau lấy thời điểm hình thành hệ thống âm Hán Việt (làm cơ sở ngữ âm cho chữ Nôm) làm cái mốc sớm nhất cho thời gian hình thành chữ Nôm. Tuy nhiên, cụ thể là thế kỷ IX hay X thì chưa thật nhất trí. Còn cái mốc muộn nhất, nếu không bỏ ngỏ thì lấy sự kiện Hàn Thuyên làm thơ Nôm (thế kỷ XIII-XIV) được ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư* để làm căn cứ.

Theo những điều đã được chúng tôi trình bày ở các mục (2.2.1), (2.2.4) và tiếp thu những phần hợp lý trong một số giả thuyết của các học giả đi trước (2.2.5), chúng tôi xin nêu tóm tắt kiến giải của bản thân về ngọn nguồn và sự hình thành chữ Nôm với tư cách là một hệ thống văn tự của tiếng Việt như sau :

(a) *Giai đoạn manh nha* : Từ thời Bắc thuộc (rõ hơn là từ thời Sĩ Vương) cho đến thời nhà Lý. Từ nhu cầu ghi chép nhân danh, địa danh, vật danh tiếng Việt bằng chữ Hán dẫn đến chỗ tự tạo một số chữ Nôm dùng xen kẽ trong các văn bản Hán văn. Chứng tích hiện còn có thể phản ánh giai đoạn này là các bản văn bia có xen chữ Nôm tự tạo : *Bia chùa Hương Nghiêm* (1125) và *Bia mộ bà họ Lê* (1174).

(b) *Giai đoạn thành hình* : Bắt đầu từ thời nhà Lý. Từ sau khi nước nhà độc lập (thế kỷ X), nhu cầu xây dựng nhà nước tự chủ và phát triển văn hoá dân tộc thúc đẩy sự hình thành hệ thống âm Hán Việt (không sớm hơn thế kỷ X) để đọc chữ Hán, trên cơ sở đó có thể tạo tác các chữ Nôm để sử dụng trước hết là trong ghi chép dân gian và trong truyền dạy kinh truyện nhà Phật. Chứng tích xưa nhất còn lại có thể là bản giải âm sách *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* (mà niên đại văn bản sơ thủy của nó, theo chúng tôi, có thể không muộn hơn giữa thế kỷ XII).

(c) *Giai đoạn hoàn chỉnh*. Bắt đầu từ thời nhà Trần. Chứng cứ cho sự hoàn chỉnh này của chữ Nôm được ghi nhận trong chính sử nước ta [*Đại Việt sử ký toàn thư* - Bản kỷ, Q V, 41b] bởi các sáng tác

thơ ca chữ Nôm của Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố, và đặc biệt được đánh dấu bởi mấy tác phẩm văn học chữ Nôm hiện còn của Trần Nhân Tông (Trần Khâm, 1258-1308) : *Cư trần lạc đạo phú*, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, và của sư Huyền Quang (Lý Đạo Tái, 1254-1334) : *Vịnh Hoa Yên tự phú*.

“Giai đoạn manh nha” chưa kể là thời kỳ chính thức trong lịch sử chữ Nôm. Chữ Nôm Việt được thừa nhận như một hệ thống văn tự của tiếng Việt phải kể từ lúc nó hình thành và bước đầu hoàn chỉnh, tức là từ thời nhà Lý cho đến hết thời Trần - Hồ. Cả thời kỳ này có thể coi là “thời kỳ sơ khai” trong diễn trình lịch sử của chữ Nôm Việt (xem *Chương Năm*, mục 5.3.2).

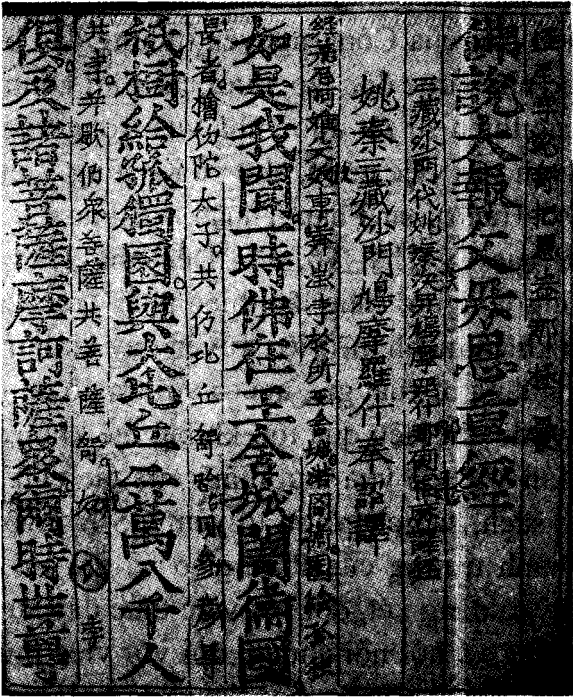
Về các chứng tích cho giai đoạn manh nha (a) đã được chúng tôi trình bày ở trên. Còn các chứng tích cho giai đoạn hoàn chỉnh (c) thì phần nào sẽ được xem xét ở các chương sau (cũng có thể tham khảo công trình của GS Hoàng Xuân Hãn *Văn Nôm & Chữ Nôm đời Trần - Lê* [Tập san Khoa học Xã hội. Số 5 & 6, Paris, 1978-1979]). Riêng ở mục tiếp dưới đây chúng tôi sẽ dành cho việc giới thiệu tác phẩm *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* như là chứng tích cho giai đoạn (b), giai đoạn bắt đầu hình thành chữ Nôm, văn tự cổ truyền ghi tiếng Việt ở Việt Nam.

2.2.6. Chứng tích về sự hình thành chữ Nôm Việt. Theo chúng tôi, đó là văn bản “giải âm” tiếng Việt trong sách *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* (佛說大報父母恩重經). Đây vốn là một bản kinh bằng Hán văn lưu hành trong giới Phật giáo ở Trung Hoa và cả các nước lân cận. “Phật thuyết” là một thuật ngữ Phật giáo, là lời thuyết pháp do chính đức Phật phát ngôn và được ghi chép lại làm kinh điển. Thế nhưng tra cứu *Phật học đại từ điển* của Đinh Phúc Bảo [Thượng Hải, 1995] ta không thấy một sách “Phật thuyết” nào là *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* cả. Tìm ở mục “*Phụ mẫu ân trọng kinh*” (父母恩重經) thì thấy ghi rằng : “Kinh này có ba bản, chữ nghĩa không giống nhau, đều là

nguy kinh”, tức kinh sách do người đời sau đặt ra, không phải chân kinh. Tiếp đó có mục “*Phụ mẫu ân nan báo kinh*” (父母恩難報經) ghi : “Kinh gồm 1 quyển, do An Thế Cao đời Hậu Hán dịch, đại thể giống như *Hiếu tử kinh*” [Đinh Thế Bảo, Sđd, tr. 774], còn với mục “*Hiếu tử kinh*” (孝子經) thì ghi là kinh dịch gồm 1 quyển, “thuyết minh rằng cúng dường cha mẹ chẳng bằng khuyến thiện trừ ác” [Sđd, tr. 1415]. Lại tra cứu sách *Phật học tinh giải* của Trần Sĩ Cường [Thượng Hải, 1993] thì biết rằng tên sách *Phụ mẫu ân trọng kinh* (父母恩重經) được nhắc tới trong bộ *Khai nguyên thích giáo lục* (開元釋教錄) do Trí Thăng (智昇) soạn vào năm Khai Nguyên 18 (730) nhà Đường. Trí Thăng cho rằng trong sách *Phụ mẫu ân trọng kinh* có nhắc tới tên một số người Hán như Đinh Lan (丁蘭), Đồng Âm (董黯), Quách Cự (郭巨) v.v., chứng tỏ rằng đây là sách người đời soạn ra, chứ không phải là chân kinh nhà Phật [Sđd., tr. 81]. Qua các thông tin trên, chúng ta có thể đoán định được rằng : Bản thân sách *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* cũng như những “kinh” có tên liên quan đều là sản phẩm của giới tăng lữ ở Trung Hoa, chúng ra đời không muộn hơn thời Hậu Hán và có nhiều khả năng được lan truyền sang Việt Nam và các nước lân cận không muộn hơn thời Đường Tống.

Năm 1994 Shimizu Masaaki có so sánh bản Hán văn đang lưu truyền ở Nhật Bản với bản Hán văn trong sách *Phật thuyết* được dịch sang chữ Nôm ở Việt Nam. Bản thân tôi cũng có một bản mua tại Nam Kinh với tên sách là *Phật thuyết phụ mẫu ân trọng nan báo kinh* (佛說父母恩重難報經) [do Thượng Hải Phật học thư cục xuất bản, không ghi năm ấn hành]. Riêng ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm cũng có bản Hán văn *Đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* (大報父母恩重經) [ký hiệu : AC 308], không kèm phần giải âm, khắc ván năm Thiệu Trị 7 (1847). Tất cả các bản Hán văn này đều có ít nhiều xê xích. Đặc biệt là sai khác giữa bản Hán văn được giải âm Nôm với các bản Hán văn còn lại là rất rõ. Điều đó chứng tỏ bản Hán văn

được giải âm Nôm mà chúng ta đang quan tâm là một bản đã có từ rất sớm, chưa qua nhiều lần nhuận chính về sau.



[Hình 2.2.5]. Một trang sách *Phật thuyết*

Tác phẩm *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* (gọi tắt : *Phật thuyết*) có kèm phần giải âm tiếng Việt hiện còn là một bản in khắc ván duy nhất vào khoảng cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, do quận công Trịnh Quán tổ chức thực hiện. Bản in này hiện lưu trữ tại thư viện Hiệp hội Á châu (Paris, Pháp). Một bản sao chụp lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Trong văn bản giải âm sách *Phật thuyết*, ngoài những gì còn giữ lại từ bản gốc thời xưa (là cái rất quý giá mà chúng ta cần lưu ý nhận diện), chắc chắn có những sửa chữa thay đổi về sau. Đây đích thực là một văn bản dịch từ Hán sang Việt, mà lời dịch phản ánh rất rõ ngữ pháp và cả một số chữ Nôm tự tạo thời xưa. Sở dĩ chúng tôi chú ý đến bản giải

âm sách *Phật thuyết* như là một văn bản làm chứng về niên đại hình thành chữ Nôm, là vì mấy lẽ như sau đây :

(1) Đạo Phật được truyền vào nước ta từ rất sớm, ngay từ những thập niên đầu của Công nguyên, nhưng đặc biệt thịnh hành từ sau khi nước nhà được độc lập, dưới các thời Đinh, Lê, Lý, Trần. Lúc bấy giờ các thiền sư rất được nhà vua trọng vọng, thường vời vào cung để tham vấn việc nước, như sư Khuông Việt với vua Đinh và vua Lê (Đại Hành), sư Pháp Thuận với vua Lê Đại Hành, sư Vạn Hạnh với vua Lý Thái Tổ, v.v. Đến nhà Trần thì chính vua Trần Nhân Tông là người sáng lập thiền phái Trúc Lâm. Tình hình này sẽ khuyến khích mạnh mẽ việc truyền dạy kinh truyện nhà Phật không chỉ trong tăng ni xuất gia, mà cả với tín đồ tại gia. Công việc truyền dạy này, để đạt hiệu quả tốt, không thể không lợi dụng chữ Hán với âm Hán Việt để vừa mượn âm vừa tạo chữ mới trong khi diễn dịch kinh sách, sao chép lưu truyền. GS Nguyễn Tài Cẩn khi nhắc tới “sự bành trướng của Phật giáo và vai trò của nhà chùa trong các thế kỷ ta đang xét, đối với việc thúc đẩy sự phát triển của nền văn hoá trong xã hội nói chung, đối với việc thúc đẩy sự phát triển của mặt ngôn ngữ văn tự, nói riêng” là tình hình chung trong toàn khu vực (Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên), cũng đi tới nhận định rằng : “Chúng tôi nghĩ chắc ở Việt Nam cũng như vậy : chữ Nôm chắc lúc đầu cũng là một sản phẩm “tập thể” trong đó có sự đóng góp một phần không nhỏ của nhà chùa, bởi vì những thế kỷ ta đang xét chính lại là những thế kỷ Phật giáo ở Việt Nam cực thịnh, và cực có ảnh hưởng đến bộ máy chính quyền cũng như đến toàn xã hội” [*Một số vấn đề về chữ Nôm*, tr. 41-42]. Năm 1942, ông Liên Giang trên tạp chí *Tri Tân* cũng cho rằng chữ Nôm lúc đầu là do các nhà tăng lý sáng chế ra, có điều ông đẩy niên đại lên quá sớm, đó là “sau khi đạo Phật đã truyền-bá sang nước ta vào khoảng Ngũ-Đại, đầu đời Đường” [Tạp chí “*Tri Tân*”, N.40, 3-1942, tr.20] .

Trong bối cảnh chung đó, những văn bản chữ Nôm sớm nhất chắc hẳn phải là những bản dịch từ Hán sang Nôm, và một bản giải

âm chữ Nôm cho kinh *Phật thuyết* là hoàn toàn có thể tìm được chỗ đứng của mình trong số các văn bản chữ Nôm nhà Phật được giới tăng lữ Đại Việt làm ra vào lúc bấy giờ.

(2) Ở mục (2.2.4.) trên đây chúng tôi có nói đến một trong những điều kiện để hình thành được chữ Nôm là *điều kiện về cơ sở ngôn ngữ*. Cho đến nay, hầu hết các học giả bàn thảo về niên đại ra đời chữ Nôm, nếu có chú ý đến điều kiện này, thì cũng chủ yếu nói tới sự hình thành hệ thống âm Hán Việt, làm cơ sở ngữ âm cho chữ Nôm. Đây quả là một cơ sở quan trọng, nhưng theo chúng tôi, vẫn còn một khía cạnh khác nữa của ngữ âm cần phải tính đến. Đó là khả năng tương thích ra sao giữa chữ Hán qua cách đọc Hán Việt với cấu trúc âm thanh của từ ngữ tiếng Việt thời bấy giờ, thời chữ Nôm mới bắt đầu thành hình. Mọi người đều biết rất rõ là tiếng Hán thời trung đại, khi được đem dạy ở Việt Nam với âm Hán Việt, đã là một ngôn ngữ đơn lập - âm tiết tính điển hình, hay nói cách khác, đó là một ngôn ngữ mang cơ chế đơn tiết (monosyllabism) khá triệt để. Thời đó tiếng Hán hầu như không còn dấu vết của các cấu trúc từ ngữ song tiết kiểu Cv-CVC hay đơn tiết với tổ hợp phụ âm đầu kiểu CCVC (trong đó : C - phụ âm, V- nguyên âm, v - nguyên âm trung tính, -C cuối có thể có hoặc không), và mỗi chữ Hán hầu như đều sẵn sàng làm một ký tự cho một từ trọn vẹn cả về hình chữ, âm chữ và nghĩa chữ. Còn tiếng Việt thời bấy giờ thì sao ? Theo các công trình nghiên cứu về lịch sử tiếng Việt, đặc biệt là trong tác phẩm của H.Maspéro và Nguyễn Tài Cần mà chúng tôi đã có nói tới ở trên (2.1.2), thì tiếng Việt vào thế kỷ XI-XII là tiếng Việt thời kỳ sơ thủy, mới trở thành ngôn ngữ độc lập sau khi tách khỏi cộng đồng Việt Mường chung không lâu. Mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng của tiếng Hán để dần dần trở thành tiếng Việt mang cơ chế đơn tiết triệt để như sau này, nhưng vào thời sơ thủy, tiếng Việt chưa có đủ 6 thanh điệu và chưa từ bỏ hẳn *cấu trúc âm thanh của từ ngữ* theo công thức Cv-CVC và CCVC. Một điều thật thú vị là chính trong văn bản giải âm kinh *Phật thuyết*, theo những gì còn

lưu lại dấu tích, ta thấy dịch giả đã phản ánh khá trung thành cách đọc các từ ngữ tiếng Việt thời bấy giờ với các cấu trúc ngữ âm song tiết và đơn tiết như thế.

Sau đây, để chứng thực cho những điều vừa trình bày, chúng tôi xin dẫn một số cứ liệu có liên quan từ văn bản giải âm kinh *Phật thuyết*. (Xin được lưu ý là những cứ liệu này là do bản thân chúng tôi trực tiếp khảo sát văn bản, ghi nhận và phân tích, có thể sẽ không hoàn toàn giống như những gì đã được trình bày trong công trình của Hoàng Thị Ngọc [*Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*. 1999]) :

(A) **Hai chữ Hán tách rời ghi cấu trúc Cv-CVC. Một từ (ngữ tố) tiếng Việt được ghi bằng 2 chữ Hán tách rời, phản ánh cấu trúc ngữ âm song tiết Cv-CVC.** Nếu như trong một văn bản Nôm mà có hiện tượng tương ứng với một từ (hoặc ngữ tố) đơn tiết trong tiếng Việt hiện nay lại được ghi bằng 2 ký tự (chữ Hán) *tách rời*, mà mỗi ký tự hầu như đều không trực tiếp biểu nghĩa, thì có thể coi đó chính là sự phản ánh cấu trúc ngữ âm cổ của từ đang xét theo công thức song tiết Cv-CVC.

Trong bản giải âm chữ Nôm kinh *Phật thuyết* đã dùng các chữ Hán (ký tự) sau đây để ghi bộ phận Cv (thường gọi là “tiền âm tiết”, đọc nhẹ) : 阿 [a], 巴 [ba], 波[ba], 婆 [bà], 坡 [pha], 破 [phá], 个 [cá], 車 [cư], 可 [khả], 多 [đa], 𠵿 [la], 麻 [ma], 舍[xá].

(a.1) Với Cv- là 阿[a] ta có 25 cặp chữ cho Cv-CVC :

{阿 𠵿} [a-biêm] > *Băm* [31b]

{阿 与} [a-dữ] > *Dư* (như) [24a, 24b, 25a]
25b, 26a, 26b, 27a, 27b]

{阿 多} [a-đa] > *Đơ* (?) [8a]

{阿 計} [a-kế] > *Gậy* [19b]

{阿 枯} [a-khô] > *Gỗ* [27a]

{阿 質} {阿 至} [a-chất] [a-chí] > *Giật gia* [43b]

{阿 喝} [a-hát] > *Hét* [22b]
 {阿 路} [a-lộ] > *Lò* [29a]
 {阿 論} [a-luận] > *Lun* [20a]
 {阿 尼} [a-ni] > *Này* [22a]
 {阿 吟} [a-ngâm] > *Ngâm* [42a]
 {阿 乳} [a-nhũ] > *Nhỏ (giọt)* [29a, 29b]
 {阿 餒} [a-nỗĩ] > *Nối* [43a]
 {阿 芮} [a-nỗĩ] > *Nuôi* [14b]
 {阿 路} [a-lộ] > *Lò* [29a]
 {阿 呂} [a-lã] > *Lúa* [29a]
 {阿 弄} [a-la] > *Ra* [13a]
 {阿 浪} [a-lãng] > *Rạng* [29a]
 {阿 竜} [a-long] > *Rông* [29a]
 {阿 並} [a-tĩnh] > *Sánh* [14b]
 {阿 賴} [a-lại] > *Trái* [13a]
 {阿 律} [a-luật] > *Trút* [29a]
 {阿 盃} [a-bôi] > *Vội* [38a]
 {阿 傳} [a-phó] > *Vỡ* [43a]

(a.2) Với Cv- là 巴[ba], 波[ba] và 婆[bà] ta có 11 cặp chữ Cv-CVC :

{巴 沓} [ba-đạp] > *Đắp* [20a]
 {巴 低} [ba-đê] > *Để* [44b, 44b]
 {巴 乃} [ba-nãi] > *Nái (gà)* [21b]
 {巴 弄} [ba-la] > *Trà* [8b]
 {巴 拭} [ba-thức] > *Xức* [8a]
 {波 來} [ba-lai] > *Bới* [11a]
 {波 欲} [ba-dục] > *Dượt* [tập theo] [18a, 19a]
 {波 沓} [ba-đạp] > *Đắp* [20a]
 {波 涅} [ba-niết] > *Nát* [24b]
 {波 散} [ba-tan] > *Ran* [29a]

{婆 論} [bà-luận] > *Tron* [10b]

(a.3) Với Cv- là 坡 [pha] 破 [phá] ta có 5 cặp chữ cho CvCVC :

{坡 栗} [pha-lật] > *Trật* [13b]

{破 散} [phá-tán] > *Rắn* [29a]

{破了} [phá-liều] > *Sáu* [40b]

{破 律} [phá-luật] [29a] / {坡 律} [pha-luật] [29a] > *Sốt*

(a.4) Với Cv- là 个[cá], 車[cur], ta có 5 cặp chữ cho Cv-CVC :

{个 奴} [cá-nô] > *No* (khi) [13b, 17a, 27a, 29b]

{个 攢} [cá-lung] > *Trông* [3a]

{个 些} [cá-tá] > *Ra* [31a]

{車 攢} [cur-lung] > *Lòng* [17a]

{車 莽} [cur-măng] > *Mắng* (nghe) [5b, 6b, 8b, 28a, 30b]

(a.5) Với Cv- là 可[khả] ta có 5 cặp chữ Cv-CVC :

{可 汝} [khả-nhữ] > *Nhớ* (12a) [15b]

{可 列} [khả-liệt] > *Sắt* [29a, 31a]

{可 耶} [khả-da] > *Xa* [12a, 15b, 19b, 22a, 22a]

{可 賒} [khả-xa] > *Xa* [36b]

{可 車} [khả-xa] > *Xa* [43a].

(a.6) Với Cv- là 多[đa] ta có 17 cặp chữ cho Cv-CVC :

{多 本} [đa-bản] > *Bản* [44b]

{多 朋} [đa-bằng] > *Bằng* [12a, 15a]

{多 边} [đa-biên] > *Biên* [44b]

{多 丐} [đa cái] > *Cười* [42a]

{多 几} [đa-kỷ] > *Ghê* [34b]

{多 命} [đa-mệnh] > *Mình* [25b]

{多 菱} [đa-lăng] > *Lung* (24b)

{多 默} [đa-mặc] {多 甫} [đa-phủ] > *Mắc mớ* [19b]

{多 蔑} [đa-miệt] > *Miệt* [41b]
 {多 宜} [đa-nghi] > *Nghe* [23a]
 {多 扌} [đa-nghĩ] > *Nghĩ* (tự) [14a, 14b, 22a, 22b, 22b]
 {多 涓} [đa-quyên] > *Quên* [14a, 44b]
 {多 絹} [đa-quyền] > *Quyền* [36b]
 {多 埋} [đa-mai] > *Vai* [24a]
 {多 迷} [đa-mê] > *Về* [5b]
 {多 芃} [đa-bông] > *Vong* [3a]

(a.7) Với Cv- 𠂔 [la] có 3 cặp chữ cho Cv-CVC :

{ 𠂔 打} [la-đa] > *Đá* [41b].
 { 𠂔 彦} [3a] / { 𠂔 彦} [11a, 30a] [la-ngạn] > *Ngạn* .

(a.8) Với Cv- 𠂔 [ma] ta có 5 cặp chữ cho đơn vị Cv-CVC :

{ 𠂔 吝} [ma-lận] > *Giận* [36a, 36a]
 { 𠂔 鄰} [ma-lân] { 𠂔 碌} [ma-lục] > *Lăn lóc* [19b]
 { 𠂔 例} [ma-lệ] > *Lời* [31a]
 { 𠂔 吝} [ma-lận] > *Lón* [23a]

(a.9) Với Cv 舍 [xá] ta có 1 cặp chữ cho Cv-CVC :

{ 舍 賴} [xá-lại] > *Thầy* [7a, 18b].

(B) Hai chữ Hán nhập một ghi cấu trúc CCVC. Một từ (ngữ tố) tiếng Việt được ghi bằng 2 chữ Hán ghép vào nhau, phản ánh cấu trúc ngữ âm từ đơn tiết CCVC. Nếu như trong một văn bản Nôm mà có hiện tượng tương ứng với một từ (hoặc ngữ tố) đơn tiết trong tiếng Việt hiện nay lại được ghi bằng 2 ký tự (chữ Hán) ghép vào nhau thành một chữ vuông, mà mỗi ký tự đều hầu như không trực tiếp biểu nghĩa, thì đó có thể là sự phản ánh cấu trúc ngữ âm cổ của từ đang xét theo công thức đơn tiết CCVC. Nghĩa là trong đó có tổ hợp phụ âm hoặc phụ âm kép (C_1C_2) mở đầu âm tiết.

Trong bản giải âm kinh *Phật thuyết* đã sử dụng các ký tự sau đây để phản ánh C₁ mở đầu âm tiết : 阿 [a], 巴 [ba], 个 [cá], 古 [cô], 車 [cư], 巨 [cự], 可 [khả], 多[đa], 麻 [ma], 司 [tư].

(b.1) Với C₁ là 阿[a], ta có 8 chữ ghép cho CCVC sau đây :

𠂔 {阿+來} [a+lai] > *Rai* [bọc] (?) [29a]

𠂔 {阿+路} [a+lộ] > *Lò* [29a]

𠂔 {阿+洪} [a+hồng] > *Ngong* [46a]

𠂔 {阿+選 } [a+la] > *Ra* [38b]

𠂔 {阿+賴} [a+lại] > *Ròi* [13b, 38b]

𠂔 {阿+磊} [a+lỗi] > *Trôi* [22b]

𠂔 {阿+普} [a-phổ] 𠂔 {阿+批} [a-phê] > *Vồ về* [14a]

(b.2) Với C₁ là 巴[ba], ta có 7 chữ ghép (ghi 9 từ đơn tiết) cho CCVC như sau :

𠂔 {巴+欲} [ba+dục] > *Duot* [tập] [18a]

𠂔 {來+巴} [lai+ba] > *Vai* [5a] ;

> *Trai* [7b, 7b, 7b, 8a, 8b, 11a, 30a, 38a, 42a, 42a]

𠂔 {巴+藍} [ba+lam] > *Tràn* [12b]

𠂔 {巴+辣} [ba+lạt] > *Trát* [15a]

𠂔 {巴+低} [ba+đê] > *Đê* [3a, 41a, 44b]

[45a, 45a, 45a, 45b, 45b, 46a]

𠂔 {呂+巴} [lữ+ba] > *Sữa* [18a] ; > *Trở* [42a]

𠂔 {巴+例} [ba+lệ] > *Tròi* [16b, 20a, 34a, 34b, 43b]

(b.3) Với 个 [cá], 古 [cô], 車 [cư], 巨 [cự], ta có 34 chữ ghép. Trong số đó có khả năng dùng để ghi cho CCVC là 20 đơn vị (những đơn vị còn lại có đánh dấu “sao” (*) thì ký tự phụ có thể chỉ

dùng để “chính âm” cho ký tự chính, chứ không đại diện cho C₁, nên tạm không tính đến) :

- 𪛗 {盞+个} [áng+cá] > *Áng* (lặng) [21a] (*)
- 𪛘 {朱+个} [chu+cá] > *Châu* (quanh) [20a] (*)
- 𪛙 {專+个} [chuyên+cá] > *Chôn* [20a] (*)
- 𪛚 {举+个} [cử+cá] > *Cửa* [11a] (*)
- 𪛛 {代+个} [đại+cá] > *Dạy* [42b] (*)
- 𪛜 {怛+个} [đát+cá] > *Dắt* [42b] (*)
- 𪛝 {对+个} [đôi+cá] > *Dối* [41a] (*)
- 𪛞 {高+个} [cao+cá] > *Gào* [39b] (*)
- 𪛟 {个+井} [cá+tĩnh] > *Giếng* [35a]
- 𪛠 {台+个} [hai+cá] > *Hai* [10b] (*)
- 𪛡 {个+恒} [cá+hằng] > *Hằng* [16a, 46a, 46a]
- 𪛢 {呂+个} [lã+cá] > *Lở* [10b] ; > *Rửa* [15a]
- 𪛣 {木+个} [mộc+cá] > *Móc* [41b] (*)
- 𪛤 {个+怛} [cá+đát] > *Nát* [43a]
- 𪛥 {良+个} [nuơng 娘 vt+cá] > (nẻ) *Nang* [42b] (*)
- 𪛦 {个+奴} [cá+nô] > *No* [16a]
- 𪛧 {光+个} [quang+cá] > *Quanh* [29a] (*)
- 𪛨 {捐+个} [quyên+cá] > *Quen* [17a] (*)
- 𪛩 {塞+个} [tái+cá] > (rửa) *Ráy* [11b, 15a, 15a]
- 𪛪 {耒+个} [lỗi+cá] > *Ròi* [9a]
- 𪛫 {个+弄} [cá+lộng] > *Rông* [36a]
- 𪛬 {賴+个} [lại+cá] > *Trái* (quả) [10b]

𣏟 {林+个} [lâm+cá] > *Trăm* [3a]
 𣏟 {礼+个} [lễ+cá] > *Tré* [10b, 14a]
 𣏟 {弄+个} [lộng+cá] > *Tróng* [33b, 34a, 35b]
 𣏟 {卢+个} [lu+cá] > *Trua* (21a)
 𣏟 {尾+个} [vĩ+cá] > *Vày* (?) [11a] (*)
 𣏟 {米+个} [mê+cá] > *Về* [7a]
 𣏟 {弄+古} [30a] / 𣏟 {古+弄} [44a] > *Sóng*
 𣏟 {竜+車} [long+cu] > *Trông* [43b]
 𣏟 {稟+巨} [bảm+cự] > *Bắm* [17b, 33b]
 𣏟 {呂+巨} [lữ+cự] > *Sữa* [34a, 35a]
 𣏟 {菱+巨} [lăng+cự] > *Sung* [38a]

(b.4) Với C_1 là 可 [khả] ta có 1 chữ ghép cho CCVC sau đây :

𣏟 {可+重} [khả+trùng] > *Chồng* [22a]

(b.5) Với C_1 là 多[đa] ta có 3 chữ ghép cho CCVC như sau :

𣏟 {悶+多} [muộn+đa] > *Buồn* [13a]

𣏟 {覓+多} [mịch+đa] > *Bực* [13a]

𣏟 {多+迷} [đa-mê] > *Về* [41a, 45a, 46a]

(b.6) Với C_1 là 麻 (vt. là 一) [ma] ta có 1 chữ ghép CCVC :

𣏟 {麻+例} [ma+lê] > *Lời* [19a, 31a, 31a, 31b, 31b, 37b]

(b.7) Với C_1 là 司[tư] ta có 4 chữ ghép (ghi 3 từ đơn tiết) cho CCVC sau đây :

𣏟 {布+司} [bố+tư] > *Vua* [5a]

𣏟 {盃+司} [bôi+tư] [20a] / 𣏟 {司+盃} [46a] > *Vui*

Có thể đối với một số trường hợp chưa hẳn đã thực sự phản ánh cấu trúc CCVC và đòi hỏi phải phân tích thêm (nhất là đối với những trường hợp có ký tự 𨮑[cá] đặt ở sau, nhiều khả năng là do người san khắc đời sau gia thêm vào, cốt chỉ để báo hiệu đọc “chệch” âm Hán của ký tự chính). Có điều chắc chắn là các từ được ghi theo kiểu hai chữ Hán “tách rời” phản ánh cấu trúc Cv-CVC thì đích thị là dấu vết của văn bản Nôm nguyên gốc còn lại, chứ không thể có chuyện người đời sau “vẽ vờ” ra được. Trong *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* và trong *Quốc âm thi tập* (của Nguyễn Trãi) chỉ còn lác đác một số từ được ghi như thế (𨮑𨮑 la ngàn, la đá, 婆馭 bà ngựa, 蒲谷 bồ cốc,...) mà thôi. Với tất cả những cứ liệu vừa dẫn trên đây, hoàn toàn có thể khẳng định rằng trong văn bản giải âm kinh *Phật thuyết* đang xét xuất hiện dày đặc các từ ngữ tiếng Việt có cấu trúc ngữ âm Cv-CVC và CCVC, một tình hình khác hẳn so với các văn bản còn lại từ thời nhà Trần về sau (như trong tác phẩm của vua Trần Nhân Tông và sư Huyền Quang chẳng hạn). Đây hẳn là tình trạng ban đầu của các văn bản chữ Nôm mà tác giả *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* (bản đầu tiên có lẽ không muộn hơn thế kỷ XV) muốn nói đến: “本初𨮑 喃車宁甲 . 寻少學坤別坤祐 . 拜除喃曳宁单 . 朱寻買學𨮑祐𨮑潤 - *Vốn xưa làm Nôm xa chữ kếp. Người thiếu học khôn biết khôn xem. Bấy chừ Nôm dạy chữ đơn. Cho người mới học nghĩ xem nghĩ nhuần*” [Tựa, tr.1b]. “*Xa chữ kếp*” là gì ? *Xa* là ‘nhiều’, *Kếp* là ‘ghép lại’. Có lẽ đây không hẳn là trò “nhiều chữ viết theo kiểu phồn thể, nét bút rườm rà”, mà đúng hơn là “nhiều chữ có cấu tạo kiểu Cv-CVC và CCVC”, những chữ “không đơn giản”, khó luận khó đọc đối với người ít học đời sau.

Trên đây khi trình bày cứ liệu, chúng tôi đã tách thành hai mảng chữ (A) (B) theo cấu trúc Cv-CVC và CCVC. Theo đó, số “cặp chữ” cho Cv-CVC tính được là 71 cặp (đơn vị) với 108 lần xuất hiện, còn số “chữ ghép” cho CCVC là 48 chữ với 82 lần xuất

hiện. Như vậy, nhìn chung số lượng các “cặp chữ” có phần trội hơn số lượng các “chữ ghép” biểu âm một ít. Tuy nhiên, cần đặc biệt lưu ý là không phải lúc nào ranh giới này cũng được thể hiện rõ ràng, mặc dù trên đại thể sự phân biệt hai cách viết “tách rời” và “nhập một” hai ký tự để thể hiện cấu trúc ngữ âm Cv-CVC và CCVC là rất hiển nhiên trong văn bản giải âm Nôm đang xét. Một điều đáng lưu ý nữa là, thậm chí ngay cả đối với một từ duy nhất, ta thấy đôi khi nó đã được ghi ở chỗ này chỗ khác bằng cả hai cách ghi “tách rời” và “nhập một” với hai ký tự giống nhau hoặc khác nhau. Thậm chí bên cạnh đó còn có cả cách ghi chỉ bằng một ký tự mà thôi. Xin dẫn một số trường hợp sau đây làm thí dụ về tình trạng song thức và tam thức như vậy :

- **Dượt** (tập theo) : {波 欲} [19a] / 𪛗 {巴+欲} (18a) / 欲(20b). Thí dụ : 濫伴几与{波 欲} 佗年性 . *Làm bạn kẻ dữ, dượt đà nên tính* [19a, d.7]. / 𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗 𪛗𪛗 𪛗𪛗 𪛗𪛗 𪛗𪛗 𪛗𪛗 𪛗𪛗 . *Cười gả dượt học, no kiểm song viết* [18a, d.5]. / 麻於欲皮庄益 . *Mà ưa dượt bề chẳng ích* [20b, d.5].
- **Lời** : {麻 例} [19a, 31a, 37b] / 𪛗{麻+例} [6b, 8b, 19a, 31b, 31a, 31a] [31b, 31b] / {列} [19a, 19a]. Thí dụ : 願庄債{麻例}經孛 *Nguyễn chẳng trái lời kinh Bụt* [31a, d.3]. / 邦 𪛗祖 麻 譯 經 . *Vâng lời Tổ mà dịch kinh* [6b, d.3]. / 庄和庄曳列涅虐与 . *Chẳng hoà chẳng dài, lời nét ngược dữ* [19a, d.5].
- **Vai** : {多 埋} [24a] / 𪛗{來+巴} [5a] / 埋 [24a, 38b]. Thí dụ : 故 𪛗 {多 埋} 招 梗 𪛗 , 埋 𪛗 梗 𪛗 . *Có người vai chiêu gánh cha, vai dăm gánh mẹ* [24a, d.1]. / 割 𪛗𪛗 麻 助 𪛗𪛗 𪛗 . *Cắt vai tay mà trợ vua cha* [5a, d.1].
- **Về** : {多 迷} [5b, 41a, 44b] / 𪛗{多+迷} [44b, 45a, 45b, 46a] / 𪛗 {米+个} [7a] / 𪛗 [19b, 20b, 35a, 35a, 36a, 36a] / 米 (37b) . Thí dụ : {多 迷} 命礼孛工邁方 . *Về mệnh lễ Bụt trong mười phương* [5b, d.1] / 𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗 命 礼 三 宝 . *Đã để lòng về mệnh lễ Tam bảo* [45a, d.7]. / 𪛗 所 𪛗𪛗 𪛗𪛗 𪛗𪛗 𪛗𪛗 𪛗𪛗 𪛗𪛗 𪛗𪛗 𪛗𪛗 . *Người thừa về lòng kính dường nào thời tạ lễ xương khô ấy vậy* [7a, d.5].

因丕某杜於婁庄衛茹. *Nhân vậy mới đỗ ở lâu, chẳng về nhà* [19b, d.5].

- **Trông** : {个窠} [3a] / 竜車 {竜+車} [43b] / 窠 [33a]. Thí dụ : {多 芄} {个窠} 教實麻說. *Vọng trông giáo thực mà thốt* [3a, d.1]. / 竜車工蜀敬工怛. *Trông trong trời, kính trong đất* [43b, d.3]. / 敬窠末李昆末庄 / 曾催. *Kính trông mặt Bụt, con mắt chẳng phút từng thôi* [33a, d.9].
- **Xa** : {可耶} [12a, 15b, 19b, 22a, 22a] / {可賒} [36b] / {可車} [43a] / 車 [16b, 42a] / 耶[36b]. Thí dụ : 或多 [蹺] 重工諾 {可耶} 圭恪. *Hoặc đi theo chồng trong nước xa quê khác* [22a, d.7]. / 昆麻多每媯特昆媯茹尋盎那強 {可賒}. *Con mà đi hỏi vợ, được con gái nhà người, áng nạ càng xa* [36b, d.9]. / 召報工巴唐苦當召庄 {可車}. *Chịu báo trong ba đường khổ, đương chịu chẳng xa* (43a, d.3). / 多杜弄恒隊車斤弄共立. *Đi đỗ lòng hằng đòi, xa gần lòng cùng rập* [16b, d.3]. / 所昆宜耶体媯來. *Thừa con nghe xa thấy mẹ lại* [36b, d.1].

Có thể nghĩ rằng tuy thời bấy giờ tiếng Việt vẫn hiện hữu cấu trúc Cv-CVC, song ở không ít từ đã bắt đầu có hiện tượng phát âm lưỡng khả với cả cấu trúc CCVC, không ổn định, dễ rồi chuyển dần sang hình thức một âm tiết đơn nhất. Trong cách ghi bằng 2 chữ Hán “tách rời” như trên, có thể không phải lúc nào cũng đọc theo Cv-CVC mà đôi khi cũng có thể đọc theo kiểu “nhập một” CCVC, và ngược lại. Đây là tình trạng điển hình của một ngôn ngữ đang chuyển biến mạnh từ loại hình ngôn ngữ đơn lập “cận âm tiết tính” sang loại hình đơn lập “âm tiết tính” như chúng tôi đã có dịp trình bày trong công trình *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ* (1994/2002). Đó là tình trạng của tiếng Việt thời sơ thủy, sau khi chịu ảnh hưởng sâu đậm của tiếng Hán, đã bắt đầu chuyển mạnh sang cơ chế đơn tiết, song chưa đạt tới một ngôn ngữ đơn lập âm tiết tính thực sự như ở những thế kỷ sau. Tình hình này cho đến ngày nay vẫn đang diễn ra ở một số ngôn ngữ dân tộc trên đất nước ta (trong quan hệ tiếp xúc chặt chẽ với tiếng Việt), như trong tiếng Poọng, tiếng Pu-péo, tiếng Chăm v.v. Một điều thú vị là mặc dù

chịu ảnh hưởng sâu đậm từ cơ chế đơn tiết của tiếng Hán và chữ Hán, người Việt thuở ấy đôi khi cũng đã Việt hoá một số từ đơn tiết Hán theo cách phát âm Cv-CVC hoặc CCVC trong bản ngữ của mình (như đối với các từ gốc Hán : {阿 並} [a-tĩnh] > *Sánh*, {多 本} [đa-bản] > *Bản* (44b), {多 边} [đa-biên] > *Biên*, {多 命} [đa-mệnh] > *Minh*, 檀 {个+恒} [cá+hằng] > *Hằng*, v.v.).

Nhà ngữ học M. Ferlus đã thực hiện việc phục nguyên các tổ hợp tiền âm tiết Cv- và tổ hợp phụ âm đầu CC- ở giai đoạn Tiền Việt Chứt (quen gọi là Tiền Việt Mường) [Xem : Nguyễn Tài Cẩn. *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, 1995, tr.121,129]. Trong đó phần lớn các Cv- và các nhóm CC- được M.Ferlus phục nguyên thời Tiền Việt Mường như : *[pə], *[bə], *[tə], *[cə], *[kə], *[sə], *[ah] ... hay *[pl], *[pk], *[ps], *[bl], *[ml], *[sl], *[km], v.v. đều có thể còn được phản ánh qua cách viết từ ngữ tiếng Việt như đã dẫn ở mục (A) và (B) trên đây từ văn bản giải âm sách *Phật thuyết*.

(3) Ngoài ra, có một vấn đề liên quan đến bản thân âm Hán Việt tưởng cũng cần nhắc tới. Trong bản giải âm kinh *Phật thuyết*, chúng ta bắt gặp một số trường hợp tuy dùng chữ Hán để ghi âm, nhưng trực tiếp biểu âm cho từ Việt ấy lại không phải là âm Hán Việt quen thuộc như ngày nay. Có thể lấy trường hợp dùng các chữ mà âm Hán Việt ngày nay có âm đầu [t-] hay [s-] để ghi cho các từ Việt có âm đầu (ngược lại) là [s-] hay [t-] làm thí dụ. Ta thấy, chẳng hạn :

- **Tan** được ghi bằng “**san**” 珊 [9a, 43b, 43b] : 歛遙買合女暎 匏 珊 . *Sớm dao mới hợp, nửa ngày đã tan* [9a,d.7]. 歇罪五逆 朱朋 这珊 . 巴唐乙朋 这珊 . *Hết tội ngũ nghịch cho bằng giá tan*. *Ba đường ắt bằng giá tan* [43b, d.5].
- **Tan tác** được ghi bằng “**san sách**” 珊 索 [20a, 29b, 31b]. Thí dụ : 昌 泊 珊 索 工圭諾尋 . *Xương bạc tan tác trong quê nước người* [20a, d.5]. 珊 索 *Xương thịt rửa nát tan tác trong chung một ngày* [29b, d.9]. 舌 多 昌 筋 調 珊 索 . *Thịt da xương gân đều tan tác* [31b, d.5]

- **Tách** được ghi bằng “**sách**” 索 [29b]: 頭隊盤炤車列分索腓脢. *Đầu đội mâm lửa, xe sắt phân tách ruột dạ* [29b, d.9].
- **Sánh** được ghi bằng “**tịnh**” 并 [30b và cả “**a-tịnh**” {阿 並} [14b]: 奴伐阿難并仍大衆天竜鬼神. *No [thuở] ấy A Nan sánh những đại chúng thiên long quỷ thần* [30b, d.6]. 吒嚴{阿並}徵婆. *Cha nghiêm sánh chúng trời* [14b, d.1].
- **Sáp** (khấp) được ghi bằng “**táp**” 匝 [3a, 3b, 4b, 31b, 40b, 40b] / và cả “**tát**” 薩 [22b]. Thí dụ: 匝請歇大衆. *Sáp thỉnh hết đại chúng* [3a, d.1]. 匝典一切衆生. *Sáp đến nhất thiết (tất cả) chúng sinh* [40b, d.5]. 薩{多拈}隣工怛. *Sáp nghi (khấp mình) lẫn trong đất* [22b, d.7].
- **Răn** trong tiếng Việt Mường chung có thể là **pơ-sanh* [pəsǎŋ] (tổ hợp CvC- ở tiếng Sách, tiếng Rục hiện là [pəs-] và ở tiếng Pọng là [kas-] - [Xem: Nguyễn Tài Cẩn. *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1995, tr.128]). Trong *Phật thuyết* từ này được ghi bằng cặp chữ {破散} [phá-tán] [29a], trong đó rõ ràng [t-] tương ứng với [s-] trong [pəs-] hoặc [kas-]: 徃同{破散}{可列}波鬼{阿呂}. *Chó đồng răn sắt phá khói lửa* (29a, d.9).

Lại còn có cả trường hợp chữ Hán trung đại với thanh mẫu “Minh” 明 *[m-] / *[mj-] ở âm Hán Việt có sự chia tách thành 2 nhánh: Một nhánh vẫn giữ lại âm hai môi [m-] (như 明, 閔 đọc là “minh” “mân”); một nhánh khác từ [mj-] > *[j-] > [z-] (như 名, 民 đọc là “danh” “dân”) được dùng để ghi từ Việt mà ngày nay ta đọc bằng âm đầu [z-], nhưng xưa kia có thể đọc là *[mj-] > *[j-]. Đó là trường hợp mà *Phật thuyết* dùng hai chữ 閔閔 “mân mân” để ghi cho từ Việt *dần dần*, như trong câu sau đây:

- 个哥支戸閔閔年哿 *Kẻ cả che hộ, dần dần nên cả* (19a, d.5).

Như vậy, các chữ Hán thuộc thanh mẫu “Tâm” 心 *[s-] và cả 並 “Tịnh” *[bj-] 明 “Minh” *[mj-] trong Hán ngữ thời Đường Tống hầu

như vẫn đang được giữ nguyên trong cách phát âm của người Việt thời sách *Phật thuyết* được giải âm, và phải sau đó mới thực sự chuyển sang đọc theo âm Hán Việt như bây giờ. Theo GS Nguyễn Tài Căn thì muộn lắm là vào cuối đời nhà Trần, quá trình chuyển từ [s-] [bj-] sang [t-] trong âm Hán Việt đã hoàn thành và không chấp nhận sự lẫn lộn. Ông viết : “Trong tài liệu về sử học của Việt Nam có một hiện tượng lý thú liên quan đến vấn đề này. Như mọi người đều biết, cả nhà Lý cả nhà Tống đều cùng tham gia việc đánh Nông Trí Cao. Họ Nông có lúc được làm chủ động Bình. Sử nhà Tống ghi là động Tần, vì chữ Tần ở tiếng Hán đọc là *pin*. Chúng tôi chắc rằng lúc đầu ở Việt Nam cũng dùng chữ ấy vì ở sử Việt Nam, sử Trung Quốc thường hay có cách ghi nhân danh, địa danh thống nhất như vậy, nhất là ở đây, khi nói về một sự kiện mà hai bên đã từng trao đổi giấy tờ bàn bạc và cùng tham gia. Tuy nhiên, đến *Việt sử lược* cuối đời nhà Trần thì đã đổi *Tần* thành *Bình*. Hẳn là đến thời điểm này tác giả *Việt sử lược* thấy rằng ở Việt Nam *Tần* không còn giữ phụ âm môi nữa nên mới đổi lại như vậy” [*Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. 2000, tr.189].

Mặc dù cho đến nay chưa một ai khẳng định được niên đại xác tín của bản giải âm này, song với những gì đã được trình bày, chúng tôi nghĩ rằng văn bản giải âm Nôm cho sách *Phật thuyết* Hán văn được hoàn thành không thể muộn hơn thời nhà Lý (vào khoảng đầu thế kỷ XII, thậm chí còn có thể sớm hơn chút ít nữa), khi mà đạo Phật đã vào thời kỳ cực thịnh ở nước ta, không chỉ được triều đình trọng vọng, mà cũng được dân chúng nhiệt thành đón nhận, và khi mà tiếng Việt đã chịu nhiều ảnh hưởng từ Hán ngữ song chưa thực sự hoàn thành quá trình đơn lập âm tiết tính triệt để, và hệ thống âm Hán Việt cũng đang ở vào giai đoạn mới hình thành chưa lâu. Và chính vào giai đoạn lịch sử đó, chữ Nôm bắt đầu trở thành một hệ thống văn tự ghi lại tiếng Việt đương thời, thể hiện qua văn bản giải âm *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*.

TỔNG QUAN VỀ CHỮ HÁN VÀ CHỮ NÔM

Hình mẫu chữ Hán

Chữ Nôm và các hệ chữ phái sinh từ chữ Hán

Chữ Hán và chữ Nôm trong văn bản Nôm

3.1. Hình mẫu chữ Hán

3.1.1. Chữ vuông - Âm tiết - Ngữ tố. Như đã trình bày ở *Chương Hai*, chữ Nôm ở Đại Việt được hình thành từ khoảng thế kỷ XII dựa theo chất liệu và hình mẫu chữ Hán. Lúc bấy giờ tiếng Hán đã là một ngôn ngữ đơn lập âm tiết tính hoàn chỉnh, mỗi tương ứng khá sát sao giữa một đơn vị phát âm (音節 âm tiết) với một đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có thể mang nghĩa (語素 ngữ tố) được thể hiện một cách rành mạch trên chữ viết bằng một chữ (方塊字 chữ vuông). Và mối tương quan đó về cơ bản vẫn bảo toàn cho đến ngày nay. Bởi vậy, các nhà nghiên cứu thường coi chữ Hán là lỗi chữ thuộc loại hình văn tự ghi ngữ tố - âm tiết. Xin được lưu ý rằng, thuật ngữ “ngữ tố” mới đầu được các học giả Trung Hoa dùng để dịch thuật ngữ “morphème” trong ngôn ngữ học châu Âu, song hàm nghĩa của nó ngày càng được hiểu có phần khác biệt so với

“morphème” (mà ở Việt Nam thường dịch là “hình vị” - một thuật ngữ dịch rất sát “morphème”, nhưng dùng cho tiếng Hán và tiếng Việt thì không xác đáng cho lắm, vì ở các ngôn ngữ này tính “hình thái” của các đơn vị như thế không mấy rõ ràng) : *Ngữ tố* là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có thể mang nghĩa, bất kể là nó có độc lập thành từ hay không (tức tự thân là từ đơn tiết hay chỉ là thành tố trong từ đa tiết), và nó là đơn vị có trước để kết hợp thành từ ngữ, chứ không phải là ngược lại. Hầu hết các “ngữ tố” đều trước hết là những từ đơn tiết, và phần lớn các âm tiết đều có nghĩa hoặc có khả năng lâm thời mang nghĩa. Đó cũng là cái tương đương với “chữ” (tự 字) hay “tiếng” theo cách gọi truyền thống của ngữ văn học Trung Hoa và Việt Nam. Chỉ có điều những tên gọi có vẻ thông tục này không được “thuật ngữ” cho lắm, dễ gây lầm lẫn. Chúng tôi cho rằng với cách hiểu như trên thì “ngữ tố” là thuật ngữ không những thích hợp cho tiếng Hán, mà cũng thích hợp cho tiếng Việt, ít nhất cũng là từ thời trung đại đến nay [Xin xem :Triệu Nguyên Nhiệm. *Hán ngữ từ điển khái niệm cập kỳ kết cấu hoà tiết tấu*. (1975). Lã Thúc Tương. *Ngữ văn thường thức*. (1964-1980). Nguyễn Tài Cẩn. *Tiếng. Từ ghép. Đoạn ngữ*. 1975. Nguyễn Quang Hồng. *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ*. (1994/2002)].

Phản ánh từng đơn vị ngôn ngữ đơn tiết cơ bản đó của tiếng Hán vào văn tự, mỗi chữ vuông Hán là một đơn vị, một ký tự cơ bản của chữ viết, mà trong dòng chữ, chúng được phân cách nhau bởi một chỗ ngắt ngừng. Điều này khiến chúng ta liên tưởng đến cách viết từng từ trong văn tự các ngôn ngữ châu Âu, ở đó mỗi từ được phân cách với từ bên cạnh cũng bằng một chỗ ngắt ngừng. Trong sự liên hệ như vậy, nhiều người muốn gọi chữ Hán là “văn tự ghi từ - âm tiết”, và cách gọi này cũng có thể chấp nhận được, nhưng chỉ trong mối liên hệ như thế trên chữ viết mà thôi. Mặt khác, ở Trung Hoa có sự phân biệt “Văn ngôn” 文言 và “Bạch thoại” 白話. Văn ngôn là ngôn ngữ viết kế thừa nhiều yếu tố của Hán ngữ trên sách vở thời trung đại về trước, trong đó phần lớn các

từ đều là đơn tiết. Còn Bạch thoại là ngôn ngữ văn hoá của thời cận đại và hiện đại, gần với khẩu ngữ hơn, trong đó phần lớn các từ đều là song tiết (do hai ngữ tố hợp thành). Như vậy, xét từ góc độ của từ thì ngôn ngữ của văn ngôn là ngôn ngữ của từ đơn tiết, và ngôn ngữ của bạch thoại là ngôn ngữ của từ song tiết. Nhưng nếu xét từ góc độ của ngữ tố, lấy ngữ tố làm đơn vị cơ bản, thì cả văn ngôn và bạch thoại đều là ngôn ngữ đơn tiết. Bởi vậy, chữ Hán với tư cách là văn tự ghi “ngữ tố - âm tiết” là hoàn toàn thích hợp cho Hán ngữ trong suốt chiều dài lịch sử hàng mấy ngàn năm. Liên quan với điều này, có thể tham khảo thêm ý kiến của các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc. Chẳng hạn, học giả Hồ Song Bảo trong bài *Hán tự dữ Hán ngữ tương thích ứng* [Trong : *Hán tự, Hán ngữ, Hán văn hóa*. 1998] đã dẫn lại và tán đồng với luận điểm của GS Trương Chí Công rằng : (1) “Chữ Hán là văn tự âm tiết chứ không phải là văn tự âm tố, nó thích ứng với tính chất phi hình thái của tiếng Hán”. (2) Một âm tiết, viết thành một chữ Hán, thể hiện một ngữ tố, “chính điều này cho thấy chữ Hán và tiếng Hán là một thể thống nhất hài hoà”. (3) “Chữ Hán có khả năng phân biệt các ngữ tố đồng âm một cách đầy hiệu quả”, và đây là một điều thể hiện rất rõ chữ Hán hoàn toàn thích ứng với nhu cầu của tiếng Hán (vốn có nhiều ngữ tố đồng âm). [Sđd, tr.21, chú (1)]. Trên chữ viết và cả trong ngôn ngữ, người nói và người đọc văn bản chữ Hán khó lòng phân biệt rành mạch đâu là từ đa âm (thường là song tiết) và đâu là tổ hợp từ ngữ. Có lẽ chính vì vậy mà ở Trung Hoa, trong truyền thống ngữ văn của mình, các học giả vẫn thường soạn các “tự thư”, mà sau này đến thời nhà Thanh được gọi là “tự điển” với sự xuất hiện bộ *Khang Hy tự điển* 康熙字典 (1716). Trong các “tự thư” 字書 hay “tự điển” 字典, đối tượng giải thích chủ yếu là chữ Hán, cả về hình chữ, âm chữ và nghĩa chữ. Đồng thời trong đó cũng không quên giải thích những tổ hợp “chữ vuông - ngữ tố” song tiết và đa tiết. Vào thời cận đại và hiện đại, bên cạnh các “tự điển”, các học giả cũng biên soạn cả “từ điển”, như *Từ nguyên* 辭源 (1915), *Từ hải* 辭海 (1936)

chẳng hạn, trong đó chú trọng giải nghĩa các tổ hợp đa tiết (chủ yếu là song tiết) là từ, là thành ngữ, quán ngữ, v.v., song cái đơn vị đầu tiên được nêu lên làm đầu mục trong “từ điển” vẫn là từng chữ vuông Hán, bởi vì mỗi chữ như thế thường là một từ đơn tiết. Tình hình này về cơ bản cũng phản ánh trong hai bộ 字典 “tự điển” và 詞典 “từ điển” mới được tổ chức biên soạn ở cấp quốc gia và cho xuất bản hầu như đồng thời trong những năm gần đây : *Hán ngữ đại tự điển* 汉语大字典 (1990) và *Hán ngữ đại từ điển* 汉语大词典 (1986). Như vậy, lấy cái thực thể “âm tiết - ngữ tố - chữ vuông” làm đơn vị cơ bản chính là sự lựa chọn thích hợp để tránh mọi sự rắc rối xảy ra trong sự minh định các đơn vị từ vựng có kích thước lớn hơn một âm tiết. Như mọi người đã biết, với tiếng Việt và chữ Nôm, cha ông chúng ta cũng đã hoàn toàn tiếp nhận cơ chế “âm tiết - ngữ tố - chữ vuông” này cho ngôn ngữ và chữ viết của mình. Thậm chí sau khi hình thành nên chữ Quốc ngữ, là thứ chữ phiên âm theo tự mẫu La-tinh ABC, chúng ta vẫn bảo lưu cơ chế “nhất thể ba ngôi” này một cách đầy bản lĩnh trước những thách thức của cách viết bỏ qua âm tiết mà “viết liền chữ cái theo từ” như trong văn tự các ngôn ngữ phương Tây [xem : Nguyễn Quang Hồng. *Đặc điểm của chữ Việt La-tinh...* - 1992]. Ở *Chương Sáu* chúng ta sẽ trở lại câu chuyện này khi nói về mối quan hệ giữa chữ Nôm và chữ Quốc ngữ của tiếng Việt.

3.1.2. Chữ Hán : văn tự biểu ý - biểu âm. Chúng ta đều biết rất rõ rằng chữ Hán được hình thành ở Trung Nguyên, mà hình ảnh sơ thủy của nó là những bức đồ hoạ vẽ các đối tượng được quan sát để truyền đạt tin tức. Từ đó tạo ra các văn bản khắc trên những mảnh mai rùa và xương thú, được các nhà khảo cổ học và văn tự học gọi là chữ “Giáp cốt” 甲骨文. Chữ Giáp cốt ra đời vào cuối thời nhà Thương, từ vua Bàn Canh đến vua Trụ, gồm 253 năm, thế kỷ XIV TCN đến thế kỷ XI TCN. Trong số hơn 4 vạn mảnh mai rùa và xương thú có khắc chữ đã phát hiện được, các nhà nghiên

cứu thông kê được hơn 4600 chữ. Trong số chữ này, hiện mới giải mã được 1006 chữ. Căn cứ vào kết quả giải mã, các học giả nhận thấy rằng ngay trên các văn bản chữ Giáp cốt, các phương thức tạo chữ và dùng chữ chủ yếu của chữ Hán đã được dùng đến. Trước hết và dễ nhận diện hơn cả là những chữ khắc hoạ hình dáng đối tượng, qua đó người ta gọi được tên của đối tượng đang đề cập đến. Đó chính là chữ “tượng hình”. Tuy nhiên, không phải bất cứ sự vật nào cũng vẽ được dễ dàng, người ta bèn tạm dùng một chữ tượng hình có sẵn để ghi một từ đồng âm với nó. Kết quả là ngay trên các mai rùa và xương thú sớm nhất hiện còn cũng đã xuất hiện những chữ mượn dùng như thế, sau này được cố định dần và gọi là chữ “giả tá”. Như vậy là chữ Hán bắt đầu từ chữ “tượng hình biểu ý” dẫn đến bổ sung thêm chữ “giả tá biểu âm”. Trên cơ sở chữ biểu ý tượng hình, người ta tiếp tục tạo thêm chữ mới bằng cách gia thêm vào chữ có sẵn ký hiệu phụ hoặc ghép với một chữ khác : Đó chính là phép “chỉ sự” hoặc “hội ý” và cả “hình thanh”. Như vậy là trên các văn bản chữ Giáp cốt từ thời nhà Thương về cơ bản đã có đủ các lối chữ “biểu ý” (gồm : tượng hình, chỉ sự và hội ý), “biểu âm” (giả tá) và “biểu ý kèm biểu âm” (hình thanh). Trong đó, loại chữ chiếm số lượng lớn nhất là “tượng hình”, tiếp theo là “hình thanh”, “hội ý” và “giả tá”. Còn lại không nhiều là chữ “chỉ sự” và “chuyển chú”. Tình hình này khác hẳn so với chữ Hán đời sau. Chẳng hạn, theo nghiên cứu của nhà văn tự học Trung Quốc GS Lưu Hựu Tân thì chỉ cần đối chiếu với chữ Hán trên văn Giáp cốt và Kim văn thời nhà Chu là thời đại tiếp sau nhà Thương, kể từ Tây Chu (thế kỷ XI TCN) đến cuối thời Chiến Quốc (năm 221 TCN) gồm hơn 800 năm, cũng đã thấy “biến đổi rõ nhất là chữ hình thanh tăng nhiều, chữ giả tá giảm dần, chữ “biểu hình” và “biểu ý” [= tượng hình + chỉ sự + hội ý - NQH] cũng giảm. Lối tạo chữ theo phép “biểu hình” hầu như đã suy tàn. Thời nhà Thương chữ hình thanh chỉ có khoảng 26%, đến thời nhà Chu tăng đến trên dưới 50%, mà phép hình thanh cũng ngày càng hoàn chỉnh” [*Hán tự phát triển sử cương yếu*. 2000, tr. 207]. Từ tình hình này, GS Lưu Hựu Tân đưa ra

một nhận xét quan trọng : “Đây là một sự biến đổi mang tính phương hướng, cho thấy hệ thống chữ Hán chuyển dần sang giai đoạn lấy chữ hình thành làm chính, từ đó hình thành nên một con đường phát triển văn tự khác với văn tự biểu âm. Hãy lấy chữ giả tá để so sánh : từ khoảng 70% thời nhà Thương giảm xuống còn độ 50% vào thời nhà Chu, trong đó riêng ở thời Chiến Quốc chỉ còn chừng 30% [tỉ lệ này hẳn là tính theo tần số xuất hiện trên văn bản ? - NQH]. Tình hình này cho thấy chữ Hán đã dừng lại trên con đường tạo lập văn tự biểu âm, nó chỉ đi một đoạn đường đầu tiên của văn tự biểu âm, liền chững lại và chuyển sang con đường của văn tự hình thành [biểu ý kèm biểu âm - NQH], một con đường khác hẳn với con đường văn tự phiên âm của phần lớn các văn tự khác trên thế giới” [Như trên].



(a)



(b)

[Hình 3.1.2.a & 3.1.2.b]

Chữ Giáp cốt đời Thương (a) và chữ Kim văn đời Tây Chu (b)
(Nguồn : Trương Quế Quang, 2005)

Hãy so sánh chữ Giáp cốt ở Trung Hoa với chữ cổ Ai Cập và chữ cổ Sumer để thấy sự khác biệt trong xu hướng phát triển của các nền văn tự cổ này. Cũng như chữ Giáp cốt thời nhà Thương, chữ cổ Ai Cập và chữ cổ Sumer đều chứa đựng khá nhiều các chữ “trợ hình” thuần biểu ý và không ít các chữ “giả tá” thuần biểu

âm. Cả ba nền văn tự này là tương đồng nhau và đều ở vào giai đoạn đầu tiên trong quá trình phát triển của mình. Tiếp sau đó, văn tự cổ Ai Cập diễn biến thành chữ “linh thiêng” của giới tăng lữ (hieratikos - Thánh thư) vào khoảng 2500 năm TCN, rồi diễn biến thành chữ “bình dân” (demotikos - “tục thể”) vào khoảng thế kỷ VII - VIII TCN. Sau hơn hai nghìn năm diễn biến, chữ cổ Ai Cập vô hiệu dần các ký tự biểu ý và trở thành văn tự biểu âm, ghi âm tiết [xem *Chương Một*].

















































































Còn người Sumer ở vùng Lưỡng Hà, thì vào khoảng thế kỷ IV TCN họ đã sáng tạo ra nền văn tự biểu ý “tượng hình” riêng. Chữ cổ Sumer này diễn biến đến thế kỷ III TCN thì các ký tự theo kiểu hoạ hình mất dần, cuối cùng trở thành văn tự “hình nêm” (hoặc gọi “hình góc”), chỉ thuần biểu âm mà không biểu ý nữa [xem *Chương Một*].

Quá trình diễn biến từ một nền văn tự biểu ý lúc ban đầu để trở thành văn tự biểu âm về sau, trên đại thể là như sau : Mới đầu là giảm bớt các chữ giả tá biểu âm, dùng một ký tự để ghi một âm tiết. Tiếp theo là giản hoá hình thể các ký tự ghi âm tiết đã có, như vậy sẽ có thể chỉ cần dùng mấy trăm ký tự ghi âm tiết để ghi âm các từ khác nhau, từ đó loại dần các chữ biểu ý, và chữ viết trở thành văn tự ghi âm thực thụ. Cuối cùng, lại phân chiết các âm tiết thành một số lượng nhỏ hơn các phụ âm và nguyên âm, dùng mấy chục chữ cái để ghi chúng, và chữ ghi âm theo chữ cái (âm tố) ra đời. Đó là con đường phát triển của phần lớn các nền văn tự sơ thủy cổ đại (như chữ cổ Ai Cập và chữ cổ Sumer) để phải sinh thành các hệ chữ viết phiên âm theo chữ cái sau này.

Bảng 3.1.2. cho thấy quá trình diễn biến các chữ tượng hình Sumer: chữ tượng hình ở cột (a) và (b), rồi chuyển dần sang các ký tự biểu âm hình nêm (cột c) và cuối cùng là chuyển tất cả thành các ký tự hình nêm ghi âm tiết (cột d). Các chữ trong bảng lần lượt từ trên xuống dưới có nghĩa là : 1. ‘trời’; 2. ‘đất’; 3. ‘trai’; 4. ‘gái’; 5. ‘núi’; 6. ‘nô tì’; 7. ‘đầu’; 8. ‘miệng’; 9. ‘cơm’; 10. ‘ăn’; 11. ‘nước’; 12. ‘uống’; 13. ‘đi’; 14. ‘chìm’;

15. ‘cá’; 16. ‘con đực’; 17. ‘con cái’; 18. ‘lúa mạch’; 19. ‘ngày’; 20. ‘cày đất’. Chữ hình nêm do người Sumer sáng tạo, được kế thừa qua một số dân tộc khác ở vùng Lưỡng Hà, đến khoảng thế kỷ I TCN thì bị tiêu vong [Xem: Chu Hữu Quang. *Thế giới văn tự phát triển sử*. Tr.75].

Bảng 3.1.2

(a)	(b)	(c)	(d)	
				1
				2
				3
				4
				5
				6
				7
				8
				9
				10
				11
				12
				13
				14
				15
				16
				17
				18
				19
				20

Văn tự Sumer : từ tượng hình đến ghi âm
(Nguồn : Chu Hữu Quang, 2003)

Thế nhưng, như đã biết, chữ Hán được sử dụng hàng ngàn năm nay ở Trung Hoa là kết quả dẫn tới từ một con đường khác hẳn. Những chữ “giả tá” trong văn Giáp cốt không diễn biến theo hướng giảm dần và giản hoá để trở thành ký tự ghi âm tiết, mà ngược lại, phần lớn đã ghép thêm với ký tự biểu ý để biến thành chữ “hình thanh” biểu ý kèm biểu âm. Đến thời Tần Hán, khoảng vài thế kỷ trước Công nguyên, chữ “hình thanh” đã trở thành chủ thể của văn tự Hán ngữ. Trong bộ tự điển có quy mô lớn đầu tiên dành cho chữ Hán *Thuyết văn giải tự* 說文解字 (thành sách năm 100 đầu CN) do học giả đời Đông Hán là Hứa Thận (khoảng năm 58 - 147 đầu CN) biên soạn, thu thập và giải thích 9.353 chữ, riêng chữ “hình thanh” chiếm đến 81%. Cho đến ngày nay, tỷ lệ này của chữ hình thanh vẫn không thay đổi : Trong số 7705 chữ được ấn định trong bảng *Hiện đại Hán ngữ thông dụng tự biểu* 現代漢語通用字表 (1989), chữ hình thanh cũng chiếm 81% [Theo Cung Gia Trán. 2002, tr.113]. Như vậy, thời cơ để chữ Hán trở thành văn tự biểu âm đã sớm qua đi, và kể từ đầu Công nguyên, chữ Hán đã thực sự là một hệ văn tự biểu âm - biểu ý hoàn chỉnh và ổn định dùng để ghi âm tiết - ngữ tố trong tiếng Hán. Chính là hình mẫu chữ Hán với cơ chế “biểu ý - biểu âm” này đã trực tiếp ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển chữ Nôm ở nước ta trong quá khứ. Phần lớn các chữ Nôm do người Việt tự tạo ở thời kỳ cực thịnh (nhà Nguyễn) đều là chữ “hình thanh” và một ít chữ “hội ý”.

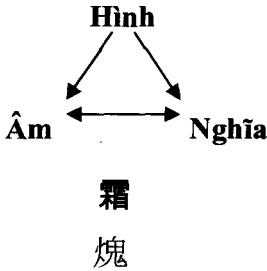
Là văn tự “biểu ý - biểu âm” chữ Hán cũng như các văn tự theo mẫu hình chữ Hán sẽ không giống với các hệ văn tự phiên âm theo chữ cái cả trong cơ chế tiếp nhận nghĩa chữ (cái gọi là “sở chỉ”) qua âm chữ (“sở biểu” bằng ngữ âm) và hình chữ (“sở biểu” bằng chữ viết). Nếu như với các văn tự phiên âm thì thông qua hình chữ (là một tổ hợp các chữ cái) người ta nhận ra âm chữ tức là âm của từ (là một tổ hợp các âm tố - âm vị) và từ âm của chữ sẽ nhận ra nghĩa của chữ tức là nghĩa của từ. Như vậy là từ “sở biểu” chữ

viết đến “sở biểu” ngữ âm, rồi đến “sở chỉ” ngữ nghĩa là một con đường thẳng, theo hình tuyến. Trong khi đó thì với chữ Hán, nói chung cơ chế này diễn ra theo một trục tam giác : từ “sở biểu” hình chữ có thể vừa trực tiếp dẫn đến nhận diện “sở biểu” âm chữ và vừa trực tiếp dẫn đến lĩnh hội “sở chỉ” nghĩa của chữ (ngữ tố). Có thể minh hoạ bằng Sơ đồ 3.1.2 như sau :

Sơ đồ 3.1.2

Văn tự khối vuông kiểu chữ Hán

Văn tự phiên âm theo chữ cái



Hình → Âm → Nghĩa

“sương”/ shuang
khói

3.1.3. Nét bút. Ô vuông. Hàng dọc. Trên đây là những nét khái quát về quá trình diễn biến của chữ Hán trong mối tương quan với chức năng thể hiện đơn vị ngôn ngữ (ngữ tố, với cả hai mặt ngữ âm và ngữ nghĩa) của tiếng Hán. Tiếp theo, cần xem xét xu hướng chuyển biến về hình thức thể hiện của chữ Hán. Trước hết, xét về thể thức viết chữ, chữ Hán đã chuyển biến dạng vẻ của mình qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn hình thành một thể chữ khác nhau, có thể quy thành 4 (hoặc 5) thể chính : Chữ Triện 篆, chữ Lệ 隸, chữ Khải 楷, chữ Hành 行 (và chữ Thảo 草, cũng là lối chữ Hành nhưng viết tháu).



[Hình 3.1.3.]. Các thể chữ Hán : Triện-Lệ-Thảo-Hành-Khải (chữ “ngư”: ‘cá’)
(Nguồn : Hiroyuki Sasahara. 日本の漢字. 2006)

Chữ Hán ở Trung Hoa cổ đại, bắt đầu từ văn Giáp cốt đời Thương cho đến chữ trên thẻ tre thời Chiến Quốc, nhìn chung đều thuộc vào dạng thể chữ Hán cổ : khắc vạch hoặc vẽ lên vật rắn những đường nét uốn liên mạch, tạo thành hình chữ to nhỏ không đều đặn, không vuông vắn. Đó là chữ Đại Triện 大篆. Nhà Tần thống nhất văn tự, đặt ra thể Tiểu Triện 小篆, xét về đường nét và hình khối thì vẫn là chữ 篆 Triện, nhưng đã chỉnh sửa, giản lược bớt đường nét, trở nên ngắn nấp, gọn ghẽ và chỉnh tề hơn. Bắt đầu từ đây chữ Hán được chuẩn hoá một cách có ý thức từ Nhà nước.

Đồng thời với thể chữ Tiểu Triện, nhà Tần còn dựa vào cách viết chữ “bình dân” (chữ “tục thể” 俗體字) để tạo ra lối chữ Lệ 隸, gọn gàng và vuông vức hơn, dễ viết hơn lối chữ Triện. Do tiện dùng hơn chữ Triện, nên chữ Lệ mau chóng được dùng rộng rãi, trở thành lối chữ chính thức. Sang thời nhà Hán, chữ Lệ được dùng cả ở cung đình và quan trường, cần được gia công theo hướng nắn nót hơn, mỹ quan hơn, nên có phần rườm rà hơn trước, tạo ra lối chữ Hán Lệ 漢隸. Điều đáng lưu ý là : Từ chữ Triện sang chữ Lệ, bộ mặt chữ Hán đã khác hẳn : từ dạng chữ tròn, không đều, với những đường nét uốn lượn không hạn định, trở thành những chữ khuôn theo hình vuông đều đặn, với những nét bút nhất định (chấm, phết, ngang, sổ, móc, gãy, hất, câu). Đây là một bước chuyển quan trọng về mặt cấu tạo dạng thể của chữ Hán. Những chữ gọi là “tượng hình” giờ đây không còn có gì giống với sự vật mà chúng thể hiện nữa. Hình ảnh của chữ Hán với những nét bút 筆畫 (chứ không phải là đường uốn 線條) ít nhiều biến hoá để khuôn mỗi chữ vào một “ô vuông” đã bắt đầu được khắc hoạ từ đây.

Vào thời nhà Hán, đã phát minh được giấy và bút lông với mực viết, là những phương tiện rất quan trọng tác động đến sự diễn biến của cách viết chữ. Từ lối chữ Hán Lệ, được viết bằng bút lông lên giấy, bắt đầu hình thành lối viết nhanh và thanh thoát hơn, đó là chữ Khải 楷. Trải qua thời Ngụy Tấn Nam Bắc Triều hơn 300 năm

sau, chữ Khải được sử dụng ngày càng nhiều. Đến thời nhà Đường, chữ Khải thực sự thành thực và thịnh hành. Từ đời Hậu Hán cho đến ngày nay, hơn 1800 năm, lối chữ Khải luôn chiếm địa vị là lối chữ chính thức. Sở dĩ như vậy là vì : *Một là*, xét về tính tiện dùng của nó, so với các lối chữ khác, thì thể chữ Khải dễ viết, dễ đọc lại ít bị viết sai nhất. *Hai là*, xét về mặt mỹ thuật, nó có được tính liên hoàn và biến hoá trong khi dùng bút. *Ba là*, xét về uy thế, thì suốt từ nhà Đường đến nhà Thanh, hề mỗi lần thi cử, thì ngoài thơ văn ra, viết tốt chữ Khải là một yêu cầu bắt buộc và là một thách thức thực sự đối với các sĩ tử [Xem : Phù Hiên Nhân. Đài Bắc, 1980, tr.31].

Song song với chữ Khải là chữ Hành 行 và chữ Thảo 草. Hai lối viết chữ này thực ra chỉ là những lối viết nhanh đối với chữ Khải. Viết nhanh vừa, dễ đọc là chữ Hành; viết thật nhanh và khó đọc hơn là chữ Thảo. Sở dĩ hình thành nên hai thể chữ này là vì sau khi phát minh và chế ra được giấy bút, thì việc đưa đầy ngọn bút lên mặt giấy để viết chữ đã có thể thực hiện nhanh và lưu loát, khác hẳn với chuyện dùng dao sắc để khắc vạch từng chữ một lên vật rắn như mai rùa, xương thú hoặc đá, đồng, tre, gỗ, v.v. thời xưa. Đôi khi người ta có thể “vẩy bút” viết liền một mạch cực nhanh để có một bản “thư hoạ” 書畫 trông như “rồng bay phượng múa” : đó là tác phẩm có được từ bàn tay nhà thư pháp với lối chữ “Cuồng Thảo” 狂草. Đương nhiên, với mọi thể chữ đã có (Triện, Lệ, Khải, Hành...), nhà thư pháp đều có thể sử dụng để thể hiện phong cách riêng của mình lên các bức thư hoạ như là tác phẩm mỹ thuật. Đây cũng là một nét đặc thù trong sự hành chức của chữ Hán và các loại chữ dân tộc khác theo hình mẫu chữ Hán.

Chữ Hán, dù viết (hay khắc) theo lối chữ nào, thì về nguyên tắc đều có thể viết theo hàng dọc, hoặc theo hàng ngang. Điều này có khác với các văn tự phiên âm theo chữ cái như ở các ngôn ngữ châu Âu, ở đó chữ được viết theo hàng ngang (từ phải sang trái hoặc từ trái sang phải, nhưng thông thường là từ trái sang phải). Trong các văn bản chữ Hán cổ truyền, hướng viết thông thường là

từ trên xuống dưới thành những hàng dọc, và lần lượt từ phải sang trái. Theo hướng phải hay trái có lẽ chỉ thuần túy là thói quen, khó lòng tìm kiếm lý do thực sự thuyết phục là vì sao. Song thứ tự từ trên xuống dưới thành hàng dọc hẳn không phải là ngẫu nhiên. Trên các mảnh văn Giáp cốt hay Kim văn còn lại, thứ tự viết các chữ không thật cố định. Khi thì viết vòng từ ngoài biên vào giữa, có khi lại viết toả từ giữa ra ngoài biên, cũng nhiều khi viết từ trên xuống, v.v. Từ thời Xuân Thu Chiến Quốc, người ta biết chẻ tre thành các tấm thẻ và dùng bút lông viết chữ. Thẻ tre dĩ nhiên là hẹp chiều ngang, nên thuận tiện nhất là viết chữ từ trên xuống thành hàng dọc. Bút lông đưa theo chiều dọc cũng thuận tay hơn là đẩy theo chiều ngang. Từ đó hình thành lề lối quen thuộc, duy trì mãi cho đến sau này. Đến năm 1909 ở Trung Hoa mới có cuốn sách đầu tiên xếp chữ theo hàng ngang. Đó là cuốn *Âm vận ký hiệu* 音韻記號 của Lưu Thế Ân 劉世恩, một cuốn sách giảng giải về phương án phiên âm dùng cho chữ Hán.

3.1.4. Phép tạo chữ và phân loại chữ Hán. Liên quan đến vấn đề này, trước hết phải nói tới thuyết “Lục thư” 六書 của Hứa Thận 許慎 (khoảng năm 57-147 đầu CN) đời Hán. Danh ngữ “lục thư” tuy đã được nhắc tới từ trước, song phải đến Hứa Thận trong *Thuyết văn giải tự* (năm 100 đầu CN) mới được giải thích theo góc độ tạo chữ và phân loại chữ Hán. Trong bài *Tựa* của bộ tự điển nổi tiếng này, Hứa Thận đưa ra định nghĩa và cho thí dụ về từng loại chữ một. Học giả đời sau thường gọi tên các loại chữ Hán theo cách định danh của Hứa Thận, nhưng đổi lại trật tự theo cách của Ban Cố đời Tây Hán trong sách *Hậu Hán thư* (chương *Nghệ văn chí*) của ông. Theo đó, “Lục thư” gồm 6 loại như sau : (1) Tượng hình 象形, (2) Chỉ sự 指事, (3) Hội ý 會意, (4) Hình thanh 形聲, (5) Chuyển chú 轉注, (6) Giả tá 假借. Có thể thuyết minh sơ lược về từng loại như sau :

(1) *Tượng hình*. Hứa Thận viết : 象形者 , 畫成其物 , 隨體詰詘 , 日月是也 “Tượng hình giả, họa thành kỳ vật, tùy thể cật quyết, nhật nguyệt thị dã” (“cật quyết” cũng như “khuất khúc” nghĩa là ‘uốn khúc’, ‘uốn lượn’) - Ý nói : Tượng hình là vẽ vật thể bằng các đường uốn lượn theo hình dạng của nó mà thành hình chữ, như chữ 日 “nhật” chữ 月 “nguyệt” vậy. Hình dạng của các chữ tượng hình thoát đầu như trong văn Giáp cốt và về cơ bản được bảo lưu trong thể chữ Triện. Nhưng từ khi chữ Hán chuyển sang viết theo thể chữ Lệ, chữ Khải... thì tính tượng hình đã hầu như không còn hiện rõ như cũ nữa. Chữ Nôm ở nước ta được tạo ra từ sau khi thể chữ Khải thịnh hành, nên không phải bắt đầu từ việc tạo ra những chữ “tượng hình” như thế nữa.

(2) *Chỉ sự*. Hứa Thận viết : 指事者 , 視而可識 , 察而見意 , 上下是也 “Chỉ sự giả, thị nhi khả thức, sát nhi kiến ý, thượng hạ thị dã” - Ý nói : Chỉ sự là xem thì nhận ra được hình, xét thì hiểu ra được ý, như chữ 上 “thượng” chữ 下 “hạ” vậy. Mối đầu hình hai chữ này chỉ là một đường ngang, thêm một chấm hoặc vạch ngắn hơn bên trên - là chữ “thượng”; thêm bên dưới - là chữ “hạ”. Sau để khỏi trùng hình với chữ 二 “nhị” (cũng là chữ “chỉ sự”), lại thêm một nét sổ giữa như ta thấy. Trong chữ Nôm tự tạo, hầu như không thấy có chữ “chỉ sự”, ngoại trừ một chữ 女 “đĩ” thường được các nhà nghiên cứu nhắc đến : chữ 女 “nữ” (‘con gái, đàn bà’) thêm một dấu chấm vào giữa để “chỉ cái sự” mà gái đĩ phải làm.

(3) *Hội ý*. Hứa Thận viết : 會意者 , 比類合誼 , 以見指撝 , 武信是也 “Hội ý giả, tỉ loại hợp nghị, dĩ kiến chỉ vi, vũ tín thị dã” (“nghị” cũng như “nghĩa”, “chỉ vi” cũng như “chỉ huy” nghĩa là ý muốn thể hiện ra) - Ý nói : Hội ý là đem ghép vài ba chữ đã có để thành một chữ mới dạng thể hiện ý nghĩa hợp thành trong đó, như chữ 信 “tín”, chữ 武 “vũ” vậy. Ở đây, chữ “vũ” là do chữ 戈 “qua” (một loại vũ khí) ghép với chữ 止 “chỉ” (bàn chân) để thể hiện một

nghĩa hợp thành là ‘vác vũ khí đi’, ‘dùng đến vũ khí’. Chữ 信 “tín” nghĩa gốc là ‘lời nói chân thật’ do hai chữ 人 “nhân” (người) ghép với chữ 言 “ngôn” (lời nói) mà thành. Có câu “Tín ngôn bất mỹ, mỹ ngôn bất tín” (‘Lời nói chân thật thì không đẹp, lời nói hoa mỹ thì không chân thật’). Chữ “tín” trong Kim văn vốn dĩ do hai chữ 人 “nhân” và 口 “khẩu” viết ghép lại, đến chữ Tiểu Triện thì đổi 口 “khẩu” bằng 言 “ngôn”. Trong chữ Nôm do người Việt tự tạo, có khá nhiều chữ thuộc loại “hội ý”, như chữ 人 “nhân” ghép với chữ 上 “thượng” tạo thành chữ 仝 *trùng* (ông trùng), chữ 天 “thiên” ghép với chữ 上 “thượng” tạo ra chữ 𠂔 *trời*, v.v.

(4) *Hình thanh*. Hứa Thận viết : 形聲者, 以事為名, 取譬相成, 江河是也 “Hình thanh giả, dĩ sự vi danh, thủ thí tương thành, giang hà thị dã”. Ý nói : Hình thanh là lấy một chữ (trợng hình) đã có làm ký tự biểu ý liên quan, và ghép thêm một chữ khác có âm đọc (thanh) tương tự, để tạo nên chữ mới, như chữ 江 “giang” chữ 河 ‘hà’ vậy. Trong hai chữ làm ví dụ này, bộ phận bên trái theo thể Triện vốn dĩ viết bằng chữ 水 “thủy” để *biểu ý* (‘nước’), còn bên phải ở chữ “giang” là chữ “công”, ở chữ “hà” là chữ “khả”, đều để *biểu âm*. Về sau chữ “thủy” biểu ý trong các chữ này đều viết tắt thành “ba chấm” ㇀ để trở bộ 水 “Thủy”. Hình thanh là phép tạo chữ được người Việt sử dụng nhiều nhất để tạo ra những chữ Nôm ghi tiếng Việt. Như chữ Nôm 𠂔 *con* là ghép chữ 子 “tử” (‘con’ - biểu ý) với chữ 昆 “côn” (biểu âm); chữ 𠂔 *núi* là ghép chữ 山 “son” (‘núi’ - biểu ý) với chữ 内 “nội” (biểu âm) mà thành, v.v.

(5) *Chuyển chú*. Hứa Thận viết : 轉注者, 建類一首, 同意相受, 考老是也 “Chuyển chú giả, kiến loại nhất thủ, đồng ý tương thụ, khảo lão thị dã”. Ý nói : Chuyển chú là trước hãy lấy một chữ làm chủ, rồi dựa theo ý nghĩa tương đồng mà chuyển đổi hình chữ (mà thành chữ mới đồng nghĩa hoặc gần nghĩa), như hai chữ 老

“lão” (‘tuổi già’) và 考 “khảo” (‘người già’) vậy. Cả âm và nghĩa của hai chữ này đều gần gũi, có thể do một từ gốc diễn biến ra. Đây hẳn là liên quan với hiện tượng “tộc từ” trong từ nguyên học. Để ghi những từ cùng một gốc như vậy, người ta dùng phép “chuyển chú”, tức cải biến hoặc thêm bớt ít nhiều hình nét chữ gốc là được. Ở đây, dựa vào chữ 老 “lão”, người ta tạo ra chữ 考 “khảo” gần âm gần nghĩa theo cách đó (hình chữ cũng tương tự). Đây là phương thức tạo chữ rất ít dùng trong chữ Hán, mà cũng gây nhiều tranh cãi trong giới nghiên cứu. Ở chữ Nôm không tìm thấy những trường hợp “chuyển chú” như vậy để tạo chữ mới.

(6) *Giả tá*. Hứa Thận viết : 假借者, 本無其字, 依聲托事, 令長是也 “Giả tá giả, bản vô kỳ tự, y thanh thác sự, lệnh trường thị dã”. Ý nói : Giả tá tức là một từ vốn không có chữ riêng, dựa vào âm đọc (đồng âm) mà mượn hình chữ đã có của một từ khác để gửi nghĩa vào đó, như chữ 令 “lệnh”, chữ 長 “trường” vậy. Như vậy sẽ có hiện tượng cùng hình chữ, đồng âm hoặc gần âm mà khác nghĩa. Chữ “trường” vốn nghĩa là ‘dài’, lại được mượn để ghi cho từ “trưởng” nghĩa là ‘bề trên’; chữ “lệnh” vốn có nghĩa là ‘ra mệnh lệnh’, được mượn để ghi cho từ “lệnh” trong 縣令 “huyện lệnh” (người cai trị hàng huyện). Những thí dụ này có lẽ không được điển hình cho lắm, vì ở đây không hẳn là “mượn chữ” để ghi từ đồng âm, mà nghĩa của chúng cũng có liên quan. Dễ hiểu hơn, có thể lấy trường hợp từ “nhì” (hư tự) có nghĩa là “mà”, không vẽ hình để biểu ý được, nên phải mượn chữ đồng âm là chữ 而 “nhì” vốn là chữ tượng hình, nghĩa gốc là ‘râu cằm’, về sau chữ này chuyên dùng cho từ “nhì” là ‘mà’. Như đã nói ở trên, chữ giả tá chiếm tỷ lệ khá cao trong văn Giáp cốt và Kim văn, về sau nhiều chữ chuyển sang cấu tạo theo phép hình thanh. Trong văn bản chữ Nôm, không kể các chữ Hán được mượn dùng cho tiếng Việt, cũng có một số trường hợp chữ Nôm được mượn dùng để ghi các từ Việt đồng âm

mà khác nghĩa. Như chữ 𡵓 *non* trong “núi non” có khi mượn ghi cho *non* trong “non trẻ” v.v. (xem *Chương Bốn*, mục 4.4.1).

Đương nhiên là không phải có phép “Lục thư” rồi mới từ đó mà tạo ra chữ Hán, mà chữ Hán đã được tạo ra từ lâu trước đó, rồi mới quy nạp chúng thành sáu loại như vậy. Theo GS Chu Hữu Quang thì tuy ở các nền văn tự cổ điển khác (Ai Cập, Sumer) không nói đến “Lục thư”, song trên thực tế thì vẫn có thể phân tích chữ của các nền văn tự ấy theo nguyên lý của thuyết “Lục thư” : “Chữ hình nêm ở lưu vực Lưỡng Hà, chữ Thánh thư ở Ai Cập và chữ Hán ở Trung Quốc đại diện cho ba nền văn hoá lớn và sớm nhất của nhân loại, được gọi là “ba nền văn tự cổ điển lớn”. Ba loại văn tự này nhìn hình thể bề ngoài thì rất khác nhau, nhưng kết cấu bên trong thì cùng một cốt cách. Chúng đều thuộc loại hình “văn tự âm ý”, vừa biểu âm vừa biểu ý, bởi vậy nguyên lý tạo chữ và dùng chữ của chúng đều có thể thuyết minh bằng thuyết “Lục thư” truyền thống của Trung Quốc” [*Thế giới văn tự phát triển sử*, 2003, tr. 156]. Và GS Chu đã chứng minh rất thuyết phục điều nhận định này bằng sự so sánh đối chiếu giữa chữ Hán cổ (Giáp cốt văn, Kim văn, Đại Triện, Tiểu Triện) với chữ Thánh thư (cổ Ai Cập) và chữ hình nêm (vùng Lưỡng Hà) theo từng loại của “Lục thư” [Xem : Sđd, tr. 157-166].

Thuyết “Lục thư” của Hứa Thận thực ra là xem xét chữ Hán cùng một lúc từ hai góc độ khác nhau : Một là từ góc độ *tự nguyên* 字源, tức là xét từ đâu và bằng cách nào mà cấu tạo nên các chữ khác nhau. Hai là từ góc độ *tự loại* 字類, nghĩa là căn cứ vào những tiêu chí nào để phân chia các chữ Hán ra làm sáu loại. Theo góc độ thứ nhất, sẽ dễ dàng nhận ra rằng không phải tất cả các “phép” trong “Lục thư” đều có vai trò trong sự tạo ra chữ mới. Về điều này, học giả Đái Chấn (1723 - 1777) thời nhà Thanh là người đầu tiên nêu ra nhận xét như sau : “Chỉ sự, tượng hình, hình thanh, hội ý là bốn cách tạo chữ; còn chuyển chú, giả tá là hai cách dùng chữ” [Dẫn theo Trương Quế Quang, 2005, tr.71]. Từ góc độ phân loại,

hoàn toàn có thể chấp nhận “chuyển chú” và “giả tá” là hai loại thực sự khác với các loại còn lại. Song trên thực tế quy loại các chữ Hán cụ thể, không phải lúc nào cũng có thể tìm được ranh giới dứt khoát giữa các loại, và điều rắc rối này chính Hứa Thận cũng đã gặp phải trong *Thuyết văn giải tự* của ông. GS Chu Hữu Quang viết : “Lục thư” không giải thích được hết tất cả các chữ Hán. Ngay trong “*Thuyết văn*” cũng có không ít chỗ giải thích sai. Như hai chữ 哭 “khốc” và 笑 “tiếu” [“khốc” là ‘khóc’, “tiếu” là ‘cười’ - NQH], người xưa cũng không rõ là nên xếp vào loại nào. Thật là “dờ khóc dở cười” !” [Sđd, tr. 17].

Bởi vậy cho nên các học giả đời sau muốn rút gọn “Lục thư” thành “Tam thư” 三書 theo hướng này hoặc hướng khác. GS Đường Lan từ năm 1935 đưa ra một hệ thống phân loại chỉ căn cứ vào phép tạo chữ và chức năng biểu hình, biểu ý và biểu âm của chữ Hán mà rút gọn thành 3 loại : (1) Chữ “tượng hình” 象形; (2) Chữ “tượng ý” 象意; (3) Chữ “hình thanh” 形聲 [xem : *Trung Quốc văn tự học* (1949) /1979]. Trong đó, hai loại “chỉ sự” và “hội ý” của Hứa Thận về cơ bản là quy vào cùng một loại “tượng ý”. Còn GS Lưu Hựu Tân (1957) thì gộp 3 loại “tượng hình”, “chỉ sự” và “hội ý” của “Lục thư” vào cùng một loại và gọi là chữ 表形 “biểu hình”, tức là những chữ không mang chức năng biểu âm mà chỉ biểu ý. Hai loại “giả tá” (biểu âm) và “hình thanh” (vừa biểu âm vừa biểu ý) vẫn giữ như cũ, lập thành một hệ “tam thư” mới. Theo tác giả thì 3 loại này cũng tương ứng với 3 giai đoạn phát triển của chữ Hán : từ “biểu hình” đến “giả tá” và sau đó là “hình thanh” [Lưu Hựu Tân. (1957) 2000, tr. 74-79].

Những gì được Hứa Thận xác lập trong thuyết “Lục thư”, với sự phân tích và bổ cứu của các học giả đời sau qua các thuyết “Tam thư”, đều có tác dụng gợi ý cho việc tìm hiểu con đường hình thành và phát triển của chữ Hán xét về góc độ tạo chữ và dùng chữ, cả về tự nguyên và tự loại của chữ Hán. Dẫu vậy, đối chiếu vào sự

hình thành và phát triển, sự tạo chữ và dùng chữ ở chữ Nôm của tiếng Việt, không phải mọi hiện tượng đều có thể được giải thích thoả đáng trong khuôn khổ thuyết “Lục thư” và các thuyết “Tam thư” nói trên. Chúng ta sẽ thảo luận chi tiết vấn đề này trong những chương sau, khi bàn về cấu tạo và diễn biến của chữ Nôm (*Chương Bốn* và *Chương Năm*).

3.1.5. Cấu trúc chữ Hán và thành tố tạo chữ. Xét về cấu trúc của chữ, chúng ta có thể phân biệt hai loại chữ Hán : *chữ đơn* (chữ “đơn thể ” 單體字 - truyền thống cổ văn tự học chữ Hán gọi là “văn” 文) và *chữ ghép* (chữ “hợp thể” 合體字 - truyền thống gọi là “tự” 字). Trên đại thể, các chữ Hán thuộc loại “tượng hình”, “chỉ sự” (và có thể cả “chuyển chú”) đều thuộc loại chữ đơn. Loại chữ “hội ý” và “hình thanh” rõ ràng là thuộc vào loại chữ ghép. Chữ “giả tá” là chữ mượn dùng để biểu âm nên việc phân tích cấu trúc hình chữ của nó phải quy về chữ gốc với âm và nghĩa ban đầu.

Thành tố tạo chữ nhỏ nhất trong cấu trúc chữ Hán là các *nét bút*. Về nguyên tắc, các chữ đơn đều do các nét bút trực tiếp tạo thành (hoặc nói ngược lại : mỗi chữ đơn đều được phân tích trực tiếp thành các nét bút). Một chữ Hán có cấu trúc đơn giản nhất là một chữ đơn chỉ gồm 1 nét bút, như chữ — “nhất” chẳng hạn.

Mỗi một chữ đơn, hoặc một bộ phận của chữ đơn, có thể làm thành tố trực tiếp để tạo nên một chữ ghép (như chữ 日 “nhật” và chữ 月 “nguyệt” là hai chữ đơn tạo nên chữ ghép 明 “minh” theo phép “hội ý”). Trong khuôn khổ một ô vuông, thành tố trực tiếp có thể là một chữ đơn đầy đủ, nhưng nhiều khi có thể chỉ là một bộ phận hoặc một thành tố do cải dạng hoặc rút gọn chữ đơn vốn có (như thành tố “hoả” 火 có dạng khác nhau trong chữ 秋 “thu” và trong chữ 然 “nhiên”). Trong tất cả các trường hợp đó (thành tố trực tiếp là chữ đơn hay không thành chữ đơn) ta có thể gọi là những *ký tự* (tương ứng với thuật ngữ “tự phù” 字符 hay “bộ kiện”

(部件) tạo nên chữ ghép. Một chữ ghép lại cũng có thể làm thành tổ trực tiếp trong cấu trúc của một chữ ghép mới hơn (như chữ 明 “minh” nói ở trên là một chữ ghép, có thể làm một thành tổ trực tiếp và ghép với bộ “thảo” để tạo chữ 萌 “manh” theo phép “hình thanh”).

Xét về chức năng, thì các thành tổ trực tiếp trong chữ ghép có thể là thành tổ *biểu ý* 表意, cũng có thể là thành tổ *biểu âm* 表音. Tương ứng với những thuật ngữ này, trong truyền thống văn tự học Hán ngữ thường gọi là “ý phù” 意符 (hoặc “nghĩa phù” 義符) và “thanh phù” 聲符 (hoặc “âm phù” 音符). Trong các loại chữ ghép, các thành tổ phân bố theo những vị trí khá đa dạng, và khi viết người ta phải tuân theo những thứ tự nhất định, điều chỉnh ít nhiều kích cỡ và hình dạng các nét bút, các thành tổ để có được những chữ vuông cân đối, hài hoà. Bất kể là các thành tổ biểu âm hay biểu ý đều tuân theo những quy tắc viết chữ như thế. Chỉ xét riêng trong loại chữ ghép theo phép “hình thanh”, thì trật tự giữa thành tổ biểu ý và thành tổ biểu âm có thể quy thành 10 cách tổ hợp chính như sau đây :

1. Hình trái thanh phải. Như : 江 “giang”, 說 “thuyết”, v.v.
2. Hình phải thanh trái. Như : 頭 “đầu”, 部 “bộ”, v.v.
3. Hình trên thanh dưới. Như : 竿 “can”, 露 “lộ”, v.v.
4. Hình dưới thanh trên. Như : 警 “cảnh”, 慙 “kinh”, v.v.
5. Trong hình ngoài thanh. Như : 聞 “văn”, 風 “phong”, v.v.
6. Trong thanh ngoài hình. Như : 固 “cố”, 闊 “khoát”, v.v.
7. Hình chiếm một góc. Như : 修 “tu”, 匙 “thì”, v.v.
8. Thanh chiếm một góc. Như : 旗 “kỳ”, 爬 “ba”, v.v.
9. Hình bị tách ra, thanh chen vào giữa. Như : 裏 “lý”, 術 “thuật”, v.v.
10. Thanh bị tách ra, hình chen vào giữa. Như : 辯 “biện”, 哀 “ai”, v.v.

Nói tới các thành tố biểu ý, chúng ta không quên nghĩ đến các *bộ thủ* 部首 của chữ Hán. Điều này là hoàn toàn phù hợp với hệ thống 540 “bộ thủ” do Hứa Thận xác lập trong *Thuyết văn giải tự*. Thế nhưng học giả đời sau khi biên soạn tự điển đã không hoàn toàn theo hệ thống bộ thủ của Hứa Thận. Tình hình này chẳng những thể hiện ở chỗ rút gọn số lượng bộ thủ, mà nhiều khi quy bộ thủ cho các chữ đã không còn theo sát nghĩa của chữ nữa. GS Vương Lực từng nhận xét rằng : “Có hai loại bộ thủ khác biệt nhau về tính chất, một loại là bộ thủ theo nguyên tắc của văn tự học, một loại là bộ thủ theo nguyên tắc của phép tra tự điển. Loại trước theo sát hệ thống của lục thư [...], như “Thuyết văn giải tự”. Loại sau thì ở mức độ nào đó đã phá vỡ hệ thống của lục thư, như “Khang Hy tự điển” đời Thanh” [*Trung Quốc ngữ ngôn học sử*.1981, tr. 34]. Ví như hai chữ 甥 “sanh”, 舅 “cữu” *Thuyết văn giải tự* quy vào bộ 男 “nam”, là dựa vào “ý phù” (ký tự biểu nghĩa) ; còn *Khang Hy tự điển* thì lại quy 甥 “sinh” vào bộ 生 “sanh”, quy 舅 “cữu” vào bộ 臼 “cựu”, tức là quy theo “âm phù” (ký hiệu biểu âm), cốt sao cho dễ tra tìm.

Theo cách mà chúng tôi hình dung, thì tất cả những gì vừa trình bày trên đây (từ 3.1.1 đến 3.1.5) đều nhằm nêu rõ những đặc trưng cơ bản của chữ Hán, nhờ đó tạo nên một ấn tượng chung khi nói tới hệ thống văn tự đặc thù này. Đó chính là cái mà chúng tôi muốn gọi là *hình mẫu chữ Hán*. Với nhận thức khái quát như vậy về hình mẫu chữ Hán, chúng ta sẽ có cơ sở để thực hiện việc nghiên cứu, phân tích các hệ thống văn tự khác phái sinh và chịu ảnh hưởng từ chữ Hán, đồng thời cũng làm căn cứ để thực hiện việc nghiên cứu so sánh với các hệ thống văn tự cùng loại hình hoặc khác loại hình với chữ Hán, trong đó có chữ Nôm.

Gần đây, học giả Triệu Lê Minh (Trung Quốc) có đề cập đến khái niệm *thể chế chữ Hán* 漢字體制 trên cơ sở phân tích các đặc điểm về cấu trúc, về phương thức cấu tạo, kết hợp với những đặc

điểm về tính tín hiệu của chữ Hán. Theo tác giả, các đặc điểm sau đây của chữ Hán có thể làm thành nội dung cơ bản của “thể chế chữ Hán” [Trong : *Hán tự đích ứng dụng dữ truyền bá*. 2000, tr.286 - 295] :

- a. Cơ chế biểu ý của chữ đối với ngữ tố (từ đơn tiết).
- b. Cơ chế biểu âm của chữ đối với âm tiết.
- c. Cơ chế tạo chữ bằng nét bút trong một ô vuông.
- d. Cơ chế ghép chữ theo thành tố.
- e. Cơ chế “âm - ý” trong cấu tạo chữ.
- f. Chữ viết hàng dọc, từ phải sang trái (theo truyền thống).

Với “bộ tiêu chí” này, Triệu Lệ Minh đã sơ bộ thực hiện so sánh các hệ chữ khác nhau trong khu vực chịu ảnh hưởng của chữ Hán (như : chữ vuông Miêu, chữ Giả Danh của Nhật, chữ Ngạn của Triều Tiên, chữ Tây Hạ, chữ Thuỷ, chữ “Nữ thư”, chữ Bát Tư Ba của Mông Cổ,...) để nhận ra tình trạng gần gũi hay xa cách giữa chữ Hán với các hệ văn tự đang xét. Về cơ bản, những tiêu chí do Triệu Lệ Minh xác lập cũng phù hợp với ấn tượng của chúng tôi về “hình mẫu chữ Hán”, và rất đáng được tham khảo trong những công việc nghiên cứu có liên quan.

3.2.Chữ Nôm và các hệ chữ dân tộc theo hình mẫu chữ Hán

3.2.1. “Vùng văn hoá chữ Hán” và “Cộng đồng văn tự chữ Hán”. Trong giới nghiên cứu về tiếp xúc văn hoá có khái niệm “vùng văn hoá” để trở một khu vực địa lý, trong đó giữa các quốc gia, giữa các dân tộc có một sự tương đồng nào đó về đặc trưng văn hoá, liên kết nhau lại thành một cộng đồng văn hoá nhất định. Nghiên cứu về sự truyền bá chữ Hán từ Trung Nguyên sang các dân tộc lân cận cũng dẫn các học giả trong lĩnh vực này đi đến khái niệm về “Vùng văn hoá chữ Hán” (漢字文化圈 “Hán tự văn hoá khuynh”). Chẳng hạn, GS Chu Hữu Quang, nhà văn tự học lão

thành của Trung Quốc đã viết : “Văn hoá cũng như nước vậy, không ngừng chảy từ chỗ cao xuống chỗ thấp. Suốt hai ngàn năm qua, văn hoá chữ Hán lan toả khắp bốn phương, hình thành nên một vùng văn hoá chữ Hán rộng lớn ở Đông Á. [...] Sự truyền bá văn hoá chữ Hán đã theo ba con đường. Một đường đi xuống phía Nam và Tây Nam, truyền đến người Choang ở Quảng Tây và người Kinh ở Việt Nam, sau đó truyền tiếp đến các dân tộc thiểu số ở Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam, Hồ Nam v.v. (Miêu, Dao, Bố Y, Đồng, Bạch, Hà Nhì, Thủy, Lật Túc). Một đường đi sang phía Đông, truyền bá đến Triều Tiên và Nhật Bản. Một đường hướng lên phía Bắc và Tây Bắc, truyền đến các nước ở thời nhà Tống là Khiết Đan, Nữ Chân và Tây Hạ” [*Thế giới văn tự phát triển sử*.(1997). Bản 2003, tr. 103-104]. Trong một bài viết sau đó, GS Chu nhắc lại ý này và chia con đường thứ nhất thành hai : Một là theo hướng Nam, hai là theo hướng Tây Nam [xem : Tập san “*Trung Quốc xã hội khoa học*”, 1998, N.2].

Trong khi đó cũng có ý kiến dị nghị đối với khái niệm “Vùng văn hoá chữ Hán”. Tiêu biểu là những dòng sau đây của GS Trần Nguyên, nhà ngôn ngữ học xã hội nổi tiếng của Trung Quốc (được viết từ năm 1990) : “Tôi không cho rằng một từ ngữ như “Vùng văn hoá chữ Hán” là một thuật ngữ khoa học xác đáng. Sử dụng chữ Hán không chỉ là dân tộc Hán, nền *văn hoá* mà dân tộc Hán tạo thành là liên quan chặt chẽ với quá trình phát triển xã hội của dân tộc Hán. Còn như các dân tộc (ngoài dân tộc Hán) đã sử dụng hay mượn dùng một số yếu tố của chữ Hán để diễn đạt tư duy của họ, thì họ vốn tự có nền *văn hoá* của mình, mà sự hình thành nền văn hoá ấy là không thể tách rời khỏi quá trình phát triển xã hội của họ. Chúng ta không thể đi đến kết luận rằng : các dân tộc hễ cùng dùng đến chữ Hán, thì các dân tộc đó cùng với xã hội mà họ tạo nên, tất cả đều có chung một nền văn hoá. Điều này là không phù hợp với phép duy vật lịch sử và phép duy vật biện chứng. Giữa các nền văn hoá dân tộc khác nhau, hoàn toàn có thể chứa đựng một số những nhân tố tương đồng hoặc tương tự, điều này là có thể

hiểu được, song như thế không có nghĩa là hình thành nên một “vùng văn hoá chữ Hán”...” [*Ngữ ngôn hòa nhân*. 2003, tr. 88].

Thực ra, hình dung sự truyền bá văn hoá như “nước chảy từ chỗ cao xuống chỗ thấp” e rằng không thích hợp cho lắm. Quá trình truyền bá và tiếp thu văn hoá diễn ra giữa các dân tộc, đâu sao cũng không đơn giản và tự nhiên như nước chảy. Đúng là các dân tộc, dù ở những trình độ phát triển xã hội khác nhau, đều có nền văn hoá riêng của mình, và họ chỉ tiếp nhận một cách chủ động và ít nhiều có cải biến những giá trị văn hoá từ các dân tộc khác, trước hết là các dân tộc láng giềng. Tuy nhiên, khi nói đến “vùng văn hoá chữ Hán”, có lẽ ta không nên nghĩ là nói đến một nền văn hoá thống nhất của nhiều dân tộc do văn minh chữ Hán đưa lại, mà chẳng qua là muốn nhấn mạnh rằng, có một khu vực địa lý, trong đó các dân tộc đều từng sử dụng chữ Hán và mượn dùng chữ Hán cho ngôn ngữ viết của dân tộc mình, và qua đó, họ tìm thấy những nét tương đồng về văn tự, và có thể cả đôi nét tương đồng về văn hoá chữ viết (trong tạo chữ và dùng chữ). Theo hàm nghĩa đó, tưởng cũng có thể dùng danh ngữ “vùng văn hoá chữ Hán”, hoặc để tránh hiểu lầm cũng có thể gọi đó là “cộng đồng văn tự chữ Hán” vậy. Về khái niệm “cộng đồng văn tự”, chúng tôi đã sơ bộ trình bày ở *Chương Một* (mục 1.1.1). Với chữ Hán và chữ Nôm, người Kinh, người Tày, người Dao... ở Việt Nam đã từng tham gia vào “cộng đồng văn tự ô vuông chữ Hán”, và từ khi hệ thống văn tự phiên âm theo chữ cái La-tinh (chữ Quốc ngữ) được tạo ra và sử dụng phổ biến, thì người Việt Nam lại tham gia vào “cộng đồng văn tự chữ cái La-tinh”. Các cộng đồng văn tự vốn ban đầu cũng chỉ chiếm một khu vực nào đó trên thế giới, như “cộng đồng văn tự chữ La-tinh” ở Trung Âu và Tây Âu, “cộng đồng văn tự chữ Slave” ở Đông Âu, “cộng đồng văn tự chữ Phạn” ở Ấn Độ và Nam Á, v.v. Song do trong đó cũng có những hệ văn tự có khả năng truyền bá rộng hơn, dần dần lan toả ra hầu khắp các châu lục, như hệ chữ cái

La-tinh chẳng hạn. Trong trường hợp đó, yếu tố gần gũi về khu vực địa lý tỏ ra không còn giá trị như thuở ban đầu.

Trở lại xem xét ảnh hưởng của chữ Hán đối với sự hình thành các hệ thống văn tự của các dân tộc ở Trung Quốc và các nước láng giềng, chúng ta phải thừa nhận một sự thực như GS Chu Hữu Quang đã phác hoạ về những con đường mà theo đó chữ Hán đã truyền đi và để lại dấu ấn của mình ở những dân tộc mà nó được tiếp nhận. Cùng chịu ảnh hưởng của chữ Hán, hoặc là cùng phái sinh từ chữ Hán ở Trung Nguyên, song các nền văn tự dân tộc không phải bao giờ cũng theo đúng hình mẫu chữ Hán, và do đó chúng có thể mang những đặc trưng loại hình văn tự khác nhau.

Theo GS Chu Hữu Quang trong bài *Tổng quan về các văn tự theo kiểu chữ Hán* vừa dẫn ở trên [“*Trung Quốc xã hội khoa học*”, 1998, N.2] thì hiện nay giới nghiên cứu đã biết đến 30 văn tự của 19 ngôn ngữ được tạo ra “theo kiểu chữ Hán”. Trong số này hẳn là chưa tính đến chữ Nôm Tày, Nôm Dao, Nôm Ngạn ở Việt Nam như chúng tôi đã giới thiệu sơ lược ở *Chương Một*. Khái niệm “Hán tự hình văn tự” (漢字型文字) ở GS Chu Hữu Quang dường như không chỉ bao hàm các văn tự “cùng loại hình với chữ Hán” (như chữ cổ Choang, chữ Nôm Việt), mà còn kể cả những lối chữ “không cùng loại hình với chữ Hán” (như chữ Ngạn 彦文 ở Triều Tiên, chữ Giả Danh 假名 của Nhật Bản) chỉ cần là chúng “chịu ảnh hưởng từ chữ Hán” và cả “không phái sinh từ chữ Hán nhưng theo kiểu chữ Hán” (như chữ Di cổ 老彝文, chữ Na-xi 納西文 ở Tây Nam Trung Quốc). Mặc dù vậy, những phân tích và nhận định “tổng quan” của GS Chu là rất bổ ích cho việc nghiên cứu các hệ văn tự có liên quan với chữ Hán. Trước hết, rất đáng lưu ý là nhận định tổng quát của GS Chu về những giai đoạn tiếp nhận (và cả tiếp biến) chữ Hán ở các dân tộc đã được ông trình bày trong hai tác phẩm kể trên, xin tóm lược như sau :

(1) *Giai đoạn học tập* (學習階段). Giai đoạn này sớm thì từ thời Tần Hán, muộn thì từ thời Đường Tống. Ở giai đoạn này, các dân tộc học chữ Hán, đọc các tác phẩm Nho gia, và viết văn bài bằng văn ngôn chữ Hán. Đây là thời kỳ gọi là “thời đại đồng văn” ở Đông Á. Trong giai đoạn này chữ Hán được dùng đúng là “chữ Hán của Hán ngữ” (漢語漢字).

(2) *Giai đoạn mượn dùng* (借用階段). Sau khi đã quen thuộc với chữ Hán và văn ngôn tiếng Hán, các dân tộc từng bước một mượn chữ Hán để ghi chép ngôn ngữ của họ, và dần dần tạo nên chữ viết cho dân tộc họ. Đó là thời kỳ chữ Hán “nhập tịch” (hoặc “quy thuộc” 歸化) vào đời sống văn hoá của các dân tộc đó, thường là bắt đầu từ thời Tấn hoặc thời Đường. Có 3 hình thức “nhập tịch”: (a) Mượn chữ cùng với mượn từ (cả âm và nghĩa); (b) Mượn chữ đọc theo âm (mượn âm không mượn nghĩa); (c) Mượn chữ đọc theo nghĩa (mượn nghĩa không mượn âm). Với hai trường hợp (b) và (c) thì chữ Hán được mượn dùng không còn là “chữ Hán của Hán ngữ” (非漢語漢字) nữa.

(3) *Giai đoạn phỏng tạo* (仿造階段). Chỉ đơn thuần mượn chữ Hán có sẵn thì không đủ dùng, và nhiều khi bất tiện. Do đó người ta liền mô phỏng theo cách cấu tạo và hình thể chữ Hán để tạo ra những chữ chuyên dùng cho ngôn ngữ của dân tộc mình. Có hai kiểu phỏng tạo: (a) “Phỏng tạo nguyên mẫu” 孳乳仿造 (dùng các bộ kiện vốn có của chữ Hán để ghép thành chữ mới) như chữ Nôm, chữ Choang, v.v. (b) “Phỏng tạo cải biến” 變異仿造 (sử dụng nguyên lý của chữ Hán để tạo chữ mới không giống như chữ Hán) như chữ Nữ Chân, chữ Khiết Đan đại tự. Những lối chữ này có thể gọi là “chữ ghi từ theo kiểu chữ Hán” (漢字式詞符文字), thường hình thành vào thời Đường Tống.

(4) *Giai đoạn sáng tạo* (創造階段). Một số dân tộc vừa quen thuộc chữ Hán, vừa chịu ảnh hưởng của chữ Phạn ghi âm, nên đã

sáng tạo ra chữ của dân tộc bằng cách dùng chữ Hán và nét bút chữ Hán, qua cải dạng để tạo thành các ký tự thuần ghi âm tiết hoặc ghi âm tố. Lúc đầu những chữ ghi âm này còn dùng lẫn với chữ Hán và chữ ô vuông tự tạo, sau có thể thoát ly khỏi chữ vuông biểu âm - biểu ý để dùng độc lập thành văn tự ghi âm, như chữ Giả Danh của Nhật, chữ Khiết Đan tiêu tự. Đây có thể gọi là “văn tự chữ cái kiểu chữ Hán” (漢字式字母文字).

Tuy rằng những hình thức chữ Hán được tiếp nhận và thâm nhập vào hoạt động ngôn ngữ - văn tự của các dân tộc đã được nhìn nhận theo từng giai đoạn, song điều này không có nghĩa là hình thức trước kết thúc rồi mới bắt đầu hình thức tiếp theo. Liên hệ với tình hình chữ Hán và chữ Nôm ở Việt Nam, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng : Giai đoạn học chữ Hán bắt đầu khá sớm, từ thời Tần Hán, muộn lắm cũng là từ thời Sĩ Nhiếp vào đầu Công nguyên, người Việt đã học chữ Hán và ghi chép bằng chữ Hán. Nhưng Hán văn được người Việt dùng đến nhiều phải kể từ thời Đường Tống trở đi, và từ khi nước nhà độc lập, dưới triều Lý mới thịnh hành nền Hán học theo Nho gia. Về sau này, khi văn nhân người Việt dùng chữ Hán để trước thuật, gặp khi cần phải diễn đạt bằng bản ngữ tiếng Việt của mình, đôi khi họ cũng mượn dùng chữ Hán theo mấy cách kể trên để ghi câu tiếng Việt chen vào văn bản chữ Hán. Chẳng hạn, những câu viết bằng chữ Hán trong tác phẩm Hán văn *Lĩnh Nam chích quái* [ký hiệu : A.2194] như : 托胎生暫為公主 “Thác thai sinh tạm vi công chủ” hay 外洞用台面半為三保 “Ngoại động dụng thai diện bán vi Tam bảo” có thể đọc theo tiếng Việt là *Thác sinh tạm làm ông chủ* và *Ngoài động dùng hai mặt nửa [rưỡi ?] làm Tam bảo*. Trong hai câu này, các chữ Hán được mượn dùng theo cả 3 cách đã nêu : mượn cả âm lẫn nghĩa chữ (thác, sinh, tạm, chủ, ngoại > ngoài, dụng > dùng, tam, bảo); mượn âm không mượn nghĩa (động > đồng, thai > hai); mượn nghĩa không mượn âm (vi : làm, công : ông, diện : mặt, bán : nửa). Những câu chữ Hán có thể đọc theo tiếng Việt này chứng tỏ ở đây có chuyện

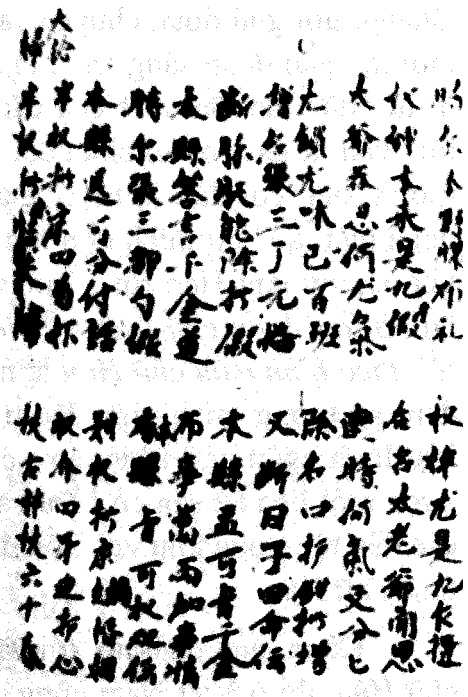
mượn dùng chữ Hán cho tiếng Việt. Lại như trong bản giải âm sách *Phật thuyết* đã được xem xét ở *Chương Hai*, ta thấy có đủ các hình thức sử dụng chữ Hán ứng với cả hai “giai đoạn” (2) và (3). Trong đó ở giai đoạn (3) chữ Nôm đã dùng cách “phỏng tạo nguyên mẫu”, theo sát hình mẫu chữ Hán và cả thể chế chữ Hán, chứ không chuyển sang cách “mô phỏng cải biến”. Thử đọc một câu trong bản “giải âm” này thì rõ : câu Hán văn 南無割臂救父王 “Nam vô cát tý cứu phụ vương” dịch sang chữ Nôm là 敬礼菩薩割來巴 搥麻助 桐吒 *Kính lạy Bồ Tát cắt vai tay mà trợ vua cha*. Ở câu dịch Nôm này, có các chữ Hán mượn dùng là : cả âm lẫn nghĩa (敬礼, 禮 *lạy*, 菩薩 *Bồ Tát*, 割 *cắt*, 助 *trợ*); mượn âm không mượn nghĩa (麻 *mà*, 吒 *cha*); có chữ Nôm tự tạo theo phép “phỏng tạo nguyên mẫu” (搥 *tay*). Riêng với hai chữ 來巴 *vai* và chữ 桐 *vua* thì có khác : Chữ 來巴 *vai* là do ghép hai chữ Hán 來 “lai” và 巴 “ba” tạo nên, để thể hiện cấu trúc CCVC của từ có âm đầu [bl-] trong tiếng Việt cổ; còn chữ 桐 *vua* vốn là mượn chữ 布 “bố” để ghi âm, nhưng lại phụ thêm một thành tố biểu âm 司 “tư” nữa, để lưu ý âm đọc đúng không phải là *bố* mà là *vua* (trong nguyên bản, chữ 司 “tư” được viết tắt : 𠂔 — “nhất” và 𠂔 “khâu”, chỉ giữ lại một nét gãy hất bên phải). Với những trường hợp tạo chữ 來巴 *vai* và 桐 *vua* này, tuy không ra ngoài khuôn mẫu của chữ Hán (ghép các thành tố có sẵn của chữ Hán), nhưng chưa có tiền lệ trong cách tạo chữ Hán : cả hai thành tố đều “biểu âm”, chứ không phải là “hình thanh” hay “hội ý”. Đây là trường hợp mà chúng tôi gọi là phép “hội âm” (會音) trong cách tạo chữ Nôm. Phép “hội âm” còn thể hiện khá đa dạng, như phần nào có thể thấy qua các trường hợp đã dẫn ở *Chương Hai* (mục 2.2.6) từ chính văn bản giải âm sách *Phật thuyết* nói trên, và sẽ được tiếp tục phân tích ở dưới đây và cả ở *Chương Bốn* (mục 4.2.2).

Như vậy, cho dù chữ Nôm không “tiến tới” giai đoạn cuối cùng để có văn tự thuần ghi âm như chữ Giả Danh (Kana) ở Nhật Bản, chữ Ngạn (Hangul) ở Triều Tiên, v.v..., nhưng điều đó hoàn

toàn không có nghĩa là chữ Nôm không thể hiện sự sáng tạo. Bởi vậy, phải chăng là thoả đáng, nếu chúng ta cũng theo GS Chu Hữu Quang, gọi giai đoạn chuyển sang “văn tự ghi âm tiết hoặc âm tố” mới là “giai đoạn sáng tạo”, là giai đoạn cuối cùng trong quá trình đi từ chữ Hán đến chữ của các dân tộc lân cận, và hẳn chưa “tiến tới” văn tự ghi âm thì chưa đạt đến đỉnh cao của sự sáng tạo. Thiết tưởng, nếu coi đây là một “giai đoạn”, thì có lẽ nên gọi là “giai đoạn biệt tạo” thì thích hợp hơn, vì văn tự được tạo ra đã cách biệt khá xa với chữ Hán rồi. Thực ra, chữ Nôm ở Việt Nam đã “dừng lại” ở loại hình chữ vuông “*biểu âm - biểu ý*” ghi “*âm tiết - ngữ tố*” theo hình mẫu chữ Hán là một sự lựa chọn đương nhiên để bảo đảm sự tương thích giữa đặc trưng loại hình văn tự với đặc trưng loại hình ngôn ngữ (đơn lập - âm tiết tính), đồng thời cũng duy trì được mối liên hệ sẵn có giữa văn hiến Trung Hoa với văn hiến của các dân tộc trong khu vực vốn đã từng trải qua một thời “đồng văn” theo chữ Hán.

Kể ra, nếu phải nói tới văn tự ghi âm lấy chất liệu từ nét bút chữ Hán, thì ở Việt Nam cũng đã từng có người đặt ra một lối chữ như vậy, gọi là 國音新字 “Quốc âm tân tự - chữ quốc âm mới” (để phân biệt với chữ Nôm). Đó là phương án chữ Việt do một cư sĩ họ Nguyễn ở Nam Định đặt ra vào khoảng giữa thế kỷ XIX. Tác giả của phương án chữ quốc âm mới này chỉ dùng 4 nét bút cơ bản là “ngang”, “sỏ”, “chấm” và “phẩy” (với hai biến thể hất sang phải và hất sang trái), tạo ra 22 杆字 “cán tự” để ghi phụ âm đầu và 110 枝字 “chi tự” để ghi “vận mẫu”. Mỗi một ký tự gồm 3 nét bút, không hơn không kém. Từ đó viết thành chữ vuông để ghi âm tiết theo phép 合書 “hợp thư” (viết ghép) và 參書 “tham thư” (viết chồng) các ký tự mà thành. Tuy nhiên, phương án chữ viết này chỉ là kết quả của một công việc đầy trí tuệ theo nguyên lý của Kinh Dịch, chứ chưa hề được phổ biến, càng chưa được ứng dụng trong thực tế [xem : *Phụ chương* sách này] .

3.2.2. Đặc trưng loại hình của chữ Nôm và các văn tự theo hình mẫu chữ Hán. Dưới đây, dựa theo “hình mẫu chữ Hán” và “thể chế chữ Hán” (trật tự các yếu tố có thể thay đổi cho phù hợp hơn) như đã trình bày ở trên, chúng ta hãy thực hiện việc so sánh, đối chiếu chữ Nôm với một loạt các hệ thống văn tự khác diễn sinh từ chữ Hán hoặc chịu ảnh hưởng của hình mẫu chữ Hán. Nhiều tư liệu và thông tin về các hệ thống chữ viết này là được tiếp nhận từ các công trình của các học giả Trung Quốc như Chu Hữu Quang (1998;1999), Trương Công Cẩn (1997), Lục Tích Hưng (2002), v.v.



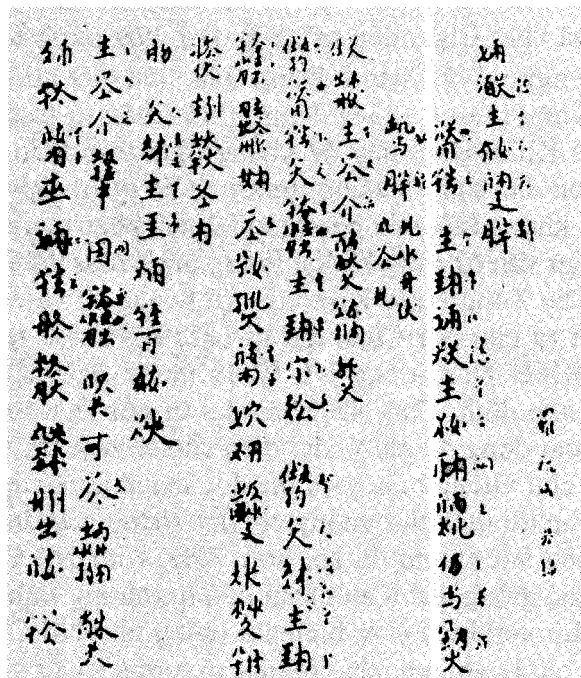
古壯文

[Hình 3.2.2.a].
Văn bản chữ vuôngChoang
(Nguồn : Trương Công Cẩn
chủ biên, 1997).

(a) Chữ Nôm là văn tự viết nét bút theo “ô vuông”. Đặc điểm này thích hợp với hầu hết các văn tự diễn sinh từ chữ Hán : Chữ Nôm Tày, chữ Nôm Dao, chữ Nôm Ngạn (ở Việt Nam) [xem *Chương Một*, 1.2]; chữ vuông Choang 古壯字, chữ vuông Miêu 苗文, chữ vuông Dao 瑶文, chữ vuông Bạch 白文, chữ Hà Nhì 哈尼字, chữ Bố Y 布依字, chữ Đồng 侗字, chữ Cơ Lao 仡佬字, chữ A Tê 阿細字 (ở miền Nam và Tây Nam Trung Quốc) - là những văn tự được tạo thành theo cách “phỏng tạo mô phỏng”.

Những văn tự khỏi vuông được tạo theo cách “phỏng tạo cải biến” có : Chữ Khiết Đan đại tự 契丹大字 (nước Liêu 遼, sử dụng

từ năm 921 - 1191), chữ Nữ Chân 女真 (nước Kim 金, thế kỷ XII), chữ Tây Hạ 西夏 (nước Phiên 蕃, thế kỷ XI - XIV), chữ vương Thuỷ 水文. Chữ vương ghi âm tiết hoặc bán âm tiết có : Chữ Kana (假名 Giả Danh) của Nhật, chữ Hangul (彦文 Ngạn văn) của Triều Tiên (kể cả Hàn Quốc); chữ Khiết Đan tiểu tự 契丹小字, chữ Li-su 栗粟字 (Lật Túc) ở Trung Quốc. Theo tiêu chí viết chữ thành khối vuông còn có thể kể cả một vài văn tự dân tộc ở Trung Quốc mà sự hình thành nên chúng chưa hẳn đã xuất phát từ chữ Hán, như : chữ Di cổ 老彝文, chữ Na-xi (納西 Nạp Tây - gồm 3 loại chữ : Đông Ba 東巴文, Ca-ba 哥巴文, và Ma-li Ma-sa 瑪麗瑪薩), chữ Phagspa (tức 八思巴 Bát Tư Ba - Mông Cổ, nhà Nguyên, thế kỷ XII - XIV).



[Hình 3.2.2.b] . Văn bản Khiết Đan đại tự
(Nguồn : Friedrich von J. *Geschichte der Schrift*.1966)

- Dân tộc Khiết Đan dựng nên nước Liêu từ năm 907. Tiếng Khiết Đan thuộc ngữ hệ Altai, là ngôn ngữ theo loại hình chấp dính. Năm

921 Liêu Thái Tổ cho làm ra chữ “Khiết Đan đại tự” 契丹大字, xuống chiếu ban hành. Khiết Đan đại tự là văn tự biểu ý, sử dụng các nét bút hoặc cắt lấy một nửa chữ Hán của thể chữ Lệ chữ Khải để tạo chữ biểu ý - biểu âm, hầu hết là chữ đơn, rất ít thấy có chữ ghép kiểu hình thanh hay hội ý. Theo thống kê từ các văn bản, chữ Khiết Đan đại tự có khoảng 3000 đơn vị.

Chữ “Khiết Đan tiểu tự” 契丹小字 ra đời muộn hơn, do em trai Liêu Thái Tổ đặt ra. Đây là loại văn tự phiên âm, trong đó “chữ cái” được lấy từ chữ Hán đơn thể hoặc cắt một phần trong chữ Hán hợp thể, có chữ cái ghi âm tiết, cũng có chữ cái ghi âm tố. Tất cả đều khuôn vào ô vuông như chữ Hán. Người nước Liêu cho rằng chữ tiểu tự “lượng chữ ít mà thông suốt” (chỉ gồm khoảng 350 đơn vị), nên dễ được dùng phổ biến hơn chữ đại tự. Chữ Khiết Đan đại tự cũng như tiểu tự đều viết theo hàng dọc, như chữ Hán.

- Một tình hình tương tự như vậy có thể thấy ở chữ “Nữ Chân đại tự” 女真大字 và “Nữ Chân tiểu tự” 女真小字 của nước Kim. Năm 1114 thủ lĩnh tộc người Nữ Chân ở Đông Bắc, tiêu diệt nước Liêu, lập nên nước Đại Kim (1114 - 1234). Người Nữ Chân từ trước đã dùng chữ Hán và chữ Khiết Đan, nay để khẳng định tinh thần tự cường và ý thức văn hoá dân tộc (“Chúng người từ bé quen tập theo phong tục người Hán, không biết đến phong tục thuần phác của người Nữ Chân, đến ngôn ngữ văn tự cũng không thông hiểu, như thế là mất gốc vậy” - Lời vua Thế Tông nước Kim nói với hoàng tử và các vương hầu), bèn cho đặt ra chữ Nữ Chân đại tự (1119) và tiểu tự (1138). Cũng như tiếng Khiết Đan, tiếng Nữ Chân thuộc ngữ hệ Altai, cũng là ngôn ngữ chắp dính. Chữ Nữ Chân đại tự gồm hai loại ký tự là chữ đơn : một loại dùng để ghi ý, đại diện cho cả một từ, nếu từ là đa âm tiết thì một chữ vuông biểu ý có thể đọc thành nhiều âm tiết. Còn loại ký tự biểu âm thì mỗi chữ vuông chỉ đọc thành một âm tiết. Trong đó chữ đơn biểu âm chiếm đa số, hơn 70%. Chữ Nữ Chân tiểu tự về hình thức khá giống với Khiết Đan tiểu tự, nhưng tính chất khác hẳn : nó vẫn là chữ viết biểu ý và biểu âm (cũng như Nữ Chân đại tự) chứ không phải chỉ là ghi âm, chỉ có điều số lượng ký tự giảm thiểu rõ rệt (so với “đại tự”) mà thôi.

Liên quan với hình dạng “khối vuông” của chữ, GS Chu Hữu Quang nhận xét rằng : “Cái gọi là “chữ khối vuông” không chỉ bao gồm thể chữ Khải trong in ấn, mà còn có thể bao gồm cả thể chữ

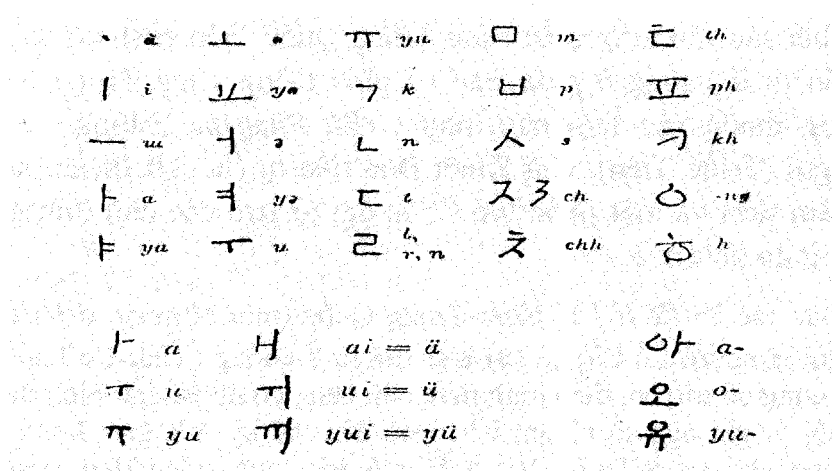
Triện đã “trộn hoá” nét bút và viết vào trong một ô vuông. “Một chuỗi giá đỡ thì không giống văn tự”, đó là sự thể hiện tự nhiên của tiềm thức về khối vuông. Một cách tự nhiên, chữ Hán đã nuôi dưỡng nên một tiềm thức rất bền chặt về khối vuông này. Vì vậy, chữ cái Hangel âm tố hoá cũng phải viết chồng lên thành khối vuông [...]. Chữ Khiết Đan tiểu tự vô hình trung cũng chịu sự câu thúc của cái tiềm thức này. Chữ Na-xi (納西 Nạp Tây) vốn không bị hạn chế bởi khung vuông, nhưng sau khi phát triển thành chữ cái âm tiết hoá thì cũng đều trở thành những ký hiệu có thể dồn vào một khung vuông” [*Tổng quan...*]. Như vậy văn tự “khối vuông / ô vuông / khung vuông” không những bao hàm cả chữ biểu ý - biểu âm, mà cả chữ thuần biểu âm ghi âm tiết và âm tố.

(b) *Chữ Nôm là văn tự ô vuông ghi âm tiết.* Cũng như chữ Hán, chữ Nôm (cả Nôm Việt, Nôm Tày, Nôm Dao, Nôm Ngạn) là văn tự khối vuông ghi âm tiết. Cùng chung đặc trưng này còn có hầu hết các văn tự ở miền Nam Trung Quốc. Bên cạnh đó có không ít văn tự ô vuông ở phía Bắc và phía Đông vùng Trung Nguyên không thuộc vào loại này, như : chữ Phagspa (Mông Cổ), chữ Hangel (Triều Tiên), chữ Khiết Đan tiểu tự (là chữ thuần biểu âm ghi âm tiết) và một phần Nữ Chân đại tự (trở các chữ đơn ghi âm cho từ đa tiết), v.v.

- Dân tộc Di 彝 ở Tây Nam Trung Quốc (một bộ phận ở Việt Nam, gọi là người Lô Lô) có hai loại văn tự ô vuông : Chữ Cơ Lao là chữ vuông cổ truyền, theo hình mẫu chữ Hán, có nhiều chữ hình thanh và hội ý, ghi ngữ tố và âm tiết. Đến đầu thế kỷ XX giáo hội Cơ Đốc soạn cho người Di ở vùng A Tề một loại chữ vuông khác, gọi là chữ A Tề. Chữ A Tề mỗi chữ vuông ghi một từ, có thể đọc từ một đến ba âm tiết (như vậy đây là loại chữ vuông không ghi từng âm tiết), chủ yếu là chữ hội ý, rất ít chữ hình thanh.
- Chữ Phagspa (Bát Tư Ba 八思巴) do quốc sư nhà Nguyên là Phagspa (1235 - 1280) gốc người Tây Tạng, lĩnh mệnh của Hốt Tất Liệt đặt ra và ban hành năm 1269. Vì vậy loại văn tự này được gọi theo tên của quốc sư Phagspa. Lúc đầu có 41 chữ cái (chủ yếu mượn dùng từ chữ

Tạng), sau tăng dần đến 57 chữ cái đại diện cho nguyên âm và phụ âm. Viết các chữ cái thành ô vuông và đọc thành một âm tiết, theo hàng dọc (giống chữ Hán, khác chữ Tạng viết theo hàng ngang) và từ trái sang phải (giống chữ Tạng, khác chữ Hán viết từ phải sang trái).

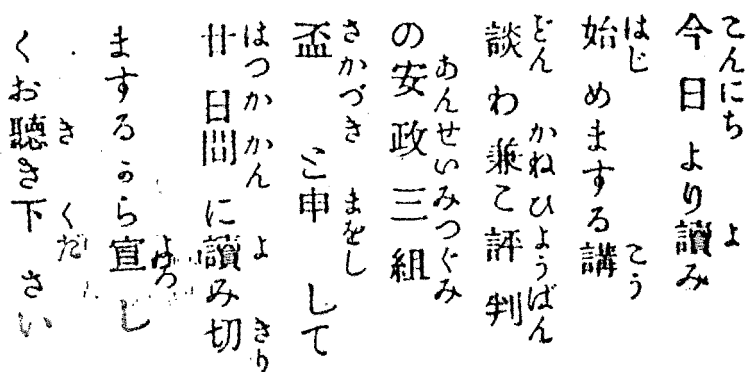
- Chữ Hangul (Ngạn văn) do nhóm Trịnh Lân Chi dưới sự chỉ đạo của vua Lý Thế Tông đặt ra vào năm 1444. Lúc đầu có 28 chữ cái (17 chữ phụ âm, 11 chữ nguyên âm), năm 1527 Thôi Thế Trân giảm bớt một chữ phụ âm, đặt tên và xếp lại trật tự cho các chữ cái. Chữ Hangul hiện hành có 40 chữ cái (19 chữ phụ âm, 21 chữ nguyên âm). Chữ Hangul có thể dùng bút lông để viết như chữ Hán, nhưng chữ cái Hangul chưa hẳn là hoàn toàn mô phỏng từ nét bút chữ Hán (từ thể chữ Đại Triện chẳng), mà có lẽ phần nào là do người bản ngữ tự tạo. Khi viết lấy âm tiết làm đơn vị, khuôn các chữ cái vào một ô vuông, đọc thành một âm tiết. Chữ viết theo hàng dọc (truyền thống) hoặc theo hàng ngang đều được. Ở Hàn Quốc, chữ Hán vẫn được dùng xen kẽ với chữ Hangul trong văn bản.



[Hình 3.2.2.c]. Các ký tự Hangul
(Nguồn : Friedrich von J. *Geschichte der Schrift*. 1966)

(c) Chữ Nôm là văn tự ô vuông ghi ngữ tố. Đáp ứng tiêu chí này, ngoài chữ Nôm ở Việt Nam ra, có khá nhiều các văn tự ở miền Nam Trung Quốc. Những văn tự ô vuông phỏng tạo theo chữ Hán

(“phỏng tạo nguyên mẫu” và “phỏng tạo cải biến”) thì đều là văn tự ghi ngữ tố : Với các ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập theo cơ chế đơn tiết có chữ Choang, chữ Miêu, chữ Dao, chữ Đồng, chữ Bồ Y, chữ Cơ Lao và chữ A Tế (của dân tộc Di). Với các ngôn ngữ thuộc loại hình chấp dính (ngữ hệ Altai) có chữ Khiết Đan đại tự, chữ Nữ Chân. Các hệ thống chữ viết ghi âm, thuộc loại “biệt tạo” từ chữ Hán, như chữ Kana (Nhật), chữ Hangul (Triều Tiên), Khiết Đan tiểu tự,... thì đơn vị chữ vuông đều không tương ứng với ngữ tố.



[Hình 3.2.2.d] . Văn bản chữ Nhật

(Nguồn : Friedrich von J. *Geschichte der Schrift*. 1966)

- Ở Nhật Bản, người ta cũng từng phỏng theo nguyên mẫu chữ Hán để tạo ra một số chữ vuông ghi từ của bản ngữ, gọi là “quốc tự” 國字 (hoặc “Hoà tự” 和字, “Uỷ tự” 倭字). *Từ điển Quốc tự* (國字 字典) do Phi Điền Lương Văn giám tu và Doanh Nguyên Nghĩa Tam thu thập đến 1553 chữ, thường dùng hiện nay chỉ khoảng 120 chữ. Phần lớn chữ Hoà tự là chữ ghép theo phép hội ý, một ít là chữ hình thanh. Ví dụ : 鰐 {魚 ngư + 雪 tuyết} (một loại “cá tuyết”, tức cá ở vùng biển lạnh phương Bắc), 鰐 {魚 ngư + 石 thạch} (một loài cá sống trong kẽ đá ở suối). Trông rất giống chữ Nôm, nhưng mỗi chữ như vậy thường đọc thành vài ba âm tiết, tương ứng với một từ trong tiếng Nhật. Tiếng Nhật là ngôn ngữ chấp dính, có nhiều phụ tố thể hiện ý nghĩa ngữ pháp, nên nhu cầu ghi âm phụ tố đòi hỏi phải tạo ra các ký tự ghi âm. Từ đó hình thành nên hệ thống chữ Kana (假名

“Giả Danh”, để phân biệt với chữ Hán là 真名 “Chân Danh”), gồm 48 ký tự ghi âm tiết.

(d) *Chữ Nôm là văn tự chữ vuông ghép thành tổ*. Cùng với chữ Nôm ở Việt Nam, những hệ thống chữ viết thoả mãn các tiêu chí (a) (b) (c) trên đây, đều là những văn tự trong đó sử dụng cách phiên ghép các thành tố để tạo chữ theo ô vuông. Chữ Hangul tuy không đáp ứng tiêu chí (c), nhưng các chữ cái là các thành tố để ghi âm tiết trong khuôn khổ ô vuông, nên cũng có thể coi như đáp ứng tiêu chí (d) này. Chữ Khiết Đan (đại tự và tiểu tự) hầu hết là chữ đơn, nên cơ bản không mang đặc trưng của (d). Chữ Kana của Nhật thì từng đơn vị chữ là một ký tự đơn ghi âm tiết, nên không thuộc vào loại phiên ghép thành tố theo ô vuông. Chữ Thuỷ (gồm các chữ đơn biểu hình biểu ý), chữ Li-su (gồm các chữ đơn biểu âm), chữ cổ Di ở Vân Nam (gồm các chữ đơn hoặc biểu ý, hoặc biểu âm), chữ Đông Ba (gồm các chữ đơn biểu hình biểu ý) và chữ Mali Masa (là văn tự ghi âm tiết gồm 105 ký tự) của người Na-xi v.v. đều là những văn tự không theo kiểu phiên ghép ký tự.

Trong phép ghép thành tố, nếu như ở chữ Hán và nhiều văn tự khác có thể ghép hai thành tố cùng biểu ý cả (chữ “hội ý”) hoặc một biểu ý một biểu âm (chữ “hình thanh”), thì trong chữ Nôm (và phần nào là chữ Choang, chữ Tày), ngoài ra, còn có cả chữ ghép hai thành tố cùng biểu âm (chữ “hội âm”), như đã trình bày ở trên.

(e) *Chữ Nôm là văn tự ô vuông biểu âm - biểu ý*. Sẽ là ấu trĩ, nếu cứ định, ninh rằng chữ Hán chữ Nôm là thuộc loại văn tự “tượng hình” (hieroglyphic script) hoặc thuần “biểu ý” (ideography), song cũng không nên vì vậy mà lại quy chúng vào loại “văn tự ghi âm”. Mặc dù trong văn bản tác phẩm chữ Nôm, các chữ Hán được vay mượn để ghi âm ngữ tố Việt chiếm tỷ lệ khá lớn, nhưng điều này không thể làm căn cứ để cho rằng chữ Nôm thuộc loại các văn tự khác hẳn với chữ Hán. Gần đây, trong số các học giả Việt Nam, có người cố gắng chứng minh rằng chữ Nôm tiếng Việt là một “nền văn tự ghi âm” : “Nhìn toàn bộ quá trình phát triển của chữ Nôm ta

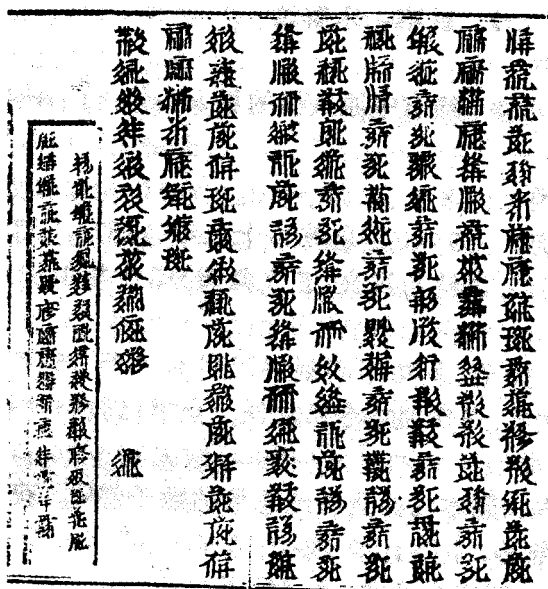
thấy lúc nào nó cũng cố gắng ghi trung thành âm Việt ở thời điểm nó sáng tác và xét về mặt đó thì chữ Nôm là nền văn tự ghi âm, tất nhiên là ghi theo cách riêng của nó, tuy nhiên, về hình thể nó thuộc loại văn tự hình khối, biểu ý. Đây là điều cần được đặc biệt lưu ý đối với người muốn học tập và nghiên cứu chữ Nôm” [Nguyễn Ngọc San. *Lý thuyết chữ Nôm văn Nôm*. 2003, tr.27]. Thế nhưng, cũng có thể lưu ý một điều ngược lại, là nếu nhìn toàn bộ quá trình phát triển của chữ Nôm thì ta thấy một sự thực là chữ “giả tá” mượn từ chữ Hán để ghi âm các từ gốc Việt ngày càng được “hình thanh” hoá, nghĩa là từ chỗ các từ ấy chỉ được biểu âm thuần túy, trở nên có chữ ghép “âm + ý” để thể hiện phần nghĩa của nó nữa. Đương nhiên là với quan hệ liên tưởng qua lại giữa âm và nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ, cả hai thành tố “biểu âm” và “biểu ý” trong chữ vuông sẽ “hỗ trợ” cho nhau để nhận diện ra âm và nghĩa chính xác của ngữ tố được ghi. Hai “mặt” âm và nghĩa ở đây là “hai mặt của một tờ giấy”, không thể chỉ thừa nhận mặt này mà phủ nhận mặt kia. Ngoài ra, có một tri thức cơ bản về văn tự học, là không thể nói đến “một nền văn tự ghi âm” mà trong văn tự đó không có các đơn vị chuyên dùng để ghi âm, cho dù không nhất thiết phải là một bộ chữ cái ghi âm tiết (như chữ Kana) hay ghi âm tố (như chữ Hangul) hoàn chỉnh, mà có thể chỉ là những ký tự ghi âm tiết với số lượng không quá lớn (như Khiết Đan tiểu tự chẳng hạn). Chính là nhờ ở cơ chế “biểu âm - biểu ý” mà chữ Hán cũng như chữ Nôm không đòi hỏi phải đi đến xác lập một bộ ký tự ghi âm thật chính xác, cũng không cần phải dùng đến một bộ ký tự ghi nghĩa rõ ràng, mà âm và nghĩa của chữ vẫn được nhận diện dễ dàng. Không thể có một văn tự ghi âm thực sự mà trong đó có cả chữ biểu ý (như chữ Nôm “hội ý”) và chữ “biểu ý kèm biểu âm” (như chữ Nôm “hình thanh”), dù rằng cố gọi đó là “ghi âm theo cách riêng của nó”. Có thể thừa nhận rằng, gánh nặng biểu nghĩa của chữ Hán trong Hán văn có vẻ nổi trội hơn chữ Nôm trong văn bản Nôm; và ngược lại, gánh nặng biểu âm trong văn bản chữ Nôm có phần nổi trội hơn chữ Hán trong văn bản Hán văn (chủ yếu là do chữ Nôm mượn

nhiều chữ Hán để ghi âm đọc ngữ tố Việt, còn trong Hán văn thì các chữ giả tá chỉ là mượn trong nội bộ chữ Hán, và số lượng là rất ít). Như vậy, xét về mặt độ chữ Hán ghi âm Nôm khá đậm trong văn bản, ta có thể nói rằng văn bản chữ Nôm nghiêng về mặt biểu âm, nhưng điều này không thể phủ nhận chữ Nôm là một hệ thống văn tự biểu âm - biểu ý khá điển hình. Còn chữ Nôm có hình thể “ô vuông” như chữ Hán chỉ là một tiêu chí về cách viết, về hình thể của chữ, không thể là cái cơ để gây ấn tượng về tính “biểu ý”, ví như chữ Hangul (Ngạn văn) của Triều Tiên không ai lầm tưởng là chữ biểu ý, mặc dù lối chữ thuần ghi âm này cũng viết khuôn vào một ô vuông theo từng âm tiết, chứ không trình bày theo trật tự “hình tuyến”.

Cùng có cơ chế “biểu âm - biểu ý” trong khuôn khổ một ô vuông tương ứng với một âm tiết và một ngữ tố (từ đơn) với chữ Hán và chữ Nôm, còn có văn tự cổ của người Choang, chữ vuông của các dân tộc Miêu, Dao, Đồng, Bố Y, Hà Nhì, Bạch,... ở Trung Quốc và Tày, Dao, Ngạn... ở Việt Nam. Đó đều là những văn tự mượn dùng chữ Hán và phỏng tạo chữ mới theo nguyên mẫu chữ Hán, mà không cần “quá bước” sang “giai đoạn” phỏng tạo cải biến chữ Hán.

- Trong số các văn tự khối vuông “biểu âm - biểu ý”, có một nền văn tự cổ khá đặc biệt, đó là chữ Tây Hạ 西夏文, là văn tự không phỏng tạo chữ Hán theo nguyên mẫu, mà có cải biến. Thủ lĩnh của họ Thác Bạt trong tộc Đảng Hạng Khương được nhà Đường ban họ Lý là Lý Nguyên Hạo lập nước Đại Hạ vào năm 1038. Triều nhà Tống gọi là nước Tây Hạ (nước Phiên), và tên gọi này trở nên quen dùng trong Hán văn. Ngôn ngữ của người Đại Hạ thuộc nhóm Tạng - Miến, vốn chưa có chữ viết theo hệ chữ Tây Tạng. Trước khi dựng nước, Nguyên Hạo đã tự chế ra chữ Phiên (蕃書 Phiên thư) từ các nét bút chữ Hán, rồi sai người diễn dịch, tu chỉnh lẽ lối, và cho ban hành vào năm 1036. Tây Hạ bị Mông Cổ tiêu diệt vào năm 1227, nhưng chữ Tây Hạ còn được tiếp tục sử dụng cho đến năm 1502 mới chấm dứt. Ngày nay cả ngôn ngữ và chữ viết Tây Hạ đều không còn. Các học giả chủ yếu dựa vào cuốn “tự thư” *Phiên Hán hợp thì chương trung*

châu 蕃漢合時掌中珠 (1190) là bộ từ vựng đối chiếu Phiên - Hán làm chìa khoá để đọc chữ Phiên. Chữ vuông Tây Hạ có khoảng hơn 6000 đơn vị. Đặc điểm rõ nhất của chữ Tây Hạ là mấy ngàn chữ ấy không có một chữ nào mượn thẳng từ chữ Hán, tất cả là chữ tự tạo. Ngay cả thành tố của chữ cũng vậy. Đây là điều khác biệt hẳn với chữ Hán và các hệ chữ viết khác như chữ Nôm, chữ cổ Choang, chữ Khiết Đan, chữ Nữ Chân, v.v. vì trong các văn tự ấy dấu sao cũng tìm thấy những chữ Hán được mượn làm chữ đơn hoặc làm thành tố tạo chữ. Người nước Phiên đã *trực tiếp dùng các nét bút chữ Hán để tạo nên chữ và thành tố biểu âm biểu nghĩa của chữ*. Chữ Phiên hầu như chỉ gồm hai loại “hội ý” và “hình thanh”. Do đó cơ chế phiên ghép thành tố và chức năng biểu âm biểu ý của chữ được thể hiện khá triệt để. Nhìn chung, nét bút của chữ khá rườm rà, mặc dù tối đa không quá 20 nét, tối thiểu là 4 nét.



[Hình 3.2.2.e]. Văn bản chữ Tây Hạ (Bản kinh “Hoa Nghiêm” in chữ rời)
(Nguồn : Trương Công Cảnh, tr.588)

(f) Trong văn bản, chữ Nôm được viết theo hàng dọc. Viết theo hàng dọc là truyền thống có từ lâu đời của chữ Hán, đặc biệt được ổn định từ khi thể chữ Lệ chữ Khải được thịnh hành. Và đây

cũng là truyền thống viết chữ của tất cả các hệ văn tự dân tộc chịu ảnh hưởng từ chữ Hán. Ngay như chữ Phagspa (Bát Tư Ba) của người Mông Cổ, như đã nói ở trên, tuy là một hệ chữ viết ghi âm mô phỏng từ chữ Tây Tạng, nhưng khi viết chữ, do chịu ảnh hưởng của lối viết chữ Hán, người ta cũng viết theo hàng dọc, mặc dù theo hướng chuyển dòng từ trái sang phải (như chữ Tạng) chứ không từ phải sang trái (như chữ Hán). Ngày nay, do chịu ảnh hưởng từ các văn bản chữ phiên âm ABC phương Tây, khi viết các văn tự ô vuông cổ truyền, người ta cũng thiên về cách viết theo hàng ngang từ trái sang phải.

Trên cơ sở những gì đã trình bày ở mục 3.2.2., ta có thể lập bảng đối chiếu cho hầu hết các hệ chữ vuông diễn sinh từ chữ Hán theo 6 tiêu chí đã phân tích ở trên. Trong bảng liệt kê 20 thứ chữ : 12 thứ chữ bên trên đáp ứng đầy đủ 6 tiêu chí (bao gồm các hệ chữ Nôm ở Việt Nam), mặc dù mỗi thứ chữ trong đó đều có những nét đặc thù riêng ; 8 thứ chữ tiếp theo đều là văn tự ô vuông ghi âm tiết hoặc âm tố. Các văn tự ô vuông “tự phát”, ngay từ ban đầu chưa chịu ảnh hưởng trực tiếp từ chữ Hán tạm không đưa vào bảng. (xem *Bảng 3.2.2*).

Bảng 3.2.2

Số	Các văn tự	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	Chú
1	<i>Nôm Việt</i>	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
2	<i>Nôm Tày</i>	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
3	<i>Nôm Ngạn</i>	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
4	<i>Chữ Choang</i>	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
5	<i>Chữ Đồng</i>	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
6	<i>Chữ Dao</i>	✓	✓	✓	✓	✓	✓	(1)
7	<i>Chữ Miêu</i>	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
8	<i>Chữ Bạch</i>	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
9	<i>Chữ Bố Y</i>	✓	✓	✓	✓	✓	✓	

10	<i>Chữ Hà Nhì</i>	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
11	<i>Chữ Cơ Lao</i>	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
12	<i>Chữ Tây Hạ</i>	✓	✓	✓	✓	✓	✓	(2)
13	<i>Chữ A Tề</i>	✓	0	0	✓	✓	✓	
14	<i>Nữ Chân đại tự</i>	✓	0	0	✓	✓	✓	
15	<i>Nữ Chân tiểu tự</i>	✓	0	0	✓	✓	✓	
16	<i>Khiết Đan đại tự</i>	✓	0	0	0	✓	✓	
17	<i>Khiết Đan tiểu tự</i>	✓	(✓)	0	0	0	✓	(3)
18	<i>Chữ Lisu (Lật Túc)</i>	✓	✓	0	0	0	✓	
19	<i>Kana (Giả Danh)</i>	✓	✓	0	0	0	✓	
20	<i>Hangul (Ngạn văn)</i>	✓	(0)	0	✓	0	✓	(4)

Ghi chú : (1) Ở đây, trong bảng này tạm không phân biệt chữ Nôm Dao ở Việt Nam và chữ vuông Dao ở Trung Quốc. (2) Chữ Tây Hạ không mượn các ký tự có sẵn ở chữ Hán làm thành tổ biểu âm và biểu nghĩa, mà tự tạo lấy các thành tố đó từ các nét bút chữ Hán. Như vậy, trong chữ Tây Hạ không có chữ nào trùng với chữ Hán cả. (3) Khiết Đan tiểu tự là chữ ghi âm, nhưng trong đó có cả ký tự ô vuông ghi âm tiết và ký tự ô vuông không ghi âm tiết. (4) Chữ Hangul có bộ chữ cái ghi âm tố, nhưng các chữ cái thì ghép theo ô vuông cho từng âm tiết viết rời.

Từ sự phân tích trên đây có thể thấy rằng, cũng như chữ Nôm ở Việt Nam, với hầu hết các dân tộc mà ngôn ngữ của họ thuộc loại hình đơn lập - âm tiết tính (các ngôn ngữ Hán Tạng và Nam Á) thì quá trình tiếp xúc với chữ Hán đã dẫn tới việc tạo lập nên các hệ chữ vuông gần như đáp ứng đầy đủ các tiêu chí thuộc về “cơ chế chữ Hán”, nghĩa là thực hiện việc tạo chữ dân tộc theo “hình mẫu chữ Hán”. Còn với các dân tộc mà ngôn ngữ của họ thuộc loại hình chấp dính (ngữ hệ Altai hoặc tương tự, như các dân tộc ở vương quốc Liêu, Kim thời trung đại, cũng như người Nhật, người Triều Tiên ở phía Đông) thì họ mau chóng bỏ qua “hình mẫu

chữ Hán” để chuyển sang loại hình văn tự ghi âm cho dân tộc mình. GS Chu Hữu Quang từng có nhận xét rằng : “Ba thứ tiếng Liêu, Kim, Hạ [Tây Hạ (nước Phiên)- NQH] khác nhau rất xa, nhưng không hện mà gặp nhau ở chỗ cùng áp dụng hình thức của chữ Hán. Điều này chứng tỏ một dân tộc sử dụng hình thức văn tự nào là do ảnh hưởng của văn hoá quyết định, chứ không phải quyết định bởi đặc điểm ngôn ngữ” [*Tổng quan...*, tr.11]. Đương nhiên, điều kiện tiên quyết để các dân tộc ở thời trung đại tạo ra chữ viết theo mẫu hình này hay mẫu hình khác là do ở quan hệ tiếp xúc văn hoá (trong đó có tiếp xúc về ngôn ngữ và chữ viết) quy định. Người Việt Nam hẳn là sẽ không có chữ Nôm, mà sẽ có một loại chữ như chữ Thái chẳng hạn, nếu ở thời trung đại họ tiếp xúc với văn hoá Ấn Độ trực tiếp và sâu đậm hơn là với văn hoá Trung Hoa. Thế nhưng một khi đã cùng nhau tiếp xúc với văn hoá Trung Hoa rồi thì các dân tộc tuy cùng chịu ảnh hưởng của chữ Hán, song khi tạo lập nên chữ viết cho dân tộc mình, họ sẽ có những cách lựa chọn và xử lý cụ thể sao cho phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ của dân tộc mình. Ngay cả với ba thứ tiếng Liêu, Kim, Hạ như GS Chu đã nêu, dù rằng họ đều chịu ảnh hưởng của chữ Hán để tạo ra chữ Khiết Đan (đại tự và tiểu tự), chữ Nữ Chân (đại tự và tiểu tự) và chữ Phiên (Tây Hạ), nhưng chữ Tây Hạ (ngôn ngữ đơn lập, ngữ hệ Hán Tạng) có cơ chế hoàn toàn khác với hai dân tộc kia (ngôn ngữ chắp dính, ngữ hệ Altaï). Như vậy chẳng phải là cơ chế loại hình ngôn ngữ đã thực sự dẫn dắt họ trong quá trình chế tác ra văn tự riêng cho dân tộc mình đó sao.

3.3. Chữ Hán và chữ Nôm trong tác phẩm văn Nôm

3.3.1. Chữ Hán mượn dùng và chữ Nôm tự tạo. Trước hết, các danh ngữ đồng nghĩa “tác phẩm văn Nôm” / “tác phẩm chữ

Nôm” / “tác phẩm Nôm” đã được dùng khá phổ biến mà nội hàm của nó được mặc định theo hai sự phân biệt như sau :

Một là, các danh ngữ này dùng để trỏ những tác phẩm ngôn từ tiếng Việt được thể hiện bằng lối chữ ô vuông biểu âm - biểu ý truyền thống, phân biệt trước hết với các tác phẩm ngôn từ khác của người Việt, nhưng viết bằng Hán văn, thường là văn ngôn tiếng Hán. Cả hai loại tác phẩm này (văn Nôm và Hán văn) của người Việt Nam làm thành một bộ phận quan trọng trong kho tàng di sản văn hoá thành văn của nước ta - di sản ngữ văn Hán Nôm. Khi một tác phẩm Hán văn được dịch sang chữ Nôm, thì theo cách gọi truyền thống, ta có các bản “giải âm” hoặc “diễn âm” tác phẩm Hán văn ấy (Vd : bản giải âm chữ Nôm tác phẩm Hán văn nổi tiếng *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ ở thế kỷ XV, tương truyền do Nguyễn Thế Nghi thực hiện vào thế kỷ XVI).

Hai là, các danh ngữ này còn có thể dùng để phân biệt với các tác phẩm tiếng Việt bằng chữ Quốc ngữ, văn tự phiên âm theo chữ cái La-tinh cho tiếng Việt, ra đời muộn hơn nhưng song hành với chữ Nôm từ giữa thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX. Khi một tác phẩm chữ Nôm được phiên âm sang chữ Quốc ngữ, thì ta có “văn bản chữ Quốc ngữ” bên cạnh “văn bản chữ Nôm” của cùng một tác phẩm ấy (Vd : các văn bản chữ Nôm và các văn bản chữ Quốc ngữ của tác phẩm *Truyện Kiều*, truyện thơ Nôm nổi tiếng của Nguyễn Du (1765-1820).

Một khi ta gọi một tác phẩm tiếng Việt được viết bằng thứ chữ vuông biểu âm - biểu ý là “tác phẩm chữ Nôm”, thì ta mặc nhiên thừa nhận rằng toàn bộ những chữ vuông ấy là “chữ Nôm” - văn tự cổ truyền của người Việt, trong sự phân biệt với chữ Hán (của tiếng Hán) và chữ Quốc ngữ (của tiếng Việt). Song khác với văn bản chữ Quốc ngữ, ở đó không hề có mặt những chữ Hán được mượn dùng, trong văn bản chữ Nôm có một phân lượng khá lớn các chữ là mượn thẳng từ chữ Hán. Bởi vậy, có sự cần thiết phải

xem xét kĩ và phân biệt các lớp chữ vuông khác nhau trong một văn bản tác phẩm Nôm.

Những người thông thạo Hán ngữ và chữ Hán mà không biết Việt ngữ và không đọc được chữ Nôm (chẳng hạn đó là một học giả Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, và có thể là học giả phương Tây) khi nhìn vào một văn bản tác phẩm Nôm, họ hoàn toàn có thể nhận ra những chữ nào là chữ Hán quen thuộc với họ, và những chữ nào là “lạ mắt”, mà họ chưa từng được biết. Trong trường hợp này, người ta có thể tạm hiểu rằng những chữ “lạ mắt” mà họ không biết đọc là gì ấy, chính là những “chữ Nôm tự tạo” của người Việt, phân biệt với những chữ còn lại là “chữ Nôm mượn Hán” trong văn bản tác phẩm Nôm. Thí dụ, hai dòng đầu tiên của *Truyện Kiều* được thể hiện trong văn bản in theo ván khắc Liễu Văn Đường (1871) như sau :

梟辭醵揆些 矜才矜命窖戾怙饒

(Trăm năm trong cõi người ta
Chữ Tài chữ Mệnh khéo là ghét nhau)

Có thể nhận thấy ngay rằng các chữ 些, 才, 命, 窖, 戾, 饒 vốn đã có trong các tự điển chữ Hán (như *Khang Hy tự điển* hoặc *Hán ngữ đại tự điển*), người Việt đọc với âm Hán Việt là “ta”, “tài”, “mệnh”, “kiểu / khiêu”, “hát”, “nhiêu”. Có thể kể hoặc không kể vào đây chữ 戾 là vốn là viết tắt từ chữ 羅 “la”, có hơi khác với cách viết giản thể chữ này ở chữ Hán hiện đại là 罗. Những chữ còn lại đều thực sự lạ mắt đối với những ai chỉ biết chữ Hán mà không biết chữ Nôm, vì chúng không có mặt trong các tác phẩm Hán văn cũng như trong các tự điển chữ Hán.

Tuy nhiên, một cách nhìn nhận “từ bên ngoài”, thuần túy theo mặt chữ như vậy đối với các chữ vuông trong văn bản tác phẩm Nôm chỉ mới bảo đảm có thể nhận ra đâu là những chữ vuông *trùng hình* với chữ Hán, và đâu là những chữ *đặc hữu* chỉ có mặt ở văn bản tác phẩm Nôm. Còn nếu như ta xem xét các chữ ấy

trong mối quan hệ với tiếng Việt và tiếng Hán, thì ta thấy tình hình có vẻ phức tạp hơn nhiều. Bởi vì, một chữ Hán thực sự, có khi được dùng để ghi chính ngữ tố Hán, nhưng nhiều khi còn được mượn dùng để ghi các ngữ tố tiếng Việt. Trong hai dòng thơ *Truyện Kiều* dẫn ra trên đây, chỉ có 2 chữ 才 “tài” và 命 “mệnh” là thực sự ghi ngữ tố Hán được mượn vào tiếng Việt mà vẫn giữ nguyên hình chữ, nghĩa chữ và âm của chữ (theo cách đọc Hán Việt). Những chữ Hán còn lại, thì người Việt đã mượn hình chữ với những cách xử lý khác nhau : Chữ 些 thì đọc theo âm Hán Việt là “ta” mà bỏ nghĩa để ghi ngữ tố Việt *ta*; ba chữ 窖, 怙, 饒, thì không đọc theo âm Hán Việt, mà đọc chệch đi để ghi ngữ tố thuần Việt không liên quan với ngữ tố Hán (riêng chữ 怙 có thể coi là chữ Nôm tự tạo theo phép hình thanh, ngẫu nhiên trùng hình với chữ Hán); còn hai chữ 孖 thì tạo ra bằng cách ghép hai chữ Hán đơn thể là 宁 “trữ” và 字 “tự” để có chữ hình thanh đọc là *chữ* (ngữ tố *chữ* có thể là biến âm từ ngữ tố Hán 字 “tự” mà thành).

Lại ví như chữ Hán 末 đọc âm Hán Việt là “mạt”, có nghĩa là ‘ngọn cây’ > ‘điểm cuối, cuối cùng’, đã được dùng vào văn bản chữ Nôm Việt không những để ghi ngữ tố Hán (Vd : 課意皮末务 冬 *Thuở ấy vừa mạt mùa đông* - Cổ Châu hạnh, tr.9a), mà nhiều khi còn để ghi các ngữ tố Việt (với âm đọc tương tự) là *mắt, mạt, măt* (Vd. 吒拯固昆於畧末麻尋庄体. 呐庫共昆麻庄別末昆碎 . 悲除哭為末昆...*Cha chẳng có con ở trước mắt mà tìm chẳng thấy. Nói khó cùng con mà chẳng biết măt con tôi. Bây chừ khóc vì măt con...* - Bà Thánh, d.62-63), v.v.

Trong văn bản tác phẩm Nôm còn có tình trạng một ngữ tố Hán vốn đã có chữ tương ứng, ví như chữ Hán 稟 đọc âm Hán Việt là “bẩm”, được mượn vào văn Nôm nhiều khi lại “bị” Nôm hoá bằng cách thêm bộ 口 “khẩu” để thành chữ Nôm 𪛗, vẫn để ghi ngữ tố Hán ấy mà thôi. Cũng vậy, trong Hán văn hai chữ “lão

trượng” viết là 老丈, nhưng khi sang văn Nôm thì có khi lại viết thành 老仗, trong đó chữ “trượng” được gia thêm bộ “nhân” [Dẫn theo Nguyễn Tài Cẩn. *Một số chứng tích...* 2001, tr.206]. Trong những trường hợp này, các chữ Hán được Nôm hoá có thể là để nhấn mạnh nghĩa của chữ, mà hình thể chữ Hán nguyên gốc không thể hiện rõ (điều này cũng chứng tỏ chữ Nôm đâu chỉ đơn giản là chữ ghi âm).

Trong sự phân biệt “chữ Hán mượn dùng” và “chữ Nôm tự tạo” còn có một “địa hạt” tế nhị nữa. Với chữ 𡗗 *trời* ai cũng nhận ra ngay đó là chữ Nôm tự tạo (theo phép hội ý {天 thiên + 上 thượng}), còn với chữ 坦 *đất* thì dễ nghĩ rằng đó là mượn chữ Hán 坦 “thản” để ghi ngữ tố thuần Việt này. Thế nhưng cả âm lẫn nghĩa của chữ Hán 坦 “thản” (*Khang Hy tự điển* chưa nghĩa : 坦, 寬也, 平也 “khoan dã, bình dã”, nghĩa là ‘rộng rãi, bằng phẳng’) xem ra không mấy gần gũi với ngữ tố Việt *đất*. Thực ra, trong một số văn bản Nôm có niên đại tương đối sớm, ta có thể bắt gặp chữ Nôm *đất* được ghi bằng chữ Hán 𡗗 “đát” (mượn âm). Chẳng hạn, như trong sách *Phật thuyết* có câu : 娑慈似朋𡗗 *Mẹ từ tựa bằng đất* [tr. 14b]; hoặc : 拈命招工𡗗 *Cắt mình gieo trong đất* [tr. 22]. Như vậy có nhiều khả năng chữ 坦 *đất* là một chữ Nôm tự tạo theo phép hình thanh mà phần biểu âm là kế thừa từ chữ 𡗗 “đát”, còn phần biểu ý là bộ 土 “thổ” mới thêm vào, rồi để gọn mặt chữ, lược bớt đi bộ thủ 忄 “tâm” trong chữ 𡗗 “đát” để thành chữ Nôm tự tạo 坦 *đất*, ngẫu nhiên trùng hình với chữ Hán 坦 “thản” mà thôi.

Hiện tượng chữ Nôm có thể ngẫu nhiên trùng hình với chữ Hán sở dĩ xảy ra, hẳn là do khi viết chữ Nôm, các cụ nhà ta chỉ cần dựa trên một vốn liếng nào đó những chữ Hán quen thuộc để làm “vật liệu”, chứ không nhất thiết phải kiểm soát thật nhiều các chữ Hán, và cũng không cần biết chữ Nôm mình tạo ra liệu có trùng hình hay không với một chữ Hán nào đó, mà khi viết chữ Nôm

mình chưa biết hoặc không nhớ đến. Đó là trường hợp của những chữ như : Chữ *cười* 嗤 {bộ “khẩu” + chữ “kỳ”} trùng với chữ Hán “khái” 呿 (去吏切 “khứ + lại” thiết) có nghĩa là ‘không lời’. Chữ *nhặt* 拊 {bộ “thủ” + chữ “nhật”} trong *nhặt hái* và chữ *vét* 𢵇 {bộ “thủ” + chữ “viết”} trong *vơ vét* là những chữ Nôm tự tạo theo phép hình thanh, ngẫu nhiên trùng hình với hai chữ Hán 拊 “hạc” và 𢵇 “hốt” dùng lẫn cho nhau với nghĩa là ‘xuyên qua’ hoặc ‘đất vật đi qua’. Chữ *đưa* 𢵇 {bộ “xước” + chữ “đà”} trong *đưa đẩy*, *tiễn đưa* là chữ Nôm tự tạo ngẫu nhiên trùng hình với chữ Hán 迻 “di” (弋支切 “đặc + chi” thiết) có nghĩa là ‘chuyển dời’ [*Khang Hy tự điển*]. Từ năm 1933, GS Văn Hựu 聞宥 (Trung Quốc) trong công trình *Khảo về kết cấu chữ Nôm trong mối liên quan với chữ Hán* [Yên Kinh học báo, đệ 14 kỳ, tr.201-242] cũng đã lưu ý đến một loạt chữ Nôm như : 蘆 *bông*, 蚩 *vòm*, 𠵹 *mép*, 𠵹 *uống*, 𠵹 *hỏi*, 𠵹 *trúm*, 𠵹 *nao*, 𠵹 *chấu*, 𠵹 *chuột*, 𠵹 *váp*, 𠵹 *ghẻ*, 𠵹 *ri*, 𠵹 *vàng*, 𠵹 *miêng*, 𠵹 *nen*, 𠵹 *xuống*,... có thể tìm thấy những chữ Hán trùng hình với chúng trong thư tịch cổ Trung Hoa (*Thuyết văn giải tự* 說文解字, *Ngọc thiên* 玉篇, *Ngũ âm thiên hải* 五音篇海, *Quảng vận* 廣韻, *Tập vận* 集韻), mà kỳ thực chúng không liên quan gì với nhau. Quả thực là những chữ Nôm như thế thường rất hay dùng trong văn Nôm, còn những chữ Hán trùng hình tương ứng thì lại rất ít gặp trong Hán văn.

Tất cả những điều vừa trình bày trên đây cho phép chúng ta phân định hai bộ phận chữ vuông trong văn bản các tác phẩm Nôm là “chữ Nôm mượn Hán” (hay “chữ Hán mượn dùng”) và “chữ Nôm tự tạo”. Đây là một sự phân định theo chiều sâu tạo chữ và dùng chữ, chứ không đơn giản chỉ nhìn ở bề mặt của chữ, mặc dù phần lớn những chữ Nôm tự tạo thực thụ với những chữ Hán mượn dùng thực thụ là không trùng hình với nhau. Trong mỗi bộ phận như vậy, có thể tiếp tục phân định các lớp lang khác nhau, mà mức

độ chi tiết là tùy thuộc vào nhu cầu phân loại theo tiêu chí này hay tiêu chí khác. Có lẽ tiêu chí cơ bản để phân định các lớp “chữ Nôm mượn Hán” là *phương thức vay mượn* (“giả tá” từ chữ Hán), còn để phân định các lớp “chữ Nôm tự tạo” thì dựa vào tiêu chí cơ bản là *phương thức tạo chữ*.

Đương nhiên, trong một số trường hợp, ranh giới giữa “mượn dùng” và “tự tạo” cũng không thật sự rạch ròi, đòi hỏi phải biện luận và đôi khi phải chấp nhận những cách xử lý theo quy ước mà thôi. Đó chính là những chữ Hán được mượn dùng, nhưng có sự phân biệt theo hai cách mượn mà chúng tôi tạm gọi là “*mượn dùng nguyên dạng*” và “*mượn dùng cải dạng*”. Hầu hết các chữ Hán được mượn dùng để ghi tiếng Việt đều là giữ nguyên dạng (hoặc phồn thể, hoặc giản thể - đôi khi giản hoá theo cách của người Việt). Chẳng hạn như mấy chữ 才 “tài”, 命 “mệnh”, 些 “ta” (ta), 窖 “khiếu” (khéo), 𠂔 “la” (là), 饒 “nhiêu” (nhau) trong hai câu *Truyện Kiều* đã dẫn ở trên là thuộc loại “mượn nguyên dạng” chữ Hán. Còn một số trường hợp khác, tuy ít xuất hiện, nhưng thực chất là những chữ Hán đã được mượn dùng để ghi ngữ tố Việt, lúc đầu để nguyên dạng, sau dần dần cải biến ít nhiều hình thể của chữ để Nôm hoá chúng. Đó là trường hợp của những chữ dùng thêm dấu < “nháy”, thêm hoặc bớt nét (hay thành tố) của chữ, như 沒 “một” > 𠂔 (một), 濫 “lạm” (hoặc 爲 “vi”) > 𠂔 làm, 其 其 “kỳ kỳ” > 其 其 khê khê,... Mặt khác, những chữ Hán đã bị cải dạng để Nôm hoá như vậy, cũng chính là những chữ vuông mới được “tái tạo” lại từ chữ Hán để ghi tiếng Việt trong văn Nôm (hầu như không dùng vào tác phẩm Hán văn), nên cũng có lý do để coi chúng là những chữ Nôm tự tạo. Nếu như ta nghiêng về phía coi đây là những chữ “mượn dùng cải dạng” thì cũng phải ghi nhớ một điều rằng dù là “mượn dùng” nhưng cũng có sáng tạo ở trong ấy, chứ không phải lúc nào cũng “bê nguyên xi” chữ Hán vào văn bản chữ Nôm. Còn nếu như coi đây là những chữ Nôm “tự tạo”, thì cũng phải thừa nhận rằng tất cả chúng đều vốn là những chữ Hán

“mượn dùng”, song qua bàn tay tái tạo của người Việt, chúng đã trở thành chữ Nôm thực thụ. Dấu thể này hay thể kia, tất cả các trường hợp này đều thuộc vào loại chữ đơn (xem *Chương Năm*).

Trường hợp dấu < “nháy” thực chất là một ký hiệu phụ gia, thêm vào hình chữ Hán được mượn nhằm ra hiệu cần “điều chỉnh âm đọc” (cho biết rằng chữ Hán này không đọc theo âm Hán Việt, mà phải đọc âm Nôm). Xét về tác dụng “chỉnh âm” thì chữ 个 “cá” gia thêm vào chữ Hán để đọc theo âm Nôm (thường có mặt ở các văn bản có niên đại sớm) cũng là những ký hiệu như vậy. Chẳng hạn như chữ 意 trong câu 台-茹意氣象習俗体智拯同 *Hai nhà ấy khí tượng tập tục thấy cả chẳng đồng* [Truyền, I, 15b]. Ngay cả bộ 口 “khẩu” đôi khi cũng chỉ có tác dụng “chỉnh âm”, chứ không hẳn là để biểu thị một ý gì liên quan với ‘miệng’ cả, như với chữ 叵 *gửi* trong câu : 弄倘陳語叵朱斤鑽 *Là thằng Trần Ngữ gửi cho cán vàng* [Thiên Nam, 107b]. Có điều, xét về mặt tạo chữ thì, khác với “dấu nháy” < chỉ đơn giản là một vài nét bút, 口 “khẩu” hay 个 “cá” đều là những chữ đơn làm thành tổ tạo chữ mới hẳn hoi. Bởi vậy, trường hợp mượn chữ Hán rồi gia thêm thành tổ phụ là chữ 个 “cá”, bộ 口 “khẩu” có thể dứt khoát coi như là tạo chữ mới, tức là chữ Nôm tự tạo, và chúng đều thuộc loại chữ ghép tự tạo.

Sau sự phân vân có lý do chính đáng về việc quy một số không nhiều lắm các chữ Hán được mượn dùng theo kiểu “cải dạng” vào bộ phận “chữ Nôm mượn Hán” hay “chữ Nôm tự tạo” như vừa trình bày, chúng tôi tạm đi tới quyết định xếp tất cả chúng (trừ những trường hợp mang dấu “nháy”) vào bộ phận “chữ Nôm tự tạo”.

3.3.2. Phân loại chữ Nôm mượn Hán. Như vậy, trong mục này chúng ta sẽ làm việc với các chữ Nôm mượn Hán theo kiểu nguyên dạng. Dựa vào *phương thức vay mượn*, căn cứ vào mối quan hệ giữa hình chữ với âm và nghĩa của nó được bảo lưu, biến

đổi hay loại bỏ khi chúng đi vào văn bản tác phẩm Nôm, chúng ta có thể phân biệt mấy loại như sau :

A. *Mượn chữ, mượn âm, mượn cả nghĩa chữ Hán*. Đây là những trường hợp không những mượn hình chữ, mà mượn luôn cả ngữ tố Hán vào văn bản chữ Nôm tiếng Việt. Trong chữ Nhật cũng có tình hình này, mặc dù có một số những từ ngữ Hán Nhật (và cả Hán Việt) được người bản ngữ dựa vào các ngữ tố Hán để tạo ra, chưa chắc các từ ngữ đó đã có sẵn trong Hán ngữ. Trong chữ Quốc ngữ, tất cả các ngữ tố Hán cũng như Việt đều chuyển viết sang chữ cái phiên âm, nên ta không nhận ra chúng trên hình thức văn tự. Có thể phân biệt hai lớp chữ Nôm mượn Hán như sau :

(1) *Giữ nghĩa chữ Hán, đọc đúng theo âm Hán Việt*. Đây chính là các ngữ tố Hán được mượn vào tiếng Việt dưới hình thức ngữ âm Hán Việt. Chẳng hạn, hai chữ 才 “tài” 命 “mệnh” trong hai câu thơ đầu tiên của *Truyện Kiều* là thuộc loại này. Trong các tác phẩm Nôm, những chữ loại này chiếm một phân lượng khá lớn.

(2) *Giữ nghĩa chữ Hán, đọc chệch so với âm Hán Việt*. Nếu xét kĩ về sự biến chuyển ngữ âm của các ngữ tố gốc Hán đi vào tiếng Việt trong những thời kỳ khác nhau, thì ngoài âm Hán Việt đã thành hệ thống ra, còn có không ít các ngữ tố Hán có âm đọc hơi khác với âm Hán Việt. Những ngữ tố đó trong tiếng Việt có thể gọi là “tiếng Nôm gốc Hán”. Việc xác định đâu là ngữ tố thuần Việt với đâu là ngữ tố thuộc loại tiếng Nôm gốc Hán không phải bao giờ cũng dễ dàng, mà trong không ít trường hợp là cả một sự nghiên cứu từ nguyên học hết sức công phu. Nếu căn cứ theo sự phân tích của GS Lê Ngọc Trụ trong sách *Chánh tả Việt ngữ* [Sài Gòn, 1960] thì có đến hơn 700 đơn vị “tiếng Nôm gốc Hán” như vậy (có thể chưa phải là chính xác trong một số trường hợp cụ thể). Những âm đọc “chệch” so với âm Hán Việt đó có khi là bảo lưu âm đọc từ thời kỳ trước khi hình thành âm Hán Việt, có khi là đã bị Việt hoá âm đọc một lần nữa sau khi đã có âm Hán Việt. Theo đó, có hai loại chữ Nôm đọc chệch so với âm Hán Việt :

(a) Đọc theo âm “Tiền Hán Việt”. Còn gọi là âm “cổ Hán Việt” (GS Vương Lực gọi là 古漢越語 “cổ Hán Việt ngữ”). Chẳng hạn : Chữ 务 có âm Hán Việt là “vụ” (nghĩa là ‘mùa màng’ ‘thời gian’), nhưng khi đọc văn Nôm, đôi khi phải đọc chữ này là *mùa* mới thích hợp (như trong câu 辭意皮末务冬 *Năm ấy vừa mặt mùa đông* - [Cổ Châu hạnh, tr.9a]). Đó là vì trong tiếng Hán cổ (trước khi hình thành âm Hán Việt) không có âm “môi nhẹ” (môi-răng) [v-], mà chỉ có âm “môi nặng” (hai môi) [m-] tương ứng. Cũng vậy, chữ 池 âm Hán Việt là “trì”, có khi phải đọc Nôm là *đĩa* (như trong câu 池韞特勾吟颺. 軒梅吟嘖晦脰 *Đĩa cỏ được câu ngâm gió. Hiên mai cầm chén hỏi trăng.* - [N.Trãi, tr.11a]), vì ở Hán ngữ cổ đại chỉ có âm tắc hữu thanh [d-] (đ-), về sau vào thời trung đại mới chuyển thành âm xát vô thanh [t-] (tr-).

(b) Đọc theo âm “Hậu Hán Việt”. Còn có thể gọi là âm “Hán Việt Việt hoá” (GS Vương Lực gọi là 漢語越化音 “âm Hán ngữ Việt hoá”). Sở dĩ gọi vậy là vì những âm đọc này là từ cách đọc Hán Việt, do chịu ảnh hưởng của sự diễn biến ngữ âm Việt vào thời sau mà có. Mà bản thân âm Hán Việt thì vốn đã ít nhiều Việt hoá so với âm Hán ngữ thời trung đại rồi. Chẳng hạn : Chữ 肝 âm Hán Việt là “can”, đôi khi trong văn Nôm phải đọc là *gan* (như trong câu : 慄肝涅玉料花 *Sợ gan nát ngọc liêu hoa* [Kiều-LVĐ, 1872, 22a]). Đó là vì ở tiếng Việt có sự chuyển biến từ âm tắc vô thanh [k-] (c-) thời trung đại sang âm xát hữu thanh [ɣ] (g-) thời cận đại. Chữ 代 âm Hán Việt là “đại” nhiều khi phải đọc Nôm là *đời* (như trong câu : 代太平歌曲太平 *Đời thái bình ca khúc thái bình* - [N.Trãi. tr. 24a], vì nhiều ngữ tố có vần [-ai] (-ai) trong tiếng Việt về sau biến thành vần [-ɔi] (-oi). Có mấy điều xin được lưu ý như sau :

Một là, cách gọi “âm cổ Hán Việt” và “âm Hán ngữ Việt hoá” xem ra không thật hợp lý. Danh ngữ “âm cổ Hán Việt” dễ gây hiểu nhầm rằng âm Hán Việt là từ “hệ thống” những “âm cổ” này

trực tiếp diễn biến mà thành. Thực ra đó là cách đọc còn bảo lưu những âm cổ trong tiếng Hán đối với một số chữ lẻ tẻ đã đi sâu vào tiếng Việt trước khi hình thành âm Hán Việt mà thôi, và sự hình thành cách đọc Hán Việt không hẳn là kế thừa từ cách đọc “cổ” ấy ở Việt Nam. Âm Hán Việt là hệ thống ngữ âm mà người Việt dựa vào để đọc các chữ Hán, được hình thành từ cách đọc văn ngôn tiếng Hán ở cuối Đường đầu Tống (không theo con đường tiếp xúc lẻ tẻ qua khẩu ngữ từ thời cổ đại như âm Tiền Hán Việt). Danh ngữ “âm Hán Việt Việt hoá” (hoặc “Hán ngữ Việt hoá”) cũng không ổn, vì bản thân âm Hán Việt đã ít nhiều bị Việt hoá rồi khi nó thoát ly hẳn cách đọc ở Trung Hoa. Và lại, con đường hình thành nên các âm Việt hoá về sau cũng chưa hẳn là đều xuất phát từ âm Hán Việt, mà có thể còn là diễn biến thẳng từ âm “cổ Hán Việt” và các nguồn khác nữa.

Năm 1964, tôi có trình bày điều nghi ngại trên đây với GS Vương Lực và GS Viên Gia Hoa ở Đại học Bắc Kinh, và được các thầy cho là có lý. Trong luận văn tốt nghiệp Đại học Bắc Kinh *Thanh điệu của các yếu tố gốc Hán trong tiếng Việt* (越南語中漢語借詞的聲調 - 1965) của mình, tôi đã đề nghị thay vì “âm cổ Hán Việt” (古漢越音) nên gọi là “âm Tiền Hán Việt” (前漢越音) và thay vì “âm Hán ngữ Việt hoá” (漢語越化音) nên chẳng có thể gọi là “âm Hậu Hán Việt” (後漢越音).

Hai là, sự phân biệt “Tiền Hán Việt” và “Hậu Hán Việt” chỉ là mối quan tâm của các nhà nghiên cứu âm tường về lịch sử tiếng Hán và lịch sử tiếng Việt. Còn đối với người viết và đọc chữ Nôm bình thường thì họ không nhận thấy (và cũng không cần biết) có sự phân biệt đó, thậm chí họ coi tất cả những ngữ tố (từ) này đều là thuộc về tiếng Việt, đều là “thuần Việt” rồi. Bởi vậy mà những chữ mượn Hán này về sau đã được Nôm hoá bằng cách ghép thêm thành tố biểu ý để trở thành chữ Nôm tự tạo thực sự. Như chữ *đời* thời Lê thường viết là 代 “đại”, nhưng sang thời Nguyễn thì thường

viết là 莪 {世 “thế” + 代 “đại”}; chữ *xưa* lúc đầu viết là 初 “sơ”, về sau chuyển thành chữ ghép 𪛗 {初 “sơ” + 古 “cổ”}.

Ba là, khi ta nói là “đọc trại” hay “đọc chệch” âm Hán Việt, là ta xét trên chỗ đứng của người thời nay. Có không ít trường hợp ngày nay cần “đọc chệch” cho tự nhiên và gần với ngôn ngữ hiện đại, chứ thực ra ở thời xưa, chưa chắc đã phải đọc chệch như vậy, nhất là đối với cách đọc theo âm “Hậu Hán Việt”. Đôi khi ngay cả thời nay, với một chữ như chữ 時, chọn một trong hai cách đọc “thì” (âm Hán Việt chuẩn) và “thời” (âm Việt hoá, nhưng lại coi là âm Hán Việt có lẽ từ thời Tự Đức, do kiêng húy nhà vua là Phước Thì 阮福時), không phải lúc nào cũng có thể dứt khoát được.

Bốn là, có khi một âm đọc của chữ mà thành tố của âm tiết (âm đầu, vần cái, thanh điệu) không cùng thuộc một loại. Ví như chữ 畫 âm Hán Việt là “hoạ”, âm Việt hoá phi Hán Việt là vẽ, trong đó theo GS Vương Lực thì âm đầu v- là do âm đầu Hán Việt “b-” Việt hoá mà thành, còn vần cái -e thì lại là sự bảo lưu vần cái Hán cổ trước khi có âm Hán Việt [xem : *Hán Việt ngữ nghiên cứu*. Ss. tr. 365 và tr. 374]. Những chữ như vậy không ít. Bởi vậy, sẽ rất khó xử nếu ta phải lập một bảng danh sách các chữ có âm đọc là “Tiền Hán Việt” hoàn toàn phân biệt với âm đọc là “Hậu Hán Việt”, và ngược lại.

B. *Mượn chữ Hán, mượn nghĩa, không mượn âm*. Đây là loại chữ Hán được mượn sang chữ Nôm bằng cách *giả tá theo nghĩa*, tức là dùng chữ Hán để ghi một ngữ tố Việt cùng nghĩa với ngữ tố Hán, đọc theo âm Việt khác hẳn. Chính Nguyễn Trường Tộ trong *Tế cấp bát điều* từng đề nghị mạnh dạn dùng chữ Việt theo cách này, như viết 食飯 “thực phạn” đọc thẳng theo nghĩa là *ăn cơm*. Đây cũng là biện pháp người Nhật hay dùng đối với chữ Hán. Trong các tác phẩm Nôm, rất ít khi bắt gặp những chữ Nôm mượn Hán theo kiểu này. Để làm thí dụ có thể tạm thời dẫn ra hai chữ 𪛗 𪛘 *lồm lỏi* trong một câu thơ của truyện *Hoa tiên* [*Từ điển chữ Nôm*,

2006, tr.617, 622] 箕兜淩堦凹凸 Kìa đâu bên bãi lồm lỏi, trong đó ‘lồm’ là nghĩa của chữ Hán 凹 “ao”, và ‘lỏi’ là nghĩa của chữ Hán 凸 “đột”.

C. *Mượn chữ Hán, mượn âm, không mượn nghĩa.* Phương thức mượn chữ Hán kiểu này có thể gọi là *giả tá chữ Hán theo âm*. Đây là những chữ Hán mà ta mượn để ghi các ngữ tố Việt hoàn toàn khác nghĩa với chúng, nhưng âm đọc thì giống như hoặc tương tự như âm Hán Việt của chữ Hán đó. Như vậy, có thể phân biệt hai loại như sau :

(1) *Bỏ nghĩa chữ Hán, đọc đúng theo âm Hán Việt.* Đây là những chữ Nôm mượn Hán mà âm đọc thì theo đúng âm Hán Việt, nhưng nghĩa của chữ là nghĩa của ngữ tố Việt có âm đọc giống như âm Hán Việt của chữ đang xét. Chữ 些 “ta” trong câu mở đầu *Truyện Kiều* 鼎 辭 勸 堦 些 là một chữ như vậy : chữ Hán 些 “ta” có nghĩa là ‘ít, không nhiều’, ở chữ Nôm nó mang nghĩa là ‘nhân xưng ngôi thứ nhất’. Chữ 戈 “qua”, chữ 沒 “một” trong câu 疎 戈 沒 局 被 攬 *Trải qua một cuộc bể dâu* của *Truyện Kiều* cũng là một trường hợp như vậy : chữ Hán 沒 “một” có nghĩa là ‘chìm mất, mất tăm’, với chữ Nôm, nó có nghĩa là ‘số đơn vị đầu tiên’; chữ Hán 戈 “qua” vốn có nghĩa là ‘một loại vũ khí cổ’, ở đây lại có nghĩa Nôm là ‘chuyển đi từ điểm này sang điểm khác’. (Thực ra ngữ tố *qua* trong tiếng Việt là biến âm từ ngữ tố 過 “quá” của Hán ngữ, nhưng người viết coi đó là tiếng thuần Việt, nên đã bỏ qua chữ 過 “quá” vốn có để viết chữ 戈 “qua” sát âm đọc hơn).

(2) *Bỏ nghĩa chữ Hán, đọc trại (chệch) âm Hán Việt.* Đây là những chữ Hán được mượn để ghi ngữ tố Việt có nghĩa khác hẳn nhưng âm đọc thì gần giống như âm Hán Việt (dựa vào âm Hán Việt đọc trại ra âm Nôm). Những chữ như 窖 *khéo* (“*kiêu*” vốn nghĩa là ‘lỗ hổng’), 罯 *là* (“*la*” vốn nghĩa là ‘lưới’), 饒 *nhau* (“*nhieu*” vốn nghĩa là ‘nhiều, đầy’) trong câu thứ hai của *Truyện*

Kiều (𠂔才𠂔命𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔 *Chữ Tài chữ Mệnh khéo là ghét nhau*) chính là những thí dụ cho loại chữ Nôm mượn Hán này. Trong các văn bản Nôm, các chữ Hán mượn dùng kiểu này chiếm số lượng khá lớn. *Bảng 3.3.2.* thể hiện tóm tắt sự phân loại các chữ Hán mượn dùng vào văn bản tác phẩm Nôm.

Bảng 3.3.2

Loại		Âm		Nghĩa			Thí dụ
		<i>Hán</i>		<i>Việt</i>	<i>Hán</i>	<i>Việt</i>	
		Đúng Hán Việt	Trái Hán Việt				
A	(1)	✓	0	0	✓	✓	才 tài, 命 mệnh
	(2)	0	✓	0	✓	✓	务 mùa, 代 đời
B	-	0	0	✓	✓	✓	能 hay, 凸 lồi
C	(1)	✓	0	0	0	✓	沒 một, 些 ta
	(2)	0	✓	0	0	✓	窖 khéo, 饒 nhau

3.3.3. Phân loại chữ Nôm tự tạo. Phần lớn chữ Nôm do người Việt tự tạo là theo phương thức ghép các thành tố biểu âm và các thành tố biểu ý. Bởi vậy hãy bắt đầu từ việc xem xét các chữ Nôm ghép. Sự kết hợp giữa các thành tố (ký tự) biểu âm và biểu ý đó về nguyên tắc có thể diễn ra tối đa theo 3 khả năng :

- Ký tự *biểu âm* ghép với ký tự *biểu âm*.
- Ký tự *biểu ý* ghép với ký tự *biểu ý*.
- Ký tự *biểu âm* ghép với ký tự *biểu ý*.

Ở chữ Nôm, tất cả các khả năng trên đây đều diễn ra trong thực tế tạo chữ của người Việt. Việc phân tích chi tiết trên nhiều cứ liệu chữ Nôm sẽ dành cho các chương sau, tại đây chỉ xin trình bày ở dạng tổng quát.

D. *Chữ Nôm Hội âm* : ghép ký tự biểu âm với ký tự biểu âm. Đây là phép tạo chữ vuông hầu như chưa có tiền lệ trong chữ Hán. Nếu xem xét cụ thể, chúng ta sẽ có thể phân biệt hai tiểu loại chữ “Hội âm” :

(1) *Chữ hội âm đẳng lập* : Là lối tạo chữ khá đặc biệt và rất ít gặp. Chúng tôi muốn nói tới một số chữ Nôm, trong đó cả hai thành tố đều có vai trò biểu âm ngang nhau, chẳng hạn như sau :

- 𪛗{吝+寅} [lận+dần] > **lần** : 𪛗=韻棋 *Hai lần cày* [Tự Đức, IV, 21a]. Cả hai chữ Hán ở đây đều không có nghĩa gì tương tự như *lần* trong chữ Nôm. Người tạo chữ dường như dùng hai chữ gần âm này để hỗ trợ cho nhau gợi ý người đọc âm *lần* cho chữ Nôm.
- 𪛗{之+二} [chi+nhị] > **gì** : 𪛗=駢𪛗 妬戶銘羅之 *Hai người thợ đó họ tên là gì* [Phủ bản, tr.1b]. Hai chữ Hán làm thành tố tạo chữ đều không có nghĩa liên quan với ngữ tố Việt *gì*, chúng chỉ có thể hỗ trợ nhau để giúp người đọc suy đoán ra được âm đọc cần thiết mà thôi.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là trong những trường hợp này, dường như một trong hai ký tự tạo chữ vốn dĩ có thể đọc theo âm của chính ngữ tố Việt đang xét (吝“lận” > *lần* ; 之“chi” > *gì*). Và nhờ sự liên hội với ngữ nghĩa này mà các thành tố vốn chỉ biểu âm có thể tương tác với nhau để quy định âm đọc cần thiết đối với chữ Nôm tự tạo đã cho. Những chữ Nôm thuộc loại này là rất hiếm hoi, và cho tới nay hầu như chưa được học giả nào chú ý tới. Đây có lẽ là lần đầu tiên chúng được xem xét đến và được xếp loại.

(2) *Chữ hội âm chính phụ* : Là lối tạo chữ Nôm bằng cách ghép hai chữ Hán có sẵn (có thể được rút gọn) mà trong đó mỗi ký tự đều thể hiện một phần âm đọc của chữ Nôm đang xét : một trong hai ký tự chỉ góp phần thể hiện phụ âm đầu, ký tự còn lại vừa thể hiện âm đầu, vừa thể hiện phần vần. Hiện tượng tạo chữ này xuất hiện rất sớm, ngay từ khi mới bắt đầu hình thành chữ Nôm, khi đó hình thức ngữ âm của từ tiếng Việt còn chấp nhận hàng loạt các phụ âm kép ở đầu âm tiết (như *ks- kl-, pl-, ml, bl- tl-...*). Loại chữ

hội âm này cũng hầu như chưa có tiền lệ trong chữ Hán. Những thí dụ điển hình cho loại chữ hội âm phiên ghép này, như đã trình bày ở *Chương Hai* (mục 2.2.6), đã có mặt trong văn bản giải âm sách *Phật thuyết*, ví như mấy chữ sau đây :

- 𠵿{巴+例} [ba+lệ] > **trời** : 高審否朋 𠵿共怛 *Cao thẳm vì bằng trời cùng đất* (tr.16b, d.3). Ngữ tổ *trời* lúc bấy giờ có thể được phát âm với một phụ âm kép *[bl-] (ss. A. de Rhodes : *blời*) ở đầu âm tiết : sự phiên ghép hai âm đầu của 巴“ba” và 例“lệ” đã cho ta cách đọc phụ âm kép này.
- 𠵿古{弄+古}[lộng+cổ] > **sống** : 彦番𠵿開番折 *Ngàn phen sống, muôn phen chết* (tr.30a, d.1). Ngữ tổ (từ) *sống* thời ấy hẳn là đã được phát âm với phụ âm kép mở đầu âm tiết là *[kl-]. Phiên ghép hai phụ âm đầu của chữ 古“cổ” [ko³] và 弄“lộng” cho ra phụ âm kép này.

Với sự xuất hiện trong chữ Nôm loại hình chữ tự tạo theo phép hội âm, một loại hình chữ chưa có tiền lệ trong chữ Hán, tổ tiên người Việt đã thể hiện rõ tính sáng tạo của mình trong quá trình sử dụng chữ Hán để tạo chữ Nôm. Một điều cần lưu ý là, lúc ban đầu, khả năng biểu âm của các thành tố trong chữ hội âm chính phụ là khá rõ ràng, chúng cố gắng phản ánh đúng âm đọc của ngữ tổ Việt ở thời kỳ chữ Nôm mới hình thành. Song về sau, do hiện tượng phụ âm kép mất dần trong tiếng Việt, các thành tố phụ trong chữ Nôm hội âm cũng mất dần chức năng biểu âm thực sự, mà trở thành một ký hiệu “chính âm” đối với thành tố chính của chữ. Về điều này, chúng ta sẽ trở lại thảo luận ở *Chương Bốn*.

E. *Chữ Nôm Hội ý* : *ghép ký tự biểu ý với ký tự biểu ý*. Đây là loại chữ xuất hiện khá sớm trong chữ Hán, và ở chữ Nôm cũng thường gặp chữ hội ý trong các văn bản ở nhiều thời kỳ khác nhau, mặc dù số đơn vị chữ không nhiều. Căn cứ vào ký tự biểu ý đều là chữ đơn thực sự hay là một trong số đó là “bộ thủ”, ta có thể phân biệt hai loại nhỏ :

(1) *Chữ hội ý đẳng lập* : Ký tự biểu ý đều là chữ đơn độc lập và đều có vai trò đồng đẳng trong chức năng biểu ý. Ví dụ :

- 𠀤 {天+上} [thiên+thượng] > **trời** : 遼𠀤帶坦𠀤和人間 *Trên trời dưới đất giữa hoà nhân gian* [Thiên Nam, 1a, d.1]. 天 “Thiên” nghĩa là ‘trời’, nhưng chỉ chữ này thôi thì chưa thành chữ Nôm, phải ghép với 上 “thượng” nghĩa là ‘trên’, để hình chữ được Nôm hoá và nghĩa chữ được xác định hơn.
- 𣦵 {亡+失} [vong+thất] > **mất** : 沾𣦵騰沾務𣦵務 *Chiêm mất đằng chiêm, mùa mất mùa* [Vị thành, 4b, d.2]. Cả hai chữ Hán 亡 “vong” và 失 “thất” đều có nghĩa là ‘mất’, ghép lại thì vẫn nghĩa ấy nhưng hình chữ là tự tạo và không ngần ngại đọc là **mất**.

(2) *Chữ hội ý chính phụ* : Có một ký tự biểu ý là bộ thủ làm thành tố phụ trợ cho thành tố khác trong chức năng biểu ý. Ví dụ :

- 𤇗 {火+灰} [bộ “hoả”+hôi] > **tro** : 挾清培培𤇗殘 *Quét thanh bụi bụi tro tàn* [Thiên Nam, 29a, d.4]. Chữ Hán 灰 “hôi” đã có nghĩa là ‘tro’ rồi, thêm bộ 火 “hoả” với nghĩa liên quan (nghĩa gốc là ‘lửa’) để tạo thành chữ Nôm cho ngữ tố Việt **tro**.
- 𧰨 {肉+乳} [bộ “nhục”+nhũ] > **vú** : 孀𧰨𧰨於𧰨 . *Vợ lăm le ở vú* [Vị thành, tr.6a, d.1]. Chữ Hán 乳 “nhũ” vốn có nghĩa là ‘sữa’, ‘vú’. Thêm bộ 肉 “nhục” có nghĩa liên quan (nghĩa gốc là ‘thịt’) để tạo thành chữ Nôm **vú**.

📖 F. *Chữ Nôm Hình thanh* : *ghép ký tự biểu âm với ký tự biểu ý*. Như đã nói ở trên, đây là loại chữ chiếm số lượng lớn nhất trong chữ Hán kể từ thời Tần Hán về sau. Và ở chữ Nôm, loại chữ hình thanh cũng ngày càng tăng dần và rất phát triển vào thời nhà Nguyễn. Cũng như với chữ Nôm hội ý, ta sẽ chia làm hai tiểu loại chữ Nôm hình thanh :

(1) *Chữ hình thanh đẳng lập* : Cả hai ký tự (một biểu âm, một biểu ý) đều là chữ đơn độc lập. Trong câu mở đầu *Truyện Kiều*

đã dẫn ở trên (𣎵 𣎵 𣎵 𣎵 𣎵 些 *Trăm năm trong cõi người ta*) có đến 4 chữ là chữ Nôm hình thanh đẳng lập :

- 𣎵 { 百+林 } [bách+lâm] > **trăm** : Trong đó chữ 百 “bách” là ‘trăm’ biểu ý, chữ 林 “lâm” biểu âm.
- 𣎵 { 南+年 } [nam+niên] > **năm** : Trong đó chữ 南 “nam” biểu âm, chữ 年 “niên” là ‘năm’ biểu ý.
- 𣎵 { 竜+中 } [long+trung] > **trong** : Trong đó chữ 竜 “long” biểu âm, chữ 中 “trung” là ‘bên trong’ biểu ý.
- 𣎵 { 𠂇+人 } [ngại+nhân] > **người** : Trong đó chữ 𠂇 “ngại” biểu âm, chữ 人 “nhân” là ‘người’ biểu ý.

(2) *Chữ hình thanh chính phụ* : Có một ký tự là “bộ thủ” thường là thành tố biểu ý, ký tự còn lại là thành tố biểu âm, đóng vai trò chính trong chữ Nôm đang xét.

- 𣎵 **Ghét**. Như trong câu thứ hai của *Truyện Kiều* (𣎵才𣎵命𣎵 𣎵𣎵𣎵 *Chữ Tài chữ Mệnh khéo là ghét nhau*) có một chữ Nôm thuộc kiểu loại này. Đó là chữ 𣎵 *ghét* : gồm bộ 心 “tâm” có nghĩa gốc là ‘trái tim’ > ‘tấm lòng’ ‘tình cảm’, là thành tố phụ, biểu ý; còn chữ 吉 “cát” là thành tố chính, biểu âm.
- 𣎵 **Bể**. Tương tự như vậy ta có chữ Nôm kiểu “hình thanh chính phụ” là chữ 𣎵 và chữ 𣎵 trong câu 𣎵戈沒局𣎵𣎵 *Trái qua một cuộc bể dâu* [*Kiều* -LVĐ, 1872, tr.2a]. Chữ 𣎵 *bể* gồm bộ 水 “thủy” biểu ý (thành tố phụ) và chữ 𣎵 “bỉ” biểu âm (thành tố chính); chữ 𣎵 *dâu* gồm bộ 木 “mộc” biểu ý (thành tố phụ) và chữ 𣎵 *dâu* biểu âm (thành tố chính).

Trong quá trình tạo chữ hình thanh, các ký tự biểu âm và ký tự biểu ý có khi bị rút gọn, tạo nên một *cấu trúc bề mặt* của hình chữ khiến cho thành tố biểu âm và biểu ý ở *cấu trúc chiều sâu* của hình chữ không dễ nhận ra ngay. Chẳng hạn : Chữ Nôm 𣎵 *mười*

lúc đầu có thể mượn âm chữ Hán 迈 (邁) “mai” để ghi (đó là chữ Nôm mượn Hán loại B2), sau rồi thêm thành tố biểu ý là chữ 十 (什) “thập”, tạo ra chữ hình thanh đẳng lập 迺 . Tiếp theo, để giản tiện, chữ này có khi được viết rút gọn thành chữ 迺 , trong đó “quai xước” chỉ là một “bộ thủ giả”, còn lưu lại để đại diện cho chữ 迈 “mai” làm thành tố biểu âm. Tình hình này diễn ra khá phổ biến. Đã có tác giả xếp những chữ kiểu này thành một tiểu loại riêng, coi đó là loại chữ hình thanh có “thành tố biểu âm là một bộ phận (hay một nửa) của chữ Hán” [Nguyễn Khuê. 1987-1988, tr.70]. Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào bề mặt của hình chữ mà không truy tìm cấu trúc chiều sâu của chữ thì khó có thể xác định được một thành tố nào đó là “một bộ phận (hay một nửa) của chữ Hán”. Mà một khi đã tìm thấy được cấu trúc chiều sâu của chữ rồi, thì dễ dàng xếp chúng vào hai tiểu loại chữ “hình thanh đẳng lập” (F1) và “hình thanh chính phụ” (F2).

Lại có hiện tượng vốn ban đầu là mượn chữ Hán “cả âm lẫn nghĩa” (loại A), hoặc chỉ “mượn âm không mượn nghĩa” (loại B), về sau để Nôm hoá hình chữ, người ta thêm vào chữ đã mượn một chữ Hán nữa có nghĩa tương tự, hoặc có âm tương tự, để tạo thành chữ ghép. Quy các chữ Nôm ghép này vào loại nào, là vấn đề cần xem xét cụ thể.

Thí dụ chữ 代 “đại” chữ 皮 “bì” vốn đã được mượn vào văn Nôm để đọc là *đời*, là *vừa* (như trong câu 皮代漢壽靈帝辭輅 *Vừa đời Hán vua Linh Đế năm sau* [Cổ Châu lục, tr.1b]), về sau vào thời nhà Nguyễn hầu hết đều chuyển sang viết là 𡗗 { 世+代 } *đời*, là 𡗗 (𡗗) { 方+皮 } *vừa*. Với chữ 𡗗 (𡗗) *vừa* thì không nghi ngờ gì khi quy nó vào chữ hình thanh (đẳng lập), nhưng với chữ 𡗗 *đời* thì có phần rắc rối hơn : cả hai thành tố đều biểu nghĩa - do đó chữ này đáng được quy vào loại hội ý (đẳng lập), nhưng trong đó thành tố 代 “đại” lại là “vừa biểu nghĩa vừa biểu âm”, nên cũng có thể quy chữ 𡗗 *đời* này vào loại hình thanh (đẳng lập). Quả thật, đây là một

trường hợp “lưỡng khả” rất chính đáng. Sẽ khó lòng phản bác nếu ta gọi đây là loại chữ Nôm “hội ý kiêm hình thanh”. Tuy nhiên, nếu chiếu cố đến tính nhất quán và chặt chẽ của hệ thống phân loại, ta có thể tìm thấy một căn cứ từ chính hệ thống phân loại để giải quyết vấn đề : ở hệ thống phân loại “chữ Nôm mượn Hán” vừa trình bày ở trên thì hai chữ 代 “đại” > *đời* và 皮 “bì” > *vừa* được quy vào hai nhóm khác hẳn nhau : nhóm A với 代 “đại” > *đời* (là nhóm có chức năng biểu ý), và nhóm B với 皮 “bì” > *vừa* (là nhóm chỉ có chức năng biểu âm). Do đó, sự phân rẽ vào hai nhóm khác nhau đối với 蓑 *đời* (vào nhóm E - chữ “hội ý”) và 疲 (𪔐) *vừa* (vào nhóm F - chữ “hình thanh”) ở đây là hoàn toàn hợp lý, bảo đảm được tính hệ thống và nhất quán của bảng phân loại.

G. *Chữ Nôm là chữ đơn tự tạo*. Ở trên, cuối mục 3.3.1 chúng tôi đã sơ bộ thuyết minh về những trường hợp nên xem là chữ Nôm mượn Hán hay chữ Nôm tự tạo, và cuối cùng chúng ta tạm xếp chúng vào loại chữ Nôm tự tạo thuộc loại chữ đơn tái tạo từ các chữ Hán mượn dùng. Nếu chấp nhận cách xử lý này, trên đại thể chúng ta có thể chia làm hai loại theo tiêu chí biểu âm và biểu ý :

(1) *Chữ Nôm tự tạo biểu âm đơn* : Chẳng hạn, từ chữ Hán 沒 “một” mượn dùng để ghi âm ngữ tố Việt *một*, qua rút gọn và trở thành một chữ mới là 𪔐. Tương tự như vậy ta có các chữ 𪔐 nào (< 鬧 “náo”), chữ 𪔐 (< 衣 “y”) *ấy*, v.v. Những chữ Nôm lâm thời mang “dấu nháy”, chúng ta có thể không coi là chữ Nôm tự tạo mà chỉ là chữ Nôm mượn Hán; nhưng nếu thừa nhận là chữ tự tạo, thì cũng nên xếp chúng vào loại này, bởi lẽ “dấu nháy” chỉ là một vài nét bút gia thêm vào hình chữ có sẵn nhằm “điều chỉnh” âm đọc mà thôi. Thực sự là chữ Nôm đơn tự tạo dùng để biểu âm có thể kể đến là trường hợp bằng cách bớt nét chân ở hai chữ 其 “kỳ” để tạo ra hai chữ Nôm ghi âm từ 其其 *khê khê*; và cũng làm như vậy với hai chữ 共 “cộng” để có chữ Nôm ghi từ 共共 *khệnh khạng*.

(2) *Chữ Nôm tự tạo biểu ý đơn* : Kiểu loại này cực hiếm thấy, thường được nhắc đến chỉ có một chữ được tạo ra từ chữ Hán 女 “nữ” theo phép “chỉ sự” (đặt một dấu chấm vào giữa chữ “nữ”) để có chữ Nôm 女 đĩ. Trường hợp chữ 𠂔 làm cũng có thể xếp vào đây, nếu cho rằng chữ này là do viết tắt chữ Hán “vi” có nghĩa là ‘làm’ (𠂔 < 爲). Nhưng cũng có chứng cứ từ sách *Phật thuyết* để cho rằng lúc đầu chữ này được viết tắt từ chữ Hán “lạm” (𠂔 < 𠂔 < 濫) mượn âm để ghi *làm*.

Theo sự phân tích ở trên, ta có thể lập một bảng tóm tắt các loại chữ Nôm tự tạo như sau (Bảng 3.3.3) :

Bảng 3.3.3.

Loại		Âm		Nghĩa		Thí dụ
		Đẳng lập	Chỉnh phụ	Đẳng lập	Chỉnh phụ	
D	(1)	✓	0	0	0	𠂔 <i>lân</i> , 𠂔 <i>gì</i>
	(2)	0	✓	0	0	𠂔 <i>trời</i> , 𠂔 <i>sóng</i>
E	(1)	0	0	✓	0	𠂔 <i>trời</i> , 𠂔 <i>mát</i>
	(2)	0	0	0	✓	𠂔 <i>tro</i> , 𠂔 <i>vú</i>
F	(1)	✓	0	✓	0	𠂔 <i>trăm</i> , 𠂔 <i>năm</i>
	(2)	0	✓	0	✓	𠂔 <i>ghét</i> , 𠂔 <i>bé</i>
G	(1)	✓		0		𠂔 <i>một</i> , 𠂔 <i>áy</i>
	(2)	0		✓		女 đĩ, 𠂔 <i>làm</i>

3.3.4. Bảng phân loại tổng quát cho chữ Nôm Việt. Đến đây, chúng ta đã có hai tiểu hệ thống phân loại về chữ Nôm thể hiện ở hai bảng : *Bảng 3.3.2* cho “chữ Nôm mượn Hán” và *Bảng*

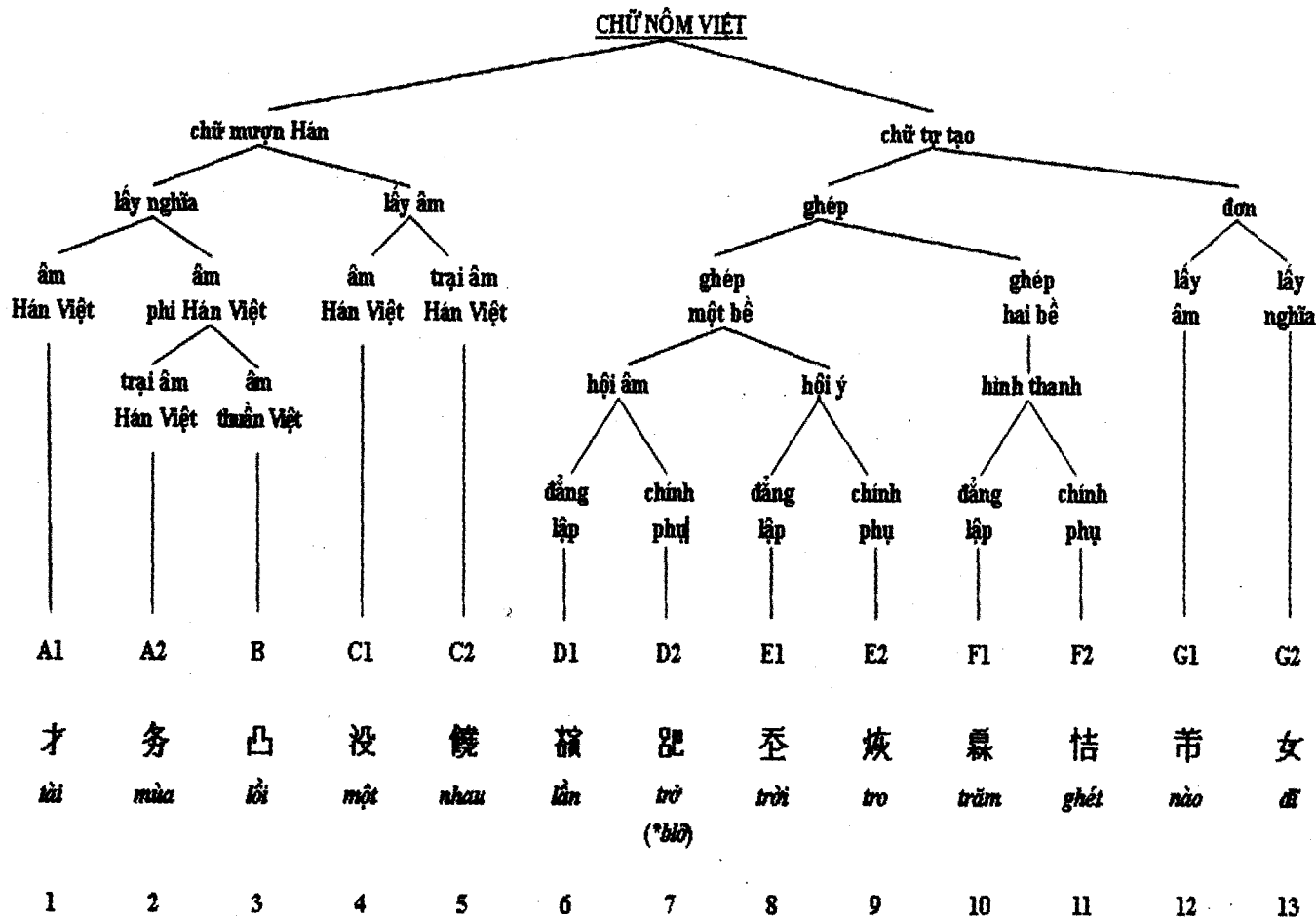
3.3.3 cho “chữ Nôm tự tạo”. Tổng hợp hai bảng này, ta có 7 loại hình chữ Nôm khác nhau (A) (B) (C) (D) (E) (F) (G), chia nhỏ hơn thành 13 tiểu loại (nhóm). Dẫu sao đây mới chỉ là sự phân tích và quy loại chữ Nôm trên diện tổng quan. Như có thể thấy, hệ thống phân loại này đã thực hiện theo các yêu cầu như sau :

Một là, cố gắng bao quát được hầu hết các hiện tượng diễn ra trên con đường “từ chữ Hán đến chữ Nôm”. Đó là tất cả các hiện tượng mượn chữ Hán có sẵn cùng với tạo chữ mới để ghi lại tiếng Việt ở các thể hệ người Việt trong quá khứ.

Hai là, cố gắng phản ánh thực chất của những khác biệt trong việc mượn dùng chữ Hán cũng như trong việc tự tạo chữ Nôm chủ yếu theo những tiêu chí mang tính cấu trúc và chức năng (“mượn dùng” và “tự tạo”, “biểu âm” và “biểu nghĩa”, “đơn thể” và “hợp thể”, “đăng lập” và “chính phụ”,...). Do đó mỗi loại mỗi nhóm không câu nệ số lượng chữ nhiều hay ít chữ, mà điều quan trọng là sự khác biệt về tính chất của hiện tượng.

Ba là, cố gắng bảo đảm tính nhất quán trong sự phân loại. Gặp những trường hợp lưỡng khả, nếu cần phải quy vào loại này mà không quy vào loại khác, thì cần chiếu cố đến tính nhất quán của hệ thống, và đôi khi ở một mức độ nhất định phải chấp nhận tính quy ước.

Nếu triệt để sử dụng phép lưỡng phân, thì hệ thống phân loại vừa trình bày có thể được tổng hợp lại và hình dung bằng sơ đồ hình cây như *Sơ đồ 3.3.4*. Trong sơ đồ này, cách gọi “âm phi Hán Việt” không chỉ bao gồm những cách đọc trại âm Hán Việt (như : 饒 “nhiêu” đọc Nôm là *nhau*, âm “Tiền Hán Việt” như 务 “vụ” đọc là *mùa*, âm “Hậu Hán Việt” như 肝 “can” đọc là *gan*), mà cả cách đọc “thuần Nôm” theo nghĩa chữ Hán (như : 凸 “đột” đọc Nôm là *lỏi*, v.v.). Những quy ước này về thuật ngữ và tiêu chí phân loại cho phép chúng ta lập bảng phân loại tổng hợp cho chữ Nôm Việt như sau (xem trang dưới) :



Có thể nhận thấy rằng sự phân loại chữ Nôm của chúng tôi về cơ bản là đi theo hướng mà GS Nguyễn Tài Cẩn và GS Xtankêvich N.V. đề ra [Nguyễn Tài Cẩn. *Một số vấn đề về chữ Nôm*, tr. 48-53; cũng xem : *Một số chứng tích...* 2003, tr. 48-63], song có phần chi tiết hơn : Bảng phân loại của GS Nguyễn Tài Cẩn gồm 10 loại, còn ở chúng tôi là 13 nhóm, trong đó có 9 nhóm là hoàn toàn trùng hợp (tuy cách định danh có khác nhau chút ít) giữa hai bảng. Các nhóm chữ Nôm tự tạo D1 (ví dụ : 𪛗 *lân*, 𪛘 *gì*), E2 (ví dụ : 𪛙 *tro*, 𪛚 *vú*), G1 (ví dụ : 𪛛 *một*, 𪛜 *áy*) và G2 (ví dụ : 𪛝 *đi*, 𪛞 *lâm*) trong bảng phân loại của chúng tôi đã không hoặc chưa được phản ánh thành loại riêng trong bảng phân loại của GS Nguyễn Tài Cẩn. Trái lại, loại D gồm những chữ Nôm với dấu “nháy” trong bảng của GS Nguyễn Tài Cẩn thì chúng tôi không lập thành nhóm riêng, với những lý do như chúng tôi đã trình bày ở trên. Và đó cũng là những lý do khiến chúng tôi khi tham gia vào công tác mã hoá chữ Nôm cùng với các hệ chữ vuông khác trong khu vực, đã quyết định không đưa các chữ Nôm không cố định này vào bảng đơn vị chữ Nôm để xin cấp mã chuẩn quốc tế (Unicode). Ở *Chương Bốn* và *Chương Năm* chúng tôi sẽ trở lại với vấn đề phân loại chữ Nôm một cách cụ thể hơn.

Bên cạnh đó cũng còn nhiều cách tiếp cận khác vào việc phân chia các loại hình cấu tạo chữ Nôm, thể hiện ở các công trình của Trần Xuân Ngọc Lan, Lê Văn Quán, Nguyễn Ngọc San, Nguyễn Khuê, v.v. Trong số đó, đáng lưu ý hơn cả là bảng phân loại của GS Nguyễn Ngọc San, mà xuất phát điểm là phân biệt chữ Nôm theo tiêu chí “dựa âm” hay “không dựa âm” [Xem : Nguyễn Ngọc San, 2003, tr. 100-123]. Theo bảng phân loại này thì trong tổng số 14 loại được nêu, chỉ có 2 loại là “chữ Nôm không dựa âm” : Loại “một thành tố” (là chữ Hội ý, ví dụ : 𪛟 *Trời*) và loại “hai thành tố” (ví dụ : 𪛠 *Lời*). Tên gọi và ví dụ cụ thể cho hai loại chữ “không dựa âm” này rõ ràng là không hợp lý. Có lẽ vì vậy mà gần đây có người muốn điều chỉnh lại : gọi là loại “Ghép nghĩa” (ví dụ :

𠂔 Trời) và loại “Lấy nghĩa” (ví dụ : 爪 Vuốt) [Xem : Trần Trọng Dương, 2005, tr. 34]. Cách phân loại này cũng cố gắng phản ánh quan điểm của tác giả Nguyễn Ngọc San rằng “chữ Nôm là một nền văn tự ghi âm” như chúng tôi đã nhắc tới ở trên (mục 3.2.2). Thế nhưng, ngay ở bảng phân loại này, với sự thừa nhận có một bộ phận chữ Nôm là không dựa vào âm để tạo chữ cũng đủ cho thấy là chữ Nôm không hề là một nền văn tự ghi âm thực thụ. Đó là chưa kể khi phân loại chi tiết cho loại chữ ghép “âm + ý” (nằm trong loại chữ “dựa âm” mà “không dựa nghĩa”), chính các tác giả cũng không tránh khỏi việc viện đến những cách biểu đạt mang tính “ngữ nghĩa” rõ rệt như “Liên tưởng theo nghĩa chữ” (ví dụ : 𠂔知 *Giây*), và “Liên tưởng theo vùng nghĩa” (ví dụ : 𧈧 *Vờ*). Không ai có thể phủ nhận một thực tế là loại chữ hình thanh (ghép “âm+ý”) trong chữ Nôm chiếm một phân lượng ngày càng lớn trong các văn bản Nôm. Bởi vậy, dù chữ Nôm có phải gánh vác chức năng biểu âm khá nặng nề so với chữ Hán, thì thực chất nó vẫn là một “nền văn tự biểu âm - biểu ý” như một loạt các hệ văn tự trong khu vực theo thể chế chữ Hán, như chữ Choang, chữ Tày, chữ Dao, v.v.

Chưa phải mọi hiện tượng đa dạng của chữ Nôm đã được đề cập và bàn thảo kỹ lưỡng ở đây. Hy vọng rằng ở các chương tiếp theo, chức năng biểu âm, biểu ý và cơ cấu hình thể của chữ Nôm sẽ được xem xét cụ thể hơn trên các cứ liệu thực tế có thể quan sát được, từ nhiều nguồn tư liệu đa dạng qua những thời kỳ diễn biến khác nhau.

CHỮ NÔM - CẤU TẠO VÀ DIỄN BIẾN

(Phần Một)

*Giới thuyết về đối tượng và phương pháp
Phương thức và thành tố tạo chữ
Chức năng của bộ thủ
Chuyển dụng chữ Nôm*

4.1. Giới thuyết về đối tượng và phương pháp

4.1.1. Cấu trúc chức năng và cấu trúc hình thể của chữ.

Thuật ngữ “cấu trúc” (structure) mà chúng ta dùng ở đây có hai hàm nghĩa mà theo đó nó vẫn được dùng trong sách vở ngôn ngữ học và các khoa học nói chung : *Một là* nó trở các mối quan hệ giữa các thành tố tạo nên một chỉnh thể nào đó. *Hai là* nó trở chính bản thân cái chỉnh thể do các thành tố (tạo tố) tạo nên theo những mối quan hệ nhất định. Với hàm nghĩa sau, thì thay vì “cấu trúc” có thể dùng thuật ngữ “cơ cấu”. Còn thuật ngữ “cấu tạo” là hoạt động tạo nên các “cơ cấu” (tức là các “cấu trúc”) khác nhau. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, nếu văn cảnh cho phép không hiểu lầm, người ta vẫn dùng lẫn với nhau những thuật ngữ vừa nêu trên đây. Một chỉnh thể mang tính cấu trúc sẽ phân biệt với một chỉnh thể

cấu trúc khác bởi một hoặc cả hai nhân tố : *Một* là các thành tố tạo nên chúng là khác nhau. *Hai* là giữa các thành tố (dù giống nhau) có những mối quan hệ khác nhau.

Trong các công trình nghiên cứu hiện có về chữ Nôm, khi đề cập đến cấu trúc (cấu tạo, cơ cấu) chữ Nôm, hầu như chưa thấy có sự phân biệt rành mạch về “cấu trúc chức năng” và “cấu trúc hình thể” của chữ. Chẳng hạn, với 7 chữ *Trước* khác nhau : 𠂔, 𠂕, 𠂖, 𠂗, 𠂘, 𠂙, 𠂚 (được ghi nhận trong bộ phong chữ Nôm Na Hanokey) người ta thường nói rằng ở đây có 7 dị thể khác nhau để ghi một từ. Đúng là như vậy, song giữa 7 chữ này có những cấu trúc giống nhau và khác nhau. Xét về cấu trúc chức năng của chữ, ta cần phân chúng thành 4 nhóm chữ như sau : (a) 𠂙; (b) 𠂔, 𠂕; (c) 𠂖, 𠂗 và (d) 𠂘, 𠂚. Tất cả các chữ trên đây đều có thành tố biểu âm là 𠂙 “lược”, song giữa các nhóm này khác nhau ở chỗ : hoặc là không gia thêm thành tố biểu ý hay biểu âm nào khác như ở nhóm (a) - ta có một chữ đơn biểu âm 𠂙; hoặc là gia thêm thành tố biểu âm 車 “cư” như ở nhóm (b) - ta có 2 chữ ghép “âm + âm”; hoặc là gia thêm thành tố biểu ý 前 “tiền” ở nhóm (c) hay 先 “tiên” ở nhóm (d) - ta có 2 cặp chữ ghép “âm+y”. Như vậy là giữa 7 chữ này có 4 “cấu trúc chức năng” khác nhau theo 4 nhóm : các chữ trong cùng một nhóm hoàn toàn giống nhau về cấu trúc theo chức năng biểu âm - biểu ý. Song từng cặp chữ trong nội bộ các nhóm thì lại không giống nhau về cấu trúc hình thể : mặc dù có chung những thành tố tạo chữ như nhau, song sự khác biệt về vị trí (ở đây là trật tự trước sau) của chúng đã tạo nên những hình thể chữ Nôm khác nhau.

Cũng có khi cấu trúc hình thể và cấu trúc chức năng hầu như thống nhất với nhau, và cấu trúc mặt này là tiền đề cho cấu trúc mặt kia. Có ba chữ Nôm 𠂙, 𠂚, 𠂛 để ghi cho từ đơn tiết *Đau*. Chẳng phải nói, đây rõ ràng là 3 chữ Nôm có hình thể khác nhau. Và cấu trúc chức năng của chúng cũng không giống nhau, mặc dù chúng

đều có chung thành tố biểu âm là 刀 “đao”, song mỗi chữ lại được phức hợp hoá bằng cách thêm vào một “bộ thủ” riêng. Ở chữ thứ nhất thêm bộ 口 “khẩu”, không hẳn là để biểu ý, mà cốt là để “điều chỉnh” âm đọc cho ký tự 刀 “đao”. Ở chữ thứ hai 𠂔 thêm vào bộ thủ 𠂔 “tâm” tỏ ý “đau đớn” về tâm trạng, còn ở chữ thứ ba 疒 thì thêm vào bộ thủ 疒 “nạch” để tỏ sự “đau đớn” về thể trạng.

Với các chữ đơn thể chỉ gồm một ký tự, đôi khi cũng có thể giống nhau hay khác nhau về hai khía cạnh cấu trúc nói trên. Có ít nhất là 3 chữ *Một* khác nhau và ta có thể chia làm 2 nhóm : (a) 𠂔 , 沒 (b) 蔑. Xét về cấu trúc hình thể thì rõ ràng 3 chữ này hoàn toàn khác nhau. Còn xét về cấu trúc chức năng thì trước hết có sự phân biệt giữa *một* 蔑 “miệt” với hai chữ ở nhóm (a) vì tuy cùng là biểu âm đơn thể, nhưng chúng dựa trên những thành tố vốn dĩ khác nhau. Còn giữa 2 chữ trong nhóm (a), xét về mặt đồng đại thì chúng cũng là hai thành tố biểu âm khác nhau, nhưng xét về lai nguyên thì chữ 𠂔 *một* lại là dạng đơn giản (tắt) của chữ 沒 *một* “một”. Đây là chỗ tế nhị trong sự phân tích. Về nguyên tắc, khi chữ này chỉ là biến thể của chữ kia, thì mặc dù khác nhau về hình chữ, chúng vẫn không khác nhau về chức năng. Còn khi hai chữ là hai ký tự biểu âm hoặc biểu nghĩa hoàn toàn khác nhau, thì giữa chúng có sự khác biệt ít nhiều về mặt chức năng. Những chữ do viết tắt, rút gọn từ chữ vốn có, nhưng được sử dụng phổ biến, và người đọc nhận diện chúng không cần biết đến lai lịch của chúng nữa, thì những chữ như thế có thể thừa nhận là những chữ độc lập trong hệ thống chữ Nôm một thời, và chức năng biểu âm hay biểu ý của chúng là tương đối độc lập so với chữ gốc vốn có. Đó là trường hợp của những chữ như 𠂔 *Nào*, 𠂔 *Làm*, 𠂔 *Ấy*, và cả 𠂔 *Một*... mà chúng ta sẽ thảo luận ở dưới.

Nghiên cứu về cấu trúc hình thể và cấu trúc chức năng của chữ Nôm là nội dung quan trọng của văn tự học chữ Nôm cũng như các hệ thống văn tự cùng loại hình biểu âm - biểu ý. Với các hệ văn

tự thuộc loại hình thuần ghi âm, viết chữ theo trật tự chiều ngang như chữ Quốc ngữ chẳng hạn, hẳn là sẽ không phải bận tâm về vấn đề này.

4.1.2. Giới thuyết về đối tượng khảo cứu. Ở Chương Ba, chúng tôi đã phác vạch một cách nhìn tổng quan về các lớp chữ vuông có thể có mặt trong một văn bản tác phẩm Nôm. Theo đó, chúng ta đã có một hệ thống phân loại tổng quát về chữ Nôm thể hiện ở hai bảng : bảng (3.3.2) cho “chữ Nôm mượn Hán” và bảng (3.3.3) cho “chữ Nôm tự tạo”. Tổng hợp hai bảng này, ta có 7 kiểu loại chữ Nôm khác nhau (A) (B) (C) (D) (E) (F) (G), 3 kiểu loại đầu là những “chữ Nôm mượn Hán” và 4 kiểu loại cuối là những “chữ Nôm tự tạo”. Chia nhỏ hơn, thành 13 tiểu loại (nhóm).

Về nguyên tắc, tất cả các chữ vuông có mặt trong văn bản tác phẩm Nôm đều có thể gọi là chữ Nôm, cũng như tất cả các chữ ghi từng âm tiết một trong văn bản chữ Quốc ngữ đều là chữ Quốc ngữ. Tuy nhiên, có một sự thực là trong văn bản chữ Quốc ngữ, tất cả các từ ngữ gốc Hán không còn được ghi bằng chữ Hán nữa, còn trong văn bản chữ Nôm, trừ một số chữ đã được Nôm hoá, một phần rất lớn từ gốc Hán, nhất là từ Hán Việt, vẫn được viết theo nguyên dạng chữ Hán vốn có của chúng. Đó là những chữ thuộc loại A, như : “tài” 才, “mệnh” 命, “dân” 民, “tâm” 心 (tiểu loại A1) hoặc *mùa* 務, *gan* 肝, *dao* 刀, *cùng* 共 (tiểu loại A2). Đây là những đơn vị được vay mượn từ Trung Hoa không chỉ về mặt văn tự (chữ Hán) mà đồng thời về mặt ngôn ngữ (từ Hán), mà cái tiên quyết ở đây là ngôn ngữ. Bởi vậy lớp từ này sẽ là đối tượng khá lý thú của ngôn ngữ học : nghiên cứu từ ngữ gốc Hán trong tiếng Việt với những lai nguyên và âm đọc cùng ngữ nghĩa khác nhau giữa chúng. Còn xét về mặt văn tự học, thì đó sẽ không phải là đối tượng đáng phải quan tâm nhiều. Nhưng nếu như một khi nào đó những chữ những từ gốc Hán như thế đã được Việt hoá cả trên chữ viết, tức là xuất phát từ chúng để tạo nên các loại chữ Nôm tự tạo (như 代

“đại” > 荄 *đời*, 心 “tâm” > 忪 *tim*, 命 “mệnh” > 驗 *minh*, 稟 “bẩm” > 稟 *bẩm*, v.v.), thì đó lại là đối tượng thực sự phải quan tâm trong lĩnh vực văn tự học chữ Nôm, xét về phương diện cấu trúc chức năng (biểu âm, biểu ý) và cả về cấu trúc hình thể của chữ.

Riêng về vấn đề vẫn được gọi là “đọc chệch (đọc trại)” trong chữ Nôm, cần được giới thuyết rõ hơn. Đọc đúng âm Hán Việt hay đọc chệch (đọc trại) âm Hán Việt đối với các chữ Nôm mượn Hán (gồm cả loại A và loại C) đương nhiên là không động chạm đến bản thân chữ viết, mà chỉ là cách đọc sao cho phù hợp với hình thức ngữ âm của từ (gốc Hán hay thuần Việt) ở vào thời đại của người đọc văn bản. Mà giữa *người đọc* và *người viết* văn bản có khi cách nhau hàng mấy thế kỷ, có chữ người đọc ngày nay thấy phải “đọc chệch” đi mới đúng, song với người viết ngày xưa thì chữ đó cứ việc đọc đúng như âm Hán Việt (cách đọc “chữ Nho” thời ấy). Chẳng hạn, trong sách *Phép giảng tám ngày* của A. de Rhodes (xuất bản năm 1651 tại Roma), ông đã không viết *Ngày thứ nhất* như chúng ta ngày nay, mà viết là *Ngày thứ nhít*. Điều này chứng tỏ ở vào giữa thế kỷ XVII, trong bộ *Các Thánh truyện* của Geronimo Maiorica (hoàn thành năm 1646) viết bằng chữ Nôm, ta bắt gặp chữ Hán 乙 “ất” để ghi tiếng Việt *ít* như trong câu 實如尋 罢歪麻竈庄天制惡乙調能愿約幻鄧命朱刀主歪 *Thực như người bởi trời mà xuống, chẳng yêu chơi ác, ít điều, hay nguyện ước ao dâng mình cho đức Chúa Trời [Bà Thánh, d.11]*, thì đó là tác giả đã ghi đúng theo cách phát âm chữ 乙 “ất” thời ấy, chứ chắc gì đã có chuyện “đọc chệch” ở đây. Bởi vậy, khi nghiên cứu chữ Nôm không thể say sưa nói đến chuyện “đọc chệch” mà bỏ rơi cách nhìn lịch đại, gán cách đọc thích hợp với người đời nay cho cách đọc của người thời xưa.

Nói như vậy không có nghĩa là chuyện “đọc chệch” không xảy ra với người thời trước. Có thể khẳng định như vậy vì hai lẽ: Một là, không phải tất cả các từ thuần Việt đều có thể tìm thấy

ngay (trong vốn chữ Hán quen thuộc của tác giả) một chữ Hán đồng âm tuyệt đối với nó để tác giả văn Nôm mượn dùng, nên buộc phải mượn đến chữ Hán có âm Hán Việt tương tự mà thôi. *Hai là*, khi cầm bút viết chữ Nôm, tác giả thường kể thừa không ít những chữ Nôm quen thuộc do thế hệ trước truyền lại, trong đó có những chữ vốn xưa không cần đọc chệch, nhưng đến đương thời tác giả thì đã phải “đọc chệch” đi mới nghe hiểu được. Cho nên, *đọc chệch* (đọc trại) chữ Hán so với âm Hán Việt của nó là một thao tác thường trực khi viết và khi đọc các văn bản chữ Nôm, và đó cũng là một đặc tính cơ bản trong cơ chế biểu âm của một thứ văn tự vốn không phiên âm bằng chữ cái như chữ Nôm. Vấn đề là ở chỗ cần phải có cách nhìn lịch đại và phân biệt được những gì thuộc về những thời kỳ khác nhau trong lịch sử sáng tạo và sử dụng chữ Nôm. Chính từ mối tương quan giữa âm Hán Việt với âm Nôm (đọc chệch) của các chữ Hán được mượn dùng trong văn bản Nôm có thể gợi mở cho nhà ngữ học lịch sử những quy luật đối ứng nào đó trong quá trình biến âm lịch sử của tiếng Việt. Song đồng thời cũng không nên quên rằng trong đó có cả sự can thiệp mang tính thao tác của người tạo chữ và người dùng chữ Nôm ở thời này hay thời khác. Nếu như thao tác đọc chệch được đặt cơ sở trên các quy luật biến chuyển ngữ âm (như hiện tượng biến âm dẫn đến cách đọc của các chữ ở nhóm A2 : mượn Hán cả chữ lẫn nghĩa, đọc theo âm Tiền Hán Việt hoặc Hậu Hán Việt), thì các mối tương ứng rút ra được từ cách đọc Hán Việt và cách đọc theo âm Nôm sẽ có nhiều giá trị cho việc nhận diện những diễn biến của âm thanh tiếng Việt qua các thời kỳ khác nhau. Đó hẳn là một đối tượng nghiên cứu thuộc lĩnh vực ngữ âm học lịch sử, mà chữ Nôm có thể là một trong những nguồn tư liệu quý giá cho các công trình nghiên cứu như vậy.

Theo sự trình bày trên đây thì đối tượng thực sự của việc nghiên cứu chữ Nôm với tư cách một hệ thống văn tự biểu âm biểu ý trước hết là *cấu trúc chức năng* (biểu âm và biểu ý) của nó, theo

đó mà người Việt đã tạo nên các thể hệ chữ Nôm có kế thừa và có chuyển biến qua các thời kỳ khác nhau trong lịch sử. Đồng thời với cấu trúc chức năng biểu âm biểu ý là sự tạo lập các *cấu trúc hình thể* của chữ Nôm, diễn biến theo những xu hướng nhất định.

4.1.3. Giới thuyết về phiên đọc chữ Nôm. Các chữ Nôm với tư cách là khách thể nghiên cứu cần được phiên đọc sao cho thích hợp, đó là vấn đề đã từng được giới nghiên cứu chữ Nôm quan tâm. GS Hoàng Xuân Hãn [Tập san “*Khoa học Xã hội*”, Số 5 - 6, Paris, 1978], GS Nguyễn Tài Cẩn đã không chỉ một lần đề cập đến vấn đề này [Xem : *Một số vấn đề về chữ Nôm*. 1985; *Tư liệu Truyện Kiều* -... 2004] . GS Nguyễn Ngọc Bích cũng có bài “về lô-gích của phép đọc chữ Nôm” [Tập chí “*Nhịp sống*”, Hoa Kỳ, số 12-2007]. Bản thân chúng tôi cũng đã có dịp tham gia bàn luận [Xem : “*Êm nềm*” và “*lắm thẩn*”- 1988; *Vấn đề phiên chú các văn bản cổ* - 1993]. Trong vấn đề này, theo chúng tôi, rất đáng lưu ý là mấy khía cạnh như sau :

(a) Trước hết, cần phải xử lý thỏa đáng việc phiên âm các chữ Nôm phản ánh cách phát âm cổ của từ mà nó đại diện. Ở đây có sự phân biệt về nguyên tắc giữa việc *tái lập* hình thức ngữ âm cổ của từ với việc *phiên chuyển* nó sang dạng thức hiện đại quen thuộc với độc giả ngày nay. Theo nguyên tắc tái lập, mấy chữ 麻吝 麻录 trong bản giải âm kinh *Phật thuyết*, có thể được ghi đại khái là **mlăn mloc* hoặc **ma-lăn ma-loc* để phản ánh âm đọc của từ này ở những thế kỉ trước. Song theo nguyên tắc phiên chuyển văn bản cổ sang dạng thức ngôn ngữ văn tự hiện đại thì những chữ này chỉ nên phiên âm đơn giản là *lăn lóc* mà thôi. Việc tái lập cách đọc theo âm cổ đương thời với tác giả có thể vẫn được thực hiện nhằm những mục đích nhận thức khoa học về văn bản và về bản thân tiếng Việt trong lịch sử. Đây là công việc hết sức chuyên môn, mà kết quả của nó cũng chỉ mang tính tương đối, khó lòng bảo đảm chính xác tuyệt đối so với thực trạng ngữ âm đương thời. Chính các nhà chuyên môn cũng đã ý thức rõ về điều này, nên họ luôn đặt dấu

sao (*) cho các hình thức tái lập của họ. Còn công việc phiên âm để phổ cập văn bản cổ cho người hiện đại, thì về nguyên tắc chỉ là công việc *chuyển mã văn tự* từ hệ thống chữ viết này (ở đây là chữ Nôm) sang hệ thống chữ viết khác (ở đây là chữ Quốc ngữ) của cùng một ngôn ngữ (ở đây là tiếng Việt). Cho nên cần phải chiếu cố đến dạng thức ngữ âm chuẩn mực hiện thời của từ ngữ, không nên dẫn dắt người đọc chữ Quốc ngữ ngày nay đi vào những ngõ ngách hóc hiểm của lịch sử ngữ âm tiếng Việt làm gì. Làm như vậy chẳng những là không cần thiết với người đọc thời nay, mà cũng gây trở ngại cho họ trong việc tiếp nhận văn bản.

(b) Tuy vậy, trong những trường hợp cụ thể nào đó, đôi khi vẫn nên trung thành với cách ghi âm của nguyên văn chữ Nôm. Chẳng hạn, trong phần *Giải âm* của tác phẩm *Truyện kỳ mạn lục*, ta thấy các từ láy âm thường viết với hai chữ lặp lại hoàn toàn (như 弄弄 *lộng lộng*), trong khi đó vẫn có những trường hợp được viết với hai chữ khác nhau (như 欣漢 *hơn hớn*). Trường hợp *hơn hớn* thì đã hẳn là vậy, song trường hợp *lồng lộng* hay *lộng lộng* thì có lẽ phải cân nhắc. Ngày nay thường phát âm “dị hoá” hai tiếng thành *lồng lộng*, song hình thức lặp lại y nguyên *lộng lộng* cũng không phải là xa lạ gì. Một khi nghe không trái tai cho lắm, thì vẫn nên giữ lại theo cách mà văn bản đã phản ánh. Tương tự như vậy, chữ Nôm 𪛗 ngày nay có thể đọc là *ngấn* hoặc *vấn*, nhưng ở đây trong hình chữ Nôm có thành tố 半 “bán” biểu âm, vậy nên chọn cách đọc *vấn* cho chữ này thì thoả đáng hơn. Nhiều khi, phiên đúng theo âm cổ hay theo âm hiện đại của từ còn tùy thuộc vào hoạt động chức năng của từ đó trong văn bản và trong hệ thống ngôn ngữ hiện thời. Xin dẫn một vài thí dụ từ *Truyện Kiều* (LVBĐ, 1871). Chữ 申 trong câu 470 có người theo nghĩa phiên âm là *thay* (𪛗之朱礪悉尼凜申. *Làm chi cho bận lòng này lắm thay* 申), nhưng như vậy thì không bắt vần được với câu tiếp theo ở dưới (搗寅縷武縷文. *So dần dây vũ dây văn* 文). Thực ra, âm cổ của *thay* là *thần* (trong

tiếng Nghệ Tĩnh vẫn còn có nơi nói *cày* là *cần*), nên ở đây có thể bảo lưu âm cổ này, đúng như học giả Đào Duy Anh đã làm. Trong khi đó thì đối với từ *êm đềm* (淹淪帳揜幔雯. *Êm đềm* *trướng rủ màn che*) lại không cần thiết khôi phục dạng cổ là *êm nằm* 淹淪 như các văn bản *Nôm Truyện Kiều* đã phản ánh, chẳng những là vì ngày nay không ai đọc như thế nữa, mà cũng vì không cần thiết về mặt chức năng.

(c) Trong mối liên quan với điều đã nói ở (a) và (b), cần xử lý thoả đáng đối với những từ ngữ cổ và địa phương mà ngày nay không tìm thấy dạng thức tương ứng trong tiếng Việt toàn dân. Trong những trường hợp như vậy, thì cứ liệu tiếng địa phương và tư liệu chữ Quốc ngữ từ những thế kỷ trước sẽ giúp đỡ ta rất nhiều trong việc phiên đọc chữ Nôm. Chẳng hạn, giả thử khi đọc một văn bản Nôm nào đó, ta bắt gặp một chữ lạ gồm chữ "đại" 大 ghép với chữ "nãi" 乃 mà văn cảnh cho phép hiểu nghĩa là "lớn", thì dựa vào tiếng địa phương Nghệ Tĩnh, ta có thể giải mã ngữ âm cho chữ đó là *nậy*. Hoặc như một chữ Nôm trong câu 麻准地獄裊揪符靺唵隊排. *Mà chôn địa ngục lấy thước bùa thiêng mấn* 唵 đòi vời [*Tân biên Truyện kỳ mạn lục*, HN 258, QIII, 10b], sẽ khó lòng hiểu được và đọc được chính xác, nếu không dựa vào một từ điển cổ như *Từ điển Việt - Bồ - La* (1651) của A. de Rhodes : "*Mấn* : Bùa chú dùng để chữa các vết thương", "*Thầy mấn* : Thầy phù thủy chữa vết thương". Đó là những trường hợp trong tiếng Việt toàn dân hiện nay không còn tìm thấy dạng thức tương ứng. Còn một khi đã có dạng tương ứng, dù là ít dùng hoặc không dùng độc lập (như : 甞 *trừa / giữa*, 捫 *đuồng / ruồng*, 象 *tượng / tuồng*, v.v.) thì trừ phi thật sự cần thiết phản ánh màu sắc địa phương và không khí cổ kính của tác phẩm, còn nói chung không nên quá câu nệ vào cách phát âm địa phương và âm cổ.

(d) Một thực tế thường gặp là trong các văn bản Nôm, có không ít những chữ Hán được mượn nguyên mà khi đọc có thể

lưỡng lự giữa hai cách : hoặc là đọc theo âm Hán Việt, hoặc là đọc theo âm phi Hán Việt (tức là âm Việt hoá trước khi và sau khi có âm Hán Việt). Trong những trường hợp lưỡng khả (nghĩa là đọc theo cách nào thì ý nghĩa vẫn không thay đổi), thì thoả đáng hơn cả là nên ưu tiên đọc theo âm phi Hán Việt. Tuy nhiên, vẫn có nhiều trường hợp ứng với mỗi cách đọc là một cách hiểu khác nhau thì phải hết sức thận trọng và cân cân nhắc lựa chọn. Chẳng hạn, tuy *biên* (âm Hán Việt) và *bên* (âm phi Hán Việt) là hai cách đọc của chữ 边 (邊), nhưng 边賈西 phải đọc là *Bên mái Tây*, còn 碧波边 歪 thì có lẽ phải đọc là *Góc bể biên trời* mới thoả đáng (vì *góc* đối với *biên*). Hoặc như chữ 初 với nghĩa là ‘mới đầu’ thì có lẽ nên đọc là *sơ*, nhưng với nghĩa ‘thời trước’ thì phải đọc *xưa*. Đây không hẳn là vấn đề phong cách chức năng, mà thực sự là vấn đề ngữ nghĩa của chữ.

(e) Chữ Nôm chấp nhận một tình trạng khá phổ biến là một chữ có thể đọc thành nhiều âm khác nhau và hiểu theo những nghĩa khác nhau, và ngược lại, một tiếng (từ) có âm và nghĩa xác định có thể được viết thành nhiều hình chữ Nôm khác nhau. Trong phiên âm chữ Nôm, nhiều khi chúng ta cứ phải đứng trước những sự lựa chọn lấy một trong nhiều khả năng như thế. Thông thường, vốn liếng chữ Nôm mà mỗi người tích lũy được cùng với văn cảnh sẽ giúp ta nhanh chóng tìm ra đáp án cần thiết. Tuy nhiên, có không ít những trường hợp mà vốn chữ và văn cảnh hầu như cũng chẳng giúp ích được gì mấy để nhà phiên Nôm có thể thoát ra khỏi sự lúng túng, và thậm chí có thể trở thành nỗi băn khoăn kéo dài ở nhà nghiên cứu chữ Nôm. Có thể coi sự tranh luận xung quanh việc phiên âm và giải nghĩa hai chữ 双曰 (*song viết, rông vát, giông vát* hay *song nhật, suông nhật, sinh hoạt, ...*) trong thơ quốc âm của Nguyễn Trãi và một số tác giả khác, là một thí dụ tiêu biểu cho tình trạng này. Với những trường hợp như vậy, khi chưa thể ngã ngũ về một giải thuyết nhất định, tốt hơn hết là tạm phiên âm theo âm Hán Việt, nếu đó là những chữ Hán mượn dùng và có thể nhận diện

được, mà hầu hết những trường hợp nan giải như thế đều là những chữ Nôm mượn Hán.

Với trường hợp “song viết”, sự thể hết sức phức tạp, vì chẳng những khó xác định âm chữ cùng nghĩa chữ, mà ngay mặt chữ cũng không thực sự rõ ràng để có thể đọc được theo âm Hán Việt một cách thống nhất. Cũng hai chữ ấy, người thì đọc với âm Hán Việt “song viết” 双曰, người khác lại cho rằng chữ thứ hai phải là chữ “nhật” và đọc là “song nhật” 双日. Hai chữ này có mặt rất sớm, ngay từ văn bản giải âm sách *Phật thuyết* để dịch hai chữ “tư nghiệp” trong câu Hán văn : 乃至盛年訓教禮義婚嫁習學備求資業 “Nãi chí thịnh niên, huấn giáo lễ nghĩa, hôn giá tập học, bị cầu tư nghiệp” dịch Nôm là : 典歲卮胥代杜礼姜丐胥 {巴欲} 鶴奴 {金+刀} 双曰 [?] *Đến tuổi đã cả, dạy dỗ lễ nghĩa, cưới gả dượt học, no kiếm song viết.* (*Phật thuyết*, 18a). Trong văn cảnh này nhờ vào nguyên văn chữ Hán ta có thể luận được nghĩa hai chữ đang xét (có nghĩa như “gia tài” “sản nghiệp” “của cải”). Mặc dù vậy, ngay ở đây cũng chỉ đọc rõ được một chữ 双 “song”, chữ còn lại dường như bị ngọn bút người đời sau can thiệp nên không còn rõ mặt chữ là 曰 “viết”, là 日 “nhật” hay là gì nữa.

4.1.4. Phương pháp tiếp cận tư liệu chữ Nôm. Có một thực tế hiển nhiên là các văn bản chữ Nôm càng lùi xa về trước so với thời đại chúng ta thì càng khó xác định được niên đại đích thực của chúng. Hầu hết đó là những văn bản được sao chép hoặc khắc in lại về sau, mà ngay niên đại của những bản sao và bản khắc in đó cũng không phải bao giờ cũng được khắc ghi rõ ràng. Và đương nhiên là trên những bản sao chép hoặc bản in đó có thể không nhiều thì ít đã có sự tham gia sửa chữa thêm bớt của người đời sau. Bởi vậy, khi tiếp cận các loại văn bản Hán Nôm từ xưa còn lại, chúng ta không thể bỏ qua việc giám định tính xác thực của các cứ liệu mà ta dựa vào, chẳng những là về niên đại, mà cả về sự biến động của các loại chữ và hình dạng của chữ Nôm trong các văn bản đang xét. Trước tình trạng đó, dù rằng đã bỏ công giám định kỹ lưỡng văn bản cần dùng, song cũng khó có thể đòi hỏi tính xác thực tuyệt đối của các cứ liệu. Tuy nhiên, tùy thuộc vào từng loại văn bản, và tùy

theo phương pháp tiếp cận mà độ tin cậy của các cứ liệu có thể được bảo đảm ở mức độ khả quan khác nhau. Theo sự trải nghiệm của bản thân, để tìm kiếm cứ liệu chữ Nôm và nghiên cứu chữ Nôm như là đối tượng của *văn tự học*, chúng tôi tạm đề ra mấy khả năng ưu tiên lựa chọn văn bản trong số các văn bản tương đương về những tiêu chí khác, như sau :

(a) Ưu tiên chọn văn bản khắc hơn là văn bản viết. Nhìn chung, văn bản khắc, đặc biệt là khắc trên đá, trên đồng, trên gỗ (văn khắc), và cả văn bản in ván, do tạo tác công phu hơn nên mức độ sai sót có thể ít hơn văn bản viết tay.

(b) Ưu tiên chọn văn bản có ghi niên đại rõ ràng và xác tín, hơn là những văn bản không ghi niên đại, hoặc ghi lầm lẫn.

(c) Ưu tiên chọn các văn bản giải âm từ Hán sang Nôm, nhất là với các văn bản cổ. Đối với việc giải đọc các chữ Nôm đại diện cho các từ ngữ cổ, phần chữ Hán sẽ giúp ích rất nhiều.

(d) Ưu tiên chọn những văn bản tiêu biểu của các tác phẩm và tác gia tiêu biểu, đánh dấu những chặng đường phát triển của chữ Nôm trong lịch sử.

(e) Ưu tiên so sánh đối chiếu chữ Nôm trên các văn bản của cùng một tác phẩm, được khắc ván in vào những thời kỳ khác nhau, trong việc nghiên cứu diễn biến của chữ Nôm.

Ngoài ra, dĩ nhiên sẽ không từ chối bất cứ văn bản loại nào, nếu chúng cung cấp được những chữ Nôm thuộc loại đặc thù nào đó. Đôi khi chính nhờ những văn bản rộng rãi này mà chúng ta có thể tìm thấy những đơn vị chữ Nôm quý hiếm, bù lấp vào những chỗ còn bỏ trống trong khung lý thuyết hiện có. Theo đó, số văn bản tác phẩm có chữ Nôm mà chúng tôi khảo sát và đề cập đến trong chuyên khảo này sẽ không ít hơn 90 đơn vị. Khi trích dẫn, chúng tôi sử dụng cách gọi tắt tên văn bản, mà tên gọi đầy đủ của chúng sẽ được liệt kê ở cuối sách trong danh mục *Tư liệu Hán Nôm*. Thí dụ : (*Truyền*, I, 23b) được đọc là : *Tân biên truyền kỳ mạn lục*.

Bản Cảnh Hưng 35 (1774), Quyển I, trang 35b). Các câu dẫn cổ gắng theo đúng nguyên văn chữ Nôm, trừ một số trường hợp ngoại lệ, sẽ có thuyết minh riêng ngay tại chỗ.

Ngay cả trong số các văn bản chủ yếu được dùng đến đôi khi lại chính là văn bản duy nhất và quý hiếm còn lại, không có được sự lựa chọn nào khác. Chẳng hạn, đó là trường hợp của văn bản giải âm tác phẩm *Phật thuyết* mà chúng ta đã xem xét khá kỹ ở *Chương Hai* (mục 2.4.3). Vì lẽ bản in còn lại của sách này hiện giờ chỉ có ở Paris mà chúng tôi không có điều kiện trực tiếp quan sát, nên ở đây văn bản được dùng đến là một bản photocopy từ bản in đó do một học giả Việt kiều gửi tặng Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Quan sát văn bản này, có thể nhận thấy :

- Dòng chữ Hán trong nguyên tác Hán văn được khắc theo kiểu chữ Khải, phồn thể, rất chỉnh tề, chữ to và rõ ràng. Tương ứng với đó là dòng chữ Nôm, trái lại, được khắc một cách khá nguệch ngoạc, đôi khi không còn nhận ra được hình thù của chữ nữa. Trong những trường hợp này, chữ Hán trong nguyên tác hỗ trợ khá đắc lực cho việc nhận diện và giải đọc các chữ Nôm ấy. Nếu không, trong nhiều trường hợp cụ thể, nhà nghiên cứu có lẽ phải “bó tay”.

- Thường một từ tương ứng với nhiều loại chữ và hình chữ khác nhau. Trong đó không khỏi có những hình chữ thuộc loại chữ ghép hình thanh hoặc chữ viết tắt (mà phổ biến là chữ 𠂔 *Làm*, chữ 𠂔 *Một*, chữ 𠂔 *Ấy*), có thể là do người san khắc vắn thời sau “bổ sung” và “gia công” cho dễ đọc (chữ ghép) và cho tiện khắc chữ (chữ tắt). Bởi vậy, cần phải rất thận trọng về tính xác thực của những chữ này khi nói đến một văn bản gốc có niên đại ban đầu của tác phẩm.

- Trên văn bản này cũng có thể nhận ra những nét bút của người đọc thời sau thêm thắt vào khi giải đọc, cũng khiến cho một số chữ có thêm dạng chữ ghép. Trong đó, không ít trường hợp sự “thông thái” của người đọc là không đúng chỗ và khó chấp nhận. Dĩ nhiên, dù sự thêm thắt của người đọc vào văn bản là đúng hay sai, thì đối với việc xác định loại chữ và hình chữ Nôm vốn có của văn bản gốc đều thêm phần rắc rối. Tình trạng này đòi hỏi nhà nghiên cứu phải loại trừ chúng ra khỏi đối tượng thực sự cần xem xét đến trong văn bản vốn có.

- Văn bản sách *Phật thuyết* giải âm mà chúng ta đang xem xét được coi là do Trịnh Quán cho khắc in lại vào thế kỷ XVIII, và điều này được nêu ở trang cuối sách trong 4 dòng chữ Hán. Tuy nhiên, dáng chữ Hán và khuôn ván của trang cuối này so với toàn bộ văn bản sách *Phật thuyết* gồm 46 tấm ván (in thành 46 tr.a và 46 tr.b) có sự khác biệt rõ rệt, khiến ta nghĩ rằng trang cuối mới thực là trang do Trịnh Quán chỉ đạo khắc ghi thêm, còn bản thân văn bản *Phật thuyết* vốn là thuộc một bộ ván khắc đã có từ lâu trước đó (nhưng không rõ đích xác là vào thời nào, khi mà một số chữ tắt đã khá phổ biến), mà Trịnh Quán chỉ cho đem in lại y nguyên.

Trên đây là những nét khái quát trong cách tiếp cận của chúng tôi khi đi vào nghiên cứu cấu trúc và diễn biến của chữ Nôm tiếng Việt trên các văn bản cụ thể. Đương nhiên là với từng văn bản cũng có những vấn đề riêng, đòi hỏi phải xem xét không chỉ trong nội bộ văn bản đó, mà còn cần so sánh đối chiếu các văn bản khác nhau của cùng tác phẩm hoặc khác tác phẩm nhưng có nét tương đồng về mặt này hay mặt khác.

4.2. Phương thức và thành tố tạo chữ Nôm

Khi nói đến một “cấu trúc” nào đó, tức là nói đến một thực thể được tạo nên từ những thành tố (tạo tố) có quan hệ với nhau theo một cách nào đó trong thực thể ấy. Chữ Nôm là văn tự biểu âm biểu ý, trong đó mỗi chữ có thể được tạo thành bằng cách lựa chọn những thành tố biểu âm và / hoặc biểu ý nhất định và sử dụng một phương thức tạo chữ thích hợp. Khi thực sự cần thiết, diễn tả các loại cấu trúc chữ Nôm, ngoài những quy ước chung đã ghi ở *Lời dẫn*, ta có thể quy ước dùng thêm các ký hiệu như sau :

A - Thành tố biểu âm. Nếu thành tố này chỉ đóng vai trò phụ trong cấu trúc chính phụ của chữ thì ghi bằng ký hiệu “a”.

Y - Thành tố biểu ý. Nếu thành tố này chỉ đóng vai trò phụ trong cấu trúc chính phụ của chữ thì ghi bằng ký hiệu “y”.

0 - Thành tố “zê-rô”, cho biết đây là cấu trúc biểu âm hoặc biểu ý chỉ gồm một thành tố duy nhất.

Phương thức tạo chữ bao gồm *phương thức biểu âm*, *phương thức biểu ý* và *phương thức biểu âm + biểu ý*. Phương thức biểu âm + biểu ý thì dĩ nhiên bao giờ cũng tạo ra các *chữ ghép* (hợp thể - thường gồm hai thành tố : một biểu âm và một biểu ý). Còn phương thức thuần biểu âm hoặc thuần biểu ý thì có thể là *chữ đơn* (đơn thể - chỉ gồm một thành tố : hoặc biểu âm, hoặc biểu ý), cũng có thể là chữ ghép (thường là ghép hai thành tố: cả hai cùng biểu âm hoặc cùng một biểu ý).

Các thành tố (ký tự) trong cấu trúc chữ ghép, có thể phân biệt *thành tố chính* và *thành tố phụ*. Có thể cả hai thành tố đều là chính cả (cấu trúc đẳng lập), hoặc giả trong đó có một thành tố là chính, và một thành tố nữa là phụ (cấu trúc chính phụ). Các thành tố chính trong cấu trúc chữ Nôm không làm thành một danh sách cố định, còn các thành tố phụ thường lặp lại nhiều lần và có thể lập thành một danh sách hữu hạn. Dưới đây sẽ lần lượt xem xét các loại thành tố tạo chữ và phương thức tạo chữ trong cấu trúc chức năng của chữ Nôm.

A. CHỮ NÔM THUẦN BIỂU ÂM

4.2.1. Chữ biểu âm đơn. Biểu âm *đơn* (*đơn thể*) là phương thức tạo chữ thể hiện âm đọc của đơn vị ngôn ngữ bằng một ký tự biểu âm đơn nhất. Đây là trường hợp của những chữ Nôm như sau :

(1) *Chữ Nôm mượn Hán biểu âm đơn* thuộc loại C (gồm 2 nhóm C1 và C2) :

C1. Chữ Nôm mượn Hán, đọc đúng âm Hán Việt, không lấy nghĩa chữ Hán mà hiểu theo nghĩa tiếng Việt. Ví dụ : Các chữ 埃 *ai*, 些 *ta*, 戈 *qua*, 沒 *một* trong các câu sau đây :

- 茹兀平些埃几為 . *Nhà ngất bằng ta ai kẻ vì* [N.Trãi, 21b].

4. 渚 “Chữ” (13) > *chã, chơ, chở, chớ, chừ, chứ, chưa, chứa, chừa, chứa, giữ, nhớ, rừa.*
5. 朗 “Lãng” (12) > *lãng, lán, lảng, lã, lạng, lạng, lạng, lũng, rạng, sang, sáng, trắng.*
6. 拉 “Lạp” (12) > *dập, đập, lắ, lắ, lóp, lóp, ráp, rắ, rập, sắ, sụp.*
7. 林 “Lâm” (12) > *lăm, lâm, làm, lán, lim, lom, lùm, rằm, rằm, rậm, trằm, trằm.*
8. 立 “Lập” (13) > *lắ, lập, lóp, lóp, lúp, ráp, rắ, rắ, rập, rọp, sắ, sắ, xáp.*
9. 禮 /礼 “Lễ” (13) > *dễ, lắ, lắ, lẻ, lẻ, lẻ, lệ, lười, rẻ, rẻ, rẻ, trẻ, trẻ.*
10. 連 “Liên” (10) > *lèn, lên, liên, liên, lòn, luon, lườn, rền, trên, tron.*
11. 了 “Liễu” (10) > *lèo, lẻo, léo, lẹ, lều, lều, liễu, liu, liu, néo.*
12. 耒 “Lễ” (19) > *chòi, chòi, chuôi, doi, duôi, giò, giò, lòi, lòi, lòi, nhôi, ròi, ròi, ròi, ròi, ruôi, sói, trói.*
13. 弄 “Lộng” (11) > *lòng, lỏ, lỏ, lỏ, lỏ, luông, rỏ, rỏ, rỏ, rỏ, sống, trỏ, trỏ.*
14. 論 “Luận” (11) > *chọn, lỏ, lỏ, luân, luận, lún, luồn, soạn, tròn, tròn, tròn.*
15. 律 “Luật” (15) > *lót, lỏ, lỏ, luật, lườ, rỏ, rỏ, rỏ, ruột, rút, sỏ, suốt, sụt, trỏ, trỏ.*
16. 卒 “Tốt” (12) > *chuốc, chỏ, chỏ, dứt, nhỏ, rỏ, suốt, thoát, tốt, tốt, trỏ.*

17. 秩 “Trật” (10) > *chặt, chậ, chọt, dứt, giặt, giật, mất, rất, rớt, trật*.

18. 為 “Vi” (12) > *và, vay, vầy, ve, veo, vê, vi, vì, vợ, vờ, voi, vời*.

Điều thú vị là trong số 18 chữ rất “hoạt bát” với chức năng biểu âm này đã có đến 11 chữ có âm đầu là L [l-].

Để dễ ghi nhớ, xin lấy hai chữ *AI* và *CHO* làm chữ đại diện cho các “chữ Nôm đơn thể mượn Hán” :

埃 朱

(2) *Chữ Nôm tự tạo biểu âm đơn* thuộc nhóm G1 : Viết tắt và tái tạo lại hình chữ vốn thuộc loại chữ mượn Hán C₁ hoặc C₂. Ví dụ : 𠂔 *áy* (< 衣 “y”), 𠂔 *nào* (< 鬧 “náo”), 𠂔 *là* (< 羅 “la”), 𠂔 *làm* (< 𣵀< 濫 “lạm” / <), 𠂔 *một* (< 沒 “một”) ...

Sở dĩ các chữ này được coi là thuộc về một loại cấu trúc tạo chữ, chứ không hẳn chỉ là dạng rút gọn của chữ gốc, là vì hai lẽ : *Một là*, người đọc chữ Nôm bình thường có thể nhận biết được chúng mà không cần liên hệ với chữ gốc vốn có. *Hai là*, lai nguyên của những chữ này không phải bao giờ cũng rõ ràng, mà đôi khi vẫn còn là vấn đề cần phải biện minh (chúng ta sẽ thảo luận kỹ ở *Chương Năm*). Xin dẫn một số câu ví dụ cho các chữ vừa nêu :

- 尋民累柴𠂔如蔑捻坦於稔署悶𠂔形𠂔時𠂔形𠂔。
Người dân lượ thấy áy như một nắm đất ở tay, muốn làm hình nào thời làm hình áy [Bà Thánh, d. 25].
- 官行譴 𠂔鄭佐思. *Quan hành khiển là Trịnh Tả Tư [Cổ Châu, 16b].*

- 𣎵核𣎵木𣎵璘桂槐 . *Một cây cù mộc, một sân quế hoè* [Kiều - DMT, 1872, 82b].

Trong văn tự Hán ngữ, chữ Hán biểu âm đơn thể chính là những chữ được gọi là chữ “giả tá”, nhưng là giả tá trong nội bộ hệ thống chữ Hán. Với chữ Nôm, cũng có hiện tượng “giả tá” trong nội bộ chữ Nôm, một hiện tượng cũng khá thú vị mà chúng ta sẽ xem xét ở một mục riêng (xem dưới : 4.4.). Với chữ vuông của người Choang thì ngoài chữ Hán, người ta cũng có mượn một vài chữ Nôm Việt làm chữ biểu âm cho từ ngữ của mình, chủ yếu là những chữ Choang dùng ở địa phương [xem : Nguyễn Quang Hồng. *Hình bóng chữ Nôm Việt trong chữ vuông Choang* -1999] .

Hãy lấy chữ *NÀO* và chữ *LÁ* làm đại diện cho loại chữ Nôm biểu âm “đơn thể tự tạo” này :

𣎵 𣎵

4.2.2. Chữ biểu âm ghép. Biểu âm *ghép* (*hợp thể*) là cách thể hiện âm đọc của đơn vị ngôn ngữ bằng hai thành tố biểu âm ghép với nhau. Đây là trường hợp của những chữ Nôm tự tạo, ghép hai ký tự biểu âm, thuộc loại D (gồm 2 nhóm D1 và D2). Có thể gọi đây là phương thức “hội âm” trong cấu tạo chữ Nôm. Đi sâu vào khảo cứu những chữ Nôm hội âm, chúng ta sẽ bắt gặp những cứ liệu đa dạng và phức tạp hơn nhiều so với những gì đã được biết tới. Trên đại thể chúng ta có thể phân chia tất cả các chữ Nôm hội âm thành hai loại chính, căn cứ vào vai trò của các thành tố tạo chữ trong chức năng biểu âm : Chữ Nôm hội âm *đẳng lập* và chữ Nôm hội âm *chính phụ*.

(1) *Hội âm đẳng lập*. (Thuộc loại chữ D1, công thức {A+A}). Trong phép hội âm đẳng lập, cả hai ký tự biểu âm đều có vai trò

ngang nhau trong chức năng biểu âm, và chúng “nương tựa vào nhau” để cùng thể hiện âm đọc của ngữ tố Việt.

(1.1). Số lượng các chữ Nôm thuộc loại cấu trúc này không nhiều so với chữ hình thanh hay hội ý, nhưng chúng đã xuất hiện từ rất sớm trong các tác phẩm thời nhà Trần và rải rác cho đến cuối thời nhà Nguyễn.

- Trước hết, có một vài chữ còn lưu lại trong văn bản tác phẩm *Cư trần lạc đạo phú* của Trần Nhân Tông :

- 𠵹 { 另 “lánh” + 令 “lệnh” } **Lánh /Tránh**. Trong câu :

晦法真空兮之𠵹碍聲執色 . *Hội phép chân không, hề chi lánh ngại thanh chấp sắc* [*Cư trần*-Liên Hoa.1745, 24a].

- 𠵹 { 老 “lão” + 了 “liễu” } **Lầu /Làu**. Trong câu :

停歇貪嗔買 𠵹惹牽覺 . *Dừng hết tham sân, mới lầu lòng mầu viên giác*. [*Cư trần*-VN,1932, 21b].

- Trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* thời Lê Thánh Tông cũng bắt gặp một chữ Nôm hội âm đẳng lập :

- 𠵹 { 矣 “hĩ” + 亥 “hợi” } **Hôi** . 𠵹 𠵹 𠵹 之 𠵹 𠵹 𠵹 . *Nóng nảy làm chi báy hôi hề* [10a].

Dưới thời nhà Nguyễn, những chữ Nôm hội âm đẳng lập không đến nỗi hiếm hoi như ở thời nhà Lê, đặc biệt thường thấy trong tác phẩm của các văn nhân ở miền Trung và miền Nam :

- Trong từ điển Hán Việt *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* :

- 𠵹 { 𠵹 “lân” + 寅 “dân” } **Lân**. Ví dụ :

𠵹 𠵹 𠵹 Hai lân cày [IV, 21a].

- Trong *Lục Vân Tiên truyện* (bản khắc Duy Minh Thị, 1874) của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu có 2 chữ :

- Trong *Phủ bản truyện diễn ca* của Trương Minh Ký (bản khắc ở Gia Định năm 1884) có 3 chữ trong đó chữ 𠂔 Gì sử dụng rất nhiều lần :

- Trong *Lý hạng ca dao* (bản sao của Trần Duy Vôn) cũng có một chữ Hôi âm đẳng lập :

- 布甫 {布“bó”+甫“phủ”} **Bố**. Trong câu :
嫫術啞補茄圭 . *Vú về thăm bố nhà quê* [28b].

- Chúng tôi còn gặp một vài chữ hội âm đẳng lập mà trong đó có một thành tố vốn đã là một chữ Nôm rồi, như chữ 嚙 {啞 *lời* + 例“lệ”} *Rày* trong bài *Văn tế chị* của Nguyễn Hữu Chính và chữ 𪛗 *Máy* trong bài *Hịch đánh Trịnh* cũng của Nguyễn Hữu Chính thời Lê mạt.

- 𪛗 { 買 “mãi”+ 𠂔 *m ấy* } **Máy**. Trong câu :
北 𪛗城潭雁包淹 . 悉拯救甦安鞫便 . *Bắc máy thành đầm nhận đã êm. Lòng chẳng cứu ngời yên sao tiện* [Hịch, 112a].
- 嚙 {啞 *lời* + 例“lệ”} **Rày** : Trong câu :
𪛗𪛗嚙麻特富貴 . *Đến ngày rày mà được phú quý* [Tế, 22a].

Ngoài ra ở một vài tác giả khác [Đào Duy Anh. *Chữ Nôm* - tr.81; Nguyễn Tá Nhí. *Các phương thức biểu âm...*, tr. 144-148] còn nêu ra mấy chữ “ghép âm” nữa, như : 𪛗 *Giữ*, 𪛗 *Mặt*, 𪛗 *R ông*, 𪛗 *Và*, ... Nhưng trong số này chỉ có chữ 𪛗 *Mặt* mới đúng là “hội âm đẳng lập”, còn các chữ khác e rằng không phải, vì trong cấu trúc của chúng có một thành tố vốn đã là thành tố biểu nghĩa rồi : 宁 (< 貯 “trữ”) là ‘giữ’, 𪛗 “long” là ‘rông’, 𪛗 “phiên” là ‘lần’, và nên coi đó là những chữ Nôm hình thanh. Trong *Tự điển chữ Nôm -2006* do nhóm chúng tôi biên soạn có thu nạp chữ hội âm 𪛗 {馬 “mã”+ 美 “mỹ”} đọc là *Mở*, nhưng kiểm tra lại văn bản thì rất tiếc là các câu dẫn đều dùng chữ *Mở* khác : 𪛗 {美 “mỹ” biểu âm + 開 “khai” biểu nghĩa}, đó là một chữ hình thanh quen thuộc.

(1.2). Với những chữ dẫn ra trên đây thì trong mỗi chữ có hai thành tố gần như đồng âm với nhau. Ta có thể gọi đó là hội âm đẳng lập *chính danh*. Ngoài ra, chẳng hoặc có thể bắt gặp một ít chữ mà trong đó hai thành tố biểu âm có âm đọc khác hẳn nhau, và âm đọc của chữ Nôm mới do chúng tạo nên bị rơi vào tình trạng

“lưỡng khả” (hoặc theo thành tố này, hoặc theo thành tố kia). Nếu tách riêng ra, mỗi ký tự có thể đã là một chữ Nôm mượn thẳng để ghi cho một ngữ tố Việt, nhưng gần nghĩa với nhau. Những chữ này cũng xin tạm coi là chữ hội âm đẳng lập, nhưng không được “chính danh” cho lắm, vì ở đây dường như có sự can thiệp bởi sự liên tưởng về ngữ nghĩa. Chữ hội âm đẳng lập tạm gọi là *giả danh* như vậy không nhiều, chỉ lẻ tẻ mấy trường hợp :

- 𢆶 {列“liệt”+吝“lận”}. **Lần / Lượ**. Trong câu sau đây trong bản giải âm *Truyền kỳ mạn lục* (bản khắc 1774) nên đọc là **Lần**.
擣坦炆香讀經楞嚴𢆶. *Quét đất đốt hương, đọc kinh Lăng Nghiêm vài lần* [*Truyền*, II, 36a].
- 𢆶 {予“dự” vt+其“kỳ”} **Dự / Kê**. Trong câu dẫn sau đây trong *Lục Vân Tiên truyện* (bản Duy Minh Thị, 1874) phải đọc là **Kê**:
安宅馭玉預𢆶匹夫. *Nữ đem người ngọc dự kê thất phu* [27a].
- 𢆶 {尾“vĩ”+呂“lã”} **Võ / Lỡ**. Trong câu sau đây cũng trong *Lục Vân Tiên truyện* (bản Duy Minh Thị, 1874) phải đọc là **Võ**:
娑毘罽𢆶𢆶喪. *Lâu la bốn phía võ tan* [4a].
- 𢆶/ 𢆶 {巽“tôn”+卒“tốt”} **Trót / Trộn**. Chữ này tìm thấy trong sách *Lý hạng ca dao* (Bản chép của Trần Duy Vôn), với nhiều câu dẫn khác nhau, và đôi khi chấp nhận cả hai cách đọc khác nhau (cho những ngữ tố Việt gần nghĩa):
(a) 𢆶修辰 𢆶修朱 𢆶𢆶麻 𢆶景廚 𢆶廬𢆶 𢆶滌𢆶 𢆶他於茄敬 𢆶吒𢆶娑 𢆶群欣. *Đi tu thì đi tu cho trót. Nếu mượn cảnh chùa chiền mà lừa lọc đời, thà ở nhà kính cha thờ mẹ còn hơn* [13a-b].
(b) 𢆶修朱 𢆶𢆶修. *Đi tu cho trót đi tu* [13b].
(c) 𢆶修朱 𢆶𢆶 𢆶紅 *Tu cho trộn / trót kiếp bụi hồng* [13b].
(d) 𢆶喂𢆶倍𢆶𢆶. 𢆶吟𢆶朱 𢆶𢆶最 𢆶𢆶係𢆶. *Ai ơi chớ vội cười nhau. Ngâm mình cho trộn / trót tối sau hãy cười* [27a].

Trong số các chữ Nôm “hội âm đẳng lập” xin lấy hai chữ *LÁNH / TRÁNH* và *DỰA / KẼ* làm đại diện :

聆 祺

(2) *Hội âm chính phụ*. (Thuộc loại D2, công thức {A+a}). Trong phép hội âm chính phụ, thì một thành tố biểu âm chỉ đóng vai trò phụ trợ để thể hiện phần âm đầu vốn dĩ gồm hai phụ âm của ngữ tố Việt thời trung đại (như : 屨 {巴 “ba” + 陵 “lăng”} **blăng* > *trăng / giảng*; 𪚩 {古 “cổ” + 弄 “lộng”} **klong* > *trống* v.v.), hoặc giả để điều chỉnh âm đọc vốn có của ký tự còn lại (như : 𦵏 {布 + 司} **Bua* > *vua*, 𦵏 {意 + 个} *áy*, v.v. Theo đó có thể phân biệt 2 nhóm chữ hội âm chính phụ, dựa vào vai trò “biểu âm” hay “chỉnh âm” của thành tố phụ.

(2.1). Thành tố phụ có chức năng *biểu âm*. Đây là loại chữ hội âm có mặt ngay từ khi chữ Nôm mới hình thành để phản ánh cấu trúc ngữ âm $C_1C_2VC_3$ của từ đơn tiết trong tiếng Việt sơ thủy, như đã thấy trong bản giải âm kinh *Phật thuyết*, và sau đó còn lưu lại trên văn bản các tác phẩm thời trung đại. Xin dẫn sau đây những chữ hội âm chính phụ như thế trong 3 tác phẩm thời trung đại mà ở đó các thành tố phụ có chức năng thực sự biểu âm cho phụ âm kép đầu âm tiết.

- Trước hết là trong bản giải âm *Phật thuyết*. Theo khảo sát của chúng tôi, trong văn bản này đã dùng ít nhất là 9 ký tự phụ cho chữ hội âm để góp phần thể hiện phụ âm C_1 trong các tổ hợp phụ âm C_1C_2 - đầu âm tiết với khá nhiều chữ Nôm hội âm. Sau đây chỉ kê ra một số trường hợp như vậy :

(a) 阿 “a” thể hiện âm tắc họng *[ʔ-] (hoặc âm xát họng [h-]) trong *[ʔŋ-], *[ʔl-] và cả *[ʔr-], *[ʔp^h]. Như :

- 𪛗 {阿 “a” + 洪 “hông”} *[ʔhon] > **Ngọng**. Ví dụ :
或𪛗多門說共𪛗歇特恒. *Hoặc là đi giấu thốt cùng ngọng hết được hằng* [46a];
- 𪛗 {阿 “a” + 賴 “lại”} *[ʔrai] > **Rời** [13b, 38b]. Ví dụ :
弄酉曩 坤𪛗. *Lòng dẫu nặng, chìn khôn rời* [13b];
- 𪛗 {阿 “a” + 磊 “lỗi”} *[ʔloi] > **Trối**. Ví dụ :
時謁買買𪛗. *Thời ngái (lâu, xa) mãi mới trối (dậy)* [22b];
- 𪛗 {阿 “a” + 普 “phổ”} *[ʔp^ho] 𪛗 {阿 “a” + 批 “phê”} *[ʔp^he] > **Vỗ vể** : 𪛗𪛗沒義処盍. *Vỗ vể một đường hay vui* [14a].

(b) 巴 “ba” thể hiện âm *[b-] trong *[bl-], *[bj] và *[bd-]. Như mấy chữ :

- 𪛗 {巴 “ba” + 例 “lệ”} *[blei] > **Trời (Giời)** [16b, 20a, 34a, 34b, 43b]. Ví dụ :
高審𪛗朋𪛗共恒. *Cao thăm vi bằng trời cùng đất* [16b];
- 𪛗 {來 “lai” + 巴 “ba”} *[blai] > **Trai** [7b, 7b, 7b, 8a, 8b, 11a, 30a, 38a, 42a, 42a]. Ví dụ :
昆 𪛗於工世間. *Con trai ở trong thế gian* [7b];
- 𪛗 {呂 “lã” + 巴 “ba”} *[bla] > **Trở (Giở)**. Ví dụ :
𪛗年𪛗庄討. *Trở nên người chẳng thảo* [42a];
- 𪛗 {巴 “ba” + 欲 “dục”} *[bjuk] > **Dượt**. Ví dụ :
𪛗𪛗𪛗𪛗奴劍 双曰. *Cười gả dượt học, no kiếm song viết* [18a].
- 𪛗 {巴 “ba” + 低 “đê”} *[bde] > **Để** [3a, 41a, 44b, 45a, 45a, 45a, 45b, 46a]. Ví dụ :
𪛗𪛗𪛗𪛗. *Để lòng sám hối* [41a].

(c) 个 “cá”, 古 “cổ”, 車 “cư”/ “xa”, 巨 “cự” cùng thể hiện âm *[k-] trong *[kj] *[kl] (có thể cả *[ks-], *[sl-]) *[kb]. Như :

- 愈 {个 “cá” + 愈 “dữ”} *[kjo] > **Gió** [12a, 20a]. Ví dụ :
愈 腿 末 擧 焮 . *Gió thổi mặt trời đốt* [20a];
- 弄 {弄 “lộng” + 个 “cá”} *[klon] > **Trống** [33b, 34a, 35b]. Ví dụ :
南 於 工 弄 . *Nằm ở trong trống* (cũi xe) [33b];
- 弄 {弄 “lộng” + 古 “cổ”} [30b] / 古 {古 “cổ” + 弄 “lộng”} [44a] *[klon] / *[ksɔŋ] > **Sống** :
𠂔 彦 番 𠂔 門 番 折 . *Ngàn phen sống, muôn phen chết* [30a].
朋 盎 那 群 𠂔 朱 特 弄 萎 . *Bằng áng nà còn sống cho được sống lâu* [44a];
- 竜車 {竜 “long” + 車 “cư”} *[klon] > **Trông** :
𠂔 工 擧 敬 工 恒 . *Trông trong trời, kính trong đất* [43b];
- 禀巨 {禀 “bẩm” + 巨 “cự”} *[kbam] > **Bẩm** [17b, 33b] . Ví dụ :
禀 挹 餒 囊 . *Bẩm áp nuôi nấng* [17b];
- 𠂔 {交 “lãng” + 巨 “cự”} *[ksuŋ] > **Sưng** :
叫 哭 末 𠂔 . *Kêu khóc mắt sưng* [38a].

(d) 多 “đa” thể hiện âm *[d-] trong *[dm-] / *[db-] (?). Như :

- 闷多 {闷 “muộn” + 多 “đa”} 覓多 {覓 “mịch” + 多 “đa”} *[dmun] *[dmic] (?) > **Buồn bực** :
身 弄 調 𠂔 𠂔 . *Thân lòng đều buồn bực* [13a].
- 𠂔 {多 + 迷} [đa-mê] *[dme] > **Về** [41a, 45a, 46a] . Ví dụ :
𠂔 命 礼 麻 懺 悔 . *Về mệnh lạy mà sám hối* [41a].

(e) 麻 (vt. là 𠂔) “ma” thể hiện âm *[m-] trong *[ml-]. Như :

- 例 {麻 “ma” + 例 “lệ”} * [mlei] > **Lời** [19a, 31a, 31a, 31b, 31b, 37b]. Ví dụ :
賴 例 盎 那 . *Trái lời áng nà* [19a].

(f) 司 “tư” thể hiện âm *[s-] trong *[ps-]. Như :

- 𣪠 {盃 “bôi” + 司 “tư”} [20a] / 𣪠 {司 “tư” + 盃 “bôi”} [46a] *[psui] > **Vui** :

某共戶行弄 𣪠酉 . *Mới cùng họ hàng lòng vui dẫu* [20a];

歇時包礼癸涅槃恒 𣪠 . *Hết thời vào lạy côi Nát Bàn hằng vui* [46a].

- Trong tác phẩm *Cư trần lạc đạo phú* của Trần Nhân Tông (bản khắc Liên Hoa, 1745), ta bắt gặp 6 chữ Hội âm chính phụ với 4 ký tự phụ như sau :

(a) 巴 “ba” thể hiện âm *[b-] trong *[bl-] :

- 𣪠 {巴 “ba” + 賴 “lại”} *[blai] > **Trái** :

𣪠 𣪠 𣪠 . *Ăn rau ăn trái* [23a].

(b) 司 “tư” thể hiện âm *[s-] trong *[ps-] :

- 𣪠 {盃 “bôi” + 司 “tư”} *[psui] > **Vui** :

𣪠 𣪠 𣪠 . *Chin vui bề đạo đức* [23a].

(c) 𣪠 (vt. là 一) “ma” thể hiện âm *[m-] trong *[ml-] :

- 𣪠 {𣪠 “ma” vt + 例 “lệ”} *[mlei] > **Lời** :

𣪠 𣪠 𣪠 . *Lời Bụt thốt dễ cho thấy dẫu* [26b].

(d) 車 “cư” và 巨 “cự” thể hiện âm *[k-] trong *[kl] (và *[sl-] ?) :

- 𣪠 { 𣪠 “lược” + 車 “cư”} [26b, 27b, 28a, 28b] *[klak] > **Trước**.

Ví dụ :

𣪠 𣪠 𣪠 . *Đốt hoại thầy rừng tà ngày trước* [26b].

- 𣪠 { 𣪠 “lâu” + 車 “cư”} [27b, 28b] *[klau] > **Sau** :

𣪠 𣪠 𣪠 . *Chin xá nói từ sau Mã Tổ.*
Át đã quên thuở trước Tiêu Hoàng [27b].

- 𣪠 {巨 “cự” + 郎 “lang”} [28b] *[klan] > **Sang** :

𣪠 𣪠 𣪠 . *Mặc vẻ mà sang*. [28b].

- Trong văn bản *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi (bản khắc năm Tự Đức 21, 1868), ta thấy không ít các chữ Nôm ghép với ký tự phụ như đã thấy trong các tác phẩm trước, nhưng thực sự có khả năng biểu âm phụ chỉ có thể là một số trường hợp như sau :

(a) 阿 “a” có lẽ thể hiện âm tắc họng *[ʔ-] hoặc xát họng *[h-] trong *[ʔj-] / *[hj] :

- 𠵿𠵿 {阿 “a” + 耶 “da”} *[ʔja] > **Giơ** :

𠵿𠵿 𠵿旦叢林 . *Giơ tay áo đến rừng lâm* [5a].

(b) 巴 “ba” thể hiện âm *[b-] trong *[bl-] và *[bd-]. Như :

- 𠵿𠵿 {巴 “ba” + 賴 “lại”} *[blai] > **Trái** :

𠵿𠵿 𠵿𠵿 𠵿𠵿 . *Khúc khuỷu làm chi trái hoè* [17b].

- 𠵿𠵿 {巴 “ba” + 𠵿 “lăng”} * [blan] > **Trăng (Giăng)** [24b, 35b] :

𠵿𠵿 𠵿𠵿 𠵿𠵿 𠵿𠵿 . *Trăng kẻ cửa kéo đèn khêu* [24b].

(c) 𠵿 (vt. là 𠵿) “ma” thể hiện âm *[m-] trong *[ml-] :

- 𠵿𠵿 {𠵿 “ma” vt + 𠵿 “lệ”} *[mlei] > **Lời (Nhời)** [17b, 33b, 44a] :

𠵿𠵿 𠵿𠵿 𠵿𠵿 𠵿𠵿 . *Lời chẳng phải vẫn khôn nghe* [17b]. (Học giả Paul Schneider có lẽ đã nhầm khi cho rằng “blời trong *Quốc âm thi tập*, bài 96 viết 𠵿𠵿, có đầy đủ hai yếu tố ngữ âm và ngữ nghĩa : yếu tố nghĩa 𠵿 ở trên, và yếu tố âm 𠵿 ở dưới” [*Tạp chí Hán Nôm*, N.1-1995]. Thực ra, ký tự 𠵿 không phải là “thượng” 上 với nghĩa là ‘bên trên’ (viết theo kiểu cổ), mà như một loạt trường hợp đã dẫn ở trên trong *Phật thuyết*, trước khi viết tắt thành 𠵿, “ma” 𠵿 đã được dùng với tư cách là một thành tố biểu âm thực sự trong cấu trúc từ CvCVC).

(d) 車 “cư” / “xa”, 𠵿 “cự”, 𠵿 “cô” thể hiện âm *[k-] trong *[kl-] (và có thể cả *[kr], *[ks], *[sl-], *[kj] ?) ở các chữ như :

- 𠵿𠵿 {𠵿 “lôi” + 車 “cư”} [15b, 23b, 68a] / 𠵿𠵿 {車 “cư” + 𠵿 “lôi”} [55b] *[klui] > **Lui**. Ví dụ :

舳舻朗蕩於蓬涓 . *Lui thuyền lǎng dǎng ở trên dòng* [68a];
 武子輶 雖召曳 . *Vũ Tử lui tuy chịu dọi* [55b].

- 𨋖 { 𨋖 “lô” + 車 “cư” } * [klo] / * [kso] > **So** :
岸怒 𨋖沔 采石 . *Ngạn ngữ so miền Thái Thạch* [17a];
- 𨋖 { 𨋖 “lược” + 車 “cư” } [24b] / 𨋖 { 車 “cư” + “lược” } * [klak] > **Trước** :
渚𨋖賢輶浪曳 . *Chớ cười hèn trước rằng đại* [66b].
- 𨋖 { 籠 “lung” vt + 車 “cư” } * [klun] > **Trông** :
積饒𨋖招怒𨋖 *Tích nhiều con cháu nó trông* [44b].
- 𨋖 { 稟 “lâm” + 巨 “cự” } * [klam] > **Lượng** :
𨋖花殘玉用 . *Lượng hoa tàn xem ngọc rụng* [36b].
- 𨋖 { 巨 “cự” + 懶 “lãn” } * [klan] > **Lớn** :
拯馭𨋖𨋖 . *Chẳng ngựa nhỏ âu nên lớn* [46b].
- 𨋖 { 巨 “cự” + 林 “lâm” } * [klam] > **Lâm (Nhâm)** :
𨋖乙 𨋖蔑式共 . *Xem ắt lâm một thức cùng* [68a].
- 𨋖 { 僚 “liêu” + 巨 “cự” } * [kleu] > **Treo** :
富貴𨋖 霜院𨋖 . *Phú quý treo sương ngọn cỏ* [26b].
- 𨋖 { 栗 “lật” + 巨 “cự” } * [klat] > **Rốt (Rất)** :
𨋖人生 𨋖𨋖𨋖 . *Rốt nhân sinh bảy tám mươi* [47a].
- 𨋖 { 巨 “cự” + 郎 “lang” } * [klan] > **Sang** :
渚忌𨋖麻押泥 . *Chớ cây sang mà ép nài* [6b, 7a, 17b, 76b]
- 𨋖 { 巨 “cự” + 列 “liệt” } * [klit] > **Sút** :
𨋖蔑𨋖𨋖 𨋖𨋖杆 . *Của một đường cài sút then* [42b].
- 𨋖 { 巨 “cự” + 賴 “lại” } * [klai] > **Trái** :
悶𨋖𨋖養𨋖核 . *Muốn ăn trái, dưỡng nên cây* [46b].
- 𨋖 { 美 “mỹ” + 巨 “cự” } * [kme] > **Mẽ** (dáng vẻ) :

廊箕𡇗景瀟湘 . *Làng kia mễ cảnh Tiêu Tương* [17a].

- 𡇗 { 夢 “mộng” + 巨 “cự” } * [kmun] > **Muống** :
 洸官且改台笈𡇗 . *Ao quan thả gửi hai bè muống* [25a].
- 𡇗 { 弄 “lộng” + 古 “cổ” } * [kloŋ] > **Trống** :
 事業盆店𡇗 . *Sự nghiệp buồn đêm trống ba* [33a].
- 𡇗 { 巨 “cự” + 朝 “triều” } * [kjau] > **Giàu** [21a, 27b, 31b, 36b, 47a, 50a, 57a]. Ví dụ :
 民𡇗堵泣隊方 . *Dân giàu đủ khắp đòi phương* [57a].
- 𡇗 { 盃 “bôi” + 司 “tư” } * [psui] > **Bui** (duy chỉ có) ; > **Vui**
 𡇗拯𡇗道濫冷 . *Bui chẳng đã đạo làm lành* [35a].
 些𡇗於兜 𡇗趣 𡇗 . *Ta nẻo ở đâu vui thú đấy* [36a].

Khi liệt kê các chữ Nôm trên đây và thử “tái lập” (một cách giả định) âm đọc của từ hay ngữ tố mà chúng đại diện, chúng tôi tự cho phép mình làm việc hoàn toàn độc lập với công trình nghiên cứu của một số tác giả khác (như : Hoàng Thị Ngọc, Shimuzu Masaaki) và để ngỏ khả năng có nhiều cách tiếp cận và ghi âm khác nhau. Bởi vì bức tranh ngữ âm mà các chữ Nôm hội âm đang xét phản ánh là hết sức phức tạp, thuộc nhiều thời kỳ khác nhau, và cũng bị chi phối bởi nhiều nhân tố khác nữa trong khi viết chữ. Mà ngay trong cùng một văn bản, chưa kể sự can thiệp sửa chữa của người đời sau khi sao chép hoặc khắc in lại các văn bản này, thì vốn cũng đã có khi sử dụng nhiều cách viết cho cùng một từ hay ngữ tố tiếng Việt. Đặc biệt đáng lưu là sự tồn tại “song thức” và thậm chí “tam thức” trên chữ viết để ghi âm cho cùng một từ hay ngữ tố tiếng Việt. Tình hình này khá phổ biến trong bản giải âm kinh *Phật thuyết*, xin dẫn một vài thí dụ :

- **Để** : 𡇗 { 巴 + 低 } [3a], 41a, 44b, 45a, 45a, 45a, 45b, 45b, 46a) / 底 [20a, 22a] / và cả { 巴 低 } [44b, 44b].

- **Hằng** : 恒 [2b, 2b, 16a, 16a, 30b, 46a, 46a] / 愼 {个+恒} [16a] / 愼 {波+恒} [20a].
- **Vê** : 𥼶 {米 + 个} [7a] / 米 [37b] / 𥼶 {多+迷} [44b, 45a, 45b, 46a] / và cả {多 迷} [5b, 41a, 44b] / 衛 [19b, 20b, 35a, 35a, 36a, 36a].

Với những trường hợp như thế, ta có thể đặt giả thiết như sau : Cách viết tách rời 2 ký tự để ghi một từ (như {巴 低} > *Đế*, {多 迷} *Về*, v.v.) là phản ánh cách đọc song tiết Cv-CVC; cách viết 2 ký tự gộp lại thành một chữ Nôm hợp thể (như : 𪛗 {巴+低} > *Đế*; 𪛖 {米+个} và 𪛗 {多+迷} > *Về*, v.v.) là phản ánh cách đọc đơn tiết với tổ hợp âm đầu : CCVC, và đây là chữ Nôm hội âm chính phụ. Còn trường hợp chỉ viết với 1 ký tự là cách ghi âm đại khái bằng một chữ Hán theo phép giả tá. Việc thêm vào những chữ đơn giả tá này một ký tự phụ nào để tạo chữ hội âm chính phụ đôi khi dường như là “lưỡng khả”. Ví dụ :

- **Hằng** : 恒 {个 “cá” + 恒 “hằng”} [16a] / 滢 {波 “ba” + 恒 “hằng”} [20a] (trong *Phật thuyết*).
- **Trái** : 賴 {巴 “ba” + 賴 “lại”} *[blai] [17b] / 賴 {巨 “cự” + 賴 “lại”} *[klai] > *Trái*. 悶啞 賴養 鍼核 . *Muốn ăn trái, dưỡng nên cây* [N. Trãi, 46b].

Đôi với *Hằng* là một ngữ tố Hán Việt, nếu ngày xưa cũng đọc đúng như vậy, thì tại sao lại phải gia thêm vào chữ Hán này một thành tố phụ nữa để làm gì, nếu không muốn thể hiện một cách đọc hơi khác. Nhưng ở đây lại không gia thêm một thành tố phụ duy nhất, mà khi thì dùng 个 “cá” (với âm *[k-]), khi thì dùng 波 “ba” (với âm *[b-]). Cũng vậy với ngữ tố thuần Việt *Trái* : khi thì dùng thành tố phụ 巴 “ba” (với âm *[b-]), khi thì dùng 𠂔 “cự” (với âm *[k-]).

Phải chăng những hiện tượng “bất nhất” trên hình thức chữ viết như đã nêu có thể cho ta thấy tình hình thực tế trong phát âm

một số từ ngữ thời bấy giờ là chưa thật sự ổn định, có sự dao động giữa song tiết Cv-CVC với đơn tiết CCVC và cả CVC. Đồng thời cũng chưa có sự ổn định trong cách phát âm các tổ hợp phụ âm đầu C_1C_2 , nhất là khi C_1 là *[b-] hay *[k-].

(2.2). Tuy nhiên, cũng không nên nghĩ rằng tất cả các ký tự phụ như thế được dùng trong chữ Nôm ghép đều đảm nhiệm chức năng biểu âm thực sự.

Trước hết, cần phải loại trừ những chữ hình thanh, trong đó thành tố biểu nghĩa hoặc biểu âm lại chính là những ký tự ta thường gặp trong chữ Nôm hội âm (như : 𠂔 {𠂔 “khuơng” biểu âm + 司 “tư” biểu ý ‘soi xét, trông coi’} > *Guơng* [26a] trong *Cư trần lạc đạo*; 𠂔 {丁 “đinh” biểu ý ‘đưa, thẳng’ + 多 “đa” biểu âm} > *Đưa* [33b, 50a] hoặc : 𠂔 {魚 “ngư” biểu ý + 个 “cá” biểu âm} > *Cá* [13a] trong *Quốc âm thi tập*, v.v.). Trường hợp chữ 𠂔 {布 “bố” + 司 “tư”} > *Vua*; 𠂔 {巨 “cự” + 懶 “lãn”} > *Lớn* lại dường như cho phép giải thuyết theo cả hai hướng : vừa là chữ hình thanh, vừa là chữ hội âm chính phụ (GS Đào Duy Anh có lẽ đã suy đoán nhầm, khi ông viết rằng : “Chúng tôi thấy có hai chữ 𠂔 (guơng) và 𠂔 (vui), viết 𠂔 (khuơng) và 𠂔 (bôi) rồi thêm dấu cá hay nhấp nháy là đủ rồi, người ta không hiểu thêm chữ 司 (tư) là có ý nghĩa gì. Chúng tôi đoán rằng chữ 司 là do dấu cá 个 viết lộn thành, sau sự viết lầm ấy, người ta đã giữ cách viết quen lầm lẫn cho đến ngày nay” [Đào Duy Anh. *Chữ Nôm* - tr.82]).

Tiếp theo, có không ít những chữ Nôm tự tạo mặc dù mang các ký tự phụ quen thuộc, song chúng không tham gia biểu âm, mà chỉ làm nhiệm vụ báo hiệu cho người đọc biết điều chỉnh cách đọc âm Hán Việt của thành tố biểu âm sao cho thích hợp mà thôi. Chúng ta tạm gọi đây là những chữ Nôm hội âm chính phụ “giả danh”.

Những chữ Nôm như vậy đã xuất hiện ngay từ văn bản còn lại của các tác phẩm có niên đại sớm mà chúng ta đang quan tâm xem xét. Chẳng hạn như :

- 專 { 專 “truân” + 个 “cá” } [20a] ss. 專 “truân” [38a] > **Chôn**. (trong *Phật thuyết*);
- 𡗗 { 𡗗 “đát” + 个 “cá” } [42b] ss. 𡗗 “đát” [16a] / 𡗗 “trát” [35b] > **Đất** (trong *Phật thuyết*).
- 煉 { 煉 “luyện” + 个 “cá” } [26a] ss. “luyện” 煉 [26a] > **Rèn** (trong *Cư trần*);
- 𡗗 { 見 “kiến” + 个 “cá” } [27a] > **Kén** (trong *Cư trần*).
- 亭巨 { 亭 “đình” + 巨 “cự” } [70b] > **Dành** (trong *Quốc âm thi tập*)
- 𡗗 { 午 ngo + 个 cá } [23a] > **Ngõ** (trong *Quốc âm thi tập*).

Các ký tự phụ, đặc biệt là 个 “cá”, được tiếp tục sử dụng trong các văn bản của những tác phẩm thời sau. Vai trò thuần túy chính âm của chúng được thể hiện qua một vài thí dụ khá điển hình với tiếng Ấy (ss. “ý”) và Cược (ss. “cục”), xuất hiện trong bản giải âm *Truyền kỳ mạn lục* :

- 意 { 意 “ý” + 个 “cá” } > **Ấy** :
埃可皮意意付默春撒拏 . *Ai khả vừa ý ấy, phó mặc gió xuân đùn đây* [III, 44b]. 𡗗潘匱衛典茹𡗗張𡗗意意 . *Ngươi Phan đã về, đến nhà ngươi Trương, nói ý ấy* [IV, 12a].
- 𡗗 { 局 “cục” + 个 “cá” } > **Cược**.
特輸𡗗 𡗗局江山 . *Được thua cược nửa cục (cuộc) giang sơn* [III, 22b].

Những chữ Nôm hội âm phản ánh âm đầu là C₁C₂- ở các tác phẩm thời đại trước vẫn tiếp tục được kế thừa để dùng đến trong các văn bản ở thời đại sau (như thời Lê mạt và thời nhà Nguyễn), mặc dù vào thời sau này, các thủy âm kép kiểu C₁C₂- hầu như đã

không còn trong tiếng Việt nữa. Bởi vậy, không nên hề thấy trong văn bản bất kỳ thời nào mà có những chữ mang các ký tự biểu âm cổ như 巴 “ba”, 車 “xa”/ “cu”, 古 “cổ”, 巨 “cự”, 麻 “ma”, 司 “tư”, v.v. thì liền tưởng rằng thời ấy vẫn bảo lưu các âm cổ C_1C_2 tương ứng. *Từ điển Việt-Bồ-La* (Dictionarium Annamiticum Lusitanum, et Latinum, 1651) của Alexandre de Rhodes chỉ ghi nhận 3 phụ âm kép là *bl-*, *ml-* (*mnh-*), *tl-*, cho thấy muộn nhất là đến giữa thế kỷ XVII trong tiếng Việt đã không còn các C_1C_2 - kiểu *ps-*, *pl-*, *ks-*, *kn-*, *kl-*, *sl-*, v.v., như chúng có thể đã được ghi nhận trong các văn bản chữ Nôm xuất hiện trước đó, mà các cứ liệu ngôn ngữ dân tộc họ hàng cũng góp phần chứng minh. Ngay như các thủy âm *bl-*, *ml-*, *tl-* tuy vẫn còn ở thế kỷ XVII, nhưng muộn nhất là vào cuối thế kỷ XVIII thì chúng cũng đã hoàn toàn biến mất. Trong một vài văn bản viết tay của các thầy dòng người Việt ở đầu thế kỷ XVIII còn lưu lại ta có thể bắt gặp một số từ ngữ được ghi với âm đầu *bl-* (như *blở* = trở), *ml-* (như : *mlời* = lời/nhờ), nhưng chúng hầu như không hề lưu lại dấu vết gì trong bộ *Từ điển Việt-La* (Dictionarium Anamittico Latinum, 1722) của Pierre Pigneaux de Béhaine (tức Bá Đa Lộc Bi Nhu).

Bởi vậy, xét giá trị biểu âm của các thành tố phụ trong chữ Nôm hội âm, cần phải phân biệt hai khả năng : *Một là*, các thành tố phụ phần lớn có thể thực sự phản ánh các âm cổ là các cụm phụ âm C_1C_2 khá đa dạng trong tiếng Việt khoảng từ đầu thế kỷ XVIII về trước. *Hai là*, kể từ đầu thế kỷ XVIII về sau, các thành tố phụ trong chữ Nôm hội âm hầu như không còn giá trị thể hiện âm đọc thực tế nữa, mà trở thành yếu tố thuần túy hình thức, chỉ có tác dụng “điều chỉnh” âm đọc của thành tố chính (báo hiệu không đọc theo âm Hán Việt) mà thôi.

Những thành tố phụ không thực sự đại diện cho một phẩm chất âm thanh như vậy, vẫn được kế thừa để tạo ra các chữ Nôm mới ở thời sau. Và càng về sau thì vai trò thuần túy “điều chỉnh” âm đọc càng dồn lên vai của thành tố phụ để viết nhất là ký tự “cá”

个. Cuối cùng thì thay vì ký tự “cá” 个 là một dấu hiệu chính âm không thành chữ là dấu “nháy” ˊ (chủ yếu trong các văn bản viết tay thời Nguyễn). Thế nhưng xu hướng tạo chữ theo cấu trúc hình thanh (biểu âm + biểu ý) sớm xuất hiện và ngày càng phát triển mạnh khiến cho lối viết chữ Nôm với ký tự phụ “cá” 个 hay dấu “nháy” ˊ nhanh chóng bị đẩy lùi vào quá khứ. Tuy nhiên, ta không nên đánh đồng giá trị của ký tự “cá” 个 và dấu “nháy” ˊ vì hai lẽ : Một là, “cá” 个 vốn biểu thị một âm thanh có thực (như *[k-] trong *Phật thuyết*), còn dấu “nháy” ˊ thì chưa bao giờ có được phẩm chất đó. Hai là, và điều này liên quan đến cấu trúc hình thể của chữ nhiều hơn : nếu “cá” 个 là một chữ đơn hần hoi, vốn được mượn làm ký tự biểu âm như tất cả các chữ làm thành tố phụ khác, thì dấu “nháy” ˊ đơn thuần chỉ là dấu ... “nháy”, không là chữ, cũng không là một “bộ kiện” tạo chữ (như “bộ thủ” trong chữ “hình thanh” chẳng hạn).

Để dễ nhớ, ta hãy lấy vài chữ Nôm Việt thuộc loại “hội âm chính phụ” làm đại diện. Đó là chữ chữ *SÓNG* / *TRÓNG* và chữ *ẤY* :

𪛗 𪛘

Nói về *ký tự biểu âm* của chữ Nôm tiếng Việt, có một điều cần lưu ý về mặt lý thuyết văn tự là, ở chữ Nôm cũng như các hệ chữ vuông cùng loại hình như chữ Hán, các ký tự tham gia biểu âm chưa bao giờ diễn biến theo xu hướng rút gọn lại thành một danh sách hữu hạn, quy nạp và cải tạo hình thể để lập thành một hệ thống các ký tự ghi âm chuyên biệt (như chuyện đã xảy ra với chữ Kana của người Nhật chẳng hạn). Chỉ khi nào xu hướng chuyên biệt hoá trong tạo lập các ký tự ghi âm được thể hiện rõ rệt, lập thành một hệ thống “ký tự ghi âm” hoặc bảng chữ cái với một số

lượng xác định, và khi viết chữ cho từng từ ngữ không cần đến các ký tự biểu nghĩa nữa (mà chỉ cần phiên ghép các ký tự ghi âm với nhau), thì khi ấy mới có thể nói tới khả năng hình thành một hệ thống văn tự ghi âm (phiên âm) thực sự được. Chữ Nôm, như đã biết, mặc dù gánh vác một chức năng biểu âm rõ rệt, trước sau vẫn là một hệ thống chữ viết “biểu âm - biểu ý”. Ở đây rõ ràng là cần phải có sự phân biệt giữa các ký tự “ghi âm biểu âm” trong văn tự “biểu âm - biểu ý” (như trong chữ Hán, chữ Nôm) với các ký tự hoặc chữ cái thuần túy “ghi âm phiên ghép” (như trong chữ Hangul của Cao Ly, hay chữ Quốc ngữ ABC của ta hiện nay).

Đến đây xin được thuyết minh thêm về một số vấn đề có liên quan với khả năng “ghi âm biểu âm” trong văn bản chữ Nôm Việt như sau :

Trước hết, nói về hiện tượng dùng hai chữ Hán viết “tách rời” để ghi âm cho một từ tiếng Việt thời sơ thủy với cấu trúc ngữ âm là Cv-CVC, như chúng ta có thể bắt gặp khá nhiều trong văn bản giải âm kinh *Phật thuyết*. Với chữ Nôm thì đây cũng là bước sơ khởi dùng chữ Hán để ghi âm các từ ngữ của tiếng Việt xưa. Tuy nhiên, khi nhìn nhận chữ Nôm như một hệ thống đã định hình, tương ứng với tiếng Việt từ khi đã thực sự chuyển thành một ngôn ngữ đơn lập - âm tiết tính, thì hiện tượng viết chữ chưa khuôn vào một ô vuông như thế, lại không tồn tại lâu dài về sau, có thể coi như là hiện tượng sơ khởi và không đi vào hệ thống, tức là không “nhập hệ”. Chúng ta chỉ nên xem xét riêng hiện tượng này khi nói về thời kỳ sơ thủy trong lịch sử hình thành chữ Nôm. Có một số từ Việt được ghi bằng hai chữ Hán như vậy vẫn tiếp tục xuất hiện trong các văn bản chữ Nôm thời sau, thì nhiều khi là vì tiền âm tiết Cv- đã được “đánh giá” như một âm tiết độc lập rồi. Chẳng hạn như trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, bên cạnh các chữ hình thanh như 侈 Đá, 𪛗 Ngàn đôi khi ta còn gặp các hình thức song tiết 羅侈 la đá, 羅𪛗 la ngàn, ... (như : 鬪𪛗𪛗羅侈𪛗 - *Dấu người đi la đá mòn* [10a], 羅𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗 - *La ngàn non nước một*

thằng hề [38a]). Ở đây chữ 羅 *la* chiếm một âm tiết hẳn hoi trong dòng thơ lục ngôn, hoặc thất ngôn, và chữ 侈 *đa*, chữ 𪛗 *ngàn* không chỉ đơn thuần là chữ biểu âm đơn thể, mà đã “nghĩa hoá” thành chữ hình thanh với thành tố biểu ý là 石 “thạch” cho 侈 *đa* hoặc 千 “thiên” cho 𪛗 *ngàn*. Vậy phải coi ký tự 羅 “la” là một chữ Nôm riêng rồi, dù nghĩa chữ này không được xác định riêng.

Tiếp theo, có thể nhận thấy rằng : trong cấu trúc chữ Nôm hội âm (đẳng lập cũng như chính phụ), ít nhất là có một thành tố tự nó vốn đã có thể được dùng để ghi ngữ tố Việt đang xét (theo phương thức biểu âm đơn thể). Vậy mục đích của việc tạo chữ hội âm như thế là gì ? Có người nghĩ rằng làm như vậy “chẳng lợi gì mà còn có hại cho cách đọc” [Đào Duy Anh. *Chữ Nôm* - tr. 81]. Với một số chữ hội âm đẳng lập đã dẫn ra ở trên, nhất là thuộc loại không chính danh, như đã nói, nếu chỉ nhìn vào mặt chữ thì hoàn toàn có thể cho ta hai cách đọc phải lựa chọn. Tình trạng “lưỡng khả” này chỉ được giải quyết nhờ dựa vào ngữ cảnh mà chúng xuất hiện. Tuy nhiên, cũng không phủ nhận một vài khía cạnh tích cực của lối cấu tạo hội âm đẳng lập này : Một là, bằng cách này, người ta thực hiện được phần nào việc Nôm hoá mặt chữ, hạn chế bớt các chữ Hán mượn thẳng để ghi âm tiếng Việt. Hai là, qua đó, triệt tiêu được khả năng đọc theo âm Hán Việt và liên tưởng ngữ nghĩa với chữ Hán đơn thể được mượn dùng, yên tâm đọc theo “âm Nôm nghĩa Nôm”. Còn các chữ hội âm chính phụ thì chức năng “biểu âm” của ký tự phụ đối với phụ âm C1 trong tổ hợp C₁C₂ đầu âm tiết là hết sức rõ ràng ở thời kỳ đầu hình thành chữ Nôm tương ứng với thực tế ngữ âm tiếng Việt đương thời. Và so với thực tế ngữ âm tiếng Việt thời cuối Lê đầu Nguyễn về sau thì tất cả các ký tự đó chỉ được kế thừa dùng đến như là một biện pháp đánh dấu cho việc cần phải điều chỉnh âm đọc của ký tự chính trong chữ Nôm đang xét sao cho phù hợp.

Đồng thời, ta hãy liên hệ sang chữ Hán, xem ở đó có diễn ra những gì tương tự như vừa trình bày trên đây về cấu trúc “biểu âm

hợp thể” (tức hội âm) trong chữ Nôm hay không. Trong giới nghiên cứu về chữ Hán, chưa từng có một học giả nào nói đến những trường hợp gọi là chữ Hán “biểu âm hợp thể”(hội âm đẳng lập hoặc chính phụ) như chữ Nôm. Quả thực, trong hàng vạn chữ Hán đang được biết tới, hầu như chẳng có một chữ nào thuần túy biểu âm mà lại có thể phân tích chúng ra được thành hai ký tự biểu âm ghép với nhau. Trong khi đó thì một số học giả dựa trên sự đối chiếu các nhóm chữ Hán “hình thanh” có âm đọc khác nhau mà lại cùng chung một ký tự biểu âm, để đi đến những giả thiết về sự có mặt các âm đầu “phức hợp” trong ngữ âm Hán thượng cổ, như : *[kl-], *[ml-], *[pl-] và cả *[kt-], *[kp-], *[mp-], *[nt-], *[xm-]... Chẳng hạn : Ký tự 各 “các” vừa biểu âm cho 格 “cách”, 閣 “các”, vừa biểu âm cho 路 “lộ”, 洛 “lạc”, v.v. Như vậy có nhiều khả năng là 各 “các” vốn có thủy âm C_1C_2 là *[kl-], nhưng 格 “cách”, 閣 “các” chỉ giữ cho mình C_1 là *[k-], còn 路 “lộ” 洛 “lạc” thì chỉ ứng với C_2 *[l-]. Song cũng có thể là tất cả các chữ đó đều mang thủy âm C_1C_2 *[kl-]. Thuyết này khởi đầu bởi học giả người Anh là Edkins và được học giả người Thụy Điển là B.Karlgren trình bày kỹ trong một công trình của mình về ngữ âm tiếng Hán và âm Hán Nhật, công bố năm 1940. Hai nhà Hán học S.E. Jakhontov (Nga) và E.G. Pulleyblank (Hoa Kỳ) cũng cho rằng thời thượng cổ tiếng Hán đã từng có các phụ âm kép, song tất cả đều biến mất từ trước thời nhà Đường [E.G. Pulleyblank. 1962]. Trong giới ngữ học và văn tự học Trung Quốc, có người cơ bản tán thành thuyết này (như GS Đồng Đồng Hoà trong *Hán ngữ âm vận học*), cũng có người kịch liệt phản đối (như GS Đường Lan trong *Trung Quốc văn tự học*). Cho đến nay, vấn đề phụ âm “phức hợp” có thực sự tồn tại trong tiếng Hán thượng cổ hay không, vẫn là một đề tài còn đang tiếp tục tranh cãi. Tuy nhiên, dầu rằng vấn đề này sẽ được chứng minh theo hướng nào, thì có một sự thực đáng đề ghi nhận là khi sáng tạo ra phép cấu tạo chữ Nôm theo cấu trúc “biểu âm hợp thể”, tổ tiên người Việt đã không học hỏi được gì ở cách cấu tạo đã có

trong chữ Hán, không hề được phản ánh trong thuyết “Lục thư” của Hứa Thận. Đây thực sự là một sáng tạo quan trọng trong lĩnh vực ngữ văn của ông cha ta, khiến cho chữ Nôm có thể tương thích với cơ cấu ngữ âm tiếng Việt thời bấy giờ.

Khuôn hai thành tố biểu âm vào một chữ vuông để tạo ra chữ “biểu âm hợp thể” (tức là chữ “hội âm”) là một thành tựu nổi bật, song phải chăng đây là một thành tựu riêng của chữ Nôm Việt. Trong các hệ văn tự ô vuông cùng loại hình với chữ Nôm, hiện chúng tôi chưa tìm thấy một chữ nào thuộc loại “hội âm chính phụ” phản ánh phụ âm kép đầu âm tiết CC- như chữ Nôm Việt (việc dùng chữ “cá” và dấu “nháy” chỉ để chỉnh âm thì cũng có), trong khi đó thì ở chữ Nôm Việt loại chữ này chiếm vị thế khá rõ rệt, nhất là ở giai đoạn đầu trong quá trình hình thành và phát triển của nó. Còn đối với loại chữ “hội âm đẳng lập” thì thắng hoặc có thể bắt gặp đôi ba chữ trong chữ Choang (“cổ Tráng tự”) hoặc chữ Dao ở Trung Quốc. Thí dụ như mấy chữ sau đây trong *Cổ Tráng tự tự điển* [Quảng Tây, 1989] :

- 房方 {房 + 方} > *fangz* [fa :ŋ²] : ‘quý’, ‘thần’ [tr.154].
- 三山 {三 + 山} > *sanq* [θa :n³] : ‘tản ra’ [tr.448].
- 巷蘭 {巷 + 蘭} > *ranz* [ɣa :n²] : ‘nhà’, ‘phòng ở’ [tr.415].

Cuối cùng, cũng cần lưu ý là nghiên cứu về chức năng biểu âm của các chữ Nôm cụ thể, chúng ta sẽ gặp vấn đề quan hệ giữa các thành tố biểu âm với cách phát âm địa phương. Thực ra, trên đại thể, chữ Nôm không phải hoàn toàn tự phát theo từng địa phương, mà ở mức độ khá lớn là có sự kế thừa từ truyền thống đã có và luôn bảo đảm sự thống nhất trong hầu hết các văn bản đã trở thành nổi tiếng và được phổ biến rộng khắp trên cả nước, nhất là từ khi có công nghệ in ấn khắc ván thủ công. Tuy nhiên, một đôi khi âm hưởng địa phương có thể vẫn can thiệp vào cách viết một số từ ngữ cụ thể, trong những trường hợp nhất định. Đi sâu vào khảo sát văn bản chữ Nôm ở miền Trung hoặc ở Nam Bộ, ta sẽ phát hiện ra

những trường hợp như vậy. Bước đầu những khảo sát về âm địa phương qua chữ Nôm đã được thực hiện trong một số bài nghiên cứu của Nguyễn Thị Lâm (1985, 1993, 2003), v.v.

B. CHỮ NÔM THUẦN BIỂU Ý

4.2.3. Chữ biểu ý đơn. Biểu ý đơn (đơn thể) là một trong hai cách mượn trực tiếp chữ Hán làm chữ Nôm : Một là “mượn chữ Hán theo âm”, gồm những chữ Nôm “biểu âm đơn thể” đã xem xét ở trên (nhóm C1 và C2). Hai là “mượn chữ Hán theo nghĩa”, bỏ âm Hán Việt, đọc theo âm Nôm, gọi là những chữ Nôm “biểu ý đơn thể”, công thức là {Y+0}, thuộc nhóm B trong bảng phân loại tổng quát của chúng ta.

Có thể hình dung rằng, khi mới bước đầu nảy sinh ý định dùng chữ Hán để ghi từ ngữ trong tiếng bản ngữ của mình, người ta đều đứng trước hai khả năng mượn thẳng chữ Hán : “theo âm” hoặc “theo nghĩa”. Theo thuật ngữ của các nhà ngữ văn Nhật Bản thì mượn “theo âm” là 音讀 “âm đọc” mà mượn “theo nghĩa” là 訓讀 “huấn đọc”. Mượn thẳng chữ Hán “theo âm” ra sao, thì ta đã biết qua các phần đã trình bày ở trên. Cứ liệu chữ Nôm quan sát được từ các văn bản Hán Nôm thuộc những tác phẩm ra đời tương đối sớm cho thấy con đường mượn thẳng chữ Hán “theo nghĩa” tuy không được đậm nét bằng con đường “theo âm”, nhưng không phải là đã bị từ chối ngay từ đầu. Xin dẫn một số chữ biểu ý đơn thể qua các văn bản như sau :

- Trong bản giải âm kinh *Phật thuyết* :
 - 𠂔 “đỉnh” đọc *đũa* : 丁昆𠂔他庄討. *Đũa con làm thơ chẳng thảo* [tr.36a].
 - 𠂔 [能 “năng” vt] đọc *hay* : 或來莽昆庄𠂔孝芸. *Hoặc lại mắng* [‘nghe’] *con chẳng hay* [能 “năng” vt] *học nghề* [tr.20b].

- Trong bài phú *Cư trần lạc đạo* của Trần Nhân Tông [Liên Hoa, 1745] :

- 遍 “biến” đọc **bận / lân**; 國 “quốc” đọc **nước** : 經 祐巴遍 姓宜 買國新羅 . *Kinh xem ba bận , ngôi ngôi mé nước Tân La* [tr.25a].
- 粥 “chúc” đọc **cháo**, 內 “nội” đọc **trong** : 免特蔑時齋蔑時粥 . 瀝戒悉槌戒相 . 内外年菩薩莊嚴 . 䄑蜎主討蜎吒 〔杜買丈夫忠孝 . *Miễn được một thời chay một thời cháo. Sạch giới lòng, giới giới tướng, trong ngoài nên Bồ tát trang nghiêm. Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đũa mới trượng phu trung hiếu* [tr.26a].

- Trong sách *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* [AB.372] :

- 直 “trực” đọc **ngay** : 直楊根夾底直 . 會種了仍紉 逝強卞 . “Trực tháp : *giường hẹp để ngay. Gọi chõng léo những buộc mây càng bền* [tr.38a].
- 卵 “noãn” đọc **trúng** : 雅塤 形似卵猗 . 爇須响坦底和嘸制 . “Nhã viên” : *hình tựa trúng gà. Nung tu hú đất để hoà thổi chơi* [tr.46b].

- Trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* [AB.292] :

- 勁 “kinh” đọc **cứng** : 節勁丈夫松意伴 . 涅醜君子竹羅堆 . *Tiết cứng trượng phu tùng ấy bạn. Nết trong quân tử trúc là đôi* [tr.44a].
- 少 “thiếu” đọc **ít** : 意拯蟾宮丹桂為 . 世間少几別味咳 . *Áy chẳng thiềm cung đan quế vay. Thế gian ít kẻ biết mùi cay* [tr.9b].
- 幸 “hạnh” đọc **may** : 梅驛幸信芾急驪 . 矯悉得世汝彊韞 . *Mai dịch may tin nào kịp ruổi. Kẻo lòng người thế nhớ càng trông* [tr.57b].

Đó là những chữ Hán được đọc thẳng theo âm Nôm trong các tác phẩm Nôm xuất hiện ở thời kỳ đầu từ Lý - Trần đến Lê sơ, tức là từ thời chữ Nôm mới hình thành cho đến khi hưng thịnh. Càng về sau, những chữ Nôm mượn Hán “theo nghĩa” như vậy ít

dần đi, nhưng không phải là hoàn toàn vắng bóng. Có thể tìm thấy một số ví dụ trong các tác phẩm thời Lê - Trịnh, và cả thời nhà Nguyễn. Chẳng hạn :

- Trong *Thiên Nam ngữ lục* (AB.478) :
 - 蝶 “diệp” đọc ***buồm***, 蜂 “phong” đọc ***ong*** : 蝶蜂渚敢斯花 .
Bướm ong chửa dám gần hoa [tr.24a]. 蝶拯兌認蜂庄貪清 .
Bướm chẳng đoái nhìn, ong chẳng tham thanh [tr.63b].
 - 槩 “sáo” đọc ***giáo*** :
 皇后拎槩剗礪 . 掩霏麻哭捥歪輶輳 . *Hoàng hậu cầm giáo đâm mài. Ôm vua mà khóc vẩy trười trước sau* [tr.105b].
 - 釣 “điều” đọc ***câu*** : 態圭亅趣清閒 . 芹釣匱拈石磐拯拈 .
Thói quê làm thú thanh nhàn. Cắn câu đã cất, thạch bàn chẳng xem [tr.42a].

- Trong *Truyện Kiều* [LVD, 1871]:
- 採 “thái” đọc ***hái***: 師它採轢方賒. *Sư đà hái thuốc phương xa* [tr.69a].
- 腋 “dịch” đọc ***nách***: 馱腋凭几晒刀. *Người nách thước, kẻ tay đao* [tr.14a].

- Trong *Phủ bản truyện diễn ca* [Gia Định, 1885]:
 - 爹 “da” đọc **cha**: 涅潭藩性寔[□]他. 特琨傷愧添爹忤為.
Nét dằm thắm, tính thực thà. Được con yêu mến, thêm cha yêu vì
 [tr.16b].

- Trong *Quốc phong thi tập hợp thái* :
 - 採 “thái” đọc ***hái*** : 踰遶核木罢採花 . 跣竜下竜田採慈尋春 .
Trèo lên cây bươi hái hoa. Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm xuân [tr.15b].
 - 三 “tam” đọc ***ba*** : 待姑三斲台迸沒 輔盼 . 鄧り ***cô ba*** bảy hai
mười một năm nay [tr.24a].

• Trong *Lý hạng ca dao* :

- 蛇 “xà” đọc rắn : 𧈧些𧈧蛇𧈧膝頭 . 媼貪霸𧈧蛇𧈧膝𧈧 . Người ta bắt rắn đặng đầu. Mẹ em tham giàu bắt rắn đặng đuôi [tr.39a].

Một điều dễ thấy là sở dĩ các chữ Hán như thế không đọc theo âm Hán Việt mà cần đọc thẳng theo âm Nôm là do văn cảnh quy định. Trong khuôn khổ những câu văn Nôm như vậy không thể đọc khác đi được, bằng không người nghe sẽ chẳng hiểu được, hoặc chí ít cũng là chướng tai. Những chữ Hán viết tắt lấy nghĩa và đọc theo âm Nôm, như chữ 能 “năng” viết tắt thành chữ 𧈧 đọc Nôm là *hay* đã dẫn ở trên (thuộc loại chữ Nôm đơn thể biểu ý tự tạo) cũng thuộc vào loại này. Có thể kể vào đây cả chữ 𧈧 làm, nếu cho rằng chữ này là rút gọn lại từ chữ 爲 “vi”. Ngoài ra còn có chữ 女 𧈧 cũng là chữ Nôm đơn thể tự tạo, có chức năng biểu ý, do ký hiệu “chỉ sự” là một dấu chấm đặt vào giữa chữ 女 “nữ”. Chữ này được thu nạp vào một số tự điển chữ Nôm, và cũng thường được các nhà nghiên cứu nhắc tới, song chúng tôi tạm thời chưa tìm thấy nó trong các văn bản chữ Nôm Việt mà mình đã có thể tiếp xúc được. Người Choang cũng có chữ này, với âm đọc và nghĩa chữ hoàn toàn khác : *ced* [ce :t⁸] ‘sinh thực khí của con cái và con đực’. Tất cả các chữ đơn thể biểu nghĩa tự tạo này đều thuộc nhóm G2 trong bảng phân loại tổng quát của chúng ta. Số chữ loại này không nhiều, và cùng với các chữ đơn thể âm tự tạo (thuộc nhóm G1) sẽ được xem xét về lai nguyên của chúng ở một mục riêng, khi bàn về hiện tượng Nôm hoá hình thể chữ Hán. Về loại chữ “biểu ý đơn thể”, ngoài hai chữ *Lôi* 𧈧 và *Lõm* 𧈧 đã được nhắc tới, ở đây có thể lấy chữ *HAY* (“năng”) và chữ *HÁI* (“thái”) làm đại diện :

能 採

4.2.4. Chữ biểu ý ghép. Cũng như giống chữ biểu âm ghép (chữ “hội âm”), biểu ý ghép là một loại chữ ghép tự tạo, song ở đây cả hai thành tố ghép đều là biểu ý, chứ không biểu âm. Đây chính là loại chữ “hội ý” theo cách gọi truyền thống. Cũng có sự phân biệt cấu trúc “đẳng lập” và cấu trúc “chính phụ” đối với chữ Nôm biểu ý ghép.

(1) *Hội ý đẳng lập*. (Thuộc nhóm chữ E1, công thức : {Y+Y}). Đây là loại chữ Nôm tự tạo trong đó các thành tố đều bình đẳng trong chức năng biểu ý. Nói cách khác, trước khi là thành tố biểu ý trong cấu trúc “hội ý”, các thành tố này đều là những chữ Hán được sử dụng độc lập, có ý nghĩa tương tự hoặc liên quan, và ghép lại thành một chữ vuông để hỗ trợ cho nhau trong chức năng biểu nghĩa. Có thể dẫn các trường hợp thường gặp như sau :

- **Chia** 𣎵 / 𣎵 {支“chī” là ‘chia nhánh’+分“phân” là ‘tách ra’}. Chữ 𣎵 xuất hiện nhiều hơn chữ 𣎵. Ví dụ :

𡇗𡇗𡇗𡇗𡇗𡇗 . 𡇗𡇗𡇗𡇗𡇗𡇗 . *Đêm chia nửa, khéo hai là.*
Giữa giáp canh ban trống ba [Hồng Đức, 7b].

自意諾袍迺台 . 紛分割肉搥才誇坤 . *Từ ấy nước rẽ mười hai.*
Chia phân cắt núi, cây tài khoe khôn [Thiên Nam, 58a].

河梁紛扒塘尼 . Hà Lương chia rẽ đường này [Chinh phụ, 4a].

婁情婁景如紛心悉. *Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng* [Kiều - LĐĐ, 1871, 21b].

達銘羅諾文郎 . 娣迓森部版章拱連 . *Đặt tên là nước Văn Lang.*
Chia mười lăm bộ bản chương cũng liền [Đại Nam, 4a].

倬蓮丕姦龜陽間 . Bụt trên trời chia xuống dương gian [Thanh Hoá, 60b]..... /

分枝汰汰蔑萌拯兮. *Phân chia thấy thấy một manh chẳng hề*
[*Thiên Nam*, 28b].

沱羅瀝諾淹江岐梗. Đà là lạch nước sông Giang chia nhánh [Tư
Đức, II, 8b].

輒恚吒駭群妓 . *Nên lòng cha hãy còn chia* [Phủ bản, 1b].

霸辰妓戮妓𠂔 . 分婉羅媽特𠂔包饒 . *Giàu thì chia bảy chia ba.*
Phận em là gái được là bao nhiêu [Lý hạng, 56b].

- **Chuộng** 𧮙 / 𧮚 {重 “trọng” là ‘coi trọng’ + 尚 “thượng” là ‘ưa thích’} . Ví dụ :

𧮙貼改 𧮚朋嫩𧮚 . *Chuộng của cải chín bằng non núi* [Truyền, II, 21b].

𧮙皮改嫁濫民 擢 𧮚 . *Chuộng bề cải giá làm dân nhọc nhằn*
[Vân Tiên - DMT, 13b].

世間𧮙貼𧮙功 . 芾埃固𧮙得空 𧮚夷 [Lý hạng, 39a] /

貪青𧮙遡意𧮚云云 . *Tham thanh chuộng lạ, ấy đường vân vân*
[Thiên Nam, 79b].

- **Chữ** 𧮛 {字 “tự” là ‘chữ’ + 字 “tự” là ‘chữ’} . Ví dụ :

矯群律律𧮛相如 . *Kéo còn rọt rọt chữ Tương Như* [N.Trãi, 15a].

遡旗体𧮛排𧮛 [?]歇稿 . *Trên cờ thấy chữ bày là Yết Kiêu* [Thiên Nam, 104b].

𧮛浪守分愁难入 . *Chữ rằng thủ phận sầu nan nhập* [Bình Khiêm, 21a].

伶伶昔越固台𧮛題 . *Rành rành tích viết có hai chữ đề* [Kiều-DMT, 1872, 29a].

𧮛𧮛台𧮛人情𧮛𧮛 . *Gẫm cười hai chữ nhân tình éo le* [Vân Tiên -DMT, 1a].

三場科怒𧮛𧮛朱 . *Tam trường khoa nộ chữ trời cho* [Vị thành, 3b].

- **Đời** 𧮜 / 𧮝 {世 “thế” là ‘cuộc sống’+ 代 “đại” là ‘đời người’} . Chữ 𧮜 được dùng rất phổ biến, còn chữ 𧮝 ít gặp hơn. Ví dụ :

遡𧮜 𧮚意客羅仙 . *Trên đời chín ấy khách là tiên* [N. Trãi, 62a].

為𧮛把義為𧮜𧮛功 . *Vì chồng trả nghĩa, vì đời ra công* [Thiên Nam, 10a].

舛猥事拱邏莪 . 歸山歸海恻馱別離 . Chia con sự cũng lạ đời.
Quy sơn quy hải khác người biệt ly [Đại Nam, 2a].

敢囀馱於邏莪 . 讀篇感應記啞善言 . Dám khuyên người ở trên
đời. Đọc thiên Cảm Ứng ghi lời thiện ngôn [Táo thần, 1b].

窖餘渌昧哭馱莪初 . Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa [Kiều
- LVD, 1871, 4a].

尼埃吹遣邏莪 . Này ai xui khiến lạ đời. [Phủ bản, 2b] ... /

慈浪 矣蔑玉皇 . 於達天下使 郎 召 岱 . Từ rằng trời một Ngọc
hoàng. Ở trên thiên hạ sửa sang muôn đời [Dương Tử, tr. 27].

埃空術道罪 岱 戛屍 . Ai không về đạo tội đời lỗi thây [Dương
Tử, tr.27].

- **Gồm** 兼/ 並兼 / 兼 {兼“kiêm” là ‘bao gồm’ + 并“tính” là ‘gộp lại’/ 並 “tính” là ‘sánh cùng’}. Ví dụ :

棍權欣飭 畧韜 兼才 . Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài
[Kiều-LVD, 1871, 47a].

惻翁企底福祿兼全吏 兼字 鄉鄰上壽 . Mừng ông trùm để phúc
lộc kiêm toàn, lại gồm chữ hương trung thượng thọ [Thanh Hoá,
4a]... /

范公廷重謙塘略韜 . Phạm công Đình Trọng gồm đường lược
thao [Đại Nam, 53a].

沒茹福祿 兼台 . Một nhà phúc lộc gồm hai [Kiều-LVD, 1871,
69a]... /

啞咍誠敬奉蜎 . 兼 役沛罕弄吉慶 . Ví hay thành kính phụng
thờ. Gồm làm việc phải hẳn là cát khánh [Táo quân, 3a]. v.v...

- **Lay** 褻 {礼 “lễ” là ‘lay’ + 拜 “bái” là ‘vái’} . Ví dụ :

調寅寅合吏連 褻 讓 蚩連 . Điều dần dần họp lại, rước lay
nhường ngời trên [Truyền, IV, 56a].

娘阿蛮料庄咍旦 . 褻望麻衛 . Nàng A Man liệu chẳng hay đến,
lay vọng mà về [Cổ Châu, 6b].

馱坤於貝馱愚礪 駢. *Người khôn ở với người ngu nặng mình* [Lý hạo, 29b].../

發牢械沒昆埒爻駢. *Phút sao nên nổi con đi một mình* [Vân Tiên-DMT, 7b].

羶裊羶渚如些裊駢. *Sống lấy chết chớ như ta lấy mình* [Quốc thi, 38a].

吏頒朱各法匏駢. *Lại ban cho các phép vào mình* [Thanh Hoá, 61a].

馱能遁茂辰路駢. *Người hay trốn đời thời lộ mình lắm* [Lý hạo, 13a].

- **Trời** 𠂔 / 𠂔 {天 “thiên” là ‘trời’ + 上 “thượng” là ‘bên trên’}. 𠂔 là hình chữ rất phổ biến trong các văn bản Nôm, còn 𠂔 ít gặp hơn. Ví dụ :

德主𠂔𠂔饒法朱埃麻尋𠂔強要對時法𠂔主𠂔強重. *Đức Chúa Trời làm nhiều phép cho ai, mà người ấy càng yếu đuối thì phép đức Chúa Trời càng trọng* [Bà Thánh, d.1, d.8].

洪均𠂔𠂔高世重重. *Hồng quân : Trời cả cao thay trùng trùng* [Ngọc âm, 1a].

𠂔𠂔𠂔𠂔溟濛. *Trời ngậy ngất, nước mênh mông* [N.Trãi, 68b].

鮮𠂔於𠂔𠂔. 𠂔𠂔於命𠂔. *Tươi héo ở trời vậy, dài vắn ở mệnh vậy* [Truyền, IV, 4a].

固𠂔固𠂔固𠂔. *Có non, có nước, có mây, có trời* [Thiên Nam, 82b].

𠂔𠂔𠂔𠂔文明𠂔𠂔. *Sao Khuê sáng vẻ văn minh giữa trời* [Đại Nam, 6a]

𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔. *Trời xanh quen với má hồng đánh ghen* [Kiều - LVD, 1871, 2a].

征征𠂔𠂔𠂔𠂔. *Chênh chênh vừa xế mặt trời* [Vân Tiên, DMT, 12b].../

細尼 𠂔𠂔𠂔𠂔. *Tới nơi trời đã tối sầm* [DuongTư, tr.12].

矣雯坦寤菱高苔. Trời che đất chở nghĩa cao dày [Vân Tiên- B, tr.32].

- **Xưa** 𣎵 {初 “sơ” ‘mới đầu’ + 古 “cổ” ‘xưa cũ’}. Ví dụ :

近斯昔𣎵. Cận : gần. Tích : xưa [Tự Đức, VI, 11b].

定安河内尉台. 意州交趾𣎵盼群傳. Định yên Hà Nội đôi thay.

Ấy châu Giao Chỉ xưa nay còn truyền [Đại Nam, 2a].

館浪嗔仇不才𣎵. Quán rằng : Cười kẻ bất tài thuở xưa [Vân Tiên-DMT, 1874,13a].

性齡埃拱院全徐𣎵. Tính lành ai cũng vẹn tuyền từ xưa [Nữ huân, 1b].

八品 輔𣎵凭具給. Bát phẩm năm xưa bằng cụ cấp [Vị thành, 3a].

固獸辭外辭𣎵. 辭盼獸補如舊固獸. Có chồng năm ngoài năm xưa. Năm nay chồng bỏ như chưa có chồng [Quốc thi, 31a].

𣎵盼埃禁緣娑. 悲晏娑 𣎵娑 禁緣 碎 Xưa nay ai cấm duyên bà. Bây giờ bà già bà cấm duyên tôi [Lý hạm, 39b].

Ngoài ra còn có thể tìm thấy hàng chục chữ hội ý đăng lập khác rải rác trong một số văn bản. Xin ghi thêm một số chữ nữa kèm một vài câu dẫn làm thí dụ :

- **Chót** 𣎵 {卒 “tốt” là ‘rót, cuối’ + 末 “mạt” là ‘ngọn cây’}. Ví dụ : 始頭 . 終𣎵 . Thủy : đầu. Chung : chót [Tự Đức, VI, 13b].
- **Chồng** 𣎵 {重 “trùng” là ‘trùng, lặp’+重 “trùng” là ‘trùng, lặp’} : 𣎵𣎵固𣎵錢𣎵如嫩 . Thịt xôi có ít, tiền chồng như non [Lý hạm, 39a].
- **Cũ** 𣎵 {𣎵 “cũ” là ‘cũ’ + 久 “cũ” là ‘lâu’} : 輔𣎵久 𣎵戈 輔買 𣎵典 . Năm cũ đã qua, năm mới đã đến [Thanh Hoá, 3b].
- **Cụt** 𣎵 {短 “đoản” là ‘ngắn’ + 骨 “cốt” là ‘xương’} : 昌𣎵 . Xương cụt . [Tự Đức, III, 6b].

- **Dẫn** 先引 {先 “tiên” là ‘trước’ + 引 “dẫn” là ‘đưa đi’} : 魁引旦畧中軍. Dẫn vào đến trước trung quân [Kiều-LVĐ, 1871, 54b].
- **Đổi** 對 {易 “dịch” là ‘chuyển đổi’ + 對 “đối” là ‘trao đổi’} : 對對. Đổi : đối [Tự Đức, V, 16b].
- **Đợi** 待 {等 “đẳng” là ‘chờ’ + 待 “đãi” là ‘đợi’} : 襴珠 黛 待 膝 陵 閉 泥. Rèm châu chờ đợi bóng trắng bấy chầy [Vân Tiên - DMT, 1874, 31b].
- **Đưa** 者丁 {者 “giả” là ‘kẻ’ + 丁 “đinh” là ‘thằng’} : 鄭歆 都 都. Trịnh Hâm là đưa so đo [Vân Tiên - DMT, 1874, 15a].
- **Lìa** 支离 {支 “chi” là ‘chia’ + 离 “ly” là ‘lìa, rời’} : 裊 謨 貼 喝 沛 嬌 畫 珍. Nếu mua của hết phải lìa Hoạch đi [Phú bản, 1b].
- **Rạng / Sáng** 光 朗 {光 “quang” là ‘ánh sáng’ + 朗 “lãng” là ‘sáng sủa’} : 烟 歪 辰 糊 四 方. 烟 碎 辰 燦 頭 茄 碎. Đèn trời thì rạng / sáng tứ phương. Đèn tôi thì tỏ đầu giường nhà tôi [Lý hạm, 18b].
- **Suốt** 串 達 {串 “xuyên” là ‘xâu suốt’ + 達 “đạt” “tới chốn”} : 漾 羅 色 浩 冲 銀 綫 淒. Diều là sắc nước trong ngần suốt sâu [Tự Đức, II, 12b].
- **Tày** 並 齊 {並 “tịnh” là ‘sánh với’ + 齊 “tề” là ‘ngang bằng’} : 飭 當 項 武 形 躋 張 飛. Sức đương Hạng Võ hình tày Trương Phi [Vân Tiên - DMT, 44a].
- **Tìm** 去 尋 {去 “khứ” là ‘đi’ + 尋 “tâm” là ‘tìm’} : 舘 浪 黠 塊 去 尋 珍 簾 澄. Quán rằng ra khỏi tìm đi thấy chừng [Vân Tiên - DMT, 24a].
- **Trùm** 仝 {人 “nhân” là ‘người’ + 上 “thượng” là ‘trên’} (là ‘người bề trên’) : 蔡 仝 技 額 靺 遶 賈 茹. Rêu trùm [mượn chữ đồng âm] kẻ ngạch, cò lên mái tường [Kiều-LVĐ, 1871, tr.69a].

âm Hán Việt (thuộc nhóm A2) như : 代 “đại” > *đời*, 役 “dịch” > *việc*, 礼 “lễ” > *lạy*, 拜 “bái” > *vái*, 命 “mệnh” > *mạng/mình*, v.v. Những chữ này vì có dính đến âm vốn có của một thành tố, nên đôi khi bị xem như chữ ghép “hình thanh”. Tuy nhiên chức năng biểu ý của thành tố này là rất hiển nhiên, nên xếp chúng vào loại chữ “hội ý” là điều cũng dễ dàng chấp nhận được.

(b) Có khi là lặp lại cùng một thành tố, mà thành tố này vốn dĩ cũng từng được dùng như chữ Nôm mượn Hán (thuộc nhóm A2) như : 字 “tự” + 字 “tự” > *chữ*, 重 “trùng” + 重 “trùng” > *chồng*, v.v. nhưng không hề có nghĩa “số nhiều”, mà cốt để cho ngữ tố được ghi bằng một chữ Nôm tự tạo. Những chữ này dĩ nhiên cũng “dính” tới âm Nôm của thành tố tạo chữ, song chưa hề có ai xem chúng là chữ “hình thanh”.

(c) Có khi là sự phối hợp, tương tác giữa hai thành tố (chữ Hán) để hướng đến xác định âm đọc và ý nghĩa của một ngữ tố thuần Việt, như {天 “thiên” + 上 “thượng”} > *trời*, {人 “nhân” + 上 “thượng”} > *trùm*, {重 “trọng” + 尚 “thượng”} > *Chuộng*, v.v. Khỏi phải bàn, đây chính là những chữ “hội ý đẳng lập” thực thụ.

Xin lấy chữ *TRỜI* và chữ *CHIA* làm chữ đại diện cho loại chữ “hội ý đẳng lập” :

𡗗 𡗗

(2) *Hội ý chính phụ*. (Thuộc nhóm chữ E2, công thức cấu tạo : {Y+y}). Trong chữ hội ý chính phụ, có một thành tố chính là một chữ Hán trực tiếp thể hiện nghĩa của chữ Nôm, còn thành tố phụ thường do bộ thủ vốn có trong chữ Hán đảm nhiệm, thể hiện nghĩa phạm trù, hoặc “trường nghĩa” của chữ Nôm đang xét. Sau đây là một số chữ như vậy :

- **Chuỗi** 紼 {bộ 糸 “mịch” trở ‘sợi, dây’ + 串 “xuyên” là ‘xâu chuỗi’} : 爻搜紼紼芒鵲攢愁. Một chuỗi hột mang vai gòn lòng [Dương Tử, tr.10].
- **Dao** 刀 | 刀 / 鋸 {刀 “đao” là ‘dao’ + bộ | “đao” trở ‘dao’ / bộ 金 “kim” trở ‘kim loại’} :
或固几拵紼紼或固几拵刀鋸. Hoặc có kẻ cầm dây rợ, hoặc có kẻ cầm dao cưa [Truyền, IV, 16a]./
郑歆宥脍製鋸. Trịnh Hâm đem dạ guom dao [Vân Tiên - DMT, 23a]
- **Dải** 帶 / 帨 {bộ 系 “mịch” trở ‘sợi, dây’ / bộ 巾 “cân” trở ‘khăn’ + 帶 “đái” là ‘dây buộc bằng vải lụa’} :
騮盒体帶同心紫 . 纈帶題蔑疎絕句浪 . Mở hộp thấy dải đồng tâm tía, trên dải đề thơ tuyệt cú rằng [Truyền, II, 1b]. /
帨 . Dải. Dải áo. Dải yếm...[P.Của, I, tr.216].
- **Đưa** 丁 {bộ 人 “nhân” trở ‘người’ + 丁 “đinh” là ‘con trai’} :
功名忙湫 . 意全羅仍丁癡慄. Công danh mang đắm, ấy toàn là những đưa ngây thơ [Cư trần - VN, tr.24b].
- **Gặp** 跂 {bộ 足 “túc” trở ‘chân đi’ + 及 “cập” là ‘gặp, kịp đến’} :
自睇跂會風雲 . Từ ngày gặp hội phong vân [N.Trãi, 15a].
跂扞尼湘浦浚初 . Gặp chàng nơi Tương Phố bến xưa [Chinh phụ, 20a]. 館浪跂眈湄霽 . Quán rằng : Gặp lúc mưa rào [Vân Tiên - DMT, 14b].
- **Ghi** 箒 { bộ 竹 “trúc” trở ‘bút, giấy’ + 記 “ký” là ‘ghi, chép’} :
銘範閣鳳像傳臺麟 . Tên ghi gác phượng, tượng truyền đài lân [Chinh phụ, 29a].

貼信嚕沒𪗇尼𪗇𪗇. *Của tin gọi một chút này làm ghi* [Kiều-LVĐ, 1871, 9a].

- **Giường** 床 {bộ 竹 “trúc” trở ‘tre làm giường’ + 床 “sàng” là ‘giường’}: 烟亼辰糊四方. 烟碎辰燦頭床茄碎. *Đèn trời thì sáng tứ phương. Đèn tôi thì tỏ đầu giường nhà tôi* [Lý hạm, 18b].

- **Khuyên** 勸 { bộ 口 “khẩu” trỏ ‘miệng nói’ + 勸 “khuyến” là ‘khuyến nhủ’ } :

得詩客醺遁咄嘯. *Người thơ khách rượu rộn mời khuyên* [Hồng Đức, 3a].

太后嚙吐慙懃. *Thái hậu khuyên đồ ân cần* [*Thiên Nam*, 76b].

妬埃擷瀝莠稜 . 底些嚙蠹蠹停搭核 . *Đố ai quét sạch lá rừng.*
Đề ta khuyên gió gió đừng rung cây [Lý hạo, 55a].

- **Quạt** 扇 {bộ 扌 “thủ” trở ‘động tác bằng tay’ + 扇 “phiến” là ‘cái quạt’} : 搨搨些技術茹 . 排枯搨瀝意弄冲功 . *Gặt hái ta đem về nhà. Phơi khô quạt sạch ấy là xong công* [Quốc thi, 9a].

- **Rạng / Sáng** 朗 {bộ 火 “hoả” trỏ ‘lửa’ + 朗 “lãng” là ‘sáng, rạng’} :

名蒼群燭所尊門 . *Danh thom còn rang thừa tông môn* [Hồng Đức, 24a].

体焔創嗽燭急踣典蓓. *Thấy lửa sáng chớp rang, kịp rào đến đây*
[Truyền, IV, 40b].

燭得船匏典尼 . *Rang/ Sáng ngày thuyền đã đến nơi* [Thiên Nam, 87a].

- **Rảo** 趲 {bộ 足 “túc” trở ‘chân đi’ + 到 “đáo” là ‘đi đến’}: 体炆創鞦煠急趲典蓐. *Thấy lửa sáng chớp rạng, kịp rảo đến đấy* [Truyền, IV, 40b].

- **Thỏ** 兔 {bộ 犭 “khuyển” trở ‘loài vật như chó’ + 兔 “thỏ” là ‘thỏ’}: 塘鴿西兔路程掣包. *Đường chim dậu thỏ lộ trình xiết bao* [Dương Tử, tr.9].

- **Trình/Chiềng** 呈 { bộ 口 “khẩu” trở ‘miệng nói’ + 呈 “trình” là ‘tâu bày’ } : 哢唸輾輳云為 . Nói trình / chiềng sau trước vần vi [Thiên Nam, 62b].
- **Tro** 灰 { bộ 火 “hoả” trở ‘lửa’ + 灰 “khôi” là ‘tro’ } :
挾清培培灰殘 . Quét thanh bụi bụi tro tàn [Thiên Nam, 29a]. 梭鑽銑捌灰殘紙髭 . Thoi vàng vó rắc, tro tàn giấy bay [Kiều-LVĐ, 1871, 3a].
- **Trông** 瞞 { bộ 目 “mục” trở ‘mắt nhìn’ + 望 “vọng” là ‘trông, ngóng’ } :
瞞滄故国別兜罌茹 . Trông vời cổ quốc biết đâu là nhà [Kiều-QVĐ, 1901, 38a].
翁瞞蓬榜寬貉翁 . Ông trông lên bảng thấy tên ông [Vị thành, tr.5a].
- **Trở** 返 { bộ 足 “túc” trở ‘chân đi’ + 反 “phản” là ‘ngược lại’ } :
廊制匱返術搽歇緣 . Làng chơi đã trở về già hết duyên [Kiều-LVĐ, 1871, 18b].
拯鍼耜耜夷兜 . 返術坦壠梅柳饋蟬 . Chẳng nên cơm cháo gì đâu. Trở về đất bãi hái dâu chẵn tầm [Lý hạng, 5a].
- **Vôi** 砢 { bộ 石 “thạch” trở ‘đá vôi’ + 灰 “khôi” là ‘tro’ } :
埃乏分泊如砢 . Ai ngờ phận bạc như vôi [Thiên Nam, 55a].
料命翁匱招頭墻砢 . Liều mình ông đã gieo đầu tường vôi [Kiều-LVĐ, 1871, 15b].
- **Vú** 媼 / 媼 { bộ “nữ” 女 trở ‘đàn bà’ / bộ “nhục” 肉 trở ‘nhục’ + 乳 “nhũ” là ‘vú’ } :
媼術睨 補茄圭 . Vú về thăm bồ/bố nhà quê [Lý hạng, 48b]. /
媼唸噶於媼 . 媼噶噶倍 . Vợ lăm le ở vú. Con tập tễnh đi bôi [Vị thành, 5a].

- **Vượt** 越 {bộ 足 “túc” trở ‘chân đi’ + 越 “việt” là ‘vượt qua’} : 貼朋鮓蹠禹門化蠅 . Xem bằng cá vượt Vũ Môn hoá rồng [Lý hạo, 47b].
- **Xuống** 下 {bộ 辵 “xước” trở ‘chuyển động’ + 下 “hạ” là ‘xuống dưới’} : 楊慈何茂卢堪 . 番尼下坦慈尋朱黜 . *Dương Từ, Hà Mậu lo thăm. Phen này xuống đất Từ tìm cho ra* [Dương Từ, tr. 40].

Cũng có thể kể vào đây, theo sự ghi nhận ở một số tác giả khác, những chữ như : 𪔐 *Bẩm*, 𪔑 *Đáng*, 𪔒 *Mày*, 𪔓 *Duối*, 𪔔 *Giường*, ... Nếu căn cứ vào tính thuần Việt hay mượn Hán của ngữ tố thì có thể thấy mỗi bên chiếm phân nửa số chữ : (a) Với các ngữ tố thuần Việt (như : *Chuối, Đưa, Quạt, Rào, Tro, Trông, Trở, Vói, Vú, Xuống*) thì chữ Nôm được tạo ra thực sự là do ghép một chữ Hán đồng nghĩa với một bộ thủ trở ý phụ trợ. (b) Với các ngữ tố gốc Hán (như : *Dao, Dải, Gấp, Ghi, Giường, Khuyên, Rạng / Sáng, Thỏ, Trình / Chiêng*) thì thành tố chính vốn là chữ Hán gốc được mượn nên ngoài vai trò biểu nghĩa ra, nó còn liên quan cả đến âm đọc vốn có; còn thành tố phụ là bộ thủ phụ nghĩa, và qua đó khiến chữ biểu ý đơn thể trở thành biểu ý hợp thể (hội ý).

Nếu như chữ hội âm không phải dễ dàng tìm thấy trong các hệ văn tự chữ vuông khác (mà trước hết là trong chữ Hán), thì chữ hội ý là loại chữ ta thường bắt gặp trong nhiều hệ văn tự cùng loại hình (trong chữ Hán, chữ vuông Choang, chữ Nôm Tây, v.v.). Ở Nhật Bản, tuy có chữ phiên âm theo nét bút chữ Hán (chữ Kana), song họ cũng tạo ra nhiều chữ vuông, gọi là chữ “Hoà tự” hay “Quốc tự”, trong đó phương thức tạo chữ được ưa dùng nhất là phép hội ý. Cấu trúc ngữ âm của một từ tiếng Nhật thường rất dài (ba, bốn âm tiết), trở ngại cho việc dùng chữ Hán để ghép theo âm (do đó không có chữ vuông hội âm), nhưng lại sẵn sàng chấp nhận việc dùng hai chữ Hán ghép lại theo nghĩa, tạo thành chữ hội ý để thể hiện một từ tiếng Nhật. Ví dụ : {身 “thân” + 美 “mĩ”} > 𪔕

nghĩa là ‘đỏm dáng’, {bộ 火 “hoả” + 田 “điền”} > 畑 nghĩa là ‘ruộng khô hạn’, 鮐 {bộ 魚 “ngư” + 冬 “đông”} > 鮐 nghĩa là ‘loài cá đánh bắt vào mùa đông’, v.v. Theo học giả Trung Quốc Lục Tích Hưng thì trong chữ vuông Choang, số chữ hội ý tương đối nhiều hơn so với chữ Nôm Việt, và điều này theo ông là do ở chỗ Việt Nam là một quốc gia độc lập bên ngoài Trung Hoa, nên khác với người Choang, họ có thể nói lòng sự ràng buộc với chữ Hán, hướng sự phát triển của chữ Nôm theo phép hình thanh để dễ dàng giao lưu trong cộng đồng người Việt [Lục Tích Hưng, 2002, tr.232]. Nói cách khác, chữ hội ý không phản ánh ngữ âm của người bản ngữ, nên nó hầu như là chữ biểu ý “siêu dân tộc” được tạo ra dựa trên những chữ Hán có liên quan với nó về nghĩa và đó cũng là chỗ dựa để tri nhận nó.

Xin lấy chữ *VÔI* và chữ *TRỞ* làm đại diện cho loại chữ “hội ý chính phụ” :

碓 𨔵

C. CHỮ NÔM BIỂU ÂM KÈM BIỂU Ý

4.2.5. Chữ biểu âm kèm biểu ý. Đây là những chữ Nôm tự tạo thuộc loại F, ghép hỗn hợp âm ý, trong đó ký tự biểu âm thể hiện (chính xác hoặc gần đúng) âm đọc của ngữ tố, ký tự biểu ý ngoài chức năng thể hiện nghĩa, đôi khi còn có tác dụng hỗ trợ hướng tới âm đọc đúng cho chữ đang xét. Theo cách gọi của “lục thư”, đây là loại chữ “hình thanh”. Loại phương thức tạo chữ này được sử dụng rất phổ biến và chiếm phân lượng rất lớn trong các hệ văn tự thuộc loại hình biểu âm biểu ý trong khu vực đồng văn Hán tự. Bởi vậy, nếu như trên đây đối với chữ hội âm hay hội ý,

chúng ta đã liệt kê khá đầy đủ các chữ đã phát hiện được, thì với chữ hình thanh việc liệt kê tới cùng như vậy là không cần thiết. Tuy nhiên, không thể bỏ qua những ví dụ cụ thể khi bàn về cấu trúc của chữ Nôm hình thanh. Chúng ta sẽ chọn giải pháp là chỉ đưa ra làm thí dụ những chữ Nôm đại diện cho các ngữ tố cơ bản và thuần Việt, chẳng hạn như các số đếm, các từ đơn trở các bộ phận cơ thể người, các đối tượng tự nhiên, và các động tác liên quan trong hoạt động sinh sống hàng ngày của người Việt, v.v. Và với mỗi chữ như thế cũng không nhất thiết dẫn thật nhiều câu từ các văn bản cụ thể. Cũng như chữ Nôm hội âm và hội ý, chữ Nôm hình thanh cũng là loại chữ ghép, thường là từ hai thành tố: một biểu âm và một biểu nghĩa, và tùy theo vai trò của các thành tố ấy trong chữ mà có thể phân biệt hai nhóm : (F1) - Chữ Nôm “hình thanh đẳng lập” và (F2) - Chữ Nôm “hình thanh chính phụ”.

(1) *Hình thanh đẳng lập*. (Nhóm chữ F1, công thức chung : {Y+A}). Ghép hai thành tố có vai trò ngang nhau trong cấu tạo chữ và trong chức năng biểu âm hoặc biểu ý của chúng. Ví dụ :

- **Hai** 𠂔 {台 “hai” (âm) + 二 “nhị” (ý)} :

埃埃調固𠂔昆耜 . *Ai ai đều có hai con mắt* [N.Trãi, 41b].

勸咍𠂔昆駢共蹀隊 . *Khuyến dạy hai con bên cùng theo đòi* [Truyền, I, 32a].

色停隊沒才停和𠂔 . *Sắc đành đòi một, tài đành hoạ hai* [Kiều-LVD, 1871, 2b].

- **Ba** 𠂔 {巴 “ba” (âm) + 三 “tam” (ý)} :

春𠂔朥 寺日 秋𠂔朥 . *Xuân ba tháng thì thu ba tháng* [N.Trãi, 67a].

蔑悉決拯𠂔𠂔 . *Một lòng quyết chẳng hai ba* [Thiên Nam, 63b].

清明𠂔節朥𠂔 . *Thanh minh trong tiết tháng ba* [Kiều-LVD, 1871, 2b].

- **Bốn** 𠂔 {四 “tứ” (ý) + 本 “bốn” (âm)} :

瀉悉煩疎𠂔勾 . *Tẩy lòng phiền thơ bốn câu* [N.Trãi, 22a].

丈夫率鉞動瑟罌方. *Trượng phu thoắt đã động lòng bốn phương*
[Kiều-LVĐ, 1871, 48a].

- 芒種皮節尙 齣 . Mang chủng vừa tiết thàng năm [Ngọc âm, 1b].
 歲屯齣 𪛗頭屯泊 . Tuổi đã năm mươi đầu đã bạc [N.Trãi, 27b].
 朱黃卒齣梭 . Cho vàng tốt năm thôi [Truyền, IV, 47a].

胸胃珍 甗 悽輔. 底朱些吏 務胸璫. *Tháng tư đi tậu trâu bò.*
Để cho ta lại làm mùa tháng năm [Quốc thi, 8b].

- 棺材𦵏𦵏謹封. Quan tài sáu bức ghín phong [Ngọc âm, 45b].
 皮𦵏𦵏餘糝 𦵏九秋. Vừ sáu mươi dư tám chín thu [N.Trãi, 8b].

韶光兪逐匱外𨔵進. *Thiếu quang chĩn chũc đĩ ngoàì sáu mươi*
[Kiều-LVĐ, 1871, 2b].

- 艸人生甞糝甞. *Rất (rốt) nhân sinh bậy tám mươi* [N.Trãi, 47a].
 𦵑魂甞暉楊孱. *Ba hồn bậy vĩa Dương Sần* [Thiên Nam, 40b].

娑耆 匍匐進罰，娑耆 閨櫺 攷書 裊獸。 Bà già đã tám mươi tư.
Ngôi trong của số gửi thư lấy chồng [Lý hàng, 6b].

- **Chín** 𠂔 / 𠂔 {九 “cửu” (ý) + 𠂔 “chân” (âm)} :

皮𠂔𠂔餘𠂔𠂔秋 . *Vừa sáu mươi dư tám chín thu* [N.Trãi, 8b].

可嘆歲𠂔外𠂔邁 . *Khá than tuổi già ngoài chín mươi* [Cổ Châu, 11a]./

群意𠂔分拯𠂔特𠂔 . *Còn ấy, mười phần chẳng hay được chín* [Truyền, IV, 54a].

- **Mười / Mười** 邁十 / 𠂔 / 𠂔 {邁 “mại” (âm) + 十 / 什 “thập” (ý)} :

皮𠂔𠂔餘𠂔𠂔秋 . *Vừa sáu mươi dư tám chín thu* [N.Trãi, 8b].

体蔑娘𠂔歲可𠂔𠂔 . *Thấy một nàng đẹp, tuổi khả mười lăm mươi sáu* [Truyền, II, 48a]./

計𠂔𠂔𠂔𠂔傳 . *Kể vua mười tám đời truyền* [Đại Nam, 5b]./

韶光𠂔𠂔外𠂔𠂔 . *Thiếu quang chín chục đã ngoài sáu mươi* [Kiều-LVĐ, 1871, 2b].

- **Chục** 𠂔 {逐 “trục” (âm) + 十 “thập” (ý)} :

韶光𠂔𠂔外𠂔𠂔 . *Thiếu quang chín chục đã ngoài sáu mươi* [Kiều-LVĐ, 1871, tr.2b].

- **Trăm** 𠂔 / 𠂔 {“bách” (ý) + “lâm” (âm)} :

小姨姨乙 𠂔𠂔每𠂔 . *Tiểu di di út trăm hay mọi đường* [Ngọc âm, 7a]./

埃曾富貴𠂔𠂔 . *Ai từng phú quý mấy trăm đời* [N.Trãi, 22a].

共傳𠂔𠂔𠂔𠂔 . *Cùng truyền đã trăm năm lẻ* [Truyền, I, 42b].

𠂔𠂔𠂔𠂔 . *Trăm năm trong cõi người ta* [Kiều-LVĐ, 1871, 2a].

- **Ngàn / Nghìn** 𠂔 {彦 “ngạn” (âm) + 千 “thiên” (ý)} :

悉疎𠂔𠂔月𠂔更 . *Lòng thơ ngàn dặm nguyệt ba canh* [N.Trãi, 56b].

𠂔遣力士𠂔𠂔帝 . *Bèn khiến lực sĩ ngàn người kéo đẩy* [Cổ Châu, 13b].

恰縈橘儻 𪛗 𪛗琰. *Khắp vườn quanh quất thẳng vài ngàn dặm* [Truyền, III, 15a].

才尼色𪛗𪛗鑽渚斤. *Tài này sắc ấy ngàn vàng chứa cân* [Kiều-LVĐ, 1871, 32a].

Có thể nói rằng các từ đơn tiết trở số lượng và thứ tự của tiếng Việt hầu hết đều lựa chọn cho mình cách viết bằng chữ Nôm hình thanh đẳng lập. Mới đầu, như trong văn bản giải âm kinh *Phật thuyết* cho thấy, các từ này đều được ghi đơn giản bằng các chữ Hán theo cách biểu âm đơn thể hoặc hợp thể, chứ chưa dùng đến thành tố biểu ý. Tình hình này vẫn tiếp tục với từ *Một* và phần nào với từ *Tám*. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này khi thảo luận về diễn biến trong cấu trúc chữ Nôm. Một số thí dụ khác về chữ hình thanh đẳng lập :

- **Mắt** 相 / 𪛗 / 𪛗 / 𪛗 {末 “mạt” / 密 “mật” (âm) + 目 “mục” (ý)} :

昆 相 和 撐 頭 易 泊 . *Con mắt hoà xanh đầu dễ bạc* [N.Trãi, 15a]. /

笠 靈 技 𪛗 𪛗 𪛗 . *Lốp mây che mắt ngại nhìn* [Chinh phụ, 22a]. /

沙 渚 𪛗 渚 和 . *Sa nước mắt chan hoà* [Truyền, I, 6b]. /

眼 目 昆 𪛗 𪛗 𪛗 . *Nhãn mục : con mắt hay nhìn* [Ngọc âm, 11b].

- **Tay** 𪛗 / 𪛗 {手 “thủ” (ý) + 思 “tư” / 西 “tây” (âm)} :

虎 嬰 𪛗 𪛗 𪛗 . *Hồ anh là hai bàn tay*. [Ngọc âm, 13a].

𪛗 𪛗 𪛗 𪛗 𪛗 𪛗 . *Thấy hai người dan tay cùng đi* [Truyền, I, 42a].

𪛗 𪛗 𪛗 𪛗 𪛗 𪛗 . *Bảy tám mươi bằng một bát tay* [N.Trãi, 17b]. /

藝 業 𪛗 𪛗 𪛗 𪛗 . *Nghề nghiệp cầm tay ở mới cam* [N.Trãi, 57b].

弄 𪛗 𪛗 𪛗 𪛗 𪛗 𪛗 . *Lòng buông tay khẩu bước lần dặm băng* [Kiều-LVĐ, 1871, 4b].

- **Người** 𪛗 {𪛗 “ngại” (âm) + 人 “nhân” (ý)} :

梟辭醵揆些. Trăm năm trong cõi người ta [Kiều-LVĐ, 1871, 2a].

- 塘沙得移鞋急侵 . *Đường ít người đi cò kíp xâm* [N.Trãi, 5b].

𪛗似蜂𪛗𪛗似蠅𪛗. *Nằm tựa rồng nằm, đi tựa rồng đi* [Thiên Nam, 52a]. .

- **Nên** 𪛗 / 成年 {年 “niên” (âm) + 成 “thành” (ý)} :

𪛗署𪛗柴為固學. 奴𪛗奴默𪛗. *Nên thợ nên thầy vì có học*. [N.Trãi, 58a].

拯蒸𪛗麻𪛗意羅命. *Chẳng chung nên mà nên, ấy là mệnh* [Truyền, IV, 64a].

油𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗. *Dầu em nên vợ nên chồng* [Kiều-LVĐ, 1871, 17a]. // 𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗. *Hai em thợ bé mẹ còn mới nên* [Dương Tử, 21].

- **Sao** 𪛗 / 牢 {牢 “lao” (âm) + 何 “hà” (ý)} :

𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗. *Tẻ vui thôi cũng tỉnh trời biết sao* [Kiều-LVĐ, 1871, 12a].

約𪛗吏據如𪛗. *Ước sao lại cứ như lời* [Đại Nam, 4b].

𪛗𪛗朱論心情夫妻. *Ở sao cho trọn tâm tình phu thê* [Quốc thi, 5a].

- **Sao** 星牢 / 𪛗 {牢 “lao” (âm) + 星 “tinh” (ý)} :

除𪛗木麻 𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗. *Chờ sao mọc mà đi, đội nguyệt sáng mà về* [Truyền, I, 40a].

𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗. *Nửa vành trăng khuyết, ba sao giữa trời* [Kiều-LVĐ, 1871, 36a]. /

𪛗𪛗移物对雪頭𪛗𪛗𪛗. *Sao dời vật đổi, tuyết đầu giá in* [Thiên Nam, 22b].

𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗𪛗. *Sao Khuê rạng vẻ văn minh giữa trời* [Đại Nam, 1a].

Xin lấy chữ **NĂM** (5) và chữ **ĐI** đại diện cho loại chữ “hình thanh đẳng lập”:

𪛗 𪛗

(2) *Hình thanh chính phụ*. (Nhóm chữ F1, công thức chung : {y+A}). Thành tố biểu âm có vai trò chính trong cấu tạo chữ, thành tố phụ biểu ý là bộ thủ, có chức năng thể hiện nghĩa phạm trù chứ không phải nghĩa thực tại của chữ, và đôi khi nhờ đó có thể hỗ trợ cho việc hướng tới âm đọc chính xác của chữ. Ở mục trên, khi nói đến các chữ Nôm “hội ý chính phụ”, ở đây thành tố phụ cũng là do bộ thủ đảm nhiệm, góp phần quy định “trường nghĩa” của chữ. Còn ở đây, với chữ Nôm “hình thanh chính phụ” thì bộ thủ được hiểu như là “chìa khoá ngữ nghĩa” của chữ, đồng thời lại chính là thành tố biểu nghĩa duy nhất trong chữ. Không có nó thì không thành chữ ghép biểu âm biểu nghĩa, mà chỉ đơn giản trở lại là chữ biểu âm đơn thể. Bởi vậy, với chữ hình thanh chính phụ thì nghĩa thực tại của chữ chỉ có thể xác định được sau khi thông qua cấu trúc kết hợp hai thành tố biểu âm và biểu nghĩa để đi tới xác định được âm đọc chính xác cho chữ Nôm đang xét. Trong các văn bản tác phẩm Nôm Việt thì chữ hình thanh chính phụ thường chiếm số lượng lớn hơn hẳn các loại chữ khác. Dưới đây chỉ dẫn ra một vài thí dụ :

- a. Trong câu “ 蒸及南爍爍 螻蛄瘖疔 . *Chung gập nầm nẳng nôl sâu bọ ốm đau*” [Cổ Châu, 12b] có 3 cặp chữ Nôm được cấu tạo theo phép “hình thanh chính phụ” là :
 - 爍火爍 *Nẳng nôl* {bộ 火 “hoả” trở ‘lửa, nóng’ + 曷 “nẳng” (biểu âm)} > *Nẳng*. {bộ 火 “hoả” (như trên) + 𠂔 “nỗl” vt (biểu âm)} > *Nôi*.
 - 螻蛄 *Sâu bọ* {bộ 虫 “trùng” trở ‘sâu bọ’ + 婁 “lâu” (biểu âm)} > *Sâu*. {bộ 虫 “trùng” (như trên) + 步 “bộ” (biểu âm)} > *Bọ*.
 - 瘖疔 *Ốm đau* {bộ 疒 “nạch” trở ‘bệnh tật’ + 音 “âm” (biểu âm)} > *Ốm* {bộ 疒 “nạch” (như trên) + 刀 “đau” (biểu âm)} > *Đau*.

b. Trong câu “ 憚派式粉爐殘牟花 . *Sợ phai thức phẩn, lo tàn màu hoa*” [Chinh phụ, 9b] có 2 chữ Nôm cấu tạo với bộ 忄 “tâm” theo phép “hình thanh chính phụ” :

- 惓 *Sợ* {bộ 忄 “tâm” trở ‘tâm trạng’ + 事 “sự” (biểu âm)}.
- 爐 *Lo* {bộ 火 “tâm” (như trên) + 盧 “lư” (biểu âm)}.

c. Trong câu “榘𣎵底裕𣎵𣎵 . *Tre già để gốc mộc măng*” [*Quốc thi*, 30a] có 3 chữ Nôm cấu tạo với bộ 木 “mộc” theo phép “hình thanh chính phụ” :

- 榘 *Tre* {bộ 木 “trúc” trở ‘cây, gỗ’ + 知 “tri” (biểu âm)}.
- 裕 *Gốc* {bộ 木 “trúc” (như trên) + 谷 “cóc” (biểu âm)}.
- 𣎵 *Măng* {bộ 木 “trúc” (như trên) + 芒 “mang” (biểu âm)}.

d. Trong câu “𣎵𣎵 𣎵𣎵 𣎵𣎵 𣎵𣎵 𣎵𣎵 . *Nói đừng liến lầu lẩng nhẩng*” [*Huấn nữ*, 1b] bộ 口 “khẩu” vốn trở “miệng, ăn, nói”, đồng thời cũng trở ‘âm thanh’ được dùng làm thành tố biểu nghĩa cho 5 chữ Nôm :

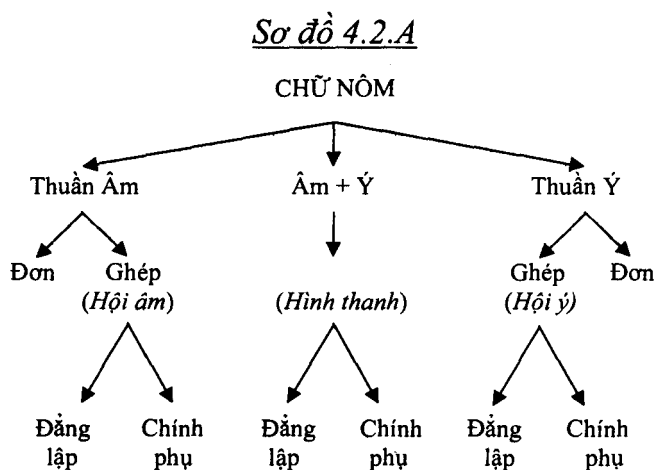
- 𣎵 *Nói* {bộ 口 “khẩu” trở ‘miệng-nói’ + 内 “nội” (biểu âm)}.
- 𣎵𣎵 𣎵𣎵 *Liến lầu* {bộ 口 “khẩu” (như trên) + 𣎵 “liễn” (biểu âm)} > *Liến*. {bộ 口 “khẩu” (như trên) + 𣎵 “sáo” (biểu âm)}.
- 𣎵𣎵 𣎵𣎵 *Lẩng nhẩng* {bộ 口 “khẩu” (như trên) + 𣎵 “lẩng” (biểu âm)} > *Lẩng*. {bộ 口 “khẩu” (như trên) + 𣎵 “trang” (biểu âm)} > *Nhẩng*.

Có thể chọn chữ *GỐC* và chữ *SỢ* đại diện cho loại chữ “hình thanh chính phụ” :

裕 惓

Trở lên trên, chúng ta đã mô tả và thuyết minh trên những dẫn liệu cụ thể về tất cả các phương thức và các loại thành tố cấu tạo chữ Nôm. Từ kết quả này, chúng ta có thể tóm lược các loại cấu trúc chức năng của chữ Nôm theo sơ đồ như sau (Sơ đồ 4.2.A ở trang sau) :

So với sơ đồ 3.3.2 và 3.3.3 ở *Chương Ba* (cả thảy gồm 13 nhóm) thì sơ đồ này rút gọn đi nhiều (gồm 8 nhóm). Sở dĩ như vậy là vì xét từ góc độ nghiên cứu cấu trúc và diễn biến của chữ Nôm thì có một vài nhóm chữ không thực sự có ý nghĩa, nên có thể hoặc là bỏ qua hoặc là hợp nhất lại. Đó là những trường hợp như sau :



Một là, các nhóm chữ Hán nguyên dạng chỉ dùng để ghi ngữ tố Hán (A1, A2) không có mặt ở đây vì những lý do như đã nói ở trên, chúng chỉ là “chữ - ngữ tố” mượn Hán thuần túy (dù ít nhiều đã được Việt hoá về âm và cả về nghĩa), không thể hiện điều gì về cấu trúc chức năng và cấu trúc hình thể của *bản thân chữ Nôm*. Còn với những trường hợp tuy vẫn là ngữ tố mượn Hán, song về chữ viết thì đã *Nôm hoá* đi rồi (như : Hán 雨 “vũ” > Nôm 𩇛 / 湄 *Mưa*, Hán 代 “đại” > Nôm 𣎵 *Đời*, v.v. và cả 稟 “bẩm” > 𣎵 *bẩm*,

呈 “trình” > 𠂔 *chiềng*, v.v.) thì đó lại chính là thuộc đối tượng cần phải xem xét, có thể quy các chữ Nôm như thế vào nhóm hội ý hoặc giả hình thanh.

Hai là, sự phân biệt “đọc đúng” hay “đọc chệch” âm Hán Việt cũng chỉ là rất tương đối và xê dịch qua thời gian, không đáng làm một tiêu chí hấn hoi cho việc phân định (về mặt văn tự) các lớp chữ Nôm khác nhau, do đó nhóm C1 và C2 thực ra chỉ là một.

Ba là, các chữ Nôm đơn thể tự tạo (G1 và G2) xét về hình thể của chữ thật sự có điều đáng quan tâm, song xét về chức năng biểu âm biểu ý thì chúng không mấy phân biệt so với chữ vay mượn nguyên dạng về âm hay về nghĩa. Bởi vậy, các nhóm chữ C1, C2 và G1 được quy vào một loại “biểu âm đơn thể”; còn các nhóm chữ B và G2 thì gộp làm một vào loại “biểu ý đơn thể”.

4.3. Chức năng của bộ thủ

4.3.1. Chức năng biểu ý của bộ thủ. Bộ thủ cũng như các đơn tự làm thành tố biểu ý để cấu tạo chữ Nôm ghép biểu âm kiêm biểu ý đã xuất hiện từ khá sớm. Chúng gần như đồng hành với nhau trong quá trình Nôm hoá (và biểu ý hoá) các chữ mượn Hán để ghi âm Nôm, và càng ngày càng tỏ ra đặc dụng, nhất là đối với bộ thủ. Trong chức năng biểu ý, bộ thủ thiên về thể hiện nghĩa “phạm trù”, tức là những “trường nghĩa” chung cho một loạt các chữ; còn các đơn tự thì lại thiên về thể hiện nghĩa “xác chỉ”, tức là nghĩa vốn có của chữ đang xét. Cho đến đây, và cả ở những phần tiếp theo, chúng tôi không thấy có sự cần thiết phải phân biệt hai danh ngữ “biểu ý” và “biểu nghĩa”, mà sử dụng chúng hoàn toàn đồng nghĩa, mặc dù trong phân tích ngữ nghĩa học đôi khi người ta đã phân biệt “ý” và “nghĩa”. Ở đây, nếu muốn áp dụng sự phân biệt

này cho chữ Nôm, thì có thể nói rằng bộ thủ là thành tố thiên về “biểu ý”, còn đơn tự là thành tố thiên về “biểu nghĩa”.

Đi vào xem xét chức năng biểu ý của bộ thủ, có thể bắt đầu từ việc so sánh cách dùng bộ thủ ở một số chữ Nôm xuất hiện trong câu sau đây, rút từ văn bản truyện *Ông thánh Giuliong* trong bộ *Các Thánh truyện* có niên đại khá xác tín (hoàn thành năm 1646) :

- 悲除舍人呈官仍歪衣官陣連咄炆茹各柴胥於丕沛炤折. *Bảy giờ xá nhân trình quan những lời ấy, quan giận liền dạy đốt nhà các thầy cả ở, vậy phải lửa chết* [Ông Thánh Giuliong, d.52-53].

Trong câu này bộ 口 “khẩu” được dùng để tạo chữ 咄 *Dạy*, và bộ 火 “hoả” được dùng cho chữ 炆 *Đốt*. *Dạy* thì phải nói năng, nên dùng bộ 口 “khẩu” để trở hoạt động của miệng thành lời, chứ không xác chỉ ‘cái miệng’. *Đốt* thì phải dùng đến lửa, nên ở đây dùng bộ 火 “hoả” trở hoạt động dùng lửa để thiêu cháy, chứ không xác chỉ ‘ngọn lửa’. Như vậy 咄 *Dạy* và 炆 *Đốt* là những chữ Nôm được tạo theo kiểu “hình thanh chính phụ”. Có vẻ như trong chữ 炤 *Lửa* cũng có bộ 火 “hoả”, song điều này chỉ chấp nhận được khi xếp chữ 炤 *Lửa* vào tự điển để tra theo bộ. Còn xét về chức năng biểu ý, thì 火 “hoả” trong 炤 *Lửa* là một đơn tự, xác chỉ nghĩa ‘ngọn lửa’, nên phải coi đây là một thành tố ngang hàng với thành tố biểu âm 呂 “lã” trong chữ 炤 *Lửa*, và đó chính là tạo chữ theo phép “hình thanh đẳng lập”.

Sự thể có phần rắc rối hơn khi ta so sánh một số trường hợp “đa thức” trong cấu tạo chữ Nôm ghép với “bộ thủ”. Chẳng hạn : *Người* có song thức : 𠂔 / 𠂔, *Tay* có song thức : 𠂔 / 𠂔, v.v. Xét về chức năng, thì 人 “nhân” trong 𠂔, 手 “thủ” trong 𠂔 cũng như 亻 “nhân đứng” trong 𠂔 và 扌 “tài gậy” trong 𠂔, đều có thể biểu ý và biểu nghĩa như nhau. Để minh chứng, có thể dẫn một số câu trong sự so sánh giữa hai chữ *Người* : 𠂔 / 𠂔 như sau :

a. Với chữ 𠂔 **Người** { 𠂔 “ngại” (biểu âm) + 人 “nhân” } :

- 𠂔𠂔油𠂔伴共埃 . 𠂔𠂔 信須辰拯擲差 . *Làm người dầu đã bạn cùng ai. Chữ tín tua thìn (gìn) chẳng chút sai* [Số Nghiêu, 11b].
- 浪牢奇於恪𠂔閉台 . *Rằng sao cả ở khác người bấy thay* [Số Nghiêu, 2a].
- 𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔市井 . *Lần mặt biếng coi người thị tỉnh* [Số Nghiêu, 6b].

b. Với chữ 𠂔 **Người** { 𠂔 “nhân đứng” + 𠂔 “ngại” (biểu âm) } :

- 外蒸每准調通歇 . 𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔極險台 . *Ngoài chung mọi chốn đều thông hết. Bui một lòng người cực hiểm thay* [N.Trãi, 12a].
- 渚𠂔害𠂔濫益己 . *Chớ lấy hại người làm ích kỷ* [N.Trãi, 50b].
- 庫𠂔買沛𠂔君子 . *Khó bền mới phải người quân tử* [N.Trãi, 17a].

Bởi vậy, sự phân biệt thành tổ là “đơn tự” hay “bộ thủ” ở đây không còn chỗ dựa về mặt ngữ nghĩa, mà chủ yếu là xét về hình thể văn tự. Có một áp lực nào đó từ phía cấu trúc hình thể văn tự khối vuông, khiến người tạo chữ cũng như người đọc chữ dễ dàng thông nhất với nhau : 𠂔 “nhân đứng” và 𠂔 “tài gãy” chỉ có thể là bộ thủ, còn 人 “nhân” và 手 “thủ” trong các chữ đã cho phải coi là thành tổ đơn tự. Số là trong chữ Hán vốn dĩ có hiện tượng cùng là một bộ thủ, nhưng có khi được viết theo hình dạng khác nhau, sao cho cấu trúc hình thể của chữ được gọn gàng và cân đối trong một ô vuông. Trong đó, có dạng thể vẫn được dùng như một đơn tự độc lập, các dạng thể khác chỉ chuyên dùng trong cấu tạo chữ ghép. Chẳng hạn như bộ “hoả” có các dạng thể : 火 / 灬 , bộ “tâm” có 2 dạng thể : 心 / 忄 , bộ “nhân” cũng có 2 dạng thể : 人 / 亻 . Khi tạo ra chữ Nôm, người Việt cũng tiếp thu hệ thống “bộ thủ” của chữ Hán cả về ý nghĩa, cả về hình thể. Những dạng thể bộ thủ không trùng hình với đơn tự vốn dĩ chỉ dùng trong tư cách là bộ thủ, nên mặc dù ngữ nghĩa thế nào, “biểu ý” (phạm trù) hay “biểu

nghĩa” (xác chì), thì vẫn được người tạo chữ và người đọc chữ “tri nhân” là bô thủ mà thôi.

Trong cấu tạo chữ Nôm theo phép “hội ý chính phụ” hoặc “hình thanh chính phụ” thì bộ thủ được xem là thành tố phụ. Với một ngữ tố hay từ ngữ nhất định, có thể được thể hiện trên văn tự bằng nhiều chữ Nôm khác nhau, trong đó có cả những trường hợp chỉ khác nhau ở mỗi bộ thủ. Sau đây hãy xem xét một trường hợp cụ thể với những chữ Nôm thể hiện ngữ tố *Bóng*.

a. Với chữ 捧 **Bóng** {bộ 月 “nguyệt” + 俸 “bổng” vt (biểu âm)} :

- 焯焯腩鋤羨羨烟燦 . *Bùng bùng bóng lửa, ràng ràng đèn chong*
[*Thiên Nam*, 62b].
- 腩脰缶熾花梨吏斯 . *Bóng trắng đã xé, hoa lê lại gần* [*Kiều-LVĐ*, 1871, 11a].
- 腩朝缶我戮槐群除 . *Bóng chiều đã ngả, dăm hoè còn xa* [*Kiều-*
1871, 4a].
- 縈纏香論屏詞腩籠 . *Giải the hương lộn, bình gương bóng lồng*
[*Kiều-LVĐ*, 1871, 11a].

b. Với chữ 霍 **Bóng** {bộ 雨 “vũ” + 捧 “bổng” (biểu âm)} :

- 涓涓羣羣烟魂蹻啣打. *Rừng ròi trước bóng đèn, hồn theo tiếng trống đánh* [Truyền, IV, 37b].
- 羣隻鴈踪允信霜典. *Bóng chiếc nhạn xa đem tin sương đến* [Truyền, IV, 43b].
- 隻羣冷汀實拯通惜. *Chiếc bóng lênh đênh, thực chẳng thông tiếc* [Truyền, III, 3a].
- 綏体娘翠綃蚰蚶轎兜子雲簾紉罽帶羣柳麻戈. *Nói thấy nàng Thuý Tiêu ngồi trong kiệu đầu tư che rèm vóc bởi dưới bóng liễu mà qua* [Truyền, III, 45b].

c. Với chữ 燐 **Bóng** {bộ 火 “hoả” + 俚 “bỉ” vt (biểu âm)} :

- 𤇗秋隴直燐燐濤 . *Ba thu luống chục bóng đèn hao* [Hồng Đức, 66b].

Qua những câu dẫn trên đây, ta thấy bộ thủ đôi khi thể hiện nghĩa thực sự liên quan với nghĩa gốc của nó, như bộ 火 “hoả” khi nói tới 燐燐 *bóng đèn*, bộ 月 “nguyệt” khi nói tới 腠腠 *bóng trăng*. Song trong đa số các trường hợp thì nghĩa của bộ thủ dường như không được gắn gụi lắm với nghĩa thực tại trong văn cảnh, như : bộ 雨 “vũ” trong 霏燐 *bóng đèn*, bộ 月 “nguyệt” trong 腠朝 *bóng chiều*, v.v. Điều này cho thấy khả năng biểu ý của bộ thủ là hết sức tương đối và linh hoạt.

Mặc dù vậy, cũng có những trường hợp, một ngữ tố được thể hiện ý nghĩa bằng những bộ thủ nào, đó có thể là một gợi ý để ta tìm hiểu các thành tố ngữ nghĩa của nó. Chẳng hạn, trong các chữ *Bóng* 燐, 腠, thì bộ 火 “hoả” bộ 月 “nguyệt” (và có thể cả bộ 日 “nhật” nữa : 腠) được dùng để biểu ý ‘ngọn lửa’, ‘mặt trăng’, ‘mặt trời’, cho thấy ngữ tố *Bóng* có một nghĩa tố cơ bản (hoặc nghĩa vị) là ‘nguồn toả sáng’; chữ *Bóng* 霏 với bộ 雨 “vũ” lại cho thấy trong ngữ tố này có hàm nghĩa ‘vùng sáng bị che’ (liên tưởng ‘mây che’) hoặc ‘hình dáng thoáng qua’ (liên tưởng ‘mây bay’) mà *mây* cũng viết với bộ 雨 “vũ” : 霏. Trong các văn cảnh cụ thể (như đã dẫn ở trên), các chữ *Bóng* khác nhau không phải bao giờ cũng được sử dụng với sự phân biệt rạch ròi như vậy.

Không phải tất cả các bộ thủ của chữ Hán đều được người Việt sử dụng hết để làm một thành tố phụ biểu ý để tạo ra chữ ghép (“hội ý chính phụ” hoặc “hình thanh chính phụ”). Theo tư liệu mà chúng tôi biết được, thì có khoảng 80 bộ thủ (trong tổng số 540 bộ thủ của Hứa Thận ở *Thuyết văn giải tự*, hoặc 214 bộ thủ của Khang Hy tự điển) đã có mặt trong chữ Nôm với tư cách là *thành tố phụ biểu ý* của chữ (Lưu ý : Nghĩa là không tính vào đây những “bộ thủ” vốn dĩ trùng với đơn tự trong chữ Nôm ghép đẳng lập, ví dụ :

人 “nhân” trong 人 *Người*, 血 “huyết” trong 血 *Máu*, 見 “kiến” trong 見 *Thấy*, v.v.) .

Tình hình này được phản ánh qua *Bảng 4.3.1*. Trong đó, tên gọi bộ thủ được viết chữ to như NHÂN, KHẨU, THỔ, v.v. là trở những bộ thủ có mặt trong khá nhiều chữ Nôm. Ngược lại, bộ thủ được viết chữ nhỏ như *Băng*, *Đao*, *Lực*, v.v. thì chỉ dùng đến trong một số chữ Nôm ít ỏi. Cột “Lệ dẫn” chỉ ghi tối đa 5 chữ Nôm làm thí dụ, trường hợp không đủ 5 thí dụ thì đó là số chữ tối đa hiện tìm được cho bộ thủ liên quan.

Bảng 4.3.1

Số	Bộ thủ	Lệ dẫn
01	NHÂN 亻	儻, 倅, 仵, 仂, 僂 : <i>Tao, mày, tớ, kẻ, thợ</i>
02	Băng 冫	沫, 洑, 淹, 沔 : <i>Mát, ngắt, lũng, tron</i>
03	Đao 刀 刂	剗, 剐, 刳, 刮, 割 : <i>Mổ, đâm, chém, xẻo, cạo</i>
04	Lực 力	助, 劬, 勃, 劫, 劬 : <i>Ráng, gắng, siêng, khoẻ, rắn</i>
05	KHẨU 口	呌, 吱, 吐, 吒, 嗨 : <i>Nhấp, chê, chửi, uống, hỏi</i>
06	Vi 囗	圉, 囹 : <i>Nhốt, chuồng</i>
07	THỔ 土	垠, 圯, 垠, 垠, 埕 : <i>Nương, cong, nôi, niêu, nắm</i>
08	Nữ 女	奶, 媽, 嬌, 嫵, 嫵 : <i>Nái, gái, vợ, mẹ, vú</i>
09	Tử 子	孫, 玆, 玆, 玆, 玆 : <i>Nòi, gã, con, cháu, so</i>
10	Tiểu 小	𪛗, 𪛗, 𪛗, 𪛗, 𪛗 : <i>Mọn, bé, nhỏ, chút, thơ</i>
11	Sơn 山	崮, 峯, 峯, 嶽 : <i>Ghềnh, chót, đèo, non</i>
12	Cân 巾	帟, 幪, 幪, 幪, 幪 : <i>Đầy, mũ, lọng, tranh, bịt</i>
13	Cung 弓	𢣵, 𢣵 : <i>Tên, bắn</i>
14	TÂM 心 忄	忖, 忖, 忖, 忖, 忖 : <i>Nhớ, nhằm, căm, ghét, dột</i>
15	THỦ 手 扌	扒, 扱, 扌, 扌, 扌 : <i>Bắt, cắp, nhặt, phạch, niu</i>
16	Nhật 日	𪛗, 𪛗, 𪛗, 𪛗, 𪛗 : <i>Buổi, trưa, rày, chiều, giờ</i>
17	Nguyệt 月	朙, 𪛗, 𪛗, 𪛗 : <i>Tháng, đêm, bóng, rằm</i>

18	MỘC	木	桲, 桯, 桷, 桹, 桺 : <i>Nứa, bắp, neo, cọc, gốc</i>
19	Mao	毛	毳, 毼 : <i>Mày, quặm</i>
20	THUỖ	水	沟, 泐, 洧, 沿, 汀 : <i>Ao, dòng, dãi, rửa, lẻo</i>
21	HOÀ	火	炆, 炆, 炆, 炆, 炆 : <i>Bếp, đốt, đèn, tro, héo</i>
22	Phiến	片	牋, 牋, 牋, 牋, 牋 : <i>Lốp, tấm, mảnh, thoi, phen</i>
23	Nha	牙	𪔐 : <i>Nanh</i>
24	Ngưu	牛	𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐 : <i>Bò, nghé, bê, chăn</i>
25	Khuyển	𪔐	𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐 : <i>nai, cáo, lợn, sói</i>
26	Ngoã	瓦	甦, 甦, 甦 : <i>Sành, hũ, chậu</i>
27	Điền	田	畛, 畛 : <i>Rãnh, rộng</i>
28	NẠCH	疒	疒, 疒, 疒, 疒, 疒 : <i>Bớt, đau, ghẻ, gầy, mồi</i>
29	Bì	皮	𪔐, 𪔐, 𪔐 : <i>Vỏ, bít, trổng</i>
30	MỤC	目	𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐 : <i>Nhấp, ngủ, nhắm, nháy, liếc</i>
31	Thì	矢	𪔐 : <i>Bắn</i>
32	Thạch	石	𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐 : <i>Đĩa, đe, sành, mài, vỡ</i>
33	Thị	示	𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐 : <i>Coi, nhìn, xem, đoán, ngó</i>
34	Hoà	禾	𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐 : <i>Rom, đồng, thóc, lúa, cấy</i>
35	Huyệt	穴	𪔐, 𪔐, 𪔐 : <i>Dòm, hang, núp</i>
36	TRÚC	竹	𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐 : <i>Chòm, nia, vầu, sàng, rá</i>
37	Mễ	米	𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐 : <i>Cơm, cháo, cốm, nếp, bún</i>
38	MỊCH	糸	𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐 : <i>Chài, ngó, sợi, dệt, quàng</i>
39	Phẫu	缶	𪔐, 𪔐, 𪔐 : <i>Hũ, chĩnh, chậu</i>
40	Dương	羊	𪔐 : <i>Tanh</i>
41	Vũ	羽	𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐 : <i>Cánh, lông, bay, liệng</i>
42	Lão	老	𪔐, 𪔐 : <i>Cổ, tra</i>
43	Lỗ	耒	𪔐, 𪔐, 𪔐 : <i>Bừa, cày, cấy</i>
44	Nhĩ	耳	𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐 : <i>Điếc, nghe, ghé, lắng</i>
45	NHỤC	肉	𪔐, 𪔐, 𪔐, 𪔐 : <i>Dạ, bẹn, họng, cầm, mào</i>

46	Chu	舟	舫, 舩, 舩, 舩 : <i>Chài, khoang, xuồng, đò</i>
47	THẢO	艸	藟, 苳, 苳, 苳, 苳 : <i>Khoai, nở, rạ, rẻ, chổi</i>
48	TRÙNG	虫	蛭, 蛭, 蛭, 蛭, 蛭 : <i>Giun, mọt, chấy, sên, dơi</i>
49	Huyết	血	𩚑, 𩚑 : <i>Mù, mét</i>
50	Y	衣衤	衤, 衤, 衤, 衤, 衤 : <i>Khăn, rách, dài, váy, yếm</i>
51	Kiến	見	𦣻 : <i>Giốn</i>
52	Ngôn	言	詁 : <i>Ngoa</i>
53	Bối	貝	𧾷, 𧾷, 𧾷, 𧾷 : <i>Của, bán, buôn, đút</i>
54	Trãi	豸	𧸗, 𧸗 : <i>Cọp, beo</i>
55	Tâu	走	𨇗, 𨇗 : <i>Đuổi, trốn</i>
56	TÚC	足	𨇗, 𨇗, 𨇗, 𨇗, 𨇗 : <i>Tréo, nhảy, mau, bước, vó</i>
57	Thân	身	𠂔, 𠂔, 𠂔, 𠂔 : <i>Lưng, rình, lẩn, mình</i>
58	Xa	車	𨋖, 𨋖 : <i>Bánh (xe), cộ</i>
59	Tân	辛	𠂔, 𠂔, 𠂔 : <i>Chát, cay, đắng</i>
60	Xước	辵	辵, 辵, 辵, 辵, 辵 : <i>Đưa, lướt, quanh, sang, rước</i>
61	Dậu	酉	醕, 醕, 醕, 醕 : <i>Rượu, say, giấm, chénh</i>
62	KIM	金钅	釵, 鉈, 鈣, 鉅, 銅 : <i>Nhíp, búa, chảo, rựa, cuốc</i>
63	Môn	門	𠂔 : <i>Ngõ</i>
64	Phụ	阝	𨈶, 𨈶 : <i>Lở, be</i>
65	VŨ	雨	𩇛, 𩇛, 𩇛, 𩇛, 𩇛 : <i>Ngút, che, mịt, mờ, chớp</i>
66	Thanh	青	靑 : <i>(xanh) rì</i>
67	Cách	革	𠂔, 𠂔 : <i>Giày, dép</i>
68	Hiệt	頁	𩇛 <i>Trán</i>
69	Phong	風	飈, 飈, 飈 : <i>Giông, thổi, (heo) may</i>
70	Thực	食	𩚑, 𩚑, 𩚑, 𩚑, 𩚑 : <i>Bánh, no, cỗ, đỏi, cơm</i>
71	Thủ	首	𩇛, 𩇛, 𩇛 : <i>Chui, củi, óc</i>
72	Mã	馬	駑, 驕 : <i>Giông, ruồi</i>
73	Cốt	骨	𩇛, 𩇛, 𩇛, 𩇛 : <i>Xương, sổng, cụt, hom</i>

74	Tiêu	髟	鬘, 鬢, 鬕, 鬖, 鬚 : <i>Quần, râu, ria, tóc, sợi (hói)</i>
75	NGƯ	魚	魰, 魷, 鱗, 鮒, 鮓 : <i>Tôm, chài, bóng, trê, chả</i>
76	ĐIỀU	鳥	鴿, 鸢, 鴛, 鵲, 鷓 : <i>Công, quạ, cò, gà, vịt</i>
77	Lỗ	鹵	鹵, 鹵, 鹵 : <i>Muối, mắm, mặn</i>
78	Mạch	麦	麩 : <i>Miến</i>
79	Hắc	黑	黥, 黠 : <i>Thâm, sì</i>
80	Tị	鼻	𪔐 : <i>Ngáy</i>

4.3.2. Các chức năng phụ trợ của bộ thủ. Chức năng chủ yếu của các bộ thủ là biểu ý, như những gì đã trình bày ở trên. Song trong cấu tạo chữ Nôm, đôi khi các bộ thủ có thể được sử dụng vào những chức năng khác nữa. Theo sự quan sát của chúng tôi, có thể phân biệt mấy trường hợp như sau.

(1) *Chức năng chỉnh âm của bộ thủ.* Ở phần trên, khi xem xét các nhóm cấu trúc chữ Nôm theo phép “hội ý chính phụ” và phép “hình thanh chính phụ”, chúng tôi đã phân nào lưu ý tới tác dụng của bộ thủ trong việc hướng tới âm đọc chính xác cho chữ Nôm. Tại đây, chúng ta hãy tập trung sự chú ý đến khả năng hành chức của bộ 口 “khẩu” trong chức năng chỉnh âm của nó ở chữ Nôm. Có câu ca dao được viết như sau :

𪔐恨辰嬌𪔐 𪔐. 𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐 浪英恨夷 [Lý hạng, 51a].

Chồng giận thời vợ làm lành.

Miệng cười hơn hở răng anh giận gì.

Trong câu này có 5 chữ Nôm được viết với bộ 口 “khẩu”. Trong đó chữ 𪔐 Miệng dùng bộ 口 “khẩu” để biểu nghĩa là điều không phải bàn cãi, chỉ có điều xếp chữ này vào loại “hình thanh đẳng lập” hay “hình thanh chính phụ” mới phải bận tâm (Chúng tôi muốn xếp nó vào loại hình thanh chính phụ, vì theo dạng thể của chữ Miệng thì “KHẨU” được viết bé lại, chứng tỏ nó không “bằng vai bằng vế” với thành tố biểu âm). Dẫu sao những trường hợp

“lưỡng khả” này là rất ít ỏi. Hai chữ 嘿 *Cười* và 浪 *Rằng* đều có nghĩa là hoạt động liên quan đến miệng, nên dùng bộ 口 “khẩu” để biểu nghĩa cũng là hợp lẽ. Riêng hai chữ 嘆 嘖 *Hón hỏ* không hẳn là liên quan đến miệng, mà trở về vui tươi. Có lẽ dùng bộ “tâm” vào đây thì thích hợp hơn. Thế nhưng ở đây người viết chỉ đơn giản mượn hai chữ Hán là 漢 “hán” và 許 “hứa” để ghi âm cho hai ngữ tố Việt này, lại muốn lưu ý người đọc điều chỉnh âm Hán Việt của hai chữ đó thành âm Nôm bằng cách gia thêm bộ 口 “khẩu” vào hai chữ Hán để thành hai chữ Nôm tự tạo. Đây đích thị là trường hợp bộ 口 “khẩu” không hẳn là dùng để biểu ý, mà để điều chỉnh âm đọc của chữ Hán mượn dùng. Cách dùng này đối với bộ 口 “khẩu” cũng thấy có trong chữ Hán, đặc biệt là khi người Hán mượn từ ngữ nước ngoài theo phép dịch âm, như *café* được viết là 咖啡 (đọc là *kafê*).

Điều đáng lưu ý là kể từ khi bắt đầu trực tiếp giao lưu với người phương Tây, người Việt từ lâu đã không phải lúc nào cũng còn lệ thuộc vào cách phiên chuyển qua chữ Hán của văn nhân Trung Hoa, mà đã trực tiếp dùng chữ Hán (với âm Hán Việt) và cả chữ Nôm để phiên chuyển tên riêng phương Tây. Trong việc này, bộ 口 “khẩu” đã phát huy vai trò khá tích cực của mình, như có thể thấy qua sách *Như Tây ký* 如西記 của Ngụy Khắc Đản (1817-1878) trong đoàn sứ giả nhà Nguyễn sang Pháp và Tây Ban Nha để đàm phán về chủ quyền ba tỉnh Nam Kỳ của Việt Nam. Theo khảo sát của Việt Anh ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm [Tập chí Hán Nôm, 2007, N.2 (81)] thì trong tác phẩm Hán văn này Ngụy Khắc Đản đã dùng và tạo mới 74 chữ Nôm để ghi các tên riêng (nhân danh, địa danh) của tiếng Pháp. Trong số đó có 48 chữ là sử dụng bộ 口 “khẩu” để “chỉnh âm” (chiếm 64,8% số chữ). Với mỗi chữ như vậy, ông còn chưa thêm âm đọc theo phép “phiên thiết” (dùng cả chữ Hán lẫn chữ Nôm). Chẳng hạn như (*Bảng 4.3.2*) :

Bảng 4.3.2

<u>Chữ Nôm</u>	<u>Phiên thiết</u>	<u>Âm đọc</u>
𠂔惟	𪛗惟切 (<i>Răng duy thiết</i>)	<i>ruy</i>
𠂔蔑	眉𪛗切 (<i>Mi Xét thiết</i>)	<i>mét</i>
𠂔規	𪛗規切 (<i>Ghi quy thiết</i>)	<i>guy</i>
𠂔哲	江𪛗切 (<i>Giang Ít thiết</i>)	<i>dít</i>
𠂔泥	那𪛗切 (<i>Na Nghe thiết</i>)	<i>Ne</i>

Trong vai trò “chính âm”, bộ 𠂔 “khẩu” dường như chẳng khác gì so với dấu “nháy” ˊ, thường xuất hiện trong văn bản Nôm viết tay. Cũng trong các văn bản viết tay, bộ 𠂔 “khẩu” dùng để chính âm thường viết tắt thành dấu “nháy nháy” đặt bên trái chữ (khác với dấu “nháy” ˊ đặt bên phải chữ). Thực ra, giữa dấu “nháy” ˊ và bộ 𠂔 “khẩu” chính âm có một điểm khác biệt quan trọng : Nếu như dấu “nháy” ˊ là một dấu phụ chỉ thuần túy có tác dụng chính âm, thì bộ 𠂔 “khẩu” là một ký tự hẩn hoi với nghĩa gốc là ‘miệng’ và liên quan với miệng là ‘ăn, nói, phát âm’. Ngay cả khi bộ 𠂔 “khẩu” không trực tiếp biểu ý mà làm thành tố chính âm, ta vẫn có quyền liên hệ nó với ý niệm về sự ‘phát âm’, tức là vẫn liên quan với ‘miệng’.

Các thành tố phụ tham gia *biểu âm* trong chữ Nôm “hội âm chính phụ” thường là 車 “xa”, 麻 “ma”, 个 “cá”, 巨 “cự”, 司 “tư” v.v. trong đó có những chữ về hình thức trùng với bộ thủ, như 車 “xa”, 麻 “ma”. Dĩ nhiên, xét về cấu trúc hình thể, hoàn toàn có thể căn cứ vào các thành tố này để xếp các chữ Nôm “hội âm chính phụ” đó vào các bộ thủ tương ứng (trong tự điển), mặc dù các thành tố này không biểu ý mà chỉ thuần túy biểu âm (như : 輶 *Trước* và 輶 *Sau* có thể xếp vào bộ 車 “xa”, v.v.) . Chỗ khác nhau giữa các thành tố này với bộ 𠂔 “khẩu” đang xét là như sau :

Một là, bản thân bộ 口 “khẩu” chỉ có tác dụng *chỉnh âm*, còn các thành tố kia thì thực sự tham gia *biểu âm* theo âm đọc vốn có của mình. Sở dĩ chúng được coi là thành tố biểu âm phụ trợ, vì chúng chỉ tham gia thể hiện một phần âm đầu của ngữ tố Việt (ở thời trung đại về trước).

Hai là, khi được dùng vào việc “chỉnh âm”, bộ 口 “khẩu” không dứt hẳn mối liên hệ với nghĩa vốn có của nó (như trên đã nói), còn các ký tự kia, khi tham gia “biểu âm” chúng chỉ là thành tố biểu âm đơn thuần. Chính là nhờ ở khía cạnh thứ hai này, những chữ Nôm có bộ 口 “khẩu” với chức năng “chỉnh âm” vẫn còn có thể được xếp vào loại chữ “hình thanh chính phụ”.

Qua khảo sát một số văn bản cụ thể, ta thấy trong tổng số các chữ Nôm tự tạo có mang bộ 口 “khẩu” thì tỷ lệ giữa số chữ dùng bộ 口 “khẩu” để “chỉnh âm” bao giờ cũng ít hơn so với số chữ dùng bộ 口 “khẩu” để “biểu ý”. Tỷ lệ này phải chăng là có sự biến chuyển qua thời gian ? Đã từng có ý kiến cho rằng càng về sau thì phân lượng những chữ Nôm dùng bộ 口 “khẩu” để “chỉnh âm” tăng dần lên. Ta hãy kiểm tra lại nhận định này trên những số liệu thống kê cụ thể. Để có được những số liệu cần thiết cho việc này, tốt hơn hết là dựa trên những văn bản có niên đại tạo tác tương đối rõ ràng. Chẳng hạn như sau :

a. Trong *Bà thánh Yêu-phô-lô-sai-na (Eufrosina) truyện* (trong bộ *Các Thánh truyện* của G.Maiorica). Văn bản viết tay, năm Phúc Thái 4 (1646). Dung lượng : 1990 lượt chữ. Có 13 chữ Nôm dùng bộ 口 “khẩu”, gồm :

- 8 chữ dùng bộ 口 “khẩu” để “biểu ý” : 𠵿 *Ấn*, 𠵿 *Nói*, 𠵿 *Tiếng*, 𠵿 *Day*, 𠵿 *Hỏi*, 𠵿 *Thờ*, 𠵿 *Xin*, 𠵿 *Giã*. Chiếm 66,66%.
- 5 chữ dùng bộ 口 “khẩu” để “chỉnh âm” : 𠵿 *Và*, 𠵿 *Hãy*, 𠵿 *R*
a, 𠵿 *Ê*, 𠵿 *Rô*. Chiếm 33,33%.

b. Trong Quyển Một của bộ *Thi kinh giải âm* khắc ván năm Vĩnh Thịnh 10 (1714). Dung lượng : 1878 lượt chữ. Có 16 chữ Nôm dùng bộ “khẩu”, gồm :

- 11 chữ dùng bộ “khẩu” để “biểu ý” : 㗎 Ắn, 㗎 Ắm, 㗎 Chén, 㗎 Dỗ, 㗎 Hỏi, 㗎 Óng, 㗎 Ới, 㗎 Sủa, 㗎 Thối, 㗎 Tiếng, 㗎 Xin. Chiếm 68,75%.
- 5 chữ dùng bộ “khẩu” để “chỉnh âm” : 㗎 Há, 㗎 Hay, 㗎 Lo, 㗎 Ra, 㗎 Ri. Chiếm 32,25%.

c. Trong *Cổ Châu hạnh*. Khắc ván năm Cảnh Hưng 13 (1752), nhưng nguyên bản có thể ra đời sớm hơn nhiều, không lâu sau thời Hồng Đức (cuối thế kỷ XV). Dung lượng : 3472 lượt chữ. Có 15 chữ Nôm dùng bộ 㗎 “khẩu”, gồm :

- 8 chữ dùng bộ 㗎 “khẩu” để “biểu ý” : 㗎 Ắn, 㗎 Nói, 㗎 Tiếng, 㗎 Miệng, 㗎 Hỏi, 㗎 Dạy, 㗎 Cười, 㗎 Xin. Chiếm 53,33%.
- 7 chữ dùng bộ 㗎 “khẩu” để “chỉnh âm” : 㗎 Măng [nghe], 㗎 Vang, 㗎 Vẳng, 㗎 Hay, 㗎 Vui, 㗎 Ra. Chiếm 46,66%.

d. Trong *Kinh phụng Táo thần diễn ca*. Ván khắc năm Gia Long 16 (1817). Dung lượng : 1078 lượt chữ. Có 17 chữ Nôm dùng bộ 㗎 “khẩu”, gồm :

- 12 chữ dùng bộ 㗎 “khẩu” để biểu ý : 㗎 Ắn, 㗎 Lờì, 㗎 Tiếng, 㗎 Răn, 㗎 Tâu, 㗎 Dặn - 㗎 dò, 㗎 Khuyên, 㗎 Khán, 㗎 Vâng, 㗎 Ngon, 㗎 Vi. Chiếm 70,59%.
- 5 chữ dùng bộ 㗎 “khẩu” để “chỉnh âm” : 㗎 Măng [nghe], 㗎 Vang, 㗎 Há, 㗎 Hay, 㗎 Nhảm. Chiếm 29,41%.

e. Trong phần đầu (109 cặp “lục bát”) gồm 1526 lượt chữ của sách *Đại Nam quốc sử diễn ca*, ván khắc năm Tự Đức 23 (1870), có cả thảy 29 chữ dùng bộ “khẩu” :

- 17 chữ dùng bộ “khẩu” để “biểu ý” : 㗎 Ầo, 㗎 Ắn, 㗎 Cười, 㗎 ắ, 㗎 Đùng, 㗎 Gọi, 㗎 Lờì, 㗎 Nói, 㗎 Nức, 㗎 Tâu, 㗎 Thăm,

𦉰 *Thưa*, 𦉱 *Thối*, 𦉲 *Tiếng*, 𦉳 *Ừ*, 𦉴 *Vâng*, 𦉵 *Xin*. Chiếm 58,62%.

- 12 chữ dùng bộ “khẩu” để “chỉnh âm” : 𦉶 *Dầu*, 𦉷 *Ghê*, 𦉸 *Gửi*, 𦉹 *Há*, 𦉺 *Hay*, 𦉻 *Hãy*, 𦉼 *Này*, 𦉽 *Ngờ*, 𦉾 *Ngút*, 𦉿 *Tin*, 𦊀 *Trót*, 𦊁 *Vó*. Chiếm : 41,38%.

f. Trong *Huấn nữ tử ca*. Ván khắc Đại Trứ Đường, năm Tự Đức Ất Hợi (1875). Dung lượng : 1792 lượt chữ. Có 39 chữ Nôm với bộ 𦉰 “khẩu”, gồm :

- 21 chữ dùng bộ 𦉰 “khẩu” để “biểu ý” : 𦉰 *Miệng*, 𦉱 *Ăn*, 𦉲 *Nói*, 𦉳 *Lời*, 𦉴 *Dạy*, 𦉵 *Hỏi*, 𦉶 *Khuyên*, 𦉷 *Dặn*, 𦉸 *Tiếng*, 𦉹 *Đồn*, 𦉺 *Cười*, 𦉻 *Chê*, 𦉼 *Mách*, 𦉽 *Biểu* [bảo] 𦉾 *nhe*, 𦉿 *Hà*, 𦊀 *Mồm*, 𦊁 *Mắng* [nhiếc], 𦊂 *Chửi*, 𦊃 *Đổ*, 𦊄 *Thối*. Chiếm 53,85%.
- 18 chữ dùng bộ 𦉰 “khẩu” để “chỉnh âm” : 𦉵 *Hãy*, 𦉶 *Gặp*, 𦉷 *Hay*, 𦉸 *Hờ*, 𦉹 *Ngăn*, 𦉺 *Lựa*, 𦉻 *Đói*, 𦉼 *Tức*, 𦉽 *Xiên*, 𦉾 *Ngõ*, 𦉿 *Từ* (bi), 𦊀 *Nghe*, 𦊁 *Cổ* - 𦊂 *quau*, 𦊃 *Ngoan*, 𦊄 *Cợt*, 𦊅 *Liếc*, 𦊆 *Ra*. Chiếm 46,15%.

g. Trong *Huấn nữ diễn ca*. Ván khắc năm Thành Thái Tân Sửu (1901). Dung lượng : 1288 lượt chữ. Có 46 chữ Nôm với bộ 𦉰 “khẩu”, gồm :

- 27 chữ dùng bộ 𦉰 “khẩu” để “biểu ý” : 𦉰 *Miệng*, 𦉱 *Ăn*, 𦉲 *Nói*, 𦉳 *Miệng*, 𦉴 *Uống*, 𦉵 *Khen*, 𦉶 *Lời*, 𦉷 *Tiếng*, 𦉸 *Đói*, 𦉹 *Dạy*, 𦉺 *Bảo*, 𦉻 *Răn*, 𦉼 *Cười* - 𦉽 *cợt*, 𦉾 *Can* - 𦉿 *ngăn*, 𦊀 *chũ* *Rủ* - 𦊁 *ri*, 𦊂 *Van* - 𦊃 *vi*, 𦊄 *Kể* - 𦊅 *lẽ*, 𦊆 *Vâng*, 𦊇 *Ví*, 𦊈 *Kháy*, 𦊉 *Ngon*, 𦊊 *Ngọt*. Chiếm 58,60%.
- 19 chữ dùng bộ 𦉰 “khẩu” để “chỉnh âm” : 𦉶 *Áo*, 𦉷 *Ám*, 𦉸 *Bây*, 𦉹 *Vang*, 𦉺 *Văng*, 𦉻 *Gì*, 𦉼 *Hay*, 𦉽 *Hoi*, 𦉾 *Kiêng*, 𦉿 *Nhằm*, 𦊀 *Tăm*, 𦊁 *Tắt*, 𦊂 *Ghê*, 𦊃 *Lăng* - 𦊄 *nhăng*, 𦊅 *Liến* - 𦊆 *láu*, 𦊇 *Xăng*, 𦊈 *Rỗ*. Chiếm 41,40%.

h. Trong *Bắc Kỳ dân luật tân san*. Ván khắc năm Khải Định Nhâm Tuất (1922). Dung lượng : 8474 lượt chữ. Chỉ có 10 chữ với bộ 口 “khẩu”, gồm :

- 8 chữ dùng bộ “khẩu” để “biểu ý” : 歌 *Ca*, 嚕 *Gọi*, 哋 *Hỏi*, 嚕 *Kêu*, 𠵼 *Kiên*, 𠵼 *Lời*, 𠵼 *Nói*, 𠵼 *Xin*. Chiếm 80%.
- 2 chữ dùng bộ “khẩu” để “chỉnh âm” : 𠵼 *Dấu*, 𠵼 *Và*. Chiếm 20%.

Tất cả các tác phẩm trên đây đều được viết ra hoặc được khắc ván lần đầu, nên ít chịu ảnh hưởng của các văn bản có trước. Qua các số liệu thống kê trên đây, có thể dễ dàng nhận thấy như sau : Một là, số lượng các chữ Nôm dùng đến bộ 口 “khẩu” để “biểu ý” bao giờ cũng chiếm tỷ lệ lớn hơn so với số lượng các chữ Nôm dùng bộ “khẩu” để “chỉnh âm”. Điều này cho thấy bộ “khẩu” dấu sao vẫn thiên về “biểu ý” hơn là “chỉnh âm”, và đôi khi là kiêm cả hai. Hai là, có không ít các chữ Nôm mang bộ “khẩu” biểu ý là trùng hợp nhau qua nhiều văn bản ở các thời kỳ khác nhau. Điều này cho thấy tính kế thừa của các chữ này qua nhiều thế hệ. Ba là, diễn biến của việc dùng bộ “khẩu” trong cấu tạo chữ Nôm là không hằng thường, cũng không theo đà tăng lên hay hạ xuống một cách rõ rệt theo thời gian. So sánh số liệu ở hai văn bản *Táo thần* (1817) và *Dân luật* (1922) với nhau và với các văn bản khác còn lại sẽ thấy rõ điều này.

(2) *Chức năng liên tưởng về nghĩa*. Có những chữ Nôm, nếu không phát hiện ra mối liên tưởng ngữ nghĩa giữa nó với một chữ Nôm khác cùng “trường nghĩa”, thì khó lòng giải thích cấu trúc chức năng của chữ đó, nhất là không làm rõ được vai trò của “bộ thủ” trong những chữ Nôm như thế. Đó là trường hợp của chữ 𠵼 *Gần* chẳng hạn. Có thể coi ký tự 斤 “cân” là thành tố “biểu âm” (trong sách *Phật thuyết* cả 3 lần chữ *Gần* xuất hiện [16b, 19a, 37a] đều dưới dạng mượn âm chữ Hán 斤 “cân”, thí dụ : 多杜弄恒隊車 斤弄共立. *Đi đổ lòng hằng đòi, xa gần lòng cùng rập* [tr.16b]),

nhưng bộ 貝 “bối” (trò ‘của cải’) ở đây thì có gì liên quan với nghĩa hoặc âm của ngữ tố *Gần* ! Vậy mà về sau đâu đâu ta cũng bắt gặp chữ 斯 *Gần* như thế :

- 顛斯墨堵斯穌 . *Đen gần mực, đỏ gần son* [N.Trãi, 50a].
- 固毫光炏慥庄敢斯. *Có hào quang cháy, sợ chẳng dám gần* [*Cổ Châu*, 10b].
- 固欺蓬頂孤山. 祥雲圍繞天顏斯 . *Có khi lên đỉnh cô sơn. Tường vân vây nhiều thiên nhan tác gần* [*Sô Nghiêu*, 4a].
- 斯廚斯景些修郭 . *Gần chùa gần cảnh ta tu quách* [*Vị thành*, 14a].
- 塘昂圻熄拯斯埃埒. *Đường ngang ngõ tắt chẳng gần ai đi* [*Lý hang*, 29a].

Sở dĩ ngữ tố *Gần* được viết với bộ 貝 “bối” là do liên tưởng với ngữ tố *Xa*, sau thời *Phật thuyết* thường được viết bằng chữ mượn Hán 賒 “xa”. Một khi 賒 *Xa* được viết bằng bộ 貝 “bối”, thì lẽ đương nhiên là *Gần* vốn cùng “trường nghĩa” (trò ‘kích thước không gian’) cũng có thể dùng bộ 貝 “bối” cho nó : 斯 *Gần*. Như vậy là do quan hệ liên tưởng theo trường nghĩa mà bộ 貝 “bối” được tạm cấp cho tư cách một bộ thủ với nghĩa hoàn toàn khác với nghĩa gốc của nó trong chữ Hán. Những câu dẫn ở trên cho thấy chữ 斯 *Gần* với bộ 貝 “bối” xuất hiện không cùng văn cảnh với chữ 賒 *Xa*. Không phải hai chữ này không bao giờ đồng hiện trong một văn cảnh, ngược lại là đằng khác, thậm chí không ít khi chúng ta gặp hai chữ 斯 賒 *Gần Xa* / *Xa Gần* 賒斯 đi liền kề với nhau trong một câu. Thế nhưng, cái điều quyết định cho bộ 貝 “bối” trong chữ 斯 *Gần* có tư cách là “bộ thủ liên tưởng” chính là việc sử dụng nó trong bất cứ văn cảnh nào, dù ở đó không có chữ 賒 *Xa* “đi kèm”.

(3) *Chức năng liên kết của bộ thủ*. Nếu như “chức năng liên tưởng” của bộ thủ đặt cơ sở trên mối quan hệ đối sánh theo “chiều dọc” (trong hệ thống) giữa các chữ Nôm có liên quan, thì “chức

năng liên kết” của bộ thủ là dựa vào mối liên hệ “chiều ngang” (kế tiếp nhau trong văn bản) giữa những chữ Nôm với nhau. Xét theo khía cạnh này, ta có thể phân biệt mấy trường hợp như sau :

(a) *Liên kết lỏng*. Đây là trường hợp xảy ra trong những cú đoạn hoặc cụm từ có cấu trúc lỏng, không thành đơn vị từ vựng. Thí dụ :

- 最𠵿𠵿𠵿𠵿細低 . *Tối tăm lờ lờ bước đến đây* [Vân Tiên - DMT, 39a].

Trong câu này, các chữ 最𠵿 *tối tăm* và 𠵿𠵿 *lờ lờ bước* là rất đáng chú ý. Hai chữ 最𠵿 *tối tăm* sẽ nói đến ở dưới. Ở đây cần giải thích tại sao ngữ tố Việt *Lờ* vốn mang nghĩa đánh giá là ‘không nên để xảy ra’, thì lẽ ra phải dùng bộ 𠵿 “tâm” mới thích hợp (ví như : 𠵿), vậy mà lại viết với bộ 足 “túc”. Đó là vì nghĩa thực tại của ngữ tố *Lờ* trong câu là liên quan với *Bước* vốn mang nghĩa liên quan với bộ 足 “túc” (trở hành động liên quan với ‘chân’). Đây là một sự liên hết ngữ nghĩa khá lỏng lẻo, bởi vì cũng là *lờ bước*, nhưng trong câu Kiều “*𠵿欺侶𠵿仕滄* - *Nhớ khi lờ bước sẩy vời*” [Kiều-LVD, 1981, 50b], thì chữ *Lờ* là mượn chữ Hán “lữ” 侶 để ghi âm, chứ không thực hiện sự liên kết ngữ nghĩa với 𠵿 *Bước* qua bộ thủ 足 “túc” như trong câu đã dẫn ở truyện *Lục Vân Tiên*. Tương tự như vậy có thể dẫn thêm mấy câu như sau :

- 𠵿𠵿𠵿𠵿細𠵿 枕袖 私情 . *Hẹn nhau tới giữa đám dâu tư tình* [Vân Tiên - DMT, 40a]. *Đám* thường viết là 𠵿 (cũng đọc *Áng*) hoặc 𠵿, ở đây do liên kết ngữ nghĩa với 袖 *Dâu* (bộ “mộc”) nên cũng mang bộ 木 “mộc” trở ‘cây cối’.
- 𠵿濃𠵿𠵿𠵿台 . 𠵿𠵿𠵿 𠵿𠵿𠵿𠵿𠵿𠵿𠵿 . *Liền ông nông nổi giềng thơi. Liền bà sâu sắc như cơi đưng trâu* [Lý hạo, 38a]. *Đưng* có nghĩa là ‘chứa, để’, lẽ ra mang bộ 才 “thủ”, ở đây liên kết với 𠵿 *Khay* làm bằng gỗ cho nên cùng mang bộ 木 “mộc” : 𠵿 .
- 坦 𠵿𠵿𠵿𠵿𠵿𠵿 . *Đất rắn nặn chẳng nên nôi* [Lý hạo, 52a]. “Cứng rắn” là tính chất của nhiều vật thể, song tiêu biểu phải là

sắt (bộ 金 “kim”), đá (bộ 石 “thạch”), song ở đây đã chọn bộ 土 “thổ” để viết chữ *Rấn*, hẳn là vì ngay trước chữ này đã có chữ 坦 *Đất* với bộ 土 “thổ”, liên kết với nó về ngữ nghĩa thực tại.

(b) *Liên kết chặt*. Khi các ngữ tố là thành tố của các đơn vị từ vựng tương đối cố định, thì sự liên kết về nghĩa giữa chúng khá chặt và trên văn tự cũng đòi hỏi có sự thống nhất, thể hiện ở chỗ cùng dùng chung một bộ thủ. Đây là hiện tượng liên kết khá phổ biến trong khi viết chữ Nôm. Có thể phân biệt hai loại khác nhau :

Một là bộ thủ liên kết trong từ ngữ ghép song tiết. Thí dụ :

- Chữ Hán 賠 “bồi” có nghĩa là ‘đền trả, đền bù’ còn 培 “bồi” là ‘vun đắp, bón xới’, nhưng trong câu sau đây đã dùng chữ 培 “bồi” với bộ “thổ” liên kết với chữ 填 “điền” > *đền* thành một cặp **đền bồi** thống nhất ở bộ thủ : “群身乙吏填培固欺 - *Còn thân ắt lại đền bồi có khi*” [Kiều-DMT, 1871, 12b].
- Chữ *rỡ* là ‘rạng rỡ, sáng rực’, thường viết là 𪔐 hoặc 𪔑 với thành tố biểu ý là bộ 火 “hoả” / chữ “quang” 光 ‘sáng’, nhưng trong từ ghép **mùng rỡ** 惺惺, nó đã được viết với bộ “tâm” 心 (trở ‘lòng’) cho thống nhất với chữ **mùng**, như trong câu : “英俺惺惺訴情共饒. *Anh em mùng rỡ tỏ tình cùng nhau*” [Vân Tiên - DMT, 47b].

Hai là bộ thủ liên kết trong từ ngữ láy âm song tiết. Vai trò liên kết của bộ thủ thể hiện rõ nhất là trong cách viết các từ ngữ láy âm của tiếng Việt. Ở đây lại có thể phân biệt chi tiết hơn thành mấy lớp khác nhau :

Từ ngữ láy âm trong đó có ít nhất là *một ngữ tố gốc rõ nghĩa*, thành tố còn lại mờ nghĩa. Trong trường hợp này, bộ thủ của chữ ghi ngữ tố mờ nghĩa sẽ “nhắc lại” bộ thủ của chữ ghi ngữ tố gốc. Thí dụ :

- **Gầy 瘠** > **Gầy guộc** 瘠瘠 trong câu : “邑核瘠丐螞螞. *Áp cây gầy guộc cái ve ve*” [Hồng Đức, 10a].

- **Nóng 爇** > **Nóng nãy** 爇 奶 trong câu : “爇奶之閉矣亥夏 . Nóng nãy làm chi bấy hời hè” [Hồng Đức, 10a].
- **Thơm 蕓** > **Thơm tho** 蕓 菟 như trong câu : “核錦氈論 . 花邏蕓菟. Cây gắm chen lộn, hoa lạ thơm tho” [Truyền, I, 66b].
- **Rõ 燿** > **Rõ ràng** 燿 烱 như trong câu : “青天白日燿烱朱暉. Thanh thiên bạch nhật rõ ràng cho coi” [Kiều-LVD, 1871, 50b].
- **Nông 濃** > **Nông nổi** 濃 湏 như trong câu : “{吝翁濃湏汧台. Liền ông nông nổi giếng thơi” [Lý hạo, 38a].

Đôi khi cũng bắt gặp hiện tượng bộ thủ của chữ gốc thực ra chỉ là một (hoặc một phần) thành tố biểu âm trong chữ đó, mà khi viết cho ngữ tố láy, người ta đã lập lại một cách "trung thành" và có phần “máy móc”. Chẳng hạn như :

- Chữ Nôm **Nợ** 嬭 gồm thành tố biểu âm là bộ (chữ) “nữ” 女 và thành tố biểu ý là “trái” 債 ‘nợ’. Theo đó, từ láy **nợ nằn** được viết là 嬭 孃. Thí dụ : “襖鞦棋 ?鉞`罌緣嬭孃. Láy chồng cờ bạc là duyên nợ nằn” [Lý hạo, 28b].
- Chữ **Tối** ‘không có hoặc thiếu ánh sáng’ mượn dùng chữ Hán “tối” 最 có bộ “viết” 日, nên chỉ trong từ láy **tối tăm** trong câu “最罌 罌跣細低. Tối tăm lờ bước tới đây” [Vân Tiên - DMT, 39a], chữ Nôm **Tăm** cũng theo đó mà viết với bộ 日 “viết” : 晷.

Với những từ ngữ láy âm mà các *tiếng cấu thành tự thân đều không mang nghĩa* riêng, thì bộ thủ chung cho chúng được quyết định bởi ý nghĩa chung của từ láy đó, mà lắm khi cũng do ý nghĩa thực tại của văn cảnh quy định. Chẳng hạn như :

- Từ láy **lẹt đẹt** thường được hiểu là ‘chậm chạp, tụt lại sau’ hoặc ‘tiếng nổ trầm, rời rạc’. Song trong hai câu sau đây, từ láy này được viết với bộ “túc” 足 ‘chân’ : 跣 趺, vì ở cả hai văn cảnh đều nói đến tiếng chân đi : “跣趺固啗黎躡 . Nghe lẹt đẹt có tiếng lê dép” [Truyền, III, 55b]. “仍跣躡蒸𩇑壁墻固啗 跣趺. *Những*

nghe trộm chung trong vách tường có tiếng đi let đet” [Truyền, IV, 53a].

- Từ láy **man mác** trong câu “Hoa trôi man mác biết là về đâu” [Kiều-LVĐ, 1871, 22b] được viết bằng hai chữ Hán “mạn mạc” 蔓莫 với bộ “thảo” 艸. Song trong câu “吟欺忙 漠落難術斷. E khi man mác lạc bầy về sau” [Vân Tiên-DMT, 12a], thì hai chữ Nôm man mác 忙漠 lại được viết với bộ 卜 “tâm”, có lẽ vì muốn nói đến tâm trạng băng khuâng mong nhớ khi phải ở xa cách nhau.

Trên đây chúng tôi đã thực hiện việc phân tích hiện tượng các bộ thủ gánh vác những chức năng phụ trợ trong thành phần cấu tạo chữ Nôm. Công việc khảo sát đã vượt ra khỏi khuôn khổ của từng chữ Nôm riêng lẻ, mà cách tiếp cận ở đây là đặt chúng vào hai mối liên hệ với nhau theo “chiều dọc” (liên tưởng trong hệ thống) và “chiều ngang” (liên kết trong văn cảnh). Cách tiếp cận như vậy cho phép ta giải thích được hầu hết những gì ngỡ là phi lý, nhưng thực ra ít nhiều đều có duyên cớ sâu xa trong tâm lý tạo chữ và dùng chữ của người bản ngữ tiếng Việt.

4.4. Chuyển dụng chữ Nôm

Trở lên trên, khi bàn về cấu trúc chức năng của chữ Nôm, chúng ta đều xuất phát từ chữ Hán để giải thích các chủng loại cấu tạo chữ Nôm, bởi vì chữ Hán chính là “nguyên liệu” mà ông cha ta vay mượn để từ đó tạo nên các đơn vị chữ Nôm cụ thể. Có thể thấy rằng với hầu hết các trường hợp thì làm như vậy là hoàn toàn thỏa đáng. Tuy nhiên, trong thực tế tạo chữ và dùng chữ trên nhiều văn bản Nôm, chúng ta thấy có hiện tượng một chữ Nôm nào đó có sẵn từ trước có thể lâm thời được mượn dùng cho một tiếng Nôm đồng âm hay gần âm, hoặc dựa trên một chữ Nôm có trước đó mà tạo thêm một vài chữ Nôm nữa, bằng cách này hay cách khác. Đó là hiện tượng mà chúng tôi tạm gọi là *chuyển dụng* chữ Nôm, hay nói

cách khác là hiện tượng *từ chữ Nôm dẫn đến chữ Nôm*. Dưới đây ta hãy xem xét hiện tượng này trên những dẫn liệu cụ thể.

4.4.1. Chữ Nôm giả tá chữ Nôm. Cũng như đối với chữ Hán, một chữ Nôm đã có trước có thể được mượn dùng lại theo những cách thức khác nhau. Có 2 cách thức chủ yếu : *Một là mượn thẳng nguyên dạng chữ Nôm đã có sẵn. Hai là dùng thêm ký hiệu phụ vào hình thể chữ Nôm đã có trước.*

A. Mượn thẳng nguyên dạng chữ Nôm đã có. Phần lớn các trường hợp chuyển dụng này đều dựa trên cơ sở âm đọc của chữ là đồng nhất, tuy cũng có khi âm đọc "chệch" đi một ít. Nhưng nghĩa chữ thì hoàn toàn khác nhau. Thí dụ :

- Chữ Nôm *Non* 𪛗 { bộ "son" 山 (biểu ý) + "nộn" 嫩 (biểu âm)}, vốn được tạo ra để ghi tiếng *Non* có nghĩa là 'núi' ("hòn non Thái", "non nước", v.v.), được mượn để ghi *Non* với những nghĩa khác hẳn là 'non trẻ' 'chưa đủ mức' (thường viết bằng chữ Hán 嫩 "nộn"), như trong các câu :

靺坡味襖染𪛗膠歪 . *Cỏ pha mùi áo nhuộm non da trời* [Kiều-LVD, 3b].

如猓犏痕返堙靺𪛗 . *Như con bò gầy gập bãi cỏ non* [Quốc thi, 19a].
嬌群𪛗涅燠霜風寒 . *Em còn non nớt nắng sương phong hàn* [Vị thành, 25a].

Chữ *Non* này có khi còn được dùng để đọc là *Nón* (thường viết là 𪛗) như :

箒笠𪛗隊連頭 . *Nhược lạp : nón đội trên đầu* [Ngọc âm, 41b].

宝蓋𪛗片宰鮮淡夜 . *Bảo cái : nón phiến tốt tươi ruộm rà* [Ngọc âm, 50b].

- Chữ *Tắt* 熄 {bộ "hoả" 火 (biểu ý) + "tức" 息 (biểu âm)}, dùng để ghi tiếng *Tắt* trong "lửa tắt", "tắt đèn", được mượn để ghi *Tắt* trong "đi tắt", "ngõ tắt" :

塘昂圻熄拯斯埃埒 . *Đường ngang ngõ tắt chẳng gần ai đi* [Lý hạo, 29a].

- Chữ **Tám** 𦵑 {bộ "phiến" 片 (biểu ý) + "tam" 參 (biểu âm)}, có nghĩa là ‘mảnh, miếng mỏng’ đã được mượn để ghi *Tám* với nghĩa số lượng (thường viết 𦵑) :

𦵑幅悉疎珥女芯. *Tám* bậc lòng thơ nhẹ nữa tấm [Hồng Đức, 41b].

- Chữ **Trèo** 踰 {bộ "túc" 足 (biểu ý) + "triều" 朝 (biểu âm)}, có nghĩa “leo lên” thì được mượn dùng cho *Chèo* trong “hát chèo” :

繩崩躄躄昨喝踰. *Thằng bé lom khom ngó hát chèo* [Vị thành, 1b].

- Chữ **Tôm** 魷 {bộ "ngư" 魚 (biểu ý) + "tâm" 心 (biểu âm)} (trong “tôm cá”) đã được mượn dùng cho chữ *Tâm* (trong “tâm hấp” : đáng nặng nề chồm tới) :

娑官魷吸瞻撻絳. *Bà quan tâm hấp xem bơi trái* [Vị thành, 1a].

- Chữ **Vả** 𧈧 {"vĩ" 尾 (biểu âm) + "thả" 且 (biểu ý)} (trong “vả lại, vả còn”) được mượn dùng cho nhiều chữ đồng âm khác nhau :

𧈧曾𧈧等科名. *Trẻ từng vả* [mong nhờ] *đăng khoa danh* [Ngọc âm, 1a]. 台字功名丙𧈧為. *Hai chữ công danh biếng vả về* (mong đợi) [N.Trãi, 52a].

無花果罌果𧈧. *Vô hoa quả là quả vả* [Nhật dụng, 30a].

固𧈧物𧈧𧈧甘. *Có ăn vất vả đã cam* [Lý hạng, 14b].

- Chữ **Dày** 𧈧 {"đài" 苔 (biểu âm) + "hậu" 厚 (biểu ý)} (có nghĩa là ‘dày, không mỏng’), đã được tạm dùng cho chữ đồng âm *Giày* (trong “giày dép mang ở chân”) :

𧈧坤娒特𧈧𧈧. *Chồng khôn vợ được đi giày* [Lý hạng, 19b].

Lại còn mượn dùng cho chữ gần âm **Đầy** (đu đầy) :

英術魯𧈧𧈧輝𧈧𧈧. *Anh về lúa đã đổ hoe đầy đồng* [Lý hạng, 4a].

- Chữ **Đỏ** 𧈧 {"đỏ" 靚 (biểu âm) + "túc" 足 (biểu ý)} (nghĩa là ‘đu, không thiếu’), đã được mượn sang dùng cho chữ *Đỏ* (màu đỏ) :

𧈧紅紅𧈧援𧈧. *Má đỏ hồng hồng tóc vén mây* [Hồng Đức, 57a].

- Chữ **Đuôi** 尾 {"vĩ" 尾 (biểu ý) + "đôi" 堆 (biểu âm)} nghĩa là 'cái đuôi động vật', thì được mượn sang dùng cho chữ **Đui** (trong "đui mù") :

奔悶半瘦儂繩騮 . *Buôn buồn bán đại lữ thăng đui* [Vị thành, 12b].

Những trường hợp tạm thời mượn chữ Nôm có sẵn dựa theo quan hệ đồng âm hay gần âm như thế là rất phổ biến trong khi viết chữ Nôm. Xin lưu ý rằng ở chữ Hán, hiện tượng giả tá theo âm trong nội bộ chữ Hán đã xuất hiện khá sớm, ngày càng ổn định dần, và ngày nay, những chữ giả tá hầu như đều đã trở thành đại diện duy nhất cho một ngữ tố (chẳng hạn : chữ 我 “ngã” là ‘ta’ vốn mượn từ chữ hội ý 人 “nhân” + 戈 “qua” (‘người vác giáo’), 其 “kỳ” tro ý ‘sở thuộc đối tượng’ vốn mượn từ chữ tượng hình 其 “kỳ” là ‘cái sọt, cái giỏ tre’ (về sau để biểu thị vật này người ta phải tạo chữ hình thanh 箕 “cơ” - gia thêm bộ 竹 “trúc”, và nhường hẳn chữ 其 “kỳ” cho nghĩa trừu tượng). Còn giả tá theo âm trong nội bộ chữ Nôm vẫn chỉ là biện pháp lâm thời trong khi viết chữ, nói chung là khá tùy tiện, chứ chưa có xu hướng cố định và không gây tác động mạnh đến việc tạo chữ mới.

B. Mượn chữ Nôm đã có gia thêm ký hiệu phụ. Một khi đã gia thêm ký hiệu phụ, thì sẽ không có chuyện chữ Nôm đồng hình hay đồng âm tuyệt đối nữa. Ký hiệu phụ chẳng những làm cho hình chữ khác đi chút ít, mà còn là để chỉ báo rằng âm đọc cũng phải điều chỉnh ít nhiều. Ký hiệu phụ được dùng vào vai trò này khi mượn chữ Hán chính là dấu "nháy" (ˊ), đôi khi cũng dùng để "mượn" chữ Nôm có trước, song rất ít gặp. Một vài thí dụ :

- Chữ **Coi** 槐 {bộ "thị" 示 (biểu ý) + "ngôi" 鬼 (biểu âm)}, nghĩa là ‘xem, nhìn’, được gia thêm dấu "nháy" để dùng cho chữ **Côi** 槐 ˊ (trong "mồ côi") :

𠂇魔北國台=魂戊槐ˊ. *Làm ma Bắc quốc hai hồn mồ côi* [Thiên Nam, 123a].

- Chữ **Ba** 𠂔 {"ba" 巴 (biểu âm) + "tam" 三 (biểu ý)} , trở 'số lượng 3', gia thêm dấu "nháy" để đọc là *Bơ* (trong "bơ vơ") :
𠂔軍失勞𠂔 為 . *Ba quân thất thế bơ vơ* [*Thiên Nam*, 39a].

4.4.2. Chữ Nôm với tạo tổ là chữ Nôm. Một chữ Nôm có sẵn, đôi khi đã được đem ghép với một bộ thủ hoặc một chữ Hán để tạo nên một chữ Nôm mới. Chữ Nôm mới này có thể là đồng âm hoặc gần âm, nhưng có nghĩa khác với nghĩa của chữ Nôm có trước.

A. Ghép chữ đã có với bộ thủ. Khi ghép với một bộ thủ để tạo thành chữ Nôm mới theo phép hình thanh, chữ Nôm có trước luôn luôn là thành tố biểu âm. Thí dụ :

- Chữ **Lời** 𠂔 do chữ *Trời* {"thiên" 天 (biểu ý) + "thượng" 上 (biểu ý)} ghép với bộ "khẩu" 口 đã được dùng khá rộng khắp các tác phẩm Nôm, như :

嬰俺𠂔欣舌. *Anh em chó lời hơn thiệt* [*Hồng Đức*, 23a].

固𠂔安慰固分咄楊. *Có lời an ủi, có phân đồ dành* [*Thiên Nam*, 79b].

𠂔牢迺限尢常单差 . *Lời sao mười hẹn chín thường đơn sai* [*Chinh phụ*, 11b].

沒𠂔𠂔渚及疎 . *Một lời nói chưa kịp thưa* [*Kiều-LVĐ.71*, 4a].

𠂔𠂔拯秩錢謨. 𠂔𠂔麻𠂔朱𠂔𠂔𠂔. *Lời nói chẳng mất tiền mua. Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau* [*Lý hạo*, 20a] v.v.

- Chữ **Mời** 𠂔 là do chữ Nôm *Mười* 𠂔 {"mại" 邁 vt (biểuâm) + "thập" 十 (biểu ý)} ghép với bộ "khẩu" 口 mà thành, như trong các câu sau đây :

得仙𠂔醪於兜𠂔. *Người tiên mời rượu ở đâu rày* [*Hồng Đức*, 20b].

𠂔諸禪德老僧𠂔朝. *Mời chư thiền đức lão tăng vào chầu* [*Thiên tông*, -VN, 8a].

拱差令節𠂔信連𠂔. *Cũng sai lệnh tiết đem tin rước mời* [*Kiều-LVĐ*, 1871, 50a].

- Chữ **Cùn** 𢇛 rõ ràng là do chữ Nôm *Con* 𢇛 {"tử" 子 (biểu ý) + "côn" 昆 (biểu âm)} ghép thêm bộ "đao" 刀 mà thành. Trong câu sau :

次一婦慙𢇛茄. 次二婦蹠次𢇛𢇛. *Thứ nhất vợ dại trong nhà. Thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn* [Lý hạo, 19b].

- Chữ **Đứt** 𣎵 và chữ **Nối** 𣎵 là do chữ Nôm **Đất** 𣎵 {bộ "thổ" 土 (biểu ý) + "đất" 𣎵 vt (biểu âm)} và chữ **Núi** 𣎵 {"son" 山 (biểu ý) + "nội" 内 (biểu âm)} ghép với bộ "mịch" 糸 mà thành. Như trong câu :

固常 𣎵 𣎵 固常盛衰. *Có thường đứt nối, có thường thịnh suy* [Thiên Nam, 79b]

- Chữ **Bò** 𢇛 là do chữ Nôm **Bò** 𢇛 {bộ "ngưu" 牛 (biểu ý) + "phủ" 甫 (biểu âm)} ghép với bộ "túc" 足 mà thành. Như trong câu :

𢇛時要凭𢇛𢇛. *Đi thời yếu bằng sên bò* [Thiên Nam, 82b].

- Chữ **Niêu** 𣎵 chính là do chữ Nôm *Nao/Nào* 𣎵 (viết tắt từ chữ Hán "náo" 鬧) ghép với bộ "thổ" 土 mà thành. Như trong câu

𣎵𣎵柴時𣎵𣎵𣎵. *Xem bếp thầy thì thấy nấu một niêu* [Thiên Nam, 86b].

- Chữ **Trong** 𣎵 là do chữ Nôm **Trong** 𣎵 {"long" 竜 (biểu âm) + "trung" 中 (biểu ý)} nghĩa là 'bên trong', thêm bộ "thủy" 水 mà thành. Như ở câu :

時意𣎵𣎵𣎵. *Thời ấy sông trong trắng lạt* [Truyền, I, 42b].

鐘𣎵樓𣎵𣎵. *Chuông trên lầu đưa tiếng trong* [Truyền, II, 27a].

- Chữ **Trong** 𣎵 nghĩa cũng tương tự như trên, nhưng lại dùng chữ Nôm **Trong** khác 𣎵 {"long" 竜 (biểu âm) + "nội" 内 (biểu ý)} ghép thêm bộ "thủy" 水 mà thành. Như trong câu :

節清商按𣎵空景調 𣎵. *Tiết thanh thương nổi trên không, cảnh đều trong sáng* [Truyền, IV, 43b].

B. Ghép chữ Nôm với một chữ Hán. Một chữ Nôm có sẵn đem ghép với một chữ Hán để cho ta một chữ Nôm mới là hiện

tượng hiểm thấy. Tuy nhiên, mấy trường hợp sau đây cũng không thể không nhắc tới :

- Chữ **Rãnh** 𣶒 là dùng chữ Nôm *Giếng* 井 {bộ "thủy" 水 (biểu ý) + "tĩnh" 井 (biểu ý)} ghép với chữ "lệnh" 令 (biểu âm) mà thành.

Như trong câu :

開𣶒𣶒固鼻通 . *Muôn rãnh ngàn ngòi có nẻo thông* [Truyền, III, 69b].

- Chữ **Giếng** 井 lại cũng dùng chữ *Giếng* 井 {bộ "thủy" 水 (biểu ý) + "tĩnh" 井 (biểu ý)} ghép thêm với chữ "chính" 正, có lẽ chỉ là để tăng cường khả năng biểu âm của chữ này. Như ở câu :

台昆甥共搥饒𣶒麻托 . *Hai con trai cùng dắt nhau vào giếng mà thác* [Truyền, II, 37b].

- Chữ **Máy** 𣶒 đã không viết như chữ *Máy* 𣶒 thường dùng, mà ghép thêm một chữ "mãi" 買 nữa, chắc cũng là để tăng cường khả năng biểu âm cho chữ này :

北 𣶒城潭鴈屯淹 . *Bắc máy thành đầm nhạn đã êm* [Hịch đánh Trịnh, trong *An Nam*, 112a].

- Chữ **Rày** 𣶒 là ghép cũng là ghép theo phép hội âm một chữ Nôm 𣶒 với một chữ Hán 例 *Lệ*. Trong câu :

𣶒𣶒𣶒麻特富貴 . *Đến ngày rày mà được phú quý* [Văn tế chi, trong *Tế văn*, 22a].

Qua sự trình bày và phân tích một số những cứ liệu cụ thể như trên đây, ta có thể đi đến một vài nhận xét chung như sau :

(a) Dựa trên cơ sở những chữ Nôm đã được tạo ra và đã quen sử dụng để mượn dùng hoặc tạo thêm chữ Nôm mới trong quá trình tạo lập văn bản Nôm là một hiện tượng đã xuất hiện từ khá sớm (như trên các văn bản thời Lê sơ, thế kỷ XV) và diễn ra khá liên tục về sau (cho đến đầu thế kỷ XX, như trên các văn bản Nôm thời Nguyễn). Điều này góp phần minh chứng cho tính kế

thừa, tính linh hoạt và sáng tạo của cha ông chúng ta trong quá trình tạo chữ và dùng chữ cho tiếng Việt.

(b) Hiện tượng mượn dùng và tạo thêm chữ Nôm theo hướng khai thác "vốn sẵn có" như thế không phải là xảy ra phổ biến, và cũng không phải là thật ổn định. Có thể nhiều lúc chỉ là sự ứng phó tức thời khi chưa kịp nghĩ ra chữ thích hợp nên tạm mượn một chữ quen thuộc, rồi để nguyên hoặc gia giảm tái tạo lại mà dùng cho được việc. Tuy nhiên, cũng có trường hợp, đối với một số chữ cụ thể ta thấy xuất hiện khá ổn định và phổ biến trên nhiều văn bản và qua nhiều thời đại (như các chữ 嫫 *Non*, 𪛗 *Vả*, 𪛗 *Lời*, 𪛗 *Mời*, v.v.).

(c) Nhìn chung, những trường hợp gọi là "chữ Nôm giả tá chữ Nôm" chỉ có thể giữ vai trò biểu âm mà thôi. Với những chữ Nôm được tái tạo lại bằng cách ghép thêm với bộ thủ, thì chức năng biểu nghĩa lại có phần rõ rệt hơn. Còn một số trường hợp, tuy không nhiều, việc ghép thêm một chữ Hán nữa vào chữ Nôm có trước để tạo ra chữ Nôm mới, thì dường như chủ yếu là để lưu ý thêm đến phần âm đọc của chúng (như các chữ 潯 *Rãnh*, 𪛗 *Giếng*, 𪛗 *Máy*).

Như vậy, có thể nhận thấy rằng, chuyển dụng các chữ Nôm sẵn có là một trong những quy luật của việc tạo chữ và dùng chữ trong quá trình tạo lập các văn bản chữ Nôm.

CHỮ NÔM - CẤU TẠO VÀ DIỄN BIẾN (Phần Hai)

*Đặc điểm hình thể của chữ Nôm
Diễn biến trong cơ cấu chữ Nôm
Diễn trình phát triển hệ thống chữ Nôm*

5.1. Đặc điểm hình thể của chữ Nôm

Ở *Chương Bốn*, do chủ yếu trình bày về cấu trúc chức năng của chữ Nôm, nên chưa tiện đi sâu xem xét những vấn đề về cấu trúc hình thể của chúng, mặc dù nhiều khi cả hai khía cạnh này trong cấu tạo chữ Nôm là liên quan với nhau. Theo quan sát của chúng tôi qua nhiều văn bản chữ Nôm, đặc điểm bao trùm lên toàn bộ hệ thống chữ Nôm là sự phong phú và phức tạp của *dị thể* (bao gồm cả *biến thể*), nghĩa là để biểu đạt một ngữ tố người ta đã lần lượt tạo ra quá nhiều những đơn vị chữ khác nhau về cấu trúc chức năng, về cấu trúc hình thể, hoặc về cả hai phương diện. Tuy vậy, ở đây chúng ta không nhất thiết xem xét ngay hiện tượng dị thể của chữ Nôm theo những sự phân biệt như vậy, mà chú ý trước hết đến một số khía cạnh khá đặc thù của chữ Nôm so với chữ Hán.

5.1.1. *Cải biến hình thể chữ Hán để tạo chữ Nôm đơn thể.*

Trong hệ thống chữ Nôm, có một số chữ đơn mà xét về mặt hình thể, chúng không hề trùng với một chữ Hán có sẵn nào cả, mặc dù nếu truy tìm lai nguyên, thì chúng đều được *tái tạo* lại từ một chữ Hán nào đó đã từng được dùng trong văn bản chữ Nôm. Cái cơ chế để dẫn đến các hình chữ như vậy có thể được trình bày như sau.

A. Gia giảm và cải biến nét bút

(1) *Thêm hoặc bớt nét bút.* Hiện tượng thêm nét bút vào một chữ Hán để đọc theo âm Nôm thường thấy là dùng dấu “nháy” (◀ hoặc ▶) đặt vào bên phải chữ Hán, mà ở *Chương Bốn* ta đã có dịp nhắc tới. Ở đây xin bổ sung một vài thông tin. Hiện tượng này hầu như không xuất hiện trong các văn bản Nôm thời kỳ đầu (Lý - Trần), mà chủ yếu được dùng trong khi viết và sao chép các văn bản viết tay ở thời kỳ sau (Lê - Nguyễn). Vai trò của dấu “nháy” là chỉ báo cho độc giả phải đọc chữ đó theo âm Nôm chứ không theo âm Hán Việt của chữ Hán. Tuy nhiên, vai trò này của dấu “nháy” chưa bao giờ được phát huy triệt để, ngay cả ở các văn bản viết tay. Chẳng hạn, hãy xét các câu sau đây trong văn bản viết tay *Thiên Nam ngữ lục* (cuối Lê đầu Nguyễn) :

- 撫翹連嘅卑◀ 卑◀ . 衆仙語翫 驪術上天. *Vỗ cánh liền gáy te te. Chúng tiên ngữ sáng ruổi về thượng thiên* [tr. 11a].
- 毫光燭泣四圍. 味香倘◀ 倘◀ 霽重重. *Hào quang sáng khắp tứ vi. Mùi hương thoảng thoảng mây che trùng trùng* [tr. 11b].
- 狐 喧燒◀ 少◀ 服情. 改與術苓慕道慈悲. *Hồ nghe thiêu thiêu phục tình. Cải dữ về lành mộ đạo từ bi* [tr. 117a].

Ta thấy đây dấu “nháy”◀ được dùng để ghi các từ láy âm, như : *thoảng thoảng* được viết là {“thảng” 倘 + dấu “nháy”} và lặp lại : 倘◀ 倘◀; *te te* được viết là {“tì” 卑 + dấu “nháy”} và lặp lại : 卑◀ 卑◀; hoặc như *thiêu thiêu* được viết là 燒◀ 少◀ {“thiêu” 燒 + dấu “nháy”}

{少 “thiếu” + dấu “nháy”}. Trong *Thiên Nam ngữ lục*, dấu “nháy” cũng dùng để “chỉnh âm” cho các tiếng Nôm thuần Việt (như *Nhọc* có khi viết là {“nhục” 辱 + dấu “nháy”} : 辱[◁]); và ghi cả tiếng Nôm gốc Hán (như *Nghì* có khi viết là {“nghĩa” 義 + dấu “nháy” ◁} : 義[◁]). Thế nhưng ngay trong các câu vừa dẫn trên thì các tiếng Nôm khác như *Liên*, *Ngõ*, *Về*, *Khấp*, *Lành* đã được viết với một chữ Hán (có hoặc không liên quan với nghĩa Nôm) mà không dùng tới dấu “nháy” ◁ : “liên” 連 đọc *liên*, “ngữ” 語 đọc *ngõ*, “vệ” 衛 (thành tố “vi” 韋 ở giữa có khi được thay bằng “mễ” : 術) đọc *về*, “khấp” 泣 đọc *khấp*, “linh” 苓 đọc *lành*. Trong các văn bản Nôm thuộc loại hình văn khắc hoặc khắc in (mộc bản), thì dấu “nháy” ◁ càng ít được dùng đến. Thậm chí có những nhà tàng bản như Kế Thiện Đường, Liễu Văn Đường thì mộc bản của họ hầu như không chấp nhận dấu “nháy” ◁. Điều này có thể nhận thấy qua các văn bản *Thi kinh giải âm* (Vĩnh Thịnh 10, 1714) và *Truyện kỳ mạn lục giải âm* (bản Cảnh Hưng 35, 1774 - kế thừa từ bản Vĩnh Thịnh 10, 1714), cũng như các văn bản *Truyện Kiều* thuộc hệ Liễu Văn Đường (như các bản 1866, 1871, v.v.).

Như vậy, việc thêm dấu “nháy” ◁ vào một chữ Hán được mượn để ghi âm Nôm cho những ngữ tố Nôm (thuần Việt và cả gốc Hán đã Việt hoá) là một biện pháp *mượn chữ* hơn là *tạo chữ*. Trong chữ Nôm Tày và chữ vuông Choang cũng có dùng dấu “nháy” ◁ như vậy. Cách này tuy *lâm thời* khiến một hình chữ không trùng hẳn với một chữ Hán nguyên dạng nào đó, song không tạo nên những chữ vuông cố định cho một ngữ tố Nôm nào, mà chỉ tùy nghi sử dụng để chỉ báo cách đọc “chệch” âm Hán Việt khi cần thiết mà thôi. Như chúng tôi đã đề cập đến ở trên, rằng dấu “nháy” không chỉ dùng để chuyển mượn chữ Hán sang chữ Nôm, mà đôi khi cũng dùng để chuyển dụng một chữ Nôm đã có cho một tiếng Nôm khác gần âm. Và đây cũng là cách dùng chữ Nôm, hơn là cách tạo chữ Nôm mới. Tuy nhiên, xét trên cấu trúc hình thể của

chữ, thì dấu “nháy” dấu sao cũng là một yếu tố làm nên một hình thể chữ ít nhiều khác với hình thể chữ vốn đã được mượn, và làm thành một “dạng thể” *lâm thời* của chữ Nôm trong văn cảnh cụ thể.

Về hiện tượng tái tạo chữ Hán thành chữ Nôm bằng cách bỏ bớt một vài nét bút, thường được một số nhà nghiên cứu nhắc đến là 4 chữ Nôm ghi hai từ lấy âm tiếng Việt là *khê khả* và *khệnh khạng* trong mấy câu thơ của Cao Bá Quát. Ông đã tạo ra mấy chữ “cụt một chân” này bằng cách bớt đi một trong hai nét ở cuối chữ “kỳ” 其 (bớt đi nét chân bên phải ta có chữ *Khê* 其, bớt đi nét chân bên trái ta có chữ *Khà* 其) và ở cuối chữ “cộng” 共 (bớt đi nét chân bên phải sẽ có chữ *Khệnh* 共, bớt đi nét chân bên trái sẽ có chữ *Khạng* 共). So với chữ Hán làm nguồn thì mấy chữ Nôm này không liên quan gì về nghĩa, mà chỉ lợi dụng phần nào giống nhau về âm đọc mà thôi. Bản thân chúng tôi khi viết những dòng này vẫn chưa tìm được văn bản có mấy chữ Nôm đặc thù này, nhưng nhiều bộ tự điển chữ Nôm đã ghi nhận chúng. Lĩnh mục Trần Văn Kiệm có liên tưởng hiện tượng này với cách tạo ra hai chữ Hán 乒 乓 để ghi từ *pingpang* mới du nhập vào tiếng Hán hiện đại, và nhận xét rằng : “Khi ông bớt nét ở Khê khả, Khệnh khạng, Cao Bá Quát đi trước TH [Trung Hoa - NQH], vì gần đây TH mới có chữ Bing Bang (pingpong) viết bớt nét” [*Giúp đọc Nôm và Hán Việt*, tr.492]. Với những chữ cụ thể này thì nhận xét như vậy là chí phải. Song xét về nguyên tắc giảm bớt nét chữ có sẵn để tạo chữ mới, thì điều này không có gì xa lạ với người Trung Hoa, và cả với người Tày người Choang. Ai cũng biết rằng từ lâu ở Trung Hoa đã có hai chữ “điều” 鳥 là ‘chim’ và “ô” 烏 là ‘quạ’, chỉ khác nhau ở chỗ chữ “ô” bớt đi một nét ở phần đầu so với chữ “điều”. Chữ “điều” 鳥 là một chữ tượng hình thực thụ, và dựa vào hình thể chữ này người ta đã tạo ra chữ “ô” 烏 bằng cách bỏ đi một nét chấm ở phần đầu, để tỏ rằng quạ là loài chim màu đen tuyền nên khó nhận ra con mắt của nó. Chữ “ô” 烏 tượng hình như thế đã xuất hiện khá sớm, được phản

ánh trong *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận thời Đông Hán. Học giả đời nhà Thanh là Đoàn Ngọc Tài khi làm chú cho sách này có ghi về chữ “ô” 烏 như sau : “Chữ “điều” 烏 có cái chấm trở mắt. Chữ “ô” 烏 thì không, bởi đen tuyền nên không nhìn thấy mắt của nó vậy” [Sdd, tr.157]. Và cũng từ lâu, người Quảng Đông đã bớt 2 nét trong chữ “hữu” 有 nghĩa là “có” để ghi tiếng *mou* 冇 địa phương có nghĩa là “không có”. Cũng chữ này đã được dùng trong chữ Nôm Tày và chữ vuông Choang với nghĩa na ná như vậy. Có điều cũng cần lưu ý là, những chữ vừa dẫn ra đây khác với mấy trường hợp chữ Nôm Việt đã nêu ở trên là chúng liên quan với chữ làm nguồn không phải về mặt âm đọc (biểu âm), mà ngược lại, chỉ liên quan về mặt ý nghĩa (biểu ý).

Về những chữ Nôm vừa xem xét trên đây, ông bà Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn và N.V. Stankevich có liên hệ với hiện tượng phái sinh trong cấu tạo từ và đã viết như sau : “Cộng vào một dấu nháy hay trừ bỏ một dấu chấm, một nét nào đấy thì về thực chất cũng chỉ là gia thêm một sự biến đổi phụ, để trên cơ sở một chữ cũ, sản sinh ra thêm được một chữ mới. Đây là những trường hợp không thật là chữ đơn và mượn nguyên chữ Hán [...] nhưng cũng không gồm hai thành tố có vai trò ngang nhau và ghép lại với nhau [...]. Có thể tạm gọi đây là loại chữ phái sinh, có tính chất trung gian giữa chữ đơn, chữ ghép” [*Một số vấn đề về chữ Nôm*, tr.52]. Đây là ý kiến rất đáng quan tâm, vì có thể liên tưởng tới phép tạo từ phái sinh bằng phụ tố. Tuy nhiên, tạo từ “phái sinh” không phải là hiện tượng thực sự đặc trưng cho tiếng Hán trung đại và cả tiếng Việt trung đại và hiện đại. Và nếu trong văn tự học chữ Hán chữ Nôm chúng ta vẫn duy trì cách nhìn lưỡng phân (chứ không phải tam phân) truyền thống đối với hình thể các chữ ô vuông kiểu Hán tự, nghĩa là chỉ phân biệt “chữ đơn” (văn 文) và chữ ghép (tự 字), thì các chữ Nôm như thế cũng như các chữ Hán tương tự, đều có thể xếp vào loại chữ đơn (đơn thể), chứ không hẳn là chữ ghép (hợp thể). Các nhà văn tự học Trung Hoa vẫn xếp các chữ “chỉ sự” như 本 “bản” là ‘gốc’

(thêm một nét vào phần cuối chữ 木 “mộc” là ‘cây’), 末 “mạt” là ‘ngọn’ (thêm một nét vào phần trên của chữ 木 “mộc” là ‘cây’) vào loại chữ “đơn thể” chứ không xếp vào loại chữ “hợp thể”.

(2) *Gia giảm đồng thời cải biến nét bút*. Để làm thí dụ cho trường hợp gia giảm cùng với cải biến nét bút chữ Hán, có thể nói đến lai lịch của chữ Nôm ghi tiếng *máy*.

Chữ *Máy* 𠂔 / 𠂔 *Máy*. Về chữ này, trước đây GS Đào Duy Anh "cho đây là chữ hội ý, có lẽ nguyên viết là 𠂔, gồm ba chữ *nhân* 人 là người [...] để gợi ý nhiều người, *mấy* người, mượn ý ấy mà biểu hiện khái niệm *máy*. Về sau người ta quên đây là chữ hội ý, tiện tay biến hai chữ *nhân* nhỏ làm 水 hay 小, 小 khiến ngày nay không hiểu tại sao chữ *máy* lại viết như thế" [*Chữ Nôm - Nguồn gốc. Cấu tạo. Diễn biến*, tr.64-65]. Ở một bài khảo cứu gần đây [Nguyễn Quang Hồng. *Khảo về (a)*], chúng tôi đã chứng minh rằng chữ 𠂔 là do người xưa mượn chữ Hán “nhĩ” 𠂔 / 𠂔 (là cách viết khác của “nhĩ” 爾 - xem *Hán ngữ đại tự điển*), có nghĩa là “người” hoặc là “mì, mỳ”. Phép giả tá theo nghĩa (mà không theo âm) đã gợi ý các cụ đọc thẳng những chữ này là *mày*. Mà trong tiếng Việt, *Mày* với *Máy* là gần âm, vậy nên có thể chuyển dụng làm chữ *Máy*. Rồi từ đó, lơ là dần mới ràng buộc với các hình thể chữ “nhĩ” 𠂔 là *Mày*, người xưa đã gia thêm nét bút và cải biến hình chữ ở phần dưới mà thành chữ *Máy* 𠂔, dẫn đến chỗ đôi khi gần như trùng hình với chữ “thôn” 𠂔 trong Hán ngữ.

B. Gia giảm, cải biến thành tố

(1) *Thêm hoặc bớt thành tố*. Sẽ không bàn đến ở đây những chữ Nôm được cấu tạo theo phương thức ghép hai chữ Hán hoặc ghép một chữ Hán với một bộ thủ để tạo chữ Nôm theo lệ thường, nghĩa là trong đó mỗi thành tố đều thể hiện chức năng biểu âm hay biểu ý một cách rõ ràng, như đã được trình bày khá kỹ ở *Chương*

Bốn. Riêng trường hợp dùng chữ “cá” 个 như một ký hiệu phụ để chỉnh âm Hán Việt thành âm Nôm (có tác dụng hết như dấu “nháy” ˊ) thì đã được GS Hoàng Xuân Hãn xem xét đến [*Văn Nôm và chữ Nôm thời Trần - Lê*]. Ông coi đó là tiền thân của dấu “nháy” ˊ, bởi vì những chữ kèm thành tố “cá” 个 đã xuất hiện sớm hơn trong các văn bản Nôm cổ (không chỉ để “chỉnh âm”, mà trước hết là thực sự “biểu âm”), khi dấu “nháy” ˊ chưa được dùng, và khi dấu “nháy” ˊ được dùng phổ biến thì các chữ Nôm với thành tố “cá” 个 cũng thưa vắng dần. Tình hình này phản ánh khá rõ nét nếu ta đối chiếu các văn bản Nôm có niên đại từ thời Lê về trước với các văn bản Nôm xuất hiện từ thời Nguyễn về sau.

Tuy nhiên ở đây chúng tôi muốn lưu ý đến những trường hợp khác, khi một chữ Hán đã được mượn dùng cho chữ Nôm cả về âm (âm Hán Việt và âm Nôm) và cả về nghĩa. Nói chung, những trường hợp này dù vẫn để nguyên dạng chữ Hán ấy thì vẫn có thể đọc và hiểu đúng. Song trong không ít trường hợp, các cụ ngày xưa, nhất là từ thời nhà Nguyễn về sau, đã không ngần ngại gia thêm một thành tố nữa (thường là bộ thủ) vào đó để cho mặt chữ khác với chữ Hán gốc, tạo ra một chữ Nôm hẳn hoi. Có lẽ “đóng góp” chính của các thành tố gia thêm này là ở chỗ tạo nên một hình chữ khác với chữ Hán vốn có, đưa chữ mới này vào hàng ngũ những chữ Nôm tự tạo. Xét về chức năng biểu âm hay biểu ý cụ thể của các thành tố gia thêm trong cấu trúc của những chữ Nôm loại này, có thể quy thành 3 nhóm như sau :

(a) *Thành tố gia thêm có tác dụng biểu nghĩa.* Đây là trường hợp những chữ Hán được mượn vào văn bản Nôm đã không được viết đúng nguyên dạng của nó, mà “bị” (hay “được”) Nôm hoá hình chữ bằng cách thêm bộ thủ để góp phần tăng cường khả năng biểu nghĩa, mà vẫn giữ nguyên âm đọc Hán Việt. GS Nguyễn Tài Cẩn đã từng chú ý đến hiện tượng này : “BẮM trong chữ Hán đã có 稟 nhưng sang chữ Nôm có khi viết 𦵏: phải chăng đây là do

chịu ảnh hưởng cách viết của những chữ gần gũi, cùng loại như THUA 噍, VÂNG 哪, DẠ 唯, ÔI 喂, HỒI 唉 v.v. LÃO TRUÔNG trong chữ Hán đã có 老丈 nhưng sang chữ Nôm có khi viết 老仗 : phải chăng đây là do muốn nhấn rõ thêm cái ý LÃO TRUÔNG là một con người ?” [*Một số chứng tích...*, tr.206]. Có thể cần phải tiếp tục khảo sát kỹ hơn nữa lý do viết không sát đúng nguyên hình chữ Hán trong văn bản Nôm. Song ngay ở đây, với trường hợp chữ 𢀿 𢀿, không loại trừ khả năng do chịu ảnh hưởng của các chữ cùng loại, vai trò góp phần biểu nghĩa của bộ “khẩu” vốn cũng đã rất rõ ràng, bởi vì nhìn vào nguyên dạng chữ Hán 𢀿 “bầm”, người ta khó nhận ra có cái gì là liên quan với nghĩa “thừa trình, bầm báo”, vậy nên sự gia thêm bộ “khẩu” vào đây là hết sức cần thiết cho việc nhận biết nghĩa của chữ. Những chữ Nôm ghi từ Hán Việt như vậy tuy không nhiều, nhưng cũng là một thực tế đáng lưu ý. GS Nguyễn Tài Căn cho biết trong *Tự điển chữ Nôm* của Nguyễn Quang Xỷ và Vũ Văn Kính có khoảng 180 chữ Nôm ghi từ Hán Việt không theo nguyên dạng, còn trong *Nhị độ mai diễn ca* gặp 13 lần, trong *Ngọc Hoa cổ tích truyện* gặp 6 lần như thế (chưa rõ là căn cứ theo các văn bản cụ thể nào) [Sđd, tr. 201-202].

(b) *Thành tố gia thêm có tác dụng chỉnh âm*. Được sử dụng vào vai trò này trước hết phải kể đến bộ “khẩu” 口. Riêng trong *Lục Vân Tiên truyện* [Bản DMT, 1874], có thể kể ra mấy chữ như sau : *Dỗ* 𢀿 (10b, 36a : trong *dạy dỗ*), *Khóc* 𢀿 (23a : *than khóc*, 43b : *khóc*, 47b : *khóc*, 53a : *than khóc*), *Thề* 𢀿 (32a : *lời thề*, 34b : *thề*), *Thốt* 𢀿 (9b, 39b), *Xin* 𢀿 (1a). Trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi (bản Dương Bá Cung, khắc ván năm 1868) có chữ *Thét* 𢀿 (59b). Đánh rằng về mặt ngữ nghĩa, mấy chữ này đều có liên quan đến “khẩu” 口 (miệng, nói), song ngay trong bản thân chữ Hán nguyên dạng vốn cũng đã có sẵn bộ thủ “khẩu” 口 hoặc “ngôn” 言 để biểu thị nghĩa đó rồi. Cho nên thêm “khẩu” 口 vào là...“thừa” về mặt biểu nghĩa, và vì vậy chức năng chỉnh âm của nó

ở đây là rất nổi bật. Trong một số trường hợp các chữ trên đã được viết với bộ “khẩu” 口 có thể một phần do “lây” từ cách viết có bộ “khẩu” 口 ở chữ đi kèm như trong *dạy dỗ* 吡嘯, *than khóc* 嘆哭, *lời thề* 呿誓, song vẫn có nhiều khi được viết độc lập, không bị áp lực của những chữ khác trong câu. Ngoài ra, trong *Truyền kỳ mạn lục giải âm* có chữ *dao* 刂: 或固几拈縑纈或固几拈刂鋸. *Hoặc có kẻ cầm dây rợ, hoặc có kẻ cầm dao cưa* [Truyền, IV/ 16a]; 雖𠂔刂核鎌若銅槌鏢猪通𠂔堵. *Tuy núi dao, cây guom, nước đồng, dùi sắt, chừa thông làm đủ* [Truyền, IV/ 23b] là do mượn chữ Hán “đao” 刀, nhưng để dứt khoát cho thành một chữ Nôm hẳn hoi thì thêm bộ “đao” 刂 vào, tuy có “thừa” về mặt nghĩa, nhưng lại bảo đảm là phải đọc theo âm Nôm là *Dao*. Cũng vậy, trong *Lục Vân Tiên truyện* còn có chữ *guom* 𠂔: 鄭歆𠂔脰 𠂔𠂔. *Trịnh Hâm đem dũa guom dao* [Vân Tiên - DMT, 23a] là do chữ “kiếm” 劍 (vốn đã có thành tố biểu nghĩa là “đao” 刂 rồi) gia thêm một bộ “đao” 刀 nữa, có lẽ cũng cốt để biến chữ Hán này thành chữ Nôm với âm đọc là *Guom* mà thôi, chứ về mặt nghĩa thì chẳng “đóng góp” gì thêm. Tương tự như vậy là bộ “kim” 金 gia thêm vào chữ “đao” 刀 để thành chữ Nôm 𠂔 *dao* ở cuối câu vừa dẫn. Mặc dù vai trò hỗ trợ cho việc “chỉnh âm” của các bộ thủ được gia thêm ở đây là hết sức rõ ràng, song cũng không thể phủ nhận chúng là những thành tố có nghĩa liên quan với chữ Nôm được ghi, nên khi phân tích cấu trúc của chữ, thích hợp hơn cả là quy những chữ Nôm tự tạo này vào loại chữ ghép theo phép “hội ý” chính phụ.

(c) *Thành tố gia thêm vừa để biểu nghĩa, vừa có tác dụng chỉnh âm.* Đây là trường hợp những chữ Hán được mượn có hình thể không thể hiện rõ nghĩa của chữ, nên các cụ nhà ta phải gia thêm một thành tố (bộ thủ) để hỗ trợ cho khả năng biểu nghĩa, vừa góp phần chỉ báo cách đọc theo âm Nôm. Tiêu biểu là chữ Nôm *Giếng* 井, xuất hiện trong hàng loạt các văn bản tác phẩm Nôm. Chẳng hạn như :

- 甘井汧兀選兼. Cam tinh : *giếng ngọt lạ đường* [Ngọc âm, 4a] .
- 諾淘汧鉗耑 𣵵. *Nước đào giếng, cơm cày ruộng* [N.Trãi, 44a].
- 遣翁修定准意陶汧. *Khiến ông Tu Định chốn ấy đào giếng* [Cổ Châu, 4a].
- 邁 花蓮殘鬪蒼尼汧玉. *Mười trượng hoa sen tàn, dầu thơm nơi giếng ngọc* [Truyền, IV,43b].
- 汧淹仲始調共埶制. *Giếng trong Trọng Thủy đều cùng đi chơi* [Thiên Nam, 44a].

Chữ Hán “tinh” 井 vốn là chữ tượng hình, nghĩa gốc là “giếng nước”. Tiếng Nôm *Giếng* chính là cách đọc Nôm hoá chữ “tinh” này và vẫn được hiểu như chính nghĩa gốc của nó. Nhưng có lẽ vì hình thể chữ “tinh” 井 đã khá xa với hình ảnh của cái giếng nước ban đầu, nên các cụ khi viết chữ Nôm đã không ngần ngại chưa thêm bộ “thủy” vào, vừa chỉ báo âm đọc Nôm hoá là *Giếng*, vừa làm rõ thêm nghĩa của chữ. Trong kho tàng chữ Hán, có thể tìm thấy một chữ “tinh” 井 với bộ “thủy” 氵 như vậy. Chữ Hán “tinh” 井 này có từ thời thượng cổ, với nghĩa là “ngòi nước nhỏ”, và cũng là cách viết khác của chữ “tinh” 阱 với bộ “phụ” 阝, có nghĩa là “hố sâu, để phòng ngừa hoặc đánh bắt thú vật” [*Hán ngữ đại tự điển*, tr.4, tr.654, tr.1712]. Như vậy, có phần chắc là chữ Nôm *Giếng* là xuất phát từ chữ Hán “tinh” 井, chứ không liên quan với chữ “tinh” 井 vốn rất ít được dùng đến trong Hán văn ở Trung Hoa. Cũng tương tự như vậy có thể thuyết minh về vai trò của bộ “mao” 毛 (lông) trong chữ Nôm *Mày* 眉毛 [*Vân Tiên-DMT*, 3b, 9b, 25a] với nghĩa là ‘lông mày’ (là nghĩa gốc của chữ Hán “mi” 眉); hoặc của bộ “nhân” 人 (người) trong chữ Nôm *Trò* 徒 [*Vân Tiên- DMT*, 22b] với nghĩa là ‘học trò’ (vốn cũng là nghĩa của chữ Hán “đồ” 徒 ‘theo gót người đi trước’). Vân vân.

Giảm bớt thành tố của chữ Hán được mượn để làm chữ Nôm là hiện tượng diễn ra khá phổ biến, nhất là trong các văn bản viết

tay. Những chữ Nôm thường gặp được tạo ra theo cách này có thể kể như : chữ *Làm* 𣎵 (< “vi” 爲/濫), chữ *Một* 𣎵 (< “một” 沒), chữ *Hay* 𣎵 (< “năng” 能), chữ *Mặc / Mắc* 杰 (< “mặc” 默); v.v. Riêng trong sách *Phật thuyết* có tới 40 lần chữ *Làm* được viết là 𣎵 (cùng với 13 lần được viết là 𣎵); 22 lần chữ *Một* được viết giản lược bộ “thủy” 𣎵 (cùng với 7 lần được viết đầy đủ 沒); “mặc” 杰 đọc *Mặc* 8 lần và 1 lần đọc là *Mắc*; còn *Hay* 𣎵 xuất hiện 2 lần. Đó hẳn là những chữ do người san khắc đời sau đưa vào. Hai chữ *Làm* 𣎵 và *một* 𣎵 được sử dụng khá phổ biến trong các văn bản tác phẩm Nôm. Nếu như chữ *Một* 𣎵 được đoán định không mấy khó khăn là do giảm bớt một thành tố bên trái (bộ “thủy” 𣎵) của chữ “một” 沒 mà thành, thì lai nguyên của chữ *Làm* 𣎵 có vẻ không hẳn chỉ là một nguồn : giảm bớt và cải biến thành tố của chữ Hán “lạm” 濫 (mượn theo âm) mà thành, hay chỉ là giảm bớt một thành tố của chữ Hán “vi” 爲 (mượn theo nghĩa) mà thành. Theo thiên ý, có thể chấp nhận cả hai nguồn ấy. Chúng tôi đã có dịp trình bày kỹ về vấn đề này ở một bài khảo cứu gần đây [Nguyễn Quang Hồng. *Khảo về* (c)].

(2) *Gia giảm và cải biến thành tố*. Chúng ta vừa thừa nhận là từ chữ “lạm” 濫 đã viết thành chữ *Làm* 𣎵. Đây rõ ràng là chuyển một chữ Hán nguyên vẹn thành một chữ Nôm theo cách giản hoá : Có thể cùng một lúc đã lược bớt thành tố “mãnh” 𣎵 đồng thời cải biến thành tố còn lại ở bên phải thành 𣎵. Ở đây xin đặc biệt lưu ý về 2 chữ Nôm 𣎵 *Ấy* và 𣎵 *Nào*.

(a) Chữ 𣎵 *Ấy*. Như chúng tôi đã có dịp chứng minh [xem : Nguyễn Quang Hồng. *Khảo về* (b)] rằng chữ Nôm 𣎵 *Ấy* là được tạo ra theo con đường mượn âm : Mượn chữ Hán “ý” 倚 để đọc *ấy* : 𣎵 𣎵 不仁𣎵倚渚. *Cơm kẻ bất nhân ăn ấy chớ* [N.Trãi, tr.16a] và 𣎵 𣎵 民怨𣎵倚拱愁. *Dân oán trời, ấy cũng sầu* [Thiên Nam, 120b - sách này chủ yếu vẫn dùng 意 “ý” để ghi *Ấy*]. Lại có khi *Ấy* được viết bằng chữ

Hán 衣 “y” thêm ký tự 个 “cá” lên trên : “Bản sàng : *phản áy* cũng dường giống nhau 板床反衣 共兼種藝 [Ngọc âm, 38a]. Tiếp tục truy tìm các chữ Nôm ghi tiếng *Áy* trong các tác phẩm Nôm, chúng tôi bắt gặp thêm một vài trường hợp như sau : Trong *Việt sử diễn âm* (tác phẩm thời Mạc) câu 1035 có mấy chữ 哺衣禪師 có người đọc là “bô y thiên sư” và giải nghĩa thành “áo của nhà sư”. Thực ra, hai chữ 哺衣 phải đọc Nôm là *phô áy*, có nghĩa là ‘bọn áy’, và cả câu 伴共哺衣禪師 *Bạn cùng phô áy thiên sư* ý nói “Bầu bạn cùng với các nhà sư áy”. Lại như trong bài phú *Vân Kiều* [AB.61] chỉ một lần duy nhất dùng đến tiếng *Áy*, ghi bằng chữ “y” 衣 : 娘翠翹擗伴媯劍之埃 . 色固蔑才箕渚易余 . 刼黷匱罪情之衣 . 鍼歪撐迢撒樹膈紅 . *Nàng Thúy Kiều so bạn gái kém chi ai. Sắc có một tài kia chưa dễ mấy. Kiếp trước đã tội tình chi áy. Trời xanh đưa dun dùi má hồng* [tr.3b]. Tiếp theo là giảm dần và cải biến thành tổ : *Áy* 衣 > *áy* 𠂔 > *áy* 𠂔.

(b) Chữ 𠂔 *Nào*. Một tình hình tương tự và có phần nhanh gọn hơn đã diễn ra khi giảm dần và cải biến thành tổ của chữ Hán 鬧 “náo” (mượn âm) mà thành chữ *Nào* 𠂔: “náo” 鬧 (闹) bớt bộ “đầu” 鬥 (thường viết lẫn thành “môn” 冂), gia thêm một nét bút nữa để phân còn lại không trùng với chữ “thị” 市. Dấu vết của chữ *nào* được viết theo dạng chữ “náo” 鬧 có thể tìm thấy trong bản giải âm sách *Phật thuyết* : 庄可允名相闹生特身世. *Chẳng khả đem danh tướng nào sinh được thân thế* (Chẳng thể nhờ vào tên tuổi công trạng nào mà sinh ra được tâm thân này) [11a] / 那閨昆菲庄古鬧戈工衣 . *Nạ dấu con phi chẳng có nào qua trong áy* (Mẹ yêu con lắm, chẳng có gì hơn thế được) [35b].

Theo như cụ Phan Khôi kể lại thì lúc đầu cụ cũng lấy làm lạ tại sao chữ *Nào* lại viết như thế : “Chữ “nào” mà viết như thế, thật chẳng hiểu ra làm sao hết. Chẳng hợp với một lối nào trong bốn lối.

Ông Trần Văn Giáp bảo tôi, đó là mượn chữ 鬧 (náo) làm chữ “nào”. [...] Nhưng người ta lại theo kiểu “thấu đấm”, và bỏ bớt một nét, thành ra chữ “nào”” [Phan Khôi, *Việt ngữ nghiên cứu*. tr.58]. Quả là trong chữ Nôm Tây có thể gặp chữ *Nạo* có hình thể như thế : hai dấu ngoắc hai bên (là viết tắt chữ 鬥 “đấu”/ 門 ”môn”) và chữ “thị”(với hai nét trên đầu) ở giữa [*Từ điển chữ Nôm Tây*, tr.350]. Đến lượt mình “hầu chuyện” các cụ tiền bối, chúng tôi không chỉ suy đoán theo lý sự, mà đã tìm được *cứ liệu* chứng minh cho điều đó, như đã trình bày ở trên.

5.1.2. Chữ “nguyên thể” và chữ “lược thể”. Sự đối sánh giữa “nguyên thể” và “lược thể” là hiện tượng rất phổ biến, làm nên một số các dị thể khác nhau ở chữ Nôm. Theo nghĩa rộng, hiện tượng này bao gồm tất cả những gì được gọi một cách nôm na là “viết tắt” (“giản lược” hay “tinh lược”) một bộ phận nào đó của hình chữ vốn có, từ đó mà dẫn đến một hình thể khác của chữ Nôm dùng để ghi cho cùng một ngữ tố. Với các chữ Nôm đơn thể, tình hình này phần nào đã được nói tới ở trên. Ví như : *Một* : 沒 > 𠂔 ; *Là* : 羅 > 𠂔 > 𠂔 ; và cả *Nhiều* : 饒 > 𠂔 , *Ngờ* : 疑 > 𠂔 v.v. Ở đây chỉ xin tập trung chú ý đến tình hình “nguyên thể” và “lược thể” của các chữ Nôm hợp thể trong một phạm vi hẹp : Đó là sự lược bớt một bộ phận nào đó của một thành tố (biểu âm hoặc biểu nghĩa) trong chữ ghép “hình thanh”.

(1) *Thành tố biểu âm bị giản lược.* Có thể dẫn một số chữ sau đây làm thí dụ :

- Chữ 𠂔 / 𠂔 *Mười* : Có thể dễ dàng nhận ra thành tố biểu nghĩa ở đây là 十 / 什 “thập”. Nhưng phần còn lại (bộ 辶 “xước”) thì có chức năng gì vậy ? Số là ban đầu người ta mượn chữ Hán “mại” 邁 (迈) để ghi âm, sau đó phức hợp hoá bằng cách gia thêm một thành tố biểu nghĩa “thập” 十 / 什 là ‘mười’, ta có : 𠂔 (𠂔). Rồi tiếp theo là lược bỏ một bộ phận của thành tố biểu âm 邁 / (迈)

“mai”, chỉ giữ lại bộ 辶 “xước” đại diện cho thành tố biểu âm trong các hình chữ : 迺 và 迺. So sánh :

- Ghi là 迺. Vd : 媿鳩昆工迺倘. *Mẹ cưu con trong mười tháng* [Phật thuyết, 9a].

- Ghi là 迺. Vd : 翁修定今固蔑昆媿歲皮迺台. *Ông Tu Định chín có một con gái, tuổi vừa mười hai* [Cổ Châu, 2b].

- Ghi là 邁(迺). Vd : 乙体軍鬼 邁餘衆. *Ất thấy quân quý mười dư giống* [Truyền, IV, 66a]. / 如改祖𧈧蒸𧈧迺𧈧. *Như gửi tò vò, chưng nay mười năm* [Truyền, I, 51b].

- Ghi là 迺. Vd : 沒馱沒𧈧迺分院迺. *Một người một vẻ, mười phân vẹn mười* [Kiều-LVĐ-1871, 2a].

- Ghi là 迺. Vd. 康<康<保浪膠賭 迺𧈧. *Khăng khăng bảo rằng nghén đủ mười trắng* [Dương Từ, tr. 6].

- Chữ 𧈧 **Mài** : Nhìn vào mặt chữ, khó lòng xác định thành tố 里 “lý” ở đây là dùng vào việc gì. Nguyên do là ban đầu mượn chữ Hán 埋 “mai” để ghi âm, rồi gia thêm bộ 石 “thạch” để “biểu ý” : 𧈧. Sau đó thành tố biểu âm 埋 “mai” bị lược bớt bộ 土 “thổ”, nhường hẳn chỗ cho bộ 石 “thạch” : 𧈧. So sánh :

- Ghi là 埋. Vd : 𧈧舍修蔑飭 迺埋. *Chín xá tu một sức dùi mài* [Cư trần-LH, 29b]. 砥礪名節實年𧈧埋. *Chi lệ : danh tiết thực nên đá mài* [Ngọc âm, 34a].

- Ghi là 𧈧. Vd : 胸胸鎚𧈧𧈧𧈧𧈧. *Tháng tháng dùi mài đá ắt mòn* [Hồng Đức, 23b]. 氣𧈧𧈧撐碧篆𧈧𧈧. *Khí núi trong xanh biếc đường mài sửa* [Truyền, II, 50a]. 銖 𧈧經史底除大科. *Dùi mài kinh sử để chờ đại khoa* [Quốc thi, 2a].

- Ghi là 𧈧. Vd : 加工𧈧鉄固𧈧𧈧金. *Gia công mài sắt có ngày nên kim* [Quốc thi, 18a].

- Chữ 𧈧 **Dặm** : Cũng vậy, không thể coi thành tố 炎 “viêm” ở đây là để “biểu âm” hay “biểu ý” được. Con đường dẫn đến chữ 𧈧 Dặm diễn ra như sau : 淡 “đạm” (thuần biểu âm) > 𧈧 {里

“lý” (nghĩa) + 淡 “đạm” (âm)} > 𣵵 (bỏ bộ 氵 “thủy” trong 淡 “đạm”). So sánh :

- Ghi là 淡. Vd : 碍制排淡柳塘花 . Ngại chơi bờ dặm liễu đường hoa [Cư trần - LH, 25a]. 塘渚寅寅駟創侯典舛淡 . Đường nước dần dần mở sáng, hầu đến nửa dặm [Truyền, II, 7b].

- Ghi là 𣵵. Vd : 碍制排𣵵柳塘花. Ngại chơi bờ dặm liễu đường hoa [Cư trần - VN, 23a]. 𣵵𣵵霜𣵵淡蘿旗. Nghìn dặm sương bay đượm lá cò [Hồng Đức, 61a].

- Ghi là 𣵵 . Vd : 旆朝𣵵我𣵵槐群𣵵 . Bóng chiều đã ngả, dặm hoè còn xa [Kiều-LVD, 1871, 4a]. 每沒得條固𣵵埋 . 𣵵 𣵵肉𣵵餘閑𣵵 . Mỗi một người đều có cuộc mai. Đem đào núi rộng muôn đư dặm [Thanh Hoá, 64b].

Còn có thể kể thêm một số chữ Nôm khác nữa trong đó thành tố biểu âm cũng bị giản lược như thế (và có thể được phục hồi), như :

Cạn : 泮 [Ngọc âm, 6a] / 泮 [Cổ Châu, 6b] / 件 [Kiều-LVD-1871, 7b];

Chở : 遄 [Kiều-LVD-1871, 68a] / 遄 [Tự Đức, VIII, 12b] / 渚 [Phật thuyết, 14b];

Uống : 𣵵 [Truyền, I, 26a] / 𣵵 [Lý hạo, 16a] .

Nhiều khi dường như ngay lập tức một bộ phận của ký tự biểu âm bị lược bỏ và thay thế bằng một thành tố biểu ý khác, và do đó khó tìm thấy một dạng nguyên thể đầy đủ. Vd :

Khói : 𣵵 [Cổ Châu, 12a] / 𣵵 [Thiên Nam, 43b] / 𣵵 [Truyền, I, 37b]

Hỏi han : 𣵵𣵵 [Truyền, IV, 54a] / **Han hỏi** : 漢 𣵵 [Phật thuyết, 21a]

(2) *Thành tố biểu ý bị giản lược*. Cũng có những trường hợp viết chữ trong đó thành tố biểu âm được giữ nguyên, còn thành tố biểu ý thì bị giản lược, khiến cho cấu trúc hình thể của chữ che mờ cấu trúc chức năng của nó. Những chữ như vậy rất ít gặp, nhưng cũng có thể dẫn ra đây một vài trường hợp có sở cứ hẳn hoi :

- Chữ 𣵵 **Vía** : Ký tự 尾 “vĩ” là để biểu âm, còn ký tự 白 “bạch” có gì liên quan ở đây ? Có thể tìm được dạng “nguyên thể” của

chữ này là 𠂔. Rõ ràng hình chữ 𠂔 là do giản lược một phần (bộ 鬼 “quỷ” biểu ý) của thành tố biểu nghĩa 魄 “phách” - ‘vía’, rồi đổi vị trí của phần còn lại. Lệ dẫn :

- Ghi là 𠂔 : 軍吳秩𠂔徒𠂔 . *Quân Ngô mất vía chạy dài* [Thiên Nam, 28a].

- Ghi là 𠂔 : 𠂔魂𠂔魄𠂔隊𠂔網𠂔桃 . *Ba hồn bảy vía đòi đi vòng đào* [Lý hạo, 41b].

- Chữ 禾貞 **Riêng** : Ký tự 貞 “trinh” là để biểu âm, điều này đã rõ, song bộ “hoà” thì khó có thể là thể hiện ý nghĩa gì liên quan với ‘riêng’. Thật ra, đó chỉ là phần còn lại của ký tự biểu nghĩa đầy đủ là chữ Hán 私 “tư”. Ss :

- Ghi là 稭 : 浚群默貝情之低 . *Nỗi riêng còn mắc với tình chi* đây [Kiều-LVD-1871, 16b].

- Ghi là 稭 : 身稭𠂔忌固𠂔終 . *Thân riêng đã cậy có trời chung* [Hồng Đức, 61b].

- Ghi là 貞 : 貞𠂔貼固埃爭 . *Riêng làm của có ai tranh* [N.Trãi, 74b].

Ở *Chương Bốn* chúng ta đã có sự phân biệt “cấu trúc chức năng” và “cấu trúc hình thể” của chữ Nôm. Nếu như trong phần lớn các trường hợp “cấu trúc chức năng” không mâu thuẫn gì với “cấu trúc hình thể”, thì trong những trường hợp có sự phân biệt “nguyên thể” với “lược thể” của chữ Nôm, ta lại gặp phải sự không thật sự ăn khớp giữa hai loại cấu trúc này. Nói cách khác, ở dạng “lược thể”, mặt chữ không trực tiếp phản ánh đầy đủ “cấu trúc chức năng” của chữ đang xét. Ở đây “*cấu trúc bề mặt*” (hình thể) che mờ “*cấu trúc chiều sâu*” (chức năng) của chữ. Để giản tiện trong khi viết, tác giả các văn bản chữ Nôm ở thời này thời khác đều tự cho phép mình tạo ra một cách lâm thời nhưng nhiều khi cũng được công nhận và sử dụng tiếp theo ở các tác giả khác những chữ Nôm “lược thể” như vậy. Người đọc văn bản Nôm cần phải thấu hiểu cái tâm lý tạo chữ và dùng chữ như thế ở các soạn giả để tránh những ngộ nhận không đáng có.

Xin được lưu ý thêm là ở chữ Hán, nhất là chữ Hán hiện đại, có vấn đề rất lớn là phân biệt “phồn thể” 繁體 với “giản thể” 简体. Những khái niệm này chủ yếu là thuộc về cấu trúc hình thể của chữ (còn sự phân biệt “đơn thể” 單體 với “hợp thể” 合體 là sự xem xét về cấu trúc chức năng của chữ). Với chữ Nôm, chúng tôi không muốn sử dụng danh ngữ “phồn thể” và “giản thể”, bởi vì trong khi ở chữ Hán hiện đại, những danh ngữ này gắn với xu hướng giản hoá hình thể chữ Hán một cách có định hướng và có hệ thống, thì ở chữ Nôm, “nguyên thể” với “lược thể” chỉ là những hiện tượng tuy có vài nét quy luật, song vẫn là lẻ tẻ và rời rạc, không trở thành một động thái có định hướng rõ rệt. “Nguyên thể” ở chữ Nôm không phải bao giờ cũng là cái có trước, mà như các dẫn liệu trên đây cho thấy, nhiều khi đó chỉ là dạng tiềm năng, khi cần nó hiện thực hoá ngay cả trong các văn bản hậu kỳ.

Động chạm đến “giản hoá” trong chữ Hán hiện đại, tưởng cũng nên có cái nhìn toàn diện hơn để dễ bề so sánh với chữ Nôm tự tạo. Theo các nhà văn tự học chữ Hán [xem, chẳng hạn : Trương Quế Quang, 2005, tr.214-216] thì lai nguyên của chữ “giản thể” bao gồm 9 nhánh như sau :

1. Dừng lại chữ Hán cổ, bỏ chữ phồn thể hậu kỳ. Vd : “tòng” 从 (從), “khí” 气 (氣), “lễ” 礼 (禮).
2. “Khải” hoá chữ “Thảo”. Vd : “xa” 车 (車), “môn” 门 (門), “vi” 为 (為).
3. Giữ lại một phần, lược bỏ các phần còn lại. Vd : “tập” 习 (習), “phi” 飞 (飛), “thanh” 声 (聲).
4. Thay một bộ phận bằng một ký hiệu chung. Vd : “đặng” 邓 (鄧), “hoan” 欢 (歡), “kê” 鸡 (雞), “nan” 难 (難), “cản” 仅 (僅), “loạn” 乱 (亂), “đối” 对 (對), “phượng” 凤 (鳳).
5. Thay thành tổ biểu âm đơn giản hơn : 态 (態) “thái”, 远 (遠) “viễn”, 灯 (燈) “đăng”.

6. Thay thành tổ biểu ý đơn giản hơn : 猫 (貓) “miêu”, “trư” 猪 (豬), “niêm” 粘 (黏).
7. Cùng lúc thay cả hai thành tổ biểu âm và biểu ý cho đơn giản hơn. Vd : “hưởng” 响 (響), “hộ” 护 (護), “kinh” 惊 (驚).
8. Tạo chữ “hội ý” mới đơn giản hơn để thay thế. Vd : 灭 (滅), “song” 双 (雙), 体 (體) “thể”, “trần” 尘 (塵).
9. Quy các chữ đồng âm lại thành một chữ. Vd : “đài” 台 (台, 臺, 檯, 颱); “hậu” 后 (后, 後), “cốc” 谷 (谷, 穀).

Trong các văn bản tác phẩm Nôm, đặc biệt là ở các văn bản hậu kỳ, những kiểu chữ Hán “giản thể” như trên hầu như đều được tiếp nhận, mặc dù không phải là phổ biến và triệt để. Tình hình này diễn ra đối với chữ Nôm mượn nguyên chữ Hán và cả khi dùng chữ Hán như là thành tố của chữ Nôm tự tạo. Tuy nhiên, có ít nhất một điều đáng lưu ý là ở “nhánh 4” khi một loạt chữ Hán có những bộ phận khác nhau được nhất loạt thay bằng một ký tự 又, thì ở chữ Hán và chữ Nôm của người Việt không hoàn toàn như vậy : ngoài trừ các vị trí khác, còn ở vị trí bên phải chữ thì ký tự đó thường có một nét “chấm” ở trên nữa, tương tự như trong chữ Hán “lưu” 刘 (giản thể từ phồn thể 劉). Vd : 對 “đối” > 对 đối, 難 “nan” > 难 nà, v.v. (Đây là chỗ khác biệt tế nhị với chữ Hán ở Trung Quốc mà trong một số chế bản vì tính chữ Nôm đôi khi đã bị bỏ qua). Cách viết này rất giống cách viết chữ Hán và chữ Hoà tự ở người Nhật [Xem : *Hán tự điển*, 2001, Tokyo, tr.333]. Do chỗ có những ký tự kiểu như 又 vừa kể, là một thành tố “trung tính” vừa có thể thay cho thành tố “biểu âm” (như “hán” 漢 > 汉), vừa có thể thay cho thành tố “biểu ý” (như “phượng” : 鳳 > 凤), cho nên đây là thành tố vượt ra khỏi cách nhìn “lưỡng phân” truyền thống “âm phù” 音符 (thành tố biểu âm) và “ý phù” 意符 (thành tố biểu ý), dẫn đến thừa nhận có một loại thành tố chỉ có giá trị thuần túy về cấu tạo hình thể chữ Hán. Người ta gọi đó là những “ký hiệu tượng trưng” trong hình

thể chữ Hán [Xem : Cừ Tích Khuê - 2002]. Nhưng đó chỉ là câu chuyện khi phân tích “giản thể” chữ Hán, còn với “lược thể” của chữ Nôm thì không phải bận tâm với những “ký hiệu” trung tính như vậy. Dù lược bỏ thể nào thì cuối cùng vẫn có một phần đại diện cho thành tố “biểu âm” hoặc “biểu ý” vốn có của nó.

Trong cấu tạo hình thể chữ Hán, vốn từ xưa đã có những hiện tượng gần như “lược thể” ở chữ Nôm. Trong *Thuyết văn giải tự*, Hứa Thận khi phân tích một số chữ Hán đã đưa ra khái niệm gọi là “tĩnh thanh” 省聲 (giản lược phần biểu âm) và “tĩnh hình” 省形 (giản lược phần biểu ý). Đây là những hiện tượng khá phức tạp [Xem : Cừ Tích Khuê. Bản 2002, tr.160-165; Trương Quế Quang, 2005, 229-230]. Tuy nhiên trong đó cũng có những trường hợp khá giống với “lược thể” ở chữ Nôm : (a) Ví dụ về “tĩnh thanh” : Chữ 珊 “san” được phân tích là “從玉刪省聲” (biểu ý ở 玉 “ngọc”, âm 刪 “san” tĩnh lược). Cũng vậy với chữ 姍 “san” : “從女刪省聲” (biểu ý ở 女 “nữ”, âm 刪 “san” tĩnh lược). Chữ 琉 “lưu” : “從玉流省聲 ” (do 玉 “ngọc” biểu ý, do 流 “lưu” tĩnh lược biểu âm). Cũng vậy, 梳 “sơ” : “從木疏省聲 ” (do 木 “mộc” biểu ý, do 疏 “sơ” tĩnh lược biểu âm). (b) Ví dụ về “tĩnh hình” : Chữ 弑 “thức” được phân tích là “從殺省式聲” (biểu ý do 殺 “sát” tĩnh lược, 式 “thức” biểu âm).

Trong bộ *Tự điển chữ Nôm* (Tokyo, 1988) GS Yonosuke Takeuchi dường như đã mở rộng phạm vi những chữ mà chúng tôi gọi là “lược thể” như trên cho cả những chữ mà sự phân tích cấu trúc chức năng của chúng không hề có “vướng mắc” nào cả. Xin so sánh cách phân tích của chúng tôi (NQH) với cách phân tích của Giáo sư Y. Takeuchi (TAK) đối với một số chữ Nôm, chẳng hạn như sau :

- Chữ 遊 *Chơi* : {bộ 辵 “xước” (ý) + 制 “ché” (âm)} (NQH) <> {遊 “du” (nghĩa) + 制 “ché” (âm)} (TAK).

- Chữ 扒 **Bất** : {bộ 扌 “thủ” (ý) + 八 “bát” (âm)} (NQH) < {捕 “bổ” (nghĩa) + 八 “bát” (âm)} (TAK).
- Chữ 跲 **Đá** : {bộ 足 “túc” (ý) + 多 “đa” (âm)} (NQH) < {蹴 “cự” (nghĩa) + 多 “đa” (âm)} (TAK).
- Chữ 洸 **Ao** : {bộ 氵 “thủy” (ý) + 幻 “ảo” (âm)} (NQH) < {池 “trì” (nghĩa) + 幻 “ảo” (âm)} (TAK).
- Chữ 壩 **Bãi** : {bộ 土 “thổ” (ý) + 罷 “bãi” (âm)} (NQH) < {地 “địa” (nghĩa) + 罷 “bãi” (âm)} (TAK).
- Chữ 炷 **Cháy** : {bộ 火 “hoả” (ý) + 至 “chí” (âm)} (NQH) < {燒 “thiên” (nghĩa) + 罷 “bãi” (âm)} (TAK).
- Chữ 梠 **Cuốc** : {bộ 木 “mộc” (ý) + 局 “cục” (âm)} (NQH) < {杭 “hàng” (nghĩa) + 局 “cục” (âm)} (TAK).
- Chữ 鋤 **Chảo** : {bộ 金 “kim” (ý) + 局 “xảo” (âm)} (NQH) < {鋤 “sử” (nghĩa) + 局 “cục” (âm)} (TAK).

Thiết tưởng cách phân tích của GS Y.Takeuchi có vẻ lý thú trong một vài trường hợp cá biệt, song việc truy tìm những chữ Hán đồng nghĩa với chữ Nôm như vậy sẽ dễ dẫn vào ngõ hẻm (hoặc là khá mịt mù), và phải chăng là thực sự phản ánh đúng cơ chế tạo ra các chữ Nôm như thế. Chúng tôi cho rằng chỉ với những trường hợp cấu trúc hình thể không phản ánh được cấu trúc chức năng của chữ thì mới cần phải nói đến chuyện “lược thể” mà thôi.

5.1.3. Vị trí của các thành tố tạo chữ Nôm. Các thành tố cấu tạo nên hình thể chữ Hán được sắp xếp vào một không gian hình vuông (kể từ khi có lối chữ Lệ và chữ Khải). Việc một thành tố chiếm một vị trí nào đó trong “ô vuông” lúc ban đầu là tùy tiện, sau rồi “ước định tục thành”, dần dần cũng hiện lên những lẽ lối nhất định, mặc dầu khác với văn tự phiên âm (trong đó các chữ cái

buộc phải xuất hiện theo đúng trật tự hình tuyến của chúng), các thành tố chữ Hán “có quyền” tự do lựa chọn “chỗ đứng” của mình trong từng “ô vuông” sao cho hài hoà với các thành tố còn lại. Bởi vậy, những lề lối sắp xếp vị trí của các thành tố trong chữ “ô vuông” kiểu chữ Hán, kể cả chữ Nôm, là tương đối đa dạng. Và nhiều khi còn chấp nhận cả những trường hợp không chỉ là “lưỡng khả”, mà cả “tam tứ khả” nữa. Chẳng hạn, riêng với chữ Hán “hình thanh” người ta đã đúc kết có không ít hơn 10 kiểu vị trí khác nhau giữa hai thành tố “hình” (biểu ý) và “thanh (biểu âm) (xem *Chương Ba*, mục 3.1.5).

Ở mục này, chúng tôi dự định xem xét hai vấn đề : *Một là*, thử xem vị trí của một số thành tố với tư cách là thành tố biểu nghĩa (kể cả bộ thủ) trong chữ Nôm hợp thể tự tạo kiểu “hình thanh”, qua đối chiếu với chữ Hán. *Hai là*, thử xem xét một số trường hợp dị thể của chữ Nôm do chuyển dịch vị trí của các thành tố tạo chữ.

(1) Để thực hiện công việc thứ nhất, chúng tôi dựa trên 2 nguồn tư liệu chính : (a) Kiểm tra những chữ Nôm có bộ thủ hoặc ký tự biểu nghĩa liên quan được ghi nhận trong *Bảng tra chữ Nôm* (Hà Nội, 1976) và *Tự điển chữ Nôm* (Hà Nội, 2006). (b) Đối chiếu với những chữ Hán liên quan được ghi nhận trong *Hán tự nguyên lưu tự điển* của học giả Trung Quốc Cốc Diễn Khuê (Bắc Kinh, 2004). Để giảm bớt phần phức tạp không cần thiết, chúng ta hãy quy những vị trí khác nhau của các bộ thủ và ký tự đó vào 6 dạng chính : 1. Trái. 2. Phải. 3. Trên. 4. Dưới. 5. Trong. 6. Ngoài. Và cũng đề cho gọn, có lẽ chỉ cần nêu ra đây những trường hợp chữ Nôm đặt bộ thủ ở những vị trí có ít nhiều khác biệt so với chữ Hán mà thôi, những gì thống nhất với chữ Hán thì không cần xét đến. Chẳng hạn như mấy trường hợp sau đây :

- Bộ 刀 “đao” trong chữ Hán và cả trong chữ Nôm nếu viết là 刂 luôn luôn đặt ở bên phải chữ. Còn nếu viết là 刀 thì trong chữ Hán chỉ

đặt ở dưới (như : 剪 “tiễn”), nhưng trong chữ Nôm ngoài đặt ở dưới ra (như : 𠂔 *Chém*) có cả trường hợp đặt ở bên trái (như 𠂔 *Chém*), bên phải (như : 𠂔 *Tách*), bên trên (như : 𠂔 *Đâm* 𠂔 *Cùn*).

- Bộ 口 “khẩu” (dù thiên về biểu ý hay chính âm), bộ 土 “thổ”, bộ 女 “nữ”, bộ 火 “hoả”, bộ 石 “thạch”, bộ “mịch” 糸 ... trong chữ Nôm tự tạo bao giờ cũng chỉ đứng ở bên trái. Còn trong chữ Hán, vị trí của mấy bộ này đôi khi còn có thể đặt ở các vị trí khác : bên trên (như : 呈 “trình”), bên dưới (như : 含 “hàm”; 基 “cơ”, 壁 “bích”; 姿 “thái”, 婆 “bà”; 熨 “uỷ”, 熟 “thục”; 磬, 磬; 紫, 繁).

- Bộ 子 “tử” ngoài vị trí bên trái ra, trong chữ Nôm có trường hợp đặt ở bên phải (như : 𠂔 *Cháu*); còn trong chữ Hán có khi đặt lên trên (như : 孟 “mạnh”) hoặc xuống dưới (như : 孽 “nghiệt”), điều không thấy có trong chữ Nôm tự tạo.

- Bộ 小 “tiểu” rất ít được dùng trong chữ Hán hình thanh, và cũng chỉ có dăm bảy chữ hội ý có đơn tự 小 “tiểu” tham gia (như : 尖 “tiêm”, 尘 “trần”). Song trong chữ Nôm thì có đến vài chục chữ hình thanh mà 小 “tiểu” là bộ thủ, vị trí của nó lại rất linh hoạt : bên trái (như : 𠂔 *Mọn*, 𠂔 *Bé*), bên phải (như : 𠂔 *Chút*, 𠂔 *Mây*), bên trên (như : 𠂔 *May*, 𠂔 *Bé*), bên dưới (như : 𠂔 *Mọn*).

- Bộ 手 “thủ”, nếu viết là 扌 thì cả Hán lẫn Nôm đều đặt bên trái chữ. Nhưng nếu viết là 手 thì ở chữ Hán chỉ đặt bên dưới, còn ở chữ Nôm chỉ có một trường hợp đặt dưới (𠂔 *Gang*), hàng loạt chữ khác vẫn đặt ở bên trái (như : 𠂔 *Phạch*, 𠂔 *Váy*, 𠂔 *Cấu*, 𠂔 *Ngón*).

- Bộ 目 “mục” trong chữ Hán có thể đặt ở bên trái, và cả bên trên, bên dưới, nhưng không chữ nào đặt nó ở bên phải. Trong chữ Nôm tự tạo, hầu hết đều đặt bộ “mục” ở bên trái, nhưng lại có vài trường hợp đặt ở bên phải (như : 𠂔 *Mắt*, 𠂔 *Trông*).

- Bộ 肉 “nhục” trong chữ Nôm cũng như trong chữ Hán chủ yếu đặt ở bên trái, nhưng cũng có chữ đặt ở bên dưới. Song ở chữ Nôm,

viết theo dạng 肉 hay 月 đều có khi được đặt cả bên phải và bên trái, điều không thấy có trong chữ Hán (như : 𠙴 Mỡ, 𠙵 Nem, 𠙶 Mất).

- Bộ 血 “huyết”, cả Hán lẫn Nôm đều rất ít (dưới chục chữ) dùng đến bộ 血 “huyết”. Nhưng trong chữ Nôm, ký tự này ngoài vị trí bên trái ra, điều đặc biệt là còn đặt cả ở bên phải (như : 𦘔 Máu) và bên trên (như : 𦘕 Mù).

- Bộ 鳥 “điều” trong chữ Hán hầu như chỉ đặt ở bên phải và bên dưới chữ. Còn trong chữ Nôm, ngoài hai vị trí đó ra, còn có thể đặt ở bên trái nữa (như : 𦘖 Cò, 𦘗 Quạ, 𦘘 Vạc, 𦘙 Vịt).

(2) *Dị thể do chuyển dịch vị trí thành tổ tạo chữ*. Đây là hiện tượng khá dễ thấy trong chữ Nôm. Xin dẫn một số ví dụ kèm theo xuất xứ như sau :

- **Bé** 𦘛 (𦘛) / 𦘜 (𦘛). Vd :

𦘛拱頭鵝𦘛拱𦘛 . Bé cũng đầu gà, lớn cũng đuôi trâu [Thiên Nam, 50b]. /

𦘛仍麻𦘛曷椒 . 𦘛𦘛𦘛𦘛𦘛漂𦘛𦘛 . Bé nhưng mà bé hạt tiêu. Bé cay bé đắng bé xiêu lòng người [Lý hạng, 24b].

- **Chạy** 𦘛 / 𦘛 . Vd :

𦘛𦘛𦘛𦘛𦘛𦘛𦘛 . Thấy ăn chạy đến thì no dạ [N.Trãi, 50b]. /

𦘛𦘛𦘛𦘛𦘛𦘛𦘛 . Ngươi Trung Ngô [...] giốn giác chạy ra [Truyền, I, 41a].

- **Chim** 𦘛 / 𦘛 . Vd :

𦘛𦘛𦘛𦘛𦘛𦘛𦘛𦘛 . Một cái chim chót mùa xuân bay chẳng cùng [Truyền, II, 62a]. /

𦘛𦘛𦘛𦘛𦘛𦘛𦘛𦘛 . Chim hôm thoi thót về rừng [Kiều-LVĐ-1971, 24b].

- **Chịu** 𦘛 / 𦘛 . Vd :

得哄曳庫些甘詔. *Người cười đại khó ta cam chịu* [N.Trãi, 48a]. /
 畲料所命拯女毀所辱. *Thà liêu thừa mình, chẳng nữ chịu thừa nhục* [Truyền, I,11b].

• **Cửa** 𨮑 (𨮑) / 𨮑 / 𨮑 (𨮑). Vd :

常制馨羅侈共帶裕核庄娘 𨮑茹. *Thường chơi hang la đá, cùng dưới gốc cây, chẳng nương cửa nhà* [Cổ Châu, 1b]. /

况它等 𨮑沙門. *Huống đà đừng cửa Sa môn* [Xuất gia, 7a]. /
 余吝闔揀杆 𨮑. *Mấy lần cửa đóng then cài* [Kiều-LVD-1871, 7b].

• **Đi** 𨮑 / 𨮑. Vd :

𨮑未啫𨮑急𨮑棱撑. *Nói rồi già đi, kíp vào rừng xanh* [Cổ Châu, 4a]. /

𨮑悉几於𨮑𨮑. *Đau lòng kẻ ở người đi* [Kiều-LVD-1871, 18a].

• **Gió** 𨮑 / 𨮑 / 𨮑. Vd :

𨮑𨮑𨮑 𨮑北𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑. *Thừa ngày sau, gió Bắc cả làm, đổ tróc chung cây ấy* [Cổ Châu, 7b]. /

𨮑𨮑𨮑 𨮑𨮑𨮑𨮑. *Cây cứng cây mềm gió hay* [N.Trãi, 12a]. /
 野雲𨮑𨮑退物為隊方. *Dã vân gió thổi vật vờ đòi phường* [Ngọc âm, 1a].

• **Giúp** 𨮑 / 𨮑 (𨮑). Vd :

𨮑𨮑𨮑 𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑. *Giúp người quân tử mở mang sơn hà* [Lý hạm, 6a]. /

武固孟柴𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑. *Vô có mạnh thấy đã ra giúp nước* [Vị thành, 16b].

• **Khó** 𨮑 / 𨮑. Vd :

𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑. *Gửi lòng không khó ăn mày thập phương* [Xuất gia, 5b]. /

油𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑𨮑. *Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì* [Kiều-LVD-1871, 16a].

• **Mày** 毛眉 / 眉毛. Vd :

潼撩沒像鼎堆毛眉. *Trên treo một tượng trắng đôi lông mày* [Kiều-LVĐ-1871, 21a]. /

鴈紅毳柳容顏冷潁. *Má hồng mày liễu dung nhân lạnh lũng* [Vân Tiên, 4b].

• **Mắt** 目密 / 密目. Vd :

眼目毵眊眊. *Nhãn mục : con mắt hay nhìn* [Ngọc âm, 11b]. /
撫簪玉麻沙諾密. *Vỗ trâm ngọc mà sa nước mắt* [Truyền, II, 12b].

• **Mọn** 憫 / 憫 / 悶小. Vd :

奇憫世間如撫葉. *Cả mọn thế gian nhờ phủ rợp* [Hồng Đức, 51a]. /
碎憫預隊行玉笋. *Tôi mọn dự đội hàng ngọc duẩn* [Hồng Đức, 1a] /
船悶坤都波六經. *Thuyền mọn khôn đưa bể Lục Kinh* [N.Trãi, 6a].

• **Mũi** 鼻 / 鼻. Vd :

賤含銳鼻勁翹. *特養為蒸固所用. Dài hàm nhọn mũi cứng lông.*
Được dưỡng vì chưng có thừa dùng [N.Trãi, 77a]. /

緬鼻萬全顏色如初. *Mặt mũi vạn toàn nhan sắc như xưa* [Thiên Nam, 34b].

• **Mùng** 惛 / 惛. Vd :

吏惛元氣皮盛. *Lại mùng nguyên khí vừa thịnh* [N.Trãi, 6a]. /
吒昆惛合蔑茹. *Cha con mùng hợp một nhà* [Thiên Nam, 21a].

• **Năm** 年 / 年南. Vd :

咍賤蕩蕩似年南. *Đêm dài dằng dặc tựa năm dài* [Hồng Đức, 8b]. /

麻撞戶馮蔑祝技急典𪚩𪚩. *Mà chàng họ Phùng một chốc ghê*
kip đến sáu năm [Truyền, I, 18a].

• **Nằm** 南臥 / 臥南. Vd :

拯飢式曳梟𠂔更. *Chẳng nằm thức dậy nẻo ba canh* [N.Trãi, 53a]. /
 寬馱𠂔妬別𠂔世𠂔. *Thấy người nằm đó, biết sau thế nào* [Kiều-
 LVD-1871, 4a].

• **Ngay** 𠂔 / 正宜. Vd:

自初忍吏係几𠂔賢沛困蒸筆𠂔𠂔意別垠𠂔. *Từ xưa nhân lại, hễ
 kẻ ngay hiền phải khôn chung bút chê bai ấy, biết ngàn nào* [Truyền,
 IV, 50a]. /

役博空雙碎𠂔𠂔. *Việc bác không xong tôi chết ngay* [Vị thành,
 13b].

• **Ngày** 𠂔 / 𠂔. Vd:

於恒外朗婁𠂔庄𠂔. *Ở hàng ngồi lặng, lâu ngày chẳng ăn* [Cổ
 Châu, 2a] /

冤魂意別課𠂔𠂔𠂔. *Oan hồn ấy biết thuở ngày nào nguôi* [Thiên
 Nam, 108a].

• **Ngồi** 𠂔 / 外坐 / 𠂔 / 𠂔. Vd:

片冊𠂔春𠂔枕勾. *Phiến sách ngày xuân ngồi chắm câu* [N.Trãi,
 4b] /

箕埃核𠂔閑𠂔𠂔. *Kìa ai cây cាំ nhàn ngồi tựa* [N.Trãi, 45a]. /

𠂔𠂔𠂔𠂔忍刻更遲. *Đêm dài ngồi nhẫn khắc canh chầy* [Hồng Đức,
 30a]. /

𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔. *Cửa nghiêm thăm thăm một mình ngồi* [Hồng
 Đức, 54a].

• **Ra** 𠂔 / 𠂔. Vd:

蔑化𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔. *Một hoá ra mười, mười hoá ra trăm* [Thiên
 Nam, 36b]. /

催催𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔. *Thôi thôi xin cáo cái nhà
 pha. Có nẻo vào chơi có nẻo ra* [Vị thành, 12a].

• **Sau** 𠂔 / 𠂔 / 𠂔. Vd:

輶輳連帶紂圍螺城. Trước sau trên dưới bọc vây Loa thành [Thiên Nam, 56b]. /

時璉翁修定參衛. 璉符按娘阿蠻. Ngày sau ông Tu Định chín về, gìn giữ nuôi nàng A Man [Cổ Châu, 5a]. /

双双馭輶馭紂沒團. Song song ngựa trước ngựa sau một đoàn [Kiều-LVD-1871, 25a].

- **Tên** 銘 / 旣. Vd :

課意中城固優婆塞旣羅修定. Thuở ấy trong thành có ưu bà tắc, tên là Tu Định [Cổ Châu, 2a].

裊字誕達銘朱所昆. Lấy chữ Đản đặt tên cho thừa con [Truyền, IV, 3b].

- **Thắng** 尙正 (尙正) / 正尙 (正尙) / 直尙. Vd :

時以成因欺醯騎馭尙典丕. Người Dĩ Thành nhân khi say, cười ngựa thắng đến vậy [Truyền, IV, 55b].

蔑備蔑梃翁時正踰踰. Một bị một gậy sáng ngày thắng giông [Thiên Nam, 71b]. /

泮唎踰驕唏駒. Cạn lời thắng ruổi vó câu [Đại Nam, 7a]. /

繚安飴油椎尙. Lèo ăn gió, dầu dùi thắng [Hồng Đức, 26b]. /

跣駒醴踰諾嫩圭馭. Vó câu thắng ruổi nước non quê người [Kiều-LVD-1871, 35a].

- **Thấy** 覓 / 体見 Vd :

榜鑽恩匋覓銘撩. Bàng vàng mừng đã thấy tên treo [Hồng Đức, 25a] /

恒体鑰鑽混雜. Hằng thấy thau vàng hỗn tạp [Xuất gia, 3b].

- **Trăm** 梟 / 林百. Vd :

小姨姨乙栢哈每羨. Tiểu di : di út trăm hay mọi đường [Ngọc âm, 7a].

梟官宄禮綽李旦廚報天. Trăm quan đem lễ rước Bụt đến chùa Báo Thiên [Cổ Châu, 18a].

• **Trống** 𦨇 / 𦨇 .Vd :

𦨇樓妨買散更 . Trống lầu vừa mới tan canh [Đại Nam, 4a]. /
 聆鐘𦨇朱碎極悉. Nay chiêm mai trống cho tôi cực lòng [Lý
 hạng, 14a].

• **Trước** 𠂔 / 𠂔 / 𠂔 / 𠂔 .Vd :

𠂔據固嬰吏稟𠂔衛𠂔 . Lấy có có anh lại, bẩm xin về trước
 [Truyền, I, 31b].
 廊湓边𠂔边𠂔 . Láng giềng bên trước bên sau [Thiên Nam, 61a]. /
 使衛𠂔𠂔天庭 . Sứ về tâu trước thiên đình [Đại Nam, 3b]. /
 馭英𠂔𠂔 𠂔娘𠂔𠂔 . Ngựa anh đi trước, võng nàng đi sau [Quốc
 thái, 13b].

• **Vai** 𠂔 / 𠂔 .Vd :

昌𠂔号𠂔肩𠂔 . Xương vai hiệu là kiên ngưng [Ngọc âm, 12b]. /
 固蔑𠂔𠂔眉𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔 . Có một người râu mày nửa trắng,
vai điều nổi cao [Truyền, IV, 41a].

• **Vịt** 𠂔 / 𠂔 .Vd :

体打𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔 . Thấy đánh cái vịt mà cái uyên sợ [Truyền, I,
 40a]. /
 𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔 . Hồi con vịt nước kia ơi [Lý hạng, 34b].

• **Vừa** 𠂔 / 𠂔 .Vd :

𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔 . Ở ngôi vừa được năm mươi năm tròn [Đại
 Nam, 7b]. /
 𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔 . Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau [Lý hạng,
 20a].

Chấp nhận nhiều dị thể do chuyển đổi vị trí của các thành tố trong cấu trúc hình thể chữ Nôm chứng tỏ tính linh hoạt của người Việt trong tạo chữ và viết chữ, song mặt khác cũng tạo ra sự “biến hoá đa dạng” không cần thiết về mặt chữ, đem lại gánh nặng cho

概 = 槩 “khái” - nghĩa gốc là ‘đồ đo lường’
 略 = 畧 “lược” - nghĩa gốc là ‘giới định lãnh thổ’
 群 = 羣 - nghĩa gốc là ‘bầy cừu’

- Nhưng thường gặp hơn trong chữ Hán là hiện tượng chuyển chỗ thành tổ sẽ tạo ra những chữ không chỉ khác về hình thể, mà khác cả chức năng (thể hiện nghĩa chữ khác nhau) :

部 “bộ” - ‘phân chia ra’ ≠ 陪 “bồi” - ‘phụ thêm vào’
 暉 “huy” - ‘ánh nắng’ ≠ 暈 “vùng” - ‘vàng sáng’
 架 “giá” - ‘khung đỡ’ ≠ 枷 “già” - ‘cái gông gỗ’
 衿 “câm / khâm” - ‘dài áo’ ≠ 衾 “khâm” - ‘chăn dày’
 吟 “ngâm” - ‘ngâm nga’ ≠ 含 “hàm” - ‘ngậm, chứa’
 陲 “thuy” - ‘biên giới’ ≠ 郵 “bưu” - ‘đưa tin đường bộ’

5.1.4. Dị thể chữ Nôm do khác biệt về cấu trúc chức năng.

Ở chương trên chúng tôi đã từng phát biểu rằng : Hễ thay đổi phương thức tạo chữ và / hoặc thành tố tạo chữ, ta sẽ có các cấu trúc chức năng khác nhau. Các cấu trúc chức năng khác nhau này chia làm hai loại lớn :

Một là, chúng tạo ra những chữ Nôm hoàn toàn khác nhau, đại diện cho những ngữ tố khác nhau (cả âm lẫn nghĩa) hoặc có nét khác nhau (về âm và / hoặc về nghĩa). Vd : 𨔵 *Đuối* ≠ 𨔶 *Đuối* - cả hai chữ đều được tạo ra theo cấu trúc “hình thanh chính phụ”, bộ “xước” ở 𨔵 *Đuối* và bộ “thủy” ở 𨔶 *Đuối* là hai thành tố biểu ý khác nhau, tạo ra hai chữ Nôm cho hai ngữ tố hoàn toàn khác biệt. Tương tự như vậy ta có ba chữ khác nhau của ba ngữ tố đồng âm khác nghĩa : 𨔶 *Dày* (‘không mỏng’) ≠ 𨔶 *Giày* (‘chà đạp’) ≠ 𨔶 *Giày* (‘đồ mang ở chân’).

Hai là, chúng tạo ra những dị thể chữ viết cho cùng một ngữ tố, có thể dùng lẫn cho nhau, hoặc chỉ có sự phân biệt tế nhị về nghĩa tùy theo văn cảnh. Vd : hai chữ 𨔵 và 𨔶 tuy có cấu trúc chức

năng khác nhau (bộ “xước” ≠ bộ “túc”), song cả hai đều thể hiện nghĩa chung cho ngữ tố *Đuối*. Hoặc như hai chữ *Giày* 𪚩 = 𪚪 (bộ “bi” ≠ bộ “cách”) đều trở ‘đồ da mang ở chân’. Những chữ như thế là những chữ dị thể của cùng một đơn vị ngôn ngữ. Đây chính là đối tượng cần xem xét khi bàn về hình thể chữ Nôm. Trong chữ Nôm, những dị thể loại này hết sức phong phú, chúng ta sẽ phân biệt 3 loại lớn, và thuyết minh mỗi loại qua một vài thí dụ mà thôi.

(1) *Dị thể chỉ khác ở thành tố của chữ, không khác ở phương thức tạo chữ.*

(a) *Chữ đơn*. Như :

- **Một**: 蔑 / 沒. Vd:

谷城南苧蔑間 . *Góc thành Nam lều một căn* [N.Trãi, 4a] . /
 廊扶董固沒馱 . *Làng Phù Đổng có một người* [Đại Nam, 3b].

- *Máy*: 買 / 采 . Vd:

坦保別買琰賒. *Đất Bào biết mấy dặm xa* [*Thiên Nam*, 41b]. /
 𠵿絲𠵿祝麻審娜𠵿. *Gái tơ mấy chóc mà ra nà dòng* [*Chinh phụ*,
 26a].

- *Yêu*: 腰/妖. Vd:

拯腰時渚女之嗤 *Chẳng yêu thì chớ nữ chi cười* [N.Trãi, 74b]. /
 仍罽濫晒忧妖祝蒙. *Những là trộm dấu thăm yêu chốc mòng*
 [Kiều-LVĐ-1871, 5a].

(b) *Chữ ghép.* Như :

- **Bay**: 翔 / 蹏 / 拜 (hình thanh chính phụ). Vd :

鷗鷖孕柳菰梭綫. *Chim bay rặng liễu đường thoi dệt* [Hồng Đức, 30b]. /

恒体丐蛭翔外園. *Hằng thấy cái bướm bay ngoài vườn.*
[Truyền, IV, 3b]./

少年場屋嗜虛癡. *Thiếu niên trường ốc tiếng hư bay* [N.Trãi, 27a].

- **Giữ** : 守 / 守 (hình thanh đẳng lập) / 拱 (拱) / 守 (hình thanh chính phụ) . Vd :

祀蒸據恩情駢守廟誓驛 . Láy chung có ân tình, bền giữ lời thề trước [Truyền, IV, 39a]. /

守牢朱特論皮向陽 . Giữ sao cho được trọn bề hướng dương [Trình thủ, 3a]. /

啍噤拱意溪提 . Sượng sùng giữ ý rút rề [Kiều-LVĐ-1871, 8b]. /

悉箕守特常常弄庄 . Lòng kia giữ được thường thường là chẳng [Kiều-LVĐ-1871, 29b].

(2) *Dị thể khác nhau cả ở thành tố và phương thức cấu tạo.* Như :

- **Lạy** : 禮 (礼) / 禱 / 吏拜 (chữ đơn mượn Hán biểu ý / chữ ghép hội ý đẳng lập / chữ ghép hình thanh đẳng lập). Vd :

檜頭礼享 . Cúi đầu lạy Bụt [Phật thuyết, 46b]. /

調寅寅合吏 . 綽禱讓辦違 . Đều dần dần họp lại, rước lạy nhường ngôi trên [Truyền, IV, 56a] /

媿猓跪拜天皇 . Mẹ con quỳ lạy Thiên hoàng [Phủ bản, 17a].

- **Trẻ** : 礼 / 礼个 / 礼小 / 𪛗 (chữ đơn mượn Hán biểu âm / chữ ghép hội âm chính phụ / chữ ghép hình thanh chính phụ / chữ ghép hình thanh đẳng lập). Vd :

牧童𪛗礼犢輔 . Mục đồng là trẻ chăn bò [Ngọc âm, 8b] /

化年爻溪泖特 . 沚包工皿昆𪛗𪛗 . Hoá nên một giọt máu đặc, chảy vào trong miệng con trẻ ấy [Phật thuyết, 10b] /

本銘課𪛗黎輔陳 . Vốn tên thuở trẻ là Lê Phụ Trần [Thiên Nam, 102a] /

遣妾𪛗𪛗悉媿𪛗忙𪛗 . Khiến thiếp trẻ bận lòng, mẹ lành mang lo [Truyền, IV, 2b].

- **Sáng** : 朗 / 朗 / 𪛗 / 𪛗 / 創 / 燭 (chữ đơn mượn Hán biểu ý / chữ ghép hội ý chính phụ / chữ ghép hội ý đẳng lập / chữ đơn mượn Hán biểu âm / chữ ghép hình thanh chính phụ) . Vd :

蟾輪月朗連空漏漏. Thiêm luân : nguyệt sáng trên không lầu lầu [Ngọc âm, 1a]. /

苔磷鎌悴燭燭. Đây sân gương tuốt sáng loà [Kiều-LVĐ-1871, 36a]. /

蔑備蔑梲翁時正齡. Một bị một gậy sáng ngày thắng giông [Thiên Nam, 71b]. /

節清商按違空景調瀚瀚. Tiết thanh thương nổi trên không cảnh đều trong sáng [Truyền, IV, 43b]. /

体炤創嗽燭急躑典蒂. Thấy lửa sáng chớp rạng, kíp rảo đến đấy [Truyền, IV, 40b]. /

燭燭燭張融茄. Đèn đuốc sáng trưng trong nhà [Tự Đức, I, 12a].

Tóm lại, qua sự trình bày như trên, ta thấy rằng dị thể của chữ Nôm là rất đa dạng, bất kể là xét về cấu trúc hình thể hay cấu trúc chức năng. Giả dụ như vấn đề chuẩn hoá các hình thể chữ Nôm được đặt ra, thì đương nhiên là tất cả các hiện tượng vừa được xem xét ở trên đều phải coi là đối tượng của công việc chuẩn hoá đó. Một hệ thống chữ viết hoàn thiện và tiện dùng, không thể chấp nhận quá nhiều dị thể, để cho người tạo chữ và người dùng chữ hoặc là quá dễ dãi hoặc là quá khó khăn vì không có một sự quy định nào cả trong khi sử dụng chữ Nôm.

5.2. Diễn biến nội tại của chữ Nôm

5.2.1. Giới thuyết vấn đề. Khi nói tới sự diễn biến của chữ Nôm trong diễn trình lịch sử của nó, chúng ta cần phân biệt hai khía cạnh : Một là, sự diễn biến trong nội bộ hệ thống chữ Nôm, tức là sự *diễn biến nội tại* của chữ Nôm. Hai là, sự diễn biến về chức năng xã hội của chữ Nôm, tức là xem xét vai trò của chữ Nôm trong đời sống xã hội Việt Nam qua các thời kỳ khác nhau trong lịch sử. Khía cạnh thứ hai này của chữ Nôm sẽ được xem xét tới ở

Chương Sáu tiếp theo. Ở mục này, chúng ta tạm thời chỉ bàn đến khía cạnh thứ nhất, tức sự diễn biến trong nội bộ hệ thống chữ Nôm Việt.

Tiếp xúc với các văn bản chữ Nôm xuất hiện vào những thời kỳ sớm muộn khác nhau, một cách trực quan chúng ta có thể nhận ra những biến chuyển nào đó về hình thể của một số đơn vị văn tự tương ứng với những đơn vị ngôn ngữ nhất định, cũng như sự tăng trưởng hay giảm thiểu phân lượng chữ thuộc phương thức cấu tạo này hay phương thức cấu tạo khác. Tuy nhiên, để kiểm chứng điều cảm nhận này bằng những cứ liệu rút từ các văn bản chữ Nôm cụ thể, lại là một công việc khó khăn và phức tạp. Sở dĩ khó khăn và phức tạp, là vì những lẽ sau đây :

(a) Chúng ta hiện lưu giữ được (chủ yếu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội) hàng ngàn tác phẩm chữ Nôm với nhiều loại hình văn bản khác nhau (viết tay, khắc tay, khắc ván in). Điều quan trọng đối với việc nghiên cứu sự diễn biến của hiện tượng là phải biết rõ niên đại của chúng. Thế nhưng, những văn bản có niên đại xác tín còn lại quả thật là hiếm hoi, lại ít khi có cùng loại hình (cả về nội dung, cả về hình thức văn bản) nên khó đối sánh với nhau.

(b) Ngay cả đối với những văn bản có dấu ấn của niên đại thì phần nhiều là có sự chênh lệch giữa niên đại tạo ra tác phẩm với niên đại tạo ra văn bản mà ta đang tiếp xúc. Chẳng hạn : Ai cũng biết tập thơ Nôm *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi (1380-1442) được sáng tác vào nửa đầu thế kỷ XV. Sau khi tác giả bị nạn, di cảo thất tán, đến năm 1467 vua Lê Thánh Tông sai Trần Khắc Kiệm sưu tầm lại được một phần. Mãi đến thời nhà Nguyễn, Dương Bá Cung tiếp tục bỏ công sưu tầm, chỉnh lý và cho khắc ván in vào năm 1868. Đây là bản in mà hiện giờ chúng ta có được trong tay. Nếu xét riêng về chữ Nôm, thì trong văn bản này không chỉ có cách viết ở nửa cuối thế kỷ XIX, mà hẳn cũng còn lưu lại khá nhiều những chữ theo cách viết ở thời Nguyễn Trãi hay Trần Khắc Kiệm ở thế kỷ XV. Phân biệt cho rành rẽ hai cách viết mang dấu ấn hai

thời kỳ khác nhau này là hết sức phức tạp, đòi hỏi phải khảo cứu công phu, tương tự như GS Nguyễn Tài Cẩn đã từng thử thực hiện [*Một số chứng tích...*, tr.205-218].

(c) Có thể thấy rằng hầu hết những tác phẩm chữ Nôm từ thời Lê Trung hưng về trước mà còn lại đến nay thì hầu như đều thuộc vào dạng như vừa nói đến ở trên. Tác phẩm ra đời sớm, nếu như không thất truyền (như thơ phú chữ Nôm của Nguyễn Thuyên), thì ngày nay chúng ta may mắn được biết đến là nhờ ở công sưu tầm, sao chép hoặc khắc in của các thế hệ văn nhân thời sau. Thế nhưng không phải là không có những văn bản với những chữ Nôm có niên đại xác tín, mà ta có thể nhận được chủ yếu từ hai nguồn, đó là :

- (c₁) Một số chữ Nôm lẻ tẻ tìm thấy trên văn bia các thời (văn bia thường ghi niên đại tạo tác, tuy nhiên cũng cần thận trọng với những niên đại trùng tu và những thác bản văn bia nguy tạo niên đại cổ). Chỉ tiếc là văn bia Hán văn có kèm chữ Nôm không nhiều, mà văn bia viết toàn bằng chữ Nôm lại càng hiếm hơn.

- (c₂) Những văn bản của tác phẩm cùng thời, xuất hiện khá muộn, chủ yếu ở thời Nguyễn. Ví như : Tác phẩm *Đại Nam quốc sử diễn ca* tuy trải qua mấy lần sửa chữa, nhuận sắc với vài ba cây bút khác nhau, nhưng tất cả họ đều sống vào thời Tự Đức, được nhà vua giao cho việc soạn sách vào năm Mậu Ngọ 1858, do Ngô Lê Cát khởi thảo và Phạm Đình Toái san cải, hoàn thiện rồi cho khắc in vào năm Canh Ngọ 1870. Như vậy có thể coi niên đại soạn thảo tác phẩm và niên đại văn bản khắc ván là cùng một thời : trong vòng 12 năm (1858-1870) nửa cuối thế kỷ XIX. Và đây có thể coi là một tác phẩm tiêu biểu của thời điểm này. Tác phẩm và văn bản loại này tuy nhiều, nhưng đều thuộc vào giai đoạn hậu kỳ trong lịch sử chữ Nôm, bởi vậy đem so sánh chúng với nhau để tìm kiếm sự diễn biến nội tại của chữ Nôm qua thời gian là không có ý nghĩa cho lắm. Song nếu đem so sánh chúng với những văn bản thời trước (hoặc là văn bản chép lại hoặc khắc in lại cho những tác

phẩm và tác giả thời trước) thì có thể giả định được rằng : những cách viết giống nhau hay khác nhau giữa chúng trên đại thể có thể coi là những hình chữ “đổi mới” (theo thời Nguyễn) so với những hình chữ là “bảo thủ” lại những gì có từ thời trước.

Một hướng tìm tòi khác có thể đặt ra cho việc khảo sát diễn biến nội tại của chữ Nôm là như sau : Tìm kiếm *những văn bản có niên đại cách xa nhau về thời gian của cùng một tác phẩm*. Trong những dị bản như thế, nhất là những dị bản càng cách biệt về thời gian, thì chắc chắn là càng có sự xê dịch trong cách viết một số những chữ Nôm vốn cùng tương ứng với những đơn vị ngôn ngữ (ngữ tố) không đổi. Khảo sát đối chiếu sự xê dịch này hẳn là rất có giá trị cho việc xác định sự “diễn cách” của hình thể và cấu tạo chữ Nôm qua các thời kỳ khác nhau. Đi theo hướng này, Nguyễn Tuấn Cường trong luận văn Thạc sĩ của mình (2006) đã thực hiện đối chiếu chữ Nôm trên 4 văn bản diễn Nôm tác phẩm cổ điển Trung Hoa là *Thi kinh*, được khắc ván vào những thời điểm khác nhau, trong khoảng hơn một thế kỷ : Một bản theo ván khắc năm Vĩnh Thịnh 10 (1714), một bản theo ván khắc năm Quang Trung 5 (1792), và sau đó là hai bản khắc nữa vào năm Minh Mệnh 17 (1836) và Minh Mệnh 18 (1837). Về phần mình, trong phần tiếp theo dưới đây, chúng tôi cũng sẽ khảo sát đối chiếu chữ Nôm trên hai văn bản cách xa nhau gần hai thế kỷ (187 năm) của một bài phú và một bài ca mà tác giả là Trần Nhân Tông (*Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*) trong tập *Thiền tông bản hạnh*, san khắc vào năm 1745 (bản Liên Hoa) thời Cảnh Hưng và san khắc lại vào năm 1932 (bản Vĩnh Nghiêm) thời Bảo Đại. Theo GS Hoàng Xuân Hãn, giữa hai bản này còn có một bản nữa (bản Hoa Yên), khắc ván năm 1805 thời Gia Long, nhưng rất tiếc hiện chưa tìm thấy văn bản này. Hướng tìm tòi này có giá trị nhất định cho việc nhận diện những diễn biến các hình thể chữ Nôm, song những văn bản có thể đối sánh được như vậy chẳng những là rất hiếm, mà

trong đó bên cạnh “đổi mới”, có cả sự kế thừa, bảo lưu hình thể chữ Nôm cũ, nên khi xử lý tư liệu cũng cần hết sức thận trọng.

Dưới đây chúng tôi thử chủ yếu dựa vào những văn bản mang tính chất như vậy và một loạt các văn bản Nôm có niên đại tương đối rõ ràng để khảo sát sự diễn biến của chữ Nôm theo hai nội dung, mà cũng có thể coi là hai cấp độ trong việc nghiên cứu diễn biến nội tại của chữ Nôm : (1) Biến đổi về hình thể của một số chữ Nôm ứng với một số đơn vị ngôn ngữ nhất định, tức là nghiên cứu diễn biến của chữ Nôm ở *cấp độ đơn vị văn tự*. (2) Sự tăng giảm về phân lượng các loại chữ xét theo các phương thức cấu tạo qua thời gian, tức là nghiên cứu sự diễn biến của chữ Nôm trên *cấp độ hệ thống văn tự*.

A. DIỄN BIẾN CHỮ NÔM Ở CẤP ĐƠN VỊ

Xem xét các đơn vị ngôn ngữ trong sự tương ứng với các đơn vị hình chữ, ta có thể nhận thấy tình hình như sau :

(a) Không phải đơn vị nào cũng xuất hiện (được sử dụng) đều đặn qua các thời kỳ khác nhau. Ví như từ *Măng* - ‘nghe’ và tương ứng với nó là chữ 隣, từ *Chung* (hư từ) và tương ứng với nó là chữ 蒸, thường có mặt trong các tác phẩm có niên đại sớm, nhưng càng về sau càng thưa thớt dần, và từ cuối thời Nguyễn thì hầu như không còn dùng nữa. Khảo sát tình hình này có thể giúp ích cho việc nghiên cứu sự diễn biến của từ ngữ tiếng Việt, song lại không mấy ý nghĩa đối với việc tìm hiểu diễn biến của bản thân chữ Nôm.

(b) Ngay trong số những đơn vị ngôn ngữ thường được sử dụng qua nhiều thời kỳ, thì cũng không phải đơn vị nào cũng có nhiều hình thể chữ Nôm tương ứng biến đổi qua thời gian. Ví như các từ *Biết*, *Cho*, xưa nay vẫn dùng đến, mà trong các văn bản Nôm, dù có niên đại sớm hay muộn, đều hầu như chỉ viết đơn giản

là 別 “biệt”, 朱 “chu” (mượn chữ Hán đọc chệch âm Hán Việt). Những đơn vị ngôn ngữ kèm với những chữ Nôm ít xê dịch như vậy rõ ràng không phải là đối tượng cần quan tâm nhiều, khi nghiên cứu về sự biến chuyển của bản thân chữ Nôm.

Vậy thì đối tượng thực sự mà ta cần để ý tới phải là những đơn vị ngôn ngữ - văn tự mang “đương tính” đối với hai tình trạng vừa nói đến ở (a) và (b), nghĩa là phải là những đơn vị ngôn ngữ được sử dụng đều đặn qua nhiều thời kỳ (phần lớn đều thuộc các ngữ tố cơ bản của tiếng Việt như số đếm, các bộ phận cơ thể người và động vật, v.v.) và tương ứng với nó cũng có nhiều hình thể chữ Nôm khác nhau biến đổi qua thời gian. Ngoài ra, cũng có một số chữ thuộc loại “ngghi án” trong việc giải mã chúng, như chữ *Máy*, chữ *Nào* v.v., muốn có căn cứ để giải quyết vấn đề, hẳn là cũng cần khảo cứu sự diễn biến của chúng qua các văn bản ở nhiều thời kỳ khác nhau, như chúng tôi đã từng thử đề cập đến trong một vài bài viết gần đây [xem : NQH. *Khảo về chữ Máy và chữ Nào*]. Dưới đây, để làm thí dụ, chúng ta thử khảo sát một vài trong số rất nhiều những đơn vị chữ như thế.

5.2.2. *Khảo về các chữ Nôm ghi tiếng Một* : 蔑 / 沒 (𣎵).

a. Trong tác phẩm *Cư trần lạc đạo phú* của Trần Nhân Tông, đối chiếu hai văn bản Liên Hoa 1745 (viết tắt : LH) và Vĩnh Nghiêm 1932 (viết tắt : VN), ta thấy có 11 lần dùng đến tiếng (từ) *Một*. Trong tất cả 11 lần ấy, ở bản LH đều dùng chữ Hán 蔑 “miệt” để ghi âm, còn trong bản VN thì dùng chữ 沒 “mệt” để ghi âm. Cụ thể như sau :

- *Quả bỏ đề một đêm mà chín* : 果菩提蔑 / 沒店 / 𣎵麻 / 𣎵𣎵 / 𣎵𣎵 [LH : 23b, 5 / VN : 22a, 6].
- *Tìn xem, miễn cóc một lòng* : 信𣎵 / 𣎵免谷蔑 / 沒𣎵 [LH : 23b, 8 / VN : 22a, 9].

- Lấy tam huyền, nong tam yếu, một cắt một mài : 糲/ 扞 三玄摏三要, 蔑/ 沒拈 蔑/ 沒磨 [LH : 25a, 6 / VN : 23a, 8].
- Miền được một thời chay một thời cháo : 免特 蔑/ 沒時齋 蔑/ 沒時粥 [LH : 26a, 3 / VN : 23b, 9].
- Chín xá tu một sức giới mài : 仝舍修 蔑/ 沒飭槌埋 [LH : 27a, 7 / VN : 24b, 7].
- Dùng mưa/mà lỗi một tơ một tóc : 用罵 / 靡磊 / 懾蔑/ 沒絲 蔑/ 沒遡 / 鬚 [LH : 27b, 1 / VN : 24b, 9].
- Cùng nơi ngôn cú, chín chẳng hề một phút ngại lo : 穷/ 窮尼言句, 仝庄兮蔑/ 沒 / 碍 / 礙 盧 / 爐 [LH : 27b, 2 / VN : 24b, 10].
- Tuồng chúng ấy, cóc một chân không : 象衆意, 谷蔑/ 沒真空 [LH : 28b, 8 / VN : 25b, 8].

Trong bài ca *Đắc thủ lâm tuyên thành đạo* có độ dài chỉ bằng 1/5 độ dài của bài phú *Cư trần lạc đạo* (336 lượt chữ / 1652 lượt chữ), trong đó tiếng *Một* chỉ xuất hiện 2 lần, và cũng nhất quán dùng chữ Hán 蔑 “miệt” ở bản Liên Hoa và chữ Hán 沒 “một” ở bản Vĩnh Nghiêm :

- Luyện một tám lòng, đêm ngày đơn đả. 煉蔑/ 沒 糝/ 糝悉, 店/ 咭得/ 暹敦/ 噉打/ 咭 [LH : 30a, 4 / VN : 26b, 6].
- Trúc hoá nên rồng, một hai là hoạ. 竹化年/ 輒蠅, 蔑/ 沒 台/ 台羅禍 [LH : 30b, 6 / VN : 27a, 5].

Như vậy, bước đầu ta có được một căn cứ đáng tin cậy về hai thời điểm đánh dấu cho việc sử dụng nhất quán hai chữ Hán 蔑 “miệt” và 沒 “một” để ghi *Một* trong tiếng Việt. Tuy nhiên, chỉ chừng ấy thôi thì chưa đủ để phác hoạ được quá trình xuất hiện cũng như diễn biến, thay thế của hai chữ này trong quãng thời gian trước và sau hai thời điểm đó, nhất là trước 1745 và trước 1932. Bởi vậy, ta cần tìm kiếm những thông tin bổ sung. Chẳng hạn như :

b. Công trình khảo cứu gần đây của Nguyễn Tuấn Cường (2006) với 4 bản diễn Nôm tác phẩm *Thi kinh* cho thấy rằng có sự

thống nhất khá triệt để trong cách viết các chữ Nôm giữa hai bản Vĩnh Thịnh 10 (VT-1714) và Quang Trung 5 (QT-1892), giữa hai bản Minh Mệnh 17 (MM-1836) và Minh Mệnh 18 (MM-1837). Nếu như sự chuyển đổi từ 蔑 “miệt” sang 沒 “mệt” để ghi tiếng *Một* thuộc vào loại “chuyển dùng chữ Hán khác” để ghi ngữ tố Việt, thì giữa hai bản VT-1714 và QT-1792 với hai bản MM-1836 và MM-1837 chỉ có 13 /13 chữ thuộc loại này. Điều đặc biệt đáng nói là, trong số 13 chữ này không có chữ nào cho tiếng *Một*. Nghĩa là trong 4 văn bản này, cùng xuất hiện trong những câu văn tương đồng, bao giờ cũng chỉ dùng chữ Hán 蔑 “miệt” để ghi cho *Một* tiếng Việt mà thôi. Như vậy, thời gian mà các văn bản Nôm chỉ dùng 蔑 “miệt” cho *Một* đến đây có thể tạm ấn định là từ 1714 đến 1836.

c. Có một loạt văn bản với niên đại tạo tác (viết và khắc) khả tín khoảng từ 1675 đến 1850, trong đó *Một* được ghi một cách nhất quán bằng chữ 蔑 “miệt” :

- Theo sự khảo sát của Trần Thị Giáng Hoa trên 28 bia có xen chữ Nôm thời Lý - Trần [*Nghiên cứu chữ Nôm*, 2006, tr.271-284] có niên đại từ năm 1113 đến 1382, thì trong đó không có một chữ *Một* nào xuất hiện. Còn khảo sát của Đinh Khắc Thuân trên 46 bia có chữ Nôm thời Lê [*Nghiên cứu chữ Nôm*, 2006, tr.285-296] có niên đại từ năm 1465 đến 1731 chỉ phát hiện duy nhất một lần tiếng *Một* với chữ 蔑 “miệt” : 几山路尤蔑礮泊典朱衆碎. *Kẻ Sơn Lộ đem một nén bạc đến cho chúng tôi* [Bia N.1939, khắc năm 1675].
- *Tân biên Truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú*. Bản năm Cảnh Hưng 35 (1774) lập lại ván khắc năm Vĩnh Thịnh 10 (1714). Một câu làm ví dụ : 麻撞戶馮蔑祝技急典𪔐𪔐. *Mà chàng họ Phùng một chốc ghé kịp đến sáu năm* [Truyền, I, 18a].
- *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục*. Ván khắc năm Cảnh Hưng 13 (1752). Vd : 侈班店占包体蔑寻高驾保浪. *Xây ban đêm chiêm bao thấy một người cao cả bảo rằng* [Cổ Châu, 8b].

- *Sô Nghiêu đối thoại*. Văn khắc năm Cảnh Hưng 41 (1780). Vd : 蔑庵風月四嗚咽 . 台-存功名時默時 . Một am phong nguyệt tỏ với tỏ. Hai chữ công danh người mặc người [Sô Nghiêu, 4b].
- *Xuất gia sa di quốc âm thập giới*. Văn khắc năm Cảnh Thịnh 5 (1793). Vd : 鏢銖蔑糝惹恒 . Sắt son một tấm lòng hằng [Xuất gia, 9b].
- *Thiên Nam ngữ lục*. Văn bản viết, không ghi rõ tác giả và năm sao chép. Song theo khảo cứu của các học giả trước đây, căn cứ vào nội dung sách và một số sử liệu, thì sách soạn xong vào khoảng năm 1685-1697 và bản chép tay mà ta đang nói đến (AB.478) được thực hiện vào năm Tân Dậu (1801), đầu đời Gia Long [xem : Nguyễn Thị Lâm. *Thiên Nam ngữ lục*. 2001, tr.8-10]. Vd : 蔑彛擿巢奇 萬共吹. Một đũa nhỏ sào cả vạn cùng xuôi [Thiên Nam, 75b].
- *Kính phụng Táo thần diễn ca*. Văn khắc năm Gia Long 16 (1817). Vd : 蔑茹清吉盦春 數賤 . Một nhà thanh cát ngàn xuân lâu dài [Táo thần, 4b].
- *Tây Dương chí lược - Phụng dịch hoả thuyền đồ thuyết*. Bản viết. Trong có câu với chữ “miệt” 蔑 - Một cho biết niên đại của văn bản này là năm 1836 : 典辭蔑盦甄梟 赴迓齷辭 . Đến năm một ngàn bảy trăm sáu mươi lăm năm (đến nay [khi tác giả viết] là 71 năm) [Tây Dương, 42a].
- *Tây phương công cử tiết yếu diễn nghĩa*. Văn khắc năm Tự Đức nguyên niên (1848). Vd : 嬰媵蔑腋腰當 . Anh em một dạ yêu đương [Tây phương, 4b].

c. Lại có một loạt văn bản có niên đại tạo tác (viết hoặc khắc) khả tín xuất hiện trong khoảng 1850 về sau, trong đó đã nhất loạt dùng “một” 沒 hoặc 𠂔 (dạng tắt của nó) để ghi tiếng Nôm *Một*. Chẳng hạn như :

- *Đoạn trường tân thanh (Truyện Kiều)*. Ván khắc Liễu Văn Đường năm Tự Đức 19 (1866) và cả ván khắc Liễu Văn Đường năm Tự Đức 24 (1871). Chỉ dùng chữ 沒. Vd: 沒畝沒厝進分院

迺 . Một người một vẻ mười phân vẹn mười [LVD-1866, 1a / LVD-1971, 2a].

- *Đại Nam quốc sử diễn ca*. Ván khắc năm Tự Đức 23 (1870). Chỉ dùng chữ 沒 . Vd : 姊姊曩沒啞願 . *Chị em nặng một lời nguyên* [Đại Nam, 11a].
- *Lục Vân Tiên truyện*. Ván khắc Duy Minh Thị năm Giáp Tuất (1874). Có 11 lần dùng 沒, còn lại đều dùng dạng tắt 𠂔. Vd : 降連連𠂔𠂔詞 . 鵲芒幅像𠂔除𠂔𠂔 . *Dán liền trên cửa một tờ. Vai mang bức tượng một giờ ra đi* [Vân Tiên-DMT, 42b].
- *Trình thi truyện*. Ván khắc năm Tự Đức Ất Hợi (1875). Chỉ dùng chữ 沒 . Vd : 沒命𠂔屈𠂔𠂔 . *Một mình khuya khoắt ra đi* [Trình thi, 2a].
- *Phù Dung tân truyện*. Ván khắc năm Tự Đức Kỷ Mão (1879). Chỉ dùng chữ 沒. Vd : 啞圭執整𠂔𠂔 . 𠂔𠂔沒傳底𠂔𠂔 . *Lời quê chấp chính nên câu. Chép làm một truyện để sau mua cười* [Phù Dung, 25a].
- *Lý Công tân truyện*. Ván khắc năm Tự Đức Kỷ Mão (1879). Dùng chữ 沒 và cả dạng tắt 𠂔. Vd : 李公𠂔𠂔沒𠂔 . 𠂔𠂔吏𠂔𠂔 . *Lý Công nghe nói một lời. Đã nằm ngời dậy rụng rời đôi khi* [Lý Công, 20a]. 𠂔得𠂔表𠂔書 . 僧頭伏望奏疎九重 . *Một người một biểu một thư. Cúi đầu phục vọng tấu thưa cửu trùng* [Lý Công, 13a].
- *Phủ bản truyện diễn ca*. Ván khắc năm Ất Dậu (1884). Chỉ dùng 沒 . Vd : 𠂔𠂔沒𠂔塘𠂔 . 吏𠂔沒𠂔𠂔茹𠂔 . *Do (tên người) lo một nỗi đường xa. Lại lo một nỗi mẹ nhà xiết bao* [Phủ bản, 4b].
- *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca*. Ván khắc năm Thành Thái 9 (1897). Chỉ dùng 沒. Vd : 𠂔羅 𠂔 𠂔逃𠂔 . *Di là gió đất quanh co một vùng* [Tự Đức, I, 7a].
- *Huấn nữ diễn ca*. Ván khắc năm Thành Thái Tân Sửu (1901). Chỉ dùng 沒. Vd : 道彈婆於沒皮順𠂔 . *Đạo đàn bà ở một bề thuận vắng* [Huấn nữ, 1b].

- *Chinh phụ ngâm bị khảo*. Ván khắc năm Thành Thái Nhâm Dần (1902). Chỉ dùng dạng tắt 𣎵. Vd : 岸柳撐𣎵𣎵牢. *Ngàn dâu xanh ngắt một màu* [*Chinh phụ*, 5b].
- *Thanh Hoá quan phong*. Ván khắc năm Thành Thái Giáp Thìn (1904). Chỉ dùng chữ 沒. Vd : 沒得沒意埃固如埃. *Một người một ý, ai có như ai* [*Thanh Hoá*, 29b].
- *Huấn tục quốc âm ca*. Ván khắc năm Thành Thái 7 (1905). Chỉ dùng chữ 沒. VD : 沒馱𣎵意不平 . 沒馱沛忍蹺情朱淹. *Một người ra ý bất bình. Một người phải nhịn theo tình cho êm* [*Huấn tục*, 1b].
- *Nguyệt hoa vắn đáp*. Ván khắc năm Thành Thái 17 (1907). Chỉ dùng dạng tắt 𣎵. Vd : 約牢森合陳珠𣎵茄. *Ước sao sum họp Trần Châu một nhà* [*Nguyệt hoa*, 2a].
- *Kim Vân Kiều tân truyện (Truyện Kiều)*. Ván khắc nhà Phúc Văn Đường năm Khải Định Mậu Ngọ (1918). Chỉ dùng chữ 沒. Vd : 沒馱沒𣎵迤分院迤 . *Một người một vẻ mười phân vẹn mười* [*Kiều-PVĐ*, 1a].

Như vậy, đến đây ta có thể vạch được một đường ranh giới tương đối về thời gian mà hai chữ 蔑 “miệt” và 沒 “một” (cùng dạng tắt của nó 𣎵) chiếm chỗ trong các văn bản chữ Nôm, đó là : *Khoảng thời gian từ thời Thiệu Trị (1841-1847) về trước hay dùng chữ 蔑 “miệt” để ghi Một, còn từ thời Tự Đức (1848-1883) về sau thì chữ 沒 (𣎵) “một” chiếm giữ vai trò này.*

d. Thế nhưng trên thực tế còn có không ít văn bản Nôm trong đó đồng thời xuất hiện cả 蔑 “miệt” và cả 沒 (𣎵) “một” để ghi cho tiếng *Một*. Có thể phân biệt mấy trường hợp khác nhau :

Một là những văn bản được tạo tác (viết hay khắc) vào thời đã thịnh hành chữ 沒 (𣎵) “một”, niên hiệu Tự Đức về sau, nhưng ít nhiều còn kế thừa các văn bản có từ thời trước, khi chữ 蔑 “miệt”

vẫn còn chiếm ưu thế. Qua khảo sát một vài văn bản cụ thể, chúng ta nhận thấy như sau :

- *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi. Ván khắc năm Tự Đức 21 (1868). Trong đó giữ lại chữ 蔑 “miệt” khá triệt để (113 lần), chỉ duy nhất một lần dùng chữ “một” 一 dạng tắt mà thôi : 盃固一悉忠免孝. *Bui có một lòng trung lẫn [< *mlan] hiếu* [25b].
- *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* của Lý Văn Phức. Ván khắc năm Tự Đức Tân Mùi (1871). Có thể chịu ảnh hưởng của ván khắc trước đó, năm Thiệu Trị 5 (1845) (nay chưa tìm thấy), nên trong bản khắc này dùng chữ 沒 “một”, song cũng có khi dùng chữ 蔑 “miệt”. Vd : 孥孝念朱賚沒節. *Chữ hiếu niệm cho tròn một tiết* [Hiếu ca, 9a]. 跣犍蔑隻糲糧蔑瓢. *Vỏ trâu một chiếc, gạo lương một bầu* [Hiếu ca, 15a].
- *Kim Vân Kiều tân truyện* của Nguyễn Du. Ván khắc của nhà Duy Minh Thị năm Nhâm Thân (1872). Có đến 259 lần dùng chữ “một” theo dạng tắt 一, nhưng lại có 9 lần dùng chữ 蔑 “miệt” (ở các trang 2a, 18b, 67a, 69a, 78a). Ss. 一糲琨次卒悉. *Một trai con thứ rút lòng* [2a]. / 蔑得蔑歷迺分院迺. *Một người một về mười phân vẹn mười* [2a]. Đây có khả năng là văn bản mà Duy Minh Thị kế thừa đã có từ thời Thiệu Trị về trước, trong đó còn dùng nhiều chữ 蔑 “miệt” mà ở bản khắc Duy Minh Thị đôi khi đã đề sót lại.

Hai là, những văn bản tạo tác vào thời thịnh hành chữ 蔑 “miệt”, niên hiệu Thiệu Trị về trước, nhưng trong đó đôi khi (hoặc ít hoặc nhiều) lại bắt gặp chữ 沒 (一) “một” để ghi *Một*, như trong mấy văn bản nổi tiếng sau đây :

- *Chi nam ngọc âm giải nghĩa*. Đây cũng là một tác phẩm có thể hoàn thành từ rất sớm (có thể khắc in lần đầu vào năm 1401 - theo Ngô Đức Thọ), về sau tu sửa bổ sung thêm, và văn bản mà chúng ta tiếp xúc được hiện nay là được khắc ván vào năm Tân Tỵ, niên hiệu Cảnh Hưng 22, tức là năm 1761 (theo Hoàng Tuấn Phổ). Trong sách này hầu hết các tiếng *Một* đều viết là 蔑 “miệt”,

nhưng gần cuối sách lại xuất hiện một số chữ 沒 (𣎵) “một”. Vd : 恪諾恪喏宁印沒例. *Khác nước khác tiếng chữ in một lẽ* [Ngọc âm, 1a]. 水苳蓼夢冷汀沒坡. *Thủy hạnh rau muống lạnh đênh một bờ* [Ngọc âm, 68a]. /茅香荳且𣎵味蒼荳. *Mao hương lá sả một mùi thơm cay* [Ngọc âm, 70a].

- *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* trong đó kèm bản giải âm là tác phẩm có từ rất xa xưa, mà theo cứ liệu ngôn ngữ (đặc biệt là cấu trúc ngữ âm của từ tiếng Việt đương thời) phải được thừa nhận là cổ xưa nhất trong số các tác phẩm chữ Nôm còn lại đến nay, có thể là từ thời đầu nhà Lý (như chúng tôi đã chứng minh ở *Chương Hai*). Thế nhưng văn bản mà chúng ta biết tới hiện nay được coi là do Trịnh Quán, con của chúa Trịnh Tạc (1606-1692) đứng ra cho khắc ván vào quãng trước năm 1730 [xem : Hoàng Thị Ngọc. *Chữ Nôm và tiếng Việt...*, 1999, tr.32-34]. Điều hết sức kỳ lạ là trong khi văn bản này còn giữ lại nhiều cách viết chữ Nôm ở thời vừa mới sơ khai hình thành, thì với tiếng *Một*, lại không dùng một chữ 蔑 “miệt” nào, mà tất cả đều dùng chữ 沒 (𡇗) “một” : 8 lần với 沒 và 27 lần với 𡇗. Vd : 恒壽南馨罷沒兼哈盃免朱昆礼个安. *Hằng quên nằm, phả phê một đường hay vui, miễn cho con trẻ yên* [*Phật thuyết*, 14a]. / 𡇗依𡇗番麻 𡇗化年𡇗溪柳特. *Núi ấy một phen mà lở, hoá nên một giọt máu đặc* [*Phật thuyết*, 10b].
- *Các Thánh truyện*. Văn bản viết tay, gồm nhiều truyện, do giáo sĩ Geronimo Maiorica soạn, hoàn thành năm Phúc Thái 4 (1646). Riêng trong truyện *Bà Thánh Yêu-phô-rô-si-na* có 14 lần dùng chữ 蔑 “miệt” và 11 lần dùng chữ 沒 “một” để ghi tiếng *Một*. Vd : 擘啮固蔑柴固嗜仁𡇗. *Màng tiếng có một thầy có tiếng nhân đức* [d.6] / 旦得娑茹依生特沒昆媽卒冷. *Đến ngày sau nhà ấy sinh được một con gái tốt lành* [d.8].

Đến đây, những cứ liệu vừa xem xét ở phần (d) giúp chúng ta nhận diện đầy đủ hơn về diễn biến trong cách ghi tiếng Nôm *Một* với hai hình thức 蔑 “miệt” và 沒 (𣵀) “một”. Cái ranh giới thời gian mà chúng ta tam vạch trên đây chạy qua giữa đời Thiệu Trị

(về trước) cho 蔑 “miệt” và đời Tự Đức (về sau) cho 沒 (𣎵) “một” không hẳn vì thế mà bị xoá nhoà. Chỉ có điều là hình ảnh của chữ 蔑 “miệt” chưa hẳn đã đậm nét ngay ở thời kỳ đầu hình thành chữ Nôm, mà nó phải chia sẻ với chữ 沒 (𣎵) “một” trong một thời gian dài (tác phẩm và văn bản thời ấy còn lại thì quá thưa vắng), chí ít là từ khoảng 1761 về trước. Thế thượng phong của chữ 蔑 “miệt” được khẳng định từ khoảng 1761, trước hết là trên các văn bản khắc in, để rồi từ khoảng 1848 về sau lại nhường hẳn vị trí này cho chữ 沒 (𣎵) “một”. Quá trình chuyển đổi này diễn ra trong sự lựa chọn mang tính xu hướng của người dùng chữ : Nếu trên mặt chữ không thể hiện sự khác biệt về chức năng (biểu âm hay biểu ý) thì ưu tiên lựa chọn để viết là hình chữ nào dễ viết hơn, ít nét bút hơn. Trong sự so sánh này thì 沒 “một” (và dạng tắt 𣎵) có ưu thế hơn là 蔑 “miệt”. Huống hồ, xét về âm đọc, thì có lẽ càng về sau âm Hán Việt “miệt” của chữ 蔑 không khớp cho lắm với tiếng Nôm *Một*, đành phải “chịu thua” chữ 沒 với âm Hán Việt đích thị là “một”.

5.2.3. *Khảo về các chữ ghi tiếng Người* : 𣎵 / 𣎵 / 𣎵 .

Chúng ta lại tiếp tục sử dụng các văn bản đã nói đến ở trên để khảo sát sự diễn biến qua thời gian đối với các dị thể khác nhau của chữ ghi tiếng Nôm *Người*. Ở đây có thể thừa hưởng những thông tin đã trình bày trên đây về niên đại của các văn bản đang xét. Để ngắn gọn, cũng xin bỏ qua việc dẫn toàn văn chữ Nôm ở các câu ví dụ. Kết quả khảo sát có thể tóm tắt bằng bảng dưới đây (Bảng 5.2.2), trong đó các tác phẩm (có từ 1 đến 3 văn bản) được xếp theo niên đại sớm muộn của từng văn bản. Trong trường hợp biết rõ niên đại văn bản và niên đại tác phẩm (và tác giả) gần như là cùng thời, sẽ đặt dấu sao (*) để lưu ý bạn đọc. Dấu “cộng” đặt trong ngoặc (+) là cho biết tuy có xuất hiện nhưng rất hiếm hoi, chỉ một hoặc vài ba lần mà thôi.

Bảng 5.2.2

Văn bản Tác phẩm	Niên Đại	Chữ			Câu dẫn (mỗi hình chữ một câu)
		𠂔	𠂔	𠂔	
<i>Bà Thánh</i>	1646*	+	0	0	<i>Như 𠂔 người bởi Trời mà xuống</i> [d.10]
<i>Bia N.1939</i>	1657*	0	(+)	0	<i>Người 𠂔 phủ lại Văn Trạch</i>
<i>Thi kinh VT</i>	1714*	+	0	0	<i>Tốt đôi cùng 𠂔 người quân tử</i> [I,2a]
<i>Phật thuyết</i>	1730	+	0	0	<i>Cúi đầu lạy 𠂔 Người [5b]</i>
<i>Cư trần - LH</i>	1745	+	0	0	<i>Chín mới khả nên 𠂔 người thực cốc [27a]</i>
<i>Cổ Châu</i>	1752	+	0	0	<i>Người 𠂔 nước Tây Thiên Trúc [1b]</i>
<i>Ngọc âm</i>	1761	+	0	0	<i>Người 𠂔 thiếu học khôn biết khôn xem [1b]</i>
<i>Số Nghiêu</i>	1780	+	0	+	<i>Năng thương 𠂔 người phải điều khoan nhất [11a] / Làm 𠂔 người dầu đã bạn cùng nhau [11b].</i>
<i>Xuất gia</i>	1797	+	0	0	<i>Hại 𠂔 người gươm giáo đầu bằng [6b]</i>
<i>Thiên Nam</i>	1801	0	0	+	<i>Ai hay là 𠂔 người trời đã giáng sinh [8b]</i>
<i>Táo thần</i>	1817	0	0	+	<i>Dám khuyên 𠂔 người ở trên đời</i> [6a]
<i>Tây dương</i>	1836	0	+	0	<i>Người 𠂔 ấy chỉ hướng Tây mà đi</i> [19a]
<i>Thi kinh MM</i>	1836*	(+)	+	(+)	<i>Vốn chung cầu cùng 𠂔 người yên thuận</i> [II, 18a]. <i>Hợp thừa 𠂔 người nhà [II,8b] /</i> <i>Người 𠂔 cả ngôn ngôn [II,13b]</i>

Tây phương	1848	0	0	+	Những 𢆶 người niệm Phật, Phật đền [10b]
N.Trãi	1868	(+)	+	0	Đường ít 得 người đi cò kíp xâm [5b] / Bá Di 𢆶 người rằng thanh là thú [19a]
Đại Nam	1870*	0	0	+	Dòng Thần sánh với 𢆶 người Tiên [1b]
Hiếu ca	1871*	0	0	+	Người 𢆶 tai mắt đứng trong thiên địa [9a]
Kiều-LVĐ	1871	0	0	+	Trăm năm trong cõi 𢆶 người ta [1a]
Kiều-DMT	1872	+	0	+	Trăm năm trong cõi 𢆶 người ta [2a] / Đời 𢆶 người đến thế thì thôi [68a]
Vân Tiên	1874	0	0	+	Làm trai trong cõi 𢆶 người ta [1b]
Trình thử	1875	0	0	+	Những 𢆶 người mặt dạn mày dày [18b]
Phù dung	1879	0	0	+	Mấy 𢆶 người nhân nghĩa thảo ngay [25a]
Lý Công	1879	+	(+)	0	Vì ta 𢆶 người chịu khốn thay [14b] / Con 得 người như ngọc như đào [29a]
Phú bản	1884*	0	0	+	Có 𢆶 người phú quý trên đời [1a]
Tự Đức	1897*	0	0	+	Buổi đã bình minh rõ 𢆶 người [I, 5b]
Huấn nữ	1901	0	(+)	+	Sao nên lừa dối 𢆶 người ta [2a] / Tổn mình mà cũng nhường 得 người [3b]
Chinh phụ	1902	0	0	+	Sao kiếp 𢆶 người nữ để đẩy đây [37a]

<i>Thanh Hoá</i>	1904*	0	+	+	<i>Làm thân con gái chó ăn trâu 得 người [23a] / Vua chúa là người 𠂔 khôn ngoan [49a]</i>
<i>Huân ca</i>	1905	0	0	+	<i>Việc 𠂔 người chó nói chó bàn [5b]</i>
<i>Nguyệt hoa</i>	1907	0	0	+	<i>Người 𠂔 hiền lại gặp bạn tiên [6b]</i>
<i>Truyện Kiều</i>	1918	0	(+)	+	<i>Người 得 một nơi, hỏi một nơi [59b] / Người 𠂔 yếu điệu, kẻ văn chương [60a]</i>
<i>Cư trần - VN</i>	1932	0	0	+	<i>Chín mới khả nên 𠂔 người thực cốc [24b]</i>

Trước khi đưa ra một nhận xét gì qua bảng thống kê trên đây, xin được lưu ý rằng : Trong khuôn khổ các văn bản chữ Nôm mà chúng tôi có được, tiêu chí duy nhất để được chọn xem xét ở đây là nhờ ở niên đại tạo tác chúng (chép, khắc) là xác tín hoặc giả rất đáng tin cậy. Ngoài ra, chúng rất khác biệt nhau về phương thức định hình, tức loại hình tạo tác văn bản (chủ yếu là khắc ván in, nhưng cũng có bản viết tay), về độ dài văn bản, về phong cách và ý thức dùng chữ của người tạo văn bản, v.v. Bởi vậy, việc tính “phần trăm” xuất hiện cho các hình chữ đang xét theo thời gian qua các văn bản là không thực sự “công bằng”. Ở đây, có ý nghĩa hơn cả có lẽ là hãy thử nhận diện *tính xu hướng* trong việc sử dụng các hình chữ đã có :

Thứ nhất, có xu hướng chuyển dần từ thuần túy biểu âm bằng cách mượn chữ Hán 𠂔 “ngại” để ghi *Người* (riêng trong *Phật thuyết* còn dùng chữ 𠂔 “ngại” 3 lần ở các trang 18b và 33b) sang phương thức “biểu âm + biểu ý”, hoặc ghép thêm bộ 亻 “nhân” : 得 *Người*, hoặc ghép thêm chữ 人 “nhân” : 𠂔 *Người*.

Thứ hai, mặc dù hình chữ 得 xuất hiện khá sớm, và nó hầu như được dùng dai dẳng mãi về sau, song hình thể 𠂔 mau chóng

chiếm được thể thượng phong. Sở dĩ như vậy có lẽ là vì với ngữ nghĩa ‘người’ của *Người* thì dùng chữ 人 “nhân” để biểu ý trực tiếp (chữ hình thanh đẳng lập : 𠤎) sẽ hợp lý hơn là dùng bộ 亻 “nhân” để trợ nghĩa phạm trù ‘người’ (chữ hình thanh chính phụ : 得).

Thứ ba, nếu cần nêu lên một vài mốc thời gian trong quá trình diễn biến này thì có thể nghĩ rằng : Từ khoảng 1800 (tức đầu đời Gia Long) về trước, hình chữ biểu âm thuần túy 𠤎 chiếm ưu thế. Và từ đó về sau thì hình chữ 𠤎 chiếm ưu thế, mặc dầu trong một số văn bản cụ thể đã có sự lựa chọn khác hoặc tỏ ra tùy tiện (theo sở thích riêng của người viết) trong khi sử dụng các hình chữ như vậy.

Những cuộc khảo sát diễn biến chữ Nôm như thế có thể tiếp tục thực hiện cho nhiều đơn vị chữ tương ứng với những đơn vị từ ngữ khác, như : 邁 / 迺 / 𨔵 (*Mười*), 略 / 輶 / 𨔵 > 輶 / 𨔵 (*Trước*), 婁 / 輶 > 𨔵 / 𨔵 / 𨔵 (*Sau*), 初 > 𨔵 (*Xưa*), 代 > 𨔵 (*Đời*), 多 > 多 + 去 / 𨔵 (*Đi*), 𠤎 > 𨔵 / 𨔵 (*Ngày*), v.v. Kết quả thu được từ những cuộc khảo sát như vậy chắc hẳn sẽ bổ sung cho nhau, và từ đó góp phần dẫn đến sự hình dung đầy đủ hơn về quy luật diễn biến các hình thể của chữ Nôm trong hành trình lịch sử của chúng. Những cứ liệu diễn biến hình chữ, ở những mức độ nào đó, cũng có thể được tham khảo đến trong công việc nghiên cứu văn bản học đối với những văn bản không chứa thông tin hiển minh về niên đại của chúng.

B. DIỄN BIẾN CHỮ NÔM TRÊN CẤP ĐỘ HỆ THỐNG

5.2.4. Phạm vi và đối tượng khảo sát. Những khảo tả lẻ tẻ đối với một số chữ nào đó tuy cũng gợi lên được một đôi nét về sự chuyển động của các hình thể chữ Nôm qua thời gian, song chúng không thể cho ta một quang cảnh chung về sự diễn biến trong cả hệ thống chữ Nôm qua các thời kỳ khác nhau. Để có được một cách hình dung tổng quan về diễn biến của chữ Nôm trên cấp độ hệ thống, có lẽ không thể bỏ qua việc thống kê các chữ Nôm được tạo

ra và sử dụng trên những văn bản cụ thể mang niên đại tương đối rõ ràng như đã đề cập đến ở phần trên. Phân lượng của các chữ Nôm theo từng phương thức tạo chữ sẽ là thước đo về sự chuyển biến của hệ thống chữ Nôm từ các văn bản thời đại này sang các văn bản ở thời đại khác.

Có một số tác giả cũng như bản thân chúng tôi đã từng thực hiện những cuộc thống kê như vậy đối với một số văn bản chữ Nôm nào đó, song đối tượng thống kê cũng như sự phân loại các phương thức tạo chữ không thực sự thống nhất, nên khó lòng đưa đến một quang cảnh chung. Ở đây, xin được làm lại từ đầu với một số những giới thuyết về cách tiếp cận như sau :

(a) *Về lựa chọn văn bản.* Cần chọn một danh sách các văn bản chữ Nôm tiêu biểu cho mỗi thời đại để thực hiện việc khảo sát và thống kê. Với những văn bản như vậy, cần thiết phải có những thông tin đáng tin cậy về niên đại của tác phẩm và của bản thân văn bản được sử dụng. Theo yêu cầu này thì văn bản chữ Nôm có niên đại sớm nhất và xác tín còn lại đến nay là bộ *Các Thánh truyện* do Giáo sĩ G. Maiorica tổ chức biên soạn, hoàn thành năm Phúc Thái 4, tức năm 1646. Có một số tác phẩm khác, tuy biết chắc chắn là ra đời từ rất sớm trước đó, như *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi thời Lê sơ, *Cư trần lạc đạo phú* của Trần Khâm (Trần Nhân Tông) thời Trần, và cả *Phật thuyết* (giải âm) có thể là của thời Lý, v.v. Song tất cả những tác phẩm này đến nay chỉ còn lại dưới dạng những văn bản đã được phục dựng vào thời sau (từ 1745 về sau), cho nên chữ Nôm trong đó có phần vẫn lưu giữ dấu vết xưa cũ, lại có phần đã bị thay đổi theo cách viết đương thời. Do đó, những cứ liệu về chữ Nôm ở đây cần được nhận diện và xử lý một cách thận trọng, trong sự đối chiếu với nhau và với các văn bản có niên đại trước đó (như trong *Các Thánh truyện*). Còn với các tác phẩm chữ Nôm thời sau đó, thì đã có không ít tác phẩm và văn bản có niên đại xác tín và khá gần gũi nhau (như văn bản *Thi kinh giải âm* hay *Truyền kỳ mạn lục giải âm* đều có ván khắc năm Vĩnh Thịnh 10 [1714] , v.v). Đến

thời Nguyễn, thì việc lựa chọn một số tác phẩm có niên đại văn bản và tác giả rõ ràng là việc không đến nỗi khó khăn cho lắm.

Sẽ rất có giá trị tham khảo cho việc xác định những xu hướng chuyển biến của hệ thống chữ Nôm nếu thực hiện việc khảo sát và đối chiếu cách viết các hình chữ Nôm qua những văn bản được tạo tác vào những thời điểm khác nhau đối với cùng một tác phẩm. Đó là trường hợp mà chúng tôi đã nhắc tới ở trên, như bản in theo ván khắc năm 1745 ở chùa Liên Hoa với bản in theo ván khắc năm 1932 ở chùa Vĩnh Nghiêm cho tác phẩm *Cư trần lạc đạo phú* hay *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* của Trần Nhân Tông, hoặc như bản in *Thi kinh giải âm* theo ván khắc năm Vĩnh Thịnh 10 (1714) với bản in theo ván khắc năm Quang Trung 5 (1792) hay bản in *Thi kinh diễn âm* theo ván khắc năm Minh Mệnh 18 (1836). Tuy nhiên, như đã nói ở trên, những văn bản loại này không nhiều, cần có sự phân tích và nhận diện xác đáng về tính kế thừa và tính biến đổi trong cách viết các chữ Nôm ở văn bản có sau so với văn bản có trước.

(b) *Về đối tượng khảo sát và thống kê.* Đó là tất cả các hình thể chữ Nôm (bất kể đó chỉ đơn thuần là cấu trúc hình thể hay kiêm cả cấu trúc chức năng của chữ) được viết đúng trong mỗi văn bản. Cần hết sức thận trọng khi phán xét là “đúng” hay “sai” trong các văn bản cổ. Nhà ngữ văn học Nga nổi tiếng L.S. Likhachev đã từng nhắc nhở rằng, một khi chưa tìm ra được lý do của những hiện tượng “đáng ngờ” trong các văn bản cổ, thì hãy khoan coi đó là “sai”, và đừng tùy tiện chữa lại theo ý mình [Xem : Likhachev, 1983]. Có thể dẫn ra đây một thí dụ ở văn bản chữ Nôm : Đọc *Quốc âm thi tập* (bản 1868) ta chợt bắt gặp một chữ 打 “đả” dùng để ghi tiếng *Đưa* trong câu “余打魚樵羅伴親 . *Mấy đưa ngư tiều là bạn thân*” [35b], có vẻ rất “đáng ngờ” là do viết nhầm từ chữ 丁 *Đưa* (bộ “nhân” + “đỉnh”), và có độc giả đã sửa lại như vậy ngay bên cạnh. Thế nhưng, ngay trong văn bản này, ở chỗ khác, ta cũng lại bắt gặp chữ “đả” 打 để ghi *Đưa*, như trong câu “清腔濫某打村民 . *Xên xang làm mỗ đưa thôn dân*” [14a]. Lại thấy trong *Cư trần lạc*

đạo phú (bản 1745) cũng có vài lần dùng chữ Hán 打 “đả” để ghi *Đưa* : “意全羅仍打疑咍. *Ấy toàn là những đưa ngậy thơ*” [27a] và “閻王芾計打迎昂. *Diêm Vương nào kẻ đưa nghênh ngang*” [29a]. Như vậy, trong các văn bản chữ Nôm thời kỳ đầu người ta vẫn dùng chữ Hán 打 “đả” để ghi âm Nôm *Đưa*, đó là chuyện bình thường và phù hợp về âm lý, cũng tương tự như sách *Phật thuyết* đã dùng chữ 多 “đa” để ghi *Đưa* vậy (ở các trang [19b], [21b], [32a]) .

Mỗi một hình thể chữ Nôm đã qua thẩm định như thế sẽ được coi là một đơn vị văn tự (chữ), tương ứng với một hay nhiều đơn vị ngôn ngữ (ngữ tố - âm tiết), hoặc là ngược lại, một “ngữ tố - âm tiết” tương ứng với một hay nhiều hình chữ khác nhau trong văn bản. Cái mà chúng ta quan tâm ở đây chính là các đơn vị chữ Nôm xuất hiện trong văn bản mà độ dài văn bản thì được đo theo số lượt chữ xuất hiện (tương đương với số âm tiết) trong đó. Cũng bởi lẽ mối quan tâm của chúng ta ở đây là tìm hiểu sự diễn biến của *bản thân chữ Nôm* - hình thức văn tự dùng để ghi từ ngữ tiếng Việt, cho nên, thoả đáng hơn cả là hãy gạt ra một bên những chữ Hán khi mà chúng chỉ được dùng để ghi chính các từ ngữ mượn Hán (tức là các chữ thuộc loại A1 và A2 trong bảng phân loại chữ Nôm mượn Hán : xem *Sơ đồ 3.3.2 ở Chương Ba*). Trước đây, khi thảo luận vấn đề niên đại của văn bản và tác phẩm *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, Trần Xuân Ngọc Lan đã có lý khi loại bỏ các chữ Hán trong văn bản Nôm chỉ dùng để ghi các từ ngữ Hán Việt (tức loại A1), bởi vì “sử dụng loại này nhiều hay ít là do tính chất của ngôn ngữ quyết định : Ngôn ngữ bác học thì dùng nhiều loại này, còn ngôn ngữ bình dân thì dùng ít, chứ loại này không phản ánh tính chất cổ hay tân của văn bản” và do đó đưa loại chữ giả tá này ra ngoài là “nhằm đảm bảo một con số thuần túy những chữ Nôm phản ánh tình hình văn tự trong lịch sử” [*Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, 1985, tr.49-50]. Tuy nhiên, theo chúng tôi, như thế vẫn là chưa đủ chặt chẽ. Loại chữ A2 (chữ Hán ghi đúng ngữ tố gốc Hán, nhưng đọc theo âm Nôm

“chệch” với âm Hán Việt) tuy đã “Nôm hoá” về ngữ âm, song đó là cách đọc mà ngày nay chúng ta cấp cho chúng, còn trong quá khứ, thật khó lòng xác định được ở thời nào chúng vẫn còn đọc với âm Hán Việt, và đến thời nào, từng trường hợp một hoặc một loạt chữ nào đó, mới bắt buộc phải đọc “chệch” đi so với âm Hán Việt. Bởi vậy, như chúng tôi đã nói tới ở đầu chương này, trong khi xem xét về các phương thức cấu tạo chữ Nôm và khi tìm hiểu phân lượng các loại chữ Nôm trong một văn bản, chúng ta không cần quan tâm tới hai loại chữ mượn Hán A1 và A2. Sở dĩ như vậy là vì cả hai loại chữ mượn Hán này đều là gắn liền với các ngữ tố mượn Hán, ranh giới giữa chúng không phải bao giờ cũng rõ ràng và trên thực tế chúng không phản ánh ý thức tạo lập văn tự của người bản ngữ tiếng Việt.

Đối tượng thực sự mà chúng ta cần tính đếm là tất cả những hình chữ thuộc diện được ghi nhận trong *Sơ đồ 4.2.A.* (tức là gồm các loại chữ từ B đến F trong *Sơ đồ 3.3.2* và *Sơ đồ 3.3.3* ở *Chương Ba*). Trong đó bao gồm 3 loại chính : loại “thuần biểu âm” (C & D & G1), loại “thuần biểu ý” (B & E & G2) và loại “biểu âm kiêm biểu ý” (F). Trong khi thống kê, có lẽ cần phải xử lý như sau :

- Trong loại “biểu âm đơn thể”, theo tiêu chí “đọc đúng / đọc chệch” âm Hán Việt sẽ có tiểu loại C1 và C2. Song cũng như A1 và A2, ranh giới giữa chúng là khó lòng xác định chính xác cho từng thời kỳ, nên trong khi thống kê, không cần phân biệt C1 và C2, mà chỉ cần tính chung làm một (loại C) mà thôi.

- Trong loại “biểu ý đơn thể” (loại B) hầu hết là chữ mượn Hán, song được dùng để ghi ngữ tố tiếng Việt, nên cần phải thống kê, mặc dù số lượng loại này là không đáng kể.

- Các loại “hội âm”, “hội ý” và “hình thanh” đều là chữ ghép tự tạo, mỗi loại đều có thể chia thành hai nhánh là “chính phụ” và “đẳng lập”, song để giảm bớt rườm rà, trong con số thống kê đưa ra có thể tạm bỏ qua sự phân chia này. Cũng cần lưu ý là, như đã nói

tới ở mục 4.2.2., những chữ “hội âm chính phụ” vào thời kỳ từ đầu thế kỷ XVIII trở đi đều chỉ lưu lại trên văn tự, chứ thực tế ngữ âm hồi bấy giờ đã không còn ghi nhận các phụ âm kép trước nữa.

- Tất cả các chữ có “dấu nháy” đều tạm coi như “không có dấu nháy” và xếp vào loại C (chúng ta đã từng nhận xét về tính chất không ổn định của dấu này, và sử dụng nó không hẳn để tạo chữ, mà chẳng qua là để mượn chữ theo âm).

- Tất cả các chữ có kèm bộ “khẩu” 口 đều nhất loạt quy vào chữ “hình thanh” hoặc “hội ý” (mặc dù ở một số chữ bộ “khẩu” 口 có tác dụng “chính âm”, song dấu sao cũng có hàm ý liên quan với “miệng”, mà cho dù tính riêng ra thì quang cảnh chung cũng không thay đổi bao nhiêu).

- Những chữ Nôm đơn tự tạo thì căn cứ vào chức năng biểu âm hay biểu ý của chúng mà xếp vào tiểu loại “biểu âm đơn” (G1 - như mấy chữ 市 *Nào*, 𠂔 *Một*, 𠂔 *Mấy*, 𠂔 *Làm*...) hoặc “biểu ý đơn” (G2 - như 𠂔 *Làm*).

Cần lưu ý rằng, những chữ Nôm thuộc vào diện thống kê không phải chỉ chuyên dùng để ghi các ngữ tố thuần Việt phi gốc Hán, mà nhiều khi còn là những chữ được dùng để ghi các ngữ tố gốc Hán đã được Việt hoá, không chỉ trong ngôn ngữ Việt, mà quan trọng là Nôm hoá cả trên mặt chữ. Đó là trường hợp của những chữ như : “bầm” 稟 > 𠂔 *bầm*, “trình” 呈 > 𠂔 *chiềng*, “đại” 代 > 𠂔 *đời*, “dụng” 用 > 𠂔 *dùng*, v.v.

Ở đây có những trường hợp tế nhị cần được xem xét. Một đôi khi người Việt đã dùng một chữ Hán khác với chữ Hán vốn có để ghi một ngữ tố - âm tiết Hán tương ứng, như chữ *Qua* trong câu *Kiều* “Trải qua một cuộc bể dâu” chẳng hạn. Trong các bản *Truyện Kiều* [*Kiều-LVĐ*, 1871; *Kiều-DMT*, 1872, v.v.] đều hầu như thay vì đáng lẽ viết *Qua* là 过/過 “quá”, lại viết bằng một chữ Hán khác là “qua” 戈 : “𠂔戈蔑局波𠂔” [*Kiều-LVĐ*, 1871], “𠂔戈蔑局波𠂔”

[Kiều-DMT, 1872]. Tình trạng này có thể dẫn đến hai cách nhìn nhận : Hoặc xem đây chỉ là chuyện nhầm lẫn hay sự cầu thả của người viết chữ, cốt cho nhanh gọn khi viết. Hoặc xem đây là một “cử chỉ” Nôm hoá ngữ tố Hán (“quá” 過) cả về phát âm lẫn hình chữ (*qua* 戈) trong văn bản Nôm Việt. Thực ra, hiện tượng “giả tá” chữ Hán cho ngữ tố gốc Hán như vậy không phải là thường xuyên xảy ra, nhưng đây không hẳn là sự cầu thả hay nhầm lẫn nhất thời. Phải chăng trong khi viết chữ Nôm, người ta có lúc không cần biết căn cứ từ nguyên của từng ngữ tố. Với những ngữ tố gốc Hán một khi đã đi sâu vào tiếng Việt rồi, thì người nói và viết tiếng Việt bằng chữ Nôm cũng sẽ “có quyền” đối xử với chúng như những từ phi gốc Hán khác mà thôi. Bởi vậy, với những trường hợp mà ngữ tố Hán đơn tiết đã Việt hoá cao độ như thế, chúng tôi sẽ không gạt những chữ Hán “thể mạng” quen thuộc này ra khỏi đối tượng thống kê. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp bất chợt viết “lệch” chữ Hán đối với từ ngữ Hán Việt, chẳng hạn như thay vì đáng lẽ phải viết “trú quán” là 住館, lại viết là 注貫 (“chú quán”), thay vì phải viết “toà án” là 座案, lại viết thành 座按, “chương trình” lẽ ra phải viết là 章程, lại viết thành 張呈 (“trương trình”) v.v. [*Bắc Kỳ dân luật tân san*, 1922, 8b, 12b]. Đây phải kể là vô ý viết sai chính tả, chúng ta không nên mù quáng coi đó là hiện tượng Nôm hoá “lành mạnh” và phải gạt chúng ra ngoài diện thống kê.

5.2.5. Các văn bản khả tín. Cứ liệu và nhận xét. Các văn bản chính được khảo sát ở mục này đều có niên đại xác tín cả về tác phẩm, cả về văn bản. Cứ liệu lấy từ các văn bản khác sẽ được tham khảo đến, khi thảo luận vấn đề.

Văn bản (1) : Bà Thánh-1646

Trong tình hình tư liệu hiện nay, có niên đại đáng tin cậy sớm nhất là bộ sách *Các Thánh truyện* viết tay do Giáo sĩ

Geromino Maiorica thực hiện, hoàn thành vào năm Phúc Thái 4 (1646). Văn bản được chọn để khảo sát là truyện *Bà Thánh Yêu-phô-rô-si-na* (*Eufrosina*) *đồng trình* (婆聖天鋪嚕搓那童貞傳), có độ dài 2098 lượt chữ, viết theo thể văn xuôi. Theo quy ước đã trình bày, ta đếm được cả thấy 237 chữ Nôm trong văn bản này. Phân bố như sau :



[Hình 5.2.5.a]. Một trang truyện *Bà Thánh*

- Chữ đơn biểu âm (loại C & G1) : 169 chữ, chiếm 71,31 %.
(G1 : 𡗗 Ấy, 𡗗 Nào)
- Chữ ghép biểu âm (Hội âm : loại D) : 4 chữ, chiếm 01,69 %.
(𡗗, 𡗗 Sang, 𡗗 Lợn/Trợn, 𡗗 Vua)
- Chữ đơn biểu ý (loại G2) : 1 chữ (G2 : 𡗗 Là), chiếm 0,42 %.
- Chữ ghép biểu ý (Hội ý : loại E): 1 chữ (𡗗 Trời), chiếm 0,42 %.
- Chữ ghép biểu âm biểu ý (Hình thanh : loại F) : 62 chữ, chiếm 26,16 %.

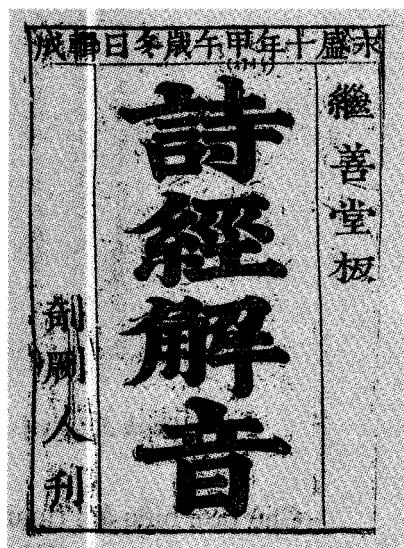
- Phân biệt theo chức năng “biểu âm” và “biểu ý”, ta sẽ có :
 - (a) Chữ Thuần Âm : 173 chữ (C+G1+D), chiếm 73,00 %.
 - (h) Chữ Hình Thanh : 62 chữ (F), chiếm 26,16 %.
 - (y) Chữ Thuần Ý : 2 chữ (G2+E), chiếm 0,84 %.
- Phân biệt theo cấu trúc “đơn thể” (chữ đơn) và “hợp thể” (chữ ghép) :
 - (đ) Chữ đơn (C+G1+G2) : 170 chữ, chiếm 71,73 %.
 - (g) Chữ ghép (D+E+F) : 67 chữ, chiếm 28,27 %.
- Nếu quy thành 2 loại chính, phân biệt theo “chữ mượn Hán” (đã trừ đi hai loại chữ Hán mượn cả nghĩa A1 và A2) và “chữ tự tạo”, ta sẽ có :

(m) Chữ mượn Hán : 167 chữ (C), chiếm 70,46 %

(t) Chữ tự tạo : 70 chữ (G1+D+G2+E+F), chiếm 29,54 %

Văn bản (2) : *Thi kinh* - 1714

Thi kinh giải âm hiện chưa rõ soạn giả, song theo bước đầu tìm hiểu của chúng tôi [xem : Nguyễn Quang Hồng - Nguyễn Tuấn Cường. “*Tạp chí Hán Nôm*”, 2005, N.3] thì tác phẩm được soạn khoảng những năm đầu triều vua Lê Vĩnh Thịnh (1705 - 1719) và ngay sau đó được nhà Kế Thiện Đường khắc ván lần đầu năm Vĩnh Thịnh 10 (1714). Sách này dịch toàn bộ các bài thơ chữ Hán trong *Thi kinh* sang chữ Nôm, mỗi câu thơ trong Hán văn được dịch thành một câu văn xuôi chữ Nôm. Chúng tôi chọn khảo sát phần “giải âm” Nôm trong *Quyển I*



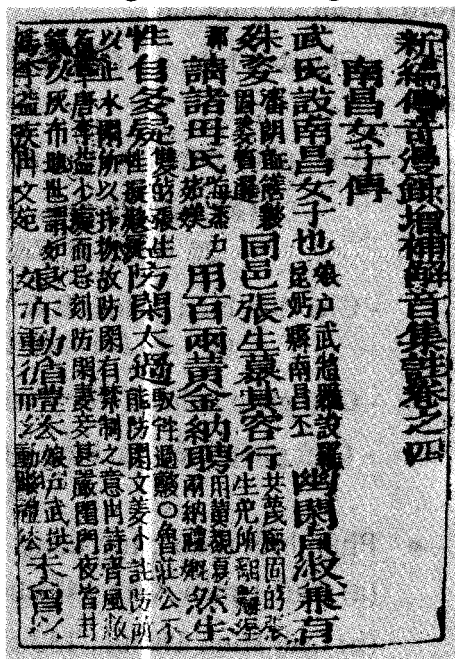
[Hình 5.2.5.b]. Một trang sách *Thi kinh* - 1714

của tác phẩm này, có độ dài 1878 lượt chữ, chứa 303 đơn vị chữ Nôm. Phân bố như sau :

- Chữ đơn biểu âm (loại C & G1) : 139 chữ, chiếm 45,87 %.
(G1 : 𠂔 *Nào*)
- Chữ ghép biểu âm (Hội âm : loại D) : 9 chữ, chiếm 02,97 %.
(𡗗 *Lón*, 𡗗 *Sau*, 𡗗 *Lời*, 𡗗 *Le*, 𡗗 *Năm*,
𡗗 *Năm*, 𡗗 *Rập*, 𡗗 *Ấp*, 𡗗 *Vòng*)
- Chữ đơn biểu ý (loại B & G2) : 3 chữ, chiếm 0,99 %.
(B : 𡗗 *Dám*, 𡗗 *Trống*; G2 : 𡗗 *Làm*)
- Chữ ghép biểu ý (Hội ý : loại E) : Không
- Chữ ghép biểu âm biểu ý (Hình thanh : loại F) : 152 chữ, chiếm 50,16%.
- Phân biệt theo chức năng “biểu âm” và “biểu nghĩa”, sẽ có :
 - (a) Chữ Thuần Âm : 148 chữ (C+G1+D), chiếm 48,84 %.
 - (h) Chữ Hình Thanh : 152 chữ (F), chiếm 50,17 % .
 - (y) Chữ Thuần Ý : 3 chữ (B+G2), chiếm 0,99 %.
- Phân biệt “chữ đơn” với “chữ ghép”, ta sẽ có :
 - (đ) Chữ đơn (B+C+G1+G2) : 142 chữ, chiếm 46,86 %.
 - (g) Chữ ghép (D+F) : 161 chữ, chiếm 53,14 %
- Phân biệt theo “chữ mượn Hán” và “chữ tự tạo”, ta sẽ có :
 - (m) Chữ mượn Hán : 140 chữ (B+C), chiếm 46,20 %
 - (t) Chữ tự tạo : 163 (D+G1+G2+F), chiếm 53,80 %.

Điều lý thú là cùng năm Vĩnh Thịnh 10 (1714) nhà Kế Thiện Đường cũng cho khắc ván bộ *Tân biên Truyền kỳ mạn lục*, trong đó có phần giải âm chữ Nôm. Văn bản này hiện không có ở nước ta, nhưng còn giữ ở Nhật Bản. Sau đó 60 năm lại có một bản lưu hành, gọi là bản Cảnh Hưng 35 (1774). So với văn bản năm Vĩnh Thịnh 10 mà học giả Nhật Bản Kawamoto Kuniye [*Truyền kỳ mạn lục san bản khảo*, Tokyo, 1998] giới thiệu thì bản này không có gì khác biệt,

ngoại trừ tờ sau của bài “Tạ” đã bị thay để khắc niên đại Cảnh Hưng 35 năm Giáp Ngọ cùng ghi danh người xã trưởng xã Liêu Chàng là Nguyễn Đình Lân đã cho “trùng san” theo bộ ván “của nhà” (và do đó phần cuối của bài “Tạ” cùng với niên hiệu Vĩnh Thịnh 10 vốn có đã bị tước bỏ). Theo thống kê của chúng tôi, thì số liệu có được từ toàn bộ phần giải âm Nôm truyện *Người con gái Nam Xương* (Nam Xương nữ tử truyện) trong bản “Cảnh Hưng 35” gần như là trùng khớp với số liệu có được từ Quyển Một của bộ *Thi kinh giải âm* có niên đại Vĩnh Thịnh 10 nói trên (chỉ chênh nhau trên dưới 1 % mà thôi). Cụ thể là toàn văn phần giải âm Nôm truyện này chứa 2163 lượt chữ, gồm có 415 chữ Nôm, phân bố theo các loại như sau :



[Hình 5.2.5.c]. Trang đầu
Nam Xương nữ tử truyện

- Phân biệt theo chức năng “biểu âm” “biểu ý”, ta có :
 - (a) Chữ Thuần Âm (C+G1+D) : 201 chữ , chiếm 48,44 %.
 - (h) Chữ Hình Thanh : 211 chữ (F), chiếm 50,84 % .
 - (y) Chữ Thuần Ý : 3 chữ (E+G2), chiếm 0,72 %.
- Phân biệt theo “chữ đơn” và “chữ ghép”, ta có :
 - (đ) Chữ đơn (C+G1+G2) : 198 chữ, chiếm 47,71 %.
 - (g) Chữ ghép (D+E+F) : 217 chữ, chiếm 52,29 %.
- Phân biệt theo chữ “mượn Hán” hay “chữ tự tạo”, sẽ có :
 - (m) Chữ mượn Hán : 196 chữ (C), chiếm 47,23 %

(t) Chữ tự tạo : 219 (G1+ G2+D+E+F), chiếm 52,77 %

Văn bản (3) : Táo thần - 1817

Tác phẩm *Kính phụng Táo thần diễn ca* do Nguyễn Viết Giản soạn bằng thể lục bát, dài 154 câu (1078 lượt chữ), được nhà Như Nguyệt Đường (Bùi Huy Đoàn) khắc ván năm Đinh Sửu Gia Long 16 (1817). Có 251 chữ Nôm thuộc đối tượng thống kê. Phân bố như sau :

- Chữ đơn biểu âm (loại C & G1) : 97 chữ, chiếm 38,65 %
(G1 : 余 *Máy*, 市 *Nào*)

- Chữ ghép biểu âm (Hội âm : loại D) : 2 chữ, chiếm 0,80 %
(𨔵 *Sau*, 𨔵 *Trước*)

- Chữ đơn biểu ý (loại G2) : 1 chữ (𠂔 *Làm*), chiếm 0,40 %

- Chữ ghép biểu ý (Hội ý : loại E) : 5 chữ, chiếm 2,00 %.
(𠂔 *Chữ*, 𠂔 *Đời*, 𠂔 *Gồm*, 𠂔 *Lay*, 𠂔 *Trời*)

- Chữ ghép biểu âm biểu ý (loại F) : 146 chữ, chiếm 58,17 %

- Phân biệt theo chức năng “biểu âm” và “biểu ý”, ta sẽ có :

(a) Chữ Thuần Âm : 99 chữ (C+G1+D), chiếm 39,44 %

(h) Chữ Hình Thanh : 146 chữ (F), chiếm 58,17 %

(y) Chữ Thuần Ý : 6 chữ (G2+E), chiếm 02,39 %

- Phân biệt “chữ đơn” và “chữ ghép”, ta có :

(đ) Chữ đơn (C+G1+G2) : 98 chữ, chiếm 39,04 %

(g) Chữ ghép (D+E+F) : 153 chữ, chiếm 60,96 %



[Hình 5.2.5.d]. Một trang
Táo thần

- Phân biệt *chữ mượn Hán* và *chữ tự tạo* ta sẽ có :
 (m) Chữ mượn Hán : 95 chữ (C), chiếm 37,85 %
 (t) Chữ tự tạo : 156 chữ (G1+D+G2+E+F), chiếm 62,15 %

Văn bản (4) : Đại Nam - 1870

Tác phẩm *Đại Nam quốc sử diễn ca* được soạn thảo theo chỉ dụ của vua Tự Đức vào năm 1858. Tác phẩm soạn thảo qua bàn tay nhiều người, nhưng đóng góp chủ yếu cho sự hoàn thành tác phẩm là Lê Ngô Cát (1827-1875) và sau đó là Phạm Đình Toái (?-?). Do nhà Trí Trung Đường khắc ván năm Canh Ngọ Tự Đức 23 (1870). Toàn văn gồm 1027 cặp lục bát (2054 dòng). Chúng tôi chỉ trích thống kê đoạn mở đầu (từ Kinh Dương Vương đến hết nhà Thục), gồm 109 cặp lục bát với 1536 lượt chữ. Số đơn vị chữ nằm trong diện thống kê là 319 chữ. Phân bố như sau :

- Chữ đơn biểu âm (C+G1) :
109 chữ, chiếm 34,17 %.

(G1 : 𠂔 *Máy*, 𠂔 *Nào*)

- Chữ ghép biểu âm (Hội âm :
loại D) : không có.

- Chữ đơn biểu ý (loại G2) : 1
chữ (𠂔 *Làm*), chiếm 0,31 %

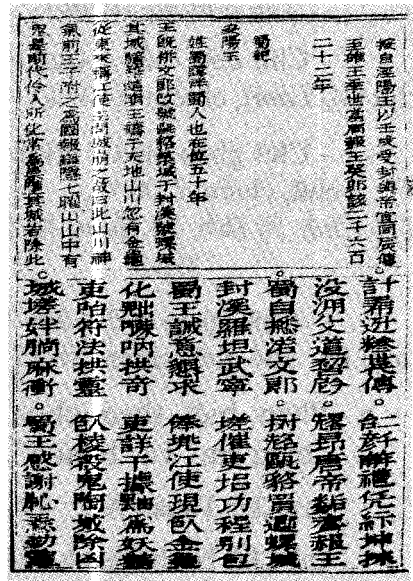
- Chữ ghép biểu ý (Hội ý : loại
E) : 5 chữ, chiếm 1,57 %.

(𠂔 *Chia*, 𠂔 *Đời*, 𠂔 *Mát*, 𠂔 *Trời*)

- Chữ ghép biểu âm biểu ý
(Hình thành : loại F) : 204 chữ, chiếm
63,95 %

- Phân biệt theo chức năng
“biểu âm” và “biểu ý”, ta sẽ
có :

(a) Chữ Thuần Âm (C+G1) : 109 chữ, chiếm 34,17 %



[Hình 5.2.5.e]

Một trang sách *Đại Nam*

(h) Chữ Hình Thanh (F) : 204 chữ, chiếm 63,95 %

(y) Chữ Thuần Ý (G2+E) : 6 chữ, chiếm 01,88 %

- Phân biệt theo cấu trúc “chữ đơn” và “chữ ghép”, ta có :

(đ) Chữ đơn (C+G1+G2) : 110 chữ, chiếm 34,48 %

(g) Chữ ghép (E+F) : 209 chữ, chiếm 65,52 %.

- Phân biệt 2 nhóm theo “chữ mượn Hán” và “chữ tự tạo”, ta sẽ có :

(m) Chữ mượn Hán : 107 chữ (C), chiếm 33,54 %.

(t) Chữ tự tạo : 212 chữ (G1+G2+E+F), chiếm 66,46 %.

Trong khoảng thời gian dài từ 1714 đến 1817 (hơn một thế kỷ) và từ 1817 đến 1870 (hơn nửa thế kỷ) tuy rằng có thể tìm thấy một số văn bản khắc in có niên đại rõ ràng, như *Phật thuyết* (1730), *Sô Nghiêu đối thoại* (1780), v.v. song hoặc biết chắc đó không phải là những tác phẩm của các tác giả đương thời, hoặc chưa rõ xuất xứ của tác phẩm và tác giả, nên không tiện xếp vào đây để so sánh. Cuối cùng, đến đầu thế kỷ XX, chúng ta có thể xem xét chữ Nôm trong tác phẩm *Bắc Kỳ dân luật tân san* (1922) [ký hiệu : VNv.42] hoặc *Tam Nguyên Yên Đỗ thi ca* (1925) .

Văn bản (5) : Dân luật - 1922

Bắc Kỳ dân luật tân san là bản dịch Nôm từ Luật dân sự do Thống sứ Bắc Kỳ duyệt y (nguyên bản Hán văn và Pháp văn). Cừu phẩm văn giai Nguyễn Hoan “phụng dịch”, nhà tàng bản Áng Hiên ở số nhà 24 phố Hàng Đào Hà Nội khắc ván in năm Khải Định Nhâm Tuất (1922). Toàn văn ngoài tờ bìa, có phần “Mục lục” (2 tr.) và chính văn (38 tr, từ tờ 2a đến 38b). Chúng tôi chỉ thống kê các đơn vị chữ Nôm trong phần chính văn, có độ dài 8474 lượt chữ. Bản văn tuy dài, song dùng nhiều từ Hán Việt và có nhiều câu giống nhau, nên đơn vị chữ Nôm không nhiều, có tất cả 277 chữ. Phân bố như sau :

- Chữ đơn biểu âm (C+G1) : 98 chữ, chiếm 35,38 %.

(G1 : 尢 *Máy*, 市 *Nào*)

- Chữ ghép biểu âm (Hội âm : loại D) : không có.

- Chữ đơn biểu ý : 2 chữ (B : 採 *Hái*, G2 : 𠂔 *Làm*), chiếm 0,72 %

- Chữ ghép biểu ý (Hội ý : loại E) : 5 chữ, chiếm 1,81 %

(𡗗/ 𡗗 *Chia*, 𡗗 *Đời*, 𡗗 *Mát*, 𡗗 *Mình*)

- Chữ ghép biểu âm biểu ý (Hình thanh : loại F) : 172 chữ, chiếm 62,09 %

- Phân biệt theo chức năng “biểu âm” và “biểu ý”, ta sẽ có :

(a) Chữ Thuần Âm (C+G1) : 98 chữ, chiếm 35,38 %

(h) Chữ Hình Thanh (F) : 172 chữ, chiếm 62,09 %

(y) Chữ Thuần Ý (C+G2+E) : 7 chữ, chiếm 2,53 %

- Phân biệt theo cấu trúc “chữ đơn” và “chữ ghép”, ta có :

(đ) Chữ đơn (B+C+G1+G2) : 100 chữ, chiếm 36,10 %

(g) Chữ ghép (E+F) : 177 chữ, chiếm 63,90 %.

- Phân biệt 2 nhóm theo “chữ mượn Hán” và “chữ tự tạo”, ta sẽ có :

(m) Chữ mượn Hán : 97 chữ (B+C), chiếm 35,02 %.

(t) Chữ tự tạo : 180 chữ (G1+G2+E+F), chiếm 64,98 %.

Có thể nhận thấy là từ thời của *Đại Nam* - 1870 cho đến thời của *Dân luật* - 1922, hơn nửa thế kỷ trôi qua nhưng cơ cấu chữ Nôm nhìn chung không có gì biến đổi rõ rệt, và tỷ trọng giữa các



[Hình 5.2.5.f]

Một trang sách *Dân luật*

thể “đối trọng” về cơ bản vẫn được bảo toàn. Đây cũng chính là thời kỳ chữ Nôm được sử dụng khá phổ biến trong xã hội.

Để dễ đối chiếu, có thể trình bày các cứ liệu trên đây theo 3 cách phân lập các nhóm chữ (a) / (h) / (y); (đ) / (g) và (m) / (t) thành *Bảng 5.2.5*. Để đỡ rườm rà, các số tỷ lệ sẽ được quy tròn và chỉ lấy một số lẻ mà thôi.

Bảng 5.2.5

Văn bản & Niên đại	Số chữ	Biểu Âm - Biểu Ý (a) / (h) / (y)	Đơn - Ghép (đ) / (g)	Mượn - Tạo (m) / (t)
<i>Bà Thánh</i> (1646)	237	173 / 62 / 2 = 73,0 / 26,2 / 0,8 %	170 / 67 = 71,7 / 28,3 %	167 / 70 = 70,5 / 29,5 %
<i>Thị kinh</i> (1714)	303	148 / 152 / 3 = 48,8 / 50,2 / 1,0 %	142 / 161 = 46,9 / 53,1 %	140 / 163 = 46,2 / 53,8 %
<i>Táo thần</i> (1817)	251	99 / 146 / 6 = 39,4 / 58,2 / 2,4 %	98 / 153 = 39,0 / 61,0 %	95 / 156 = 37,8 / 62,2 %
<i>Đại Nam</i> (1870)	319	109 / 204 / 6 = 34,2 / 64,0 / 1,8 %	110 / 209 = 34,5 / 65,5 %	107 / 212 = 33,5 / 66,5 %
<i>Dân luật</i> (1922)	227	98 / 172 / 6 = 35,4 / 62,1 / 2,5 %	100 / 177 = 36,1 / 63,9 %	97 / 180 = 35,0 / 65,0 %

Theo cách “tam phân” thành 3 nhóm (a) (h) (y), ta nhận thấy ngay là phân lượng các chữ Nôm thuần biểu ý (y) bao giờ cũng quá ít ỏi trên từng văn bản, nên vai trò thực sự của chúng là hết sức mờ nhạt, mặc dù nói đến chữ Nôm là không thể không nhắc tới chúng. Còn lại hai loại chữ thuần biểu âm (a) và chữ hình thanh (h) thì thực sự là “đối trọng” của nhau trong suốt quá trình diễn biến nội tại của chữ Nôm Việt.

Cách “lưỡng phân” (m) và (t) về nguyên tắc là khác biệt với sự phân chia “tam phân” theo chức năng “biểu âm” và “biểu ý”. Thế nhưng trên thực tế bộ phận chính của chữ “thuần biểu âm” (a) lại là “chữ mượn Hán” (m), còn bộ phận chính của chữ “hình thanh” (h) lại là “chữ tự tạo” (t). Bởi vậy, dẫn đến xu hướng chung trong quá trình diễn biến chữ Nôm là gần như đồng thời diễn ra song song và cùng chiều cho hai thể “đối trọng” : Sự tăng hay giảm phân lượng chữ “thuần biểu âm” so với chữ “hình thanh” (kiêm biểu âm và biểu ý) là đồng thuận với sự tăng hay giảm của phân lượng chữ “mượn Hán” so với chữ “tự tạo”.

Xét theo sự phân biệt “chữ đơn” (đơn thể) với “chữ ghép” (hợp thể), thì ta lại nhận thấy có thêm một sự “đối trọng” nữa đồng hành với hai sự “đối trọng” nói trên, bởi vì trên thực tế “chữ đơn” (đ) chủ yếu là “chữ Nôm mượn Hán” (m) và “chữ ghép” (g) thì đều là “chữ Nôm tự tạo” (t). Đây quả là một sự thống nhất cực khéo giữa ba cơ chế cùng song song vận hành trong quá trình diễn biến của hệ thống chữ Nôm : *Chữ mượn Hán* <> *chữ tự tạo* / *chữ đơn* <> *chữ ghép* / *chữ thuần biểu âm* <> *chữ hình thanh biểu âm biểu ý*.

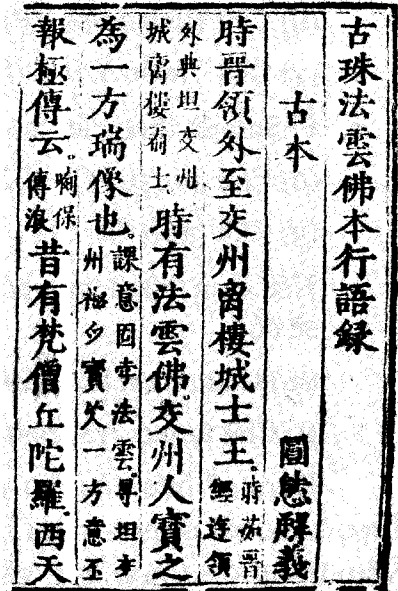
5.2.6. Các văn bản bổ sung. Cứ liệu và nhận xét. Không chỉ là văn bản của các tác phẩm trong quãng từ 1714 đến 1817, rồi từ 1817 đến 1870 mà kể cả văn bản của nhiều tác phẩm ra đời vào nửa cuối thế kỷ XVII và từ năm 1646 về trước cũng không có mặt trong danh sách các văn bản “khả tín” về niên đại tác giả và văn bản như đã trình bày ở mục trên đây. Có không ít tác phẩm của những tác giả xuất hiện từ cuối thế kỷ XVII về trước, nhưng văn bản còn lại chỉ là những bản sao chép hoặc ấn phẩm khắc ván ở những thế kỷ khá muộn về sau. Dưới đây chúng ta thử xem xét một số các văn bản - tác phẩm như thế để tham khảo, với ý thức rằng, những chữ Nôm mà ta quan sát được trong đó chắc chắn có phần là bảo lưu hình thức xưa cũ, lại cũng có phần là phản ánh tình trạng

của thời sau, khi tạo tác nên các bản viết hoặc khắc ván in đó đã cách khá xa thời mà các tác giả đã cầm bút viết nên chúng.

(1) Cổ Châu lục - Bản dịch của Viên Thái * (thời Lê sơ)

Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục là một tác phẩm Hán văn. Chưa biết chắc chắn tác giả là ai, nhưng theo học giả Lê Mạnh Thát [*Lịch sử Phật giáo Việt Nam*.

Tập I, Huế, 1999] thì có thể đó cũng là tác giả của sách *Thiền Uyển tập anh* : thiền sư Kim Anh. Tác phẩm này được Viên Thái (圓態) dịch từng câu một sang văn xuôi chữ Nôm. Mà Viên Thái thiền sư - cũng theo nghiên cứu của Lê Mạnh Thát [*Viên Thái thiền sư toàn tập*. 1977] - sống vào khoảng những năm 1400-1460. Nếu đúng như vậy, thì văn bản giải âm cho *Cổ Châu lục* có khả năng là được thực hiện vào giữa thế kỷ XV. Đến năm Cảnh Hưng 13 (1752), khi nhà sư Tính Mộ trụ trì chùa Dầu cho khắc ván “trùng san”, là văn bản mà chúng ta hiện có trong tay, đã cách niên đại ra đời của bản dịch có tới khoảng vài thế kỷ. Theo khảo sát của chúng tôi, thì phần giải âm Nôm của Viên Thái trong *Cổ Châu lục* có độ dài 2331 lượt chữ, trong đó có 380 đơn vị chữ Nôm, phân bố như sau :



[Hình 5.2.6.a] .Một trang *Cổ Châu lục*

- Chữ đơn biểu âm (C + G1) : 245 chữ, chiếm 64,47 %.
(G1 : 𠵹 L à, 𠵹 Nào)
- Chữ ghép biểu âm (Hội âm : loại D) : 5 chữ, chiếm 1,32 %.
(𠵹 Lòi, 𠵹 Rập, 𠵹 Sau, 𠵹 Trước, 𠵹 Vua)
- Chữ đơn biểu ý : 1 chữ (G2 : 𠵹 Là), chiếm 0,26 %

- Chữ ghép biểu ý (Hội ý : loại E) : 2 chữ, chiếm 0,53 %.
(並 *Sánh*, 丕 *Trời*)

- Chữ ghép biểu âm biểu ý (Hình thanh : loại F) : 127 chữ, chiếm 33,42 %

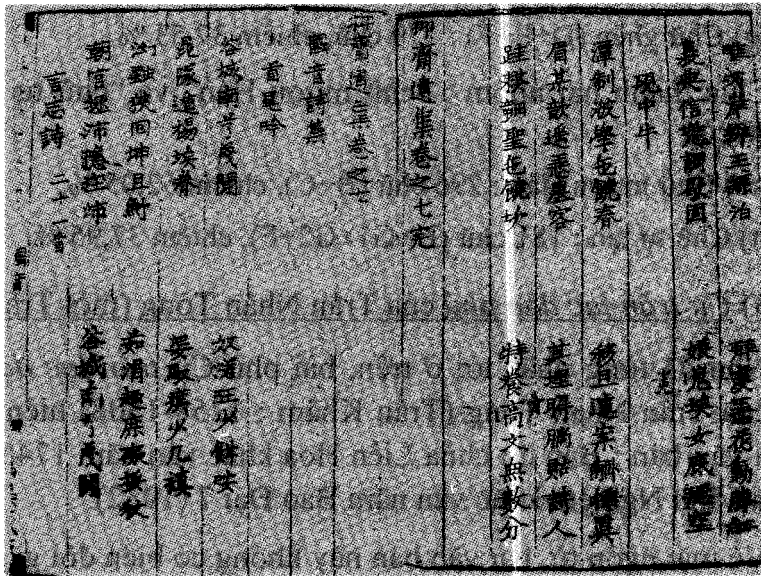
- Phân biệt theo chức năng “biểu âm” và “biểu ý”, ta sẽ có :
 - (a) Chữ Thuần Âm (C+G1+D) : 250 chữ, chiếm 65,79 %
 - (h) Chữ Hình Thanh (F) : 127 chữ, chiếm 33,42 %
 - (y) Chữ Thuần Ý (G2+E) : 3 chữ, chiếm 0,79 %.
- Phân biệt theo cấu tạo “chữ đơn” và “chữ ghép”, sẽ có :
 - (d) Chữ đơn (C+G1+G2) : 246 chữ, chiếm 64,74 %.
 - (g) Chữ ghép (D+E+F) : 134 chữ, chiếm 35,26 %.
- Nếu chia thành hai nhóm : “chữ mượn Hán” và “chữ tự tạo”, ta sẽ có :
 - (m) Chữ mượn Hán : 243 chữ (C), chiếm 63,95 %.
 - (t) Chữ tự tạo : 137 chữ (G1+G2+E+F), chiếm 36,05 %

Đem số liệu vừa thu được ở đây so sánh với các văn bản đã được khảo sát ở mục trên (5.2.5), ta thấy tỷ trọng giữa các loại chữ Nôm trong *Cổ Châu lục* “gần” với *Truyện Bà Thánh* (1646) hơn là với *Thi kinh giải âm* (1714). Điều này chứng tỏ *Cổ Châu lục* tuy được khắc ván sau *Thi kinh giải âm* gần 40 năm, song văn bản Nôm này đã không theo sát tình hình “đổi mới” như trong *Thi kinh giải âm*, mà nghiêng về phía “kế thừa” văn bản vốn có từ trước.

(2) Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi (Lê sơ)

Quốc âm thi tập là Quyển VII trong bộ *Ức Trai di tập*, do Trần Khắc Kiệm (thời Lê) và Dương Bá Cung (thời Nguyễn) sưu tầm, chỉnh lý và cho khắc ván vào năm Tự Đức 21 (1868). Như vậy, so với sinh thời Nguyễn Trãi (1380-1442) thì ván khắc tập thơ này ra đời muộn hơn đến bốn thế kỷ. Chúng tôi trích thống kê 45 bài

đầu tiên (gồm 1 bài mở đầu, 21 bài “Ngôn chí”, 14 bài “Mạn thuật” và 9 bài “Trần tình”). Tổng độ dài của 45 bài thơ này gồm 2358 lượt chữ, chứa tất cả 477 đơn vị chữ Nôm.



[Hình 5.2.6.b] Trang đầu và trang cuối *Quốc âm thi tập*

Phân bố như sau :

- Chữ đơn biểu âm (loại C+ G1) : 295 chữ, chiếm 61,84 %.
(G1 : 𠂔 *Mấy*, 𠂔 *Nào*)
 - Chữ ghép biểu âm (Hội âm : loại D) : 5 chữ, chiếm 1,05 %.
(𠂔 *Gior*, 𠂔 *Lui*, 𠂔 *Mẽ*, 𠂔 *Sang*, 𠂔 *So*)
 - Chữ đơn biểu ý (loại B+G2) 3 chữ, chiếm 0,63 %
(G2 : 𠂔 *Làm*; 𠂔 *Mất*, 𠂔 *Rụng*)
 - Chữ ghép biểu ý (Hội ý : loại E) : 1 chữ (𠂔 *Giày*) : 0,21%
 - Chữ ghép biểu âm biểu ý (Hình thanh : loại F) : 173 chữ, chiếm 36,27 %
- Phân biệt theo chức năng “biểu âm” và “biểu ý”, ta sẽ có :
 - (a) Chữ Thuần Âm : 300 chữ (C+G1+D), chiếm 62,89 %
 - (h) Chữ Hình Thanh : 173 chữ (F), chiếm 36,27 %

(y) Chữ Thuần Ý : 4 chữ (G2), chiếm 0,84 %.

- Phân biệt theo cấu tạo “chữ đơn” và “chữ ghép” :

(đ) Chữ đơn (B+C+G1+G2) : 298 chữ, chiếm 62,47 %

(g) Chữ ghép (D+E+F) : 179 chữ, chiếm 37,53 %.

- Chia thành hai nhóm : “chữ mượn Hán” và “chữ tự tạo”, ta sẽ có :

(m) Chữ mượn Hán : 296 chữ (B+C), chiếm 62,05 %.

(t) Chữ tự tạo : 181 chữ (D+G1+G2+F), chiếm 37,95 %.

(3) Cư trần lạc đạo phú của Trần Nhân Tông (thời Trần)

Như đã từng nhắc tới ở trên, bài phú Cư trần lạc đạo được coi là của Trần Nhân Tông (Trần Khâm : 1258-1308) hiện còn lại trên hai văn bản : Bản do chùa Liên Hoa khắc ván năm 1745 và bản do chùa Vĩnh Nghiêm khắc ván năm Bảo Đại 7 (1932).

Về mặt ngôn từ, hai văn bản này không có biến đổi gì đáng kể, ngoại trừ đôi chỗ thiếu ở bản này thì có ở bản kia, khiến cho độ dài văn bản chênh nhau chút ít : Bản LH-1745 gồm 1602 lượt chữ, bản VN-1932 gồm 1593 lượt chữ. Theo tính toán của chúng tôi, bản LH-1745 có 298 chữ Nôm, và bản VN-1932 có 304 chữ. Phân bố ở từng văn bản là như sau :

(3a) Cư trần LH-1745

- Chữ đơn biểu âm (loại C + G1) : 194 chữ, chiếm 65,10 %.

(G1 : 𠂔 *Mấy*, 𠂔 *Nào*)

- Chữ ghép biểu âm (Hội âm : loại D) : 10 chữ, chiếm 3,35 %.

(𠂔 *Guong*, 𠂔 *Kén*, 𠂔 / 𠂔 *L ánh*, 𠂔 *Rèn*, 𠂔 *Sang*,

𠂔 *Tóc*, 𠂔 *Sau*, 𠂔 *Trái*, 𠂔 *Trước*)

- Chữ đơn biểu ý : 5 chữ (loại B+G2) : chiếm 1,68 %

(G2 : 𠂔 *Làm*; C : 𠂔 *Cháo*, 𠂔 *Trắng*, 𠂔 *Trong*, 𠂔 *Uống*)

- Chữ ghép biểu ý (Hội ý : loại E) : Không có.

- Chữ ghép biểu âm biểu ý (Hình thanh : loại F) : 89 chữ, chiếm 29,87 %.

- Phân biệt theo chức năng “biểu âm” và “biểu ý”, ta sẽ có :
 - (a) Chữ Thuần Âm : 204 chữ (C+G1+D), chiếm 68,45 %
 - (b) Chữ Hình Thanh : 89 chữ (F), chiếm 29,87 %
 - (c) Chữ Thuần Ý : 5 chữ (B+G2), chiếm 1,68 %
- Phân biệt theo cấu trúc “chữ đơn” và “chữ ghép”, ta có :
 - (d) Chữ đơn (B+C+G1+G2) : 199 chữ, chiếm 66,78 %.
 - (g) Chữ ghép (D+E+F) : 99 chữ, chiếm 33,22 %.
- Chia thành hai nhóm : “chữ mượn Hán” và “chữ tự tạo”, ta sẽ có :
 - (m) Chữ mượn Hán : 196 chữ (B+C), chiếm 65,77 %.
 - (t) Chữ tự tạo : 102 chữ (D+G1+G2+F), chiếm 34,23 %.



[Hình 5.2.6.c] Trang 22a-22b sách *Cu tran*-1745

Có thể thấy là tỷ trọng giữa các loại chữ ở *Cu tran* LH-1745 là gần sát với cứ liệu ở *Cổ Châu lục* và càng “xa” với *Thi kinh*-1714 hơn, hơi nhích về phía *Truyện Bà Thánh*.

(3b) Cư trần VN-1932

- Chữ đơn biểu âm (loại C + G1) : 147 chữ, chiếm 48,36 %.
(G1 : 𠂔 *Mấy*, 𠂔 *Nào*)
- Chữ ghép biểu âm (Hội âm : loại D) : 5 chữ, chiếm 1,64 %.
(𠂔 *Guơng*, 𠂔 *Lầu*, 𠂔 *Rèn*, 𠂔 *Sang*, 𠂔 *Trái*)
- Chữ đơn biểu ý : 1 chữ (loại G2 : 𠂔 *Làm*), chiếm 0,33 %
- Chữ ghép biểu ý (Hội ý : loại E) : 3 chữ, chiếm 0,99 %.
(loại E : 𠂔 *Đứa*, 𠂔 *Mình*, 𠂔 *Uống*)
- Chữ ghép biểu âm biểu ý (Hình thanh : F) : 148 chữ, chiếm 48,68%.

- Phân biệt theo chức năng “biểu âm” và “biểu ý”, ta sẽ có :

(a) Chữ Thuần Âm (C+G1+D) : 152 chữ, chiếm 50,00 %.

(b) Chữ Hình Thanh : 148 chữ (F), chiếm 48,68 %

(c) Chữ Thuần Ý : 4 chữ
(G2+E), chiếm 1,32 %.

- Phân biệt theo cấu tạo “chữ đơn” và “chữ ghép”, ta có :

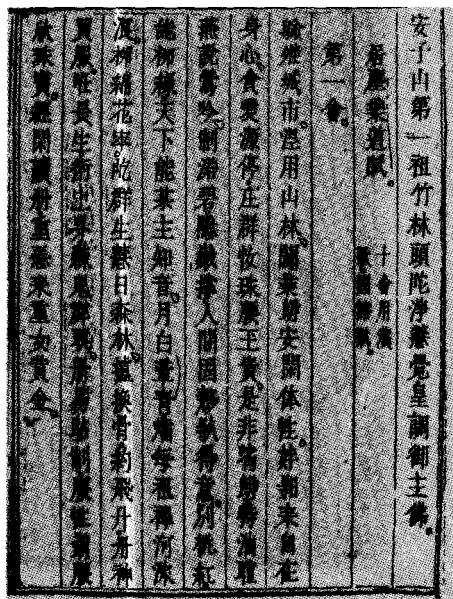
(đ) Chữ đơn (C+G1+G2) : 153 chữ, chiếm 50,33 %

(g) Chữ ghép (D+E+F) : 151 chữ, chiếm 49,67 %

- Chia thành hai nhóm : “chữ mượn Hán” và “chữ tự tạo”, ta sẽ có :

(m) Chữ mượn Hán : 145 chữ (C), chiếm 47,70 %.

(t) Chữ tự tạo : 159 chữ (D+G1
+G2+E+F): chiếm 52,30 %.



[Hình 5.2.6.d]

Một trang *Cư trần* -1932

So với văn bản *Cư trần* LH-1745 thì số liệu từ văn bản này

cho thấy chữ Nôm trong đó đã không thể “đứng yên bất động”, mà có không ít chữ đã “thay hình đổi dạng”. Ngoài một số chữ chuyển đổi hình thể song không chuyển đổi cấu trúc chức năng (như : *Một* (LH-1745) 蔑 > 沒 (VN-1932), *Xem* (LH-1745) 拈 > 貼 (VN-1932), v.v.), còn hầu hết vốn là chữ đơn mượn Hán biểu âm hoặc biểu ý (loại B & C) đã chuyển sang loại chữ ghép tự tạo “hình thanh” hoặc “hội ý” (loại E & F). Nhân đây xin cung cấp một bảng đối chiếu những chữ đơn mượn Hán sang chữ ghép tự tạo như thế giữa hai văn bản đang xét [xem trích *Bảng chữ “Cư trần” đối chiếu*].

Bảng chữ “Cư trần” đối chiếu

(Trích)

Số	Tiếng	LH-1745		VN-1932		Câu dẫn
		Chữ	Loại	Chữ	Loại	
01	<i>Át</i>	乙	C	𠂔	F	<i>Nèo mà cốc tội <u>át</u> đã không</i> (23a > 22a)
02	<i>Ba</i>	巴	C	𠂔	F	<i><u>Ba</u> phiên ngói yêu hơn lầu gác</i> (23a > 21b)
03	<i>Bám</i>	泛	C	𠂔	F	<i>Địch chẳng có lỗ cũng <u>bám</u></i> <i>chơi</i> (25a > 23a)
04	<i>Cha</i>	吒	C	𠂔	F	<i>Ngay thờ chúa, thảo thờ <u>cha</u></i> (26a > 23b)
05	<i>Cháo</i>	粥	B	𠂔	F	<i>Cơm cùng <u>cháo</u> đôi no đòi bữa</i> (25a > 23a)
06	<i>Chân</i>	真	C	𠂔	F	<i><u>Chân</u> non Hùng Nhĩ</i> (27b > 25a)
07	<i>Chết</i>	折	C	𠂔	F	<i>Sinh Thiên Trúc, <u>chết</u> Thiếu</i> <i>Lâm</i> (27b > 25a)
08	<i>Chịu</i>	召	C	𠂔	F	<i>Thà <u>chịu</u> đắng cay</i> (26b > 24a)
09	<i>Chớ</i>	渚	C	渚	F	<i><u>Chớ</u> nên tuyệt học</i> (27a > 24b)
10	<i>Chưa</i>	渚	C	渚	F	<i>Vàng <u>chưa</u> hết quặng</i> (26a > 23b)
11	<i>Day</i>	移	C	𠂔	F	<i><u>Day</u> thiện từ, cắt trúc bẻ</i> (28a > 25a)
12	<i>Dăm</i>	淡	C	𠂔	F	<i><u>Dăm</u> liễu đường hoa</i> (25a > 23a)

13	<i>Dứt</i>	悉	C	𢵼	F	<i>Dứt trừ nhân ngã (22b > 21b)</i>
14	<i>Đắm</i>	眈	C	𣶒	F	<i>Công danh mang <u>đắm</u> (27a > 24b)</i>
15	<i>Đâm</i>	眈	C	𣶒	F	<i>Hoa ưu <u>đâm</u> mấy kiếp <u>đâm</u> bóng (23b > 22b)</i>
16	<i>Đũa</i>	打	C	𢵼	E	<i>Những <u>đũa</u> ngậy <u>thơ</u> (27a > 24b)</i>
17	<i>Đêm</i>	店	C	𢵼	F	<i>Một <u>đêm</u> mà chín (23b > 22b)</i>
18	<i>Đến</i>	典	C	𢵼	F	<i>Chớ còn hỏi <u>đến</u> Tây phương (22b > 21b)</i>
19	<i>Đúc</i>	篤	C	鑄	F	<i>Xá tua chín phen <u>đúc</u> (26a > 23b)</i>
20	<i>Đục</i>	突	C	揅	F	<i>Đà <u>đục</u> lẩn trường kinh cửa tổ (25a > 23a)</i>
21	<i>Đũa</i>	打	C	𢵼	E	<i>Ấy toàn là những <u>đũa</u> ngậy <u>thơ</u> (27a > 24b)</i>
22	<i>Gặp</i>	及	C	返	F	<i>Phúc gặp tình cờ (23b > 22b)</i>
23	<i>Ghê</i>	稽	C	懽	F	<i>Lánh thị phi, ghê thanh sắc (25a > 23a)</i>
24	<i>Giữa</i>	宁	C	𢵼	F	<i>Hoạ <u>giữa</u> trong tay (26a > 24a)</i>
25	<i>Hai</i>	台	C	台	F	<i>Một <u>hai</u> là hoạ (30b > 27a)</i>
26	<i>Hay</i>	台	C	能	F	<i>Đào hồng <u>hay</u> liễu lục (22a > 21a)</i>
27	<i>Kén</i>	見	C	覘	F	<i>Tham thiền <u>kén</u> bạn (26a > 24a)</i>
28	<i>Lầu</i>	老	C	𢵼	D	<i>Mới <u>lầu</u> lòng màu viên giác (22b > 21b)</i>
29	<i>Lay</i>	來	C	揀	F	<i>Lay ý thức chớ <u>chấp</u> (27a > 24b)</i>
30	<i>Lệ</i>	戾	C	𢵼	F	<i>Ta xem chín <u>lệ</u> (28b > 25b)</i>
31	<i>Lo</i>	盧	C	爐	F	<i>Một phút ngại <u>lo</u> (27b > 24a)</i>
32	<i>Lọt</i>	律	C	揀	F	<i>Lọt toàn thân phô việc đã <u>tha</u> (25a > 23a)</i>
33	<i>Lỗi</i>	磊	C	懽	F	<i>Miệng rằng tin, lòng lại <u>lỗi</u> (27a > 24b)</i>
34	<i>Mà</i>	麻	C	磨	F	<i>Nèo <u>mà</u> cốc tội ất đã không (23a > 22a)</i>

35	Mình	命	A	驗	E	<i>Mình ngồi thành thị (22a > 21a)</i>
36	Mong	蒙	C	懔	F	<i>Nguyễn <u>mong</u> thân cận (23a > 22b)</i>
37	Mũi	每	C	鼻	F	<i>Mây ngang <u>mũi</u> dọc (28a > 26a)</i>
38	Nên	年	C	鉞	F	<i>Trần tục mà <u>nên</u> (23a > 22b)</i>
39	Ngây	疑	C	懔	F	<i>Ấy toàn là những đứa <u>ngây</u> thơ (27a > 24b)</i>
40	Ngón	阮	C	玗	F	<i>Câu Chi dạy <u>ngón</u> (27b > 25a)</i>
41	Ngọt	兀	C	吼	F	<i>Mén đức cù, kiêng bùi <u>ngọt</u> (26b > 24a)</i>
42	Ngỏ	午	C	午開	F	<i>Thiền <u>ngỏ</u> năm câu (25a > 23a)</i>
43	Người	𠂔	C	𠂔	F	<i>Nhiều <u>người</u> đặc ý (22a > 21a)</i>
44	Nhiều	饒	B/C	𠂔	F	<i><u>Nhiều</u> người đặc ý (22a > 21a)</i>
45	Nhọc	辱	C	勵	F	<i>Mưa phải <u>nhọc</u> tìm (22b > 21b)</i>
46	Nhớ	汝	C	汝	F	<i>Chẳng còn <u>nhớ</u> châu yêu ngọc quý (22a > 21a)</i>
47	No	奴	C	餽	F	<i>Đói <u>no</u> đói bữa (25° > 23a)</i>
48	Óc	沃	C	沃	F	<i>Dọt xương óc chứa thông của báo (26a > 24a)</i>
49	Sau	𠂔	D	𠂔	F	<i>Xá nói từ sau Mã Tổ (27b > 25a)</i>
50	Sáng	朗	B	𠂔	F	<i>Di Đà là tính <u>sáng</u> soi (22b > 21b)</i>
51	Thẳng	倘	C	倘	F	<i>Thưa <u>thẳng</u> dứt lời (26a > 23b)</i>
52	Thấy	体	C	覽	F	<i>Làm cho bằng thừa <u>thấy</u> (27a > 24b)</i>
53	Thối	退	C	𠂔	F	<i>Tìm cho phải <u>thối</u> Bàng công (23a > 22b)</i>
54	Thuốc	束	C	轢	F	<i><u>Thuốc</u> thô còn đăm, sách Dịch xem chơi (22b > 21a)</i>
55	Tóc	邐	D	鬚	F	<i>Một tơ một <u>tóc</u> (27a > 24b)</i>
56	Trắng	白	B	𠂔	F	<i>Có ngại chi đen <u>trắng</u> (23a > 21b)</i>

57	Trong	内	A	𠂔	F	<i>Hoạ giữa trong tay</i> (26a > 24a)
58	Trước	𠂔	D	𠂔	F	<i>Rừng tả ngày trước</i> (26b > 24b)
59	Uổng	徒	B	𠂔	E	<i>Hoạ kia thực cả uổng công</i> (23a > 22b)
60	Xô	𠂔	C	𠂔	F	<i>Xô hòn cầu, cầm mộc thước</i> (28a > 25a)

Do đó mà tỷ trọng giữa các loại chữ này đã thay đổi hẳn cục diện. Tuy nhiên, dấu sao “tàn dư” của chữ Nôm kiểu cũ vẫn còn rơi rớt lại nhiều, nên khó có thể đem tình hình chữ Nôm ở *Cư trần LH-1932* đặt cùng “một chiều” với chữ Nôm ở các văn bản được tạo tác đích thực vào thế kỷ XX.

Một tình hình tương tự có thể nhận thấy khi đối chiếu chữ Nôm giữa hai văn bản khác nhau của tác phẩm diễn Nôm sách *Thi kinh* : *Thi kinh giải âm* khắc ván năm Vĩnh Thịnh 10 (1714) và *Thi kinh diễn âm* khắc ván năm Minh Mệnh 18 (1837). Theo khảo cứu của Nguyễn Tuấn Cường [*Nghiên cứu diễn cách cấu trúc chữ Nôm...*, Hà Nội, 2006, tr. 57-59] thì trong phạm vi 8 quyển được đem đối chiếu, có 27 chữ vốn dĩ là chữ đơn mượn Hán để biểu âm (26 chữ loại B2 và 1 chữ loại B1) đã chuyển thành 29 chữ ghép tự tạo hình thanh (12 chữ F1 và 17 chữ loại F2). Ngoài ra còn có 5 chữ từ loại mượn Hán cả nghĩa (1 chữ A1 và 4 chữ A2) cũng được hình thanh hoá.

(4) *Phật thuyết* *(thời Lý)

Ở *Chương Hai*, mục 2.4.3, chúng tôi đã trình bày khá kỹ về tình hình chữ Nôm trong sách *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* phản ánh khá đậm nét đặc điểm tiếng Việt đương thời, đặc biệt là cách ghi những từ ngữ Việt thành tổ hợp song tiết kiểu Cv-CVC hoặc từ đơn tiết với phụ âm kép CCVC (mà từ thời Nguyễn Trãi về sau chỉ còn lại lác đác mấy từ, hầu hết đều biến thành từ đơn tiết CVC). Đồng thời trong đó cũng phản ánh cách đọc Hán Việt ở thời kỳ đầu, chưa đi đến chỗ hoàn chỉnh và ổn định

như sau này. Đó là căn cứ chính, cùng với những lý do khác, khiến chúng ta tin rằng văn bản Nôm của sách *Phật thuyết* phải là sản phẩm của thời Lý, triều đại đầu tiên đánh dấu sự hình thành Chữ Nôm - nền văn tự dân tộc. Tuy nhiên, văn bản mà chúng ta hiện có là được khắc ván khoảng năm 1730 do Trịnh Quán thực hiện. Bởi vậy, sẽ có không ít sự “can thiệp” của chữ Nôm thời sau.

Tại đây, trong sự đối chiếu với các văn bản đã được khảo sát, chúng ta hãy xem xét các lớp lang chữ Nôm trong bản giải âm *Phật thuyết*, theo như đã quy ước. Toàn văn bản giải âm dài 5797 lượt chữ. Số chữ Nôm thống kê được là 552 chữ (trong đó chữ ghép biểu âm chỉ tính loại CCVC, không tính những chữ tách rời ghi các tổ hợp song tiết Cv-CVC là đơn vị chữ). Phân bố như sau :



[Hình 5.2.6.e].

Một trang sách *Phật thuyết*

- Chữ đơn biểu âm (loại C & G1) : 419 chữ, chiếm 75,91%.
(G1 : 𠂔 Ấy, 𠂔 Làm, 𠂔 Máy, 𠂔 Một, 𠂔 Nào)
- Chữ ghép biểu âm (Hội âm : loại D) : 63 chữ, chiếm 11,23 %.
(Xem *Chương Hai*)
- Chữ đơn biểu ý (loại B + G2) : 3 chữ, chiếm 0,54 %
(G2 : 𠂔 Làm, C : 𠂔 Đứa, 𠂔 Hay)
- Chữ ghép biểu ý (Hội ý : E) : 1 chữ (Đứa 𠂔), chiếm 0,18 %
- Chữ ghép biểu âm biểu ý (Hình thành : F) : 66 chữ, chiếm 11,96 %
- Phân biệt theo chức năng “biểu âm” và “biểu ý”, ta sẽ có :
(a) Chữ Thuần Âm (C+D+G1) : 482 chữ, chiếm 87,32 %

(h) Chữ Hình Thanh (F) : 66 chữ, chiếm 11,96 %

(y) Chữ Thuần Ý : 4 chữ (B+G2), chiếm 0,72 %.

- Phân biệt theo cấu tạo “chữ đơn” và “chữ ghép”, sẽ có :

(đ) Chữ đơn (B+C+G1+G2) : 422 chữ, chiếm 76,45 %

(g) Chữ ghép (D+F) : 130 chữ, chiếm 23,55 %.

- Chia thành hai nhóm : *chữ mượn Hán* và *chữ tự tạo*, ta sẽ có :

(m) Chữ mượn Hán (B+C) : 416 chữ, chiếm 79,69 %.

(t) Chữ tự tạo (D+G1+G2+F) : 106 chữ, chiếm 20,31 %.

Rõ ràng là tình hình chữ Nôm ở bản giải âm *Phật thuyết* khác hẳn với tất cả các văn bản đã khảo sát về cả hai khía cạnh : vừa định tính, vừa định lượng. Không có một văn bản Nôm nào như *Phật thuyết* phản ánh rõ rệt tình trạng tiếng Việt từ chỗ mang cơ cấu đơn lập “cận âm tiết tính” (còn có Cv-CVC và CCVC) sang cơ cấu đơn lập “âm tiết tính” (loại bỏ hầu hết Cv-CVC và CCVC). Trong *Phật thuyết* còn ghi nhận đến 63 đơn vị chữ (chiếm 11,23 %) do ghép hai chữ Hán làm một chữ để ghi âm từ tiếng Việt, là một hiện tượng nổi bật, phân biệt hẳn với tất cả các văn bản Nôm hiện còn. Cũng không có văn bản Nôm nào mà tỷ trọng chữ mượn Hán áp đảo so với chữ Nôm tự tạo, chữ thuần biểu âm áp đảo so với chữ hình thanh biểu âm biểu ý như chữ Nôm trong bản giải âm kinh *Phật thuyết*. Đó là chưa tính đến sự “can thiệp” ít nhiều của chữ Nôm ở thời san khắc về sau (khoảng năm 1730). Bởi vậy, thật khó có thể hình dung rằng văn bản giải âm *Phật thuyết* cũng là do Viên Thái, dịch giả *Cổ Châu lục*, thực hiện như ước thuyết do nhà nghiên cứu Phật học Lê Mạnh Thát nêu ra [*Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*, Tập 2, tr.273]. Mọi chuyện ở *Cổ Châu lục* đã khác xa so với *Phật thuyết* cả về tiếng Việt, cả về chữ Nôm. Cứ liệu thống kê về phân lượng các loại chữ Nôm trong văn bản giải âm *Phật thuyết* góp phần chứng minh rằng đây là văn bản Nôm cổ nhất trong số các văn bản Nôm mà chúng ta ngày nay còn có thể tiếp xúc được.

Để dễ bề đối chiếu các số liệu, chúng ta lại lập *Bảng 5.2.6* như sau (trong đó thứ tự các văn bản tạm xếp theo niên đại tạo tác của văn bản, tạm bỏ qua niên đại dự đoán cho tác giả và tác phẩm; số liệu về tỷ lệ sẽ được quy tròn để chỉ lấy một số lẻ mà thôi) :

Bảng 5.2.6

Văn bản & Niên đại	Số chữ	Biểu Âm - Biểu Ý (a) / (h) / (y)	Đơn - Ghép (đ) / (g)	Mượn - Tạo (m) / (t)
<i>Phật thuyết</i> *Lý (1730)	552	482 / 66 / 4 = 87,3 / 12,0 / 0,7 %	422 / 130 = 76,5 / 23,5 %	416 / 106 = 79,7 / 20,3 %
<i>Cư trần</i> Trần (1745)	298	204 / 89 / 5 = 68,4 / 29,9 / 1,7 %	199 / 99 = 66,8 / 33,2 %	196 / 102 = 65,8 / 34,2 %
<i>Cổ Châu</i> LêTrình (1752)	380	250 / 127 / 3 = 65,8 / 33,4 / 0,8 %	246 / 134 = 64,7 / 35,3 %	243 / 137 = 63,9 / 36,1 %
<i>QUATT</i> Lê sơ (1868)	447	300 / 89 / 4 = 62,9 / 36,3 / 0,8 %	298 / 179 = 62,5 / 37,5 %	296 / 181 = 62,0 / 38,0 %
<i>Cư trần</i> Trần (1932)	304	152 / 148 / 4 = 50,0 / 48,7 / 1,3 %	153 / 151 = 50,3 / 49,7 %	145 / 159 = 47,7 / 52,3 %

Những tư liệu vừa trình bày cho phép ta hình dung rằng, mặc dù trong các văn bản đang xét ít nhiều đều lưu giữ lại những dấu ấn của các thể hệ văn bản có trước của chính tác phẩm đó, song cơ cấu của chữ Nôm thuộc niên đại tạo tác lần sau cũng tác động mạnh vào văn bản, khiến chúng cũng không ra ngoài xu hướng chung trong sự diễn biến cơ cấu chữ Nôm như những gì đã phản ánh qua các văn bản có niên đại khả tín. Trong tương quan giữa các thể đối lập thì ở các văn bản loại này vẫn còn nặng về cơ cấu cũ, và mức độ “can thiệp” cao của chữ Nôm đời sau cũng chỉ làm cho các thể đối lập đó đạt tới chỗ cân bằng mà thôi. Đây là điểm khác biệt với các văn bản có niên đại khả tín được tạo tác cùng thời với các văn

bản cũ được tái tạo lại. Bởi vậy, hai loại văn bản này không thể sánh vai nhau “ngồi cùng một chiếu” để phán xét, song chúng lại có thể bổ sung cho nhau, nhằm hoàn thiện hơn một cách nhìn biện chứng đối với sự diễn biến cơ cấu chữ Nôm trong lịch sử.

5.3. Diễn trình phát triển hệ thống chữ Nôm

5.3.1. Đặc điểm của chữ Nôm theo cách nhìn lịch đại. Qua tất cả những gì đã khảo sát được trên đây, có lẽ không mấy khó khăn để có thể nhận ra những xu hướng diễn biến của các đơn vị chữ cụ thể, cũng như của các lớp chữ khác nhau, tạo nên cơ cấu nội bộ của cả hệ thống chữ Nôm qua các thời kỳ diễn biến khác nhau.

Ở *Chương Hai* chúng ta đã xác định thời điểm hình thành chữ Nôm của người Việt được đánh dấu bởi bản dịch văn Nôm sách *Phật thuyết*, dự đoán xuất hiện vào khoảng giữa thời nhà Lý (thế kỷ XII). Từ đó cho đến giữa thế kỷ XX, chữ Nôm luôn đồng hành với sự hình thành và phát triển văn hoá thành văn của người Việt và của nước Việt. Những cứ liệu thống kê qua các văn bản ở nhiều thời điểm khác nhau trên đây, mặc dù tư liệu văn bản lúc có lúc không, số văn bản cổ có niên đại xác tín thì ít mà số văn bản trải qua bàn tay “nhào nặn” lại của người đời sau thì nhiều, và mặc dù các số liệu, các tỷ lệ tính đếm được cũng chỉ là chính xác ở mức độ nào đó mà thôi, song trên đại thể, trong sự bổ sung cho nhau, chúng cũng có thể làm những căn cứ khách quan giúp chúng ta hình dung được quá trình diễn biến của cơ cấu chữ Nôm trong suốt chiều dài lịch sử hàng ngàn năm qua. Theo đó, có thể nêu lên mấy đặc điểm như sau về cơ cấu chữ Nôm theo góc nhìn lịch đại :

(a) Chữ Nôm được thực sự hình thành như một nền văn tự của dân tộc Việt kể từ khi người Việt có ý thức dùng chữ Nôm để ghi chép ngôn ngữ của mình thành văn bản. Trong suốt chiều dài

lịch sử tạo chữ và dùng chữ Nôm, người Việt không tạo ra những hệ thống ký tự biểu âm hay biểu nghĩa chuyên biệt để dùng cho chữ Nôm, mà triệt để lợi dụng chất liệu chữ Hán sẵn có trên cả 3 phương diện hình chữ, âm chữ và nghĩa chữ với sự Việt hoá ở những mức độ nhất định.

(b) Trong quá trình diễn biến của mình, chữ Nôm luôn luôn là một hệ thống đạt tới sự thống nhất cao độ giữa 3 cơ chế mà mỗi cơ chế bao chứa trong đó 2 cặp đối lập, tạo thành 3 vế tương liên : giữa “chữ mượn Hán” và “chữ tự tạo”, giữa “chữ đơn” và “chữ ghép”, giữa “chữ thuần âm” và “chữ biểu âm kèm biểu ý”. Diễn biến về phân lượng của các loại chữ này có lúc thăng lúc trầm, song chiều hướng chung của 3 cơ chế là luôn luôn đồng thuận theo một hướng mà thôi, nghĩa là chúng gần như ở thế song song với nhau trong suốt hành trình lịch sử của chữ Nôm.

(c) Trong quá trình diễn biến đó, chữ Nôm lúc ban đầu nghiêng hẳn về vế tương liên “chữ đơn - mượn Hán - biểu âm”, song càng về sau, chữ Nôm càng có xu hướng tăng dần vị thế của vế tương liên “chữ ghép - tự tạo - hình thanh (biểu âm kèm biểu ý)”. Bước ngoặt quan trọng trong quá trình này là vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, khi tiếng Việt đã thực sự trở thành một ngôn ngữ đơn lập - âm tiết tính (cơ chế đơn tiết) điển hình, và chữ Nôm được sử dụng khá phổ biến trong xã hội.

5.3.2. Thử phân kỳ diễn biến chữ Nôm. Căn cứ vào những đặc điểm cơ bản như trên của chữ Nôm thể hiện qua các văn bản thuộc những thời kỳ lịch sử khác nhau mà đến nay chúng còn để lại dấu vết, cũng như căn cứ vào khả năng thực hiện các chức năng xã hội của chữ Nôm (bên cạnh chữ Hán và chữ Quốc ngữ - xem *Chương Sáu*) chúng ta có thể tạm hình dung những chặng đường chữ Nôm đã trải qua như sau.

(1) *Thời kỳ sơ khai* (thời Lý - Trần - Hồ, thế kỷ XII-XIV). Ở thời kỳ này, chữ Nôm mặc dù đã thực sự hình thành với gần như

đầy đủ các phương thức tạo chữ, nhưng chủ yếu vẫn là mượn chữ Hán để ghi tiếng Việt và tỷ trọng chữ mượn Hán là áp đảo so với chữ Nôm tự tạo. Trong số những chữ Nôm tự tạo thì phân lượng những chữ ghép biểu âm không kém là mấy so với chữ ghép biểu nghĩa (“hội ý” hay “hình thanh”) và chúng thực sự phản ánh cơ cấu tiếng Việt với không hiếm những từ có cấu trúc ngữ âm Cv-CVC hoặc CCVC. Tác phẩm Nôm tiêu biểu cho thời kỳ này hiện còn là *Phật thuyết, Cư trần lạc đạo phú* và *Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca* của Trần Nhân Tông, *Giáo tử phú* của Mạc Đĩnh Chi. Theo sử sách thì Hàn Thuyên là người mở đầu cho sáng tác thơ phú quốc âm, song tác phẩm của ông hiện không còn. Hồ Quý Ly cũng vậy, mặc dù cũng có làm thơ Nôm, và đặc biệt đề ra chủ trương dùng chữ Nôm để dịch thuật sách vở Trung Hoa và dùng trong công việc nhà nước, song chưa kịp để lại kết quả gì. Chi tiết lịch sử này có thể được hiểu như là một sự ghi nhận xứng đáng của nhà nước đương thời đối với sự tồn tại của chữ Nôm trong đời sống văn hoá dân tộc thời bấy giờ.

(2) *Thời kỳ hoàn thiện* (thời Lê sơ đầu thế kỷ XV đến Lê Mạc cuối thế kỷ XVII). Hình ảnh chữ Nôm ở thời kỳ này còn để lại dấu vết qua các tác phẩm thơ ca *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, *Hồng Đức quốc âm thi* của Lê Thánh Tông và hội Tao Đàn, có thể cả *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* - bộ tự điển Hán-Nôm đầu tiên, cả tác phẩm *Việt sử diễn âm* ở thời nhà Mạc, bản dịch Nôm *Cổ Châu lục* của thiền sư Viên Thái, và đặc biệt là bộ *Các Thánh truyện* do giáo sĩ G. Maiorica tổ chức biên soạn với niên đại hoàn thành vào năm Phúc Thái 4 (1646). Chữ Nôm ở thời kỳ này bắt đầu giảm dần các chữ ghép biểu âm, vì vào thời bấy giờ tiếng Việt đã rơi rụng khá nhiều các tiền âm tiết Cv trong tổ hợp Cv-CVC và cũng hạn chế dần các phụ âm kép trong CCVC (*Từ điển Việt-Bồ-La* [1652] của A. de Rhodes cho thấy bấy giờ chỉ còn một số rất ít từ mang phụ âm kép ml-, bl-, và tl- mà thôi). Bắt đầu có xu hướng tăng dần các chữ ghép hình thanh, song chưa thực sự mạnh mẽ, và vai trò

của chữ mượn Hán để biểu âm vẫn ở thể thượng phong so với chữ Nôm tự tạo biểu âm biểu ý. Song tình hình này nhanh chóng bị đẩy lùi vào những thập niên cuối cùng của thế kỷ XVII.

(3) *Thời kỳ hưng thịnh* (thời Lê mạt từ đầu thế kỷ XVIII đến hết triều Nguyễn, giữa thế kỷ XX). Vào những năm đầu của thế kỷ XVIII với sự xuất hiện của những bản dịch văn xuôi chữ Nôm *Thi kinh giải âm* và *Truyện kỳ mạn lục (giải âm)*, được nhà Kế Thiện Đường khắc ván một cách nghiêm cẩn vào năm Vĩnh Thịnh 10 (1714), cho thấy một bước tiến mạnh mẽ của chữ Nôm trên đường hoàn thiện mình. Xu hướng gia thêm phần biểu nghĩa vào các chữ vốn là chữ mượn Hán loại C và cả loại A (đặc biệt là với C2 và A2) được tăng cường, và kết quả là kể từ bây giờ, tỷ trọng của chữ mượn Hán (và chữ thuần biểu âm) không còn ở thể thượng phong nữa. Có thể là suốt nửa thế kỷ tiếp theo trên những văn bản cụ thể vẫn còn tranh chấp ngôi thứ giữa hai “lực lượng” này, song càng về sau, bộ phận nòng cốt của hệ thống chữ Nôm sẽ không còn là những chữ Nôm thuần biểu âm, mà là những chữ Nôm biểu âm kèm biểu ý. Nếu như đầu đó trong các văn bản ta vẫn có thể bắt gặp một vài chữ Nôm có mang thành tố phụ 車 “xa”, 麻 “ma”, 个 “cá”, 巨 cự” v.v. thì đó chẳng qua chỉ là tàn dư của chữ Nôm thời trước, chứ ở vào thời bây giờ, chúng may ra chỉ có giá trị “chính âm” mà thôi, tuyệt nhiên không còn giá trị “biểu âm” như thời xưa nữa. Đỉnh cao của tình hình vừa nêu trên được đánh dấu bởi văn bản *Đại Nam quốc sử diễn ca* được khắc ván nghiêm cẩn năm Tự Đức 23 (1870). Tuy nhiên, để dẫn tới “đỉnh cao” này, phải trải qua một thời gian dài chữ Nôm được sử dụng rộng rãi trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong sáng tác văn học ở giai đoạn cuối Lê đầu Nguyễn với hàng loạt các tác phẩm nổi tiếng thuộc đủ các thể loại : diễn ca lịch sử (như *Thiên Nam minh giám*, *Thiên Nam ngữ lục*), thể ngâm (như *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm*), thể truyện (như *Phan Trần*, *Truyện Kiều*) v.v. Vào thời bây giờ, mặc dù chữ Quốc ngữ đã được định hình và đã được sử dụng, chủ yếu là trong giáo

đường đạo Thiên chúa, song chính vào thời kỳ lịch sử này, chữ Nôm với tư cách là một hệ thống văn tự đạt đến chỗ thành thực, mới có dịp phát huy hết mọi công năng của nó, kể cả trong giao dịch công văn giấy tờ ở chốn quan phương. Điều này giải thích tại sao hoàng đế Quang Trung, vốn có tinh thần tự hào dân tộc và muốn mở mang văn hoá Việt Nam, đã có ý định dùng chữ Nôm trong giấy tờ nhà nước, và cho lập Sùng Chính Viện để lo toan việc chuyển dịch ra chữ Nôm các sách kinh điển Nho gia, và chính ông đã sai khắc ván in lại *Thi kinh giải âm* vào năm Quang Trung 5 (1792). Và cũng chính vào thời kỳ hưng thịnh này của chữ Nôm, vua Tự Đức đã bỏ công biên soạn bộ tự điển Hán Nôm có quy mô lớn nhất kể từ trước cho đến đương thời, đó là bộ *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca*.

(4) Cuối cùng, nếu muốn nói đến một thời kỳ thứ tư trong lịch trình diễn biến chữ Nôm, thì đó là thời kỳ từ giữa thế kỷ XX cho đến hiện nay. Với thời kỳ này, bản thân cơ cấu của chữ Nôm hầu như không có gì biến đổi. Song về mặt chức năng xã hội của nó thì đã có sự giảm thiểu rõ rệt do ưu thế của chữ Quốc ngữ trong thời đại mới. Tuy nhiên, đây tuyệt nhiên không phải là thời kỳ chữ Nôm bị tiêu vong như có người vẫn nghĩ. Với tư cách là một hệ thống chữ viết cổ truyền, một di sản văn hoá của dân tộc, chữ Nôm vẫn luôn luôn được giữ gìn và phát huy thích đáng vai trò của nó trong đời sống của nhân dân Việt Nam. Có thể gọi đây là thời kỳ *bảo tồn và phát huy* chữ Nôm, bổ trợ cho chữ Quốc ngữ, nhằm đáp ứng mọi nhu cầu đa dạng của đời sống văn hoá và xã hội nước ta trong thời đại mới.

Tuỳ theo khả năng có thể phát hiện thêm những tư liệu khả tín cho từng thời kỳ, chúng ta có thể phân chia các thời kỳ trên đây thành những giai đoạn ngắn hơn, đặc biệt là với hai thời kỳ giữa (thứ hai và thứ ba). Đó là cả một quãng thời gian khá dài trong lịch sử nước ta, từ đầu thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XX, là khi mà chữ Nôm đã được khẳng định như một sáng tạo văn hoá của dân tộc và

được triển khai sử dụng khá đắc lực trong nhiều môi trường hành chức khác nhau, và bản thân cơ cấu chữ Nôm cũng qua đó mà hoàn thiện dần theo hướng tăng cường khả năng tự tạo, giảm dần tính vay mượn từ chữ Hán có sẵn.

Như vậy, chữ Nôm đã có một thời kỳ hoàn thiện và hưng thịnh, song bản thân hệ thống chữ Nôm chưa hề được chuẩn hoá một cách có tổ chức. Ý thức chuẩn hoá chữ Nôm không phải là không có ở tác giả này hay tác giả khác, ở nhà tàng bản này hay nhà khắc ván kia, song chưa thành một trào lưu mạnh mẽ, chưa được thảo luận và chế định rõ ràng trong tạo chữ và dùng chữ. Tình trạng này khiến chữ Nôm rơi vào tình trạng tùy nghi sử dụng, một mặt thể hiện tính linh hoạt của chữ Nôm, song mặt khác cũng dẫn đến chỗ tạo ra và “thả nổi” quá nhiều dị thể. Dẫu thế nào mặc lòng, người tạo chữ và dùng chữ Nôm từ xưa đến nay vẫn luôn hoà mình vào “dòng chảy” lịch sử của chữ Nôm, biết kế thừa và cải biến những gì có thể, theo những xu hướng nhất định (như : *Mượn Hán* > *Tự tạo*. *Biểu âm* > *Biểu âm* + *Biểu ý*. *Chữ đơn* > *Chữ Ghép*. *Nguyên thể* > *Lược thể*) để cho chữ Nôm tuy chưa đạt tới chỗ hoàn hảo và chuẩn mực cao, song vẫn bảo đảm là một hệ thống chữ viết hoàn chỉnh và đã làm trọn sứ mệnh của mình trong lịch sử văn hoá dân tộc Việt Nam.

CHỮ NÔM VÀ ĐỜI SỐNG XÃ HỘI VIỆT NAM

*Môi trường hành chức của chữ Nôm
Chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ*

6.1. Môi trường hành chức của chữ Nôm

6.1.1. Chức năng xã hội và môi trường hành chức của chữ Nôm. Khi nói đến *chức năng xã hội* của một hệ thống văn tự là phải phân biệt với “chức năng nội tại” (hay “chức năng tự thân”) của hệ thống văn tự đó. Bất kỳ một hệ thống văn tự nào cũng đều có một chức năng chung - chức năng nội tại hay tự thân - trong quan hệ đối với hệ thống ngôn ngữ mà nó đại diện : Đó là chuyển mã ngôn ngữ từ một hệ thống tín hiệu thính giác sang một hệ thống tín hiệu thị giác. Chính từ mối quan hệ này mà ta có thể định nghĩa *văn tự* là *phương tiện quan trọng và tiện lợi nhất để mở rộng khả năng giao tiếp của ngôn ngữ mà nó đại diện trong không gian và qua thời gian*. Chữ Nôm cũng như chữ Quốc ngữ đều là những phương tiện như vậy đối với tiếng Việt, và xét về chức năng nội tại thì chúng đều là những hệ thống tín hiệu thị giác đại diện cho các tín hiệu ngôn ngữ Việt, trong không gian và qua thời gian. Chỗ khác nhau cơ bản giữa hai hệ thống văn tự này là trong khi chuyển mã ngôn ngữ thành mã

văn tự, tức là trong khi tạo lập các đơn vị văn tự thay cho các đơn vị ngôn ngữ, hai hệ thống văn tự này đã dựa vào những nguồn chất liệu khác nhau và sử dụng những phương thức tạo lập văn tự khác nhau. Chữ Nôm, như đã biết, là hệ thống chữ viết tiếng Việt dựa trên chất liệu chữ Hán, với sự gợi ý từ các phương thức tạo chữ chủ yếu dựa vào các ký tự làm thành tổ biểu âm và thành tổ biểu ý ở chữ Hán, từ đó với sự gia công và Việt hoá ở những mức độ nhất định, mà hình thành hệ thống văn tự ô vuông “biểu âm - biểu ý” cho tiếng Việt. Trong khi đó thì chữ Quốc ngữ lại dựa vào các chữ cái ghi âm trong các hệ thống văn tự theo tự mẫu La-tinh rồi chủ yếu theo phương thức phiên ghép chữ cái để ghi các âm tiết tiếng Việt mà tạo thành hệ thống chữ Quốc ngữ, là một thứ văn tự ghi âm theo chữ cái La-tinh. Như vậy, các ký tự biểu âm biểu ý trong chữ Nôm khác biệt hẳn với các chữ cái ghi âm trong chữ Quốc ngữ chẳng những ở hình thể, mà cả ở chức năng mã hoá các đơn vị ngôn ngữ. Từ đó quyết định sự khác biệt về loại hình văn tự giữa chữ Nôm (văn tự biểu âm - biểu ý) và chữ Quốc ngữ (văn tự ghi âm). Và cũng từ đó mà cơ chế phục hồi đơn vị ngôn ngữ thông qua mã văn tự trong khi giải đọc văn bản cũng sẽ khác nhau, như chúng ta đã từng đề cập đến ở *Chương Ba* (xem *Sơ đồ 3.1.2*).

Bản thân một hệ thống ngôn ngữ cũng có “chức năng nội tại” (tự thân) của nó. Đó là vai trò của các đơn vị ngôn ngữ ở cấp độ này đối với các đơn vị ngôn ngữ ở cấp độ khác trong cùng hệ thống ngôn ngữ. Chẳng hạn, chức năng của các đơn vị ngữ âm (âm vị, âm tiết) là tạo lập nên và khu biệt hình thức âm thanh của các đơn vị ở cấp độ hình thái (ngữ tố, từ ngữ), và chức năng của các từ ngữ là liên kết thành chuỗi theo quan hệ cú pháp để tạo thành các câu nói, v.v. Quan hệ chức năng giữa đơn vị ngữ âm với đơn vị mang nghĩa trong các ngôn ngữ khác nhau tuy vậy cũng không phải là hoàn toàn tương đồng, từ đó mà dẫn đến sự khác biệt trong cấu trúc nội bộ của các ngôn ngữ. Khi một ngôn ngữ được một cộng đồng dân tộc hay xã hội sử dụng vào các lĩnh vực đời sống

của họ, thì lúc đó ngôn ngữ ấy được cấp cho những “chức năng xã hội” nhất định. Theo đó, chức năng xã hội tối thiểu và cơ bản nhất mà mọi ngôn ngữ dân tộc đều có là chức năng giao tiếp, tức là làm công cụ giao tiếp quan trọng nhất của loài người và đồng thời là làm phương tiện thực hiện tư duy và thể hiện tư tưởng của con người. Tuy nhiên, phụ thuộc vào diễn biến lịch sử, trình độ phát triển và nhiều nhân tố khác của từng cộng đồng dân tộc mà chức năng xã hội của các ngôn ngữ có thể được mở rộng hay thu hẹp khác nhau.

Văn tự vốn là đại diện cho ngôn ngữ ở kênh tiếp nhận thị giác, cho nên trên đại thể thì chức năng xã hội của ngôn ngữ cũng đương nhiên là chức năng xã hội của văn tự dành cho ngôn ngữ đó, được thể hiện ra trong khả năng mở rộng về không gian và kéo dài về thời gian. Xét theo góc độ này thì chức năng xã hội của chữ Nôm và chữ Quốc ngữ đều gần như không có gì khác biệt trong quan hệ của chúng đối với tiếng Việt. Thế nhưng điều mà chúng ta quan tâm là, ngoài những gì là chung nhất đó, thì chữ Nôm (so với chữ Quốc ngữ) còn mang những chức năng gì đặc biệt trong đời sống xã hội Việt Nam, xưa và nay. Theo chúng tôi, có thể nói đến hai chức năng xã hội chuyên biệt của chữ Nôm như sau :

(a) Chữ Nôm với tư cách là văn tự của tiếng Việt, qua hoạt động ngữ văn (ngôn ngữ - văn tự) của nhiều thế hệ người Việt trong quá khứ, đã tạo lập nên những tác phẩm ngôn từ thành văn cho tiếng Việt, đáp ứng nhu cầu của xã hội Việt Nam xưa kia, và cùng với các tác phẩm Hán văn, làm thành kho tàng văn hiến Hán Nôm trong di sản văn hoá thành văn của nước ta ngày nay.

(b) Bản thân chữ Nôm là kết quả của quá trình tiếp xúc và tiếp biến văn hoá Việt - Hán trong lĩnh vực ngôn ngữ và văn tự. Chữ Nôm đã là phương tiện tạo lập và chuyển tải văn hoá cổ truyền của người Việt từ quá khứ đến hiện tại, đồng thời bản thân nó cũng mang giá trị riêng trong văn hoá cổ truyền Việt Nam.

Hai chức năng chuyên biệt này của chữ Nôm tuy có những khía cạnh khác nhau, song thực sự có liên quan với nhau. Cả hai đều thể hiện giá trị văn hoá cổ truyền mà chữ Nôm mang lại. Các chức năng xã hội của chữ Nôm, cơ bản cũng như chuyên biệt, đều được cụ thể hoá trong các lĩnh vực đời sống xã hội Việt Nam. Đó chính là các *môi trường hành chức* của chữ Nôm mà chúng tôi sẽ đề cập đến dưới đây.

Một khi ngôn ngữ thực hiện chức năng của mình chỉ thuần túy qua kênh âm thanh thì khi đó các môi trường hành chức của ngôn ngữ chưa phải là môi trường hành chức của chữ viết. Nhưng một khi ngôn ngữ thực hiện chức năng của mình thông qua kênh hình ảnh chữ viết, thì khi ấy các môi trường hành chức của ngôn ngữ cũng đồng thời là môi trường hành chức của văn tự đại diện cho ngôn ngữ đó. Bởi vậy, khi chúng ta nói đến môi trường hành chức của chữ Nôm, thì cũng có thể hiểu ngầm rằng đó cũng chính là môi trường hành chức của tiếng Việt trên văn bản, mà trong đó chữ Nôm thực hiện các chức năng xã hội của mình.

Cũng cần phân biệt “môi trường hành chức” với “phạm vi hành chức”. Khi nói đến “phạm vi” là muốn trở một giới hạn nào đó, chủ yếu được quy định bởi không gian và thời gian hành chức. Chẳng hạn, phải thừa nhận rằng tiếng Anh hiện nay có phạm vi hành chức rất rộng, từ trò chuyện trong gia đình ở Anh và một số nước khác, cho đến giao dịch và truyền thông trên phạm vi toàn cầu. Chữ Hán là một thứ văn tự được sử dụng lâu dài nhất trong lịch sử, và cũng từng một thời nó là thứ chữ được dùng chung ở khu vực Á Đông. Phạm vi hành chức của một thứ văn tự còn có thể hiểu là thời gian trong đó các văn bản xuất hiện và lưu truyền về sau, cũng như không gian trong đó các văn bản xuất hiện và tồn tại để thực hiện chức năng xã hội của mình. Còn môi trường hành chức của ngôn ngữ và văn tự là được quy định bởi các lĩnh vực hoạt động khác nhau của con người trong xã hội (như : hành chính,

giáo dục, văn học, kinh tế, v.v.), mà những lĩnh vực ấy là vô cùng đa dạng, và nhiều khi là đan xen nhau.

Môi trường hành chức của một ngôn ngữ (chẳng hạn là tiếng Việt) và của một thứ văn tự (như chữ Nôm hay chữ Quốc ngữ) có phần là tương đồng, có phần là khác biệt so với các ngôn ngữ và các văn tự khác, và so với chính ngôn ngữ và văn tự ấy ở vào những thời kỳ lịch sử khác nhau. Danh sách các môi trường hành chức như thế có thể được lập ra theo những mức độ khái quát hoá hoặc chi tiết hoá khác nhau. Với trường hợp chữ Nôm của tiếng Việt, trên đại thể, chúng tôi tạm phân định mấy môi trường hành chức như sau :

- Văn hoá dân gian.
- Tín ngưỡng và tôn giáo.
- Khoa học và giáo dục.
- Chính trị và hành chính quốc gia.
- Văn học và nghệ thuật.

Ngoài ra, cũng như hầu hết các văn tự khác, chữ Nôm cũng có thể được sử dụng trong thư từ giao lưu giữa các cá nhân, trong những sự tình hết sức riêng tư. Những bức thư cá nhân ấy, trừ một số rất ít về sau có thể được “xã hội hoá” thành tư liệu cho việc tìm hiểu các vấn đề có liên quan, còn lại đều tồn tại (hoặc mất dần) trong chỗ riêng tư. Bởi vậy, ở đây chúng tôi sẽ tạm không đề cập tới. Dưới đây, trong chừng mực tư liệu hiện còn cho phép, chúng ta sẽ xem xét và thuyết minh từng môi trường hành chức vừa nêu, cùng với dẫn giải một vài cứ liệu cụ thể, và xin đừng quên rằng ranh giới giữa các môi trường hành chức thể hiện trong các văn bản chữ Nôm không phải bao giờ cũng thật sự dứt khoát.

6.1.2. Chữ Nôm với văn hoá dân gian. Đây là môi trường hành chức thường xuyên và gần gũi nhất với đời sống của người dân Việt Nam, trước hết là cư dân nông thôn. Nếu đi từ phạm vi gia đình, dòng họ đến sinh hoạt làng xã, ta sẽ lần lượt tiếp xúc với các loại

văn bản dùng đến chữ Nôm như : chúc thư, gia phả; khoán ước, hương ước, tục lệ; văn cúng tế, bùa chú; văn khắc ghi công đức, hậu Thần hậu Phật, gửi giỗ ở đình, chùa; văn bản hoạt động lễ hội, diễn xướng v.v. Các văn bản này thường nhiều khi viết bằng Hán văn, nhưng cũng có thể viết bằng chữ Nôm. Ngay trong những văn bản là chữ Hán, cũng có thể xen kẽ nhiều chữ, nhiều câu bằng chữ Nôm, đặc biệt là khi ghi tên người, tên đất, tên sản vật địa phương. Phải thấy rằng một khi người ta không dịch các tên gọi ấy sang chữ Hán mà vẫn dứt khoát dùng chữ Nôm vào đấy, là người ta muốn bảo đảm sự chính xác của các tên gọi ấy theo tiếng Nôm (vốn vẫn được gọi như vậy hằng ngày), nếu không sẽ dễ có nguy cơ sai lệch, thậm chí có thể dẫn đến những tranh chấp phiền phức về sau. Bên cạnh đó cũng có không ít trường hợp người ta viết hẳn bằng chữ Nôm trong toàn văn. Các văn bản chữ Nôm (hoặc Hán xen Nôm) hành chức trong môi trường văn hoá dân gian có thể được minh chứng bằng một số cứ liệu sau đây :

(a) *Các văn bản Nôm ghi hương ước, tục lệ làng xã.* Những văn bản thuộc nhóm này có thể được khắc lên bia đá đặt ở đình, miếu, quán, cầu, chợ v.v. Đáng chú ý là các văn bia *Tân tạo bi ký các bức đẳng từ* 新造碑記各幅等詞, lập năm 1657, ở Quốc Oai, Hà Tây; văn bia *Bản xã tạo lập lệ tịch khoán ước các điều bi văn* 本社造立例席券約各條碑文, lập năm 1693, ở xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; văn bia *Danh phương thiên tài* 名方千載, lập năm 1925, ở xã Vân Phương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Lệ tục làng xã cũng có thể được viết tay thành bản sách, như bản *Bác Trạch xã tục lệ* 太平省博澤社俗例, một xã ở tỉnh Thái Bình. Có thể dẫn mấy trường hợp sau đây làm thí dụ :

- Văn bia *Tân tạo bi ký các bức đẳng từ* 新造碑記各幅等詞, lập năm Thịnh Đức 5 (1657) đời vua Lê Thần Tông, đặt ở đình làng Thổ Ngôã, huyện Tiên Lữ, phủ Quốc Oai (tỉnh Hà Tây). Văn bia 2 mặt, khoảng 2500 lượt chữ, chủ yếu là Hán văn, đôi chỗ chen vào một vài đoạn viết bằng chữ Nôm. Đây có thể là bản văn bia cổ

nhất còn lại mà trong đó chữ Nôm không chỉ được dùng lẻ tẻ, mà đã viết hẳn thành từng đoạn. Nội dung bia nói về sự tranh chấp đất đai giữa hai kẻ Tiên Lữ và Sơn Lộ. Những lời chứng hầu hết đều ghi bằng chữ Nôm. Chẳng hạn như :

- “課代輻匳𢀿代𢀿知府造肉几山路𢀿場學旦代轆吏等名
羅翁詠吏𢀿場學帝典自南成迈哈倘 𢀿破唐退破渫吒碎連
與茹連濫帝 謝山路連礼嘱 時匳末固閉饒 𢀿麻退”. (Mặt
trước bia). Tạm đọc là : “[...] Thuở đời trước đã sáu đời làm Tri
phủ, tạo núi kẻ Sơn Lộ làm trường học. Đến đời sau lại đứng
danh là ông Vịnh, lại làm trường học đấy. Đến từ năm thành
mười hai tháng. Chín vỡ đường, thôi vỡ nước. Cha tôi liền giữ
nhà lén trộm đấy tạ Sơn Lộ, luôn giữ lễ thuộc, thời đã mất. Có
bấy nhiêu lời mà thôi [...]”.

- “[...] 閉除几仙侶吏連山路峻習典碎買術几山路名弄翁
禁共三人証文帝 迢 [?] 仙侶術典朗得輾連訥浪堤山路得
初訥浪衆碎庄別堤廊芾典劄峻習厭弄連訥堤山路其仙侶
社甚於言奸詐 [...]” (Mặt sau bìa). Tạm đọc là : “[...] *Bấy chừ kẻ
Tiên Lữ lại liền Sơn Lộ, Lãng Tập (?) đến tôi mới về kẻ Sơn Lộ.
Danh là ông Cẩm cùng tam nhân (= ba người) chứng văn đây đưa
[?] Tiên Lữ về. Đến sáng ngày sau liền nói rằng đề Sơn Lộ ngày
xưa nói rằng chúng tôi chẳng biết đề làng nào. Đến rày Lãng Tập (?)
uớm lòng liền nói đề Sơn Lộ kẻ Tiên Lữ xã, thậm ư vong ngôn gian
trá [...]*”.

- Cũng có thể viết tay thành bản sách, như bản *Bác Trạch xã tục lệ* 太平省博澤社俗例 là một thí dụ. Đây là một văn bản viết tay bằng chữ Nôm, ghi lại những điều quy định trong cộng đồng dân cư là những người theo Công giáo ở xã Bác Trạch, tổng Cao Mại, huyện Trực Định, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Bản tục lệ này cũng như hầu hết các bản hương ước, tục lệ khác, tuy có liên quan đến việc quản lý xã hội, song vẫn mang đậm tính dân gian. Tính dân gian của chúng thể hiện ở chỗ : việc tổ chức lập ra các điều quy định cũng như nội dung tục lệ mặc dù không trái với pháp luật nhà nước (và phù hợp với giáo lý), song không phải là từ Nhà nước hay bề trên ấn xuống, mà là do ở người địa phương tự nơi theo truyền thống văn hoá làng xã của mình mà cùng nhau

bản bạc, thuận tình đặt ra và tuân theo. Những dòng mở đầu bản *Tục lệ* này đã cho thấy rõ điều đó :

- “辭庚戌當旬秋季，會饒廨參誌啞讎 違職色帶民丁。英
媿合意同情朱軾，曾晤氣銳沛擡，孕啞禮教朱紉天綸，固
政渚固政民，訶浪底縑庄分朱停，原券匱立成絰縵，且舛
澄物樹 驛 移，丕軾缺裂庫曉，盼些正吏余啞朱明，躡意
卒前經匱筭，合辰莊朱僕悉得，違哪聖道傳啞，帶朱猓招
特蹺役讎，共記結朱成書券，空固埃怨嘆啞之，各條計訴
筭筭，埃埃據帝匱碑流傳” [tr.1a-b]. Đọc là : “*Năm Canh Tuất
đương tuần thu quý. Hội nhau mà tham chỉ lời lành. Trên chức
sắc, dưới dân đình. Anh em hợp ý đồng tình cho nên. Từng nghe
khí nhuệ phải gìn. Dựng lời lễ giáo cho bền thiên luân. Có chính
nước, có chính dân. Há rằng để rồi chẳng phân cho đành.
Nguyên khoán đã lập thành giềng mối. Đến giữa chừng vật đổi
sao dời. Vậy nên khuyết rách khó coi. Nay ta chính lại mấy lời
cho mình. Lối ấy tốt tiền kinh đã chép. Hợp thời trang cho đẹp
lòng người. Trên vâng thánh đạo truyền lời. Dưới cho con cháu
được theo việc lành. Cùng ký kết cho thành thư khoán. Không có
ai oán thán lời chi. Các điều kê tờ chép ghi. Ai ai cứ đây làm bia
lưu truyền”.*

Và đây là một điều trích từ bản *Tục lệ* đó của xã Bắc Trạch :

- “中戶馱芑空埋沛炆茹哈沛盜劫欺踰號知呼辰泣每得沛
旦救執，或埃黹當頭廨沛抖跡哈羅默沛事庫礪辰戶仕擬賞
隨蹺抖礪二，平埃空默阻役之勤廨空旦救執辰沛券台貫
底停賞朱几沛抖跡衣朱特盃悉 [...]” [tr.7a]. Đọc là : “*Trong
họ người nào không may phải cháy nhà hay phải trộm cướp, khi
nghe hiệu tri hô thời khắp mọi người phải đến cứu giúp. Hoặc ai
ra đường đầu mà phải dẫu tích [- bị thương tích] hay là mắc phải
sự khó nặng, thời họ sẽ nghĩ thương tùy theo dẫu nặng nhẹ. Bằng
ai không mắc trở việc chi cần mà không đến cứu giúp, thời phải
khoán hai quan để dành thưởng cho kẻ phải dẫu tích ấy cho được
vui lòng”.*

(b) Các văn bản *Nôm* ghi lại việc công ích ở địa phương và tôn vinh những người có nhiều công đức. Các bản văn chữ *Nôm*

này thường là khắc vào bia đá, đặt ở các di tích (đình, chùa, miếu, đền, cầu, chợ, v.v.), như : Bia *Tập phúc hưng công cầu tạo kiều Đông lập bi ký* 集福興工構造橋東碑記, khắc năm 1718, ở xã Thụ Ích, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Yên; bia “*Hậu Phật bi*”, lập năm 1732, ở xã Lạc Đạo, huyện Mỹ Văn, Hưng Yên; bia *Hậu thần bi ký* 后神碑記, khắc năm 1780, ở làng Chu Xá, huyện Thanh Oai, Hà Tây, v.v. Những bia “hậu Thần” “hậu Phật” thường thể hiện lòng tôn thờ vong nhân và mong muốn được Thần Phật bảo hộ, có mang màu sắc tín ngưỡng dân gian, nhưng cũng là cách ghi công đức của những người hăng tâm hăng sản đóng góp cho việc công ích. Để làm thí dụ, xin dẫn ra đây vài trường hợp như sau :



[Hình 6.1.2.a]. Bài kê ở chùa Tam Bảo (Long Xuyên)

- Bài Kê khắc trên gỗ (cỡ 34 x 47 cm), đặt ở chùa Tam Bảo Vĩnh Thanh Vân, do Hoà thượng chùa Nam Yên ở Long Xuyên soạn vào năm Ất Mão Thiên Vận (?). Toàn văn là bài thơ bát cú chữ Nôm, ca ngợi công lao một Bà Cả họ Trần đã giúp đỡ dân lành và sư sãi nhà chùa. Văn bản này được in rập trong dịp nhóm chúng tôi sưu tầm tư liệu văn khắc Hán Nôm phía Nam vào năm 1989 [xem : *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam. Tuyển chọn. Lược thuật.* 1992, Ảnh 12].

Nguyên văn chữ Nôm :

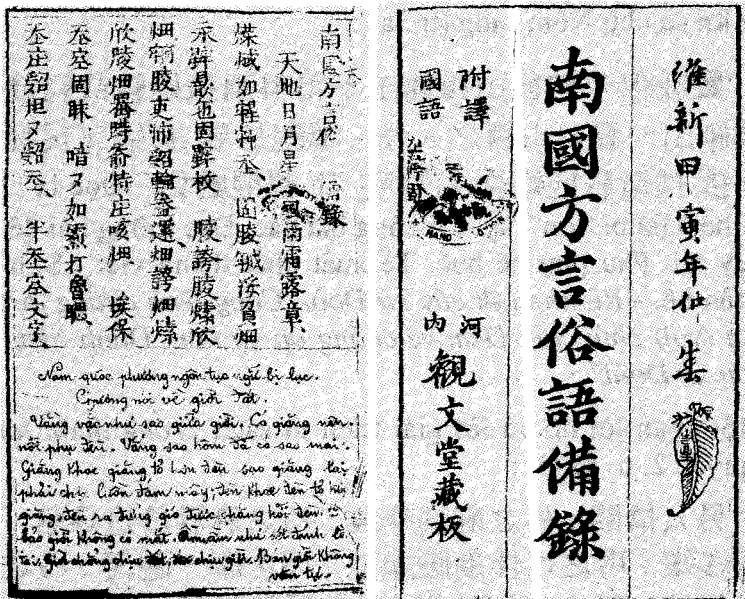
妃哥實得德欽台	場香護術細店導
跏跏擲拖冲茹佛	呦飭審雯冠衆乏
救箴民顛得感想	扶持闡道仕夫儀
恩尼拈泣齊堯舜	智惠頡頏性討誼

Đọc là :

*Bà Cả thực người đức lớn thay
Tràng hương hộ vệ tới đêm ngày
Ra tay chèo đờ trong nhà Phật
Gắng sức chờ che xuống chúng ngây
Cứu giúp dân đen người cảm tưởng
Bù tri cửa đạo sĩ phu nghi
Ơn này bố khắp tày Nghiêu Thuấn
Trí tuệ vương tròn tính thảo ngay*

(c) Trong sinh hoạt văn hoá dân gian có một hoạt động vui chơi quan trọng là diễn xướng, như : hát trống quân, hát “huê tình” đối đáp nam nữ, hát cửa đình, v.v. Những ca từ trong nghệ thuật diễn xướng dân gian có thể là sáng tác của miệng và truyền khẩu là chính, song sau khi chữ Nôm thịnh hành, thì dần dần sáng tác ca từ dân gian luôn có sự hỗ trợ và biên chép lại thành văn bản qua ngọn bút lông của các vị hàn nho sống trong dân chúng. Chữ Nôm đóng một vai trò quan trọng trong việc định hình các *ngôn từ diễn xướng* thành *ngôn từ thành văn*, nhờ đó mà lưu giữ được lâu dài và phổ biến được rộng rãi. Những bản ghi chép đó có thể bước đầu chỉ là tạm thời và tản mạn, song cũng không ngăn cản các nhà in tập hợp lại, biên tập và cho khắc ván lưu hành. Trong kho tàng sách Hán Nôm hiện còn, có không ít các tập sách như vậy. Chẳng hạn : *Thanh Hoá quan phong* 清化觀風 của Vương Duy Trinh - khắc ván năm Thành Thái Giáp Thìn (1903) - bản chụp Sài Gòn, 1973; *Trống quân tân truyện* 鞦韆軍新傳 - 2 quyển, Thành Thái Ất Tị (1905); *Nguyệt hoa vấn đáp* 月花問答 - Thành Thái Ất Tị (1905); *Quốc phong thi tập hợp thái* 國風詩集合採 - Duy Tân Canh Tuất (1910), *Lý hạng ca dao* 里巷歌謠 - Bản sao của Trần Duy Vôn, 1964; *Nam quốc phương ngôn tục ngữ bị lục* 南國方言俗語備錄 - Duy Tân Giáp Dần (1914); *Nam phong giải trào* 南風解嘲 do Trần Liễu Am 陳了庵 và Ngô Hạo 吳浩 biên tập, khắc ván năm Duy

Tân Canh Tuất (1910) v.v Nhiều khi các nhà nho chúng ta đã cao hứng thực hiện cả việc dịch từ chữ Nôm sang chữ Hán theo kiểu *Thi kinh* 詩經 ở Trung Hoa, như trong *Quốc phong thi tập hợp thái, Nam phong giải trào*, v.v.



[Hình 6.1.2.b]. Bìa và một trang sách *Nam Quốc phương ngôn tục ngữ bị lục*

Xin dẫn làm thí dụ một vài trường hợp sau đây :

- Sách *Lý hạng ca dao* trong lời Tựa có đoạn viết rằng : “Nay chọn nhặt các bài mà coi thời điều lành điều dữ, lời gần lời xa so với “phong thi” mười lăm nước bên Tàu đều đủ làm khuyên răn cho đời cả. Xem đức thánh Khổng san *Kinh thi* có biên lời *Quốc phong* thời người ta chăm học sách nước người mà chẳng chuộng sao phong dao nước mình, khác gì phương ngôn nói rằng “Bụt trong nhà chẳng thiêng, đi cầu Thích Ca ngoài đường”. Một vài câu trong *Lý hạng ca dao* :
 - “包梟翁老朝至 . 辰些吏劍叉馱糲絲 . 糲絲喂咳糲絲 . 趁兜麻倍麻撝媯涓”. (tr.49a). Đọc là : “Bao giờ ông lão châu trời. Thời ta lại kiếm một người trai tơ. Trai tơ ơi hồi trai tơ. Đi đâu mà vội mà vợ nà dòng”.

- “惜台核桔櫟沉 . 攪搏櫓栖朱莖奴蹊 . 莖蹊辰默莖蹊 . 些踏奴窳些蹊蓮蓮”. (tr.49b). Đọc là : “*Tiếc thay cây gỗ lim trầm. Đem chôn cột giậu cho bìm nó leo. Bìm leo thì mặc bìm leo. Ta đập nó xuống ta trèo lên trên*”.

- Một bài ca dao trong *Nam phong giải trào* : Phần chữ Hán là dịch từ lời ca chữ Nôm sang (tr.3a) :

- “**暨**我侶兮稼彼山西傭工不得得兩孩媿歸哉歸哉夫婦提携細出一聲曰山西之人兮 - 嚶饒珍穡處兌.工灵拯特特台𢇛𢇛.攪術𢇛挹婦昏.打喙啞吓𢇛𢇛處兌”. Đọc là : “*Ký ngã lữ hê. Giá bì Sơn Tây. Cố công bất đắc. Đắc lưỡng hài đề. Quy tai quy tai. Phu phụ đề huê. Tế xuất nhất thanh viêt : Sơn Tây chi nhân hê. - Rủ nhau đi cấy xứ Đoài. Công lênh chẳng được, được hai (vài) chút con. Đem về chồng áp vợ hôn. Đánh tiếng á hả ra con xứ Đoài*”.

- Một đoạn lời đồ và lời giải trích từ sách *Trống quân tân truyện* (quyển 2, tr. 9a-b) :

- “男人情問：丐之麻龜卒鮮 . 丐之麻甦於迓梟辭 . 丐之𠂇詔𠂇禎 . 丐之𠂇伴翁媵蓮至 . 丐之庫一𣎵茂 . 丐之能喝能彈能詩 . 丐之能醞能棋 . 春遊夏賞罕務共些 . 英妬英吏講罌 . 嬌媵𣎵𣎵月花渚曾”. Đọc là : “*Người trai hỏi : Cái chi mà đồ tốt tươi. Cái chi mà sống ở mười trăm năm. Cái chi làm chiếu làm chăn. Cái chi làm bạn ông trăng trên trời. Cái chi khó nhất trên đời. Cái chi hay hát hay đàn hay thơ. Cái chi hay rượu hay cờ. Xuân du hạ thưởng bốn mùa cùng ta. Anh đồ anh lại giảng ra. Kẻo em bé nhỏ nguyệt hoa chưa từng*”.

- “男人情解：媵術嚶姊媵罌 . 姊媵𣎵梟月花𣎵曾 . 𣎵箕麻龜卒鮮 . 𣎵翁彭祖甦迓梟辭 . 𣎵媵𠂇詔𠂇禎 . 底媵𠂇伴翁媵蓮至 . 范子庫一𣎵茂 . 麻甦充唱余𣎵𣎵欣 . 翠翹能彈能詩 . 能喝能醞能棋才花 . 否麻些吏迓些 . 𣎵制朱𣎵翁絲車共 . 意𣎵各跡始終 . 辰英講歇媵𣎵朱詳 . 筆誓拱草討𣎵章”. Đọc là : “*Người trai giảng : Em về gọi chị em ra. Chị em đã lớn nguyệt hoa đã từng. Mặt kia mà đồ tốt tươi. Là ông Bành Tổ sống mười trăm năm. Lấy em làm chiếu làm chăn. Để*

em làm bạn ông trăng trên trời. Phạm Tử khó nhất trên đời. Mà sau sung sướng mấy người đã hơn. Thuý Kiều hay đàn hay thơ. Hay hát hay rượu hay cờ tài hoa. Vì mà ta lại gặp ta. Ăn chơi cho thoả ông Tư xe cùng. Ấy là các tích thuỷ chung. Thời anh giảng hết em nghe cho tường. Bút thể cùng thảo một chương”.

6.1.3. Chữ Nôm với tín ngưỡng và tôn giáo. Đây là lĩnh vực “nhờ vả” rất nhiều vào chữ Nôm trong việc truyền bá niềm tin và phổ biến kinh truyện sâu rộng trong quần chúng.

(a) Thực ra, **tín ngưỡng** cũng có thể coi là một phần của văn hoá dân gian - đó là văn hoá tâm linh của mọi người dân. Lĩnh vực này khá rộng và nhiều hình thức phong phú, như : Bài văn cúng tế gia tiên, thổ thần, thành hoàng; văn tế hoặc câu đối điều phúng, thờ phụng người thân hoặc anh hùng liệt sĩ, dốc tin vào các thể lực siêu nhân, văn chiêu hồn, cầu đảo v.v.

Theo sách *Hoàng Việt thần kỳ tổng sách* 皇越神祇總冊 thì cả nước có 1.242 vị thần được dân chúng thờ phụng. Trong số hơn 1000 tên vị thần còn tra cứu được thì phần lớn đều viết bằng chữ Hán, chỉ có 142 vị thần được viết tên bằng chữ Nôm. Có không ít trường hợp tên vị thần vốn dĩ là tên Nôm, nhưng có thể được ghi bằng chữ Hán, hoặc nơi này thì ghi theo chữ Hán, nơi kia thì ghi theo chữ Nôm. Chẳng hạn như tên hai vị thần *Lùng*, *Lầy* được thờ ở vùng Sông Cầu, tỉnh Bắc Ninh. Theo thần tích ở vùng này thì có bốn anh em là *Hống*, *Hát*, *Lùng*, *Lầy* từng phò giúp Triệu Việt Vương. Đến đời Lê sơ lại hiển linh giúp vua Lê Đại Hành đánh giặc Tống. Trong mấy bản thần tích ở vùng này thì tên hai vị thần *Lùng* và *Lầy* có bản ghi bằng chữ Hán là 凌 và 礼 (dễ đọc theo âm Hán Việt là *Lăng*, *Lễ*), nhưng có bản ghi theo chữ Nôm là 凌 𠵿 hoặc 凌个 礼个 (theo đó có thể đọc là *Lùng*, *Lầy*). [Xem : Nguyễn Thị Trang. *Bước đầu tìm hiểu hệ thống chữ Nôm ghi tên hiệu các vị thần thành hoàng làng*. 2006, tr.238].

Câu đối là một loại thể thức tác phẩm Hán Nôm có độ dài ngắn nhất, được sử dụng ở hầu khắp các lĩnh vực đời sống văn hoá, song chủ yếu là được treo ở nơi thờ cúng ngưỡng vọng như đình chùa, miếu mạo, từ đường, ban thờ, hoặc trong các đám hiếu hỷ v.v. Theo bộ sưu tập *5000 hoành phi câu đối Hán Nôm* (do Trần Lê Sáng chủ biên, 2006) thì trong số này ngoài 357 câu hoành phi toàn bằng chữ Hán; còn câu đối thì có 516 đôi câu đối chữ Nôm, còn lại đều là câu đối chữ Hán.

- Tại khu di tích Đền Hùng, nơi công Lăng Vua Hùng ta có thể thấy đôi câu đối chữ Nôm sau đây, được đắp (từ thời nhà Nguyễn) bằng vôi trên hai trụ trước lăng :

陵寢自辭芘岡傘淹沱嫩若沕乖術坦祖
文明當睂買猓鴻招貉招猓群別忖墓翁.

*Lăng tẩm tự năm nào, núi Tản sông Đà, non nước vẫn quay về đất Tổ.
Văn minh đang buổi mới, con Hồng cháu Lạc, cháu con còn biết nhớ mồ Ông*

- Trong *Tam Nguyên Yên Đỗ thi ca* 三元安堵詩歌 - khắc ván năm Khải Định 10 (1925), có chép một số câu đối do cụ Nguyễn Khuyến 阮勸 làm thay cho các thân chủ khóc người chết. Chẳng hạn như :

- Câu đối làm thay cho vợ thợ rèn khóc chồng :

茹鬻底淋炭猓疎悞裋埃𠵿及
功役停補髀媼裋終夥飢𠵿低𠵿雷

*(Nhà cửa để làm than, con thơ đại lấy ai rèn cặp
Công việc đành bỏ bễ, vợ trẻ trung lắm kẻ để lời)*

- Câu đối làm thay cho cô đầu khóc mẹ :

霸𠵿綑狹𠵿单送葬朱安魂魄媼
个計頭羹計馮情喪添悴儻彈猓

*(Giàu làm kếp hẹp làm đơn, tống táng cho yên hồn phách mẹ
Cá kẻ đầu rau kẻ mới, tình tang thêm tủi lũ đàn con).*

Thuộc về tín ngưỡng dân gian cũng có thể là các sách nói về thuật xem phong thủy, bói toán, trong đó cũng thường dùng đến

chữ Nôm. Ví như : *Tả Ao chân truyền di thư* 左幼真傳遺書, sách khắc in, soạn theo thể thất ngôn, toàn văn chữ Nôm, nói về những điều cần biết trong việc làm nhà : hướng nhà, nền nhà, cột nhà v.v.; *Chiêm tướng pháp quốc ngữ ca* 占相法國語歌 là văn bản chữ Hán có phần diễn Nôm, nói về cách xem tướng số theo “âm dương, ngũ hành”, v.v. *Nghệ An tỉnh khai sách* 乂安省開冊, gồm 41 bản viết, là một bộ sưu tập viết bằng chữ Nôm do các chức sắc ở các làng xã thuộc tỉnh Nghệ An khai theo 100 câu hỏi điều tra (của Phó sứ Nghệ An đương thời là Ogeier) về tín ngưỡng và văn hoá dân gian nói chung. Nội dung nói về lễ màu nhiệm của trời đất, mưa gió, trăng sao, chim muông, kể về phong tục tập quán, truyền thuyết dân gian v.v. Các bản khai này được tập hợp lại vào năm Duy Tân 5 (1911) và Duy Tân 6 (1912) trong bộ *Sưu tập về tín ngưỡng* (*Recueil de croyances*) gồm 6 bản viết toàn bằng chữ Nôm.

(b) Rất gần gũi với tín ngưỡng dân gian là **Đạo giáo**, còn gọi là Lão giáo. Đây là một tôn giáo có nguồn gốc thuần túy Trung Hoa. Đạo giáo vốn xuất phát từ triết thuyết của Lão Tử 老子 tức Lão Đam 老聃 (580-500 TCN) với tác phẩm *Đạo Đức kinh* 道德經, và Trang Tử 庄子 tức Trang Chu 庄周 (369-286 TCN) với tác phẩm *Nam Hoa kinh* 南華經. Nhưng phải đến thời Đông Hán mới trở thành một thứ tôn giáo tôn thờ thần tiên, chủ trương “thanh tịnh vô vi”, tu luyện các phép thuật để cầu mong trường sinh bất lão. Là một tôn giáo đa



[Hình 6.1.3.a]. Một trang sách *Giang bút*

thần, mang nhiều màu sắc thần bí siêu nhân, Đạo giáo dễ dàng gặp gỡ với đời sống tâm linh chuộng thờ cúng cầu đảo trong dân gian. Trong kho tàng sách vở Hán Nôm của ta, cũng có một số tác phẩm giải âm chữ Nôm những kinh sách của Đạo giáo. Như : *Âm chất văn giải âm* 陰鸞文解音 do Đỗ Dữ 杜璵 diễn Nôm theo thể song thất lục bát, khắc ván in tại đền Ngọc Sơn (Hồ Gươm) năm Tự Đức 12 (1859); *Thái thượng cảm ứng thiên giải âm* 太上感應篇解音, khắc ván in tại đền Ngọc Sơn năm Kiến Phúc 1 (1884); *Thái thượng cảm ứng thiên tụng thức* 太上感應篇誦式 do Trần Văn Tăng 陳文增 diễn Nôm, cũng khắc ván và in tại đền Ngọc Sơn năm Thành Thái Giáp Thân (1904); *Quan Đế Minh Thánh chân kinh diễn nghĩa phụ âm quốc ngữ* 關帝明聖真經演義附音國語, dùng cả chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ, Phụng Thánh Đường tàng bản (Thừa Thiên), khắc ván năm Bảo Đại 6 (1931).

Đạo giáo cũng liên quan đến hoạt động lễ nghi gọi là “giáng bút”, trong đó dân chúng thực hiện những nghi thức cầu cúng, mong muốn được chư vị thần linh phán truyền dạy dỗ thông qua chữ viết (chữ Hán chữ Nôm). Theo nghiên cứu của Nguyễn Xuân Diện [*Văn thơ Nôm giáng bút ...*. Trong “Nghiên cứu chữ Nôm”, 2006, tr.218-230] thì thơ ca giáng bút chủ yếu viết bằng chữ Nôm, có lúc vừa Hán vừa Nôm, có khi toàn bằng chữ Nôm, mà càng về sau thì càng sử dụng nhiều chữ Nôm hơn : “Văn giáng bút chữ Hán thường là giáng bút của các vị thần linh Trung Quốc, hoặc các vị Nho học, hoặc hướng đến đối tượng là người có chữ nghĩa. Văn giáng bút chữ Nôm, ngược lại, thường là giáng bút của các vị thần linh Việt Nam, hoặc là các thánh mẫu, hoặc dành cho đối tượng là đông đảo tầng lớp bình dân đặc biệt là phụ nữ [...] Văn giáng bút chữ Nôm bao giờ cũng có độ dài dài hơn các bài giáng bút bằng chữ Hán” [tr.228].

(c) Trong lĩnh vực tôn giáo, chữ Nôm và **Phật giáo** ở Việt Nam có lịch sử gắn bó sớm sủa và lâu dài nhất. Tác phẩm Nôm đầu

tiên liên quan với Phật giáo và cũng là tác phẩm chữ Nôm sớm nhất còn lại đến nay có lẽ là phần giải âm trong sách *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* 佛說大報父母恩重經, mà chúng tôi đã giới thiệu khá kỹ ở *Chương Hai*. Tiếp theo có thể là bài phú và bài ca của Trần Nhân Tông 陳仁宗, huý Trần Khâm 陳欽 (1258-1308) : *Cư trần lạc đạo phú* 居塵樂道賦 và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* 得趣林泉成道歌, cùng bài phú của thiền sư Huyền Quang 玄光 huý Lý Đạo Tái 李道載 (1254-1334) : *Vịnh Hoa Yên tự phú* 詠華煙寺賦. Sau đó là phần giải âm sách *Cổ Châu Phật bản hạnh ngữ lục* 古珠法雲佛本行語錄 của Viên Thái 圓態 (có thể ở thế kỷ XVI), phần chữ Nôm trong sách *Khoá hư lục giải nghĩa* 課虛錄解義 - có thể là do Tuệ Tĩnh 惠靜 (thế kỷ XVI-XVII) thực hiện. Rồi phải kể đến tác phẩm của hoà thượng Tuệ Đăng 惠燈, tự Chân Nguyên 真源 (khoảng 1653-1734) với nhan đề là *Trần triều Thiền tông chỉ nam truyền tâm bản hạnh* 陳朝禪宗指南傳心國語行 gọi tắt là *Thiền tông bản hạnh* 禪宗本行, khắc ván lần đầu năm 1745 cùng với các tác phẩm kể trên của Trần Nhân Tông, của sư Huyền Quang, v.v. Sách *Khoá hư lục giải âm* 課虛錄解音 - có thể do Hoà thượng Phúc Điền 福田 (1784-1835) thực hiện. Nhà sư Phúc Điền cũng là người giải dịch sang chữ Nôm sách *Hộ pháp luận* 護法論, một tác phẩm thuộc loại “luận” trong sách vở Phật giáo thời nhà Tống. Tác phẩm này được Hoà thượng Tính Quảng Thích Điều Điều 性廣釋條條 - gọi tắt là Tính Quảng Điều 性廣條 (thế kỷ XVIII) bổ cứu và san khắc. Sách diễn Nôm từ nguyên bản Hán văn các kinh truyện nhà Phật thì rất nhiều, chỉ xin kể thêm vài tác phẩm như : *Lý tướng công chép sự Minh ty* 李相公筭事明司 do nhà sư Viên Trí 圓智 (khoảng 1630-1730) dịch Nôm và cho san khắc; sách *Xuất gia sa di quốc âm thập giới* 出家沙彌國音十戒 do nhà sư Như Như Trùng Trùng 如如澂澂 - gọi tắt là Như Như 如如, huý là Trịnh Thập 鄭什- diễn Nôm vào năm Bảo Thái 7 (1726);

Tây phương công cú tiết yếu diễn âm 西方公據節要演音 do thiền sư Chiêu Kiên 照堅 chùa Kiền An cùng vài nhà sư khác đồng soạn, khắc ván năm Tự Đức nguyên niên (1848). Đó là chưa kể không ít các bia Nôm, câu đối Nôm ở các chùa chiền đều chủ yếu ca ngợi cảnh Thiền, tán dương công đức chư vị Phật tổ, v.v. Không ít các tác phẩm kể trên, dù chủ yếu hành chức trong môi trường Phật giáo, song chúng đạt tới giá trị văn học rất cao, và đặc biệt là cung cấp nhiều tư liệu quý báu cho việc nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt trong quá khứ.

(d) Trong văn hoá cổ truyền các dân tộc ở khu vực Á Đông (Trung Quốc, Nhật Bản, Cao Ly, Việt Nam), ngoài Lão giáo, Phật giáo, còn có **Nho giáo**, hợp thành “tam giáo”, làm nền tảng cho thế giới tinh thần của các dân tộc trong khu vực. Người sáng lập học thuyết Nho giáo là Khổng Tử 孔子 tức Khổng Khâu 孔丘 (551-479 TCN) và được Mạnh Tử 孟子 tức Mạnh Kha 孟軻 (372-289) kế thừa phát huy. Giữa ba học thuyết này có nhiều điều thống nhất (như tinh thần nhân văn, khuyến thiện trừng ác, v.v.), cho nên đôi khi người ta nói đến “tam giáo đồng nguyên”. Nhưng mỗi học thuyết đều có thiên hướng chủ đạo riêng. Nếu như đạo Lão thiên về “trị thân” (治身), coi trọng phép thuật dưỡng sinh, thì đạo Phật thiên về “trị tâm” (治心), chú trọng điều tâm dưỡng tính, còn đạo Nho thì thiên về “trị thế” (治世), quan tâm việc lấy nhân đức cai quản đời sống xã hội. Do tinh thần tích cực “nhập thế” như vậy, nên học thuyết Khổng Mạnh dần dần được hoàn thiện và nâng thành chủ thuyết trong việc giáo dục đạo đức và đào tạo nhân tài để “chở đạo giúp đời” trong xã hội. Cho nên, việc giới thiệu về học thuyết của đạo Nho trải qua các triều đại phong kiến Việt Nam đều xuất phát từ nhu cầu truyền bá các kinh sách Nho gia để giáo hoá dân chúng mà đặc biệt là để giáo dục và đào tạo nho sĩ sao cho có đủ tài đủ đức để họ giúp vua trị đời. Có thể nói rằng, phần lớn các sách vở Hán Nôm còn lại đến nay đều liên quan với Nho giáo theo

xu hướng giáo dục và cai quản xã hội như vậy, mà rất ít phần thể hiện tín ngưỡng thuần túy. Bởi vậy mà Nho học không hẳn là tôn giáo mà có phần rõ rệt hơn là một hệ thống quan niệm đạo đức và chính trị chính thống trong xã hội nước ta trước kia. Không phải ngẫu nhiên mà từ thời vua Trần Nghệ Tông, trọng thần Hồ Quý Ly 胡季犛 (1337-1407) đã từng dịch thiên *Vô dật* trong *Thư kinh* 書經 sang quốc ngữ (chữ Nôm) để dạy cho các quan gia [Theo : *Việt sử thông giám cương mục- Chính biên*. Q.XI, tr.22] (nay đã thất truyền). Toàn bộ *Thi kinh* 詩經 đã được giải âm sang văn xuôi chữ Nôm và được khắc ván in lần đầu vào năm Vĩnh Thịnh 10 (1714) với nhan đề *Thi kinh giải âm* 詩經解音 gồm 10 cuốn. Cũng chính bản giải âm *Thi kinh* này, với sự quan tâm đặc biệt của vua Quang Trung, đã được Sùng Chính Viện do Nguyễn Thiếp 阮浹 phụ trách cho khắc ván in lại toàn bộ vào năm Quang Trung 5 (1792), là bộ đầu tiên trong “Tứ thư - Ngũ kinh” của Nho gia mà Quang Trung nung nấu ý định cho dịch toàn bộ ra chữ Nôm. Nhưng ông đã mất vào chính năm 1792, và ý định này được nhà Nguyễn tiếp tục thực hiện vào năm Minh Mệnh 17 (1836) với *Thi kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* 詩經大全節要演義; *Thư kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* 書經大全節要演義; *Dịch kinh đại toàn tiết yếu* 易經大全節要, v.v... trong toàn bộ tổng tập *Ngũ kinh tiết yếu diễn nghĩa* 五經節要演義, do Bùi Huy Bích 裴輝璧 (1744-1818) biên soạn, nhà Đa Văn Đường khắc ván. Sau đó còn có các sách như : *Luận ngữ thích nghĩa ca* 論語釋義歌, do Tự Đức chủ trương diễn Nôm 20 thiên sách *Luận ngữ* 論語 của Khổng Tử theo thể lục bát, khắc ván năm Thành Thái 8 (1896); *Trung dung diễn ca* 中庸演歌 do Phạm Thiều Du 範少遊 (tức Phạm Đình Toái 範廷碎) soạn, khắc ván in năm 1891, v.v. Đó đều là những kinh bản của Nho gia được diễn Nôm để dễ bề tiếp cận với các nho sinh và dân chúng.

(e) Nếu như Lão Phật Nho tam giáo du nhập vào nước ta ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên, thì **Công giáo** (tức đạo

Thiên Chúa) từ châu Âu truyền vào nước ta mới chỉ từ đầu thế kỷ XVII. Khi các giáo sĩ phương Tây bước chân đến nước ta, chữ Hán và chữ Nôm đã là hai thứ văn tự được sử dụng khá rộng rãi trong cộng đồng những người có học. Bản thân các giáo sĩ nhiều người cũng đã từng đến Nhật Bản, Trung Hoa, và họ ít nhiều đều thông hiểu Hán văn và cả chữ Nôm. Bởi vậy, một điều dễ hiểu là các giáo sĩ phương Tây phải lợi dụng ngay chữ Hán chữ Nôm cho công việc truyền giáo của mình. Trong sách *Lịch sử Đàng Ngoài* (1650), A. de Rhodes có nói tới một bà em gái chúa Trịnh Tráng, đã được rửa tội và lấy tên đạo là Catarina. Ông viết: “Bà rất tinh thông Hán học và rất giỏi về thơ bản xứ, nên bà đã soạn bằng thơ rất hay tất cả lịch sử giáo lý, từ tạo thiên lập địa cho đến đức Kitô giáng thế, cuộc đời, sự thương khó, phục sinh và lên trời của Người. Lại còn thêm ở cuối bài thơ, một đoạn tường thuật việc chúng tôi tới Đàng Ngoài và công cuộc khởi sự rao giảng Phúc âm. Tác phẩm này rất có ích vì không những giáo dân tân tòng ngâm nga trong nhà, nơi thành thị cũng như chốn thôn quê, mà cả nhiều lương dân khi ca hát và thích thú về lời ca dịu dàng thì cũng học biết những mẫu nhiệm và chân lý đức tin” [Bản dịch của Hồng Nhuệ, 1994, tr.105-106]. Đó là vào khoảng những năm 1627-1630, những năm A. de Rhodes truyền giáo ở Đàng Ngoài, và khi đó chữ Quốc ngữ chưa hình thành. Bên cạnh đó, với hình mẫu văn tự bản ngữ của mình theo kiểu ghi âm ABC, các giáo sĩ phương Tây cũng mày mò để tạo ra chữ viết mới cho tiếng Việt. Công việc này thu hút tâm sức của nhiều giáo sĩ (như : Francisco de Pina, Gaspar de Amaral, Antonio Barbosa) và các thầy Dòng bản xứ, cho đến khi Giáo sĩ Alexandre de Rhodes cho in quyển *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* (ta gọi tắt là *Từ điển Việt-Bồ-La*) tại Roma năm 1651 thì coi như chữ Quốc ngữ đã thực sự hình thành. Tuy vậy, không phải các cha cố và giáo dân liền bỏ chữ Nôm mà chuyển hẳn sang dùng chữ Quốc ngữ. Học giả Trần Văn Toàn (hiện sống ở Lambersart) đã có nhận xét rất thoả đáng rằng : “Có một số người, cả người Việt lẫn Tây, nhất là ở Âu Mỹ, không biết rõ đầu đuôi câu truyện,

vẫn còn ngỡ rằng các Giáo sĩ Tây phương phải bày ra chữ quốc ngữ, với cái thâm ý làm cho người Việt mất gốc đi thì mới truyền đạo được. Họ không biết rằng hai Giáo sĩ người Pháp là Pigneaux de Béhaine (Bá Đa Lộc) và Taberd đã rất chú trọng vào chữ Nôm, đã soạn và in tự vị Quốc ngữ - Nôm - Latinh. Họ cũng không biết rằng người công giáo đã dùng khá nhiều sách Nôm” [Một vài nhận xét về chữ Nôm công giáo - “Nghiên cứu chữ Nôm”, H.,2006, tr.237].



[Hình 6.1.3.b] Hai trang trong sách *Thánh giáo kinh nguyện*

Chúng ta đã biết là từ năm 1646 Giáo sĩ Geronimo Maiorica, người Italia, đã hoàn thành bộ *Các Thánh truyện* 各聖傳 bằng chữ Nôm dày hàng mấy nghìn trang viết tay, và một số tác phẩm khác. Từ đó cho đến giữa thế kỷ XX người công giáo vẫn tiếp tục sử dụng chữ Nôm bên cạnh chữ Quốc ngữ, và cả chữ Hán. Nay căn cứ vào bản *Mục lục thư tịch Hán Nôm tàng trữ tại Hội thừa sai Ba-Lê* 巴黎乘差會所藏漢喃書籍目錄 do Chan Hing-ho và Isabelle Landry-Deron biên tập (Paris, 2004), có thể tính đếm được trong số 108 tác phẩm Hán Nôm lưu trữ tại Thư viện của Hội Thừa sai Á châu (Fonds à la Bibliothèque asiatique des Missions Étrangères) có không ít hơn 70 tác phẩm toàn bằng chữ Nôm mà nội dung

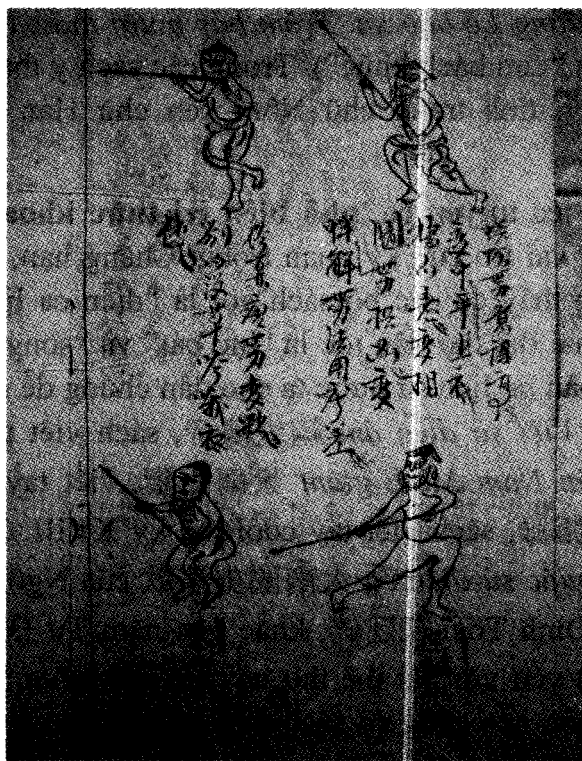
thuộc về Công giáo, chưa kể hơn vài chục tác phẩm khác xen lẫn chữ Nôm với chữ Hán, Pháp, Quốc ngữ. Có thể kể tên một số tác phẩm được khắc in lại nhiều lần như sau : *Chân đạo yếu lý* 真道要理 (Cấm Sơn : 1829, 1864; Gia Định : 1867; Phát Diệm : 1909); *Hội đồng tứ giáo* 會同四教 (1864, 1867, 1869; Phát Diệm : 1867, 1869, 1909; Hong Kong : 1897, 1903, 1905); *Sách dẫn đường giữ đạo* 冊引塘侍道 (Hà Nội : 1866; Phát Diệm : 1909); *Sách dạy việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam* 冊咄役几講沛濫勸若亞南 (1866, Phát Diệm : 1909); *Sách giảng sự thương khó Đức chúa Chi-thu* 冊講事傷庫德主支秋 (1863; Phát Diệm : 1909); *Sách tóm lại những truyện sấm truyền cũ* 冊繆吏仍傳讖傳讖 (1864; Phát Diệm : 1909); *Sách xét mình hằng ngày* 冊察命恒晷 (1865, 1869; Phát Diệm : 1909); v.v. Có hai điều đáng lưu ý về mảng sách chữ Nôm Công giáo : *Một là*, nếu như ở các mảng sách Nôm khác, dù là toàn văn chữ Nôm, song đầu đề tác phẩm gần như đều viết bằng chữ Hán (không dịch ra Nôm), thì hầu hết các sách Nôm Công giáo đều “mạnh dạn” dùng nhan đề chữ Nôm. *Hai là*, khi soạn các sách này bằng chữ Nôm, các soạn giả có thể chuyển thẳng các tên riêng (tên người, tên đất, v.v.) phương Tây và thuật ngữ nhà Dòng sang chữ Nôm mà không nhất thiết phải tra tìm qua Hán văn.

6.1.4. Chữ Nôm với khoa học và giáo dục. Có thể nhận thấy rằng hầu hết các trước tác của học giả Việt Nam dưới thời phong kiến đều chủ yếu dùng chữ Hán để trước thuật về các lĩnh vực khoa học, thường được gọi là “Nho Y Lý Số”. Trong đó, chữ Nôm thường đóng vai trò phụ trợ, đặc biệt là khi cần phải ghi chép trung thực những hiện tượng của chính đất nước và con người bản địa. Chẳng hạn, các bộ chính sử nước Đại Việt đều được viết bằng văn ngôn chữ Hán, chữ Nôm nếu có dùng đến là trong những trường hợp như tên quan Vũ Cát 武吉 bị gọi thành Vũ Đái 武帶 (để đọc và giải Nôm thành *Cút* và *Đái*) như đã có dịp nói đến ở trên. Lại

như học giả Lê Quý Đôn 黎貴惇 (1726-1784), người đã dùng chữ Hán để soạn hàng chục bộ sách về nhiều phương diện của đất nước và xã hội Việt Nam, một đôi khi cũng dùng đến chữ Nôm để ghi chép tên người tên đất, thậm chí cả những câu ca lời hát ở các vùng được ông khảo sát. Chẳng hạn như đoạn sau đây trong *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄 của ông : “國初征復禮州即今萊州忙和由 溝坡水道 涎流至此甚為遠險. 有俗歌雲塘蓮忙禮包除梟戮迺揪梟 毆迺掠故云三百曲” [mục *Phong vực*, tr.14a]. (Đọc là : Quốc sơ chinh phục Lễ Châu, tức kim Lai Châu. Mừng Hoà do Vạn Bò thủy đạo cận lưu chí thử, thậm vi viễn hiểm. Hữu tục ca vân : *Đường lên Mừng Lễ bao xa. Trăm bảy mươi thác, trăm ba mươi ghềnh*. Cổ vân “tam bách khúc”). Trong các sách y thuật, dược liệu, toán pháp, v.v. tình trạng chữ Nôm xen chữ Hán càng thường xuyên hơn.

Trong việc truyền bá, **phổ biến tri thức khoa học** thì chữ Nôm lại đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Chẳng hạn, vào thời nào chúng ta cũng thấy có các bộ sách gọi là “diễn ca lịch sử”, dùng chữ Nôm và hai thể thơ dân tộc là “lục bát” và “song thất lục bát” để phổ diễn toàn bộ lịch sử nước ta cho dân chúng dễ nhớ dễ thuộc : Thời Mạc có *Việt sử diễn âm* 越史演音, sách viết tay. Thời Lê-Trịnh có *Thiên Nam Minh giám* 天南明鑑, viết tay; *Thiên Nam ngữ lục* 天南語錄, sách viết tay cuối thế kỷ XVIII. Thời Nguyễn có *Đại Nam quốc sử diễn ca* 大南國史演歌 của Ngô Lê Cát 吳黎吉 và Phạm Đình Toái 範廷碎, khắc ván năm Tự Đức 23 (1870) v.v. Cũng chủ yếu với hai thể thơ này và chữ Nôm, hầu như lĩnh vực chuyên môn nào cũng có sách diễn ca, mà lại có rất nhiều. Về y thuật và dược liệu có : *Trị đậu chứng quốc ngữ ca* 治痘症國語歌, viết tay, bài ca lục bát nói về chứng đậu mùa và cách chữa trị; *Thương hàn quốc ngữ ca* 傷寒國語歌, viết tay, bài ca lục bát về nguyên nhân, triệu chứng và cách chữa trị bệnh thương hàn; *Gia truyền trị bệnh dụng dược ca* 家傳治病用藥歌, viết tay, gồm

những bài ca Nôm nói về các bài thuốc và cách chữa một số bệnh thường gặp như đau bụng, đau mắt, điếc tai, trúng gió ...; v.v. Về sinh vật có *Thực vật bản thảo* 食物本草, viết tay, thể song thất lục bát, kể về 445 loài thực vật và động vật có thể làm thực phẩm và dược liệu. Về toán pháp có, chẳng hạn : *Cửu chương lập thành toán pháp* 九章立成算法, khắc ván, dùng các thẻ thất ngôn, lục bát ... nói về các phép cửu chương và cách tính diện tích ruộng đất, v.v. Về võ thuật có, chẳng hạn : *Võ nghệ quốc ngữ ca* 武藝國語歌, viết tay, gồm những bài ca chữ Nôm, kèm hình vẽ nói về các thế võ dùng thương, dùng gậy và tay không; v.v...



[Hình 6.1.4.a] Một trang sách *Võ nghệ quốc ngữ ca*

脛臁唐勞變蹴 箭𠂇沒草吟哦底傳

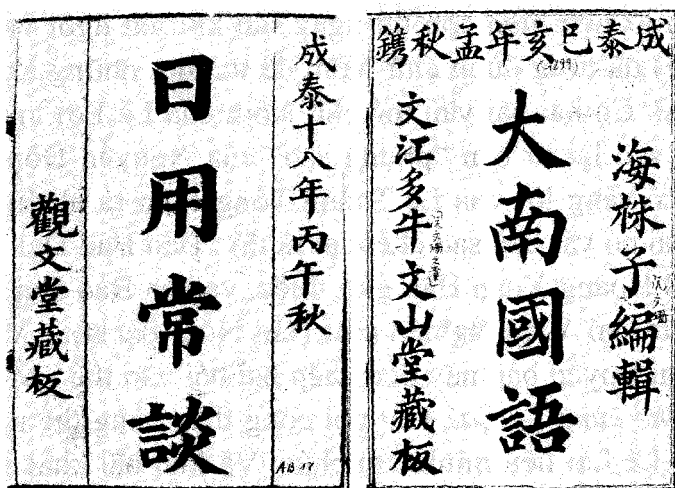
Nay trăm đường thế biến ra
Chép làm một thảo ngâm nga để truyền

Việc **giáo dục, học hành, thi cử** thời xưa dĩ nhiên là lấy hệ thống tư tưởng và kinh sách của Nho gia làm nền tảng. Cho nên ở địa hạt này chữ Hán đương nhiên phải đóng vai trò chủ đạo. Sách vở dùng vào việc này có rất nhiều, từ kinh sách đến tài liệu bổ trợ, kể cả các bài văn sách làm mẫu cho các sĩ tử trước khi bước vào trường thi, đều hầu hết là dùng chữ Hán. Hầu như chưa có một triều vua nào đưa chữ Nôm vào trường thi. Ngoại trừ có một lần, khoa thi năm Ất Mùi (1715) dưới triều vua Lê Vĩnh Thịnh (1705-1729), trong kỳ thi Sĩ vọng có ra đề thi bài văn sách và ghi rõ “Bài này cho làm bằng Nôm” [Theo Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, tr.202 (tài liệu dịch)]. Mặc dù vậy, chữ Nôm không phải là không có vai trò gì trong việc giáo dục và đào tạo. Như việc các bộ kinh sách của đạo Nho trải các đời đều được triều đình chủ trương cho dịch sang chữ Nôm và tổ chức san khắc để tiện bề mở rộng dạy dỗ và giáo hoá, cũng đủ thấy chính chữ Nôm mới thực sự là phương tiện chuyển tải tri thức hữu hiệu vào tầng lớp những nho sinh trẻ tuổi trong xã hội.

Bên cạnh những sách vở song ngữ (và chữ) Hán - Nôm đó, dường như cũng đã có truyền thống từ xưa, việc dạy chữ Hán cho con trẻ cũng luôn thực hiện qua tiếng Việt và có sự hỗ trợ của chữ Nôm. Chứng cứ là trải qua các đời, chúng ta đều thấy có nhiều sách giải nghĩa chữ Hán bằng chữ Nôm, được biên soạn theo môn loại và phần nhiều viết theo thể văn vần, mà thực chất là những bộ tự điển song ngữ (và chữ) Hán - Nôm truyền thống : *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* 指南玉音解義 có thể thành sách vào thời Lê sơ, theo thể lục bát, chứa nhiều từ Việt và chữ Nôm cổ; *Tam thiên tự giải âm* 三千字解音 do Ngô Thì Sĩ 吳時仕 (1725-1780) soạn, theo kiểu kể về “天 Thiên 丕 Trời, 地 Địa 坦 Đất, 舉 Cử 拮 Cát, 存 Tồn 群 Còn, 子 Tử 琨 Con, 孫 Tôn 招 Cháu, 六 Lục 𡗗 Sáu, 三 Tam 𠂔 Ba ...”; *Nhật dụng thường đàm* 日用常談 của Phạm Đình Hổ 範廷琥 (1768-1839) vốn là tài liệu tác giả dùng để dạy chữ Nho;

Đại Nam quốc ngữ 大南國語 của Nguyễn Văn San 阮文珊, khắc ván năm Thành Thái Kỷ Hợi (1899) biên soạn khá công phu, lại có bài Tựa nói về sự dịch chữ Hán sang chữ Nôm; *Tự học giải nghĩa ca* 字學解義歌 do một nhóm văn thần biên soạn dưới sự chủ trì của vua Tự Đức, khắc in năm Thành Thái 9-10 (1897-98), đây là bộ tự điển Hán-Nôm có dung lượng lớn nhất, cũng viết theo thể lục bát và chia thành các môn loại; *Thiên tự văn giải âm* 千字文解音, khắc ván năm Thành Thái Canh Dần (1890), dung lượng nhỏ, nhưng rất được phổ biến, theo kiểu lục bát (“天 Thiên 天 Trời, 地 Địa 地 Đất, 雲 Vân 雲 Mây. 雨 Vũ 雨 Mưa, 風 Phong 風 Gió, 日 Nhật 日 Ngày, 夜 Dạ 夜 Đêm”); *Nam phương danh vật bị khảo* 南方名物備考 do Thiệu Đình Đặng Văn Phủ 鄧文甫 tức Đặng Xuân Bảng 鄧春榜 (1828- ?) soạn, khắc ván năm Thành Thái Tân Sửu (1901); v.v...

Mảng sách “gia huấn ca” viết bằng chữ Nôm, tuy không thuộc loại sách vỡ trường ốc, mà thuộc về sách tư gia, song những lời giáo huấn trong đó đều là thuộc đạo lý chính thống của nhà nước và của truyền thống văn hoá dân tộc, rất có giá trị giáo dục cho con cháu. Tác phẩm Nôm sớm nhất về loại này có thể kể là bài *Giáo tử phú* 教子賦 được coi là của Mạc Đĩnh Chi 莫挺之 (1272-1346), thời nhà Trần. Thời Lê thời Nguyễn thì khá nhiều, chẳng hạn như : *Huấn nữ tử ca* 訓子女歌, thể lục bát, khắc ván năm Tự Đức Ất Hợi (1875), có thể do Nguyễn Huy Oánh 阮輝瑩 (1731- ?) đời Lê Cảnh Hưng soạn; *Huấn tục quốc âm ca* 訓俗國音歌, khắc ván năm Thành Thái 7 (1895), gồm mấy bài ca Nôm khuyên dạy con cái và người đời do Đặng Xuân Bảng (*Huấn tử quốc âm ca* 訓子國音歌, v.v.) và Phạm Đình Toái soạn (*Khuyến hiếu diễn âm ca* 勸孝演音歌); *Huấn nữ diễn ca* 訓女演歌, thể lục bát, khắc ván năm Thành Thái Tân Sửu (1901), v.v.



[Hình 6.1.4. b&c]

(b) Bìa sách *Nhật dụng thường đàm* (c) Bìa sách *Đại Nam quốc ngữ*

6.1.5. Chữ Nôm với chính trị và hành chính quốc gia. Nói đến vai trò của văn tự trong môi trường chính trị và hành chính quốc gia là nói đến việc sử dụng văn tự vào các hoạt động trên chính trường cũng như của nhà nước trong công việc hành chính, pháp luật, và trong các giao dịch mang tính công quyền. Về mặt này, trong thời gian dài, chữ Nôm không có được địa vị như chữ Hán. Mặc dù các sử gia đã từng ghi nhận những cố gắng và những ý tưởng của Hồ Quý Ly 胡季犛 (1337-1407), của vua Quang Trung Nguyễn Huệ 光中阮惠 (1753-1792), muốn nâng cao vị trí của chữ Nôm trong hoạt động hành chính ở nước ta, song tất cả chỉ là sự mong muốn và ý tưởng tốt đẹp, mà chưa thực hiện được bao nhiêu so với chữ Hán. Trải qua các triều đại, các sắc lệnh, đạo dụ, cũng như những tờ biểu, tờ tâu, tờ trình, đơn từ phần nhiều đều sử dụng chữ Hán. Các bộ luật lớn (cũng như các bộ sử lớn) của nước ta hầu như đều soạn thảo bằng chữ Hán. Tuy nhiên, bên cạnh chữ Hán, chữ Nôm đôi khi cũng đã được sử dụng đến, ngay cả ở những công văn giấy tờ quan trọng trong công việc của triều đình.

Theo tư liệu hiện còn thì ngay sau khi lên ngôi vua, Lê Lợi (1385-1433) đã từng dùng chữ Nôm để thảo ra những lời thề cùng các tướng sĩ. Có hai bài văn thề chữ Nôm của Lê Lợi, nay còn các truyền bản sao lại từ bản “phụng sao” của Nguyễn Đôn giữ chức Đồng Tri Lễ vâng lời vua Lê Thánh Tông chép ra nhiều bản. Đến thời Bảo Đại có vài bản sao chép lại từ đó : Bản Bảo Đại 6 (1931) - văn bản GS Hoàng Xuân Hãn giới thiệu, và bản Bảo Đại 11 (1936) - văn bản lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm [ký hiệu : VHc.02868]. Trong cả hai truyền bản này đều chép hai bài văn thề : Một bài tạm gọi là *Lời thề cùng Lê Lai*, kêu gọi công thần cùng thề nguyện đời đời nhớ ơn Lê Lai liều mình cứu chúa. Và một bài khác tạm gọi là *Lời thề cùng tướng sĩ*, kêu gọi chư tướng công thần ai nấy “cho có hoà mục, cho tín hiệu lệnh, cho nghiêm sửa phép, hoà làm việc thiên hạ để công danh muôn đời, thực lộc thiên chung” (朱固和睦朱^平信号令朱嚴^正折法和^平役天下底功名闔^平茂食祿千鍾).

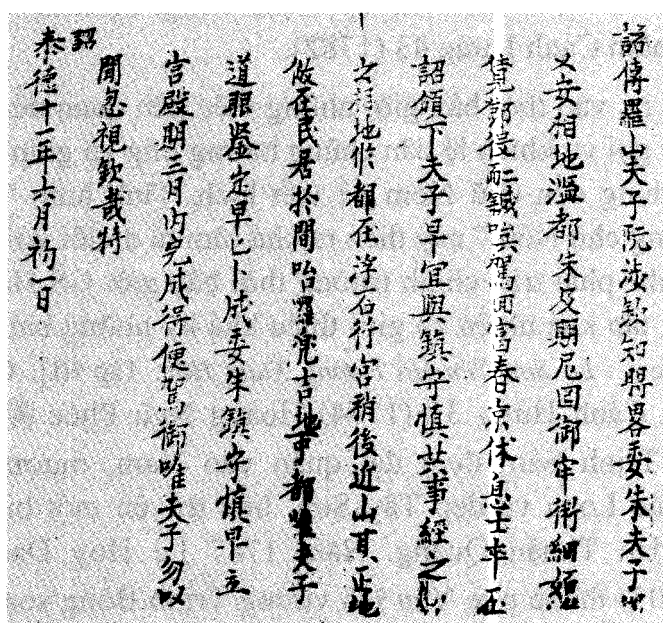
Công văn chữ Nôm từ các triều thần dâng lên vua có thể kể trước hết là bài “biểu” của các quan hai bên văn võ dâng lên vua Lê Dụ Tông vào năm Bảo Thái 3 (1722), để chúc mừng nhân mấy năm liên tiếp được mùa. Bài này được chép trong sách *Kim văn loại tụ* 今文類聚. Tiếp theo là bài “khải” của nhóm các ông Đỗ Bá Phẩm 杜伯品, Phạm Khiêm Ích 範謙益, Nguyễn Huy Nhuận 阮輝潤, Phạm Đình Kính 範廷鏡, Tô Thế Huy 蘇世輝, Bùi Sĩ Tiêm 裴仕暹, Phùng Bá Cơ 馮伯奇 sang sứ nhà Thanh năm 1728 viết gửi về vua Bảo Thái, trình bày công việc tiếp xúc giữa họ với các quan nhà Thanh. Bài “khải” này chép trong tập *Nam Bắc vãng lai giản trát* 南北往來簡札. Sau đó là bài “khải” của các ông Lê Quý Đôn 黎季惇, Trịnh Xuân Thụ 鄭春樹, Nguyễn Huy Oánh 阮輝瑩 gửi lên vua Cảnh Hưng, khi các ông sang sứ nhà Thanh vào năm 1760. Bài “khải” này được Lê Quý Đôn ghi lại trong *Bắc sứ thông lục* 北使通錄 (Q.4, tờ 54), trong đó trình tâu về hành trình và kết quả chuyến đi sứ năm ấy.

Độc *Lê quý dật sử* 黎季逸史 - tác giả có thể là Bùi Dương Lịch 裴揚璽 (1758-1828), chúng ta biết rằng năm Cảnh Hưng 47 (1786) nghĩa quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy với sự phò tá của Nguyễn Hữu Chỉnh, tiến ra Bắc diệt Trịnh phủ Lê. Đến Nghệ An, họ treo bài *Hịch đánh Trịnh* bằng chữ Nôm (do Nguyễn Hữu Chỉnh 阮有整 soạn), nêu cao khí thế của nghĩa quân, kể tội họ Trịnh lấn át vua Lê, kêu gọi dân chúng thuận theo việc nghĩa. Bùi Dương Lịch còn chép một bài hịch chữ Nôm nữa, do Nguyễn Nhung 阮仍 thuộc đám quân sĩ Thanh Nghệ soạn để khích lệ quân lính nổi lên chống Trịnh Cán, lập Trịnh Tông. Sự kiện “kiêu binh” này xảy ra năm Cảnh Hưng 43 (1782).

Xem ra, vào thời bấy giờ, những việc liên quan đến chính trị, khi cần kêu gọi và khích lệ dân chúng hưởng ứng và giúp rập, người ta thường dùng đến chữ Nôm để viết hịch. Tình hình “hoạt động chính trị bằng chữ Nôm” này diễn ra khá rôm rả đi đôi với hoạt động của nhiều phe phái trên chính trường thời bấy giờ. GS Hoàng Xuân Hãn đã sưu tập khá nhiều và giới thiệu khá kỹ những bài hịch Nôm như thế [Xem : *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*. Tập III]. Chẳng hạn như : Năm Cảnh Hưng 35 (1774) Hoàng Ngũ Phúc 黃伍福 theo lệnh chúa Trịnh Sâm đem đại quân vào Nam, mượn tiếng trừ Trương Phúc Loan và dẹp Tây Sơn, liền truyền một bài hịch dài gửi quân dân Thuận Quảng. Năm 1787 Lê Huy Dao 黎輝瑤 (1747 ?-1803) thuộc phe Yên Đô vương Trịnh Bồng soạn bài hịch *Thảo Bàng quận Nguyễn Hữu Chỉnh hịch* 討鵬郡阮有整檄. Năm sau 1788, Lê Huy Dao lại thảo bài hịch *Dụ bốn phương cần vương thảo Tây Sơn hịch* 諭四方勤王討西山檄 và nhờ người chuyển đến Lê Chiêu Thống bấy giờ đang lánh Tây Sơn chạy sang Kinh Bắc. Vân vân.

Đến thời Lê mạt, Quang Trung Nguyễn Huệ cũng hay dùng văn quốc âm (chen lẫn đôi câu chữ Hán) trong công việc quốc gia. Đến nay còn truyền lại bức thư do chính tay ông viết bằng mực son

gửi La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp 羅山夫子阮浹 đề hỏi và giục về việc chọn đất lập đô ở Nghệ An. Nói là “thư” nhưng thực ra cũng là tờ “chiếu” : “*Chiếu truyền La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp khâm tri. Ngày trước uỷ cho Phu tử về Nghệ An tương địa làm đô cho kịp kỳ này hồi ngự. Sao về tới đó, chưa thấy dựng việc gì ?*” [...] “*Tảo tảo bốc thành ! Uỷ cho Trấn phủ Thân tảo lập cung điện. Kỳ tam nguyệt nội hoàn thành, được tiện giá ngự. Duy phu tử vật dĩ nhàn hốt thị. Khâm tai ! Đặc chiếu.*” Tờ chiếu này đề năm Thái Đức 11, ngày mồng một tháng sáu (tức ngày 4-7-1788, năm sau thì đổi niên hiệu Quang Trung) [Xem : Hoàng Xuân Hãn. *La Sơn phu tử...* Sđd].



[Hình 6.1.5.a]. Tờ chiếu của Quang Trung gửi Nguyễn Thiếp

Trên tập san *Văn Sử Địa* (N.40, 5-1958) học giả Trần Văn Giáp có giới thiệu một số bài văn xuôi chữ Nôm viết vào giữa thế kỷ XVIII, trong đó có bản *Thông tư về thể lệ đối tụng dưới triều Tây Sơn*, là một tờ “tư” đúng theo thể thức giấy tờ hành chính (vốn thường bằng Hán văn) theo quy cách đã được quy định từ thời Lê. Dưới triều Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toàn 景盛阮光瓚 (1783-

1802), Phan Huy Ích 潘輝益 (1751-1822) từng giúp vua Cảnh Thịnh thảo một số văn từ bằng chữ Nôm (chen lẫn ít nhiều câu chữ Hán) để giải quyết một vài vụ việc rối ren trong triều chính bấy giờ. Sách *Dụ Am văn tập* 裕庵文集 của Phan Huy Ích còn lại bài “dụ” ông viết thay vua đề “*Chiếu cho Thiếu phó Diêu Quận công Nguyễn Quang Diêu, Tư đồ Dũng Quận công Vũ Văn Dũng kính hay*” nhân hai vị tướng quân này kéo quân về Phú Xuân đề “răn” vua về sự vua nghe lời gièm giết oan hai vị công thần là Lê Trung và Nguyễn Văn Huân. Nhờ đó vua tôi giảng hoà ổn thoả. Đó là vào năm Kỷ Mùi 1799. Sang năm sau (Canh Thân 1800), hai tướng Diêu và Dũng dẫn quân tiến vào Nam, bao vây thành Quy Nhơn. Được tin, vua Cảnh Thịnh lại sai Phan Huy Ích làm bài “hiếu thị” bằng văn Nôm biên ngẫu gửi cho quan quân và dân chúng thành Quy Nhơn để tỏ rõ chân tình, vỗ về ca ngợi : “*Quý phủ ta : Cối gốc nền vương, giậu phen nhà nước. Miền thang mộc vốn đúc non cầu bể, mở mang bờ cõi từ đây. Hội phong vân từng diu phượng vịn rồng, ghi tạc thẻ quyền dành đôi đề*”.

Nói về văn xuôi chữ Nôm thời Gia Long Nguyễn Ánh 嘉隆 阮映 tức Nguyễn Phước Chung 阮福種 (1762-1819), tác giả An Khê có bài *Quốc văn ta hồi triều Gia-long* đăng trên tạp chí *Nam Phong* (N.80, Feb. 1924; N.82, Feb.1924,...). Ông cho biết : “Gần đây tôi có xem được một tập lý-lịch [hồ sơ riêng - NQH] của một ông công-tước ở triều Gia-long, mà trong tập lý-lịch ấy nhiều những tờ tư-báo, tờ hiếu-thị và chỉ-dụ, quân-luật, toàn dùng bằng chữ nôm, tôi xin lấy chữ quốc-ngữ trích biên ra một đôi bài để độc-giả biết rằng quốc-văn của ta ngày xưa cũng đã ra gánh vác việc đời trong lúc binh-hoả nhiễu-nhương, trong cuộc gian-nan khai-sáng” [N.80, tr.131]. Trong hai số tạp chí nói trên, ông An Khê trích lục và phiên âm một số văn bản Nôm thuộc loại “công vụ” thời Gia Long, có thể quy thành bốn nhóm :

(a) Những lời “chỉ dụ” của Nguyễn Phước Ánh cho Xuyên Thanh hầu Nguyễn Đức Xuyên và lời bẩm trình của Nguyễn Đức Xuyên lên Nguyễn Ánh.

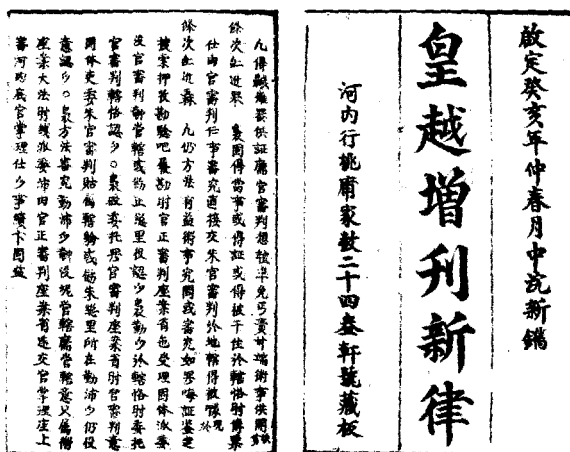
(b) Lời “chỉ truyền” ngày Một tháng Ba năm Kỷ Mùi (1799) của Nguyễn Ánh quy định hơn 30 điều quân luật để *“ai nấy trên dưới tui khá cứ thử giáo huấn nhau đọc lấy cho thuộc mà giữ phép”*.

(c) Lời “chỉ dụ” của Nguyễn Ánh trong cuộc duyệt binh ở Gia Định (ngày 26-3-1800). Bài này làm theo thể văn biền ngẫu, kêu gọi quân sĩ *“Vội vàng trực Bắc, hăm hở bình Tây. Trước là lo tông xã mà phục thù, kéo lừng tằm một trời man mác. Sau là vì thân dân mà tiếc phần, kéo thương sinh khắp chốn than van. Cơ hội này ai nỡ dặng thôi. Công danh ấy người âu phải gắng”*.

(d) Hai bức thư chữ Nôm do ông Nguyễn Đức Xuyên vâng mệnh vua Gia Long viết vào năm 1807 để trả lời các nhà buôn nước Hồng Mao (Hà Lan). Nguyên trước họ có đến nước ta và từng bán binh khí cho Gia Long, nay gặp khó khăn, liền viết thư kêu nài xin bù thêm chỗ tiền còn thiếu. Thư bác bỏ những lý do không chính đáng mà họ đã nêu ra để kêu nài, nhưng cũng thuận ban cho họ một số bạc cùng với 5 con trâu và 3 tạ đường cát, 2 tạ đường nước làm quà.

Dưới triều Gia Long có soạn bộ *Hoàng Việt luật lệ* 皇越律例 do Nguyễn Văn Thành 阮文誠 chủ biên. Như những bộ luật của các triều trước, bộ luật Gia Long này cũng viết bằng chữ Hán, do Gia Long đề Tựa, khắc ván in năm Gia Long 12 (1813). Về sau có viên Án sát sứ Cao Bằng là Ngô Đình 吳穎, hiệu Cát Xuyên 吉川 diễn sang văn Nôm thể lục bát và song thất lục bát gồm 398 điều đã ban hành trong bộ luật Gia Long năm 1813, gọi là *Hoàng Việt luật lệ toát yếu diễn ca* 皇越律例撮要演歌, sách viết tay [ký hiệu Viện Hán Nôm : AB.321]. Đến thời Pháp thuộc, Viện Pháp luật Bắc Kỳ cho ban bố các bộ Dân luật và Hình luật, đem thi hành ở các toà

án Bắc Kỳ thời Khải Định (1916-1925). Năm Khải Định Nhâm Tuất (1922) khắc ván in sách *Bắc Kỳ Dân luật tân san* 北圻民律新刊 là bản dịch sang chữ Nôm bộ luật Dân sự nói trên, gồm 91 điều. Năm sau, Khải Định Quý Hợi (1923) lại khắc ván cho in sách *Hoàng Việt tăng san tân luật* 皇越增刊新律, là bản dịch ra chữ Nôm bộ Hình luật của Viện Pháp luật Bắc Kỳ, gồm các điều luật về dân sự, thương sự, tố tụng, v.v. Cả hai bản dịch Nôm trên đây đều do Cử phẩm Văn giai Nguyễn Hoan 阮歡 ở xã Đại Áng huyện Thanh Tri “phụng dịch”, và đã được Thống sứ Bắc Kỳ lúc đó chuẩn y. Có điều chưa rõ là nguyên văn các bộ luật này là chữ Hán hay chữ Pháp (có thể là cả hai, mà bản gốc để dịch Nôm là Hán văn), song dẫu sao việc nhà đương chức lệnh cho dịch sang chữ Nôm để ban bố, chứng tỏ chữ Nôm có vai trò đáng kể trong lĩnh vực pháp luật, một lĩnh vực vừa cần đến sự diễn đạt chuẩn xác trong lập pháp và hành pháp, vừa cần đến khả năng dân chúng có thể dễ dàng tiếp cận và lĩnh hội được.



[Hình 6.1.5.b] Bìa và một trang sách
Hoàng Việt tăng san tân luật

Ngoài ra, về giấy tờ hành chính thời Nguyễn, có tập *Từ hàn cử ngung dịch quốc ngữ* 詞翰舉隅譯國語, do Vũ Đăng Khoa 武登科 biên soạn, in tại Phát Diệm năm 1907. Trong đó giới thiệu cách thức

(mẫu) làm các loại giấy tờ hành chính và luật pháp (nguyên văn chữ Hán kèm theo phần dịch chữ Nôm) như : tờ trát, tờ trình, tờ bẩm, giao kèo, khế khoán, đơn từ, v.v...

6.1.6. Chữ Nôm với văn học và nghệ thuật. Theo giới nghiên cứu văn học, đặc biệt là văn học sử, thì văn học là một lĩnh vực rất rộng, trong đó “tác phẩm văn học” có thể bao gồm nhiều lớp lang khác nhau, có thể đó là những tác phẩm văn học “chính danh”, cũng có thể đó là những tác phẩm “cận văn học” (có khi còn gọi là “văn học chức năng” - một thuật ngữ không xác đáng cho lắm). Tác phẩm thuộc loại “cận văn học” vốn không phải sáng tác ra là nhằm thể hiện những “ý đồ nghệ thuật văn chương” của tác giả, mà là để thể hiện những nội dung mang tính chuyên môn nhất định như tín ngưỡng, tôn giáo, lịch sử, chính trị, v.v. Thế nhưng với những tác phẩm loại này, ngoài nội dung “chuyên môn” đó ra, tác giả còn muốn thể hiện cảm xúc và hình tượng hoá các nhân vật và sự kiện theo bút pháp nghệ thuật nhất định, do đó mà tác phẩm có được tính chất văn học. Tình hình này rất phổ biến trong lịch sử văn học Việt Nam (và cả văn học Trung Hoa và Đông Á), mà đôi khi người ta vẫn gọi là tình trạng “Văn Sử Triết bất phân” của văn học cổ đại và trung đại. Theo đó, nói đến tác phẩm văn học (đúng hơn là “cận văn học”), chúng ta hoàn toàn có thể nghĩ đến những bài phú và bài ca về cảnh Thiền của vua Trần Nhân Tông và sư Huyền Quang, cũng như *Thiên Nam ngữ lục* 天南語錄 (là tác phẩm văn vần “lục bát” có độ dài kỷ lục, gồm 8136 câu) và hàng loạt tác phẩm “lịch sử diễn ca” khác, những “lời thề” của Lê Lợi, một số những bài “hịch”, “cáo” “dụ” ... trên chính trường cuối Lê đầu Nguyễn, và cả những bài ca của các sĩ phu yêu nước hồi đầu thế kỷ XX như Phan Bội Châu, Lê Đại kêu gọi duy tân đất nước, như Nguyễn Thượng Hiền, Phan Chu Trinh hô hào doanh nghiệp dân sinh [*Hải ngoại huyết thư* 海外血書; *Hợp quần doanh sinh* 合羣營生] v.v. Tất cả những tác phẩm “cận văn học” như vậy, chúng ta đã và còn có thể đề cập đến ở các môi trường hành chức khác (Tín

ngưỡng và Tôn giáo, Khoa học và Giáo dục, Chính trị và Hành chính...), cho nên tại đây, chỉ xin tập trung giới thiệu đôi nét về vai trò của chữ Nôm trong sự tạo thành các tác phẩm văn học “chính danh”. Đó là những tác phẩm được sáng tác ra chỉ thuần túy theo “chức năng văn học” với những bút pháp nghệ thuật nào đó mà tác giả lựa chọn. Để tiện trình bày, hãy phân các tác phẩm loại này thành ba mảng : thơ phú, văn xuôi, tuồng chèo (kịch bản).

Chữ Nôm được dùng cho văn học nước nhà trước hết là ở địa hạt thơ phú. Trải qua nhiều triều đại, do có sự tương đồng về loại hình ngôn ngữ giữa Hán ngữ và Việt ngữ mà ông cha ta đã sử dụng một cách thành thạo các thể thức văn thơ Trung Hoa để sáng tác bằng chữ Nôm, mà sự thành công đã thể hiện khá rõ trong các tác phẩm của Nguyễn Trãi 阮瑋 (1380-1442), Lê Thánh Tông 黎聖宗, Nguyễn Bình Khiêm 阮秉謙 (1491-1585), Nguyễn Giản Thanh 阮簡青 (1482- ?), Nguyễn Hàng 阮杭 (thế kỷ XVI), Nguyễn Bá Lân 阮伯燐 (1701-1785), Nguyễn Hữu Chỉnh 阮有整 (?-1787), Nguyễn Huy Lượng 阮輝亮 (?-1808), Phạm Thái 範彩 (1777-1813), Nguyễn Du 阮攸 (1765-1820), Hồ Xuân Hương 胡春香 (cuối XVIII đầu XIX), Bà Huyện Thanh Quan 婆縣清關 (Nguyễn Thị Hinh 阮氏馨, đầu XIX), Lý Văn Phức 李文馥 (1785-1849), Nguyễn Công Trứ 阮公著 (1778-1858), Cao Bá Quát 高伯适 (1808-1885), Nguyễn Đình Chiểu 阮廷沼 (1822-1888), Phan Văn Trị 潘文治 (1830-1910), Nguyễn Khuyến 阮勸 (1835-1909), Trần Tế Xương 陳濟昌 (1870-1907), v.v... Bên cạnh đó, điều đáng lưu ý là chính nhờ có chữ Nôm mà thi nhân thời xưa đã tiếp thu được thi pháp dân gian để sáng tạo và hoàn thiện các thể thức thi ca dân tộc. Đó là : thơ “lục bát”, thơ “song thất lục bát”, “ca trù”, và có thể kể thêm cả thơ “lục ngôn” (còn gọi là thơ “Hàn luật”, tương truyền do Hàn Thuyên khởi đầu, dù rằng lai nguyên của thể thơ này là vấn đề đang còn bàn cãi trong giới văn học nước ta) v.v.

Tác phẩm thơ ca tiêu biểu cho thể “lục ngôn” là *Quốc âm thi tập* 國音詩集 của Nguyễn Trãi 阮瑒 (1380-1442), hiệu Ức Trai 抑齋. Đây là tập thơ quốc âm đầu tiên còn lại đến nay qua bản khắc ván năm Tự Đức 21 (1868). Trong đó gồm 254 bài, trừ một số ít bài làm đúng theo thể thơ Đường luật, còn lại đều là thơ “lục ngôn”. Thể thơ này tương truyền có từ thời Nguyễn Thuyên 阮詮 (thế kỷ XIII). Bài mở đầu cho *Quốc âm thi tập* chính là một bài thơ “lục ngôn” như thế :

谷城南芋蔑間	奴諾旺少訕吟
昆隊遁揚埃眷	娑馭瘕少几禪
沟嵯狹回坤且鮐	茹涓趣庶礙授攸
朝官拯沛於庄沛	谷城南芋蔑間

(Góc thành Nam lều một căn
 No nước uống, thiếu cơm ăn
 Con đòi trốn đường ai quẩn
 Bà ngựa gây thiếu kẻ chăn
 Ao bờ hẹp hòi khôn thả cá
 Nhà quen xuể xoá ngại nuôi vằn
 Triều quan chẳng phải, ở chẳng phải
 Góc thành Nam lều một căn)

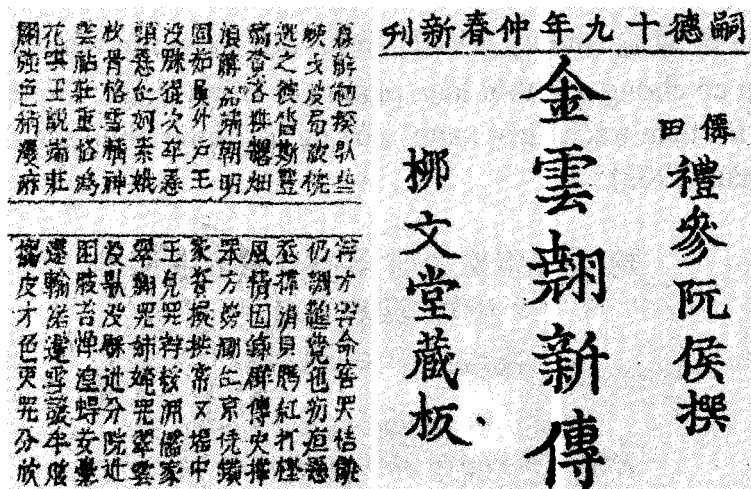
Thể thức “lục ngôn” còn được sử dụng cho một số bài trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* 洪德國音詩集 của nhóm Tao Đàn do vua Lê Thánh Tông 黎聖宗 (Lê Tư Thành 黎思誠 : 1442-1497) làm hội chủ, và cả trong thơ Nguyễn Bình Khiêm 阮秉謙 (1491-1585). Thể thức “lục ngôn” này hầu như không được tiếp tục phát huy ở các thể hệ thi nhân đời sau.

“Lục bát” và “song thất lục bát” vốn là hai thể thơ ca dân gian, chữ Nôm đã đưa hai thể thơ này vào văn học viết tiếng Việt ngay từ thế kỷ XV với bài *Nghĩ hộ tám giáp giải thưởng hát ả đào* 擬護膠甲解賞喝娵姚 của Lê Đức Mao 黎德髦 (1462-1529). Nhưng đó chỉ là ngọn nguồn, thực ra từ sau khi bước vào văn học thành văn (chữ Nôm), thì bản thân hai thể thơ ca này mới được

hoàn thiện dần từng bước để đạt đến đỉnh cao vào thế kỷ XVIII - XIX. Với thể “lục bát” thì tác phẩm văn học thành công nhất chính là *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲 (còn gọi là *Kim Vân Kiều tân truyện* 金雲翹新傳 hoặc gọi tắt là *Truyện Kiều*) của Nguyễn Du 阮攸 (1765-1820). Tác phẩm văn học nổi tiếng này chẳng những mang nội dung nhân đạo sâu sắc, mà nghệ thuật biểu hiện cũng cực kỳ điêu luyện. *Truyện Kiều* chứng minh hùng hồn cho sức sống của tiếng Việt, và cũng là tác phẩm đạt tới mức điển phạm của âm luật thể thơ lục bát, trong đó các yếu tố vần, nhịp, điệu đều tuân thủ những quy cách chặt chẽ và ổn định. Đây là đoạn thơ mở đầu cho *Truyện Kiều* (dẫn theo bản in khắc ván của Liễu Văn Đường, năm Tự Đức 24 tức năm 1866 – bản cổ nhất hiện còn) :

梟辭韻揆馭些 筭才筭命審哭 怙饒
 蹕戈沒局被槐 仍調籊篴匱疔疽悉

(Trăm năm trong cõi người ta
 Chữ Tài chữ Mệnh khéo là ghét nhau
 Trải qua một cuộc bể dâu
 Những điều trông thấy đã đau đớn lòng)



[Hình 6.16.a].
Truyện Kiều, bản Tự Đức 19 (LVD-1866, tờ bìa và trang đầu)

Trước, sau và đồng thời với *Truyện Kiều* đã xuất hiện hàng trăm những truyện thơ khác cũng viết theo thể “lục bát”, như : *Phan Trần truyện* 潘陳傳 do Liên Am 蓮庵 tiên sinh (?-?) soạn, *Sơ kinh tân trang* 梳鏡新妝 của Phạm Thái 範彩 (1777-1813), *Lục Vân Tiên truyện* 蓼雲仙傳 của Nguyễn Đình Chiểu 阮廷沼 (1822-1888), *Trinh thử truyện* 貞鼠傳 (khuyết danh), *Tổng Trân Cúc Hoa* 宋珍菊花 (khuyết danh), *Lý công tân truyện* 李公新傳 (khuyết danh), *Chàng Chuối tân truyện* 扒鰓新傳 (khuyết danh), v.v... làm thành một thể loại tác phẩm đặc thù của văn học trung đại Việt Nam, gọi là “thể truyện” quốc âm.

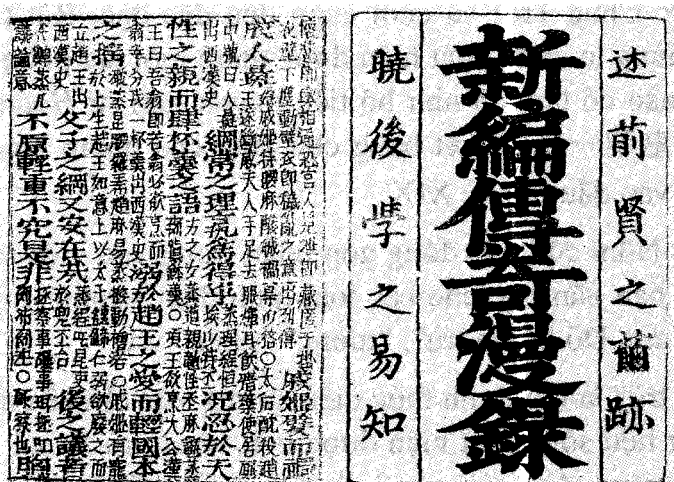
Tương ứng với “thể truyện” là “thể ngâm” quốc âm, được xây dựng trên âm luật của thể thơ “song thất lục bát”, mà nội dung thiên về phô diễn tình cảnh và tâm tư của nhân vật trữ tình. Số lượng các tác phẩm thuộc “thể ngâm” không nhiều như “thể truyện”, nhưng cũng để lại một số kiệt tác, đặc biệt là *Chinh phụ ngâm* và *Cung oán ngâm*. Tác phẩm *Nôm Chinh phụ ngâm* 征婦吟 do Đoàn Thị Điểm 段氏點 (1705-1748) và sau đó là Phan Huy Ích 潘輝益 (1750-1822) diễn âm từ nguyên tác Hán văn của Đặng Trần Côn 鄧陳琨 (thế kỷ XVIII), là lời độc thoại nội tâm của người thiếu phụ có chồng gặp thời loạn phải ra đi chinh chiến. Mở đầu khúc ngâm là lời than trách “trời xanh” của người chinh phụ (dẫn theo bản in khắc năm 1902) :

顰 歪 坦 常 欺 盪 培 客 鵬 紅 鰓 餒 迍 遭
 撐 箕 深 藩 層 遘
 為 埃 醅 孕 朱 鍼 餒 尼

(Nhẽ trời đất thường khi gió bụi
 Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên
 Xanh kia thăm thẳm tầng trên
 Vì ai gây dựng cho nên nỗi này)

Cung oán ngâm 宮怨吟, tác phẩm của Nguyễn Gia Thiều 阮嘉韶 (1741-1798) là lời tự bạch nỗi niềm cô quạnh chán chường của người cung nữ bị bỏ rơi, đồng thời là nơi gửi gắm những suy tư của tác giả về cõi sống con người. Với tác phẩm này, thể “song thất lục bát” đạt tới chỗ hoàn thiện ở mức đỉnh điểm về cách luật, không chấp nhận ngoại lệ về vần, điệu, nhịp.

Ở thể loại văn xuôi, chữ Nôm không để lại những tác phẩm lớn như thơ ca, nhưng nhờ ở chữ Nôm mà văn xuôi tiếng Việt mới thực sự được thai nghén thông qua việc chuyển dịch tác phẩm văn học chữ Hán sang chữ Nôm. Giữ vai trò mở đầu cho “văn học dịch” trong lịch sử văn học Việt Nam có thể kể là bản giải âm sách *Truyền kỳ mạn lục* 傳奇漫錄 tương truyền là do Nguyễn Thế Nghi 阮世儀 (người cùng thời với Mạc Đăng Dung [1483-1541]), dịch từ nguyên tác Hán văn của Nguyễn Dữ 阮嶼 (cuối XV-đầu XVI), vốn là một kiệt tác trong dòng “truyện ký” của văn học chữ Hán ở Việt Nam thời trung đại. Bản dịch bám sát từng câu từng chữ trong nguyên tác (do đó mà có nhiều chỗ cách biệt với lời nói thường), song cũng đạt được sự uyển chuyển thanh thoát, phản ánh khá rõ nét câu văn của ngôn ngữ viết tiếng Việt thời bấy giờ.



[Hình 6.1.6.b].

Bìa và một trang *Truyền kỳ mạn lục* (giải âm), bản 1774

Thêm vào đó, tác phẩm Phật giáo thuộc loại “cận văn học” *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* 古珠法雲佛本行語錄 kể chuyện bà A Man tu hành thành Phật, do nhà sư Viên Thái 圓態 (khoảng cuối thế kỷ XVI) giải âm sang chữ Nôm, cũng có thể coi là bước khởi đầu cho văn học dịch từ Hán sang Nôm. *Thi kinh* 詩經 vốn là tác phẩm văn học thực thụ ở thời Trung Hoa cổ đại (từ văn học dân gian qua sưu tầm và biên tập lại mà thành), được đời sau liệt vào hàng kinh điển của Nho gia, đã được người Việt (khuyết danh) dịch sang chữ Nôm, không theo thể thức thơ ca như nguyên tác, mà chuyển thành những câu văn xuôi tương ứng.

Những câu văn xuôi gần với khẩu ngữ Việt viết thẳng bằng chữ Nôm (không phải văn dịch, mặc dù câu chuyện là lấy từ sách vở nước ngoài) có niên đại sớm nhất (1646) còn lại đến nay, có thể tìm thấy trong bộ *Các Thánh truyện* 各聖傳, một tác phẩm Công giáo thuộc loại “cận văn học” mà chúng ta đã từng nhắc đến ở mục trên. Bộ sách này gồm 12 tập, hiện chỉ còn 11 tập với 1672 trang viết tay, trong đó kể chuyện các vị Thánh đạo Thiên chúa, mỗi người có một thân phận và tính cách riêng, với những nỗi gian nan và cực hình mà họ phải chịu đựng, nhưng họ đều kiên trì giữ niềm tin vào đức Chúa Trời và cuối cùng đều đắc đạo. Rất tiếc là cho đến nay chúng ta chưa phát hiện được thêm một tác phẩm văn xuôi chữ Nôm nào có tầm cỡ như bộ tiểu thuyết lịch sử *Hoàng Lê nhất thống chí* 皇黎一統誌 viết bằng chữ Hán của nhóm Ngô gia Văn phái, soạn vào đầu thế kỷ XIX.

Chữ Nôm cũng có đóng góp quan trọng vào việc sáng tác ca từ và kịch bản văn học cho các loại hình diễn xướng truyền thống của Việt Nam. Đó là “ca trù”, “tuồng” “chèo” v.v.

“Ca trù” là một hình thức diễn xướng vừa chuyên nghiệp vừa dân dã. Tư liệu sớm nhất hiện được biết về ca trù là bài “Đại nghị bát giáp thưởng đào giải văn” 代擬八甲賞桃解文 (*Nghĩ hộ tám giáp giải thưởng hát ả đào*) bằng chữ Nôm của Lê Đức Mao 黎德

旌 (1462-1529) [xem : Nguyễn Xuân Diện. *Lịch sử và Nghệ thuật ca trù...*, 2007]. Có một lối hát ca trù khá phổ biến ở các thành thị từ Nghệ An trở ra, rất thịnh hành vào khoảng thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX (và hiện nay cũng có dấu hiệu được ưa chuộng trở lại trong giới trí thức và văn nhân), gọi là “Hát nói”. Tuy thể thức “Hát nói” có khuôn khổ định sẵn, song số tiếng số nhịp trong từng câu có thể nhiều ít khác nhau (6,7,8 đều được), tạo nên vẻ thanh thoát, biến chuyển, không gò bó. Ca từ của “Hát nói” thường do các nhà thơ sáng tác bằng chữ Nôm, và chính họ cũng thường tích cực nhập cuộc diễn xướng : Nguyễn Công Trứ 阮公著 (1778-1858), Cao Bá Quát 高伯适 (1808-1855), Nguyễn Khuyến 阮勸 (1835-1905), Dương Khuê 楊奎 (1839-1902), Chu Mạnh Trinh 朱孟禎 (1862-1905) v.v.

“Chèo” vốn cũng là một loại nghệ thuật diễn xướng dân gian, nhưng từ các làn điệu chèo phối hợp lại, rồi dựa vào tích truyện nào đó để viết thành “trò diễn”, là công việc của sáng tạo kịch bản. Các trò diễn thường được tạo ra và dàn dựng theo các phường chèo lưu động, mà tác giả các trò diễn ít khi lưu lại danh tính. Có nhiều vở chèo rất được công chúng ưa chuộng như *Quan Âm Thị Kính* 觀音氏敬, *Kim Nham* 金岩 (gọi theo tên vai nam chính, hoặc gọi theo tên vai nữ chính là *Suý Vân* 翠雲). Kịch bản chèo bằng chữ Nôm hiện còn giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm có thể kể như : *Kim Vân Kiều tập* 金雲翹摺, không rõ soạn giả, khắc ván tại Ninh Định Đường, năm Ất Hợi [1875 ?] và năm Quý Mùi [1883 ?]; *Lưu Bình trò* 劉平嘯, bản viết, không rõ soạn giả và năm soạn; *Trương Viên diễn ca* 張員演歌, không rõ soạn giả, khắc ván năm Đinh Mùi [1907 ?]; *Trương Sinh tân trò* 張生新嘯, không rõ soạn giả, nhà Liễu Văn Đường khắc ván năm Duy Tân Kỷ Dậu (1909); *Nhị Độ Mai trò* 二度梅嘯, không rõ soạn giả, nhà Quảng Thịnh Đường khắc ván in năm Duy Tân Quý Sửu (1913); *Bản trò Hà Ô Lôi* 本

嘯何烏雷, nhà tàng bản Liễu Văn Đường khắc ván năm Khải Định 2 (1917), do Phạm Mỹ Thạch 範美石 ở Hà Đông soạn; *Thạch Sanh diễn hí bản* 石生演戲本, nhà Liễu Văn Đường khắc ván in năm Khải Định 4 (1919), soạn giả cũng là Phạm Mỹ Thạch; v.v.

“Tuồng” cũng là một thể loại nghệ thuật diễn xướng truyền thống của Việt Nam, song vũ đạo và các điệu hát của tuồng hầu như không mang đậm màu sắc dân gian như chèo, và không gian biểu diễn hầu như chỉ là trên sân khấu, chứ không phải là trên “chiếu chèo” nơi sân đình. Kịch bản tuồng do các văn nhân sáng tác, lấy tích chuyện từ Trung Hoa hoặc từ truyện dân gian Việt Nam. Kịch bản tuồng ít khi viết bằng chữ Hán, phần nhiều xen Hán lẫn Nôm, và không ít kịch bản là toàn Nôm. Bước đầu khảo sát về trữ lượng tuồng cổ chữ Nôm, ông Nguyễn Thế (Thừa Thiên - Huế) cho biết : “Kịch bản tuồng cổ chữ Nôm vẫn còn khá nhiều, và hiện nay nó đang được lưu giữ không những khắp nơi trong nước mà cả ở nước ngoài. Theo sự tìm hiểu của chúng tôi, nếu thống kê đầy đủ thì kịch bản tuồng cổ của Việt Nam viết bằng chữ Nôm có thể lên đến gần 200 vở (tính cả những vở tuồng chèo, cải lương...) [Nguyễn Thế. Trong “Nghiên cứu chữ Nôm”, 2006]. Riêng ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, theo Nguyễn Thế, hiện chứa 12 vở tuồng Nôm bản gốc và 46 vở tuồng Nôm bản chụp (photocopy) từ Thư viện Hoàng gia Anh. Có thể kể tên một số vở như : *Kim Thạch kỳ duyên* 金石奇緣, bản viết và in ronéo, do Bùi Hữu Nghĩa 裴有義 (1807-1872) soạn; *Đinh Lưu Tú diễn ca* 丁劉秀演歌, (khuyết danh), khắc ván in tại Hoa Phật Trấn (Quảng Đông), năm Quang Tự 20 (1894); *Hoa Dung tiểu lộ* 華容小路, bản viết, (khuyết danh); *Hồ Thạch phủ truyện* 胡石腑傳, bản viết, (khuyết danh); *Tiểu Sơn Hậu diễn ca* 小山后演歌, (khuyết danh), nhà Quan Văn Đường khắc ván năm Duy Tân 4 (1910); *Bản trò Nghiêu Thuân* 本嘯堯舜, do Phạm Mỹ Thạch 範美石 soạn, nhà Liễu Văn Đường khắc ván năm Khải Định 4 (1919); v.v.

Trong lĩnh vực sáng tạo nghệ thuật, chữ Nôm còn được sử dụng như là một yếu tố trang trí và tạo hình : thư pháp và phụ đề chữ Nôm trên câu đối, trên hàng mỹ nghệ, đồ gốm, tranh vẽ v.v. Rất tiếc là những khảo cứu về phương diện ứng dụng nghệ thuật này của chữ Nôm còn quá sơ sài. Theo thông báo của bà Nguyễn Kim Dung ở Cục Di sản Văn hoá (Bộ Văn hoá), thì từ lâu ở Viện Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam đã có một bộ sưu tập “Nghệ thuật gốm cổ Việt Nam”, nhưng mãi gần đây, nhờ sự giải độc của chuyên gia Hán Nôm, thì ít nhiều những “bí ẩn về nội dung gắn với hiện vật được hé mở” nhờ đó “làm thức dậy những giá trị đích thực của hiện vật bảo tàng” [Nguyễn Kim Dung. Trong “Nghiên cứu chữ Nôm”, 2006, tr.258-259]. Chẳng hạn như trong Bảo tàng này có một chiếc điều bát bằng đất nung (ký hiệu 2-G3-2), là đồ gốm Thổ Hà, Bắc Ninh. Cái điều bát này có hình con ốc nhồi đặt trên một chiếc lá sen, có mấy dòng chữ Nôm nhưng trước đây thường bị bỏ qua không giới thiệu, vì chẳng ai ở đây đọc hiểu được những dòng chữ ấy. Đó thực ra là bài thơ chữ Nôm *Ốc nhồi (lồi)* 坼味 của “bà chúa thơ Nôm” Hồ Xuân Hương 胡春香 (cuối XVIII đầu XIX) :



[Hình 6.1.6.c] Điều bát hình ốc nhồi
(Ảnh : Kim Trang - Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam)

吒娉生罍本坼味
胝駟麟舩盎靺灰
君子固傷辰扑厭
吁停杵拊魯樽碎

(Cha mẹ sinh ra vốn ốc lồi.
Đêm ngày lẫn lóc đám cỏ hôi.
Quân tử có thương thời bóc yếm.
Xin đừng ngó ngoáy lỗ trôn tôi).

Trong di sản tranh khắc gỗ làng Đông Hồ ở Bắc Ninh, có một số bức tranh nổi tiếng như : Tranh *Đánh ghen* 打擻 với hai dòng phụ đề “lục bát” bằng chữ Nôm “催催狎攏𠂇齡 . 之調生事辱輪辱些” (*Thôi thôi bót [?] giận làm lành. Chi điều sinh sự nhọc mình nhọc ta*); Tranh *Hứng dừa* cũng có hai câu “lục bát” chữ Nôm như thế “啍埃窖 揸鍼襟 帝踰低興朱皮叉堆” (*Khen ai khéo tạc [?] nên dừa. Đáy trèo đây hứng cho vừa một đôi*). Lại có bức tranh vẽ gà trống, gà mái và một đàn gà con với phụ đề chữ Nôm “夥毘 夥招 𪛗翹 𪛗龜” (*Lắm con, nhiều cháu, giống cánh, giống lông*); v.v.

[Hình 6.1.6.d & e]. Tranh Đông Hồ : (d) *Hứng dừa* và (e) *Đánh ghen*

6.2. Văn tự cổ truyền và cuộc sống hiện đại

6.2.1. Ba thứ chữ trong lịch sử ngữ văn Việt Nam. Trong lịch sử ngữ văn Việt Nam có ba thứ chữ thực sự góp phần xây đắp nền văn hiến Việt Nam, đó là chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ.

Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, tiếng Pháp và chữ Pháp cũng có mặt ở Việt Nam theo sự “bảo hộ” của thực dân Pháp, và nhờ đó Pháp văn cũng đã để lại ít nhiều dấu ấn qua sách báo do một số trí thức người Việt tạo ra, vào hồi đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên, Pháp văn dấu sao cũng không có tầm ảnh hưởng sâu rộng trong sự tạo thành truyền thống văn hiến Việt Nam, như ba thứ chữ kể trên. Với giới trí thức và đông đảo người dân Việt Nam, thì cả ba thứ chữ này, ở những mức độ đậm nhạt khác nhau, cho đến ngày nay vẫn hiện hữu trong đời sống của họ. *Giữa chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ có sự so le về thời gian xuất hiện và sử dụng, có sự khác biệt rõ rệt về loại hình và đặc trưng văn tự, có vai trò vị trí riêng trong nền văn của dân tộc, nhưng cũng có những sự hỗ trợ bổ sung lẫn nhau trong quá trình hành chức của chúng trong xã hội Việt Nam.*

Như đã trình bày ở *Chương Hai*, chữ Hán có thể đã có mặt ở Việt Nam ngay từ đầu Công nguyên và dần dà với sự truyền bá kinh bốn của đạo Phật bằng Hán văn, và với việc mở trường học ở Giao Châu, thì người Việt Nam dưới thời Bắc thuộc đã có cơ hội nắm hiểu và sử dụng Hán văn như một thứ ngoại ngữ và là thứ chữ duy nhất gần như độc tôn vào lúc bấy giờ. Vào khoảng cuối thế kỷ X, sau khi nước nhà thực sự độc lập, xây nên tự chủ, hình thành cách đọc Hán Việt cho chữ Hán, khi ấy Hán văn ở người Việt không còn mang tính “sinh ngữ” nữa, mà là một thứ ngôn ngữ và chữ viết đã được Việt hoá ít nhiều (trước hết là về mặt ngữ âm), và tính “ngoại lai” của nó cũng mờ nhạt dần. Rất dễ hiểu vì sao về sau này, khi tiếp xúc với “chữ Tây” (Pháp văn), người Việt vẫn gọi chữ Hán (và cả chữ Nôm) là “chữ Ta”. Thực ra, chữ Hán được người Việt Nam hoan nghênh không phải là dưới thời Bắc thuộc một ngàn năm, mà chính là từ sau khi nước nhà được độc lập, thoát ly khỏi ách đô hộ của phong kiến phương Bắc. Để xây dựng một chính quyền phong kiến thống nhất và vững mạnh, không có con đường nào khác vào thời đại bấy giờ là phỏng theo mô hình phong

kiến Trung Hoa, lấy đạo Nho làm nền tảng. Bởi vậy, việc học hành thi cử, đào tạo nhân tài đương nhiên là lấy Nho học làm gốc, và “tứ thư ngũ kinh” là sách gối đầu giường của Nho sinh. Cho nên, sẽ không có gì đáng phải ngạc nhiên khi chữ Hán đã được người Việt Nam gọi là “chữ Nho”, và suốt hàng ngàn năm qua, nó luôn được trọng vọng, coi như là “chữ của thánh hiền”.

Sau khi chiếm được Nam Kỳ làm thuộc địa, các nhà đương quyền người Pháp đã hạn chế dần việc dạy chữ Nho và đến năm 1882, với *Quyết định* do Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilers ký (Sài Gòn, 30-1-1882), chữ Nho hoàn toàn bị vô hiệu hoá ở Nam Kỳ, thay vào đó là “chữ viết của tiếng Annam bằng chữ Latin được gọi là “Quocngu” và chữ Pháp [Dẫn theo : Triều Anh (Phạm Tuyết Anh - Mai Bá Triều). 1999, tr.30, 45.]. Với hiệp ước Patenôtre (6-6-1884) Pháp được quyền “bảo hộ” Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Năm 1915 khoa thi Hương cuối cùng ở Bắc Kỳ đã diễn ra ở Nam Định, và năm 1918 thì khoa thi Hội cuối cùng theo Nho học đã diễn ra tại Huế. Trước đó, ngày 21-12-1917 toàn quyền Albert Sarraut ban hành *Điều lệ chung của bộ Quốc dân Giáo dục ở Đông Dương*, hạn chế ngặt nghèo việc dạy chữ Nho trong nhà trường Pháp-Việt. Tiếp theo, ngày 14-7-1919, triều đình Huế ban bố *Chiếu chỉ Hoàng gia*, sát nhập nền giáo dục Nho học truyền thống vào nền giáo dục Pháp quốc - Bản xứ, phù hợp với những gì mà Albert Sarraut đã ban hành [Về chính sách của thực dân Pháp và triều đình nhà Nguyễn đối với Pháp văn, Hán văn và Quốc văn, xin xem bài của Quốc Anh trên Tạp chí Hán Nôm, 1-1987]. Kể từ đó về sau chữ Hán không còn chiếm vị thế như cũ nữa, mà thay vào đó là chữ Quốc ngữ và Pháp văn. Mặc dù vậy môn Hán văn vẫn không vắng mặt hẳn ở nhà trường “bảo hộ” Pháp - Việt và việc tự học chữ Hán (và chữ Nôm) vẫn tiếp tục diễn ra ở các tư gia, nhất là trong các gia đình vốn có truyền thống Nho học. Vào thời bấy giờ, trên các tạp chí như *An Nam tạp chí*, *Hữu Thanh*, *Tao đàn*, *Tri tân* và đặc biệt là *Nam Phong* đã có không ít học giả phát biểu về vấn đề “có nên bỏ chữ Hán hay không”. Điều đáng lưu ý là rất ít những người chỉ một mực phủ nhận Hán học, mà phần

đông họ nhận thấy ở Hán học có cái học cử nghiệp, nặng về từ chương thi cử thì nên bỏ, nhưng còn cái học về tri thức văn hoá Trung Hoa vốn tiếp xúc lâu đời với văn hoá Việt Nam, cái học gắn với sự hình thành và phát triển văn hoá Việt Nam, thì cần phải được tiếp tục và phát huy. Thậm chí có người còn nhận thấy chữ Hán đã thực sự ăn sâu vào đời sống văn hoá dân gian Việt Nam, điều mà chữ Quốc ngữ hay chữ Tây không thể nào có được. Chẳng hạn, ngay từ cuối năm 1919 trên tạp chí *Nam Phong* đã có đăng ý kiến của ông Phạm Huy Hồ như sau : “Cái mỗi chữ Hán nó vẫn-vít với quốc-dân ta gỡ không ra [...]. Tôi thường hay đi chơi các làng, vẫn nghe nhiều tiếng trẻ *chì hồ giả già*. Tôi khuyên họ nên học quốc-ngữ để rồi học chữ Pháp, thì họ đều đáp lại rằng : “Quốc-ngữ các cháu học đã viết được rồi, đã xem vỡ được trát quan rồi, còn như chữ tây thì khó lắm. [...] Chúng tôi chỉ học chữ nho, để hiểu qua được điều luân-lý, đọc thông được bài văn tế, biên nổi được ba chữ ký, xem biết được lối văn-khế, thế là đủ, học chữ tây làm gì ? Và lại bài-vị thành-hoàng, thần-chủ tổ-tiên, sổ sách văn-tế, kinh-kệ phù-chú, toàn bằng chữ nho, nay đã ai dám quay ngang bài-vị thần-chủ đề chữ hàng ngang, đã ai dám viết sổ-sách văn-tế bằng chữ *a, b, c, đ* chưa ? [...] Ấy cái chữ Hán bắt-buộc dân chôn hương-thôn vào tôn-giáo như thế, thì chữ Hán cho dẫu dở nữa, muốn bỏ đi cũng không được nào” [Tạp chí “*Nam Phong*”, N.29, 11-1919, tr.418-419]. Gần đây, khi đề cập đến tình hình này, Phạm Văn Khoái cũng viết như sau : “Như ta đã biết, sau năm 1919 [...] cái thân cử nghiệp đã chia tay với người Việt Nam, nhà nho gặp thời ách vận, chữ Hán đến buổi lụi tàn, hình ảnh anh đồ một thời là ý trung nhân của bao thiếu nữ : “*Chẳng ham ruộng cả ao liền. Ham về cái bút cái nghiên anh đồ*” [...] (ca dao) giờ đây đâu còn nữa. [...]. Họ đã trở thành “*Những người muôn năm cũ. Hồn ở đâu bây giờ*” (Vũ Đình Liên). Cứ theo thế mà suy, ai còn cần đến chữ Hán nữa... Thế nhưng, dường như lại có điều ngược lại. Chính giai đoạn này, trong khoảng hơn 20 năm, người ta lại bàn nhiều đến chữ Hán nhất so với bất kỳ giai đoạn nào trước đó, sổ sách dạy chữ Hán soạn và

xuất bản nhiều nhất. Chữ Hán với hình bóng nhà nho văn chương cử nghiệp thì suy tàn nhưng chữ Hán với văn hoá Việt Nam thì còn mãi.” [Phạm Văn Khoái, 2001, tr.265-266].

Từ khi hình thành (vào khoảng thế kỷ XII) trở về sau, chữ Nôm luôn luôn đồng hành với chữ Hán trong hầu khắp các môi trường hành chức của chúng, mặc dù không phải ở lĩnh vực nào chúng cũng được đối xử như nhau. Như những gì đã trình bày ở phần trên (6.2), nếu chữ Hán chiếm vị thế chủ đạo trong các môi trường “khoa học và giáo dục”, “chính trị và hành chính” thì ở lĩnh vực “tín ngưỡng và văn hoá dân gian” và nhất là “văn học và nghệ thuật”, chữ Nôm cũng giữ vai trò không kém, thậm chí còn có phần trội hơn cả chữ Hán. Nhưng rõ nét hơn cả là sự bổ sung cho nhau giữa hai thứ chữ này, bởi vì tuy cùng một loại hình văn tự “ô vuông” biểu âm biểu ý và trong bản thân chữ Nôm có dấu ấn của chữ Hán, song đây là hai thứ văn tự dùng cho hai thứ ngôn ngữ khác nhau, Hán ngữ và Việt ngữ. Trên đại thể, chúng ta có thể phân biệt ba loại hình tác phẩm (và văn bản) Hán-Nôm theo tiêu chí văn tự Hán và Nôm như sau :

(a) Tác phẩm chữ Hán (chuyên dùng chữ Hán, như *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄 của Lê Quý Đôn, v.v.);

(b) Tác phẩm chữ Nôm (chuyên dùng chữ Nôm, như *Đoạn trường tân thanh* (Truyện Kiều) 斷腸新聲 của Nguyễn Du, v.v.);

(c) Tác phẩm phối xen chữ Hán và chữ Nôm (như các bài “ca trù”, các vở “tuồng pho”, v.v.).

Tuy nhiên, ngay với cả hai loại (a) và (b) cũng khó có thể nói đó là những tác phẩm “thuần Hán” hay “thuần Nôm” được, bởi vì, như đã từng nói tới ở trên, trong *Kiến văn tiểu lục*, ta vẫn bắt gặp nhiều câu ca dao và địa danh viết bằng chữ Nôm. Còn trong *Truyện Kiều* thì có không ít chữ Hán được dùng để ghi chính từ ngữ Hán được mượn như 才 “tài” 命 “mệnh” 彼 齋 斯 豐 “bỉ sắc tư phong”, thậm chí có hai dòng lục bát đều là chữ Hán : “Hồ công quyết kể

thừa cơ. Lễ tiên binh hậu khắc cờ (ki) tập công” 胡公決計乘機. 禮先兵後刻期襲攻 (câu 2507-2508). Thế cho nên, để đọc được văn Nôm không thể không biết ít nhiều chữ Hán, và ngược lại, để đọc trót lọt Hán văn Việt Nam, không thể không cần biết đôi chút về chữ Nôm. Có lẽ chính vì vậy mà người ta có lý do để gọi chung hai thứ chữ (Hán và Nôm) của hai thứ ngữ (Hán và Việt) này với một tên chung là “chữ Hán-Nôm” khi cần phân biệt chúng với “chữ Quốc ngữ” (và cả chữ Pháp).

Trong khi đó thì chữ Nôm và chữ Quốc ngữ là hai thứ văn tự của tiếng Việt (chữ Nôm là chữ Việt cổ truyền, còn chữ Quốc ngữ là chữ Việt hiện hành), song không được gộp chung thành một tên ghép như vậy. Bởi lẽ về mặt loại hình văn tự thì đây là hai thứ chữ hoàn toàn khác nhau : Một đằng là văn tự ô vuông “biểu âm biểu ý” theo văn minh Trung Hoa, còn một đằng là văn tự phiên âm hình tuyến bằng chữ cái La-tinh ABC theo văn minh châu Âu. Trong chữ Nôm, quan hệ giữa chữ Nôm và chữ Hán (ghi từ ngữ Hán) luôn được hiển thị, còn trong chữ Quốc ngữ, tất cả dấu ấn từ ngữ Hán-Việt đều bị xoá nhoà. Và đương nhiên, là một hệ thống chữ viết chuyên ghi âm, chữ Quốc ngữ cũng từ bỏ luôn cả khả năng ở mức độ nào đó có thể trực tiếp thể hiện ý nghĩa trên mặt chữ như chữ Nôm. Đó là do loại hình chữ viết khác nhau quy định, không thể khác được.

Nhưng như vậy không có nghĩa là “chữ Hán-Nôm” không để lại chút dấu ấn nào trong chữ Quốc ngữ. Theo tư liệu về lịch sử hình thành chữ Quốc ngữ hiện có [Xem, chẳng hạn : Đỗ Quang Chính. Sài Gòn, 1972], chúng ta biết rằng bước đầu dùng chữ cái La-tinh để ghi từ ngữ tiếng Việt, các giáo sĩ Tây phương cũng rập khuôn theo văn tự châu Âu, viết liền các âm tiết trong từ thành một chuỗi, ví như : *Unsay* (Ông sãi), *Ungne* (Ông nghề), *Bafu* (Bà phủ), *Cacham* (Kẻ Chàm - địa danh) v.v. trong ghi chép năm 1621 của João Roiz. Không lâu sau, như ta thấy, các giáo sĩ đã nghiêng hẳn về xu hướng viết tách rời theo từng “tiếng” (đơn tiết), như : *oũ nghề* (ông nghề),

bà đạo (bà đạo), *Kẻ chàm* (Kẻ Chàm) v.v. trong ghi chép năm 1632 của Gaspar d'Amaral. Đây là cách viết rất hợp lý, phản ánh đúng đặc trưng loại hình ngôn ngữ “đơn lập - âm tiết tính” của tiếng Việt, như chữ Hán và chữ Nôm đã thực hiện ngay từ đầu. Cách viết chữ Quốc ngữ theo “truyền thống” Hán-Nôm như thế đã mau chóng được khẳng định trong các tư liệu đánh dấu cho sự hình thành chữ Quốc ngữ với *Từ điển Việt - Bồ - La* và các tập *Phép giảng tám ngày* của cha cố A. de Rhodes vào giữa thế kỷ XVII (Roma, 1651). Đã từng có một số người hăm là vì quá ngưỡng mộ các văn tự phương Tây phiên âm theo tự mẫu La-tinh, cứ mong muốn làm sao cho chữ Quốc ngữ cũng giống như chữ Tây cả ở cách viết lẫn các âm tiết theo cái gọi là “từ đa tiết” tiếng Việt. Thế nhưng họ quên rằng đối với các ngôn ngữ thuộc loại hình “đơn lập - âm tiết tính” như tiếng Việt, thì cái đơn vị ngôn ngữ cơ bản mà người bản ngữ dễ phân định và nhận diện hơn cả (trong khi viết và đọc văn bản) chính là từng “tiếng một” chứ không phải từng “từ” có nhiều âm tiết. Bởi vậy, dẫu thế nào mặc lòng, cách viết chữ Quốc ngữ tách rời từng tiếng một theo truyền thống ngữ văn Hán-Nôm vốn tương thích với đặc trưng loại hình tiếng Việt, cho đến nay vẫn được duy trì một cách vững vàng.

Những người đã quen với chữ Hán chữ Nôm rồi, khi mới bắt đầu tiếp xúc với các chữ cái ABC “không mang nghĩa” của chữ Quốc ngữ, đều không khỏi bỡ ngỡ. Và trong bước đầu học đánh vần theo chữ cái ABC, các cụ nhiều khi phải dựa nhờ vào chữ Hán chữ Nôm để “chua nghĩa” cho các chữ cái để dễ nhớ. GS Nguyễn Tài Cẩn có kể một chuyện thú vị như sau : “Cậu tôi còn giữ được cuốn vở học chữ Quốc ngữ, bảng chữ cái còn viết bằng bút lông, mực nho, với rất nhiều chú thích bằng chữ Hán, ví dụ bên cạnh ÁC thấy ghi là “ô đề thanh” (= tiếng con quạ kêu), bên cạnh ÓT thấy ghi là “nữ nhân bất cần” (= người con gái không cần thận) v.v. Chú thích đầu tôi hiểu được, còn chú thích sau tôi phải hỏi. Thì ra - Cậu tôi giảng - xưa học O tê ót : “o tê” ở tiếng Nghệ thì cũng như “cô

kia” ở ngoài Bắc nên phải chú là “nữ nhân” mới nhớ được; còn “ót” thì như là tiếng không hay, bụng dạ không yên, vô ý lỡ để lọt ra, nên phải chú là “bất cẩn” !” [Nguyễn Tài Cẩn. *Tư liệu Truyện Kiều* - 2004, tr.46].

Lại một điều cần được lưu ý nữa là, chữ Quốc ngữ đã trút bỏ “gánh nặng” biểu ý của chữ Hán và chữ Nôm, tức là không đảm đương chức năng “biểu ý” nữa, song như thế không có nghĩa chữ Quốc ngữ chỉ là văn tự thuần túy ghi âm, phải luôn luôn bám sát lấy ngữ âm để ghi lên mặt chữ. Trên thực tế thì khó có thể tìm thấy một hệ thống chữ viết ghi âm thuần túy như vậy. Chữ viết ghi âm không “biểu ý” hay “biểu nghĩa”, nhưng hoàn toàn có thể có cách để, trong chừng mực nào đó, giúp đỡ cho sự “phân biệt ý nghĩa”. Chẳng hạn viết hoa là một cách phân biệt nghĩa như vậy. Hay như sự phân biệt “gi-” và “d-” hiện dùng trong chữ Quốc ngữ, vốn thực có liên quan với sự phân biệt ngữ âm Việt trong quá khứ, mà ngày nay, mấy ký tự này không còn duy trì sự phân biệt về ngữ âm nữa. Song chữ Quốc ngữ vẫn còn lưu giữ lại sự phân biệt giữa chúng, cốt là qua đó hướng tới một sự phân biệt theo ngữ nghĩa của các ngữ tố đồng âm. So sánh, chẳng hạn : *da* (chữ Nôm : 痧) trong *da dẻ, màu da* <> *gia* (chữ Hán : 家/加) trong *gia đình, quốc gia... / tăng gia, gia giảm* v.v. Không nên cứ hễ thấy chữ Quốc ngữ có gì đó không khớp với ngữ âm, thì lập tức đòi “cải tiến”, “cải cách” cho được...vì như vậy là chưa thấy hết những điều tế nhị như vừa nêu. Đánh rằng một hệ thống ngữ âm được coi là chuẩn mực là cái mà hệ thống văn tự phản ánh, song suy cho cùng, ngữ âm là một chuyện mà văn tự (cho dù là văn tự ghi âm) lại là một chuyện khác.

Rõ ràng là chữ Quốc ngữ có nhiều ưu thế hơn chữ Nôm trong việc viết chữ và đọc chữ. Một người Việt bình thường, có thể chỉ cần dăm ba tháng học chữ Quốc ngữ là có thể “đọc thông viết thạo”, không khó để thực hiện được công tác “xoá nạn mù chữ” cho người bình dân, vốn bao giờ cũng chiếm số đông trong xã hội. Điều này thật khó lòng đặt ra đối với chữ Nôm. Nhưng đến khâu

“đọc hiểu” chữ và văn bản, thì chữ Quốc ngữ chẳng những không có ưu thế gì, mà còn tỏ ra yếu thế hơn chữ Nôm, bởi vì, như trên đã nói, ở chữ Nôm ngoài chức năng “biểu âm”, còn có ít nhiều chức năng “biểu ý”, cái mà chữ Quốc ngữ không hề có. Liên quan với điều này là chữ Nôm có phần lệ thuộc vào “chất liệu” chữ Hán : Khó có thể “đọc thông viết thạo” được chữ Nôm nếu không biết ít nhiều chữ Hán, nhưng người ta hoàn toàn có thể “đọc thông viết thạo” chữ Quốc ngữ mà không cần biết đến chữ Pháp hay tiếng La-tinh. Đây không hẳn là kẻ “công” hay “tội” của chữ Nôm hay chữ Quốc ngữ, mà chẳng qua là nêu lên những gì là hệ quả do đặc trưng loại hình của hai thứ chữ viết khác nhau của tiếng Việt đưa lại. Âu cũng không ngoài quy luật “bĩ sắc tư phong” mà Nguyễn Du đã viết, “được mặt này thì mất mặt khác”, vậy thôi. Riêng về khả năng tương thích với các hệ thống chữ viết hiện hành trên thế giới, thì chữ Quốc ngữ chiếm ưu thế hơn, vì theo thống kê, các hệ văn tự dựa theo chữ cái La-tinh (trong đó có chữ Quốc ngữ của ta) chiếm phần lớn số người sử dụng trên thế giới, và trải ra trên diện tích rộng hơn nhiều so với các cộng đồng văn tự khác [Xem : Chu Hữu Quang. *Thế giới văn tự phát triển sử*, 2003, tr.2-3].

Vào đầu thế kỷ XX, chữ Quốc ngữ đã được lịch sử lựa chọn để đưa lên hàng văn tự chính thức của nước ta. Trong sự khẳng định này, đương nhiên là đã có sự can thiệp khá mạnh bạo của chính quyền thực dân Pháp, nhằm đạt tới những mục đích chính trị của họ. Chẳng hạn, trong đạo luật do J. Lafont ký tại Sài Gòn ngày 6-4-1878, viết : “Xét thấy sự sử dụng chữ “quocngu” chỉ tạo thuận lợi cho việc đồng hoá dân chúng vào chính thể chúng ta, và lẽ tất nhiên cũng là một đường lối chính trị tốt để chữ “quocngu” được sử dụng vào các giao dịch chính thức”, và do đó quyết định “Kể từ ngày nói trên [1-1-1882], không có sự bổ nhiệm nào được thực hiện, không có sự thăng quan tiến chức nào được phép, nếu trong viên chức hàng phủ, huyện, tổng, họ không giao tiếp được bằng chữ “quocngu” [Dẫn theo Triều Anh, tr.30-31]. Những trí thức thân

Pháp, sớm tiếp xúc với văn minh Âu Tây, cũng cố suy cho chữ Quốc ngữ. Chẳng hạn, trong một bài giảng của học giả Phạm Quỳnh ở khoa Hán Việt văn tự trường Cao học Đông Pháp, đăng lại trên tạp chí *Nam Phong* [N.122, 10-1927] dưới nhan đề *Khảo về chữ Quốc ngữ*, tác giả viết : “Cứ lý-thuyết thì đáng nước ta trước đã có chữ nôm rồi, nên chỉnh-đốn cho có phép-tắc mà dùng làm quốc-văn là phải. Nhưng chữ nôm phiền-phức lắm, các cụ ngày xưa cũng không để ý đến sửa-sang gì cả. Thành ra tự khi chữ quốc-ngữ truyền-bá ra, thì một đằng dễ mà tiện, một đằng khó mà phiền, đằng nọ tất phải thắng đằng kia, là lẽ tự nhiên vậy. Có lẽ bốn năm mươi năm trước, hồi chữ quốc-ngữ còn mới chỉ thông-dụng ở trong “nhà chung” chưa phổ-cập tới dân-gian, hoặ may có thể chỉnh-đốn chữ nôm để làm quốc-văn được, chứ bây giờ thì muộn quá rồi” [tr.338-339].

Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là với mục đích hoàn toàn khác, kể từ đầu thế kỷ XX, các phong trào cách mạng yêu nước và chống Pháp như phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục chẳng hạn, trong khi vẫn sử dụng chữ Nôm, các cụ đều đề cao lợi ích của chữ Quốc ngữ trong việc giác ngộ đông đảo quần chúng, hô hào mọi người dân Việt Nam hãy học chữ Quốc ngữ, vì “*Chữ Quốc ngữ là hồn của nước*”. Và ngay trước cũng như sau Cách mạng Tháng Tám, các trí thức cách mạng đã hăng hái tham gia phong trào “Truyền bá Quốc ngữ”, thực hiện công cuộc “Diệt giặc dốt” (tức xoá nạn mù chữ Quốc ngữ) đồng thời với “Diệt giặc đói” và “Diệt giặc ngoại xâm” theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Giờ lại tạp chí *Tri tân* [N.79, 7-1-1943] ta bỗng gặp mấy dòng chữ to cỡ động cho việc dạy chữ Quốc ngữ của bản báo : “*Bổn-phận người có học là giúp Hội Truyền Bá Quốc-Ngữ nâng đỡ đồng-bào thất-học*”. Như vậy, không chỉ thực dân Pháp, mà ngay cả những trí thức yêu nước và đông đảo dân chúng Việt Nam ở vào nửa đầu thế kỷ XX, một thời kỳ sôi động của lịch sử Việt Nam, đã nhận thấy sự tiện lợi của chữ Quốc ngữ, mà không ngần ngại lựa chọn nó cho công việc của

mình. Nói cách khác, chữ Quốc ngữ khẳng định được vị trí như văn tự chính thức của nước ta từ đầu thế kỷ XX đến nay không đơn giản là do áp lực của một sắc lệnh hay đạo luật nào từ phía chính quyền, mà là sự lựa chọn khách quan của diễn trình lịch sử Việt Nam hiện đại.

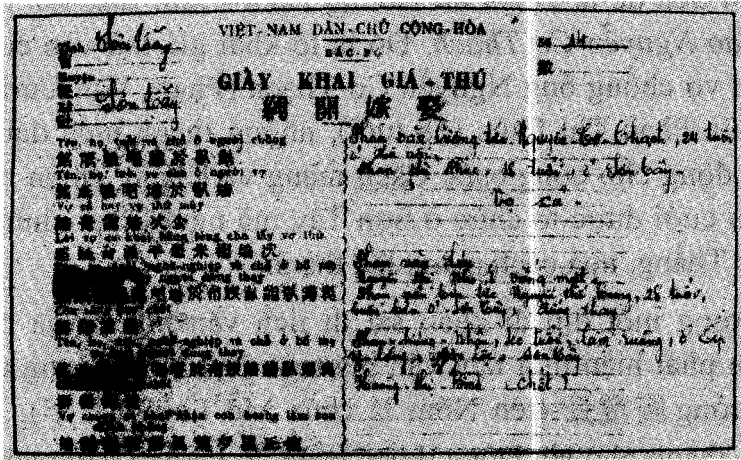
Chữ Quốc ngữ được “trọng dụng” và phổ biến như vậy, không có nghĩa là chữ Nôm đã bị “tiêu diệt” mà nó vẫn tiếp tục tồn tại như là một di sản văn hoá cổ truyền của dân tộc và khi cần thiết, nó vẫn được dùng đến, trong những môi trường hành chức thích hợp. Vào đầu thế kỷ XX, sau khi Nho học đã bị bãi bỏ, vẫn xuất hiện không ít tác phẩm Hán-Nôm có in kèm cả phần phiên âm chữ Quốc ngữ, nhiều khi là song hành Nôm và Quốc ngữ, cũng có khi cả ba thứ chữ Hán - Nôm - Quốc ngữ cùng xuất hiện, như trong bản *Văn Xương đế quân khuyến hiếu văn* 文昌帝君勸孝文, khắc in tại chùa Liên Phái (Hà Nội) năm Bảo Đại Nhâm Thân (1932).



[Hình 6.2.1.a]. Hai trang cuối *Văn Xương đế quân hiếu văn*

Liên quan với hành chính và pháp luật, có một cứ liệu thú vị không thể bỏ qua. Đó là tờ mẫu *Giấy khai giá-thú* 綫開嫁娶 dưới chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, trong đó ở mỗi mục cần

khai đều chỉ dẫn bằng hai thứ chữ của tiếng Việt : chữ Quốc ngữ và chữ Nôm.



[Hình 6.1.5.c]. Giấy khai giá thú năm 1946

Những mục (câu hỏi) chính để khai giá thú trong giấy này là :

Tên, họ, tuổi và chỗ ở người chồng
姓名職吧嚕於馱馱

Tên, họ, tuổi và chỗ ở người vợ
姓名職吧嚕於馱馱

Vợ cả hay vợ thứ mấy
婦奇能婦次余

Tên, họ, tuổi, nghề-nghiep và chỗ ở bố mẹ chồng hay người đứng thay.
姓名職藝業吧嚕於布娣馱能馱蹻稔

Tên, họ, tuổi, nghề-nghiep và chỗ ở của bố mẹ vợ hay người đứng thay.
姓名職藝業吧嚕於布娣婦能馱蹻稔

Còn sống hay chết
群婦能斃

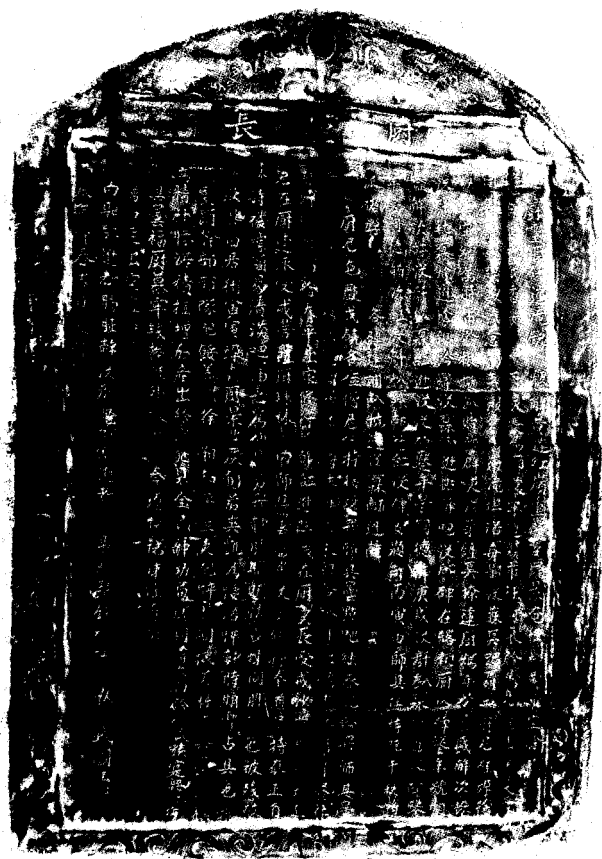
Vợ chồng có khai nhận con hoang làm con chính không
婦馱固開認猥荒彡猥正空

Tư liệu mà chúng tôi sưu tầm được là từ một bài viết của nhà báo Nguyễn Quân đăng trên *An ninh Thế giới Cuối tháng* (số 36, 7-2004) với tiêu đề là *Thiếu nữ Hoàng Diệu - Mối tình lớn của nhà ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch*. Đó là tờ khai giá thú vào cuối năm 1946 của vợ chồng ông Nguyễn Cơ Thạch (Phạm Văn Cương - 24 tuổi) và bà Phan Thị Phúc (18 tuổi), những thanh niên đang hăng say hoạt động cho công cuộc Cách mạng và Kháng chiến thời bấy giờ. Đám cưới được tổ chức ở Sơn Tây mà người làm chứng là cụ Tôn Đức Thắng, nhà cách mạng lão thành.

Trong một dịp đi khảo sát di tích văn hoá ở địa phương, chúng tôi phát hiện một tấm văn bia toàn chữ Nôm, dựng tại chùa Linh Trường 廚靈長 (tên Nôm là chùa Mỗ Lao 廚慕牢), phường Yên Mỗ, thành phố Hà Đông, khắc ngày 26 tháng Giêng năm 1976. Người soạn bài văn bia Nôm này là cư sĩ Tuệ Kiếm 慧劍, người viết chữ là ông Vũ Quốc Bằng 武國憑. Toàn văn gồm 534 lượt chữ, nội dung nói về lịch sử và quang cảnh chùa Mỗ Lao, đặc biệt ca ngợi vị sư trụ trì chùa lúc bấy giờ là sư cụ Đàm Phúc 曇福 đã có công trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Nguyên văn đoạn này xin chuyển sang chữ Quốc ngữ như sau :

“Chùa này đã trải qua nhiều các vị tăng ni trụ trì, tiếp theo là sư cụ Đàm Diễm và kế thừa hiện nay là sư cụ Đàm Phúc trụ trì. Sư cụ Đàm Phúc thuở nhỏ tên là Phan Thị Mai, sinh năm Ất Mùi đến nay tám mươi hai tuổi. Quê ở làng Nguyệt Giám, xã Minh Tân, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Xuất gia tu hành từ năm hai mươi ba tuổi tại chùa Linh Trường, thụ giới Sa Di và giới Tỳ Khưu Ni tại chùa Liên Phái, thụ giới Bồ Tát chùa Châu Lâm Hà Nội. Sư cụ Đàm Phúc là một vị tu hành phụng Đạo kiên trì chân chính. Tự mình thì nêu sống giản dị thanh đạm và giàu lòng vị tha. Cụ thể là trong thời kỳ giặc Pháp chiếm đóng đồng bằng chùa đã bị tàn phá hết. Khi cụ hồi cư về, dần dần dựng lại, chùa cảnh trang nghiêm, cửa già khắp khời. Vì yêu nước, suốt trong thời kỳ tạm chiếm cụ đã giúp đỡ, che giấu

cán bộ, bộ đội, và nuôi dưỡng. Từ sau ngày hoà bình lập lại và suốt thời kỳ chống Mỹ cứu nước, cụ Đàm Phúc nêu cao tinh thần yêu nước, tích cực tăng gia sản xuất, góp một [phần] nhỏ với toàn dân trong công cuộc thắng lợi vĩ đại ngày nay của dân tộc, thực là công đức : “Cụ Đàm Phúc chùa Mỗ Lao. Phụng Đạo yêu nước dồi dào cả hai. Tuổi già tuy ngoại tám mươi. Tăng gia sản xuất không ngại nhiệt tình”.



[Hình 6.2.1.b]. Bia Nôm chùa Mỗ Lao

Đây chưa hẳn đã là tấm bia chữ Nôm có niên đại muộn nhất, bởi gần đây có nhiều đình miếu, chùa chiền, từ đường tộc họ được khôi phục hoặc xây cất mới, người ta đã nhờ cậy các vị am hiểu

Hán-Nôm soạn thêm văn bia, câu đối mới, thường là dùng chữ Hán (cho “ngghiêm chỉnh, uyên bác”), song cũng có khi dùng cả chữ Nôm (cho “dân tộc, gần gũi”), như những gì đã từng có trong quá khứ. Đương nhiên cũng có một số chùa chiền, nhà thờ họ “mạnh dạng” dùng chữ Quốc ngữ (cho “con cháu dễ đọc”), nhưng viết từng chữ trong ô tròn hoặc ô vuông (cho có vẻ “giống với câu đối Hán-Nôm”). Tuy nhiên, với nhiều người, dù biết chữ Hán-Nôm hay không, họ cũng tỏ ra không hoan nghênh chữ Quốc ngữ chiếm chỗ của chữ Hán-Nôm ở nơi thờ cúng Thần, Phật và tổ tiên như vậy. Chẳng phải là các thầy viết sớ ở nơi đình chùa miếu mạo vào những dịp lễ hội vẫn dùng “chữ Hán-Nôm” (dù có khi viết sai do vốn chữ giắt lưng còn mỏng !) mà không hề đụng đến chữ Quốc ngữ đó sao. Dẫu thế nào thì vẫn phải tôn trọng cách lựa chọn của những người trong cuộc, còn sự khen chê ra sao của những người ngoài cuộc cũng là quyền của họ. Hãy để cho thời gian và thực tiễn xã hội dẫn dắt đến cách lựa chọn thích hợp.

Bên cạnh đó, trong cuộc sống hôm nay, chữ Nôm có thể phát huy khả năng được sử dụng vào hoạt động nghệ thuật dân tộc, như trang trí sân khấu tuồng chèo, phụ đề vào các sản phẩm mỹ nghệ cổ trang, các nhãn hiệu hàng hoá hoặc tranh vẽ mang màu sắc cổ điển truyền thống dân tộc, v.v. Khoảng những

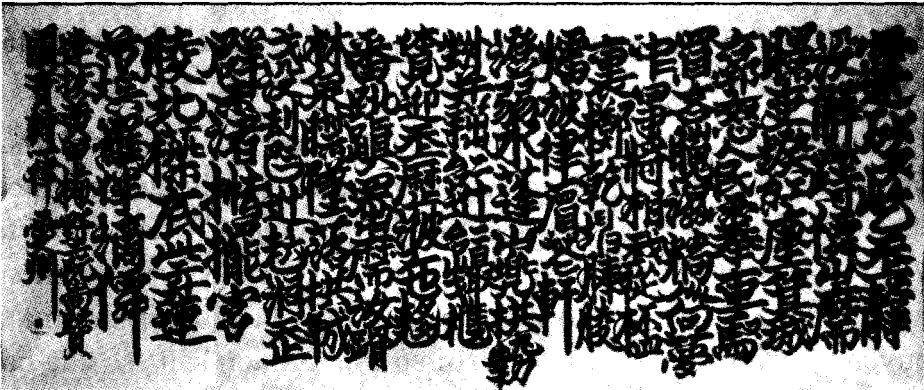
năm 1985-86, ở Hà Nội có loại kẹo gồm khá ngon mà bản thân tôi đã có dịp biết đến, và còn lưu giữ lại đến nay tờ nhãn hiệu của mặt hàng kẹo gồm đáng nhớ này, trên đó có ghi hai chữ Nôm *Kẹo Gôm* 糯標. Rất tiếc là khả năng ứng dụng chữ Nôm vào các hoạt động



[Hình 6.2.1.c]. Nhãn Kẹo Gôm

nghệ thuật và kinh tế vẫn đang tiềm tàng mà chưa được chúng ta ngày nay chú ý khai thác nhiều hơn.

Gần đây ở Hà Nội mới hình thành nên một nhóm các nhà thư pháp trẻ lấy tên là nhóm *Tiền vệ*, với tinh thần chung là “Đến hiện đại từ truyền thống”. Khi được hỏi về việc thể hiện sắc thái dân tộc trong tranh thư pháp của họ, nhóm trưởng Lê Quốc Việt cho rằng : “Có hai vấn đề biểu hiện cho sắc thái dân tộc, thứ nhất là văn tự, thứ hai là văn chương. Nhóm xác nhận bản vị Việt Nam là chữ Nôm - thứ văn tự duy nhất do chính người Việt sáng tạo để ghi lại tiếng mẹ đẻ của mình. Từ vị thế khu vực, chữ Nôm có thể sánh cùng với chữ khối vuông của người Choang, chữ Hangul của người Hàn, chữ Koa-a-cheh của người Đài hay chữ Kata-Kana và Hira-Gana của người Nhật...Còn bản sắc dân tộc trong văn chương thì là chuyện đương nhiên rồi” [Theo PV Nguyễn Quỳnh Trang trên báo *Thế thao & Văn hoá*, số 55, thứ Bảy 29-9-2007]. Xin chúc cho họ thành công trong nghệ thuật “thư pháp chữ Nôm” của mình.



[Hình 6.2.1.d.] Bức thư pháp chữ Nôm của họa sĩ Lê Quốc Việt (2007) thể hiện một bài thơ quốc âm của Nguyễn Thượng Hiền

6.2.2. Chữ Hán chữ Nôm với thể hệ trẻ. Di sản văn hoá thành văn Hán Nôm là một bộ phận quan trọng trong nền văn hoá cổ truyền của nước ta. Thể hệ trẻ ngày nay không phải theo đòi “bút nghiên” như các nho sinh sĩ tử ngày xưa, nhưng họ phải đặt

lên vai mình trách nhiệm kế thừa và phát huy những giá trị của văn hoá Hán-Nôm do cha ông ta từ bao đời đã gây dựng và để lại cho chúng ta ngày nay và mãi mãi về sau. Để gánh vác được nhiệm vụ này, trước hết thế hệ trẻ cần phải tiếp xúc với văn hoá Hán-Nôm, và trong số họ, cần có những người đi sâu tìm hiểu học tập để có thể thừa hưởng và truyền bá những giá trị tinh thần từ kho tàng văn hoá Hán Nôm. Từ hàng mấy thập kỷ nay, ở cấp quốc gia đã lập ra Viện Nghiên cứu Hán Nôm, là nơi tập trung tư liệu Hán Nôm và đội ngũ những cán bộ nghiên cứu di sản Hán Nôm dưới nhiều góc độ khác nhau. Trong hệ thống đào tạo đại học, tại một số trường đại học lớn ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế cũng đã thành lập các bộ môn Hán Nôm, đào tạo cán bộ am hiểu Hán Nôm cho các ngành nghiên cứu ngữ văn, lịch sử và văn hoá, du lịch v.v. Đó là những cố gắng đáng kể trong việc đào tạo nhân tài để kế thừa và phát huy văn hoá Hán Nôm, mặc dù trong đó cũng còn nhiều vấn đề cần được hoàn thiện hơn, mà tại đây chúng ta tạm thời không thảo luận thêm. Điều mà chúng tôi muốn đề cập đến ở đây là vấn đề làm sao để giới trẻ không đến nỗi quên lãng di sản văn hoá Hán Nôm của dân tộc.

Mấy năm gần đây, một số nhà khoa học và sư phạm đã nêu vấn đề cần đưa môn chữ Hán vào nhà trường phổ thông trung học. GS Nguyễn Cảnh Toàn dưới nhan đề *Chữ Nho với văn hoá Việt Nam* [*Tạp chí Hán Nôm*, 2003, N.4] đã cảnh báo rằng “vấn đề không dạy chữ Nho ở trường phổ thông không phải là chuyện nhỏ mà là chuyện to cần phải giải quyết”. Với sự trải nghiệm sâu sắc của bản thân trong hoạt động khoa học và giáo dục, ông nêu bật vai trò cực kỳ quan trọng của chữ Hán với âm Hán Việt trong quá trình xây dựng thuật ngữ khoa học Việt Nam nói riêng và trong việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt nói chung. GS văn học Nguyễn Đình Chú cũng lên tiếng kêu gọi *Cần khẩn trương khôi phục việc dạy chữ Hán trong nhà trường phổ thông* [*Tạp chí Hán Nôm*, 2005, N.2]. Bài viết của GS Nguyễn Đình Chú đề cập khá toàn diện mọi khía cạnh

về cái hay và cái dở của chữ Hán so với cái hay và cái dở của chữ Quốc ngữ (theo kiểu chữ Tây ABC), không chỉ đặt trong truyền thống văn hoá Việt Nam, mà còn đặt trong bối cảnh khu vực với các nước trước đây vốn là “đồng văn” chữ Hán với nước ta, để đi đến kiến nghị cần khẩn trương khôi phục việc dạy chữ Hán trong nhà trường phổ thông. Hưởng ứng lời kêu gọi của GS Nguyễn Đình Chú, PGS Hoàng Minh Tường, nhà sử học, cũng trình bày những *Suy nghĩ về lợi ích của việc dạy chữ Hán cho lớp trẻ hiện nay* [*Tạp chí Hán Nôm*”, 2005, N.3]. Theo ông, dạy chữ Hán cho lớp trẻ ngày nay là cần thiết, xét từ ba phương diện : *Một là*, “nắm vững chữ Hán khiến cho việc hiểu và sử dụng tiếng Việt được thuận lợi hơn”. *Hai là*, “nắm vững văn hoá Hán là cơ sở quan trọng để hiểu rõ văn hoá truyền thống Việt Nam”. *Ba là*, “dạy chữ Hán góp phần không nhỏ trong việc rèn luyện đạo đức, nhân cách cho thanh niên từ khi còn ít tuổi”.

Quả là chữ Hán (chữ Nho) đã đi vào nền tảng văn hiến Việt Nam và để lại dấu ấn đậm nét trong văn hoá cổ truyền người Việt. Bởi vậy mà mặc dù chưa hẳn đã là hoàn toàn thoả đáng, song khi bàn về sự cần thiết phải đưa chữ Hán “trở lại” dạy ở nhà trường phổ thông, mọi người thường đem đối chiếu chỗ được chỗ mất của chữ Quốc ngữ so với chữ Hán. Chữ Quốc ngữ là văn tự dùng cho tiếng Việt, còn chữ Hán là văn tự dùng cho tiếng Hán. Đáng lẽ ra phải đối chiếu so bì chữ Quốc ngữ với chữ Nôm mới phải, vì đây mới đúng là hai thứ văn tự của riêng tiếng Việt, mà sự lựa chọn lịch sử khiến chữ Nôm đã phải dần dần nhường hẳn vị trí đáng lẽ phải có của mình cho chữ Quốc ngữ (ghi âm theo kiểu “chữ Tây” ABC). Sự lựa chọn này hầu như không mang tính pháp lệnh, mà là một sự khẳng định của cộng đồng dân tộc theo xu hướng tiến hoá của xã hội Việt Nam từ đầu thế kỷ XX. Và ngày nay, dấu thế nào mặc lòng, dù yêu quý chữ Nôm đến đâu đi nữa, cũng không một ai có ý muốn “lật lại lịch sử”, đòi khôi phục vị trí của chữ Nôm thay vì chữ Quốc ngữ. Không thay cho chữ Quốc ngữ, nhưng ít nhiều

biết đến chữ Nôm và chữ Hán (chữ Hán-Nôm) lại là một đòi hỏi thực sự đối với việc hoàn thiện vốn liếng văn hoá tối thiểu cho thế hệ trẻ ngày nay. *Ngôn ngữ và cùng với nó là văn tự, không đơn thuần chỉ là phương tiện truyền tin, mà còn là phương tiện thể hiện và chuyển tải văn hoá, đặc biệt là chuyển tải văn hoá từ thế hệ này sang thế hệ khác của dân tộc.* Bởi vậy, trong vốn kiến thức của thế hệ ngày nay và mai sau mà hoàn toàn cắt đứt với văn hoá truyền thống, trước hết là cắt đứt với cái phương tiện chuyển tải nền văn hoá ấy, thì tất yếu sẽ là một sự khiếm khuyết đáng kể. Thế nhưng không thể đòi hỏi tất cả mọi người đều phải trang bị đầy đủ như nhau về những kiến thức ngôn ngữ và chữ viết truyền thống như vậy. Ở mức tối thiểu, đối với các em học sinh còn ngồi trên ghế nhà trường phổ thông, thì nhu cầu cần phải biết ít nhiều về “chữ Hán-Nôm”, theo tôi nghĩ, là nhằm tới mấy mục đích như sau :

*Một là, để học sinh biết được rằng văn hoá thành văn của dân tộc ta trong quá khứ mà ngày nay chúng ta đang kế thừa là được hình thành bằng chữ Hán và chữ Nôm. Không biết đến điều này, và ở mức độ nào đó không giải thích được điều này, thì phải chăng có thể coi là đã đạt trình độ văn hoá của một người tốt nghiệp Trung học phổ thông ? Tôi đã từng thử hỏi một số các em sinh viên ngành ngoại ngữ, và cảm thấy hụt hẫng khi nhận ra rằng không phải em nào cũng biết được là Nguyễn Trãi viết *Bình Ngô đại cáo* bằng chữ Hán, và Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* bằng chữ Nôm. Tôi đành phải viết ra hai chữ Hán 百 “bách” là ‘trăm”, 林 “lâm” là ‘rừng’ và ghép lại thành chữ Nôm 𣎵 đọc là *Trăm*. Rồi giảng tiếp : “Chữ đầu tiên trong câu đầu tiên của *Truyện Kiều* là Nguyễn Du viết với chữ *Trăm* như thế”. Bấy giờ các em tỏ vẻ thích thú lắm. Trên khắp đất nước ta, đâu đâu cũng có những đình chùa miếu mạo, những di tích văn hoá lịch sử, và ở đó bao giờ cũng còn lưu lại những hoành phi câu đối, những tấm bia và biển gỗ, viết bằng chữ Hán và cả chữ Nôm. Đó chính là một trong những giá trị văn hoá truyền thống mà tổ tiên để lại, mà ngay từ tấm bé, ngay*

trong cuộc sống hằng ngày các em vẫn thường xuyên tiếp xúc. Không được đi học đã đành, nhưng được học đến hết bậc trung học phổ thông mà không nhận ra được dăm ba chữ Hán chữ Nôm ở đó, thì quả là một thiệt thòi cho các em trong việc thụ hưởng văn hoá cổ truyền của dân tộc. Trong khi đó thì khách du lịch quốc tế, nhất là những người trong khu vực “đồng văn chữ Hán”, dù chưa học qua đại học, cũng tỏ ra thích thú với những di sản văn tự đó của chúng ta, và theo GS Cao Xuân Hạo thì họ “đều kinh ngạc trước tình trạng người Việt không đọc được những dòng chữ đề trên các đền đài và di tích lịch sử” của đất nước mình [*Tiếng Việt. Văn Việt. Người Việt*. Tr.105].

Hai là, đúng như nhiều vị đã nêu, trong tiếng Việt hiện chứa một phân lượng không nhỏ các từ ngữ Hán Việt (bao nhiêu phần trăm thì chưa có nghiên cứu đáng tin cậy). Trong số đó, có những từ là mượn thẳng từ Hán ngữ (trung đại và hiện đại), có những từ là do ta tự tạo trên cơ sở những ngữ tố Hán Việt đã mượn sẵn (chủ yếu là từ Hán ngữ trung đại). Những từ ngữ như vậy, nếu là người Nhật Bản thì họ vẫn viết thẳng các chữ Hán tương ứng vào văn tự của họ, rồi giữ lấy nghĩa mà đọc theo âm Hán Nhật (“âm đọc” 音讀) hoặc đọc theo âm tiếng Nhật (“huân đọc” 訓讀). Còn ở ta, chữ Quốc ngữ đã “thủ tiêu” chữ Hán và chuyển tất cả thành chữ “kiểu Tây ABC”, nên dù có đọc theo âm Hán Việt, thì cũng khó lòng nhận ra đó là những từ Hán Việt, và trong nhiều trường hợp, dẫn đến sự lầm lẫn đáng tiếc. Cái biện pháp liên tưởng theo ngữ tố có thể giúp đỡ được phần nào cho sự phân biệt và giải nghĩa các từ Hán Việt. Song trong nhiều trường hợp, nếu không dựa vào mặt chữ Hán thực sự, thì cũng khó bề xoay sở. Có một thầy giáo thuộc lớp người “mù chữ Nho” (chữ dùng của GS Nguyễn Cảnh Toàn) đã giảng rằng ngữ tố “nhân” có mặt trong một loạt từ Hán Việt như : “nhân dân” “nhân đạo” và cả “nhân nghĩa” “nhân ái” v.v. Thực ra, với chữ Hán thì đây là hai ngữ tố và hai chữ “nhân” khác nhau : 人 “nhân” trong 人道 “nhân đạo”, 人民 “nhân dân” và 仁 “nhân”

trong 仁義 “nhân nghĩa”, 仁 愛 “nhân ái”. Quả là ở đây có điều hơi tế nhị, vì dấu sao thì cả hai chữ “nhân” này đều thuộc về ‘con người’. Song, mới đây thôi, trên Truyền hình Hà Nội (8-2007) ở chương trình *Đuổi hình bắt chữ*, có một chuyện thú vị : Người tham gia trò chơi là một kỹ sư trẻ tâm sự rằng : Vào những dịp đầu Xuân, người ta hay đi xin chữ Nho, nhiều người thích chữ “Lộc”, chữ “Phúc” v.v., riêng anh thì khi nào cũng chỉ xin một chữ “Thành”, vì anh thích sự “thành thực”, “thành tâm”, “thành ý” và từ đó mà có thể “thành đạt”, “thành công”. Phải nói là một tâm sự rất đáng được chia sẻ. Chỉ có điều ở đây không phải chỉ có một chữ “thành”, mà có hai chữ (ngữ tố) “thành” khác nghĩa nhau, chúng chỉ là đồng âm ngẫu nhiên mà thôi : 誠 “thành” trong 誠實 “thành thực”, 誠心 “thành tâm” và 成 “thành” trong 成達 “thành đạt” 成功 “thành công”. Lại như một cuốn từ điển Hán Việt loại bỏ túi nọ, các soạn giả đã giảng “trữ tình” là “chất chứa tình cảm”, có lẽ là cũng theo phép liên tưởng (dựa theo âm Hán Việt) mà cho rằng 抒 “trữ” (nghĩa gốc là ‘phát ra, phô ra’) trong “trữ tình” với 貯 “trữ” (nghĩa gốc là ‘chứa, giữ lại’) trong 預貯 “dự trữ” 貯量 “trữ lượng” 積貯 “tích trữ” là một. Thực ra, 抒情 “Trữ tình” là một thuật ngữ của khoa văn học, có nghĩa là “thể hiện tình cảm nội tâm ra ngoài”, mà giảng ngược lại là “chất chứa tình cảm trong lòng” thì thật là tai hại ! Thiết tưởng trong những trường hợp như trên, nếu biết chút ít “chữ Nho” thì sẽ có căn cứ để ăn nói được dễ dàng hơn, hiểu biết sẽ thấu đáo hơn.

Với các em học sinh bậc học phổ thông, việc cho các em tiếp xúc với một ít tri thức Hán Nôm và trang bị được chút ít vốn liếng chữ Hán chữ Nôm có lẽ cũng chỉ nên đặt ra trong hai mục đích khiêm tốn nói trên mà thôi. Ở bậc học này, không nên đặt ra những yêu cầu quá cao xa, mà ngay ở đại học hiện nay cũng chưa đạt tới. Đề thuyết minh cho sự cần thiết phải dạy chữ Hán cho học sinh, một số vị đã tôn vinh chữ Hán (hoặc chữ kiều Hán) lên thành thứ

chữ của loài người trong tương lai, là thứ chữ mà nhờ nó, các nước trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore đã trở thành “những con rồng châu Á”, và lấy làm tiếc là Việt Nam ta đã bỏ phí trong bao nhiêu năm không dạy chữ Hán. Quả là có một số học giả nước ngoài đã nói đến những ý tưởng như vậy qua một vài thí nghiệm và so sánh có phần đơn giản. Ý tưởng này dẫu sao vẫn chưa phải là định luận, đáng để “tham khảo” chứ chưa nên vội rầm rập tuân theo, càng không nên nâng nó lên “một tầm cao mới” trên đất nước Việt Nam ta, trong khi tự mình chưa tham gia nghiên cứu gì thêm. GS Cao Xuân Hạo cũng như bản thân tôi đều nhận thấy rằng : cơ cấu ngữ âm của tiếng Việt (cũng như tiếng Hán) là một ngôn ngữ “đơn lập - âm tiết tính” (khác biệt hẳn với các ngôn ngữ “biến hình - âm tố tính” ở châu Âu), và đó chính là một cơ cấu ngữ âm và hình thái khá thích hợp với văn tự “biểu âm biểu ý” như kiểu chữ Hán và chữ Nôm ở ta. Một trong những lý do để chữ Hán có thể trường tồn mà không bị thay thế bởi chữ ghi âm ABC là nhờ ở đặc trưng loại hình ngôn ngữ phù hợp với đặc trưng loại hình văn tự (bên cạnh đó, và đặc biệt là khả năng *liên thông* của chữ Hán theo chiều dài lịch sử và theo chiều rộng địa lý của đất nước Trung Hoa). Đây là chỗ mà chúng tôi sẵn sàng chia sẻ quan điểm với GS Cao Xuân Hạo và nhiều học giả hiện nay ở Trung Quốc. Tuy nhiên, số phận của chữ viết, ở một mức độ khá lớn, là phụ thuộc vào số phận của dân tộc, đặc biệt là trong quan hệ tiếp xúc văn hoá với các dân tộc khác. Việt Nam chúng ta sẽ không có chữ Nôm nếu không tiếp xúc với văn minh Trung Hoa, và sẽ không có chữ Quốc ngữ nếu không tiếp xúc với văn minh châu Âu. Và lại, về nguyên tắc, không một ngôn ngữ nào trên thế giới là không có thể áp dụng một thứ văn tự ghi âm theo kiểu ABC, cho dù mức độ phù hợp có thể khác nhau và do đó mà mức độ khó khăn hay thuận lợi trong tạo chữ và dùng chữ cũng có thể khác nhau.

Nhân đây cũng phải nói rằng người Hán, người Nhật sở dĩ không lựa chọn lối chữ thuần ghi âm “kiểu Tây” ABC như ta, không phải người ta muốn làm mà không làm được. Khi tôi đến Tokyo, một học

giả Nhật Bản trong lúc trò chuyện đã nói với tôi rằng văn tự Nhật Bản đang dùng là một thành tựu ngữ văn của họ và không cần đến một sự lựa chọn nào khác, mặc dù ở bậc học phổ thông, học sinh vẫn được trang bị kỹ năng phiên viết chữ Nhật theo “tự mẫu Rô-ma” (Romaji), tức chữ cái ABC. Tại Singapore, một học giả gốc Hoa (người Hoa chiếm hơn 3/4 cư dân nước này) cũng cho tôi biết rằng, ở nước họ đã từng thảo luận khá kỹ về vấn đề lựa chọn ngôn ngữ và văn tự quốc gia, và cuối cùng, sự lựa chọn đúng đắn của đất nước Sư tử với bốn thành phần cư dân chính là Hoa, Ấn Độ, Mã Lai, Anh là lấy tiếng Anh chữ Anh làm ngôn ngữ và chữ viết quốc gia. Trong đó, mỗi dân tộc đều có thể sử dụng ngôn ngữ và văn tự truyền thống của mình trong giáo dục phổ thông bên cạnh Anh văn. Người Hàn Quốc thì rất đổi tự hào với chữ Ngạn (Hangul) ghi âm do chính tổ tiên họ tạo ra từ thế kỷ XV. Vào thời hiện đại, có lúc họ đã định bỏ hẳn chữ Hán, nhưng rồi sau đó lại tiếp tục dùng khi cần thiết, và cũng như Nhật Bản, có quy định một danh sách chữ Hán tối thiểu dùng trong nhà trường. Thực tế là có khá nhiều các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc trước đây đã có chữ viết truyền thống (như người Choang có chữ vuông Choang tương tự như chữ Nôm của ta) mà hiện nay họ cũng đã chế tác ra và sử dụng phổ biến văn tự “kiểu Tây” ABC trong cộng đồng của họ. Ở Trung Hoa đại lục, chính sách văn tự của chính phủ Trung Quốc là vẫn duy trì sử dụng chữ Hán giản thể như là văn tự chính thức, song cũng chấp nhận sử dụng chữ Hán phồn thể và phương án phiên âm chữ Hán theo tự mẫu ABC trong những trường hợp cần thiết. Như vậy, thực tế cho thấy các nước đều không tuyệt đối hoá một thứ chữ nào, mà tùy theo điều kiện cụ thể của đất nước họ mà lựa chọn những chính sách ngữ văn thích hợp cho mình.

Trở lại với vấn đề chữ Hán ở nước ta, thiết tưởng cũng không nên đặt lên vai chữ Hán quá nhiều “trọng trách”. Với các em học sinh trung học, chỉ nên cho các em làm quen với chữ Hán và chữ Nôm nhằm hướng tới hai mục đích như chúng tôi đã trình bày ở trên. Với những mục đích khiêm tốn như vậy, có lẽ vấn đề không phải là “cần khẩn trương khôi phục việc dạy chữ Hán trong nhà trường phổ thông”, mà là “cần cho các em học sinh phổ thông *làm quen với chữ Hán và chữ Nôm*”. Xin được thuyết minh rõ hơn về cách tiếp cận này như sau :

Một là, không có chuyện “khôi phục” việc dạy và học chữ Nho ở nhà trường phổ thông với nghĩa là phải đưa trở lại “môn học” chữ Nho như trước kia vào chương trình phổ thông hiện nay, và liên quan với đó là không phải đào tạo giáo viên riêng, soạn chương trình và sách giáo khoa riêng cho “môn học” này. Chỉ nên bằng nhiều cách khác nhau, cố gắng “lồng” chữ Hán với âm Hán Việt (tức chữ Nho ở ta) và chữ Nôm vào chương trình và sách giáo khoa của hai môn Tiếng Việt và Văn học mà thôi. Có chăng là cần phải trang bị kỹ hơn tri thức Hán Nôm và huấn luyện thêm về phương pháp giảng dạy chữ Hán chữ Nôm cho thầy cô giáo khi họ còn là sinh viên các khoa Ngữ văn ở trường Đại học và ngay cả khi họ đã đứng lớp ở nhà trường phổ thông. Đây là công việc dành cho các chuyên gia Tiếng Việt và Văn học “không mù chữ Hán chữ Nôm” mà đồng thời am hiểu tiếng Việt và văn học trung đại Việt Nam.

Hai là, chúng tôi muốn đề cập đến không những là chữ Nho, mà ở một mức độ nào đó là cả chữ Nôm nữa. Như trên đã nói, chữ Hán và chữ Nôm đều có vai trò quan trọng trong sự hình thành nền văn hoá thành văn của Việt Nam trong quá khứ, do đó hoàn toàn quên lãng và cắt đứt mối liên hệ với hai loại chữ này là một sự hụt hẫng lớn trong tổ chất văn hoá của học sinh phổ thông hiện nay. Không thể coi là hoàn hảo khi một học sinh đọc thuộc lòng câu *Trăm năm trong cõi người ta* mà không biết cụ Nguyễn Du đã viết câu đó bằng thứ chữ gì, vì lẽ sách giáo khoa không cho biết và thầy cô cũng không dạy (hoặc giả gần đây có nhắc đến, thì cũng chỉ là một vài câu viết suông và giảng suông thôi), chứ chưa có ý định cho các em trực tiếp nhìn thấy mặt chữ. Thật ra, từ hiểu biết một ít chữ Hán, sẽ dễ dàng tiến sang nắm biết được chút ít chữ Nôm, bởi vì trong các văn bản chữ Nôm ở thời kỳ hoàn thiện, có đến khoảng hơn 3/5 số chữ là dùng nguyên chữ Hán để ghi từ Hán Việt, gần 1/5 số chữ khác là dùng chữ Hán để ghi âm các từ Việt, và hơn 1/5 số chữ còn lại mới đích thực là chữ Nôm tự tạo khác biệt hẳn với

chữ Hán. Mà những chữ Nôm này cũng là được cấu tạo từ các thành tố vốn là chữ Hán. Bởi vậy, giới thiệu cho học sinh biết và nắm hiểu được một số chữ Nôm bên cạnh chữ Hán không hề là thêm một gánh nặng cho các em, mà là cần thiết và có khả năng gây thêm hứng thú cho các em học sinh, khiến các em phần nào cảm thấy sự sáng tạo của tiền bối trong quá trình vay mượn chữ Hán để làm giàu cho ngôn ngữ và cả chữ viết của dân tộc.

Ba là, cần cho học sinh phổ thông làm quen với chữ Hán và chữ Nôm, nghĩa là trước hết chỉ cốt làm sao cho học sinh được tiếp xúc với mặt chữ Hán và chữ Nôm thông qua các phần học và phần tập trong các môn tiếng Việt và Văn học, rồi dần dần trên cơ sở đó học sinh sẽ tự tích lũy được một ít vốn liếng về thứ chữ này trước khi ra trường. Việc tiếp xúc làm quen với chữ Hán và chữ Nôm có thể thực hiện một cách đa dạng. Các biện pháp chính có thể như sau : (a) Với các bài văn thơ trong văn học cổ Việt Nam, cố gắng in cả phần nguyên văn chữ Hán (và chữ Nôm) cùng với phần phiên âm Hán Việt và phần chữ Quốc ngữ. Làm như vậy, học sinh nhìn vào sách thì biết ngay là mình đang tiếp xúc với chữ của người xưa, trên chính tác phẩm mà mình đang học. Đồng thời, thầy cô có thể lợi dụng nguyên văn chữ Hán chữ Nôm đó để giải nghĩa một số từ Hán Việt và từ Nôm trong bản dịch hoặc bản chuyển tự Quốc ngữ. (b) Trong phần giải nghĩa từ ngữ cũng như phần bài tập về từ ngữ Hán Việt, cần sử dụng các chữ Hán (cả trong sách giáo khoa và cả khi viết lên bảng), nhất là những chữ đồng âm nhưng hình chữ và nghĩa chữ khác nhau, để giải nghĩa các từ có chứa các chữ Hán đó. Như trường hợp mấy chữ “nhân” (人, 仁, 因, 姻), mấy chữ “thành” (成, 城, 誠), mấy chữ “trữ” (抒, 貯) v.v. mà phần nào đã nói ở trên. Xin được lưu ý là : chữ Hán mà người xưa dùng thường là chữ phồn thể, nhưng nhiều khi cũng dùng cả chữ giản thể (sự phân biệt phồn thể và giản thể không phải đến ngày nay mới có), nhất là khi dùng vào chữ Nôm. Bởi vậy, chúng ta sẽ cho các em kế thừa truyền thống viết chữ, đọc chữ (theo âm Hán Việt) và hiểu nghĩa chữ Hán

như đã từng như vậy ở tiền bối. Đây là những gì thuộc về văn hoá cổ truyền của Việt Nam, chứ không phải nhằm tới nắm biết thêm một ngoại ngữ (và ngoại văn) nào.

Bốn là, với cách tiếp cận này sẽ không đặt nặng yêu cầu học sinh phải ghi nhớ cụ thể từng chữ một, và cũng không cần có bài tập, bài kiểm tra riêng về chữ Hán và chữ Nôm, mà có thể “lồng” vào các bài tập, bài kiểm tra trong môn Tiếng Việt và Văn học. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là tùy tiện, mà cần có sự nghiên cứu xem có gì liên quan cần khai thác trong chương trình các môn Tiếng Việt và Văn học để có thể đưa chữ Hán và chữ Nôm vào đó theo phương pháp “tích hợp” sao cho hiệu quả. Mặc dù suốt hai cấp học không nhất thiết phải ấn định số lượng chữ mà mỗi em học sinh nhất thiết phải thuộc, nhưng để các em học sinh ở từng lớp từng cấp học làm quen với những chữ nào và bao nhiêu chữ là vừa, đều cần phải có sự nghiên cứu và quy định cụ thể. Chúng tôi nghĩ rằng, hết THCS mà cho các em biết được (chứ không nhất thiết phải thuộc lòng hết) khoảng 700 chữ, và hết THPT biết thêm 500 chữ nữa là vừa (khoảng 1000 chữ Hán và 200 chữ Nôm). Danh sách các chữ này có thể lập thành bảng đặt vào phụ lục trong sách giáo khoa Tiếng Việt (theo từng năm và theo từng cấp học). Với chừng ấy chữ được học qua, thì cũng chưa thể nói là đã đủ để các em “sáng mắt sáng lòng” đối với chữ Hán chữ Nôm, song dầu sao cũng không còn “mù tịt và vô cảm” nữa. Hy vọng, với cách làm này, trong số các em học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông, sẽ có một số em tìm thấy hứng thú với chữ Hán và chữ Nôm, và từ đó những em này sẽ tự mình tìm tòi học hỏi thêm về sau, hoặc ở cấp học cao hơn, hoặc ở các phương tiện thông tin hiện đại (qua máy tính chẳng hạn).

Năm là, hoạt động tiếp xúc và làm quen với chữ Hán và chữ Nôm như vậy có thể bắt đầu từ cấp THCS đến hết THPT (từ lớp 6 đến lớp 12), và không phân biệt đối với học sinh thuộc chuyên ban nào. Không nên bắt đầu từ Tiểu học, vì ở bậc học này các em cần

tập trung học viết và đọc chữ Quốc ngữ cho đúng và cho thành thạo. Không phân biệt chuyên ban, vì hoạt động này là nhằm tới những mục đích tối thiểu như đã nêu ở trên, nó cần thiết cho tất cả các em, dù sau này các em tiếp tục học lên theo ngành học nào cũng vậy. Để trở thành chuyên gia về Ngôn ngữ, về Văn học hay về Sử học, v.v thì các em còn phải tiếp tục học chữ Hán chữ Nôm một cách bài bản và chu đáo hơn ở bậc đại học và sau đại học. Còn như để trở thành một nhà nghiên cứu về Toán, Lý, Hoá, Sinh, v.v nếu không có điều kiện học thêm, thì với những gì nắm biết được từ thời học sinh phổ thông, các nhà khoa học tương lai sẽ không mấy ngỡ ngàng khi tiếp xúc với các thuật ngữ khoa học tiếng Việt, vốn rất ưa dùng các ngữ tố Hán để tạo thành, như GS toán học Nguyễn Cảnh Toàn đã từng khẳng định.

Ngoài ra, các nhà biên soạn từ điển tiếng Việt có lẽ nên nghĩ đến chuyện phụ chú các chữ Hán bên cạnh các mục từ vốn là từ Hán Việt, làm như vậy sẽ góp phần bổ cứu được chỗ mà chữ Quốc ngữ đã “xoá nhoà” trên mặt giấy dấu ấn biểu nghĩa của chữ Hán. Đây là ý tưởng mà từ đầu thế kỷ XX, học giả Phạm Quỳnh đã từng nói tới : “Tiếng An-Nam ta đến nửa phần là mượn chữ Tàu, nếu những chữ Tàu đó không có mặt chữ ra đây, thì không biết đâu mà dò được nữa, rồi cái từ-nguyên nó mỗi ngày một mờ-ám đi, thành ra hiểu lầm dùng bậy cả. Xin trả lời rằng sự bất-tiện đó có thật, nhưng không lấy gì làm nguy-cấp cho lắm. Bây giờ chỉ nên làm lấy một quyển Tự-điển cho hoàn-bị, bao nhiêu những chữ mượn của Tàu biên rõ ra chữ Hán ở bên cạnh, rồi cắt nghĩa cho rõ-ràng, thế là đủ. Tiếng Pháp kia cũng đến nửa phần gốc ở tiếng La-tinh mà ra, ngày nay người Pháp có cần gì phải biết tiếng La-tinh mới hiểu, đã có tự-điển biên rõ gốc-tích từng chữ” [Tập chí “*Nam Phong*”, N.122, 10-1927, tr.338]. Điều thú vị là hầu hết các bộ tự điển tiếng Việt được biên soạn vào thời kỳ đầu, ngay sau khi chữ Quốc ngữ được hoàn thiện và ổn định, như *Từ điển Việt - La* (1772-1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine, *Nam Việt Dương hiệp tự vị* (1838) của

J.L.Taberd, *Đại Nam quốc âm tự vị* (1895-1896) của Huỳnh Tịnh Của, *Từ điển Việt - Pháp* (1898) của J.F.M. Génibrel, v.v. trong đó, bên cạnh chữ Quốc ngữ các mục từ đơn đều ghi kèm chữ Nôm và chữ Hán. Sang thế kỷ XX, như đã biết, chữ Hán chữ Nôm đã không được các soạn giả và nhà in coi trọng, liền bị gạt ra khỏi từ điển tiếng Việt - để cho giản tiện, dù họ có thừa nhận hay không thừa nhận sự ích lợi của chúng.

6.2.3. Chữ Nôm với người Kinh ở Trung Quốc. Chúng tôi muốn dành một mục nhỏ này để thông tin đôi nét về số phận của chữ Nôm hiện nay trong cộng đồng người Việt ở huyện Phòng Thành (Đông Hưng), tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Đây là một trường hợp mà ở khía cạnh nào đó có thể coi là tương tự như người Dao, khi họ di cư từ Trung Quốc sang Việt Nam vào thời nhà Lý, mang theo cả phong tục tập quán và ngôn ngữ văn tự (chữ Nôm Dao) của mình (xem *Chương Một*, mục 1.2.3), nhưng theo hướng ngược lại : người Kinh lại từ Việt Nam sang Trung Quốc định cư vào thời nhà Lê. Những tư liệu mà chúng tôi trình bày dưới đây là dựa vào một số công trình nghiên cứu của các học giả Trung Quốc, mà chủ yếu là cuốn *Dân tộc văn hoá dữ kinh tế hồ động* [Bắc Kinh, 2004] do Viên Thiệu Phân chủ biên.

Theo kết quả nghiên cứu của các học giả Trung Quốc, thì tộc người Kinh ở Trung Quốc cũng chính là người Việt ở Việt Nam, sang định cư tại mấy hòn đảo ở bên kia biên giới từ 500 năm trước. Hương ước của người Kinh ở đảo Vạn Vĩ soạn năm Quang Thự nguyên niên (1875) thời nhà Thanh có ghi rằng : “Quê quán ở Đồ Sơn, từ năm Hồng Thuận thứ ba, theo tiên tổ ông cha, phiêu bạt đến đây..... lập nên hương ấp, một xã hai thôn, mỗi nơi có một ngôi đình” (承先祖父, 洪順三年, 貫在涂山, 漂流到此 立居鄉邑, 壹社貳村, 各有亭祠). Hồng Thuận năm thứ 3 tức năm 1511, dưới triều vua Lê Tương Dực, nhà Hậu Lê. Lại căn cứ theo lời thuật của các cụ trưởng lão họ Lưu họ Hoàng là hai họ có nhân

khẩu đông nhất thì tổ tiên của họ nguyên sống ở Cát Bà, sau dời đến Đồ Sơn, làm nghề đánh cá trên biển, đuổi theo đàn cá đến đảo Vu Đầu, thấy nơi đây hoang vắng, lại có chỗ đánh cá tốt, nên định cư lại, đến nay tính đã 18, 19 đời. Nếu cho mỗi đời trung bình là 25 năm, thì cũng gần 500 năm rồi, và như vậy là khớp với những gì hương ước đã ghi.

Dân tộc Kinh ở Trung Quốc hiện có số dân là 19.000 người, sống chủ yếu trên ba hòn đảo là Vạn Vĩ, Sơn Tâm và Trạch Cát. Trước kia, họ chủ yếu sinh nhai bằng nghề đánh cá, cuộc sống hết sức bấp bênh. Về sau người Kinh đã dần dần kiêm cả nghề nông, song cũng không cải thiện được bao nhiêu. Kể từ vài chục năm lại đây, với chính sách cải cách kinh tế ở Trung Quốc, địa bàn người Kinh sinh sống trở nên một khu kinh tế mới cực kỳ sôi động. Trong cơ cấu kinh tế của vùng này ngày nay không chỉ có nghề đánh cá, nghề canh nông được hiện đại hoá, mà có thêm nghề chế biến hải sản, vận chuyển hàng hoá, lại dựa trên ưu thế của một miền duyên hải có nhiều bãi biển đẹp, liền kề với danh thắng vịnh Hạ Long của Việt Nam, nên thương mại biên mậu, dịch vụ du lịch đang trở thành mũi nhọn kinh tế của đồng bào người Kinh ở đây. Trong bối cảnh đó, văn hoá truyền thống của người Việt (Kinh) trở thành mối quan tâm đặc biệt của các cấp lãnh đạo và cư dân người Việt nơi sở tại. Sở dĩ như vậy, thiết nghĩ là vì hai lẽ : *Một là*, khi đời sống vật chất được nâng cao đáng kể, thì người ta sẽ muốn đời sống tinh thần của bản thân và của cộng đồng dân tộc mình được phong phú hơn, sâu sắc hơn. Theo đó, một cách tự nhiên là nhu cầu hướng về cội nguồn, hướng về truyền thống văn hoá dân tộc càng trở nên bức xúc. *Hai là*, và điều này cũng không kém phần quan trọng, bản thân các giá trị văn hoá dân tộc cổ truyền cũng có thể góp phần tác động vào công cuộc phát triển kinh tế của cư dân người Việt nơi đây. Và thế là, cộng đồng người Kinh bên kia biên giới giờ đây đang triển khai nhiều hoạt động nhằm giữ gìn và phát huy văn hoá Việt cổ truyền của dân tộc mình, từ các món ăn, áo dài, nón lá, đàn

bầu, dân ca quan họ, lễ hội, hôn lễ và tang lễ ... cho đến các câu truyện kể dân gian, truyện Nôm và đương nhiên là cả bản thân chữ Nôm nữa.

Riêng về thư tịch cổ và chữ Nôm, đồng bào người Kinh đã có kế hoạch giữ gìn và phát huy, bao gồm hai hoạt động chính : (a) Suu tầm, phục chế các văn bản cổ tịch của dân tộc. (b) Mở lớp dạy chữ Nôm trong cộng đồng. Người dẫn đầu trong những hoạt động này là ông Tô Duy Phương 蘇維芳 (sinh năm 1941). Ông Phương từng là đại đội trưởng trong Giải phóng quân Trung Quốc, có về Việt Nam một thời gian ngắn, tham gia chống Mỹ cứu nước. Từ năm 1963 ông Phương bắt đầu học chữ Nôm với ông ngoại mình, dựa theo cuốn truyện *Tổng Trân* do ông ngoại thuộc lòng và viết lại bằng chữ Nôm. Năm 1998 chính quyền tỉnh Quảng Tây và huyện Phòng Thành biết ông Phương giỏi chữ Nôm, lại thông thạo chữ Việt (chữ Quốc ngữ) và chữ Hán, bèn chính thức mời ông làm công tác suu tầm, chỉnh lý chữ Nôm.

(a) *Suu tầm sách cổ*. Cho đến năm 2004, số sách cổ của dân tộc Kinh đã được suu tầm và chỉnh lý gồm các tác phẩm sau đây :

1. 宋珍 *Tổng Trân* (còn gọi : 宋珍與陳菊花 *Tổng Trân và Trần Cúc Hoa* - Truyện thơ trường thiên).
2. 金雲翹傳 *Kim Vân Kiều truyện* (truyện thơ trường thiên).
3. 劉平陽李結義歌 *Lưu Bình Dương Lý kết nghĩa ca* (truyện).
4. 石生與李通 *Thạch Sanh và Lý Thông* (chỉ mới suu tầm được mấy chục câu).
5. 水晶公主 *Thủy Tinh công chúa* (truyện kể dân gian).
6. 柳杏公主 *Liễu Hạnh công chúa* (thơ ca).
7. 孫大聖西天取經故事 *Chuyện Tôn đại thánh đi Tây Thiên thỉnh kinh*.
8. 京族哈節祭祀唱詞 *Lời xướng trong khi tế lễ ngày Tết*.
9. 京島史歌 *Sử ca đảo Kinh*.

10. 抗法英雄杜光輝故事 *Truyện anh hùng chống Pháp Đỗ Quang Huy*.

Trong số các tác phẩm trên đây, rõ ràng có những tác phẩm là sáng tác tại chỗ của người Kinh bản địa (như ba tác phẩm ghi số 8, 9, 10 chẳng hạn), lại có mấy tác phẩm hẳn là do đồng bào Kinh bên kia biên giới kiếm được vào một dịp nào đó trở về thăm quê cũ, hoặc nhờ người chuyển từ Việt Nam sang (như mấy tác phẩm đánh số 1, 2, 3, 4 chẳng hạn). Không loại trừ những trường hợp do nhiều đời truyền khẩu, thuộc lòng rồi nhẩm viết lại. Cũng không loại trừ khả năng họ tái tạo lại nguyên bản thành một sáng tác mới mang màu sắc bản địa. Bởi vậy, việc nghiên cứu đối chiếu văn bản các tác phẩm có nguồn gốc từ Việt Nam sang với các văn bản vốn có trong nước có thể sẽ là lý thú và bổ ích cho giới nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

Những tác phẩm trên đây đã được chính quyền cấp Khu đồng ý giúp đỡ cho việc xuất bản. Từ những tác phẩm Nôm như thế, ông Tô Duy Phương cùng với hai ông Tô Duy Thiệu và Nguyễn Thành Hạo thu thập được khoảng 1500 chữ Nôm khác nhau, chuẩn bị cho việc biên soạn một cuốn “京族喃字字典 Kinh tộc Nôm tự tự điển” (*Tự điển chữ Nôm người Kinh*).

(b) *Mở lớp dạy chữ Nôm*. Bắt đầu từ năm 2003, ông Tô Duy Phương cùng hai ông Tô Duy Thiệu và Đỗ Phúc Triều đứng ra mở lớp dạy chữ Nôm với sự hỗ trợ của một chương trình nghiên cứu thuộc Quỹ Ford (The Ford Foundation). Lớp học đầu tiên có 10 học viên, mỗi tuần học 2 buổi, kéo dài hàng năm, đến giữa năm 2004 họ đã dạy và học chữ Nôm được 60 tiết. Đây là một lớp học hoàn toàn tự nguyện, thầy giáo không nhận tiền công, học viên không nhận học bổng. Tài trợ của Chương trình nghiên cứu thuộc Quỹ Ford chỉ dùng cho việc in ấn tài liệu dạy học và các loại văn phòng phẩm cần thiết.

Đến đây, chúng tôi lại nghĩ đến những cộng đồng người Việt đang sinh sống ở nhiều quốc gia khác. Không phải từ gần 500 trước như người Kinh ở Trung Quốc, mà khoảng từ 50 năm lại đây, từ giữa thế kỷ XX, vì nhiều lẽ khác nhau, không ít đồng bào ta đã ra đi và định cư ở nhiều nước trên thế giới, như Hoa Kỳ, Pháp, Nga, Úc, v.v. Dầu thế nào mặc lòng, ở mỗi người con đất Việt khi xa Tổ quốc, nỗi niềm “cố quốc tha hương” có bao giờ nguôi được. Chiếc nón lá, tà áo dài, câu quan họ, tiếng đàn bầu, hương cốm mới, mái đình xưa... cả *Truyện Kiều* và chữ Nôm nữa, sẽ là những gì khiến ta da diết nhớ nhung, là một phần không thể thiếu trong tâm hồn Việt chúng ta. Người viết những dòng này thông cảm sâu sắc với nhiều anh chị em trí thức trẻ từ các nước về, muốn xin học chữ Nôm, và tôi đã hân hạnh được giúp một số bạn trẻ Việt kiều (và cả người ngoại quốc biết tiếng Việt) học chữ Nôm để họ có thể tự mình đọc được *Truyện Kiều* của Nguyễn Du bằng chính thứ chữ dân tộc mà nhà thơ đã dùng để viết nên tác phẩm bất hủ này.

6.2.4. Đưa chữ Nôm lên bàn phím máy tính. Trong thế giới hiện đại, công nghệ thông tin (CNTT) đã và đang thâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Công việc bảo tồn và khai thác di sản văn hoá Hán Nôm cũng không thể nằm ngoài sự can thiệp một cách chính đáng của CNTT. CNTT hiện đại có thể tiếp cận với các văn bản chữ Hán chữ Nôm bằng nhiều cách khác nhau : làm microfilm, quét scanner vào máy tính, làm dữ liệu số hoá CD-ROM, v.v. Tuy vậy, để có thể sử dụng rộng rãi và bảo tồn chắc chắn hệ thống chữ Nôm, còn cần đến biện pháp khác. Chẳng hạn để thuận tiện cho việc tìm kiếm các tư liệu chữ Nôm thì cần phải có các bảng chỉ báo, mục lục bằng chữ Hán chữ Nôm lưu được vào máy tính; để thuận tiện cho việc trích dẫn văn bản Hán Nôm thì các trích đoạn phải được rút ra và gõ lại từng chữ một trên bàn phím máy tính; để có thể soạn thảo văn bản Hán Nôm mới và in ấn hàng loạt theo công nghệ hiện đại, thì chữ Hán chữ Nôm cũng phải có tư cách là những đơn vị độc lập trên máy tính. Như vậy là cần thiết

phải dọn đường để chữ Nôm có thể bước lên bàn phím máy tính. Mà một khi chữ Nôm (và chữ Hán với âm Hán Việt) đã đi vào máy tính, thì khả năng chuyển tải, tái tạo và phổ biến các văn bản Hán Nôm sẽ hết sức thuận tiện cho tất cả những ai có nhu cầu. Chữ Nôm, vốn là văn tự Việt cổ truyền, nhờ vậy mà sẽ trở nên gần gũi hơn với thế hệ trẻ nước ta, sẽ không còn là chuyện “kính nhi viễn chi” đối với họ nữa.

Trên đường đi tới mục tiêu đó, chữ Nôm phải được nghiên cứu xử lý qua hai giai đoạn. *Trước hết* là phải thu thập càng nhiều càng tốt các hình thể chữ Nôm khác nhau xuất hiện thực tế trong các tác phẩm Hán Nôm, rồi tiến hành mã hoá nó theo những tiêu chuẩn của CNTT mang tính quốc tế hoá. *Tiếp theo* là từ danh sách các hình thể chữ Nôm đã được mã hoá theo tiêu chuẩn quốc tế đó, tiến hành chế tạo các phong chữ Nôm, xác lập sự đối ứng đầy đủ giữa hình chữ và âm đọc (âm Nôm và âm Hán Việt), từ đó tạo ra chìa khoá cho việc sử dụng chữ Nôm theo bộ gõ của máy tính.

Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế (International Standard Organization), gọi tắt là ISO, đã sớm đề ra việc chuẩn hoá toàn bộ các “chữ biểu ý” (Ideography) kiểu Hán tự để dùng chung trên phạm vi toàn cầu. Chính vì tính quốc tế này mà các nước có sử dụng các hệ chữ ô vuông “biểu âm biểu ý” kiểu Hán tự như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc từ 1992 đã thành lập nhóm CJK (China, Japan, Korea), và đến tháng 10-1993 với sự tham gia của các chuyên gia tin học Hoa Kỳ và Việt Nam (Ngô Thanh Nhân, Đỗ Bá Phước, Nguyễn Hoàng ...), nhóm này đã đổi tên thành nhóm IRG (Ideographic Rapporteur Group), để cùng nhau thực hiện việc tiêu chuẩn hoá các chữ ô vuông kiểu chữ Hán trong văn tự ở các nước đó. Nhận thức được lợi ích của công việc này, nhiều nước và khu vực ở Đông Bắc Á và Đông Nam Á đã lần lượt tham gia vào nhóm IRG : Đài Loan (1994), Hồng Kông (1994), Singapore (1998), Triều Tiên (2000) và Macau (2001), với sự tham gia thường xuyên của đại diện Unicode. Mục tiêu trực tiếp nhất mà nhóm IRG muốn

đạt tới là cùng nhau xác lập một kho chữ vuông “biểu ý” được tiêu chuẩn hoá và thống nhất thừa nhận từ các thành viên trong nhóm.

Dựa trên kết quả làm việc và kiến nghị của IRG, Tổ chức quốc tế ISO sẽ cấp ký mã cho từng chữ một, sau khi đã giao cho các nhóm chuyên trách rà duyệt cẩn thận. Kết quả của việc chuẩn hoá và cấp mã quốc tế được nhóm IRG tập hợp lại từng bước qua các lần nhóm họp là những tập chữ tổng hợp, gọi là SuperCJK. Tập SuperCJK bắt đầu được soạn thảo từ năm 1998, qua nhiều lần bổ sung và điều chỉnh, đến năm 2000 với phiên bản 11.1 thì tổng số chữ được lựa chọn và được cấp mã là 70.205 chữ, trong đó có 9229 chữ có mặt ở các bảng chữ do Việt Nam đề nghị (ngoài những chữ trùng với chữ của các nước thành viên khác, riêng chữ Nôm Việt tự tạo có 4232 chữ). Trên cấp độ của Tổ chức ISO thì các tập chữ vuông “biểu ý” do IRG đề nghị và được cấp mã sẽ lần lượt chia thành các tập CJK Unified Ideographs : Extention A, Extention B và hiện sắp hoàn thành Extention C. Ngoài số chữ Nôm nói trên đã có mặt trong Extention A và Extention B, trong Extention C chắc chắn sẽ có thêm khoảng 2300 chữ Nôm nữa (gồm phần lớn là các chữ Nôm Việt tự tạo và gần 400 chữ là Nôm Tày tự tạo). Đây là một lượng chữ Nôm đáng kể, song còn xa mới bao quát được hết các hình thể chữ Nôm hiện hữu trong các văn bản chữ Nôm thuộc nhiều thời đại khác nhau.

Từ giữa năm 1994 đến giữa năm 2006, là chuyên viên của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tác giả chuyên luận này đã được giao nhiệm vụ trực tiếp sưu tầm các hình thể chữ Nôm từ các văn bản Nôm và tự điển Nôm hiện có, phụ trách soạn thảo các tập chữ Nôm (với sự cộng tác về kỹ thuật của Ngô Thế Long, Hoàng Văn Nam, Ngô Trung Việt ...) và tham gia biên tập cùng các biên tập viên quốc tế trong nhóm IRG tại các cuộc họp thường kỳ của nhóm này, qua đó đề nghị ISO cấp mã Unicode cho chúng. Hiện nay, công việc của nhóm IRG và Tổ chức ISO đối với các hệ chữ biểu ý thuộc cộng đồng văn tự chữ Hán vẫn đang tiếp diễn. Về phía Việt Nam tuy không có chuyên viên của Viện Nghiên cứu Hán Nôm tham dự nữa,

song công việc mã hoá chữ Nôm vẫn đang tiếp tục thực hiện với sự tham gia của một số chuyên viên trẻ trong nhóm Nôm Na (tại Hà Nội) thuộc Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm Hoa Kỳ.

Kết quả công việc của nhóm IRG tính đến năm 2003 được ISO ghi nhận trong sách *The Unicode Standard - Version 4.0* [Addison-Wessley, 2003]. Dưới đây xin trích một trang của Extention B được trình bày trong sách đó (xem *Hình 6.2.3*).

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	200A	200B	200C	200D	200E	200F
0	𠀧	𠀨	𠀩	𠀪	𠀫	𠀬	𠀭	𠀮	𠀯	𠀰	𠀱	𠀲	𠀳	𠀴	𠀵	𠀶
1	𠀷	𠀸	𠀹	𠀺	𠀻	𠀼	𠀽	𠀾	𠀿	𠬀	𠬁	𠬂	𠬃	𠬄	𠬅	𠬆
2	𠬈	𠬉	𠬊	𠬋	𠬌	𠬍	𠬎	𠬏	𠬐	𠬑	𠬒	𠬓	𠬔	𠬕	𠬖	𠬗
3	𠬙	𠬚	𠬛	𠬜	𠬝	𠬞	𠬟	𠬠	𠬡	𠬢	𠬣	𠬤	𠬥	𠬦	𠬧	𠬨
4	𠬪	𠬫	𠬬	𠬭	𠬮	𠬯	𠬰	𠬱	𠬲	𠬳	𠬴	𠬵	𠬶	𠬷	𠬸	𠬹
5	𠬼	𠬽	𠬾	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿
6	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿
7	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿
8	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿
9	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿
A	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿
B	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿
C	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿
D	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿
E	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿
F	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿	𠬿

[Hình 6.2.3]. Một trang của Extention B trong *Unicode Standard 4.0* (2003)

Trong trang này có mặt một số chữ Nôm Việt như : 井井 *Khênh khạng*, 巴 *Ba*, 呷 *Cup*, 其其 *Khê khê*, 侈/都 *Đứa*, 誤 *Xuôi*, 蔑 *Đời*, 𠂔 *Luôn*, 帶 *Dưới*, 𠂔 *Sánh*, 𠂔 *Cúi*, 𠂔 *Gôm*, 𠂔 *Giữa*, 𠂔 *Suốt*, 𠂔 *Bên*, 𠂔 *Mái*, 𠂔/𠂔 *Út*, 𠂔 *Ít*, 𠂔 *Chín*, v.v.

Kết quả của công việc chuẩn hoá và mã hoá chữ Nôm theo các quy tắc của ISO, là cơ sở để các tổ chức, các công ty tin học và công nghệ thông tin có thể tiến hành việc tạo ra các phông chữ Nôm để ứng dụng vào máy tính. Theo kỹ sư Phan Anh Dũng, tác giả của phần mềm *Việt-Hán-Nôm*, thì “Đây là một công trình lớn và hết sức giá trị, việc phát triển phần mềm Hán Nôm sắp tới sẽ dựa hoàn toàn vào các kết quả trên” [Phan Anh Dũng, 2003].

Từ cuối năm 2000, dựa trên dữ liệu của Extention A và Extention B, Hội Văn Tự Kính ở Tokyo (Nhật) và Công ty Dynalab của Đài Loan (có trụ sở tại Thượng Hải và Hồng Kông) đã vẽ phông đầy đủ cho 9229 chữ Nôm của Việt Nam, như là một thử nghiệm ban đầu. Sau đó, nhóm Đạo Uyên (Thiền viện Viên Chiếu) đã xây dựng một bộ phông Hán Nôm, và từ 2002, nhóm Nôm Na thuộc Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm (Hoa Kỳ) với sự cộng tác của nhiều chuyên gia người Việt tại Hà Nội (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Công nghệ Thông tin) cũng bắt tay vào việc chế tạo một bộ phông mới cho “chữ Hán-Nôm”. Tạo phông chữ Nôm và cố gắng xác lập các quy tắc cho việc sử dụng chữ Nôm qua máy tính và qua mạng Internet cũng là hứng thú của nhóm Phan Anh Dũng ở Huế, nhóm Tống Phước Khải ở Tp Hồ Chí Minh, và của cả một số học giả người Việt ở nước ngoài (như Đỗ Quốc Bảo ở Đức, Tô Minh Tâm ở Hoa Kỳ, Nguyễn Hữu Vinh ở Đài Loan, v.v.).

Từ việc chế tạo các bộ phông chữ đến khi đưa được các chữ Nôm lên bàn phím máy tính phải qua một bước trung gian hết sức quan trọng. Đó là cần phải xác lập sự đối ứng giữa các hình chữ với các âm đọc của chúng thông qua cách viết của chữ Quốc ngữ. Đây là công việc khá phức tạp, bởi vì một hình chữ có thể tương ứng với nhiều cách đọc, và một âm đọc có thể tương ứng với nhiều

hình chữ khác nhau. Nếu như ở Trung Hoa, “phương án phiên âm chữ Hán” bằng chữ cái La-tinh được sử dụng vào việc này, thì ở ta, đã sẵn có chữ Quốc ngữ gánh vác để có thể chuyển âm đọc chữ Nôm lên các chữ cái La-tinh trên bàn phím máy tính. Ở đây ta lại thấy rõ mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau giữa chữ Quốc ngữ và chữ Nôm trong cuộc sống hiện nay.

Công việc xác lập quan hệ đối ứng “Hình chữ Nôm - Âm đọc theo chữ Quốc ngữ” và ngược lại “Âm đọc theo chữ Quốc ngữ - Hình chữ Nôm” cho các chữ Nôm (Nôm Việt và cả Nôm Tày) đã được cấp mã Unicode chủ yếu đã được tiến hành tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (công trình *Chữ Nôm - đối chiếu Hình chữ và Âm đọc* do Nguyễn Quang Hồng thực hiện với sự công tác về kỹ thuật của Ngô Trung Việt, 2005), và trên cơ sở đó, cùng với bộ phong chữ Nôm (mở rộng vốn chữ theo tự điển *Giúp đọc Nôm và Hán Việt* của Linh mục Trần Văn Kiệm) được nhóm Nôm Na tạo ra, một tổng tập *Kho chữ Hán Nôm mã hoá* do Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm (Hoa Kỳ) tổ chức biên soạn (do Nguyễn Quang Hồng và Ngô Thanh Nhân chủ biên) đã hoàn thành vào năm 2007.

Mấy năm gần đây, các chuyên gia quan tâm đến tin học hoá chữ Nôm đã và đang cố gắng tạo ra các phần mềm thích hợp và cố sao cho ngày càng hoàn thiện để cài đặt vào máy tính, thực sự đưa chữ Nôm lên bàn phím máy tính, tạo ra khả năng phổ cập và ứng dụng rộng rãi cho chữ Nôm. Hiện nay, trong giới trí thức, các nhà tu hành, sinh viên và cả học sinh đều đã bắt đầu làm quen với chữ Nôm trên máy tính qua các phần mềm do một vài cá nhân hoặc nhóm chuyên gia tin học ở Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh chế tạo. Chữ Nôm mà tác giả sử dụng trong chuyên luận này chính là thừa hưởng từ các bộ phần mềm Hán Nôm do Phan Anh Dũng (Huế) và nhóm Nôm Na (Hà Nội) cung cấp. Con đường tin học hoá chữ Nôm như vậy là đã được khai thông và đã có những bước đi ban đầu khá chắc chắn. Từ đây chúng ta có thể nghĩ tới và nhanh

chúng thực hiện những bước tiếp theo, để hệ thống văn tự cổ truyền của dân tộc chẳng những được bảo tồn vững chắc, mà còn có điều kiện thuận lợi để đi vào cuộc sống mới, làm chiếc cầu nối những giá trị văn hoá của quá khứ với hiện tại và tương lai.

Chữ Nôm đã từ lâu không chỉ được các học giả trong nước quan tâm nghiên cứu, mà cả các nhà khoa học quốc tế cũng coi nó như một đối tượng rất hấp dẫn của văn tự học nói chung và đặc biệt là văn tự học các hệ thống chữ viết dân tộc trong cộng đồng các văn tự “biểu âm - biểu ý” ở phương Đông. Còn xét theo khía cạnh văn hoá - xã hội, chúng ta cũng có đầy đủ căn cứ để tin tưởng rằng, với tư cách là một hệ thống văn tự Việt cổ truyền, là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam, chữ Nôm sẽ không bao giờ bị lãng quên, mà ở mức độ nào đó, nó sẽ luôn luôn hiện hữu trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong đời sống văn hoá tinh thần của người Việt Nam, bất cứ thời nào và bất cứ ở đâu, trong nước cũng như ngoài nước, nơi có những cộng đồng người Việt Nam cùng nhau sinh sống.

NHỮNG PHÁC THẢO CHỮ VIỆT BÊN LỀ CHỮ NÔM VÀ CHỮ QUỐC NGỮ

Ý tưởng về chữ Việt của Nguyễn Trường Tộ
“Quốc âm tân tự” của Nam Thành cư sĩ
“An Nam quốc ngữ tân thức” - “Chữ quốc ngữ cổ”
“Chữ Việt” của Nguyễn Khắc Toàn

Đây là một chương phụ sau tất cả những gì đã trình bày trong các chương trên về những vấn đề cơ bản của chữ Nôm - văn tự Việt cổ truyền. Tác giả muốn dành một chương phụ kèm ở đây để giới thiệu cùng độc giả một số những ý tưởng và dự thảo của tiền nhân (vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX) về mấy hệ thống chữ Việt đặc biệt : hoặc vẫn dựa vào chữ Hán để đọc theo nghĩa và theo âm, hoặc vẫn lấy nét bút lông và khuôn hình ô vuông để phiên âm viết chữ. Có không ít những điều được trình bày dưới đây là liên quan ít nhiều với nội dung các chương trên (nhất là với *Chương Ba* và *Chương Sáu*). Hãy bắt đầu từ những ý tưởng của nhà cải cách Nguyễn Trường Tộ dưới thời Tự Đức nhà Nguyễn.

1. Ý tưởng về chữ Việt của Nguyễn Trường Tộ

Trong khoảng từ năm Tự Đức 16 (1863) đến năm Tự Đức 24(1871), Nguyễn Trường Tộ 阮長祚 (1828-1871) đã soạn và gửi

lên vua Tự Đức 58 bản điều trần về cải cách mọi mặt của đất nước thời bấy giờ. Những bản điều trần này về sau tập hợp lại thành sách *Nguyễn Trường Tộ điều trần tập* 阮長祚調陳集 hiện còn lưu giữ 4 bản viết tay ở Viện Sử học [ký hiệu: 198/1-4]. Trong đó, ở mục *Tế cấp bát điều* 濟急八條, ông đã nêu lên những nhận định của mình về tình hình ngôn ngữ văn tự ở nước ta, và kiến nghị cần mau chóng từ bỏ cách học cử nghiệp từ chương theo kinh sách chữ Nho, chuyển sang dùng chữ Việt tiếng Việt trong học hành thi cử và quản lý hành chính, xã hội.

Về sự bất lợi của tình trạng không có chữ riêng của dân tộc mà phải dùng chữ Hán, ông viết : “Xét ra, nhà nước ban bố chính sách và ra mệnh lệnh gì, đều muốn người có mắt đều xem được, kẻ có tai đều nghe được, chứ đâu muốn một nửa số người biết còn một nửa số người khác phải tìm người phiên dịch mới biết được. Nay ta không có chữ riêng của mình mà phải dùng chữ Nho thay vào, đã không phải âm chính của Trung Quốc, lại không phải là tiếng của nước ta. [...] Âm vận của nó chỉ có người học mới biết được, còn người không học thì nghe nó cũng như tiếng chim tiếng quạ vậy thôi. Thế chẳng phải đã mất thêm hơn một nửa công phu và trí óc nữa ư? Nay nếu như học sinh học ở nhà mà đọc sách quốc âm thì ngay trẻ em và đàn bà cũng tai nghe, óc hiểu được cả. Thế là không học cũng như học vậy. Hơn nữa quốc âm thì mọi người lúc nhỏ đã được cha mẹ dạy cho, lớn lên đi học chỉ phải học vẽ hình, ghi âm mà thôi. Thế chẳng phải đã giảm bớt một nửa công sức ư?”.

Nguyễn Trường Tộ cho rằng nước ta đâu phải là không có người tài để đặt ra một thứ chữ riêng để ghi tiếng nói của dân tộc. Song vì chúng ta đã dùng chữ Nho quá lâu thành quen rồi, nên “không nhất thiết phải thay đổi hết, sợ hại đến tai mắt mọi người”, nghĩa là đặt ra chữ cho nước ta cũng vẫn nên tiếp tục dựa vào chữ Nho. Ông viết : “Nay xin đề nghị: Vẫn dùng chữ Hán làm tự mẫu, rồi chọn lấy âm của những chữ nào đã hợp với âm vận của tiếng nước ta mà ý nghĩa đã ổn định, không thay đổi nữa, thì sẽ đọc như

quốc âm mà không cần phải giải nghĩa. Còn chữ nào tương tự với quốc âm, thì thêm nét khác vào bên cạnh để đọc theo quốc âm”. Theo ý kiến này của ông, phải chăng ta sẽ có hai loại chữ :

(1) Những chữ Hán được giữ nguyên hình và đọc theo âm Hán Việt quen thuộc, có thể được dùng để : (a) ghi lại đúng chữ Hán ấy với nghĩa cố hữu của nó; (b) ghi cho một ngữ tố thuần Việt có âm đọc khớp với âm Hán Việt của chữ đó.

(2) Sẽ thêm vào bên cạnh chữ Hán một nét bút làm dấu “chỉnh âm” và dùng chữ đó để : (a) ghi chính ngữ tố Hán ấy đã Việt hoá ít nhiều, và (b) ghi những ngữ tố Việt mà âm đọc chỉ tương tự (“chệch”) so với âm Hán Việt của chữ Hán được dùng.

Nếu đúng như vậy, thì ở đây mới chỉ đề cập đến chuyện mượn chữ Hán (để nguyên hoặc thêm dấu “chỉnh âm”) để làm chữ Việt, mà chưa đề cập đến loại “hội ý” “hội âm” hay “hình thanh” v.v. là những loại chữ tự tạo thực sự trong chữ Nôm.

Ý tưởng tạo chữ Việt dựa vào chữ Hán được Nguyễn Trường Tộ giải thích thêm như sau: “Nay ta vẫn dùng chữ Hán, nhưng đổi cách đọc thành quốc âm, không phải học nghĩa nữa, thì cũng vẫn là dùng chữ Hán thôi, có gì là không được? Chẳng hạn như chữ 食飯 “thực phạn” thì đọc âm là *ăn com*, hoặc viết thành chữ 唵飮 (*ăn com*) thay cho chữ “thực phạn”. [...] Nay dùng chữ Hán mà đọc như quốc âm, khi đọc lên mọi người đều hiểu hết, như thế chẳng phải đơn giản mà còn bớt được vô khối phiền phức ư?”. Với sự giải thích và ví dụ vừa dẫn ra, ta lại thấy trong phác thảo về chữ Việt của Nguyễn Trường Tộ còn có hai loại chữ nữa : (3) loại “huân độc”, tức là dùng chữ Hán (食飯) mà đọc thẳng bằng âm Việt (*ăn com*) tương ứng với nghĩa của chính các chữ Hán đó; và (4) loại “hình thanh” trong cách viết hai chữ *ăn*{“khẩu”+“an”} và *com*{“mễ”+“cam”}.

Về khả năng có thể dùng chữ Hán để ghi quốc âm, ông viết: “Tôi đã thông kê rành mạch các âm trong tiếng ta, thấy có khoảng

trên một vận âm, trong đó chỉ có chừng ba ngàn âm là không thể viết bằng chữ Hán được. Nay chỉ cần lấy chữ Hán tương tự ghép thêm vào cho hiệp vận thôi [Phải chăng đây là cách ghép hai chữ Hán thành một chữ Nôm: hình thanh, hội ý, hội âm...? - NQH]. Còn sáu bảy ngàn âm đã viết được bằng chữ Hán thì cứ dùng chữ đó, chỉ có điều là đọc như quốc âm mà thôi, đó gọi là “chữ Hán âm ta”. Rốt cuộc, ý tưởng của Nguyễn Trường Tộ thực ra không mấy xa lạ với chữ Nôm, mặc dù trong khi giải trình, ông có vẻ nhấn mạnh đến việc mượn chữ Hán để *đọc nghĩa* và *ghi âm* cho các ngữ tố tiếng ta. Ông không nhắc đến chữ Nôm, cũng không hề nhắc đến chữ Quốc ngữ, vốn đều là những văn tự đã rất thịnh hành vào thời bấy giờ. Không đả động đến chữ Quốc ngữ, mặc dù ông rất am hiểu văn minh Tây phương, hẳn là vì ông “sợ hại đến tai mắt mọi người”. Còn chữ Nôm, tuy ông không gọi tên, song trên thực tế những điều dẫn giải của ông thì lại gần như là chữ Nôm rồi, lỗi chữ mà chính Tự Đức cũng rất quan tâm, đứng ra tổ chức biên soạn bộ *Tự học giải nghĩa ca* 字學解義歌, trong đó đã dùng chữ Nôm để giải nghĩa hàng vạn chữ Hán.

2. *Quốc âm tân tự* của Nam Thành cư sĩ họ Nguyễn

Đó là một tập sách mỏng, đóng gộp lại làm một hai bản chép tay của cùng một tác phẩm mang tên là *Quốc âm tân tự* 國音新字 (có nghĩa là *chữ Quốc âm mới*), hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm [ký hiệu : AB. 636]. Một trong hai bản có vẻ là bản sao lại từ bản kia, được đặt lên trước, còn bản cũ hơn thì đặt tiếp theo sau. Cả hai bản đều viết chữ khá to, chân phương, nhưng đều có đôi chỗ sai sót trong khi sao chép. Mỗi bản đều gồm 4 tờ (8 trang), số chữ hoàn toàn như nhau, không có gì khác biệt đáng kể. Trong khi nghiên cứu tác phẩm này có thể sử dụng cả hai văn bản để đối chiếu nhau, giúp cho việc nhận diện một số chữ và ký hiệu mà tác

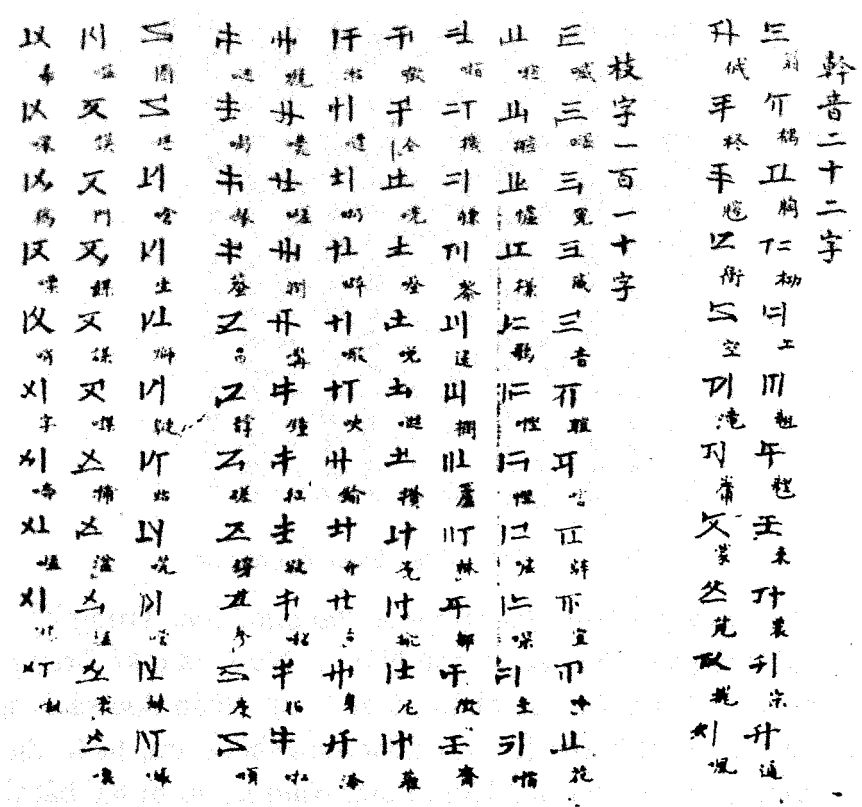
giả đã dùng. Trong sách *Quốc âm tân tự* không ghi rõ năm tháng ra đời tác phẩm này. Nhưng căn cứ vào chữ huý Hoa (bỏ nét sổ cuối cùng) - bà Hồ Thị Hoa 胡氏華 là mẹ vua Thiệu Trị - khi viết từ "Trung Hoa" 中華 ở bài *Tựa* có thể đoán định rằng tác phẩm này được viết ra dưới thời Thiệu Trị (ở ngôi từ 1841 đến 1847) nhà Nguyễn, từ khoảng giữa đến cuối thế kỉ XIX. Cuối bài *Tựa* có dòng chữ "Ngũ tinh tụ đầu Nam thành cư sĩ Nguyễn tử thư" 五星聚斗南城居士阮子書. Dựa vào câu này có thể biết rằng tác giả của sách này là một cư sĩ họ Nguyễn ở thành Nam Định, biệt hiệu là Ngũ Tinh Tụ Đầu.

國音新字序
 厥音中結繩而治後世聖人易之以書契其辨糾疑模
 必歸於六書之法迨乎秦政焚書收畫其反切予上之格
 難畧有存而聖書之奧擇地盡矣我國附於中書日前只
 有國音未有國字因讀茲書遂借其字或諧聲或釋義增
 多其畫以為南字其部既不通更甚於秦政之書焉嘗考
 三易卦始於兩以於四成於八重之為六十四爻之為
 四千九十六其策則乾坤當暮之日二篇當萬物之
 數樂雖已散亡而五聲八音十二律其清濁損益之制無
 非合造化之自然者竊想書契之造必有一箇簡易之
 格而人物聲音靡有遺者只以秦而派耳茲模索音畫創
 為一祿書以便私記已也豈敢云通保盡之聲音乎哉
 五星聚斗南城居士阮子書

[Hình PC.2a] Lời tựa *Quốc âm tân tự*

(1) *Ý tưởng về một lối chữ mới cho quốc âm.* Trong bài *Tựa*, tác giả đã nhận xét như sau về chữ Nôm: "Nước ta ở kẻ Trung Hoa, ngày trước chỉ có quốc âm, chưa có quốc tự. Nhân đọc sách người Hoa, bèn mượn chữ của họ, rồi hoặc chú thêm âm, hoặc dịch ra nghĩa, tăng thêm nét bút mà làm ra chữ Nam ta, sự bí lậu bất thông của nó còn thậm tệ hơn cả chữ Hán ở thời nhà Tần vậy". Tiếp đó,

cư sĩ họ Nguyễn đề xuất một nguyên tắc mới để đặt chữ: "Thiết nghĩ, trong việc tạo ra chữ viết, tất phải có một quy tắc giản đơn, mà âm thanh của tiếng nói không bị bỏ sót". Ông đã tìm ra cái quy tắc giản đơn ấy, xuất phát từ một nguyên lí trong *Kinh Dịch* mà ông gọi là "Tam dịch quái" (三易卦) : "Mọi sự khởi đầu là hai, sau thành bốn, sau nữa thành tám, nhân lên là thành sáu mươi tư, lại nhân lên nữa thì thành ra bốn nghìn lẻ chín mươi sáu...". Nói một cách khác là chỉ cần dựa vào một số ký hiệu có hạn ban đầu rồi phiên ghép dần từng bước để có được một số lượng ký hiệu khá lớn, có thể bao quát và ghi chép được hết các âm thanh của tiếng nói. Đó chính là nguyên tắc cơ bản của chữ viết phiên âm, khác xa với lối tạo chữ theo phép ghi hình ghi ý và cả theo phép hình thanh như trong chữ Hán cũng như chữ Nôm.



[Hình PC.2b] Bảng ký tự của Quốc âm tân tự

Một khi đã hình thành được ý tưởng về một lối chữ phiên âm như thế thì vấn đề tiếp theo được đặt ra là : dựa vào đâu, trên cơ sở những đường nét nào mà đặt ra những ký hiệu cơ bản cho lối chữ *phiên âm* đó. Tác giả *Quốc âm tân tự* đã dựa vào nét bút của chữ Hán để làm việc đó. Nếu giả định rằng tác giả của lối chữ mới này đã sống vào thời mà chữ Quốc ngữ (theo tự mẫu La-tinh) đã được phổ biến và tác giả ít nhiều có biết đến nó, thì việc tiếp tục dựa vào nét bút chữ Hán để đặt ra chữ viết ghi âm như cư sĩ họ Nguyễn đã làm, rõ ràng là một sự lựa chọn có ý thức và biết đâu không ẩn ngầm trong đó một thái độ (có thể là bảo thủ) phản ứng lại lối chữ kiểu Tây ABC viết bằng bút chì. Nhưng nếu như cư sĩ họ Nguyễn là người chưa hề biết đến chữ Quốc ngữ, dù là dưới dạng sơ khai của nó, thì trong điều kiện vật chất lúc bấy giờ (trong tay chỉ có bút lông), dựa vào nét bút chữ Hán để tạo ký hiệu cho hệ thống chữ mới là một điều hết sức tự nhiên và dễ hiểu. Cũng cần phải nói rằng, trong toàn bộ văn bản của sách *Quốc âm tân tự* không hề tìm thấy một dấu hiệu nào chứng tỏ tác giả đã chịu ảnh hưởng từ bộ chữ "chú âm tự mẫu" 注音字母 của người Trung Hoa (công bố năm 1918, năm 1940 đổi tên là "Quốc âm phù hiệu" 國音符號) hoặc đã tiếp xúc với bộ chữ Ka-na ghi âm tiết của Nhật. Ở *Quốc âm tân tự* ta có một hệ thống ký hiệu chữ viết độc đáo, riêng biệt, so với các hệ thống chữ viết nói trên, tuy rằng đều cùng sử dụng ngọn bút lông để vẽ nên.

(2) *Hệ thống ký tự ghi âm*. Tác giả họ Nguyễn đã đặt ra tất cả 132 ký tự đơn, trong đó gồm có 22 ký tự *gốc* (gọi là "cán tự" 杆字) và 110 ký tự *nhánh* (gọi là "chi tự" 枝字), phái sinh từ các ký tự gốc. Có 4 nét bút cơ bản được sử dụng để tạo ra tất cả gần đây ký tự đơn là: 一 ngang, | sỏ, 丶 chấm và 丿 phẩy (với hai biến thể : sang trái và sang phải). Và mỗi ký tự đơn đều được tạo lập bằng một số lượng nét bút như nhau là 4 nét, không hơn không kém. (Tuy vậy cũng có 3 trường hợp viết sót một nét).

Trước hết, tác giả phối hợp các nét bút ngang, sổ, chấm, phẩy theo những cách thức khác nhau để tạo thành 22 “cán tự”. (Để tiện trình bày chúng tôi đánh dấu và gọi tên các ký tự theo chữ số và chữ cái a,b,c,...). Thí dụ, chữ gốc thứ nhất dùng một chấm và ba nét ngang; chữ gốc thứ hai dùng một phẩy, một nét ngang và hai nét sổ. Bên cạnh mỗi ký tự đều có dùng một chữ Nôm để chú âm đọc cho nó. Dựa theo những chữ Nôm này, ta có thể đọc âm tất cả 22 “cán tự” như sau:

- (1) *Ông* (2) *Ngông* (3) *Hông* (4) *Gông* (5) *Công* (6) *Lông*
 (7) *Trông* (8) *Đông* (9) *Nông* (10) *Tông* (11) *Thông*
 (12) *Nhông* (13) *Chông* (14) *Giông* (15) *Xông* (16) *Không*
 (17) *Sông* (18) *Rông* (19) *Mông* (20) *Bông*
 (21) *Vông* (22) *Phông*.

Có thể nhận ra rằng 22 cán tự với âm đọc như thế rõ ràng là đại biểu cho 22 *thủy âm* mở đầu các âm tiết tiếng Việt, trong đó kể cả âm đầu zê-rô (cán tự *Ông*). So với hệ thống âm đầu mà chữ Quốc ngữ thể hiện, hệ thống cán tự của *Quốc âm tân tự* ít hơn một đơn vị : nếu như trong chữ Quốc ngữ có sự phân biệt 3 âm đầu D-, GI- và R-, thì ở QATT chúng được gộp lại làm 2 cán tự (*Giông* và *Rông*), nghĩa là bỏ đi sự phân biệt D-/ GI-. Song khác với âm Hà Nội hiện nay đã mất hẳn các âm đầu quặt lưỡi TR-, S- và R-, trong *Quốc âm tân tự* các âm này vẫn được phản ánh đầy đủ qua các cán tự *Trông*, *Sông* và *Rông*.

Mỗi một chữ gốc (cán tự) trên đây lại làm cơ sở để tạo ra 5 chữ nhánh (chi tự) bằng cách di chuyển nét bút đầu tiên của chữ gốc thành nét bút cuối cùng của chữ nhánh theo 5 vị trí khác nhau : hai vị trí còn lại phía bên trái và ba vị trí nữa phía bên phải của mỗi chữ gốc. Theo cách đó, từ 22 cán tự đã cho, ta sẽ có tất cả là $22 \times 5 = 110$ chi tự (trong bảng bỏ sót 1 chữ phái sinh từ cán tự *Không*, nên thực tế chỉ có 109 chi tự).

Cũng như đối với cán tự, bên cạnh mỗi chi tự đều có phụ chú một chữ Nôm để chỉ ra âm đọc của chi tự đó. Chẳng hạn, từ cán tự (1) là *Ông*, ta có 5 chi tự được chúng tôi đánh dấu là (1a), (1b), (1c), (1d), (1e) và lần lượt đọc là *Oai*, *Ôn*, *Oa*, *Oan*, *Uy*, *Uân*. Cũng vậy, từ cán tự (2) *Ngông*, ta sẽ có 5 chi tự khác là (2a) *Nghe*, (2b) *Ngon*, (2c) *Ngan*, (2d) *Nghi*, (2e) *Ngâm* v.v. Theo âm đọc của các chi tự chúng ta có thể giả định rằng các chi tự được tác giả tạo ra là nhằm phản ánh *phân vân* trong cấu trúc các âm tiết tiếng Việt.

Thế nhưng, cần hết sức thận trọng trong khi muốn tìm mối liên hệ giữa một chi tự với một vần cái nào đó trong tiếng Việt mà hệ thống chữ viết của *Quốc âm tân tự* muốn phản ánh. Xin lưu ý mấy điểm sau đây :

(a) Như đã phân tích ở trên, khi tạo ra các chi tự, cư sĩ họ Nguyễn đã thực hiện một thao tác làm việc rất triệt để theo lô-gích hình thức. Ở đây các ký tự chỉ được sản sinh ra từ bản thân các ký tự cho trước theo khả năng tối đa có thể có được và kết quả thu được là hoàn toàn có thể dự đoán trước theo nguyên lý số học. Bởi vậy, sẽ là sai lầm nếu nghĩ một cách đơn giản rằng tương ứng với con số 110 chi tự của QATT là một số lượng y hệt như thế các vần cái được phát ra trong thực tế tiếng Việt thời bấy giờ. Sự xê xích giữa các chi tự và các vần tiếng Việt có thể nhận thấy rõ khi chúng ta khảo sát một số chi tự và âm đọc của chúng thể hiện qua chữ Nôm. Có nhiều chi tự được chú âm bằng những chữ Nôm khác nhau, nhưng lại cùng một vần cái. Thí dụ như chi tự (2b) đọc là *Ngon* trùng vần với chi tự (1b) ở trên đọc là *On*. Hoặc như chi tự (1e) đọc là *Âm*, chi tự (2e) đọc là *Ngâm*, chi tự (6e) đọc là *Lâm*, cả ba chi tự này đều có chung vần cái -*âm*. Trong những trường hợp trùng lặp vần như thế, dường như tác giả có lưu ý đọc giả bằng cách đặt một dấu móc nhỏ vào dưới góc bên trái của chữ Nôm chưa âm. Lại cá biệt có trường hợp tác giả dùng cùng một chữ Nôm để chú âm cho hai chi tự khác nhau: chi tự (14d) và chi tự (18d) được chú âm bằng cùng một chữ Nôm. Khó có thể khẳng định được rằng

chữ này cần phải đọc thành hai âm khác nhau, hay chỉ đọc thống nhất một âm thôi, và đó là âm gì. Trong trường hợp sau, thì chẳng những có sự trùng lặp vần cái, mà còn lẫn lộn làm một cả âm đầu *Giông* với *Rông* nữa.

(b) Theo cách phân tích và trình bày của các nhà ngữ âm học hiện nay thì hệ thống vần cái của tiếng Việt bao gồm bốn loại xét theo cách kết thúc vần : *mở* (kết thúc bằng chính nguyên âm tạo đỉnh âm tiết), *nửa mở* (kết thúc bằng bán nguyên âm), *nửa khép* (kết thúc bằng phụ âm mũi) và *khép* (kết thúc bằng phụ âm tắc - vô thanh). Thế nhưng các chi tự trong QATT hẳn là không trực tiếp liên quan với các vần khép tắc - vô thanh. Sở dĩ như vậy là vì tác giả tuân theo cách xử lý truyền thống của âm vận học Trung Hoa, quy đặc trưng “tắc - vô thanh” của vần cho thanh điệu (thanh *Nhập*) và gộp các vần khép với các vần nửa khép lại làm một. Mặt khác, qua đối chiếu một số trường hợp, như chi tự (1a) đọc *Oai*, chi tự (7c) đọc *Trai* và chi tự (11c) đọc *Thai*, chi tự (1c) đọc *Oan* và chi tự (2c) đọc *Ngan*, chi tự (1d) đọc *Uy* và chi tự (2d) đọc *Nghi* v.v. ta có thể nhận thấy rằng sự phân biệt giữa các vần mà các chi tự biểu hiện là bao trùm lên cả âm đầu vần -U-/-O- tức là “âm đệm” trong cấu trúc chung của âm tiết tiếng Việt.

(c) Một điều đáng lưu ý nữa là bản thân các chữ Nôm chú âm cho các chi tự không phải bao giờ cũng cho một âm đọc duy nhất. Thực ra, đây là tình hình chung của chữ Nôm: một chữ thường có thể đọc thành nhiều âm khác nhau, và một âm cũng có thể viết thành nhiều chữ khác nhau. Thông thường, ngữ cảnh giúp người đọc khá nhiều trong việc lựa chọn âm đọc chính xác của mỗi chữ. Vậy mà trong QATT các chữ Nôm được dùng một cách đơn lẻ để chú âm chứ không đặt chúng vào những ngữ cảnh có nghĩa, nên việc tìm đúng âm đọc của chúng gặp rất nhiều khó khăn. Kể ra, cách sắp xếp các chi tự cũng như cách dùng một số dấu phụ cho chữ Nôm mà tác giả nghĩ ra đã phần nào bù đắp lại những hạn chế nói trên. Như đã biết, tác giả QATT khi liệt kê các chi tự đã sắp xếp

chúng theo từng hệ thống nhỏ, mỗi hệ thống nhỏ đó bao gồm 5 chi tự được tạo ra từ một chữ gốc, và do đó đều cùng được đọc với một thủy âm. Như vậy khó khăn chủ yếu vẫn là ở việc xác định âm đọc cho phần vần của các chữ Nôm. Xem xét kỹ các chữ Nôm mà tác giả viết ra, ta thấy rằng dường như đối với những chi tự có vần na ná như nhau thì dùng những chữ Nôm có tự dạng gần giống nhau để biểu thị, hoặc kèm theo chữ *khẩu* 口 để gợi ý đọc chệch ít nhiều so với chữ thường (có 43 chữ mang chữ “khẩu” như vậy). Mặc dầu vậy, việc xác lập hệ thống vần cái của tiếng Việt thông qua 110 chữ Nôm ấy vẫn là một công việc không dễ dàng gì, tuy không phải là không thể thực hiện được.

Sau bảng kê các chi tự là mục hướng dẫn cách phân biệt thanh điệu trên chữ viết. Ở đây không có gì mới lạ so với những gì đã có trong âm vận học Trung Hoa. Trước hết, các thanh điệu được chia thành 4 loại *bình* 平, *thượng* (thượng) 上, *khứ* 去, *nhập* 入 (thanh *nhập* chỉ ứng với các vần có kết thúc khép tắc - vô thanh). Mỗi loại lại phân biệt 2 bậc *âm* 陰 và *ương* 陽 (hoặc *phù* 浮 và *trầm* 沉). Như vậy có cả thảy 8 thanh. Các thanh thuộc bậc *âm* thì dùng nửa vòng khuyên để ghi, còn các thanh thuộc bậc *ương* thì dùng nguyên một vòng khuyên để ghi. Cách ghi như sau : đặt dấu vào "chân trái" của chữ là *bình*, đặt dấu vào "vai trái" của chữ là *thượng*, đặt dấu vào "vai phải" của chữ là *khứ* và đặt dấu vào "chân phải" của chữ là *nhập*.

Như vậy là tác giả của phương án chữ mới QATT đã sáng tác xong hệ thống "chữ cái" và ký hiệu ghi thanh điệu để phiên âm tiếng Việt. Công việc tiếp theo là phải đề xuất một phương pháp phiên âm bằng hệ thống chữ cái đó.

(3) *Phương pháp phiên âm ghép chữ*. Trước hết, tác giả QATT nói đến “phản thiết bát thanh pháp”(反切八聲法) tức là đề cập đến cách đánh vần. Ở đây tác giả đã vận dụng một ít tri thức về vận thư và vận đồ để thuyết minh về "phép phiên" và "phép thiết",

tuy có phần rắc rối khó hiểu, nhưng thực chất không có gì khác với cách đánh vần thông thường mà chúng ta vẫn biết như: *Đông+Oan* → *Đoan*, *Ngô+Hoa* → *Ngoa*, *Ông+Nghi* → *Y*, v.v.

Trên cơ sở đó có thể viết *ghép* (tác giả gọi là "hợp thư" 合書) một cán tự với một chi tự để biểu thị một tiếng (âm tiết). Thí dụ chữ *Đoan* là một chữ vuông gồm có cán tự (8) *Đông* (bên trái) ghép với chi tự (1c) *Oan* (bên phải) và góc dưới bên trái có dấu nửa vòng khuyên để ghi thanh điệu *âm bình*.

Ngoài ra, đối với những tiếng có cách cấu âm phức tạp, tác giả còn đề nghị dùng cách viết *chồng* ("tham thư" 參書) để phiên âm : trên cơ sở một chữ ghép đã có, đặt thêm lên trên một chi tự nữa. Thí dụ, sau khi ghép chi tự (1d) *Uy* + cán tự (1) *Ông* ta có chữ ghép *Uông* (?) chẳng hạn, lại đặt lên trên chữ ghép này chi tự (16c) *Khoen* (?) để thành một chữ mới, biểu thị cho một âm "đọc gấp, lưỡi uốn lại ở hàm, hai răng nhe ra, hai môi chụm lại mà thành tiếng". Có thể đó là âm tiết *Oen* hay *Oeng* chẳng.

Cuối cùng, tác giả của phương án chữ quốc âm mới còn đưa ra con số các âm tiết tiếng Việt có thể ghi chép được bằng cách này hay cách khác thông qua hệ thống chữ viết của mình :

- Chỉ dùng riêng cán tự để ghi các âm tiết thì số lượng âm tiết được ghi sẽ là 176. Con số này hẳn là do 22 cán tự nhân với 8 thanh mà ra . Điều này chứng tỏ mỗi cán tự (vốn dùng để ghi thủy âm) cũng có thể dùng để ghi và đọc một âm tiết.

- Chỉ dùng riêng chi tự để ghi tiếng thì số lượng âm tiết được ghi sẽ là 880. Con số này dường như cũng là do 110 chi tự nhân với 8 thanh điệu mà ra. Nếu vậy thì không hẳn đã là chính xác, bởi vì trong số 110 chi tự có khá nhiều trường hợp là vần mở và nửa mở, là những vần vốn chỉ phân biệt 6 thanh và không liên can gì với 2 thanh nhập cả.

- Phiên ghép chỉ tự (bên trái) + cán tự (bên phải) sẽ có được 880 âm tiết khác (trong đó có 46 âm thuộc nhập thanh gần như trùng nhau). Con số này quá ít, và lại lặp con số ở trên, phải chăng ở đây có sự nhầm lẫn khi sao chép.

- Phiên ghép cán tự (bên trái) + chỉ tự (bên phải) sẽ có được 18.480 âm tiết (trong đó có 1932 âm tiết thuộc nhập thanh gần như là trùng nhau). Chưa rõ do phép tính nào mà tác giả đã thu được những con số này. Ngoài ra, còn một số âm tiết đặc biệt nữa sẽ được ghi chép bằng cách *viết chồng* như đã nói ở trên.

Con số âm tiết mà tác giả họ Nguyễn đưa ra, tuy có thể chưa thật chính xác và cũng chưa rõ cách tính toán, song trên đại thể không cách xa mấy so với con số âm tiết tiếng Việt có thể có được trên lý thuyết và về cơ bản được phản ánh qua chữ Quốc ngữ hiện hành (theo thống kê của chúng tôi là 19.520 âm tiết). Điều này cho phép chúng ta nghĩ rằng hệ thống ngữ âm tiếng Việt mà *Quốc âm tân tự* phản ánh là khá gần gũi với hệ thống ngữ âm được phản ánh qua chữ Quốc ngữ hiện hành.

(4) *Giá trị khoa học và khả năng thực thi.* Đến đây, chúng tôi thấy cần đặt ra và trả lời câu hỏi như sau : Một phương án chữ viết phiên âm như tác giả đề nghị liệu có thể đem ra ứng dụng làm một thứ chữ viết mới để thay cho chữ Nôm được chăng. Trên thực tế, điều đó đã không xảy ra trong lịch sử chữ viết của nước ta. Phương án chữ mới của cư sĩ họ Nguyễn, ở thời đại của ông cũng như cả về sau này, đã không gây nên tiếng vang nào cả. Có nhiều nguyên nhân đã dẫn đến tình trạng đó. Trước hết, có thể do tác giả không hề có ý định đem nó ra thi thố với đời, mà chỉ coi là một thứ công cụ do mình làm ra để dùng riêng cho mình mà thôi, như chính tác giả đã nói như thế trong bài *Tựa*. Cũng rất có thể là vào lúc bấy giờ và liền ngay sau đó, chữ Quốc ngữ theo mẫu chữ La-tinh đã được nhiều người biết đến, và nó tỏ ra có uy thế hơn nhiều trong việc truyền bá và tiện lợi hơn hẳn trong việc sử dụng, đã làm lu mờ ngay hình ảnh của *Quốc âm tân tự*. Đồng thời cũng phải thừa nhận rằng

bản thân phương án chữ viết ghi âm này còn mang nhiều nhược điểm đáng kể. Xét về mặt ký hiệu học, tác giả đã tỏ ra khá nhất quán trong thao tác tạo ra các ký tự. Thế nhưng sự nhất quán và tiện lợi trong thao tác sản sinh ra ký tự đôi khi lại là gánh nặng trong việc phân biệt và tiếp nhận các ký tự. Như đã miêu tả ở trên, các chữ được tạo ra theo phương pháp của tác giả sẽ không khu biệt với nhau về số lượng nét bút (mỗi chữ đơn đều gồm 4 nét, mỗi chữ ghép đều gồm 8 nét, mỗi chữ “ghép chồng” đều gồm 12 nét), mà chỉ tập trung sự khu biệt vào hình dáng và trật tự sắp xếp giữa các nét bút. Như vậy là bỏ mất đi một khả năng khu biệt và chữ nào cũng rườm rà như nhau. Lại cũng do cứng nhắc theo một nguyên lý số học định trước, tác giả đề xuất một danh sách ký hiệu chỉ tự mang tính duy lý rõ rệt, khó lòng sát hợp với thực tế ngữ âm. Các khả năng phiên ghép giữa các ký tự mà tác giả nêu ra là đầy đủ, song còn thiếu một sự quy định chặt chẽ hơn để tránh sử dụng tùy tiện có thể dẫn đến tình trạng lộn xộn khi phiên âm. Ngoài ra, để dễ hình dung khả năng ứng dụng thực tế của một phương án chữ viết phiên âm, người ta thường sử dụng ngay phương án đó để ghi lại một bài thơ, một đoạn văn quen thuộc và đưa ra làm hình mẫu. Rất tiếc là tác giả phương án chữ mới *Quốc âm tân tự* đã không làm việc đó.

Nếu như tất cả những nhận xét trên đây về khả năng khó đi vào ứng dụng thực tế của phương án chữ mới *Quốc âm tân tự* là thoả đáng thì cũng không thể vì thế mà phủ nhận giá trị của tác phẩm này xét từ những phương diện khác. Quả thật, trong lịch sử chữ viết tiếng Việt, ở vào giữa cuối thế kỷ XIX, hoàn toàn có thể chấp nhận sự ẩn mình kín đáo của một lối chữ phiên âm như *Quốc âm tân tự*, và để cho chữ Quốc ngữ trực tiếp thay thế dần chữ Nôm, và thực tế đã diễn ra như vậy. Thế nhưng, như đã đề cập đến ở đầu bài viết này, giả thử trong tư duy khoa học, trong sáng tạo tinh thần của cha ông chúng ta thuở trước, vốn tiếp xúc lâu đời với văn minh chữ Hán, lại để vắng hẵn bóng dáng của một lối chữ ghi âm xây

dựng từ những nét bút lông (như chính người Nhật và người Trung Hoa đã làm), thì đó chẳng phải là một điều khiếm khuyết đáng kể hay sao. Sự có mặt của *Quốc âm tân tự* đã hoàn toàn phủ nhận sự khiếm khuyết đó. Mặt khác, như đã phân tích ở trên, là một phương án chữ viết ghi âm ở thế kỉ XIX, *Quốc âm tân tự* đã phản ánh được những nét cơ bản trong hệ thống ngữ âm tiếng Việt đương thời. Bởi vậy đây còn là một tài liệu quý cần được chú ý đến trong khi nghiên cứu lịch sử ngữ âm tiếng Việt.

3. *An Nam quốc ngữ tân thức* và *Chữ quốc ngữ cổ*

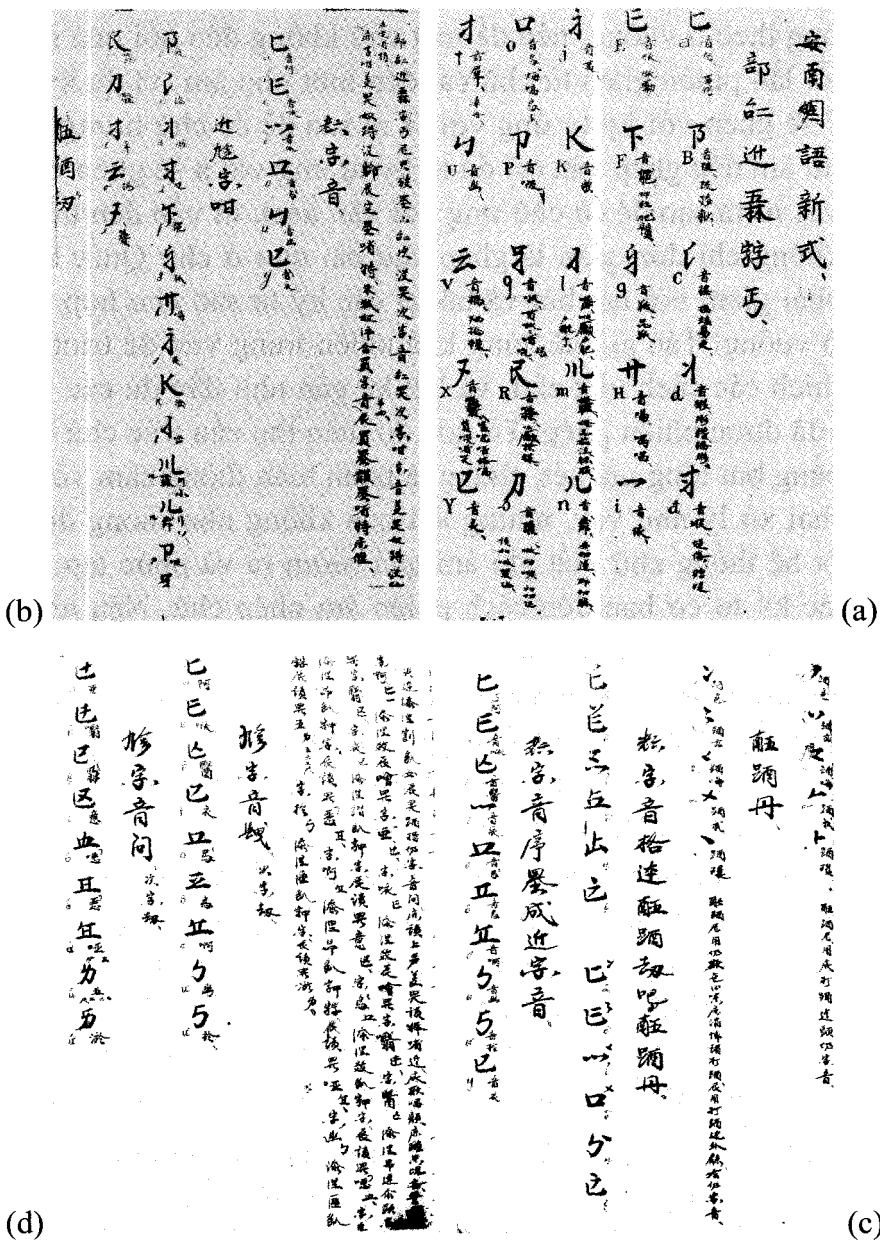
A. *An Nam quốc ngữ tân thức* 安南國語新式 (dưới đây gọi tắt là *Quốc ngữ tân thức*) là một tập tư liệu mỏng, viết tay, gồm 19 trang (không ghi số trang), lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (ký hiệu: VHt.43). Khác với *Quốc âm tân tự*, *Quốc ngữ tân thức* không có lời *Tựa*. Tác giả (khuyết danh) không viết bằng chữ Hán, mà trực tiếp trình bày bằng chữ Nôm phác thảo của mình về một lối chữ mới cho tiếng nói nước nhà. Không rõ viết vào năm tháng nào, nhưng chắc chắn là từ đầu thế kỷ XX, sau khi chữ Quốc ngữ đã thịnh hành, bởi vì dấu ấn của chữ Quốc ngữ trong phác thảo này là rất rõ.

(1) *Bộ chữ cái*. Dùng nét bút lông quen thuộc ở chữ Hán và chữ Nôm, tác giả tạo ra “bộ chữ cái” gồm 25 chữ, mỗi chữ cái gồm từ 2 đến 4 nét bút (có thể trùng hoặc không trùng với một chữ Hán). Tác giả viết : “Bộ hai mươi lăm chữ cái này lại chia ra làm hai thứ: một là thứ *chữ âm*, hai là thứ *chữ câ*m. Chữ âm nghĩa là nó đứng một mình mà ra tiếng được. Chữ câm nghĩa là nó đứng một mình thì không ra tiếng được, cho nên nó phải hợp với chữ âm nào thì mới ra vãn ra tiếng được mà thôi”. Nói theo thuật ngữ ngày nay thì đó là những chữ cái *nguyên âm* (“chữ âm”) và những chữ cái *phụ*

âm (“chữ âm”). Có tất cả 6 “chữ âm” và 19 “chữ âm”. Với mỗi chữ cái như vậy, tác giả ghi chú bên cạnh nó một chữ cái theo tự mẫu La-tinh ABC và cả theo chữ Quốc ngữ, đồng thời chua âm đọc bằng một chữ Nôm, kèm theo lời giải nghĩa. Chẳng hạn : “Chữ âm” { 乚 a 音阿 âm a, 𠂔阿 “thé a”}; “chữ âm” { 下 F âm 押肥 *ép-phờ*, 押枉肥𦵏 “ép uông, phờ râu”}, v.v. Có thể thấy là các chữ cái Quốc ngữ như ă, â, ê, ô, ơ, ư không tìm thấy sự tương ứng trong bảng 25 chữ cái của *Quốc ngữ tân thức*, trong khi đó thì những chữ cái La-tinh không có chỗ chính thức trong chữ Quốc ngữ như F, J lại được tác giả dùng đến. Chính điều này đã phần nào cho thấy tác giả không lệ thuộc hẳn vào chữ Quốc ngữ.

Những chữ cái nguyên âm ă, â, ê, ô, ơ, ư trong chữ Quốc ngữ sẽ được tác giả *Quốc ngữ tân thức* nhắc tới khi phân biệt “chữ âm vắn” và “chữ âm dài”. Có 9 chữ âm “vắn” và 9 chữ âm “dài”. Chín chữ âm dài của tác giả là hoàn toàn phù hợp với 9 vần đơn (tức “âm vị nguyên âm dài”) vốn có trong tiếng Việt hiện nay (a, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư). Nhưng 9 chữ âm “vắn” (tác giả ghi chú cho các chữ này của mình là: á, é, ế, í, ó, ố, ớ, ú, ứ) của tác giả là hơi nhiều và không ăn nhập với âm và chữ Quốc ngữ. Đến đây ta lại thấy một lần nữa bộ chữ của tác giả không hẳn là dựa theo chữ Quốc ngữ để chuyển sang.

(2) *Dấu thanh và cách viết dấu thanh*. Tác giả phân biệt 5 “dấu kép” và 5 “dấu đơn” để đánh dấu cho 5 thanh điệu còn lại, trừ một thanh “bằng” cao không đánh dấu. Sự phân biệt “kép” và “đơn” này chỉ thuần túy trên cách viết: 5 “dấu kép” là “dùng để đánh dấu trên đầu những chữ âm”; còn 5 “dấu đơn” là để “những khi đã viết rồi mà quên sót chưa đánh dấu, thời dùng đánh dấu bên ngoài vai tả những chữ âm”. Sự phân biệt này xem ra khá chu đáo và có phần “nhiều khê”, song với cách viết chữ bằng bút lông và khuôn theo ô vuông, thì chu đáo như vậy là cần thiết.



[Hình PC.3]. Trích 4 trang *Quốc ngữ tân thức*

(3) *Phiên âm ghép chữ*. Từ các chữ cái như trên, tác giả lần lượt trình bày các cách thức ghép chữ để thành vần thành tiếng. Đây là cả một câu chuyện phức tạp. Bởi vì phải viết bằng các nét

bút lông theo ô vuông, nên để mặt chữ không đến nỗi quá rườm rà, cứ mỗi lần phiên ghép từ chữ cái đến một phụ âm (ví dụ ký tự ứng với **T** sẽ ghép với ký tự ứng với **H** ra sao để có chữ tương ứng với **th-**), từ âm đến ghép vần (ví dụ từ ký tự ứng với **a** sẽ ghép với ký tự ứng với **m** ra sao để có chữ ứng với vần **am**), từ vần đến tiếng, v.v. đều không chỉ đơn giản là ghép chữ cái như ở chữ Quốc ngữ, mà đều phải giảm bớt nét bút và bố trí các ký tự sao cho hợp lý trong một ô vuông. Tác giả đã dùng khá nhiều trang viết để trình bày và giải thích các cách viết chữ, và liệt kê gần như đầy đủ các vần, các tiếng đã được phiên ghép. Từ góc độ tuân thủ cấu trúc chữ ô vuông viết bằng bút lông mà xét, chúng ta hoàn toàn thông cảm với tác giả khi phải xử lý như vậy, nhưng kết quả không như mong đợi : Đây là một hệ thống chữ viết ghi âm quá rườm rà và phức tạp, từ cách tạo các ký tự cơ bản đến cách phiên âm ghép chữ. Nếu nhìn sang chữ Ka-na của Nhật, ta thấy ở họ sự thể đơn giản hơn nhiều, bởi vì trong tiếng Nhật số lượng âm tiết khác nhau là rất ít ỏi, không đến con số hàng trăm (chính xác là 48 âm tiết cơ bản ứng với 48 ký tự Ka-na), trong khi đó số lượng các âm tiết khác nhau ở tiếng Việt lại có đến hàng vạn. Hệ thống “Chú âm tự mẫu” 注音字母 của tiếng Hán cũng sáng sủa hơn, chẳng những là số lượng âm tiết của tiếng Hán cũng không nhiều (hơn 400 âm tiết không phân biệt thanh điệu, và gần 1600 âm tiết nếu tính cả sự phân biệt thanh điệu), mà khi phiên ghép các “tự mẫu”, họ cũng ghép theo hình tuyến với 2-3 vị trí kế tiếp nhau, chứ không ghi theo ô vuông. Rõ ràng là đối với tiếng Việt, một hệ thống chữ viết ghi âm như chữ Quốc ngữ là có ưu thế hơn nhiều.

(4) *Số đếm và cách ghi số lượng*. Tác giả tỏ ra rất triệt để với lối chữ ô vuông dùng bút lông, nên với số đếm và cách ghi số lượng, tác giả cũng không muốn nhờ vả đến hệ thống chữ số A-rập hay La-tinh trong “chữ Tây”. Theo đề nghị của tác giả thì tương ứng với **1** viết một “sỏ”, ứng với **2** viết hai “sỏ”, ứng với **3** viết ba “sỏ”, từ **4** trở lên không “sỏ” nữa, mà theo cách khác. Tương ứng với **11** là một “sỏ” một “ngang”, ứng với **12** là một “sỏ” hai

“ngang”, ứng với 21 thì hai “số” một “ngang”, v.v. Số lượng càng lớn, cách viết càng biến hoá đa dạng. Nếu không thật sự thâm nhập vào hệ thống chữ số của tác giả, thì lầm lẫn là rất dễ xảy ra, và xin hãy cẩn thận chớ nên mạo hiểm dùng nó vào việc buôn bán hoặc kế toán, thống kê.

Mặc dù vậy, một tinh thần độc lập sáng tạo của tác giả là rất đáng trân trọng. Có tham khảo hệ thống chữ Quốc ngữ nhưng không dựa hẳn vào chữ Quốc ngữ, đồng thời cũng có được một số trường hợp phân tích ngữ âm cụ thể mang dấu ấn riêng của tác giả.

B. Chữ quốc ngữ cổ 字国語古 là một tập sách vừa giống lại vừa khác với *An Nam quốc ngữ tân thức*. Đây là một bản sách viết tay (ký hiệu kho sách Viện NC Hán Nôm: VNv 727), nếu không kể mấy trang cuối không liên quan với “chữ quốc ngữ cổ”, thì tác phẩm này gồm 25 tờ (50 tr.). Xét về hệ thống các ký tự và cách phiên ghép chúng để thành các vần (vần bằng, vần trắc) và để thành các âm tiết khác nhau, thì những gì giới thiệu trong sách này là hoàn toàn giống như ở sách *Quốc ngữ tân thức* nói trên, chỉ có điều trong sách trên thì hệ thống chữ viết này được trình bày sáng sủa hơn. Như vậy, tác giả của cả hai sách này chỉ là một (mặc dù ở cả hai cuốn sách đều không ghi rõ tên tác giả). Cho nên ở đây không cần thiết phải giới thiệu lại hệ thống này. Nhưng đáng lưu ý là ở sách *Chữ quốc ngữ cổ* này có một số bài giải trình của tác giả về văn tự nói chung và về lối chữ do mình đề nghị, và đây là một sự bổ sung cần thiết cho cuốn *Quốc ngữ tân thức* nói ở trên. Bởi vậy, sẽ là thú vị nếu ta dừng lại trích đọc nguyên văn các bài giải trình và luận thuyết đó của tác giả. Tất cả đều viết bằng chữ Nôm, đôi khi xen kẽ một vài chữ theo lối ABC và cả chữ Hán.

(1) Bài thứ nhất có tên đề là *Chữ quốc ngữ cổ* (được lấy làm nhan đề của cuốn sách), trên 2 trang (1a -1b). Xin trích một phần đầu bài văn như sau:

“Năm 1626 có *Alexandre de Rhodes* [tác giả viết đúng nguyên dạng Pháp văn - NQH] là người Đại Pháp thuộc dòng Tên (*Jesuites*) sang giảng đạo Thiên chúa ở nước Nam. Song vì nước Nam bấy giờ chưa có chữ để viết ra tiếng, thì Người lấy làm khó học lắm. Cho nên Có và mấy cố nữa quyết dùng chữ La-tinh mà đặt một lối chữ viết tiếng An Nam (tức là chữ Quốc ngữ). Trước còn làm cách nọ thử cách kia, khó nhọc lâu ngày. Mãi về sau mới nghĩ ra phép viết này là vẹn toàn tiện lợi hơn cả. Bấy giờ Người mới soạn một bộ tự điển An Nam và La-tinh, và nhiều sách đạo khác nữa. Tôi xin sao lại một trang sách kia của Người in năm 1651 để các bạn đọc báo *Nam Phong* so sánh chữ Quốc ngữ về ba trăm năm trước với chữ Quốc ngữ đời ta bây giờ giống nhau và khác nhau thế nào. Một bên là chữ La-tinh, tôi tạm dịch ra Pháp văn cho dễ hiểu, một bên là chữ Quốc ngữ đời bây giờ”.

Tiếp theo tác giả bài báo trích chuyển tự một đoạn trong *Phép giảng tám ngày* của A. de Rhodes sang chữ Nôm, trừ những chữ có cách viết khác với ngày nay như : *Nhít* (nhất), *blời* (trời), *são* (song), *tla* (tra), *lấy* (lấy), *quúi* (quấy), v.v. Qua đây ta biết tác giả có thể là người đã từng viết cho báo *Nam Phong* vào những năm đầu thế kỷ XX. Có lẽ bài này cũng chính là bài *Chữ quốc ngữ cổ* của tác giả ký tên V.B. đã đăng trên báo *Nam Phong* năm 1923 (XIII, N.74, 8/1923, tr.112B) chẳng.

(2) Bài thứ hai có tiêu đề *Ngọn bút may mắn* 稟筆枚敏. Đây là một bài giải trình lý do khiến tác giả tạo ra lối chữ mới cho quốc ngữ. Bài viết bằng chữ Nôm trên 4 trang giấy (tr.2a-2b, 3a-3b). Xin phiên âm toàn văn như sau :

“Nhân khi thành thời, tôi ngồi xem hai thứ chữ Tàu và chữ Tây, sẵn bút mực tay liền táy máy mà tượng hình vạch ra lối chữ mới viết bằng bút lông này. Dần dần thấy nét nọ hợp nét kia, cũng ra chữ, nên thêm vui lòng mà cố sức chấp chĩnh mãi, càng viết càng ra, không thấy trở ngọn bút. Nay đã dần thành, thực lấy làm may tay lắm. Nhưng trộm nghĩ mà e sợ rằng : hoặc có ai nghị luận dông dài, cho nên dùng thì không yên dạ, bỏ chẳng đang tâm. Sinh trong dân nước,

là tôi triều đình, nên đã tu đơn đệ quyền lên trình Chính phủ để nhờ lượng quan trên cho phép lưu để tại gia, cho khỏi các điều nghi ngại. (Hiện năm Khải Định thứ Ba Mậu Ngọ [1918 - NQH] đã đệ trình quan Tổng đốc Hà Đông Hoàng đại nhân [tức Hoàng Trọng Phu - NQH], và quan Tổng đốc Thân đại nhân [tức Thân Trọng Huề - NQH], là hàng quan trên của Chính phủ; và trình các báo quán chủ bút chứng kiến cho vậy).

“Hoặc có ông hỏi rằng : Thời nay văn tự nước Nam nhờ ơn nước Pháp khai hoá cho thứ chữ Quốc ngữ, hồ khắp dân nước đã hiểu biết, đã thông dụng, nào là nhật trình tạp chí, văn khế thư từ, sử truyện mọi sách đã soạn ra không biết bao nhiêu nữa. Thế là thứ chữ của An Nam nay đã có rồi, thực rất tiện lợi, rất quý lắm lắm, đã đủ cho nước dùng rồi. Có chi lại còn bày đặt ra thứ chữ này chữ nọ để cho thêm phiền nhiễu việc học, gây nên một cái hại làm cho tổn công thiệt của dân nước làm chi.

“Xin thưa rằng : Ơn nước Pháp khai hoá cho nước Nam ta được có chữ Quốc ngữ, thực là ơn rất quý trọng, rất tiện lợi cho nhiều người thông dụng, chẳng phải tôi cố làm chia rẽ đâu, mà phân riêng tôi cũng chẳng phải là có mộng tưởng đến thứ chữ của tôi này có giá trị gì, làm được ơn ích cho ai. Nhưng là tôi trộm nghĩ có một vài ý kiến nông nổi sau này :

“Một là, thứ chữ này tôi dùng cách định tự thời có nhẽ hay, trông lâu sẽ quen mắt, mà nhận mặt chữ ra ngay được.

“Hai là, nghĩ rằng giả sử dùng để viết đối trường cũng tiện, đủ chữ mà dùng, không phải đặt ngòi khó lòng vì thiếu chữ nữa.

“Ba là khi viết tờ bồi gì, có dấu nhất định, không có thể trở chữ nọ ra chữ kia được.

“Bốn là, nghĩ sau này không có nhẽ bỏ đứt Hán tự đi được, có thể dùng mấy thứ chữ này mà viết hoà liền vào với Hán tự cùng Việt văn (chữ Nôm) ta cũng dễ coi, và khi viết đại tự lên bảng hoành phi, thời cũng mau hơn lối chữ Quốc ngữ kia, vì không phải kẻ chữ, phải hoang phí nhiều thời giờ.

“Năm là, như có dùng khắc mà để in, thời mỗi tiếng đã có riêng từng chữ mà dùng ngay, không phải nhặt năm ba chữ rời rã, xếp hợp lại mới thành một chữ một tiếng.

“Sáu là, về phận dân nay lúc khó khăn, dùng lối chữ này viết bằng thảo chỉ của bản quốc, giá cũng ít tiền hơn của nước ngoài.

“Bảy là, trộm nghĩ rằng buổi nay là buổi văn minh bán khai mà người người ai cũng muốn cho tiến bộ, thời các lối chữ học hành tương lai và các nghề nghiệp, ắt có thay đổi tấn tới, mỗi ngày mỗi khác.

“Tám là, nghĩ sau này nhờ tay khôn khéo của nhà Hán học mà san đi sửa lại, hoà với Hán tự thời có thể mỗi tiếng dùng chỉ đến vắn hai chữ mà thôi, và dùng chữ để dịch tiếng của mọi thứ người nào cũng đúng được, ai cũng ưa được.

“Chín là, tôi nghĩ rằng thứ chữ này cha con chúng tôi đóng cửa bảo nhau trong nhà, thời cái tính tình dễ hợp nhau, có phần tiện lợi, mau hơn học chữ nước ngoài.

“Và lại lời nói của bản quốc tiếng cùng mà nghĩa khác cũng nhiều, mà lối chữ này có thể đem mà dịch ra được hết. Mỗi chữ mỗi nghĩa phân biệt nhau, xem khỏi lầm lẫn, và cách thức làm bài cùng tán sách giống như Hán tự, được rõ ràng, dễ cho con nhỏ nhà chúng tôi học. Và lại, cũng không can thiệp phiền gì đến ai.

“Nay mà các ông hỏi thời xin thưa mọi nhẽ, chữ không vẫn đem lòng cầu danh hiếu di, chẳng suy xét cho tôi, để đến nỗi lưu để cái hại phiền nhiều sự học hành đến ai, thực không dám vậy”.

(3) Bài thứ ba là *Bàn về chữ* 般術字. Đây là một bài luận thuyết về văn tự của tác giả. Bài này cũng viết bằng chữ Nôm trên 4 trang giấy (tr.4a-4b, 5a-5b). Xin đọc như sau :

“Chữ là gì? Chữ là một thứ dấu thay vì nét hoạ vật chất, làm cho những người đã học qua rồi trông vào mà hiểu biết được, lại thay vì tiếng nói của từng nước mà bày tỏ mọi sự vật cho người ta ai nấy xem và nghe được, tỏ biết mọi nhẽ, để thôi xao lầy những điều của mình tư tưởng trong trí khôn, suy nghĩ được mình ra, để mà ghi nhớ

truyền tụng lâu đời. Chín là một cái tinh anh của thần trí sáng láng mà cái thần trí sáng láng lại là cái tinh anh của thể phách người ta. Cho nên chữ là một bộ khí cụ rất sắc rất quý trọng lắm vậy. Người ta sở dĩ được vẻ vang, ấy là được nhờ về phần tinh thần sáng láng, mà tinh thần sáng láng lại nhờ về có văn tự, mấy lại càng được sáng láng vẻ vang ra hơn nữa, nếu ai có sẵn cái thiên tính thông minh, lại có đủ văn tự mà chịu học chịu suy, biết dùng nó, thời sẽ trở nên một bậc thông minh rất mực vinh phúc lắm vậy.

“Phàm nước nào giàu, chữ viết được đủ hết mọi tiếng thời sự văn minh của nước ấy, rất mau tiến bộ, người khôn khéo, dân mạnh nước giàu hơn hết. Vì chưng người ta có đủ chữ mà giải tả được hết mọi điều khôn khéo và mọi sự tài năng ấy, cả của thế giới ra để người ban [? - mất nửa chữ - NQH] lấy nhiều vật. Cho nên chữ là cần phải có đủ, nhất là của bản quốc, chớ như thể chữ của nước ngoài như chữ Tàu chữ Tây v.v. Vì khác tiếng khác giọng, ta học vừa lâu vừa khó mới được trở nên người văn tự. Thế mà khi ngâm vịnh văn thơ thì chỉ là miệng đọc tai nghe lấy, chứ những người không học thời không ai hiểu được, mà tốn công của lắm vậy. Trừ ra những đẳng bậc nào muốn dự vào những trách nhiệm giao thông với người các nước có nhiều Hán tự Tây học. Bậc nhỏ thời thông thương, học để lấy nói năng, lấy viết nổi thiệp nổi tờ chữ. Bậc lớn thời những đẳng làm thầy làm quan, thân đương những việc trọng đại của triều đình, thời lý tất phải học cho được rộng biết mọi thứ chữ mọi thứ tiếng nước ngoài, để xem xét cóp nhặt lấy những chính trị hay phong tục tốt, cảnh tượng mới lạ cùng là những kỹ nghệ mỹ thuật để diễn bày ra quốc văn mà khai hoá thêm cho nước nhà rộng đường học thức. Trong thời học để làm mọi việc giúp nước, ngoài thời để thông thương, làm người thông ngôn, làm sứ thần v.v.

“Ấy đại phàm là nhân quần đứng trong xã hội, ngày nay thế giới vạn quốc giao thông, hễ là nước ấy, những đẳng cầm quyền trong nước tất phải trù tính một lối tìm kén lấy đủ số người có khí phách có khiếu thông hoạt, kế tiếp mà học. Chẳng những chữ Tây chữ Tàu mà lại những chữ những nghề của vạn quốc đều phải học hết. Phải có hạn chế không nên nhiều quá, phải phân phái chuyên môn mà học chữ và tiếng cùng nghề nghiệp cho bằng người các nước.

“Những cái cốt yếu của Hán học là luân lý, cách trí, thành chính, tu thân, trị bình của đạo Khổng thánh Mạnh hiện cùng các nhà minh triết khác bên Á Đông ta thực là hoà vào với Việt văn cho quốc dân học. Còn như những thứ học chi hồ dã giả, những chữ xa lạ ít khi dùng đến thì cần gì phải hết mọi thứ người phải học biết cho tinh nghĩa, cho phí thời giờ. Cho nên cần phải có thứ văn tự để viết hoà hai thứ Việt văn Hán văn với nhau, cũng như chữ Hoà tự của nước Nhật Bản hoà với Hán tự vậy. Tôi tưởng phạm lập quốc ấy, trong nước phải có biết chữ mà dùng làm rất cần rất quý lợi lắm vậy. Nhưng cái cốt yếu của Âu Mỹ học là những lý luận của các nhà triết học, cách trí, hóa học, bác vật, kỹ nghệ, mỹ thuật v.v. và những chữ tên chung tên riêng của các vật chất mà ta chưa có tên gọi thời phải dịch ra quốc văn mà xem cho đủ chữ, dịch ra quốc âm mà gọi cho đủ tiếng, để mà nói mà dùng cho được dồi dào cho nền văn tự nước nhà, thời tôi quyết mai sau nước nhà chẳng đến nỗi nào, chịu được nhiều về chữ về tiếng nữa. Hán văn mà nếu được có lối Hoà tự bằng bút lông, Âu văn lại đã có lối chữ viết bằng bút sắt, thời tha hồ múa bút tung hoành, thời sự học tập có lo gì chẳng tiến bộ. Vậy tôi xin các đáng bề trên trong nước chăn nuôi dân cùng các tiên sinh rộng học sách ngũ châu, xin lưu tâm chú ý về đường học vấn thực dụng và mở bóng nhân từ quảng đại, giang tay mực thước dẫn lối đường cho nước nhà ngày một văn minh thịnh vượng, thực là quả phúc lớn lao, tiếng vàng muôn thuở vậy”.

(4) Bài thứ tư có tiêu đề là *Lời tựa* 序, nhưng thực ra nội dung và cả câu chữ phần nhiều trùng với mấy bài trên. Có lẽ đây chỉ là bản thảo để từ đó viết nên các bài khác trong sách này. Bởi vậy, ở đây xin không phiên chép lại nữa.

(5) Bài thứ năm đề là *Lời dẫn về cách xem sách Quốc ngữ chữ mới này* 啞引術格貼冊國語新買尼, viết trên 2 trang (tr.10a-10b). Trong bài này tác giả gọi Chữ Quốc ngữ ABC là “chữ quốc ngữ cũ”, còn lối chữ của tác giả tạo ra thì gọi là “chữ quốc ngữ mới”. Toàn văn như sau :

“Cho được xem sách văn quốc ngữ chữ mới này thời nhận rằng các mặt chữ đều dùng cách tượng hình. Thứ chữ quốc ngữ cũ kia (lỗi viết bằng bút sắt) và một ít Hán tự nữa để ai nấy có thể tự xem một mình được.

“Ai đã biết Quốc ngữ cũ rồi mà xem thứ chữ mới này thời chỉ độ mười lăm hôm là thành thục mà tự viết ra được, mà nếu có thêm biết Hán tự nữa thời viết càng mau tốt chữ lắm.

“Ai có biết chữ Quốc ngữ cũ mà không biết chữ Nho, hoặc có chữ Nho mà không biết chữ Quốc ngữ cũ thời xem khi chậm hơn một chút, ước độ một tháng cũng thuộc cả.

“Ai không học chữ nào bao giờ mà mới bắt đầu học chữ Quốc ngữ mới này thời công học cũng chỉ ước bằng công học chữ Quốc ngữ kia mà thôi, hoặc chỉ lâu hơn một chút là vì thêm hơn một ít Hán tự vào để cho dồi dào nhiều thể, viết ra mà dùng cho đủ mỗi chữ mỗi tiếng được”.

(6) Bài cuối cùng, lại đề là *Bài tựa* 排序, cơ bản trùng với những bài trên, chỉ có vài dòng đáng lưu ý liên quan với những chữ mà tác giả cho rằng các lỗi chữ trước còn thiếu, không ghi được hết: “Nay hãy kê ra những văn trước hãy còn thiếu tất cả là hai ngàn tám trăm tám mươi tiếng (2880) và mười hai văn hãy còn mang máng, nên soạn sửa lại để cho có đủ chữ”. Phải chăng ở đây tác giả muốn bổ sung và sửa đổi cho chính lỗi chữ mà tác giả đã từng đề nghị trong sách *Quốc âm tân thức*? Điều này chưa thật chắc lắm, bởi vì chưa có căn cứ để nói rằng bản sách này là viết sau sách *Quốc âm tân thức*, có khi ngược lại là đằng khác : bản sách *Quốc âm tân thức* gọn ghẽ và trình bày sáng sủa hơn nhiều, còn văn bản sách này có phần xô bồ, trùng lặp, có thể chỉ đơn giản là một tập hợp những gì mà tác giả đã soạn thảo trước đó.

Đọc qua những điều tác giả giải bày, chúng ta thấy được bối cảnh của những ý tưởng tạo chữ Việt cho ngọn bút lông vào những năm đầu thế kỷ XX, khi chữ Quốc ngữ ABC đã thịnh hành với sự “bảo hộ” của người Pháp và sự đồng thuận của Nam triều. Chưa kể

“tính ưu việt” và khả năng thực thi các phương án chữ viết này như thế nào, nhưng qua đây ta hiểu được tâm sự của tác giả vốn là một bậc Nho học trước “buổi văn minh” Âu hoá, và cả tâm lý cố gắng dung hoà Nho học và Tây học, cũ và mới, truyền thống và hiện đại ở các bậc thức giả đương thời.

4. *Chữ Việt - Quốc ngữ lối chữ Nho* của Nguyễn Khắc Toàn

Đây là một tác phẩm được in ấn ty-pô hằn hoi, in và bán tại Mỹ Thắng ấn quán, 50 phố Hàng Song Nam Định, năm 1933. Sách mỏng, chỉ 12 trang (tư liệu mà chúng tôi có được thiếu mất 4 trang, từ tr.5-8), lưu tại Thư viện Trung ương (ký hiệu: M.7103). Tác giả là Nguyễn Khắc Toàn, hiệu Tự Sy, quê làng Kim Anh, tỉnh Phúc Yên. Tên đầy đủ của tác phẩm là *Chữ Việt - Quốc-Ngữ lối chữ Nho (Lối chữ viết câu đối)*. Rõ ràng là mục đích “sáng tác” của tác giả là rất cụ thể và khiêm tốn, cốt tạo ra một lối chữ thích hợp cho việc viết câu đối. Điều này chứng tỏ rằng vào đầu thế kỷ XX, sau khi chữ Quốc ngữ thịnh hành, việc viết câu đối bằng chữ Quốc ngữ là chuyện dễ bị dị nghị, khó lòng được dân chúng hoan nghênh. Bởi vậy, phải chăng là có thể nghĩ đến một lối chữ Việt vừa theo nguyên tắc phiên âm như chữ Quốc ngữ, lại vừa giữ được một hình thức “cổ trang” như chữ Nho hay chữ Nôm truyền thống. Đó là lý do thôi thúc tác giả tìm cách tạo ra một lối chữ Việt ghi âm mà lại mang dáng dấp chữ ô vuông xưa, và gửi gắm nhiều hy vọng vào khả năng có thể phổ biến được lối chữ này bên cạnh



[Hình PC.4a]. Bìa sách *Chữ Việt* của Nguyễn Khắc Toàn

chữ Quốc ngữ. Chẳng vậy mà trong sách *Chữ Việt* này, ngay sau trang bìa, đặt trong khung là câu “*Có dân Hoàng thượng và trình phủ Thống sứ*”. Và không quên ghi dòng chữ *Tác giả giữ bản quyền*. Trong bài *Tựa* tác giả còn hứa hẹn: “Sau sẽ xuất bản tiếp theo quyển *Đôi liên* và quyển *Tự thê chữ Việt*”.

<p>月 <small>b</small> 工 <small>c</small> 巾 <small>d</small> 牙 <small>d</small> 子 <small>g</small> 月 <small>h</small> ノ <small>k</small></p>	<p>イ <small>l</small> 石 <small>m</small> 亥 <small>n</small> シ <small>r</small> 方 <small>s</small> 木 <small>t</small> イ <small>v</small></p>	<p>禾 <small>x</small> 山 <small>ch</small> 巾 <small>ch</small> 火 <small>nh</small> 巾 <small>ph</small> 才 <small>th</small> 巾 <small>th</small></p>	<p>糸 <small>g</small> 圭 <small>ng</small> 立 <small>tr</small></p>
---	---	---	---

(a)

[illegible]

(b)

Vấn tráo					
Ua	Ua	Ua	Uy	Uy	
畚	畚	𪔐	𪔐	𪔐	
hân	uêch	uôc	uyá	uyên	
𪔐	𪔐	𪔐	𪔐	𪔐	
uân	fuôn	uôi	uyt	uyt	
𪔐	𪔐	𪔐	𪔐	𪔐	
uât	uôn	uôn	uyá		
𪔐	𪔐	𪔐	𪔐	𪔐	
uây	uôn	uych			
𪔐	𪔐	𪔐	𪔐	𪔐	
uâng	uôt	uyên			
	𪔐				

(c)

U	Uo	S ddu
乔 <small>uā</small> 奎 <small>uē</small> 奎 <small>uē</small> 委 <small>uē</small> 委 <small>uē</small> 黍 <small>uē</small> 黍 <small>uē</small> 黍 <small>uē</small> 黍 <small>uē</small>	垂 <small>uē</small> 垂 <small>uē</small> 睿 <small>uē</small> 委 <small>uē</small> 薜 <small>uē</small> 黍 <small>uē</small> 黍 <small>uē</small> 黍 <small>uē</small> 黍 <small>uē</small>	廿 <small>hē</small> 白 <small>sh</small> 六 <small>hē</small> 伙 <small>hē</small> 心 <small>ngā</small> 心 <small>ngā</small>
	奎 <small>uē</small> uong	菇 <small>Nām</small> 悞 <small>uē</small>

(d)

[illegible]

(e)

媛 hoàn	婳 huá	嫫 kêu
穉 trẻ	嵒 nhai	磴 đường
姪 cháu	璽 lệnh	堇 cỏ
媼 mẫu	頤 hàm	礧 máy
脰 cổ	播 phun	甍 mũi
德 gợi	檠 tre	嶸 cao
抽 thưa	撻 tạt	倭 lão
撲 thúc	颺 bay	

(f)

[Hình PC.4b]. Trích 6 trang sách *Chữ Việt*

Lần lượt ghi các “chữ cái” *Phụ âm* (tr. a), *Nguyên âm* (tr. b), một số *Vần trắc* và *Năm dấu* (tr.c & d), các chữ *gi, gí, gĩ, gĩ, gĩ* với 5 dấu khác nhau, và cuối cùng là 3 cặp *Câu đối* làm mẫu (tr. e & f), được đọc như sau:

*Hồ ngát hương sen ba tháng hạ
Vườn đầy hoa cỏ bốn mùa xuân*

*Gió mát trăng thanh khêu rượu thánh
Non xanh nước biếc gọi thơ thần*

*Trước chúc ông bà thêm tuổi hạc
Sau mừng cậu mợ ấm chăn loan*

Về cơ sở tạo chữ và cách viết chữ, trong lời *Tựa* ở đầu sách, soạn giả Nguyễn Khắc Toàn viết : “Chữ cái lỗi chữ này toàn chữ nho có nghĩa hay, cũng đánh vần và dịch được 16.238 tiếng như chữ quốc-ngữ, mục đích dùng để viết câu đối cho tiện. Người biết chữ rồi chỉ xem qua trong mấy tiếng đồng hồ là hiểu. Về sau thuộc mặt chữ rồi cũng đọc được nhanh như đọc chữ nôm”. Xem kỹ các bảng kê trong sách về “24 chữ phụ âm”, “10 chữ nguyên âm” cũng như bảng “vần trắc”, có thể nhận thấy rất rõ là tác giả hoàn toàn dựa các chữ cái chữ Quốc ngữ ABC để từ đó tạo ra các ký tự bút lông tương ứng. Lại cũng đặt ra 5 dấu thanh tương ứng với 5 dấu của chữ Quốc ngữ.

Có thể nói là hệ thống ký tự của lỗi chữ Việt này là kết quả chuyển mã khá sít sao từ hệ chữ cái chữ Quốc ngữ ABC sang hệ “chữ cái” theo kiểu nét bút lông. Soạn giả cố gắng trình bày gọn ghẽ, và muốn độc giả tự mày mò đi vào việc ghép vần ghép tiếng, sau khi đã nắm chắc nguyên tắc chung và một vài thí dụ cụ thể. Ông viết : “Sách này bỏ vài bảng cho gọn và để người tập viết tự ghép vần lấy. Chữ nguyên-âm và chữ vần trắc có chữ phụ-âm ghép vào thì viết chữ phụ-âm về bên tả trước, viết chữ nguyên-âm hay chữ vần trắc về bên hữu sau”. Ông cũng nói rõ là trong khi viết chữ Việt “theo lối chữ Nho” này, đôi khi cũng cần thêm bớt nét bút hoặc viết khác ít nhiều với nét cơ bản, bởi vì “Chữ nho có chữ phải

viết thêm nét cho cân chữ và có chữ phải viết khác nét cho đẹp chữ. [...]. Vậy lối chữ này có mấy chữ cũng viết thêm nét hay là viết khác nét”.

Cuối sách, tác giả của lối chữ Việt “dùng để viết câu đối cho tiện” này đã ghi ra mấy câu đối dưới hình thức chữ “cổ trang” đó, chú kèm chữ Quốc ngữ, coi như là để làm mẫu và chứng minh cho khả năng thực thi của bộ chữ này. Điều thú vị là tác giả không quên cổ động cho cuộc thi sáng tác và viết câu đối theo lối *Chữ Việt cổ trang* này : “Mỗi câu có 3 giải thưởng bằng sách *Chữ Việt*. Nhất thưởng : 200 quyển. Nhì thưởng: 150 quyển. Ba thưởng: 100 quyển. Những câu được thưởng sẽ đăng báo”. Chi tiết này cho thấy tác giả Nguyễn Khắc Toàn rất nhiệt thành với công việc truyền bá một lối chữ mà tác giả cho rằng thích hợp để viết câu đối, một thứ sản phẩm văn chương và nghệ thuật mang đậm màu sắc văn hoá cổ truyền của dân tộc.

Có thể còn nhiều những tư liệu tương tự như mấy tác phẩm đã được giới thiệu trên đây. Song chỉ chừng ấy thôi chúng ta cũng cảm nhận được nỗi trăn trở của tiền nhân và tinh thần độc lập, sáng tạo của họ trong lĩnh vực ngôn ngữ và văn tự, nhằm giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, cũng như hướng tới những mục đích thực tiễn rất đa dạng trong cuộc sống xã hội Việt Nam đương thời.

Tư liệu Hán Nôm

Thuyết minh: Dưới đây là danh mục văn bản các tác phẩm chữ Hán chữ Nôm ở Việt Nam được dẫn dụng trong chuyên luận này, chủ yếu là những tác phẩm trực tiếp cung cấp cứ liệu về chữ Nôm. Những cứ liệu gián tiếp từ các nguồn khác đã được ghi chú rõ tại chỗ, nên không ghi ở đây. Để tiện trình bày, trong phần chính văn của chuyên luận đã dùng cách gọi tên tắt cho mỗi văn bản và ghi bằng chữ Quốc ngữ. Bảng tên tắt đó được phụ kèm ở cuối danh mục này để tiện đối chiếu.

1. *An Nam nhất thống chí* 安南壹統誌. Tiểu thuyết Hán văn theo kiểu chương hồi lịch sử của các tác giả thuộc Ngô gia Văn phái. Văn bản viết tay. Kho sách Viện NC Hán Nôm: VHc.1813-14.
2. *Âm chất văn giải âm* 陰鷺文解音. Dẫn dịch sách *Âm chất văn* 音鷺文 của Từ Đồng Đế Quân sang văn Nôm, thể “song thất lục bát”, do Đỗ Dư 杜璵 (?-?) thực hiện (năm 1857). Bản in theo ván khắc năm Tự Đức 12 (1859), gồm 113 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: VNv.302.
3. *Bà Thánh Yêu-phô-lô-si-na đồng trình truyện* 婆聖天鋪魯槎那童貞傳. Trong bộ *Các Thánh truyện* 各聖傳, kể về các thánh tử vì đạo, do Giáo sĩ Geronimo Maiorica (1591-1656) người Italia chủ trì biên soạn bằng văn xuôi chữ Nôm. Toàn bộ truyện gồm 12 tập, chia theo từng tháng (từ tháng Giêng đến tháng Mười Hai), gần 2000 tr. viết tay. Sách soạn xong vào năm Phúc Thái 4 (1646). *Bà Thánh Yêu-phô-lô-si-na* và *Ông Thánh Giu-li-ông* là hai truyện trong tập “Tháng Giêng” (vì sách không ghi số trang, nên khi trích dẫn, chúng tôi ghi chú theo số thứ tự của các dòng chữ trong truyện). Tài liệu in từ microfilm do học giả Việt kiều tại Paris gửi tặng Viện NC Hán Nôm.

4. *Bản trò Hà Ô Lôi* 本嘯何烏雷. Kịch bản chèo chữ Nôm do Phạm Mỹ Thạch 範美石(?-?) soạn. Bản in theo ván khắc năm Khải Định 2 (1917) của Liễu Văn Đường tàng bản, gồm 36 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.451.
5. *Bảo Thái tam niên văn võ lưỡng ban tiến hạ phong niên biểu* 保泰三年文武兩班進賀豐年表. Văn bản chép tay, trong sách *Kim văn loại tụ* 金文類聚. Kho sách Viện NC Hán Nôm: A.1059..
6. *Bắc Kỳ dân luật tân san* 北圻民律新刊 do Nguyễn Hoan 阮驩(?-?) dịch Nôm, văn xuôi. Bản in khắc ván năm Khải Định Nhâm Tuất (1922), 42 tr. (bìa & 1a-20b). Kho sách Viện NC Hán Nôm: VNv.12.
7. *Ca trù thể cách* 歌籌體格. Suru tập bài hát ca trù. Chưa rõ soạn giả. Bản in theo ván khắc năm Thành Thái Canh Tý (1900) của Liễu Văn Đường tàng bản. Gồm 48 tr. Kho sách viện NC Hán Nôm: AB.20.
8. *Chàng Chuối tân truyện*. 搨鰓新傳. Truyện Nôm khuyết danh thể “lục bát”. Sách in ván khắc (không rõ năm). Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.84.
9. *Chinh phụ ngâm bị lục* 征婦吟備錄. Nguyên tác Hán văn của Đặng Trần Côn 鄧陳琨(?-?), Đoàn Thị Điểm 段氏點 (1705-1748) [có thuyết nói Phan Huy Ích (1751-1822)] diễn âm Nôm, thể “song thất lục bát”. Bản in theo ván khắc năm Thành Thái Nhâm Dần (1902), của nhà tàng bản Long Hoà. Gồm 65 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB. 26 (trong sách *Danh gia quốc âm* 名家國音).
10. *Chúa Thao cổ truyện*. 主滔古傳. Truyện thơ Nôm khuyết danh, thể “lục bát”. Không rõ soạn giả và năm khắc ván và nhà in. Gồm 25 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.82.
11. *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* 古珠法雲佛本行語錄. Nguyên tác Hán văn, do Viên Thái 圓態(?-?) dịch Nôm. Bản in theo ván khắc tại chùa Diên Ứng (tức chùa Dâu), năm Cảnh Hưng 13 (1752), 42 tr. (1a-21b). Tư liệu trực tiếp in rập tại bản chùa, năm 1986. Kho sách Viện NC Hán Nôm: A.184.
12. *Cổ Châu phật bản hạnh* 古珠佛本行. Chưa rõ soạn giả. Bản in theo ván khắc tại chùa Diên Ứng (tức chùa Dâu), năm Cảnh Hưng

13 (1752), 42 tr. (1a-21b). Văn vần thể “lục bát”. Tư liệu trực tiếp in rập tại bản chùa năm 1986.

13. *Cung oán ngâm* 宮怨吟. Tác phẩm thơ “song thất lục bát” của Nguyễn Gia Thiều 阮嘉韶(1741-1798) [sách không ghi tên tác giả]. Bản in theo ván khắc năm Thành Thái Nhâm Dần (1902), gồm 11 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.26 (trong sách *Danh gia quốc âm* 名家國音).
14. *Cư trần lạc đạo phú* 居塵樂道賦 của Trần Nhân Tông 陳仁宗 (Trần Khâm 陳欽: 1278-1293). Văn vần biên ngẫu. Trong sách *Thiền tông bản hạnh* 禪宗本行 (từ tr.21a đến tr.26a), khắc ván in tại chùa Vĩnh Nghiêm năm Bảo Đại 7 (1932). Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.562.
15. *Cư trần lạc đạo phú* 居塵樂道賦 của Trần Nhân Tông 陳仁宗 (Trần Khâm 陳欽: 1278-1293). Văn vần biên ngẫu. Trong sách *Thiền tông bản hạnh* 禪宗本行 (từ tr.22a đến tr.29b), khắc ván in tại chùa Liên Hoa (Liên Phái) năm Cảnh Hưng 6 (1745). Bản photocopy trong công trình của Hoàng Xuân Hãn (Paris, 1978) và Lê Mạnh Thát (*Toàn tập Trần Nhân Tông*, 2000).
16. *Cửu chương lập thành tính pháp* 九章立成併法. Các phép tính và cách đo đạc. Không rõ soạn giả. Bản in theo ván khắc, không ghi rõ năm, gồm 45 tr. (1a-23a). Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.53.
17. *Dương Tiết diễn nghĩa* 楊節演義. Bản đối dịch chữ Hán sang chữ Nôm sách *Dương Tiết* của Phan Vinh (Trung Hoa). Không rõ dịch giả. Bản in ván khắc năm Thành Thái Canh Dần (1890) của nhà tàng bản Quan Văn Đường. Kho sách Viện NC Hán Nôm: VHV.01819.
18. *Dương Từ - Hà Mậu* 楊慈 何茂. Truyện thơ Nôm thể “lục bát” của Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤 (1822-1888). Bản photocopy từ một bản chép tay, gồm 96 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: Nc.85.
19. *Đại Nam quốc ngữ* 大南國語. Tự điển Hán - Nôm, giải thích bằng chữ Nôm các từ ngữ chữ Hán. Hải Châu Tử 海珠子 (Nguyễn Văn San 阮文珊 : ?-?) biên soạn. Bản in theo ván khắc của nhà Văn Sơn Đường năm Thành Thái Kỷ Hợi (1899), gồm 170 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.106.

20. *Đại Nam quốc sử diễn ca* 大南國史演歌. Diễn ca lịch sử thể văn vần “lục bát” do Lê Ngô Cát 黎吳吉 (1827-1875) và Phạm Đình Toái 範廷碎(?-?) soạn. Bản in theo ván khắc của Trí Trung Đường tàng bản, năm Tự Đức 23 (1870), 150 tr. (chính văn 140 tr. từ 1a đến 70b). Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.1.
21. *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書. Nhóm sử thần Ngô Sĩ Liên 吳士連 (?-?) biên soạn. Bản in năm Chính Hoà 18 (1697) do hiệp thợ Hồng Lục, Liễu Chàng khắc ván, gồm 15 quyển. Bản in chụp trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư (Nội các quan bản triều Lê)*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, gồm 4 tập (Tập IV là nguyên bản Hán văn sách *Đại Việt sử ký toàn thư*).
22. *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* 得趣林泉成道歌 của Trần Nhân Tông 陳仁宗 (Trần Khâm 陳欽: 1278-1293). Văn vần biên ngẫu. Trong sách *Thiền tông bản hạnh* 禪宗本行 (từ tr.29b đến tr.31a), khắc ván in tại chùa Liên Hoa (Liên Phái) năm Cảnh Hưng 6(1745). Bản photocopy trong công trình của Hoàng Xuân Hãn (Paris, 1978) và Lê Mạnh Thát (*Toàn tập Trần Nhân Tông*, 2000).
23. *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲. Truyện thơ Nôm của Nguyễn Du 阮攸(1765-1820). Kiều Oánh Mậu 喬瑩懋 (1853-1912) chú thích. Bản in theo ván khắc năm Thành Thái Nhâm Dần (1902), 180 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.12.
24. *Hải ngoại huyết thư* 海外血書. Tác phẩm Hán văn của Phan Sào Nam 潘巢南 (Phan Bội Châu 潘佩珠:1867-1940), do Lê Hy Nam 黎希南 (Lê Đại 黎玳 : ?-?) diễn âm chữ Nôm và chuyển tự sang chữ Quốc ngữ. Bản chép tay, in chụp tại nhà Khai Căn Kim Bật 開根金弼, Đông Kinh 東京, Nhật Bản 日本, năm 1909. Tư liệu do đồng nghiệp cung cấp.
25. *Hoàng triều tăng san tân luật* 皇朝增刊新律, do Nguyễn Hoan 阮驩 (?-?) dịch Nôm, văn xuôi. Bản in theo ván khắc của Áng Hiên tàng bản, Hà Nội, năm Khải Định Quý Hợi (1923), gồm 121 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: VNv.123.
26. *Hoàng Tú tân truyện* 黃秀新傳. Truyện Nôm khuyết danh, thể “lục bát”. Ván khắc năm Tự Đức Tân Tỵ (1881) của nhà Thịnh Văn Đường tàng bản. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.87.

27. *Hồng Đức quốc âm thi tập* 洪德國音詩集. Tập thơ Nôm của Hội Tao Đàn do Lê Thánh Tông 黎聖宗 (Lê Tư Thành 黎思誠:1640-1697) chủ trì. Bản chép tay, 154 tr.(1a - 76b). Thể thơ Đường luật xen “lục ngôn”. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.192.
28. *Hợp quần doanh sinh* 合群營生. Bài *Tựa* chữ Nôm của Phan Chu Trinh 潘朱楨 (1872-1926), bài diễn ca Nôm *Hợp quần doanh sinh* của Nguyễn Thượng Hiền 阮尚賢 (1868-1925), v.v. Bản viết tay, 138 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: VHv.224.
29. *Huấn nữ diễn ca* 訓女演歌. Bản diễn Nôm theo thể “lục bát” nguyên tác Hán văn. Chưa rõ tác giả và dịch giả. Bản in theo ván khắc năm Thành Thái Tân Sửu (1901) của Thành Lợi hiệu tàng bản, Hà Nội. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.18 (sách đóng chung với *Nhật tỉnh ngâm* 日省吟).
30. *Huấn nữ tử ca* 訓女子歌. Bài diễn ca Nôm thể “lục bát”. Không rõ tác giả. Bản khắc ván năm Tự Đức Ất Hợi (1875) của Đại Trứ Đường tàng bản. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.85.
31. *Huấn tục quốc âm ca* 訓俗國音歌. Thiện Đình cư sĩ Đặng Hy Long 善亭居士鄧希龍 (tức Đặng Xuân Bảng 鄧春榜:1828-?) soạn, văn vần thể “lục bát”. Bản in theo ván khắc năm Thành Thái 7 (1895), gồm 12 tr. (3a - 8b). Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.287.
32. *Khâm định Thăng bình bách vịnh tập* 欽定昇平百詠集. Tập thơ Nôm [của Trịnh Tùng 鄭松 (?-1623)]. Bình An Vương 平安王 ngự đề. Bản chép tay, 33 trang. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.587.
33. *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄. Lê Quý Đôn 黎貴惇 soạn bằng Hán văn (có xen một ít chữ Nôm). Bản chép tay. Kho sách Viện NC Hán Nôm: VHc.02664 (gốc: A.32).
34. *Kim Vân Kiều tân truyện* 金雲翹新傳. Truyện thơ Nôm của Nguyễn Du 阮攸 (1765-1820). Bản do Cư sĩ Duy Minh Thị 惟明氏 cho trùng san, khắc ván năm Nhâm Thân (1872), tại Phật trấn Phúc Lộc đại nhai, Việt Đông (Quảng Đông), gồm 186 tr. (1a-83b). Bản in chụp trong sách do Nguyễn Tài Căn soạn: *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872*. Nxb Đại học QG Hà Nội, 2002.

35. *Kim Vân Kiều tân truyện* 金雲翹新傳. Truyện thơ Nôm của Nguyễn Du 阮攸(1765-1820). Bản in theo ván khắc năm Tự Đức 24 (1871) của Liễu Văn Đường tàng bản, gồm 138 tr. (1a-69b). Bản in chụp trong sách: *Truyện Kiều - bản Nôm cổ nhất Liễu Văn Đường 1871*. Nxb Văn học, 2002, do Nguyễn Quảng Tuân soạn; cũng xem: *Nghiên cứu văn bản Truyện Kiều - bản Liễu Văn Đường 1871* của Đào Thái Tôn. Nxb Khoa học Xã hội, 2006.
36. *Kim Vân Kiều tân truyện* 金雲翹新傳. Truyện thơ Nôm của Nguyễn Du 阮攸(1765-1820). Bản in theo ván khắc năm Tự Đức 19(1866) của Liễu Văn Đường tàng bản, toàn văn 136 tr. (68 tờ), nhưng chỉ còn lại 100 tr. (50 tờ). Bản in chụp trong sách *Truyện Kiều - bản Nôm cổ nhất 1866 mới phát hiện* do Nguyễn Quảng Tuân soạn. Nxb Văn học, 2004; cũng xem : *Truyện Kiều - bản cổ nhất - khắc năm 1866* do Nguyễn Khắc Bảo - Nguyễn Trí Sơn giới thiệu. Nxb Nghệ An, 2004.
37. *Kính phụng Táo thần diễn ca* 敬奉竈神演歌. Văn vần “lục bát”. Bùi Huy Đoàn kính chí 裴輝團 (?-?) 敬識, Nguyễn Viết Giản kính soạn 阮曰簡(?-?)敬撰. Bản in theo ván khắc năm Gia Long 16 (1817), gồm 11tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.469 (sách đóng chung với *Sô Nghiêu đối thoại*).
38. *Lam Sơn sự tích lịch đại đế vương sở ký* 藍山事跡歷代帝王所記. Trong sách có 2 bài chiếu bằng chữ Nôm của Lê Thái Tổ 黎太祖 (Lê Lợi 黎利 : 1385-1433), do Nguyễn Đôn 阮敦 phụng mệnh sao gửi cho quần thần và con cháu nhà vua. Bản chép tay năm Bảo Đại 11 (1936). Bìa sách ghi năm Bảo Đại 19 (1944). Kho sách Viện NC Hán Nôm: VHc.02868.
39. *Lê quý dật sử* 黎季逸史. Trong sách ghi lại bài *Hịch đánh Trịnh* của Nguyễn Hữu Chỉnh 阮有整 . Sách viết tay, chủ yếu bằng Hán văn. Tác giả có thể là Bùi Dương Lịch 裴揚璈 (1758-1828). Hiện lưu tại Thư viện Viện Sử học Hà Nội: HV.195.
40. *Lục Vân Tiên truyện* 蓼雲仙傳. Truyện thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤 (1822-1888). Bản photocopy từ bản in chụp trong sách *Lục Vân Tiên*, Sài Gòn, 1973. Kho sách Viện NC Hán Nôm: Vv.304.

41. *Lục Vân Tiên truyện* 蓼雲仙傳. Truyện thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤 (1822-1888). Do Duy Minh Thị ở thành Gia Định đính chính. Bản in theo ván khắc năm Giáp Tuất (1874), tại phố Phúc Lộc, Phật Trán, tỉnh Việt Đông (Quảng Đông) của nhà tàng bản Kim Ngọc Lâu. Bản in chụp trong sách của Trần Nghĩa - Vũ Thanh Hằng: *Lục Vân Tiên truyện (bản Nôm mang niên đại cổ nhất mới sưu tầm ở Paris)*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994.
42. *Lý công tân truyện* 李公新傳. Truyện Nôm khuyết danh, thể “lục bát”. Bản in ván khắc năm Tự Đức Kỷ Mão (1879) của nhà tàng bản Thành Văn Đường. Kho sách Viện NC Hán Nôm: HN.76.
43. *Lý hạng ca dao* 里巷歌謠. Sưu tập ca dao, chữ Nôm, trong sách *Đại Nam quốc túy* 大南國粹. Trần Duy Vôn 陳惟穩 chép lại năm Việt Nam Dân chủ Cộng hoà 19 (1964) tại Hà Nội, gồm 112 trang. Kho sách Viện NC Hán Nôm: VNv.303.
44. *Mo Ngạn* 謨彥. Các bản “mo” viết tay bằng chữ Nôm của người Ngạn ở Việt Bắc, như: *Mo Thản* (Mo bàn thờ), *Mo mẹ Hoa* (Mo mẹ Hoa), *Mo hải lâu* (Mo mở rượu), *Mo tổ rây cà* (Mo độ ơn thầy), *Mo kế pác sòn* (Mo giải lời nguyên), *Mo slầu hòn* (Mo thu hồn), ... Tư liệu do Phòng Ngôn ngữ Dân tộc, Viện Ngôn ngữ học sưu tầm và cung cấp.
45. *Nam Bắc vãng lai giản trát* 南北往來柬札. Trong tập sách có chép tay 2 bài “khải” chữ Nôm của nhóm sứ thần Phạm Khiêm Ích 範謙益 (1679-1741), Nguyễn Công Ngoạn 阮公玩(?-?), ... gửi vua Lê Dụ Tông 黎裕宗 năm Bảo Thái 7 (1726). Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.276.
46. *Nam phong giải trào* 南風解嘲. Sưu tập ca dao, chữ Nôm và dịch sang chữ Hán. Chưa rõ soạn giả. Bản in theo ván khắc năm Duy Tân Canh Tuất (1910) của Liễu Văn Đường tàng bản, gồm 66 tr. (chính văn 59 tr., từ 4b-30a).
47. *Nam quốc phương ngôn tục ngữ bị lục* 南國方言俗語備錄. Sưu tập ca dao, tục ngữ, thành ngữ Việt, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ. Chưa rõ soạn giả. Bản in theo ván khắc năm Duy Tân Giáp Dần (1914) của Quan Văn Đường tàng bản, gồm 96 tr. (1a-48b). Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.619.

48. *Nguyệt hoa vấn đáp* 月花問答. Suu tập những bài hát đối đáp nam nữ. Không ghi soạn giả. Bản in theo ván khắc năm Thành Thái 17(1905), gồm 67 tr. 91a-34a). Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.71.
49. *Nhật dụng thường đàm* 日用常談. Phạm Đình Hồ 範廷琥 (1768-1839) soạn. Giải thích từ ngữ Hán văn bằng chữ Nôm. Bản in theo ván khắc năm Thành Thái 18 (1906) của Quan Văn Đường tàng bản, gồm 104 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.17.
50. *Nhị độ mai diễn ca*. 二度梅演歌. Truyện thơ Nôm khuyết danh (có người cho là của Lý Văn Phức 李文馥), thể “lục bát”. Bản in theo ván khắc của Quan Văn Đường, Hà Nội (không rõ năm khắc ván), gồm 124 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: NC.92.
51. *Nhị độ mai trò* 二度梅嘯. Kịch bản chèo chữ Nôm. Không rõ soạn giả. Bản in theo ván khắc năm Duy Tân Quý Sửu (1913), gồm 39 tr. (1a-20a), Quảng Thịnh Đường tàng bản. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.451 (sách đóng chung với *Bản trò Hà Ô Lôi*).
52. *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* 二十四孝演音. Diễn dịch sang văn Nôm thể “song thất lục bát” tác phẩm *Khuyến hiếu văn* 勸孝文 của Văn Xương Đế Quân, do Lý Văn Phức 李文馥 (1785-1849) thực hiện. Bản in theo ván khắc năm Tự Đức Tân Mùi (1871) của Cẩm Văn Đường tàng bản, gồm 24 tr. (9a-21b). Kho sách Viện NC Hán Nôm: VHc.01819 (sách đóng chung với *Dương Tiết diễn nghĩa* 楊節演義, v.v.).
53. *Ông Thánh Giu-li-ông tử vì đạo truyện* 翁聖摳璃蜂死為道. Trong bộ *Các Thánh truyện* 各聖傳 của Giáo sĩ Geromino Maiorica (đã dẫn ở mục *Bà Thánh*).
54. *Phan Trần truyện trùng duyệt* 潘陳傳重閱. Truyện thơ Nôm thể “lục bát” do Liên Am 蓮庵 tiên sinh (?-?) soạn. Bản in theo ván khắc năm Thành Thái Giáp Thân (1904), gồm 61 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.26 (trong sách *Danh gia quốc âm* 名家國音).
55. *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* 佛說大報父母恩重經 (Kinh này *Bụt thốt cả trả ơn áng nạ cực nặng* 經尼孛說哥把恩盎那極囊). Nguyên tác Hán văn dịch Nôm, văn xuôi. Không rõ soạn giả. Bản photocopy từ một văn bản in khắc ván (từ tr.2a đến 47a),

lưu trữ tại Thư viện Hiệp hội Á châu Paris. Kho sách Viện NC Hán Nôm: VHc.125.

56. *Phủ bản truyện diễn ca* 富貧傳演歌. Bản diễn Nôm, thể “lục bát” từ nguyên tác Pháp văn *Riche et Pauvre*. Soạn giả là Trương Minh Ký 張明記 (1855-1900), hoàn tất năm Giáp Thân (1884). Bản in theo ván khắc năm Ất Dậu (1885) tại thành Gia Định, gồm 38 tr. Sách tư gia, do bạn hữu cung cấp bản photocopy.
57. *Phương Hoa bị lục* 芳花備錄. Sách do Nghĩa An Đường 義安堂 (?) biên soạn và viết tựa năm Gia Long 4 (1805) [?] (Trong bài Tựa có nói tới truyện *Lục Vân Tiên*, nếu là của Nguyễn Đình Chiểu, thì phải ra đời từ sau 1843!) . Gồm 2 phần: Phần đầu (42 tr.) là *Phương Hoa truyện thi tập* 芳花傳詩集, chép các bài thơ vịnh nhân vật và sự kiện trong truyện. Phần sau (72 tr.) là toàn văn truyện Nôm *Phương Hoa*, thể thơ “lục bát”. Bản viết tay. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.441.
58. *Quảng Trân - Ngọc Nương* [còn đọc: *Quảng Tân - Ngọc Lương*] 廣珍玉娘. Truyện thơ Nôm dân tộc Tày. Không rõ soạn giả. Bản viết tay [có thể vào năm Khải Định 3 (1918) như dòng chữ ghi ở tr.127], gồm 126 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: VNv.673.
59. *Quốc âm thi tập* 國音詩集. Tập thơ Nôm của Nguyễn Trãi 阮廌 (1380-1442). Là quyển 7 trong bộ *Ức Trai di tập* 抑齋遺集卷之七. Nhà Phúc Khê Đường khắc ván năm Tự Đức 21 (1868), 144 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: Nv.5.
60. *Quốc phong thi tập hợp thái* 國風詩集合採. Sư tập ca dao, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ. Chưa rõ soạn giả. Bản in theo ván khắc năm Duy Tân Canh Tuất (1910) của Quan Văn Đường tàng bản, gồm 88 tr. (1a-44b). Kho sách Viện NC Hán Nôm: VNv.48.
61. *Sơ kính tân trang* 梳鏡新妝. Truyện thơ Nôm của Phạm Thái 範彩 (1777-1813), thể “lục bát” xen một số bài Đường luật. Soạn xong năm Đinh Mùi Gia Long 3 (1804), sao lại năm Quý Mùi Tự Đức 36 (1883) [xem tr.4a], chính văn gồm 78 tr. (8a-41b). Kho sách Viện NC Hán Nôm: A.1390.
62. *Sô Nghiêu đối thoại* 芻蕘對話. Lạc An cư sĩ 樂安居士 soạn. Thơ đối đáp thể “lục bát” và Đường luật. Bản in theo ván khắc năm

Cảnh Hưng 41 (1870), gồm 48 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.469 (Sách đóng chung với *Kính phụng Táo thần diễn ca*).

63. *Tam nguyên Yên Đỗ thi ca* 三元安堵詩歌. Tập thơ, văn tế, câu đối Nôm của Nguyễn Khuyến 阮勸 (1848-1904). Bản in theo ván khắc năm Khải Định 10 (1925) của Liễu Văn Đường tàng bản, gồm 38 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: VNb.48.
64. *Tân biên Truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú* (*Tân biên Truyền kỳ mạn lục*) 新編傳奇漫錄增補解音集註 (新編傳奇漫錄). Tập truyện ngắn truyền kỳ Việt Nam. Nguyên tác Hán văn của Nguyễn Dữ 阮嶼 (?-?), đời nhà Mạc. Dịch từng câu sang văn xuôi chữ Nôm (tương truyền do Nguyễn Thế Nghi 阮世儀 (?-?) cùng thời Mạc Đăng Dung [1483-1541] thực hiện). Bản in theo ván khắc được coi là “gia bản” của Nguyễn Đình Lân 阮廷遴, thực hiện năm Cảnh Hưng 35 (1774), gồm 4 quyển. Sách lưu tại Thư viện Viện Văn học: HN.257 (Q.I & II), HN.258 (Q.III & IV).
65. *Tăng S'hi thênh Piễn Tạ Ui*. Truyện Nôm của người Dao, nguyên tên là 鄧始古傳世 (Đặng Thuỷ cổ truyện thế). Bản chép tay của ông Triệu Phúc Xuân ở xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá. Tài liệu do đồng nghiệp ở Khoa Ngôn ngữ Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội cung cấp.
66. *Tây Dương chí lược* 西洋誌略. Sách viết tay, gồm 2 phần: Phần đầu là tập *Phụng dịch hoả thuyền đồ thuyết* 奉譯火船圖說, do Nguyễn Đăng Khoa 阮登科(?-?) soạn và tầu nạp, viết bằng văn xuôi chữ Nôm [năm 1836], trừ các bản đồ, có 63 tr. viết. Phần sau là tập *Tây Dương chí lược* 西洋誌略, bản tầu dài 43 tr. bằng Hán văn (có xen chữ Nôm) của nhóm sứ thần Phan Thế Phong 潘世蜂, Hồ Văn Trị 胡文治, Phạm Tái Uy 範再委 về cuộc hành trình đi Tây của họ. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.10.
67. *Tây phương công cú tiết yếu diễn nghĩa* 西方公据節要演義. Lược dịch và diễn Nôm thể “lục bát” sách *Tây phương công cú* của tác giả họ Lã đời nhà Tống, do Thiền sư Chiêu Kiên 照堅 (?-?) cùng ba nhà sư khác thực hiện. Bản in theo ván khắc năm Tự Đức nguyên niên (1848), gồm 24 tr. (1a-12b), do Càn An Tự ở Hà Nội tàng bản. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.486.

68. *Tế văn đối liên thi ca tạp sao* 祭文對聯詩歌雜抄. Suu tập câu đối, văn tế, thơ ca chữ Nôm của nhiều tác giả. Bản chép tay, gồm 524 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: VHv.1863.
69. *Thạch Sanh diễn hý trò* 石生演戲嘯. Kịch bản chèo chữ Nôm của Phạm Mỹ Thạch 範美石 (?-?). Bản in theo ván khắc năm Khải Định 4(1919) của Liễu Văn Đường tàng bản, gồm 37 tr. (1a-19a). Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.451 (sách đóng chung với *Bản trò Hà Ô Lôi*).
70. *Thái Bình tỉnh Trực Định huyện Cao Mai tổng Bác Trạch xã tục lệ* 太平省直定縣高邁總博澤社俗例. Văn bản viết tay, gồm 15 tr., trừ phần Mở đầu 1 tr. bằng văn vần “song thất lục bát”, còn lại là văn xuôi. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AF. A5/68.
71. *Thanh Hoá quan phong* 清化觀風. Suu tập ca dao, truyện kể dân gian ở Thanh Hoá do Vương Duy Trinh 王維楨(?-?) biên soạn. Bản in theo ván khắc năm Thành Thái Giáp Thìn (1904) của nhà Liễu Văn Đường ở Hải Dương, gồm 139 tr.(1a-70a). Bản in chụp trong sách cùng tên do Nguyễn Duy Tiểu phiên diễn, Sài Gòn, 1973.
72. *Thánh tông di thảo* 聖宗遺草. Tập văn xuôi chữ Hán, gồm 19 truyện ngắn truyền kỳ, tương truyền do Lê Thánh Tông viết. Văn bản viết tay, 189 tr. Kho sách Viện NC Hán nôm: A.202.
73. *Thi kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* 詩經大全節要演義. Văn bản song hành nguyên văn chữ Hán và lời dịch chữ Nôm theo câu văn xuôi. Chưa rõ dịch giả là ai, song chắc có sự gia công chỉnh sửa của Bùi Huy Bích 裴輝璧 (1744-1818). Bản in theo ván khắc năm Minh Mệnh 18 (1837) của nhà tàng bản Đa Văn Đường. Bộ sách gồm 4 quyển. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.168/1-2.
74. *Thi kinh giải âm* 詩經解音. Văn bản song hành nguyên văn chữ Hán và lời dịch chữ Nôm theo câu văn xuôi. Chưa rõ dịch giả là ai. Bản in theo ván khắc năm Quang Trung 5 (1792) [không ghi nhà tàng bản]. Kho sách Viện NC Hán Nôm còn đủ 10 quyển: AB.144/1 (Q.I&II), AB.144/2 (Q.III&IV), AB.144/3 (Q.V&VI), AB.144/4 (Q.VII&VIII), AB.144/5 (Q.IX&X).

75. *Thi kinh giải âm* 詩經解音. Văn bản song hành nguyên văn chữ Hán và lời dịch chữ Nôm theo câu văn xuôi. Chưa rõ dịch giả là ai. Bản in theo ván khắc năm Vĩnh Thịnh 10 (1714) của nhà Kế Thiện Đường. Chỉ còn 8 quyển, khuyết 2 quyển cuối. Sách lưu tại Viện Văn học: HN.527 (Q.I&II), HN.528 (Q.III&IV), HN.529(Q.V & VI), HN.530 (Q.VII&VIII).
76. *Thiên Nam ngữ lục ngoại kỷ* 天南語錄外紀. Bản viết tay, 280 tr. (chính văn 260 tr., từ tr.1a-130b). Văn vần thể “lục bát”. Chưa rõ soạn giả. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.478 / 1-2.
77. *Trình quốc công Nguyễn Bình Khiêm thi tập* 程國公阮秉謙詩集. Tập thơ Nôm, chép tay. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.635.
78. *Trình thủ truyện* 貞鼠傳. Truyện thơ Nôm thể “lục bát”. Không rõ soạn giả. Bản in theo ván khắc năm Tự Đức Ất Hợi (1875) của Đại Trữ Đường tàng bản, gồm 38 tr. (1a-19b). Kho sách Viện NC Hán Nôm: Nc. 26 (bản photocopy từ bản VN.468 của Ecole des L.L.O.O., Paris).
79. *Trống quân tân truyện* 鞞軍新傳. Sưu tập các bài hát trống quân. Chưa rõ người biên tập. Gồm 2 quyển (Q1: 38 tr, Q2: 26tr). Đầu khắc ván in năm Thành Thái Ất Tỵ (1905). Kho sách Viện NC Hán Nôm: Nc.00197.
80. *Trung dung diễn ca*. 中庸演歌範. Diễn Nôm thể “lục bát” sách *Trung dung* của Nho gia, do Phạm Thiếu Du 少游範 (tức Phạm Đình Toái 範廷碎) soạn. Bản in khắc ván năm Thành Thái 3 (1891). Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.540.
81. *Trùng san chỉ nam bị loại các bộ dã đàm đại toàn* 重刊指南備類各部野譚大全, còn có tên *Trùng thuyên chỉ nam phẩm vưng dã đàm tịnh bổ di đại toàn* 重銓指南品彙野譚并補大全, thường gọi là *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* 指南玉音解義 (theo trang ghi Mục lục). Chưa rõ soạn giả. Bản in theo ván khắc năm Tân Tỵ (?), gồm 164 tr. (Tựa, Mục lục 6tr. & Chính văn từ tr.1a-79b). Văn vần thể “lục bát”. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.372.
82. *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* 嗣德聖制字學解義歌. Giải nghĩa từ ngữ chữ Hán bằng chữ Nôm theo văn vần thể “lục bát”. Vua Tự Đức (Nguyễn Phúc Thì 阮福時:1829-1883) chủ trì biên

- soạn. Bản in theo ván khắc năm Thành Thái 10 (1898), gồm 602 tr., chia làm 13 quyển. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.5/1-2.
83. *Tự học toàn yếu tam thiên tự (Tam thiên tự giải âm)* 字學纂要三千字 (三千字解音). Tự điển Hán-Nôm đối chiếu từng chữ một, văn vần thể “bốn chữ”. [Ngô Thì Sĩ 吳時仕 (1725-1780) hiệu duyệt năm Cảnh Hưng Bính Thân (1776)]. Bản in theo ván khắc năm Tân Mão (1831), Phú Văn Đường tàng bản, gồm 47 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.19.
 84. *Văn khắc*. Một số thác bản văn bia, biển gỗ, câu đối ... trong Kho sách Viện NC Hán Nôm và của bản thân sưu tầm được.
 85. *Vân Kiều nhất thể* 雲翹壹體. Bài phú Nôm, không rõ soạn giả. Khắc ván cùng với *Ngũ canh phú* 五更賦. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB. 61.
 86. *Vị thành giai cú tập biên* 渭城佳句摺編. Tập thơ Nôm, do Trần Tế Xương 陳濟昌 còn có tên Trần Cao Xương 陳高昌 (1870-1907) soạn (có lẫn thơ của tác giả khác). Bản viết tay, gồm 410 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.194.
 87. *Việt sử diễn âm* 越史演音. Diễn Nôm theo thể “lục bát” lịch sử nước Việt của một tác giả thời nhà Mạc. Bản viết tay. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.110.
 88. *Việt sử tân ước toàn biên* 越史新約全編 của Hoàng Đạo Thành 黃道成, khắc ván năm Thành Thái Bính Ngọ (1906), nhà tàng bản Quan Văn Đường. Kho sách Viện NC Hán Nôm: VHv.996/1-2.
 89. *Vịnh Hoa Yên tự phú* 詠花煙寺賦 của Thiền sư Huyền Quang 玄光, tên huý là Lý Đạo Tái 李道載(1254-1334). Văn vần biên ngẫu. Trong sách *Thiền tông bản hạnh* 禪宗本行 (từ tr.29a đến tr.31b), khắc ván in tại chùa Liên Hoa (Liên Phái) năm Cảnh Hưng 6 (1745). Bản photocopy trong công trình của Hoàng Xuân Hãn (Paris, 1978).
 90. *Võ nghệ quốc ngữ ca* 武藝國語歌. Diễn ca Nôm thể “lục bát” các bài luyện võ nghệ. Chưa rõ soạn giả. Bản viết tay, gồm 148 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.597.

91. *Xuân Hương di thảo - Quốc âm thi tuyển* 春香遺稿. 國音詩選. Sưu tập thơ Nôm của Hồ Xuân Hương 胡春香(?-?). Bản in theo ván khắc năm Giáp Dần (?), gồm 34 tr (2b - 18b). Kho sách Viện NC Hán Nôm: VNb.77.
92. *Xuất gia sa di quốc âm thập giới* 出家沙彌國音十戒. Lân Giác sa di Như Như 麟角沙彌如如(?-?) dịch Nôm, văn vần “lục bát”. Bản in theo ván khắc tại chùa Sùng Phúc, phủ Thường Tín, năm Cảnh Thịnh 5 (1797), 11 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.366.

TÊN VIẾT TẮT VÀ TÊN ĐẦY ĐỦ CỦA TÁC PHẨM

1. *An Nam*. *An Nam nhất thống chí* 安南壹統誌.
2. *Âm chất*. *Âm chất văn giải âm* 陰騭文解音.
3. *Bà Thánh*. *Bà Thánh Yêu-phô-lô-si-na* trong bộ *Các Thánh truyện* 各聖傳.
4. *Bác Trạch*. *Thái Bình tỉnh Trực Định huyện Cao Mại tổng Bác Trạch xã tục lệ* 太平省直定縣高邁總博澤社俗例.
5. *Biểu văn*. *Bào Thái tam niên văn võ lưỡng ban tiến hạ phong niên biểu* 保泰三年文武兩班進賀豐年表
6. *Bình Khiêm*. *Trình quốc công Nguyễn Bình Khiêm thi tập* 程國公阮秉謙詩集.
7. *Ca trù*. *Ca trù thể cách* 歌籌體格.
8. *Chàng Chuối*. 扞鰓新傳.
9. *Chinh phụ*. *Chinh phụ ngâm bị lục* 征婦吟備錄.
10. *Chúa Thao*. *Chúa Thao cổ truyện*. 主滔古傳
11. *Cổ Châu*. *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* 古珠法雲佛本行語錄.
12. *Cổ Châu hạnh*. *Cổ Châu phật bản hạnh* 古珠佛本行.
13. *Cung oán*. *Cung oán ngâm* 宮怨吟.
14. *Cư trần - LH.1745*. *Cư trần lạc đạo phú* 居塵樂道賦.
15. *Cư trần - VN.1932*. *Cư trần lạc đạo phú* 居塵樂道賦.
16. *Cửu chương*. *Cửu chương lập thành tính pháp* 九章立成併法.
17. *Dân luật*. *Bắc Kỳ dân luật tân san* 北圻民律新刊.
18. *Dương Từ*. *Dương Từ - Hà Mậu* 楊慈 何茂.
19. *Đại Nam*. *Đại Nam quốc sử diễn ca* 大南國史演歌.
20. *Đại Việt*. *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書.
21. *Đắc thú*. *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* 得趣林泉成道歌.
22. *Đặng Thuỷ*. *Tặng S'hi thênh Piên Tạ Ui* (Đặng Thuỷ cổ truyện thể).
23. *Hà Ô Lôi*. *Bản trò Hà Ô Lôi* 本嘯何烏雷.

24. **Giải trào.** Nam phong giải trào 南風解嘲.
25. **Giản trát.** Nam Bắc vãng lai giản trát 南北往來柬札.
26. **Hiếu ca.** Nhị thập tứ hiếu diễn âm 二十四孝演音.
27. **Hoa Yên.** Vịnh Hoa Yên tự phú 詠花煙寺賦.
28. **Hoàng Tú.** Hoàng Tú tân truyện. 黃秀新傳.
29. **Hồng Đức.** Hồng Đức quốc âm thi tập 洪德國音詩集.
30. **Hợp quần.** Hợp quần doanh sinh 合群營生.
31. **Huấn nữ.** Huấn nữ diễn ca 訓女演歌.
32. **Huấn ca.** Huấn từ nữ ca. 訓女子歌.
33. **Huấn tục.** Huấn tục quốc âm ca 訓俗國音歌.
34. **Huyết thư.** Hải ngoại huyết thư 海外血書.
35. **Kiến văn.** Kiến văn tiểu lục 見聞小錄
36. **Kiều-DMT-72.** Kim Vân Kiều tân truyện 金雲翹新傳.
37. **Kiều-LVĐ-71.** Kim Vân Kiều tân truyện 金雲翹新傳.
38. **Kiều-LVĐ-66.** Kim Vân Kiều tân truyện 金雲翹新傳.
39. **Kiều-KOM.** Đoạn trường tân thanh 斷腸新聲.
40. **Lam Sơn.** Lam Sơn sự tích lịch đại đế vương sở kí 藍山事跡歷代帝王所記.
41. **Lê quý.** Lê quý dật sử. 黎季佚史.
42. **Lý Công.** Lý công tân truyện 李公新傳.
43. **Lý hạng.** Lý hạng ca dao 里巷歌謠.
44. **Mơ Ngạn.** 謨彥.
45. **Nam quốc.** Nam quốc phương ngôn tục ngữ bị lục 南國方言俗語備錄.
46. **Ngọc âm.** Trùng san chỉ nam ngọc âm giải nghĩa 重刊指南備類各部野譚大全.
47. **Nguyệt hoa.** Nguyệt hoa vấn đáp 月花問答.
48. **N.Trãi.** Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi.
49. **Nhật dụng.** Nhật dụng thường đàm 日用常談.
50. **Nhị độ mai.** Nhị độ mai diễn ca 二度梅演歌
51. **Nhị độ.** Nhị độ mai trò 二度梅嘯.
52. **Ô Lôi.** Bàn trò Hà Ô Lôi 本嘯何烏雷.
53. **Ông Thánh.** Truyện ông Thánh Giu-li-ông trong bộ Các Thánh truyện 各聖傳.
54. **Phan Trần.** Phan Trần truyện trùng duyệt 潘陳傳重閱.
55. **Phật thuyết.** Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh 佛說大報父母恩重經.
56. **Phú bản.** Phú bản truyện diễn ca 富貧傳演歌.
57. **Phương Hoa.** Phương Hoa bị lục 芳花備錄.
58. **Quảng Trân.** Quảng Trân - Ngọc Nương 廣珍玉娘.
59. **Quốc ngữ.** Đại Nam quốc ngữ 大南國語.
60. **Quốc thái.** Quốc phong thi tập hợp thái 國風詩集合採.
61. **Sô Nghiêu.** Sô Nghiêu đối thoại 芻蕘對話.
62. **Sơ kính.** Sơ kính tân trang 梳鏡新妝.

63. **Tam thiên.** *Tự học toàn yếu tam thiên tự* 字學纂要三千字.
64. **Táo thần.** *Kính phụng Táo thần diễn ca* 敬奉竈神演歌.
65. **Tân luật.** *Hoàng triều tăng san tân luật* 皇朝增刊新律.
66. **Tây Dương.** *Tây Dương chí lược* 西洋誌略.
67. **Tế văn.** *Tế văn đối liên thi ca tập sao* 祭文對聯詩歌雜抄.
68. **Tây phương.** *Tây phương công cử tiết yếu diễn nghĩa* 西方公据節要演義.
69. **Thạch Sanh.** *Thạch Sanh diễn hý trò* 石生演戲嘯.
70. **Thanh Hoá.** *Thanh Hoá quan phong* 清化觀風.
71. **Thánh Tông.** *Thánh Tông di thảo* 聖宗遺草.
72. **Thăng bình.** *Khâm định Thăng bình bách vịnh tập* 欽定昇平百詠集.
73. **Thi kinh-MM.** *Thi kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* 詩經大全節要演義(Minh Mệnh).
74. **Thi kinh-QT.** *Thi kinh giải âm* 詩經解音 (Quang Trung).
75. **Thi kinh-VT.** *Thi kinh giải âm* 詩經解音 (Vĩnh Thịnh).
76. **Thiên Nam.** *Thiên Nam ngữ lục ngoại ký* 天南語綠外紀.
77. **Trinh thử.** *Trinh thử truyện* 貞鼠傳.
78. **Trống quân.** *Trống quân tân truyện* 鞞軍新傳.
79. **Trung dung.** *Trung dung diễn ca* 中庸演歌.
80. **Truyền.** *Tân biên Truyền kỳ mạn lục* 新編傳奇漫錄.
81. **Tự Đức.** *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* 嗣德聖制字學解義歌.
82. **Văn khắc.** *Các thác bản văn bia, biển gỗ, câu đối, v.v.*
83. **Vân Kiều.** *Vân Kiều nhất thể* 雲翹壹体.
84. **Vân Tiên-B.** *Lục Vân Tiên truyện* 蓼雲仙傳.
85. **Vân Tiên-DMT.** *Lục Vân Tiên truyện* 蓼雲仙傳.
86. **Vị thành.** *Vị thành giai cú tập biên* 渭城佳句摺編.
87. **Việt sử-D.** *Việt sử diễn âm* 越史演音.
88. **Việt sử-T.** *Việt sử tân ước toàn biên* 越史新約全編.
89. **Võ nghệ.** *Võ nghệ quốc ngữ ca* 武藝國語歌.
90. **Xuân Hương.** *Xuân Hương di cao*
91. **Xuất gia.** *Xuất gia sa di quốc âm thập giới* 出家沙彌國音十戒.
92. **Yên Đổ.** *Tam nguyên Yên Đổ thi ca* 三元安堵詩歌.

Tài liệu tham khảo

Thuyết minh: Danh mục “Tài liệu tham khảo” bao gồm những tài liệu đã được đề cập tới hoặc ít nhiều có liên quan đến một số chương mục trong chuyên khảo này. Các chữ số đề trong ngoặc vuông ở cuối mỗi tài liệu là trỏ chương mục (xem “Mục lục”) mà ở đó tài liệu này trực tiếp hoặc gián tiếp có liên quan. Thư mục được sắp xếp theo thứ tự chữ cái La-tinh ABC. Với những tài liệu bằng chữ Hán, chữ Nhật, chữ Nga thì tên tài liệu và tên tác giả sẽ được phiên âm Hán Việt hoặc chuyển tự sang chữ cái La-tinh.

1. An Chi. *Chuyện Đông chuyện Tây*. Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, Tập 2 (2006) và Tập 4 (2005). - [2.2.1] [2.2.2].
2. An Khê. *Quốc văn ta hồi triều Gia-long*. Tạp chí “Nam Phong”, N.80, Feb. 1924; N.82, Feb.1924. - [6.1.5].
3. *Bảng tra chữ Nôm*. (Nhiều tác giả). Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 1976.- [5.1.2] [5.1.3].
4. Béhaine (Pierre Pigneaux de Béhaine - tức Bá Đa Lộc). *Dictionarium Anamittico Latinum (Từ điển Việt - La)*, Bản thảo viết tay, 1722. - [4.2.2].
5. Bloomfield Leonard. *Language*. New York, 1933. Bản dịch Trung văn: 布龙菲爾德. 《語言論》. 袁家驊等譯. 商務印書館. 1980年. - [1.1.1].
6. Bùi Khánh Thế. *Ngữ pháp tiếng Chăm*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1996.- [1.2.1].
7. Bửu Cầm. *Nguồn gốc chữ Nôm*. “Văn hoá nguyệt san”, N.50, 5-1960.- [2.2.5]
8. *Các dân tộc Tày Nùng ở Việt Nam*. (Nhiều tác giả). Viện Dân tộc học, Hà Nội, 1992.- [1.2.5].

9. Cadière L., Pelliot P.. *Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam*. BEFEO, tập IV, N.3, 1904. - [2.2.5].
10. *Cảnh hưởng và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*. (Nhiều tác giả). Nxb KHXH, Hà Nội, 2002.- [1.2.1] [1.2.2] [1.2.5].
11. Cao Xuân Hạo. *Tiếng Việt. Văn Việt. Người Việt*. Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2001. - [3.1.1] [6.2.5].
12. Chu Hữu Quang. *Thế giới văn tự phát triển sử*. 周有光. 《世界文字發展史》. 上海教育出版社. (再版), 2003.- [1.1.1] [1.3.2] [3.1.4] [6.2.1].
13. Chu Hữu Quang. *Tỉ giao văn tự học sơ thám*. 周有光. 《比較文字學初探》. 語文出版社. 1998. - [1.1.1] [3.2.2].
14. Chu Hữu Quang. *Hán tự hình văn tự đích tổng hợp quan sát*. 周有光. 《漢字型文字的總合觀察》. “中國社會科學”, 北京, 1998, N.2. - [3.2.1] [3.2.2].
15. *Cổ Tráng tự tự điển*. 《古壯字字典 (初稿)》. 廣西民族出版社. 1989.- [1.2.5] [2.2.4] [4.2.2].
16. Cốc Diên Khuê. *Hán tự nguyên lưu tự điển*. 谷衍奎. 《漢字源流字典》. 華夏出版社. 北京, 2004. - [5.1.3].
17. Cung Gia Trần. *Hán tự Hán ngữ Hán văn hoá luận tập*. 龔家鎮. 《漢字漢語漢文化論集》. 巴蜀書店. 2002 - [3.1.2].
18. Cung Khắc Lược. *Chữ Nôm Tày qua so sánh với chữ Hán và chữ Nôm Việt*. Luận án PTS Ngữ văn, Hà Nội, 1992.- [1.2.5].
19. Cừ Tích Khuê. *Văn tự học khái luận*. 裘錫圭. 《文字學概要》. 商務印書館. 北京. 2002.- [1.1.1] [5.1.2].
20. Dương Quảng Hàm. *Việt Nam văn học sử yếu*. Bộ Quốc gia Giáo dục tái bản, Hà Nội, 1950. - [2.2.5].
21. *Đại Việt sử ký toàn thư*. (Bản Chính Hoà thời Lê). Nxb KHXH, Hà Nội, 1992.- [1.2.2].
22. Đào Duy Anh. *Chữ Nôm - Nguồn gốc. Cấu tạo. Diễn biến*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1975. - [1.1.1] [2.2.3] [2.2.5] [4.2.2].

23. Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1994.- [2.1.5].
24. Đặng Đức Siêu. *Chữ viết trong các nền văn hoá*. Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1982. - [1.1.1] [6.2.1]
25. Đặng Đức Siêu. *Ngữ văn học cổ điển - một hướng tiếp cận và thâm nhập kho tàng di sản Hán Nôm*. “Tạp chí Hán Nôm”, 1986, N.1. - [1.1.1] [1.1.2].
26. Đặng Nghiêm Vạn. *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*. Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2003. - [1.1.2].
27. Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương. *Văn học Việt Nam thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ thứ XVIII*. Tập II. Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1979.- [6.1.6].
28. Đinh Khắc Thuân. *Chữ Nôm trên văn bia thời Lê*. Trong sách “Nghiên cứu chữ Nôm”. Nxb KHXH, Hà Nội, 2006. - [5.2.2].
29. Đinh Phúc Bảo. *Phật học đại từ điển*. 丁福保. 《佛學大辭典》. (1922).上海書店出版社. 1995. - [2.2.6].
30. Đoàn Thiện Thuật, Mai Ngọc Chừ. *Tiếng Dao*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1992.- [1.2.3].
31. Đỗ Quang Chính. *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620-1659)*. Tủ sách “Ra khơi”, Sài Gòn, 1972.- [1.1.1] [2.2.1] [6.2.1].
32. Đồng Đồng Hoà. *Hán ngữ âm vận học*. 董同龢. 《漢語音韻學》 (1954).文史哲出版社. 臺北, 1997.- [4.2.2]
33. Đường Lan. *Trung Quốc văn tự học*. 唐蘭. 《中國文字學》 (1949). 上海古籍出版社. Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1979.- [1.1.1] [3.1.4] [4.2.2].
34. Friedrich von J. *Geschichte der Schrit*. Heidelberg 1966. Bản dịch tiếng Việt qua bản tiếng Nga do Phạm Văn Khoái thực hiện (Tư liệu dịch Trường Đại học KHXH & NV- Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005).- [1.1.1].
35. Gelb I.J. *A study of Writing*. (Second Ed.) The University of Chicago Press. Chicago & London, 1963. Bản tiếng Nga: Гельб И.Е. *Опыт изучения письма (Оснвы грамматики)*. Москва, 1988.- [1.1.1].

36. Génibrel J.F.M. *Dictionnaire Annamite-Francais (Từ điển Việt - Pháp)*. Imprimerie de la Mission à Tân Định, Sài Gòn, 1898. - [6.2.2].
37. Hà Văn Tấn. *Theo dấu các nền văn hóa cổ*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1997. - [2.2.2].
38. Hà Văn Tấn. *Chữ trên đá, chữ trên đồng. Minh văn và lịch sử*. Nxb KHXH, Hà Nội, 2002. - [2.1.2].
39. *Hán ngữ đại từ điển*. 《汉语大词典》. 上海辞书出版社.1986.- [3.1.1].
40. *Hán ngữ đại tự điển*. 《汉语大字典》. 四川辞书出版社, 湖北辞书出版社. 1990. - [3.1.1].[5.1.2].
41. *Hán tự điển*. (Nhiều tác giả). 《漢字典》. 旺文社. 東京(Tokyo), 2001.- [5.1.2].
42. Haudricourt A.G. *La place du vietnamien dans les langue austroasiatique*. “Bulletin de la ociété Linguistique de Paris”. 1953, t.49, fasc.1, pp.122-128. - [2.1.3].
43. Haudricourt A.G. *The Limits and Connections of Austroasatic in the Northeast*. Studies in Comparative Austroasiatics Linguistics. London - The Hague - Paris, 1966, pp.44-56.- [2.1.3].
44. Sasahara (Hiroyuki Sasahara). 《日本の漢字》. 岩波書店, Tokyo, 2006.- [3.1.3].
45. Hoàng Dũng. *Đóng góp của cứ liệu chữ Nôm trong việc xác định sự biến đổi của các tổ hợp phụ âm KL, PL/BL, TL và ML*. “Tạp chí Hán Nôm”, 1995, N.4. - [4.2.2].
46. Hoàng Hựu. *Khảo cứu về thư tịch và văn tự cổ dân tộc Dao*. Trong tập “Ngữ học Trẻ - 2006”, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Hà Nội, 2007.- [1.2.3.].
47. Hoàng Minh Tường. *Suy nghĩ về lợi ích của việc dạy chữ Hán cho lớp trẻ hiện nay*. “Tạp chí Hán Nôm”, 2005, N.3. - [6.2.2].
48. Hoàng Thị Châu. *Xem lại quan hệ giữa tiếng Việt và ngành Thái qua một số tộc từ*. Tạp chí “Ngôn ngữ”, 1998, N.3. - [21.3.].

49. Hoàng Thị Ngọc. *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1999. - [2.2.6] [4.2.2] [5.2.2]
50. Hoàng Triều Ân (chủ biên), Dương Nhật Thanh, Hoàng Tuấn Nam. *Từ điển chữ Nôm Tày*. Nxb KHXH, Hà Nội, 2003.- [1.2.5].
51. Hoàng Trọng Miên. *Từ nguồn gốc dân tộc Việt đến lịch sử chữ Nôm*. Tập san “Lửa thiêng”, N.2, 1-1975. - [2.2.5].
52. Hoàng Tuấn Phổ. *Chi nam ngọc âm giải nghĩa - Vấn đề tác giả và thời điểm biên soạn*. Tạp chí “Ngôn ngữ”, Hà Nội, N.6-2007.- [5.2.2].
53. Hoàng Xuân Hãn. *Văn Nôm & Chữ Nôm đời Trần Lê*. Tập san “Khoa học Xã hội”. Số 5 & 6, Paris, 1978-1979.- [2.2.5].[4.1.3] [5.1.1] [5.2.1].
54. Hoàng Xuân Hãn. *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*. Hữu Ngọc, Nguyễn Đức Hiền sưu tập, biên soạn. Tập III, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998. - [6.1.4].
55. Hoàng Xuân Việt. *Tìm hiểu lịch sử chữ Quốc ngữ*. Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2007. - [1.1.1] [2.2.1] [6.2.1].
56. Hồ Song Bảo. *Hán tự dữ Hán ngữ tương thích ứng*. 胡雙寶. 《漢字與漢語相適應》. 見於《漢字漢語漢文化》. 北京大學出版社, 1998. - [3.1.1].
57. Huệ Thiên. *Những tiếng trống qua cửa các nhà sám*. Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2004. - [2.1.2].
58. Huỳnh-Tịnh Paulus Của. *Đại Nam quốc âm tự vị*. Imprimerie Rey, Curisol & C^{ie}, Sài Gòn, 1895 (tập I), 1896 (tập II). - [6.2.2].
59. Hùm-phấn Rất-tạ-ná-vông. *Chữ Quỳ Châu của nhóm cư dân Lào-Tày là kiểu chữ quá độ từ chữ tượng hình Trung Quốc thành chữ mẫu tự Ấn Độ*. Tạp chí “Ngôn ngữ”, 1996, N.1 và N.2.- [1.2.2].
60. Hứa Thận. *Thuyết văn giải tự*. 許慎 (漢). 《說文解字》(公元 100 年). 段玉裁 (清) 注. 上海古籍出版社.(1981 版), 1984. - [3.1.2] [3.1.4].
61. Istrin V.A. *Sự phát triển của văn tự*. Истрин В.А. Развитие письма. Москва, 1961. - [1.1.1].

62. Kawamoto Kuniye. *Truyền kỳ mạn lục san bản khảo*. 川本邦衛. 《傳奇漫錄刊本考》. 慶應義塾大學言語文化研究所. 東京. 1998.- [5.2.4]
63. Kim Định. *Nguồn gốc văn hóa Việt Nam*. Nhà sách “Nguồn sáng” ấn hành, Sài Gòn, 1973. - [2.1.1].
64. *Khang Hy tự điển*. 《康熙字典》(1716). 中華書局出版. (1958 版). 北京.1992. - [3.1.1].
65. Lã Minh Hằng. *Cấu trúc nghĩa trong chữ Nôm Việt*. Nxb KHXH, Hà Nội, 2004. - [4.3.2].
66. Lã Thúc Tương. *Ngữ văn thường đàm*. 呂叔湘. 語文常談. 三聯書店(香港)有限公司. 香港. (1982), 1992. - [3.1.1].
67. Lã Tư Miễn. *Văn tự học tứ chủng*. 呂思勉. 文字學四種. (民國十四年-1925). 上海教育出版社. 1985 年. -[1.1.1.].
68. Lâm Giang. *Tập Dân ca Sán Chí ở Kiên Lao Lục Ngạn đã ra mắt bạn đọc*. Trong “Thông báo Hán Nôm học - 2003”, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2004. - [1.2.5].
69. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Tập I. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1999.- [2.2.2] [5.2.6]
70. Lê Mạnh Thát. *Viên Thái thiền sư toàn tập*. Tu thư Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1977. - [5.2.6].
71. Lê Mạnh Thát. *Toàn tập Trần Nhân Tông*. Nxb TP. Hồ Chí Minh, 2000.- [6.1.6].
72. Lê Mạnh Thát. *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*. Nxb TP. Hồ Chí Minh, Tập 2. - [5.2.6].
73. Lê Ngọc Trụ. *Chánh tả Việt ngữ*. Nhà sách Trường Thi ấn hành, in lần 2, Sài Gòn, 1960.- [3.3.2].
74. Lê Nguyễn Lưu. *Từ chữ Hán đến chữ Nôm*. Nxb Thuận Hoá, Huế, 2002. - [2.2.5].
75. Lê Trọng Khánh. *Sự hình thành và phát triển chữ Việt cổ*. Bộ Văn hoá xuất bản, Hà Nội, 1986 - [2.1.2] [2.1.2].
76. Lê Văn Lan, Phạm Văn Kính. *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau Việt Nam*. Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1963. - [2.1.2].

77. Lê Văn Quán. *Nghiên cứu về chữ Nôm*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1982. - [2.2.5] [3.3.3].
78. Liên Giang. *Chữ Nôm ta có tự bao giờ và ai sáng-chế ra chữ ấy*. Tạp chí “Tri Tân”, N.40, 3-1942.- [2.2.6].
79. Likhachev D.S. *Văn bản học - Trên tư liệu văn hiến Nga thế kỷ X-XVII* (Лихачев Д.С. *Текстология - на материале русской литературы X-XVII веков*). Изд.“Наука”, Ленинград.1983. - [4.1.2]
80. Lục Tích Hưng. *Phương tự luận*. 陸錫興. 《方字論》. 見於《漢字的應用與傳播》, 北京, (2000). - [1.3.1.] [1.3.2] [3.2.2].
81. Lục Tích Hưng. *Hán tự truyền bá sử*. 陸錫興. 《漢語傳播史》. 語文出版社北京, 2002. - [1.1.1] [1.3.1] [1.3.2] [3.2.2].
82. Lục Văn Pảo. *Lược cội*. Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 1994.- [1.2.5].
83. Lưu Hựu Tân. *Hán tự phát triển sử cương yếu*. 劉又辛. 《漢字發展史綱要》. 中國大百科全書出版社. 北京, 2000.- [1.1.1] [3.1.2] [3.1.4].
84. Lý Lạc Nghị. *Phương khối Tráng tự dữ Nôm tự đích tỉ giáo nghiên cứu*. 李樂毅. 方塊壯字與喃字的比較研究. 《民族語文》. 1998年, 4號. - [2.2.4].
85. Lý Trác Mẫn. *Lý thị Trung văn tự điển*. 李卓敏 編纂. 《李氏中文字典》. 學林出版社(根據香港中文大學出版社版本重印). 上海 1985.- [1.2.3].
86. Mã Học Lương (chủ biên). *Hán Tạng ngữ khái luận*. 馬學良主編. 《漢藏語概論》. 民族出版社. 北京, 2003. - [2.2.2].
87. Maspéro H. *Etudessur la phonétique historique de la langue annamite*. BEFEO, 1912, t.XI, N.1, pp. 1-124. - [2.2.1] [2.2.5].
88. *Mục lục thư tịch Hán Nôm tàng trữ tại Hội thừa sai Ba-Lê* (巴黎差會所藏漢喃書籍目錄) do Chan Hing-ho và Isabelle Landry-Deron biên tập. Paris, 2004.- [6.1.3].
89. Nghiêm Toàn. *Việt Nam văn học sử trích yếu*. In lần 2, Sài Gòn, 1949.- [2.2.5].

90. Ngô Cao Lãng (biên soạn) Xiển Trai (bổ sung). *Lịch triều tạp kỷ* (歷朝雜紀). Hoa Bằng và Hoàng Văn Lâu dịch. Nxb KHXH, Hà Nội, 1995. - [6.1.3].
91. Ngô Đức Thọ. *Thông tin mới nhất về Chữ nam ngọc âm*. Trong sách “Nghiên cứu chữ Nôm”, Nxb KHXH, Hà Nội, 2006. - [5.2.2].
92. Nguyễn Cảnh Toàn. *Chữ Nho với văn hoá Việt Nam*. “Tạp chí Hán Nôm”, 2003, N.4. - [6.2.2].
93. Nguyễn Duy Hinh. *Văn minh Đại Việt*. Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2005. - [2.2.1]. [2.2.5].
94. Nguyễn Đình Chú. *Cần khẩn trương khôi phục việc dạy chữ Hán trong nhà trường phổ thông*. “Tạp chí Hán Nôm”, 2005, N.2. - [6.2.2].
95. Nguyễn Đình Hoà. *Graphemic Borrowings from Chinese: The Case of Chữ Nôm - Vietnam's Dômestic Script*. Reprinted from The Bulletin of the History and Philology Acdemia Sinica. Vol. LXI, Part II. Taipei, Taiwan, China. 1990. - [3.2.2].
96. Nguyễn Đồng Chi. *Việt Nam cổ văn học sử* [1942]. Phù Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá tái bản, Sài Gòn, 1970. - [2.1.1]
97. Nguyễn Đồng Chi. *Vấn đề chữ viết trong văn học sử Việt Nam*. Tập san “Nghiên cứu Văn Sử Địa”, 1955, N.3. - [2.1.1].
98. Nguyễn Khắc Kham. *Chữ Nôm or Former Vietnamese Script and Ist Past contribution to Vietnamese Literature*. Trong “Area and Culture Studies 24, Tokyo University of Foreign Studies, 1974. - [1.3.3].
99. Nguyễn Khuê. *Những vấn đề cơ bản của chữ Nôm*. (Giáo trình). Đại học Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 1987-1988. - [2.2.5] [3.3.2] [3.3.3].
100. Nguyễn Kim Dung. *Bảo tàng với việc khai thác và phát huy di sản chữ Nôm*. Trong tập “Nghiên cứu chữ Nôm”, Nxb KHXH, Hà Nội, 2006. - [6.1.6]
101. Nguyễn Kim Thản. *Tuyển tập ngôn ngữ học*. Nxb KHXH, Hà Nội, 2003. - [2.2.1].

102. Nguyễn Ngọc Bích. *Về lô-gích của phép đọc chữ Nôm*. Tạp chí “Nhịp sống” của Hội Văn hoá & Xã hội Việt Nam (Hoa Kỳ), số 12-1007. - [4.1.3].
103. Nguyễn Ngọc San. *Lý thuyết chữ Nôm văn Nôm*. Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2003. - [3.2.2] [3.3.3]
104. Nguyễn Quang Hồng. *Quốc âm tân tự - một phương án chữ Việt ghi âm thế kỷ XIX*. “Tạp chí Hán Nôm”, 1986, N.1. - [3.2.2].
105. Nguyễn Quang Hồng. *Di sản Hán Nôm nhìn từ góc độ của khoa học ngữ văn*. “Tạp chí Hán Nôm”, 1987, N.2 (30. - [1.1.1].
106. Nguyễn Quang Hồng. “Êm nềm” và “lắm thẩn”. “Tạp chí Hán Nôm”, 1988, N.1. - [4.1.3].
107. Nguyễn Quang Hồng. *Đặc điểm của chữ Việt La-tinh trong quan hệ với đặc điểm loại hình của tiếng Việt*. Tạp chí “Ngôn ngữ”, 1992, N.2. - [3.1.1].
108. Nguyễn Quang Hồng. *Vấn đề phiên chú các văn bản cổ*. Trong “Ngôn ngữ học và vấn đề dịch thuật”. Hội Ngôn ngữ học Việt Nam và ĐHSP Ngoại ngữ Hà Nội, 1993 - [4.1.3].
109. Nguyễn Quang Hồng. *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1994; Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.- [2.1.3] [2.2.6] [3.1.1].
110. Nguyễn Quang Hồng. *Hiện tượng đồng hình giữa chữ Nôm Việt và chữ vuông Choang*. “Tạp chí Hán Nôm”, 1997, N.2. - [1.2.6] [2.2.4] [4.2.1].
111. Nguyễn Quang Hồng. *Tác phẩm chữ Nôm và các kiểu định danh chúng*. “Thông báo Hán Nôm học - 1997”. Nxb KHXH, Hà Nội, 1998. - [4.1.2].
112. Nguyễn Quang Hồng. *Bộ thủ không trực tiếp mang nghĩa trong chữ Nôm*. “Thông báo Hán Nôm học - 1998”. Nxb KHXH, Hà Nội, 1999. - [4.3.2].
113. Nguyễn Quang Hồng. *Hình bóng chữ Nôm Việt trong chữ vuông Choang*. “Tạp chí Hán Nôm”, 1999, N.1. - [1.2.6] [2.2.4][4.2.1].
114. Nguyễn Quang Hồng (phiên âm và chú giải). *Truyền kỳ mạn lục giải âm*. Nxb KHXH, Hà Nội, 2001.- [4.1.3] [4.1.4] [6.1.6].

115. Nguyễn Quang Hồng. *Chữ Nôm trên đường hội nhập với khu vực và thế giới*. “Tạp chí Hán Nôm”, 2002, N.5. - [6.2.4].
116. Nguyễn Quang Hồng. *Một số vấn đề và khía cạnh nghiên cứu chữ Nôm*. “Tạp chí Hán Nôm”, 2004, N.6 - [2.2.4] [3.3.3] [5.1.2].
117. Nguyễn Quang Hồng. *Hiện tượng Nôm hoá các hình thể chữ Hán mượn vào văn bản tác phẩm Nôm*. Kỷ yếu “Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm”. Huế, 6-2006. - [5.1.1].
118. Nguyễn Quang Hồng. *Hiện tượng chuyển dụng chữ Nôm trong các văn bản Nôm*. Trong sách “Nghiên cứu chữ Nôm”, Nxb KHXH, Hà Nội, 2006. - [5.1.2].
119. Nguyễn Quang Hồng. (a) *Khảo về chữ “Mấy” và chữ “Ớc”*. “Tạp chí Hán Nôm”, 2006, N1. (b) *Khảo về mấy chữ Nôm ghi tiếng Một và Ấy*. “Tạp chí Hán Nôm”, 2006, N.3. (c) *Khảo về mấy chữ Nôm ghi tiếng Làm và Nào*. “Tạp chí Hán Nôm”, 2007, N.4. - [5.1.1] [5.2.1].
120. Nguyễn Quang Hồng. *Giới thuyết về chữ Hán chữ Nôm trong tác phẩm văn Nôm*. “Tạp chí Hán Nôm”, 2006, N.6. - [3.3.1].
121. Nguyễn Quang Hồng. *Khái lược về chữ Nôm Ngạn*. “Tạp chí Hán Nôm”, 2007, N.6. - [1.2.4].
122. Nguyễn Quang Hồng, Nguyễn Tuấn Cường. *“Thi kinh giải âm” - văn bản sớm nhất hiện còn in theo ván khắc năm Vĩnh Thịnh 10 (1714)*. “Tạp chí Hán Nôm”, 2005, N.3. - [5.2.5].
123. Nguyễn Quang Hồng, Ngô Thanh Nhân, Đỗ Bá Phước, Ngô Trung Việt. *Chữ Nôm: Văn hoá cổ truyền và thông tin hiện đại*. Tạp chí “Ngôn ngữ”, 1999, N.4. - [6.2.4].
124. Nguyễn Quang Xý, Vũ Văn Kính. *Tự điển chữ Nôm*. Trung tâm Học liệu. Sài Gòn, 1971.- [4.2.1] [5.1.1]
125. Nguyễn Tá Nhí. *Các phương thức biểu âm trong cấu trúc chữ Nôm Việt*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1997. - [4.2.1] [4.2.2].
126. Nguyễn Tài Cẩn. *Ngữ pháp tiếng Việt - Tiếng. Từ ghép. Đoàn ngữ*. Nxb ĐH & THCN, Hà Nội, 1975. - [3.1.1]
127. Nguyễn Tài Cẩn. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. (1979). Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, (tái bản), 2000. - [2.1.4] [2.2.5] [2.2.6].

128. Nguyễn Tài Cẩn. *Một số vấn đề về chữ Nôm*. Nxb ĐH&THCN, 1985. - [1.1.1] [1.3.3] [2.2.4] [2.2.5] [4.1.3] [5.1.1].
129. Nguyễn Tài Cẩn. *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1995.- [2.2.6]
130. Nguyễn Tài Cẩn. *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.- [2.1.5] [3.2.3] [5.1.1.] [5.2.1]
131. Nguyễn Tài Cẩn. *Tư liệu Truyện Kiều - Từ bản Duy Minh Thị đến bản Kiều Oánh Mậu*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2004. - [4.1.3] [6.2.1].
132. Nguyễn Thế. *Tuồng cổ chữ Nôm - Bảo tồn và khai thác*. Trong sách “Nghiên cứu chữ Nôm”, Nxb KHXH, Hà Nội, 2006. - [6.1.6].
133. Nguyễn Thị Lâm. *Chữ Nôm và tiếng Việt qua văn bản Thiên Nam ngữ lục*. Nxb KHXH, Hà Nội, 2006. - [5.2.2].
134. Nguyễn Thị Lâm. (a) *Hiện tượng ghi âm mang tính chất địa phương trong chữ Nôm*. “Tạp chí Hán Nôm”, 1985, N.1; (b) *Chữ Nôm với ngữ âm địa phương Nam Bộ*. “Tạp chí Hán Nôm”, 1993, N.2; (c) *Chữ Nôm địa phương qua một văn bản thơ quốc âm của Nguyễn Công Trứ*. Trong “Thông báo Hán Nôm học - 2003”. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2004.- [4.2.2].
135. Nguyễn Thị Oanh. *Nghiên cứu văn bản Lĩnh Nam chích quái*. Luận án Tiến sĩ ngành Hán Nôm. Hà Nội, 2005.- [2.2.1].
136. Nguyễn Thị Trang. *Một bản gia phả chép bằng chữ Nôm*. “Tạp chí Hán Nôm”, 1997, N2. - [6.1.2].
137. Nguyễn Thị Trang. *Bước đầu tìm hiểu hệ thống chữ Nôm ghi tên hiệu các vị thần thành hoàng làng*. Trong sách “Nghiên cứu chữ Nôm”, Nxb KHXH, Hà Nội, 2006. - [6.1.2].
138. Nguyễn Tuấn Cường. *Sơ bộ nghiên cứu văn khắc và văn bản giải âm Lý Tường công chép sự minh ty*. Trong “Thông báo Hán Nôm học - 2004”. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2005. - [5.1.2].
139. Nguyễn Tuấn Cường. *Nghiên cứu diên cách cấu trúc chữ Nôm theo cấp độ câu (qua bốn bản giải âm Thi kinh)*. Luận văn Thạc sĩ ngành Hán Nôm. Hà Nội, 2006. - [5.2.6].

140. Nguyễn Tuấn Cường. *Khảo sát tác động của các yếu tố ngoại lai tới cấu trúc loại chữ Nôm mượn âm phi Hán Việt*. Trong sách “Nghiên cứu chữ Nôm”. Nxb KHXH, Hà Nội, 2006. - [5.2.1].
141. Nguyễn Văn Cự, Ngô Văn Doanh. *Du khảo văn hoá Chăm*. Viện Đông Nam Á - Viện Viễn Đông Bác Cổ, Hà Nội, 2005. - [1.2.1].
142. Nguyễn Văn Huyền. *Recueil des chants de mariage Thổ de Langson et Caobăng*. BEFEO, 1941. Bản tiếng Việt trong “Góp phần nghiên cứu văn hoá Việt Nam”. Tập I, Nxb KHXH, Hà Nội, 1995.- [1.2.5].
143. Nguyễn Văn Tài. *Góp thêm tài liệu cho việc đoán định thời điểm*. Tạp chí “Dân tộc học”, N.3, 1978. - [2.1.3].
144. Nguyễn Văn Tổ. *Langue et literature annamites*. BEFEO, tập XXX, N.1-2. - [2.2.5].
145. Nguyễn Xuân Diện. *Văn thơ Nôm giáng bút với việc kêu gọi lòng yêu nước và chấn hưng văn hoá dân tộc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*. Trong “Nghiên cứu chữ Nôm”, Nxb KHXH, 2006. - [6.1.3].
146. Nguyễn Xuân Diện. *Lịch sử và nghệ thuật ca trù - Khảo sát nguồn tư liệu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm*. Nxb Thế giới, 2007. - [6.1.6].
147. Phạm Huy Hồ. *Việt Nam ta biết chữ Hán từ đời nào?* Tạp chí “Nam Phong”, N.29, 11-1919. - [2.2.5] [6.2.1].
148. Phạm Quỳnh. *Hán-Việt văn tự*. Tạp chí “Nam Phong”, N.107, Jul. 1926.- [2.1.5].
149. Phạm Quỳnh. *Khảo về chữ Quốc ngữ*. Tạp chí “Nam Phong”, N.122, 10-1927.- [6.2.1] [6.2.2].
150. Phạm Văn Khoái. *Một số vấn đề chữ Hán thế kỷ XX*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001. - [6.2.1].
151. Phan Anh Dũng. *Nghiên cứu xây dựng và hoàn chỉnh bộ phần mềm Hán Nôm độc lập*. Trong “Thông báo Hán Nôm học - 2003”, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội. 2004.- [6.2.4].
152. Phan Khôi. *Việt ngữ nghiên cứu* (1954). Nxb Đà Nẵng, 1997 (tái bản). - [4.2.4] [5.1.1].

153. Phù Hiên Nhân. *Trung Quốc văn tự diện diện quan*. 符顯仁. 《中國文字面面觀》. 莊嚴出版社. 台北. 1980. - [3.1.2].
154. Pulleyblank E.G. *Thượng cổ Hán ngữ đích phụ âm hệ thống*. 上古漢語的輔音系統. 潘悟雲譯. 中華書局. [1962] 1999. - [4.2.2.].
155. Quốc Anh. *Vài nét về nền Hán học cũ ở Việt Nam dưới chế độ thuộc địa của thực dân Pháp*. “Tạp chí Hán Nôm” - 1987, N.1.- [6.2.1].
156. Rhodes (Alexandre de Rhodes). *Từ điển Annam-Lusitan-Latinh*. (*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*. Roma, 1651). Nxb KHXH, Hà Nội, 1991. - [2.1.5] [2.2.1] [5.3.2] [6.1.3] [6.2.1].
157. Rhodes (Alexandre de Rhodes). *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội, ma beào đạo thánh đức Chúa blời*. (gọi tắt: *Phép giảng tám ngày*). Roma, 1651. Tủ sách “Đại kết” in lại, TP Hồ Chí Minh, 1993. - [4.1.2] [6.1.3] [6.2.1].
158. Rhodes (Alexandre de Rhodes). *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* (*Histoire du royaume de Tunquin*). Hồng Nhuệ dịch. Tủ sách “Đại kết”, TP Hồ Chí Minh, 1994. - [6.1.3].
159. Shimizu Masaaki. *Khảo sát sơ lược về cấu trúc âm tiết tiếng Việt vào thế kỷ XIV-XV qua hai cứ liệu chữ Nôm*. In trong “Việt Nam học. Kỷ yếu Hội nghị Quốc tế lần thứ nhất. Hà Nội, 15-17.7.1998”. Nxb Thế giới, Hà Nội, 2001. [4.2.2].
160. Schneider (Paul Schneider). *Dictionnaire historique des ideogrammes vietnamiens* - Universite de Nice-Sophia Antipolis. R.I.A.S.E.M. Nice (France), 1992.- [4.1.2] [5.1.3].
161. Schneider (Paul Schneider). *Khảo cứu bản dịch Nôm Truyền kỳ mạn lục*. “Tạp chí Hán Nôm”, 1995, N1. - [4.2.2].
162. Sở Cuồng (Lê Dư). *Chữ Nôm với quốc ngữ*. Tạp chí “Nam Phong”, N.172, 1932. - [2.2.5].
163. Sử Kim Ba. *Lược luận Tây Hạ văn tự đích cấu tạo*. 史金波. 《略論西夏文字的構造》. 見於《民族語文論集》. 科學出版社, 1981. - [3.2.2].
164. Taberd J.L. *Dictionarium Anamitico-Latinum* (Nam Việt Dương Hiệp Tự Vị). 1838. - [6.2.2]

165. Takeuchi (Yonosuke Takeuchi). *Chữ Nôm tự điển*. 竹内与之助著. 《字喃字典》. 東京大學書林. 1988. - [5.1.2].
166. Thanh Lăng. *Văn chương chữ Nôm*. Nhà in Văn Hối, in lần 2 (theo bản 1953) - [6.1.6].
167. *The Unicode Standard - Version 4.0*. Addison-Wessley, 2003. - [6.2.4].
168. *Thơ văn Lý Trần*. Tập I. (Nhiều tác giả). Nxb KHXH, Hà Nội, 1977. - [2.2.3]
169. Tống Vĩnh Bồi, Đoàn Mộc Lê Minh. *Trung Quốc văn hoá ngữ ngôn học từ điển*. 宋永培, 端木黎明編著. 《中國文化語言學辭典》. 四川人民出版社. 成都. 1993. - [2.1.2].
170. *Tráng tộc văn học sử*. (Nhiều tác giả). 《壯族文學史》. 第一冊. 廣西人民出版社. 南寧, 1986. - [2.2.2].
171. Trần Kinh Hoà. *Hình thái và niên đại sản xuất của chữ Nôm*. Bản dịch của Đoàn Khoách, in trên tạp chí “Đại học Huế”, 1963, N.35-36. - [2.2.5].
172. Trần Lê Sáng (chủ biên). *5000 hoành phi câu đối Hán Nôm*. Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2006. - [6.1.2].
173. Trần Luân. *Lịch sử tỉ giáo pháp dữ cổ tịch hiệu thích*. 陳掄. 歷史比較法與古籍校釋. 湖南人民出版社. 1987. - [3.3.4].
174. Trần Nghĩa. *Sưu tầm và khảo luận tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỷ X*. Nxb Thế giới. Hà Nội, 2000. - [2.1.4].
175. Trần Nguyên. *Ngữ ngôn hoà nhân*. 陳原. 《語言和人》. 商務印書館. 北京. 2003. - [3.2.1].
176. Trần Sĩ Cường. *Phật học tinh giải*. 陳士強. 《佛典精解》. 上海古籍出版社. 1993. - [2.2.6].
177. Trần Thị Giáng Hoa. *Bước đầu tìm hiểu chữ Nôm trong các bản văn khắc thời Lý - Trần*. Trong sách “Nghiên cứu chữ Nôm”. Nxb KHXH, Hà Nội, 2006. - [5.2.2].
178. Trần Trí Dõi. *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999. - [1.2.2].

179. Trần Trọng Dương. *Nghiên cứu các bản dịch “Khoá hư lục” - Chữ Nôm và tiếng Việt*. Luận văn Thạc sĩ ngành Hán Nôm. Hà Nội, 2005. - [3.3.3].
180. Trần Văn Giáp. *Bốn bài văn xuôi nguyên văn chữ Nôm viết vào giữa thế kỷ XVIII*. Tập san “Văn Sử Địa”, N.39 (4-1958), N.40 (5-1958).- [6.1.5].
181. Trần Văn Giáp. *Lược khảo về nguồn gốc chữ Nôm*. Tập san “Nghiên cứu Lịch sử”, N.127, 10-1969. - [2.2.4].
182. Trần Văn Kiệm. *Giúp đọc Nôm và Hán Việt*. Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm Hoa Kỳ. Nxb Đà Nẵng, 2004. - [5.1.1].
183. Trần Văn Toàn. *Một vài nhận xét về chữ Nôm công giáo*. Trong sách “Nghiên cứu chữ Nôm”. Nxb KHXH, Hà Nội, 2006. - [6.1.3].
184. Trần Xuân Ngọc Lan (Phiên âm và chú giải). *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1985. - [5.2.2] [5.2.4].
185. Trần Xuân Ngọc Lan. *Một giả thuyết về từ nguyên của từ “Nôm”*. “Tạp chí Hán Nôm”, 1988, N.1.- [1.3.3] [5.2.4].
186. Triều Anh. *Những trang sử cuối cùng của chữ Hán-Nôm*. Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 1999.- [6.2.1]
187. Triệu Lệ Minh. *Thi luận Hán tự thể chế*. 趙麗明. 《試論漢字体制》. 見於《漢字的應用與傳播》. 華語教學出版社. 北京. 2000. - [3.1.5].
188. Triệu Nguyên Nhiệm. *Hán ngữ từ đích khái niệm cập kỳ kết cấu hoà tiết tấu*. 趙元任. 漢語詞的概念及其結構和節奏. 見於《趙元任語言學論文集》. 商務印書館. 北京. 2002. - [3.1.1].
189. Trịnh Hưng Phượng, Trương Kỳ. *Cổ đại Hán ngữ đích định ngữ hậu trí vấn đề* 鄭興鳳, 張琦. “《古代漢語的定語後置問題》”. “*鷄西大學學報*”. Vol.5, N.6, 2005. - [2.2.2].
190. Trịnh Khắc Mạnh, Trương Đức Quả. *Về những thác bản văn khắc chữ Nôm ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm*. “Tạp chí Hán Nôm”, 1994, N.2. - [4.1.4].
191. Trương Công Cẩn (chủ biên). *Dân tộc cổ văn hiển khái lãm*. 張公瑾 (主編). 《民族古文献概覽》. 民族出版社. 北京. 1997. - [2.1.1] [2.2.4].

192. Trương Quế Quang. *Hán tự học giản luận*. 張桂光. 《漢字學簡論》. 廣東高等教育出版社. 廣州. 2005.- [2.1.4] [5.1.2].
193. *Từ điển Thái - Việt*. Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 1992. - [1.2.2].
194. *Từ hải*. 《辭海》(1936). 中華書局(合訂本) 1947.- [3.1.1].
195. *Từ nguyên*. 《辭源》(1915). 商務印書館.1983. - [3.1.1]
196. Từ Tùng Thạch. *Việt Giang lưu vực nhân dân sử*. 徐松石. 《粵江流域人民史(1938)》. 見於《徐松石民族學研究著作五種(上)》. 廣東人民出版社. 1993. - [2.2.1].
197. *Tự điển chữ Nôm*. (Nguyễn Quang Hồng chủ biên). Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006. - [4.2.1] [4.2.2] [5.1.2] [5.1.3].
198. Văn Hựu. *Luận tự Nôm (Chữ Nôm) chi tổ chức cập kỳ dĩ Hán tự chi quan thiệp*. 聞宥《論字喃(Chữ Nôm)之組織及其與漢字之關涉》. 燕京學報第十四期, 1933. - [3.3.1].
199. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam - Tập 1. Từ Bắc thuộc đến thời Lý*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm và École Française d'Étrême-Orient xuất bản, Paris - Hà Nội, 1998. - [2.2.3].
200. Vi Khánh Ôn. “*Việt nhân ca*” dĩ Tráng ngữ đích quan hệ thí thám. 韋慶穩. 《“越人歌”与壯語的關係試探》. 見於《民族語文論集》. 科學出版社, 1981. - [2.2.2].
201. Vi Khánh Ôn. *Thi luận Bách Việt dân tộc đích ngữ ngôn*. 韋慶穩. 《試論百越民族的語言》. 見於《百越民族史論集》. 科學社會出版社, 1982.- [2.2.2]
202. Vi Thụ Quan. *Hán Việt ngữ quan hệ từ thanh mẫu hệ thống nghiên cứu*. 韋樹關. 《漢越語關係詞聲母系統研究》. 廣西民族出版社.2004. - [2.1.4].
203. Viên Thiệu Phân (chủ biên), Lý Hồng (phó chủ biên). *Dân tộc văn hoá dĩ kinh tế hồ động*. 袁少芬(主編), 李紅(副主編). 《民族文化與經濟互動》. 民族出版社. 湖南. 2004. - [6.2.3].

204. Việt Anh. *Nguy Khắc Đản với cách phiên âm từ và ngữ tiếng Pháp bằng chữ Nôm và chữ Hán*. “Tạp chí Hán Nôm”, 2007, N.2 (81). - [4.3.2].
205. Vương Lực (giới thiệu và chú giải). *An Nam dịch ngữ*. Trung tâm Từ điển học - Nxb Đà Nẵng, Hà Nội - Đà Nẵng, 1995. - [2.1.5].
206. Vương Lực. *Hán Việt ngữ nghiên cứu*. 王力. 《漢越語研究》. 見於: 王力《漢語史論文集》, 北京 1958. - [1.3.3].
207. Vương Lực. *Trung Quốc ngữ ngôn học sử*. 王力. 《中國語言學史》. 山西人民出版社. 1981. - [3.1.5].

Summary

Nguyen Quang Hong. *An Introduction to Chu Nom Grammarology*.
Ho Chi Minh City, 2009.

The aim of this book is to research and present in a systematic manner the main issues raised in the investigation of the ancient script of the ethnic groups in Vietnam, with an emphasis on *chu Nom* of the Vietnamese (Kinh). All these issues will be discussed in depth in this book. The first three chapters of this book introduce the ancient writing systems of Vietnam, investigating the origin and information of the *chu Nom* and determining its typological characteristics in comparison and contrast with *chu Han* (Chinese script) and other related scripts in the region. Chapter 4 and 5 investigate in depth the functional and formal structures of *chu Nom* and its development through time. The final chapter investigates the social functions of *chu Nom*, the environments in which these functions have been realized, and the role of *chu Nom* alongside those of *chu Han* and *chu Quoc Ngu* (Latinized Vietnamese script) in the Vietnamese society, past and present. In addition, there is an appendix describing the attempts to use brushes to construct the Vietnamese writing systems. These scripts appear similar to *chu Nom* but are actually phonetic scriptics, and can be considered as the “marginal sketches” in the developments of *chu Nom* and *chu Quoc ngu* in Vietnam.

Giáo sư Nguyễn Quang Hồng

Sinh năm Kỷ Mão 1939 tại làng Trà Kiệu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Tốt nghiệp Cử nhân Ngữ văn (Đại học Bắc Kinh, Trung Quốc, 1965), Phó tiến sĩ Ngữ văn (Đại học Quốc gia Moskva & Viện Đông phương học Liên Xô, 1974), Tiến sĩ khoa học Ngữ văn (Đại học Quốc gia Moskva, 1985). Được Nhà nước phong chức danh Phó Giáo sư (1984) và Giáo sư (1991).

Nhiều năm nghiên cứu và giảng dạy về Ngôn ngữ và Văn tự tại các trường đại học và viện nghiên cứu. Nguyên chuyên viên cao cấp, Phó viện trưởng Viện nghiên cứu Hán Nôm. Nguyên Chủ tịch Hội Ngôn ngữ học Việt Nam kiêm Tổng biên tập tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*. Nguyên Ủy viên Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước kiêm Chủ tịch Hội đồng Chức danh Giáo sư ngành Ngôn ngữ. Hiện là Ủy viên Hội đồng Di sản Văn hoá Quốc gia; Giáo sư kiêm nhiệm Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tác phẩm chính: (1) *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (chủ biên), Nxb KHXH, Hà Nội, 1992; (2) *Ấm tiết và Loại hình ngôn ngữ* (chuyên luận), Nxb KHXH, 1994 & Nxb ĐHQG Hà Nội, 2001; (3) *Di văn chùa Dâu* (chủ biên), Nxb KHXH, Hà Nội, 1996; (4) *Truyền kỳ mạn lục giải âm* (biên khảo, phiên chú), Nxb KHXH, Hà Nội, 2001; (5) *Tự điển chữ Nôm* (chủ biên), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006; (6) *Kho chữ Hán Nôm mã hoá* (chủ biên: Nguyễn Quang Hồng & Ngô Thanh Nhân), Nxb KHXH, Hà Nội, 2008; (7) *Khái luận văn tự học chữ Nôm* (chuyên luận), Nxb Giáo dục, Tp Hồ Chí Minh, 2009. (8) *Chữ Nôm: Đối chiếu Hình - Âm - Nghĩa* (bản thảo, 2008).

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
NGÔ TRẦN ÁI

Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập
NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bàn thảo và chịu trách nhiệm nội dung

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc
Nxb Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh
VŨ BÁ HOÀ

Biên tập nội dung

TRẦN THANH BÌNH

Biên tập kỹ thuật - mỹ thuật

KHẮC HIẾU - THANH BÌNH

Trình bày bìa

HOÀNG PHƯƠNG LIÊN

Sửa bản in

TRẦN THANH BÌNH

Chế bản

QUẢNG NGUYỄN - TRỌNG ĐỨC - TUÂN CƯỜNG

Tổng phát hành :

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC TẠI TP. ĐÀ NẴNG

KHÁI LUẬN VĂN TỰ HỌC CHỮ NÔM

Mã số : 8X392M8-NĐN

In 1.000 bản, khổ 16x24cm tại Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Quảng Nam -
260 Hùng Vương, Tp. Tam Kỳ. Số xuất bản : 491-2008/CXB/4-1081/GD.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2008.



1979-2009



HỌC QUỐC DỤC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ



Giá: 126.000đ